

UBND TỈNH BẠC LIÊU  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU**



## **BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC**

(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)  
(Giai đoạn 2018-2022)

**Bạc Liêu, tháng 8 – 2023**

**QUALITY - CREATION - RESPONSIBILITY - INTEGRATION**





**Danh sách thành viên Hội đồng tự đánh giá**

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Phan Văn Đán	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2	Tiền Hải Lý	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch thường trực HĐ	
3	Võ Hoàng Khiêm	Phó Bí thư Đảng ủy	Phó chủ tịch HĐ	
4	Hồ Hữu Tường	Tổ phó Tổ ĐBCLGD	Ủy viên HĐ	
5	Trần Nhật Bằng	TP Tổ chức – Hành chính	Ủy viên HĐ	
6	Nguyễn Hữu Tâm	PTP Đào tạo	Ủy viên HĐ	
7	Tiểu Quỳnh Mai	PTP CTCT-QLSV	Ủy viên HĐ	
8	Phạm Ánh Sương	PTP Kế hoạch – Tài chính	Ủy viên HĐ	
9	Nguyễn Văn Trọng	PGĐ TT Thông tin – Thư viện	Ủy viên HĐ	
10	Tô Vĩnh Sơn	Trưởng khoa Kinh tế	Ủy viên HĐ	
11	Nguyễn Thị Kiều	Trưởng khoa Nông nghiệp	Ủy viên HĐ	
12	Nguyễn Thị Kim Xuân	Phó trưởng khoa Sư phạm	Ủy viên HĐ	
13	Ngô Đức Lưu	Chủ tịch Hội đồng Trường	Ủy viên HĐ	
14	Ngô Trúc Phương	Chủ tịch Công đoàn	Ủy viên HĐ	
15	Đặng Thiện Huỳnh	Bí thư Đoàn TN	Ủy viên HĐ	
16	Hứa Bích Thủy	Giảng viên khoa Sư phạm	Ủy viên HĐ	
17	Chung Vĩnh Tuấn	Chuyên viên Tổ ĐBCLGD	Thư ký	

## MỤC LỤC

Danh mục chữ viết tắt.....	4
Danh mục hình .....	6
Danh mục bảng.....	7
<b>Phần I. HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC.....</b>	<b>11</b>
<b>Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC .....</b>	<b>27</b>
Tiêu chuẩn 1: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa .....	27
Tiêu chuẩn 2: Quản trị .....	38
Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý .....	50
Tiêu chuẩn 4: Quản trị chiến lược.....	59
Tiêu chuẩn 5: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng .....	68
Tiêu chuẩn 6: Quản lý nguồn nhân lực.....	80
Tiêu chuẩn 7: Quản lý tài chính và cơ sở vật chất .....	96
Tiêu chuẩn 8: Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại.....	115
Tiêu chuẩn 9: Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong .....	125
Tiêu chuẩn 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài .....	137
Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng .....	145
Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng.....	154
Tiêu chuẩn 13: Tuyển sinh và nhập học .....	164
Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học .....	171
Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập .....	185
Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học .....	198
Tiêu chuẩn 17: Hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học .....	208
Tiêu chuẩn 18: Quản lý và nghiên cứu khoa học .....	217
Tiêu chuẩn 19: Quản lý tài sản trí tuệ.....	227
Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học.....	234
Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ.....	244
Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo.....	256

Tiêu chuẩn 23: Kết quả nghiên cứu khoa học.....	267
Tiêu chuẩn 24: Kết quả phục vụ cộng đồng .....	283
Tiêu chuẩn 25: Kết quả tài chính và thị trường .....	296
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ.....	305
PHỤ LỤC.....	311

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BCH	Ban chấp hành
BĐCM	Bán đảo Cà Mau
BGH	Ban Giám hiệu
CB	Cán bộ
CBVC	Cán bộ viên chức
CĐ	Cao đẳng
CD-HSSV	Công dân học sinh sinh viên
CĐR	Chuẩn đầu ra
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CNTT	Công nghệ thông tin
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSVC	Cơ sở vật chất
CTCT-QLSV	Công tác chính trị - Quản lý sinh viên
CTĐT	Chương trình đào tạo
CVHT	Cổ vấn học tập
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐBCLGD	Đảm bảo chất lượng giáo dục
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐGQG-HCM	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh
ĐH	Đại học
ĐHBL	Đại học Bạc Liêu
ĐT	Đào tạo
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
GDTC	Giáo dục thể chất
GV	Giảng viên
GVC	Giảng viên chính
HĐ	Hội đồng
HĐT	Hội đồng trường
HTQT	Hợp tác quốc tế
KĐCL	Kiểm định chất lượng
KHCN	Khoa học công nghệ
KHĐT	Khoa học đào tạo
KHTC	Kế hoạch tài chính
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NH	Người học
NSNN	Ngân sách nhà nước
NV	Nhân viên

PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PVCD	Phục vụ cộng đồng
QLĐT	Quản lý đào tạo
QLKH	Quản lý khoa học
QLKH-HTQT	Quản lý khoa học – Hợp tác quốc tế
SĐH	Sau đại học
SHTT	Sở hữu trí tuệ
SV	Sinh viên
TCHC	Tổ chức hành chính
TĐG	Tự đánh giá
TDTT	Thể dục thể thao
TTND	Thanh tra nhân dân
TTPC	Thanh tra – Pháp chế
TT-TTTV	Trung tâm Thông tin – Thư viện
UBND	Ủy ban nhân dân
VC, NLĐ	Viên chức, người lao động

## DANH MỤC HÌNH

Sơ đồ bộ máy tổ chức Trường ĐHBL .....	16
Hình 1. Hội nghị tổng kết chiến lược phát triển giai đoạn 2011 – 2020 .....	33
Hình 2. Sơ đồ tổ chức Trường Đại học Bạc Liêu .....	50
Hình 3. Quy trình lập kế hoạch ngân sách năm .....	99
Hình 4. Tỷ lệ nguồn thu giai đoạn 2017-2021 .....	100
Hình 5. Quy trình thanh lý tài sản, công cụ, dụng cụ.....	102
Hình 6. Danh sách các đối tác và nội dung hợp tác được công bố trên website trường .....	118
Hình 7. Biểu đồ số lượng đối tác trong nước qua các năm .....	121
Hình 8. Cơ cấu của hệ thống ĐBCL bên trong tại Trường ĐHBL .....	125
Hình 9. Các quy trình công bố trên website Phòng Đào tạo .....	193
Hình 10. Các quy định, quy chế, CTĐT đều được công bố trên website Trường.....	200
Hình 11. Kết quả học tập của người học công bố trên hệ thống quản lý ĐT .....	203
Hình 12. Sơ đồ tổ chức quản lý thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ.....	217
Hình 13. Tọa đàm nâng cao hiệu quả hợp tác giữa Nhà trường và doanh nghiệp.....	241
Hình 14. Công đoàn trường tặng tiền xây dựng nhà tình thương tại huyện Đông Hải .....	249
Hình 15. Dữ liệu NCKH của GV được tổng hợp hằng năm.....	269
Hình 16. Biểu đồ số lượng các công bố khoa học.....	275

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Sứ mạng của trường gắn kết với kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh.....	28
Bảng 2. Đối chiếu tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của trường qua các giai đoạn .....	35
Bảng 3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Trường, Hiệu trưởng đối với công tác tổ chức, cán bộ quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động.....	54
Bảng 4. Danh sách Ban Giám hiệu trong những năm qua .....	56
Bảng 5. Ví dụ về sự phù hợp giữa sứ mạng, mục tiêu và chiến lược phát triển.....	60
Bảng 6. Các đề án, phương án, kế hoạch dài hạn theo lĩnh vực hoạt động.....	62
Bảng 7. Một số nội dung/ Chỉ số thực hiện trong kế hoạch chiến lược gđ 2021 - 2025 .....	62
Bảng 8. Nội dung thực hiện cụ thể trong kế hoạch soạn thảo quy chế chi tiêu nội bộ.	70
Bảng 9. Các chính sách quan trọng của Nhà trường về ĐT, NCKH và PVCĐ .....	71
Bảng 10. Trách nhiệm giám sát của các đơn vị được quy định cụ thể.....	73
Bảng 11. Các chính sách ĐT, NCKH được rà soát, cập nhật, bổ sung gđ 2018 - 2022	76
Bảng 12. Mô tả tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV hạng III .....	83
Bảng 13. Tiêu chuẩn các chức danh/chức vụ quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động .....	84
Bảng 14. Kết quả công tác ĐT, bồi dưỡng đội ngũ năm học 2021-2022.....	86
Bảng 15. Công tác ĐT phát triển chuyên môn cho GV giai đoạn 2018 - 2022.....	86
Bảng 16. Công tác bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn giai đoạn 2018-2022 .....	86
Bảng 17. Tiêu chí xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ của viên chức không giữ chức vụ .....	87
Bảng 18. Tóm tắt trình tự đánh giá, xếp loại đối với các nhóm đối tượng viên chức ..	88
Bảng 19. Định mức thời gian làm việc của GV .....	89
Bảng 20. Các chính sách nhân lực được rà soát, cập nhật, bổ sung gđ 2018 - 2022 ....	91
Bảng 21. Một số điều chỉnh, cải tiến đối với quy chế tổ chức và hoạt động.....	93
Bảng 22. Mục tiêu, chỉ số thực hiện phát triển đội ngũ của 2 gđ kế hoạch chiến lược	93
Bảng 23. Cơ cấu nguồn thu giai đoạn 2018-2022.....	100
Bảng 24. Quy trình ký kết biên bản ghi nhớ.....	116



Bảng 25. Mục tiêu, nội dung phát triển quan hệ đối ngoại trong kế hoạch chiến lược .....	117
Bảng 26. Một số đề tài/dự án hợp tác trong giai đoạn 2018 - 2022.....	119
Bảng 27. Danh mục các khoá tập huấn ĐBCL ngoài trường .....	127
Bảng 28. Danh mục các khoá tập huấn ĐBCL tại trường .....	128
Bảng 29. Danh mục các hoạt động khảo sát .....	129
Bảng 30. Một số chính sách/quy trình/hệ thống được cập nhật, xây dựng mới .....	132
Bảng 31. Kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến giai đoạn 2019 - 2021 .....	133
Bảng 32. Chỉ số thực hiện về ĐBCLGD của 2 giai đoạn kế hoạch chiến lược.....	135
Bảng 33. Tóm tắt các mốc thời gian trong đề án KĐCLGD gđ 2023 - 2027.....	138
Bảng 34. Tóm tắt dữ liệu TĐG giai đoạn 2018 - 2023 .....	139
Bảng 35. Tóm tắt một số cải tiến trên cơ sở kết quả hoạt động TĐG.....	141
Bảng 36. Các thông tin đảm bảo chất lượng bên trong tại Trường ĐHBL .....	145
Bảng 37. Một số công cụ sử dụng trong thu thập, xử lý thông tin ĐBCL bên trong..	146
Bảng 38. Tóm tắt việc lưu trữ dữ liệu thông tin ĐBCL bên trong.....	147
Bảng 39. Mục tiêu, giải pháp về ĐBCLGD trong kế hoạch chiến lược gđ 2021-2025 .....	154
Bảng 40. Một số nội dung cải tiến trong kế hoạch ĐBCLGD năm học 2022-2023 ...	155
Bảng 41. Nguyên tắc và đối tác thực hiện đối sánh của Trường ĐHBL.....	156
Bảng 42. . Nội dung đối sánh với Trường ĐH Tiền Giang năm 2022.....	158
Bảng 43. Kết quả trúng tuyển, nhập học theo từng phương thức tuyển sinh 2022 ....	166
Bảng 44. Đề cương học phần “Khoa học cây trồng” - chuyên ngành Bảo vệ thực vật .....	176
Bảng 45. Bảng đối sánh CTĐT Sư phạm Toán .....	178
Bảng 46. Những nội dung thay đổi của CTĐT Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam.....	179
Bảng 47. Các thay đổi của các học phần CTĐT ngành CNTT năm 2022 .....	181
Bảng 48. Ví dụ về sự giống và khác nhau giữa CĐR các năm 2017 với 2020, 2021.....	182
Bảng 49. Đối sánh triết lý giáo dục với mục tiêu giáo dục của Nhà trường, các quy định của Bộ GD&ĐT và xu hướng quốc tế .....	186
Bảng 50. Các hoạt động kiểm tra, đánh giá theo mức độ đạt CĐR.....	198

Bảng 51. Hướng dẫn chấm thuyết trình.....	201
Bảng 52. Danh mục các quy trình thực hiện các hoạt động hỗ trợ sinh viên.....	208
Bảng 53. Một số nhóm nghiên cứu tại Trường ĐHBL .....	220
Bảng 54. Chỉ tiêu các mặt hoạt động KHCN giai đoạn 2018 – 2022 .....	222
Bảng 55. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu KHCN giai đoạn 2018 – 2022.....	223
Bảng 56. Một số hoạt động hợp tác với doanh nghiệp trong tỉnh gđ 2018 - 2022 ....	236
Bảng 57. Hợp tác tổ chức hội thảo khoa học tại Trường ĐHBL gđ 2018 - 2022.....	237
Bảng 58. Quy định về PVCĐ trong một số chính sách hiện hành của Nhà trường....	245
Bảng 59. Trách nhiệm của một số đơn vị, tổ chức đối với hoạt động PVCĐ .....	246
Bảng 60. Một số hoạt động tình nguyện nổi bật trong giai đoạn 2018 - 2022 .....	247
Bảng 61. Một số hoạt động thiện nguyện nổi bật trong giai đoạn 2018 - 2022 .....	248
Bảng 62. Các chỉ số/chỉ báo chính đối với hoạt động kết nối và PVCĐ .....	250
Bảng 63. Trách nhiệm xây dựng CSDL về hoạt động kết nối và PVCĐ.....	251
Bảng 64. Đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn giữa các ngành ĐT của trường.....	257
Bảng 65. Đối sánh tỷ lệ SV thôi học giữa các ngành ĐT của trường .....	257
Bảng 66. Kết quả đối sánh ngoài về hoạt động ĐT năm 2022 .....	258
Bảng 67. Thống kê về nguyên nhân SV bỏ học năm học 2021-2022 .....	258
Bảng 68. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các ngành ĐT của trường ...	260
Bảng 69. Tình hình việc làm của SV tốt nghiệp giai đoạn khảo sát 2018-2022 .....	261
Bảng 70. Đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc giữa các ngành ĐT của trường .....	262
Bảng 71. Kết quả đối sánh ngoài về tỷ lệ SV có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp .....	262
Bảng 72. Mức độ áp dụng kiến thức, kỹ năng được đào tạo .....	264
Bảng 73. Đối sánh số lượng công bố khoa học giữa các đơn vị năm học 2019 - 2020 .....	270
Bảng 74. Đối sánh nội bộ về NCKH của GV năm 2022 .....	271
Bảng 75. Đối sánh ngoài về NCKH của GV năm 2022 .....	271
Bảng 76. Chỉ tiêu NCKH trong SV giai đoạn 2018 - 2022 .....	272
Bảng 77. Chỉ tiêu công bố khoa học của GV giai đoạn 2018 - 2022.....	274
Bảng 78. Đối sánh ngoài về công bố khoa học năm 2022.....	276
Bảng 79. Số lượng tài sản trí tuệ giai đoạn 2018 - 2022 .....	277

Bảng 80. Đối sánh ngoài về tài sản trí tuệ năm 2022.....	277
Bảng 81. Loại hình kết nối, PVCD được cụ thể trong quy định kết nối, PVCD.....	284
Bảng 82. Kết quả đối sánh ngoài về lĩnh vực PVCD năm 2022.....	285
Bảng 83. Kết quả các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện giai đoạn 2018 - 2022 ..	287
Bảng 84. Đánh giá hiệu quả hoạt động PVCD thông qua đối sánh năm 2022.....	288
Bảng 85. Nội dung khảo sát cán bộ, GV và SV về hoạt động PVCD.....	290
Bảng 86. Kết quả khảo sát CB, GV và SV về hoạt động PVCD năm học 2021-2022	291
Bảng 87. Chỉ số tại chính về ĐT, NCKH và PVCD trong PA tự chủ tại chính .....	297
Bảng 88. Cơ cấu thu –chi giai đoạn 2018-2022.....	298
Bảng 89. Các chỉ số thị trường của Trường ĐH Bạc Liêu .....	301

## Phần I

# HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

### 1. Khái quát về Trường Đại học Bạc Liêu

#### a) Giới thiệu về Nhà trường

Trường Đại học Bạc Liêu (Trường ĐHBL) được thành lập theo Quyết định số 1558/2006/QĐ-TTg ngày 24/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở sắp xếp lại bộ máy quản lý và nhân sự của trường Cao đẳng Sư phạm Bạc Liêu và trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Bạc Liêu. Trường là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, trực thuộc Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bạc Liêu, chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD & ĐT). Trường cung cấp dịch vụ đào tạo (ĐT) đa ngành nghề, có nhiệm vụ ĐT nguồn nhân lực có trình độ cao đẳng (CĐ), đại học (ĐH), sau đại học (SĐH), thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ (CGCN) cho tỉnh Bạc Liêu, khu vực Bán đảo Cà Mau (BĐCM) và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL).

*Về sứ mạng*, Trường ĐHBL là cơ sở đào tạo CĐ, ĐH và SĐH chất lượng cao; cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao, có khả năng phát triển tự thân, triển khai ứng dụng và làm việc trong môi trường cạnh tranh. Trường giữ vai trò nòng cốt trong NCKH, ứng dụng, CGCN và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực kinh tế, công nghệ thông tin, nuôi trồng thủy sản, văn hóa du lịch và giáo dục chất lượng cao là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của địa phương và cả nước cũng như hội nhập quốc tế.

*Về tầm nhìn*, Trường ĐHBL hướng đến trở thành một trường đại học định hướng ứng dụng; ĐT nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng cho sự phát triển KT-XH của vùng BĐCM và khu vực ĐBSCL. Trường sẽ là một địa chỉ tin cậy về ĐT, NCKH và đổi mới sáng tạo; là môi trường hấp dẫn đối với các nhà đầu tư; góp phần đặc lực vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, giữ gìn an ninh quốc phòng và phát triển hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

*Về hệ giá trị cốt lõi*, Trường xác định *chất lượng* trong giáo dục, ĐT là yếu tố quan tâm hàng đầu trong mọi hoạt động, là yếu tố cốt lõi để tồn tại và phát triển; *sáng tạo* là yếu tố quyết định sự phát triển đa dạng trong mọi hoạt động, đặc biệt là ĐT, nghiên cứu và thúc đẩy cho sự đổi mới, phát triển nhanh và bền vững; *trách nhiệm* là yếu tố then chốt trong khẳng định vai trò, sứ mạng và thực hiện trách nhiệm gắn kết, phục vụ cộng đồng và phụng sự xã hội; *hội nhập* là xu thế và là động lực cho sự phát triển toàn diện Nhà trường.

*Về chính sách chất lượng*, Nhà trường cam kết không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, xây dựng môi trường học thuật tích cực, giàu trải nghiệm thực tiễn nhằm nuôi dưỡng nhân cách, phát huy sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời và hội nhập quốc tế của người học. Nhà trường tuân thủ và thực hiện tốt các nguyên tắc đảm bảo chất lượng (ĐBCL); duy trì và liên tục cải tiến hệ thống ĐBCL bên trong trên nền tảng tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của quốc gia và quốc tế; phát triển văn hóa chất lượng; có trách nhiệm giải trình và công khai, minh bạch các điều kiện ĐBCL, đáp ứng kịp thời yêu cầu của xã hội về nguồn nhân lực chất lượng cao.

Qua hơn 15 năm hình thành và phát triển, mặc dù khởi đầu với nhiều khó khăn, Trường ĐHBL đã từng bước trưởng thành và ngày càng phát triển. Cụ thể:

- Về cơ sở vật chất (CSVC), trường hiện có 2 cơ sở đào tạo nằm trên địa bàn phường 1 và phường 8 của Thành phố Bạc Liêu. Trong đó, trụ sở chính (có diện tích 29.264,5 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại số 178, đường Võ Thị Sáu, phường 8, thành phố Bạc Liêu) bao gồm Khu hiệu bộ, các đơn vị hành chính, 2 Khoa chuyên môn là Nông nghiệp và Công nghệ Thông tin (CNTT) cùng với Thư viện, hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành và khu Ký túc xá. Cơ sở 2 của Trường (có diện tích 10.915,6 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại số 112, đường Lê Duẩn, phường 1, Thành phố Bạc Liêu) bao gồm Khoa Sư phạm, Khoa Kinh tế Luật và hệ thống phòng học, giảng đường. Nhìn chung, CSVC của Trường không ngừng được đầu tư nâng cấp với hệ thống trang thiết bị mới và đồng bộ. Trong đó:

+ Tất cả 56 giảng đường, phòng học khang trang, được trang bị các phương tiện nghe nhìn hiện đại.

+ Trường có 8 phòng máy tính, 5 phòng thực hành – thí nghiệm, 1 trại thực nghiệm, 1 phòng học phương tiện, thư viện và nhà thi đấu đa năng được chú trọng đầu tư, đáp ứng được yêu cầu ĐT và NCKH.

+ Giáo trình, tài liệu tham khảo ngày càng đa dạng, phong phú, từng bước được đầu tư với gần 120.000 đầu sách, tạp chí và ebook.

+ Bên cạnh đó, vừa qua UBND tỉnh Bạc Liêu đã ban hành Quyết định số 1452 phê duyệt dự án cải tiến và phát triển CSVC Trường ĐHBL, với tổng mức đầu tư hơn 69 tỷ đồng. Dự án là điều kiện thuận lợi để nhà trường từng bước nâng cao chất lượng hoạt động về mọi mặt.

- Về nguồn nhân lực, Nhà trường đã triển khai một cách quyết liệt, đồng bộ với các nội dung trọng tâm của Nghị Quyết 19/NQ-TW về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị quyết số 127/NQ-ĐU của Đảng uỷ Trường ĐHBL về phát triển nguồn nhân lực và tổ chức bộ máy Trường ĐHBL giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Bên cạnh đó, trường chủ động tổ chức các lớp nâng cao trình độ ngoại ngữ cho giảng viên (GV) để tạo tiền đề cho học tập, nghiên cứu và hội nhập. Hoạt động đào tạo, tập huấn chuyên môn, tham gia hội thảo chuyên ngành của GV luôn được Nhà trường tạo mọi điều kiện thuận lợi, kết quả là từ chỗ chỉ có nguồn nhân lực hạn chế về cả số lượng và chất lượng, đến nay Nhà trường hiện có 176 GV, trong đó có 18 tiến sĩ, 149 thạc sĩ và nhiều GV đang học nghiên cứu sinh (trong và ngoài nước) sẽ trở về trường công tác trong thời gian đến.

- Về đào tạo, trường hiện đang triển khai đào tạo chính quy 13 ngành trình độ ĐH, 1 ngành CĐ, 03 ngành ĐH liên thông với khoảng 3.000 sinh viên (SV). Trường cũng đã tổ chức liên kết ĐT theo hình thức vừa học – vừa làm cùng các cơ sở giáo dục (CSGD) trong khu vực, với hơn 3.500 SV đã tốt nghiệp trình độ ĐH và hơn 500 HV tốt nghiệp các lớp SDH. Mặt khác, Nhà trường đã tích cực rà soát, xây dựng và ban hành các văn bản điều hành, hướng dẫn hoạt động ĐT và quản lý ĐT đảm bảo kịp

thời, hiệu quả. Các chỉ số KPIs về tuyển sinh, nhập học, tốt nghiệp... đã được tổ chức xây dựng và từng bước hoàn thiện. Các chương trình đào tạo (CTĐT) đã chuyển sang ĐT theo hệ thống tín chỉ tất cả các ngành ĐT, hệ ĐT. Hoạt động rà soát, cập nhật và xây dựng các CTĐT theo CDIO được tổ chức thực hiện thường xuyên. Công tác giám sát hoạt động giảng dạy của giảng viên là quản lý dự giờ và quản lý biên soạn bài giảng cũng được triển khai thực hiện định kỳ hằng năm. Kết quả là, chất lượng của các khóa học trong những năm vừa qua luôn nhận được sự hài lòng cao của người học, tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp cũng tăng dần qua từng năm, đạt mức trên 85% trong 3 năm gần nhất.

- Bên cạnh đó, loại hình, số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH đều cho thấy sự tiến bộ tích cực. Trong đó:

+ Các chỉ số về NCKH như xuất bản, công bố khoa học trong nước, quốc tế... tăng dần theo từng năm học. Trong khi năm học 2017-2018 tổng số công bố khoa học và số lượng sáng kiến kinh nghiệm của Trường lần lượt là 43 và 0 thì đến năm học 2020-2021 chỉ số này đã tăng lên thành 127 và 9. Nhìn chung, các hoạt động NCKH, sáng kiến kinh nghiệm ngày càng gắn kết chặt chẽ với hoạt động đào tạo góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường nói chung.

+ Trong giai đoạn 2018 – 2022, có hơn 20 hội thảo khoa học, hội nghị công bố kết quả NCKH đã được phối hợp tổ chức tại Trường góp phần kết nối – chia sẻ tri thức, tạo nên hiệu ứng rất tích cực trong cộng đồng.

+ Hơn nữa, với việc các quy định, quy trình, chính sách của Nhà trường về NCKH như quy chế hoạt động khoa học công nghệ (KHCCN), quy định sáng kiến kinh nghiệm, ... ngày càng được hoàn thiện, đặc biệt là việc ban hành sổ tay NCKH, đã thúc đẩy ngày càng nhiều cán bộ, giảng viên tích cực tham gia hoạt động KHCCN cấp trường cũng như cấp tỉnh.

- Kết quả hoạt động phục vụ cộng đồng (PVCD) cũng cho thấy những thành tựu nhất định. Trong những năm học vừa qua, có rất nhiều hoạt động tình nguyện, thiện nguyện như “Mùa hè xanh”, “Tiếp sức đến trường”, “Hiến máu nhân đạo”, “Mái ấm công đoàn” và nhiều hoạt động hỗ trợ nhân dân khắc phục thiên tai, dịch bệnh đã được

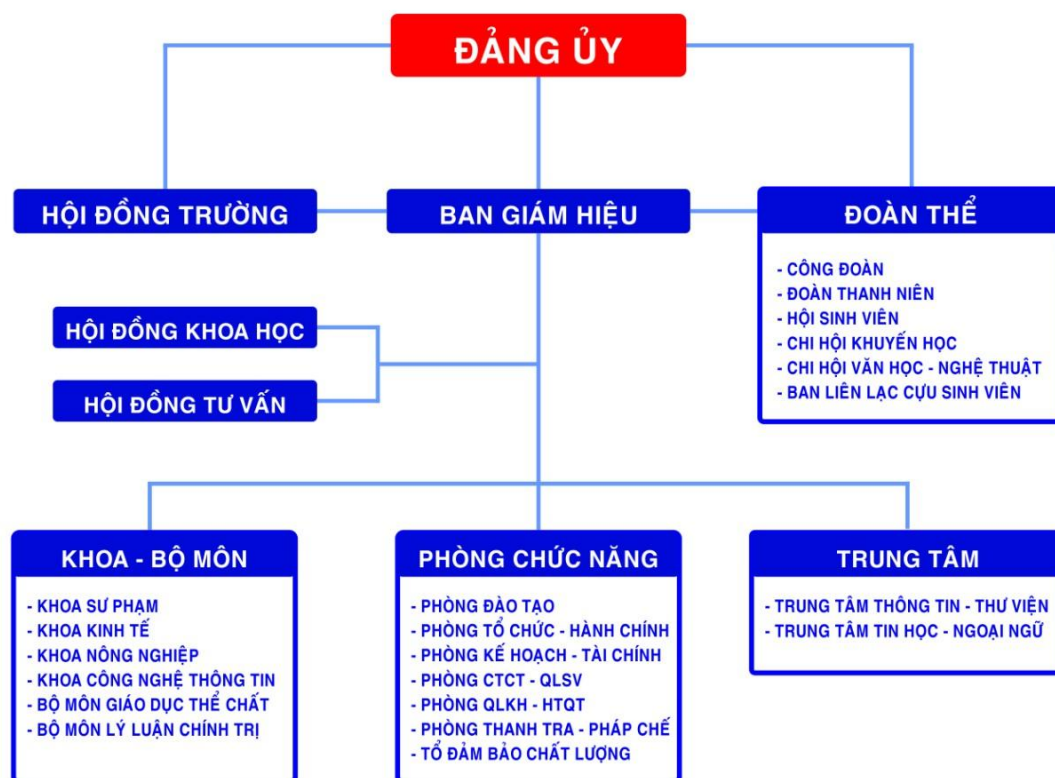
Công đoàn, Đoàn thanh niên tổ chức thực hiện, tạo nên hiệu ứng tích cực. Giai đoạn 2018-2022, Trường đã tổ chức được 15 khóa bồi dưỡng ngắn hạn về nghiệp vụ sư phạm và nghiệp vụ kế toán cho gần 400 HV trong và ngoài tỉnh. Các lớp bồi dưỡng ngắn hạn về ngoại ngữ, tin học cũng đã được Nhà trường tổ chức định kỳ hằng tháng, hằng quý thu hút đa dạng đối tượng người học. Các hoạt động chuyển giao KHCN bước đầu được triển khai thông qua quan hệ hợp tác giữa Nhà trường, doanh nghiệp và địa phương, điển hình là mô hình “Nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh có sử dụng chế phẩm sinh học trong hồ nuôi thủy sản HDPE KN94”, “Mô hình nuôi tôm càng xanh toàn đực tại huyện Hồng Dân”, hay “Trồng dưa Kim Long, Huỳnh Long trong nhà lưới”, hứa hẹn sẽ nâng cao vị thế của trường Đại học Bạc Liêu trong cộng đồng.

Nhìn chung, Nhà trường luôn chủ động liên tục cải tiến, đổi mới, từng bước nâng cao chất lượng về mọi mặt. Ghi nhận những thành tích đã đạt được trong thời gian qua, trường đã được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng nhì. Hàng năm, Trường được tỉnh Bạc Liêu, Bộ GD&ĐT tặng cờ, bằng khen vì có thành tích xuất sắc trong năm học.

#### ***b) Cơ cấu tổ chức bộ máy***

Hệ thống quản trị của Nhà trường bao gồm Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban giám hiệu (BGH). Ngoài ra, trường có các tổ chức đoàn thể, các hội đồng tư vấn đáp ứng quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và các quy định khác của pháp luật. Hội đồng trường, các tổ chức đảng, đoàn thể, các hội đồng tư vấn được quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn. Hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các mặt hoạt động cũng đã được xây dựng. Ngoài ra, để tăng cường hiệu quả quản trị đại học và sự vận hành của hệ thống, trường đã xây dựng hệ thống quy trình quản lý cũng như từng bước triển khai áp dụng hệ thống quản trị số vào công tác quản trị tất cả các hoạt động của Nhà trường.





Sơ đồ bộ máy tổ chức Trường ĐHBL

Về cơ cấu bộ máy tổ chức, hiện nay trường có 15 đơn vị trực thuộc, bao gồm 04 khoa, 02 Bộ môn, 06 phòng, 02 Trung tâm và 01 Tổ. Trong thời gian đến, trên cơ sở thực hiện Nghị quyết số 127/NQ-ĐU của Đảng uỷ Trường ĐHBL về phát triển nguồn nhân lực và tổ chức bộ máy Trường ĐHBL giai đoạn 2020 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030 và hướng tới tự chủ cơ sở giáo dục đại học, Trường sẽ triển khai đề án cơ cấu lại tổ chức bộ máy. Theo đó, bộ máy tổ chức của Nhà trường sẽ được sắp xếp lại theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiện đại, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, phù hợp tình hình thực tiễn, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; gắn tinh giản biên chế với sắp xếp, tinh gọn bộ máy, cơ cấu lại đội ngũ viên chức và người lao động; theo hướng nâng cao năng lực & lĩnh vực hoạt động, cung cấp dịch vụ ĐT chất lượng cao cho tỉnh Bạc Liêu và vùng BĐCM, nâng cao sự hài lòng của các bên có liên quan.

### ***c) Cấu trúc tổ chức của Hội đồng Trường***

Hội đồng Trường nhiệm kỳ đầu của Trường Đại học Bạc Liêu được thành lập theo quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 14/11/2018 của UBND tỉnh Bạc Liêu.

Trên cơ sở kiện toàn hệ thống quản trị, Hội đồng Trường nhiệm kỳ II (giai đoạn 2021 - 2026) của Trường Đại học Bạc Liêu được phê duyệt theo Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 16/02/2022 của UBND tỉnh Bạc Liêu với cơ cấu gồm 15 thành viên (01 chủ tịch hội đồng trường, 01 thư ký và 13 ủy viên). Trong đó, có 06 thành viên là đại diện của các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp; 01 thành viên là sinh viên và 08 thành viên là cán bộ, giảng viên của trường.

## **2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường**

### ***a) Quy định pháp lý và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của Nhà trường***

- Luật Đầu tư công số 01/VBHN-VPQH ngày 25/1/2022 của Quốc hội;
- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 28/6/2012 và Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học;
- Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;
- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;
- Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;
- Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 Ban hành quy định về Tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

Giai đoạn vừa qua, các quy định nêu trên, ở nhiều khía cạnh khác nhau, đã trực tiếp ảnh hưởng đến hoạt động của Trường ĐHBL. Cụ thể:

- Nhà trường phải kiện toàn hệ thống quản trị, cơ cấu lại bộ máy tổ chức và phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phù hợp với chức năng nhiệm vụ theo luật định.

- Mặt khác, Trường phải rà soát, cập nhật, điều chỉnh và xây dựng mới các chính sách, các quy định nội bộ phù hợp với những đặc thù của Trường để đảm bảo các quy định của nhà nước được thực hiện một cách hiệu lực, hiệu quả.

- Là một trường ĐH công lập trong hệ thống giáo dục quốc dân, Trường tiếp tục nhất quán thực hiện chủ trương tự chủ một phần, đồng thời phải xây dựng phương án, lộ trình cụ thể để dần hướng tới việc tự chủ hoàn toàn theo chủ trương của đảng, nhà nước.

- Trong khi nguồn lực còn hạn chế, Nhà trường phải đối mặt với nhiều áp lực, thử thách trong quá trình xây dựng lộ trình và thực hiện liên tục cải tiến, đổi mới mạnh mẽ các mặt hoạt động, hướng tới đạt chuẩn kiểm định chất lượng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Ngoài ra, do một số quy định của Luật Đầu tư công chưa phù hợp với thực tiễn, chưa đồng bộ với pháp luật khác có liên quan, nhất là pháp luật về ngân sách nhà nước, gây cản trở quá trình triển khai các dự án của Nhà trường. Điển hình là đề án phát triển CSVC của Trường được phê duyệt từ năm 2021 nhưng đến nay vẫn chưa triển khai được do tiến độ giải ngân vốn chậm. Trong khi đó, do quá trình thẩm định, phê duyệt dự án còn nhiều phức tạp nên đến nay Nhà trường vẫn chưa được cấp có

thẩm quyền phê duyệt kinh phí phục vụ công tác đảm bảo chất lượng giáo dục (ĐBCLGD).

**b) Điểm mạnh**

- Trường đã kiện toàn hệ thống tổ chức quản trị, đẩy mạnh quản trị số; có hệ thống văn bản quản lý tương đối hoàn thiện và thường xuyên được cập nhật theo các quy định của cấp trên và điều kiện thực tế Nhà trường.

- CSVC kỹ thuật của Nhà trường cơ bản đáp ứng quy mô đào tạo và nhu cầu nghiên cứu ứng dụng KHCN; CSVC phục vụ nội trú, thể thao, văn hóa cũng đáp ứng nhu cầu của SV.

- Đội ngũ GV viên đáp ứng nhu cầu đào tạo, số GV có trình độ ThS, TS tốt nghiệp ở nước ngoài ngày càng nhiều và là nhân tố quan trọng để kết nối các hoạt động HTQT trong đào tạo và nghiên cứu.

- Về ĐT, Trường tổ chức đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản là thế mạnh và mũi nhọn; các CTĐT được triển khai theo hệ thống tín chỉ và thường xuyên được rà soát, hoàn thiện theo hướng tiếp cận CDIO, nhằm đảm bảo đào tạo sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra.

- Về PVCĐ, nhiều hoạt động tình nguyện, thiện nguyện đã được Công đoàn, Đoàn thanh niên tổ chức thực hiện, tạo nên hiệu ứng tích cực trong cộng đồng.

- Văn hóa chất lượng đã được hình thành và ngày càng phát triển; hệ thống ĐBCL bên trong đã được thiết lập và ngày càng hoàn thiện.

**c) Điểm yếu**

- Về CSVC, cơ sở hạ tầng thông tin chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu quản trị số và hoạt động ĐT theo hệ thống tín chỉ. Trang thiết bị thực tập, thực hành chưa thực sự đồng bộ và chưa được khai thác có hiệu quả. Trong khi đó, thư viện chưa có nhiều dữ liệu và tạp chí chuyên ngành, đặc biệt là tạp chí nước ngoài có uy tín để phục vụ đào tạo và NCKH. Ngoài ra, mối liên kết với các Thư viện ngoài trường chưa đa dạng và hiệu quả.

- Về nguồn nhân lực, mặc dù đội ngũ GV hiện nay cơ bản viên đáp ứng nhu cầu ĐT, số lượng GS/PGS/GVC còn rất ít, tỷ lệ GV có trình độ TS chưa đạt chuẩn quy định. Ngoài ra, năng lực nghiên cứu và giảng dạy của một bộ phận GV còn hạn chế.

- Về ĐT, mặc dù có nhiều cải tiến, CTĐT chưa thực sự tiếp cận với những tiến bộ khoa học – công nghệ và hội nhập, thiếu trang bị kỹ năng mềm, chưa phát huy năng lực tự học và tính sáng tạo của người học.

- Về NCKH, Nhà trường chưa có nhiều kinh nghiệm và năng lực đủ mạnh để tham gia đấu thầu các nhiệm vụ KHCN trọng điểm cấp tỉnh, cấp quốc gia. Chưa khai thác được lợi thế của một trường đại học đa ngành để tổ chức các nhóm nghiên cứu liên ngành và hợp tác đối ngoại. Có ít đề tài nghiên cứu được ứng dụng trong thực tế và có sản phẩm được thương mại hóa.

- Dịch vụ tư vấn, hỗ trợ SV chưa đầy đủ và hiệu quả. Việc điều tra khảo sát để thu thập thông tin về chất lượng ĐT từ các nhà tuyển dụng và cựu SV chưa được chú ý đúng mức.

- Công tác ĐBCLGD (bao gồm cơ chế, chính sách tài chính, ĐT nguồn nhân lực) chưa được đầu tư đúng mức.

#### ***d) Cơ hội của trường***

- Về vị trí địa lý, trường có vị thế quan trọng là trường ĐH công lập duy nhất thuộc BĐCM.

- Hội nhập quốc tế và khu vực ngày càng sâu rộng trong khi Luật GD đại học đang từng bước giao quyền tự chủ cho trường đại học.

- Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011–2020, Chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ 2011–2020, Chiến lược phát triển Thủy sản Việt Nam đến 2020 và tầm nhìn 2030; Hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã thông qua Nghị quyết về Chiến lược Biển Việt Nam đến năm 2020.

- Sự quan tâm, hỗ trợ của Bộ GD&ĐT, Bộ KHCN, Bộ NN&PTNT và các cơ quan hữu quan ở TW, địa phương.

- Kinh tế - xã hội tăng trưởng và phát triển, đặc biệt là sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông.

- Nhu cầu của xã hội về các sản phẩm nghiên cứu ứng dụng, về nguồn nhân lực có trình độ cao, kỹ năng giỏi trong hoạt động nghề nghiệp ngày càng tăng và đa dạng.

- Nhu cầu của người học muốn được đào tạo theo các chương trình chất lượng cao trong nước ngày càng tăng.

- Mối liên kết giữa trường đại học với địa phương và doanh nghiệp có xu hướng tăng.

***e) Những thách thức chính***

- Cạnh tranh trong giáo dục đại học ngày càng lớn, giữa các trường đại học trong khu vực, giữa trường công – trường tư, đặc biệt là cạnh tranh để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Thị trường lao động biến động và phát triển, đòi hỏi trách nhiệm xã hội và năng lực nghiên cứu phát triển của trường ĐH ngày càng cao.

- Mục tiêu phát triển đòi hỏi nguồn tài chính lớn, trong khi kinh phí nhà nước cấp ngày càng giảm, đồng thời cơ chế chính sách cho phép trường thu hút nguồn tài chính từ bên ngoài chưa rõ ràng.

- Công tác kiểm định chất lượng, xếp hạng trường đại học trở thành xu thế và yêu cầu ngày càng cao, tạo áp lực cho các trường nhỏ.

***f). Kế hoạch để khắc phục những thách thức chính và cách Nhà trường tận dụng những điểm mạnh, cơ hội***

***- Phát triển hệ thống CSVC kỹ thuật đồng bộ:***

Trên cơ sở thực hiện các chủ trương, đường lối, chiến lược phát triển GD & ĐT của Đảng, Nhà nước và tận dụng sự quan tâm, hỗ trợ của các cơ quan hữu quan ở Trung ương và địa phương, Trường ĐHBL tổ chức thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển CSVC kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống hạ tầng thông tin. Cụ thể:

+ Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và ban hành mới các quy định về quản lý và sử dụng tài sản. Rà soát, đánh giá, kiểm kê hàng năm về tình hình sử dụng tất cả tài sản trong trường để nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo quản tài sản tối ưu;

+ Triển khai thực hiện Đề án cải tiến phát triển cơ sở vật chất Trường ĐHBL (đã được UBND tỉnh phê duyệt với tổng kinh phí gần 70 tỷ đồng), trong đó tập trung xây dựng mới kết hợp với nâng cấp, cải tiến CSVC phục vụ cho nâng cao chất lượng ĐT và mở rộng quy mô ĐT;

+ Triển khai thực hiện Đề án Quản trị số (đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương và đang trong giai đoạn thẩm định kinh phí) và Trung tâm thí nghiệm Nông nghiệp công nghệ cao.

**- Đa dạng hóa nguồn lực tài chính:**

Để giải quyết thách thức về nguồn lực tài chính cho phát triển, Nhà trường đã thực hiện đa dạng hóa nguồn thu, đảm bảo thu đúng các nội dung được phép theo quy định. Ngoài nguồn thu chính là học phí chính quy, Trường tích cực mở rộng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ ĐT, liên kết ĐT với các đơn vị trong và ngoài tỉnh. Bên cạnh đó, khoản thu từ cho thuê mặt bằng đảm bảo không làm thất thoát tài sản nhà nước, tạo nguồn thu cho đơn vị, giảm bớt gánh nặng từ kinh phí ngân sách nhà nước. Các giải pháp cụ thể:

+ Tiếp tục hoàn thiện các quy định về quản lý tài chính theo quy định của nhà nước và phù hợp với tình hình thực tế của Trường. Đổi mới công tác lập kế hoạch và cơ chế phân bổ tài chính; nâng cao năng lực lập và quản lý kế hoạch, tài chính cho đội ngũ viên chức quản lý. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, tiết kiệm chi tiêu, tránh lãng phí; nâng cao chất lượng và trách nhiệm cá nhân trong công tác xây dựng, triển khai các dự án đầu tư xây dựng cơ bản. Chủ động tranh thủ nguồn đầu tư từ ngân sách Nhà nước;

+ Thực hiện đề án tài sản công dùng cho mục đích kinh doanh, liên kết tạo nguồn thu cho đơn vị đúng theo quy định;

+ Xây dựng cơ chế khuyến khích các Khoa chủ động tìm kiếm các hợp tác trong ĐT, NCKH & CGCN, dịch vụ tư vấn, hợp tác quốc tế nhằm tìm kiếm các nguồn lực tài chính;

+ Xây dựng và triển khai đa dạng hóa các nguồn lực tài chính tiến đến tự chủ tài chính (dự kiến từ năm 2025, khi Nhà trường đã được Đầu tư cải tiến CSVC hoàn thiện).

**- Chuẩn hóa và phát triển đội ngũ:**

Đối với nguồn nhân lực, Nhà trường chủ động rà soát, khắc phục cơ bản tình trạng không đồng bộ về đội ngũ giữa các ngành ĐT, đồng thời tập trung xây dựng đội ngũ chuyên gia theo hướng giao chỉ tiêu và đầu tư kinh phí, ít nhất mỗi ngành có 01 chuyên gia trở lên. Cụ thể:

+ Xây dựng cơ chế khuyến khích, ưu đãi cho GV, nhà nghiên cứu; cải tiến công tác thi đua, khen thưởng, tạo đòn bẩy khuyến khích viên chức, người lao động đầy mạnh nghiên cứu khoa học, nâng cao trình độ chuyên môn.

+ Triển khai thực hiện Đề án Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, phát triển nhân sự, thay đổi cơ cấu giảng viên theo hướng tăng nhanh tỷ lệ giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ; tập trung ĐT, bồi dưỡng gắn liền với giao nhiệm vụ trên thực tế có định hướng đối với những viên chức trẻ có triển vọng; phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường, đáp ứng tốt yêu cầu hội nhập quốc tế;

+ Huy động và khai thác mọi nguồn lực để đội ngũ viên chức có điều kiện học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ, ngoại ngữ và tin học. Tranh thủ sự hợp tác trong và ngoài nước trong ĐT và NCKH để đào tạo bồi dưỡng cán bộ. Mở lớp và liên kết với các trường, học viện đào tạo bồi dưỡng tại chỗ (quản trị đại học, lý luận chính trị, tin học, ngoại ngữ, quản lý Nhà nước, v. v.).

**- Nâng cao chất lượng ĐT, mở rộng quy mô ĐT và đổi mới công tác tuyển sinh:**

Đề thích ứng với môi trường cạnh tranh trong giáo dục đại học, một mặt, Nhà trường tích cực phát huy thế mạnh là cơ sở giáo dục đại học đa ngành và lợi thế về vị



trí địa lý là trường đại học công lập duy nhất ở vùng BĐCM. Mặt khác, Trường thực hiện nhiều giải pháp để nâng cao chất lượng ĐT, mở rộng quy mô ĐT và đổi mới công tác tuyển sinh. Cụ thể:

+ Rà soát, điều chỉnh, xây dựng các CTĐT theo CDIO, đảm bảo tính khoa học, tính hội nhập và sự liên thông. Thiết kế các mô đun dạy học lý thuyết, thực hành theo định hướng một trường đại học ứng dụng. Đổi mới phương pháp giảng dạy, điều chỉnh phương pháp đánh giá theo hướng tập trung phát triển năng lực. Khai thác hiệu quả các mối quan hệ từ việc hợp tác với các Trường danh tiếng trong và ngoài nước, từ cựu sinh viên; doanh nghiệp,... để phục vụ ĐT;

+ Xây dựng Đề án tăng quy mô đào tạo trên cơ sở mở thêm lĩnh vực và ngành ĐT; phát triển CTĐT tạo sau đại học, CTĐT chất lượng cao. Mở rộng hợp tác ĐT với các cơ sở trong và ngoài nước. Đa dạng hóa các phương thức ĐT, liên kết ĐT; phát triển CTĐT ngắn hạn đáp ứng nhu cầu xã hội;

+ Thực hiện tốt Đề án đổi mới công tác tuyển sinh. Ứng dụng chiến lược marketing hiện đại vào công tác tuyển sinh. Đẩy mạnh công tác truyền thông, đa dạng hóa các phương tiện truyền thông; có chính sách hợp lý để thu hút người học. Nâng cấp hạ tầng CNTT của cơ sở, đáp ứng yêu cầu công tác tuyển sinh hiện đại và hiệu quả.

***- Phát triển và nâng cao chất lượng hoạt động NCKH:***

Để khắc phục những yếu kém về kinh nghiệm, năng lực NCKH và đáp ứng nhu cầu xã hội về các sản phẩm nghiên cứu ứng dụng thì bên cạnh việc tận dụng xu thế hợp tác, mối liên kết giữa trường đại học với địa phương và doanh nghiệp để nâng cao chất lượng hoạt động KHCN, Nhà trường cũng triển khai thực hiện nhiều giải pháp cụ thể.

+ Xây dựng các chính sách ưu đãi về con người, CSVC trong NCKH, xây dựng các cơ chế đặc biệt, hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh trong Trường theo các lĩnh vực Trường có tiềm năng (Nuôi trồng thủy sản, CNTT, Du lịch,...). Gắn các hướng nghiên cứu của Nhà trường, khoa/bộ môn, của GV, SV với ĐT. Ban hành quy định cụ

thể liên quan đến sở hữu trí tuệ; quy định chế độ làm việc liên quan đến năng lực, yêu cầu nghiên cứu khoa học đối với từng cán bộ, viên chức;

+ Khai thác hiệu quả CSVC, các phòng thí nghiệm phục vụ cho NCKH. Xây dựng cơ chế và khuyến khích chia sẻ tài nguyên PTN phục vụ nghiên cứu và ĐT. Phát triển hệ thống thông tin KHCN và quảng bá, xây dựng và kết nối cơ sở dữ liệu về KHCN;

+ Xây dựng và thực hiện đề án đẩy mạnh hợp tác và chuyên giao KHCN. Đẩy mạnh nghiên cứu tạo ra sản phẩm KHCN đặc trưng làm nên thương hiệu của Nhà trường. Tăng cường hợp tác về NCKH, tổ chức các tọa đàm, hội thảo khoa học với các đối tác trong và ngoài nước. Vận động các nguồn tài trợ cho NCKH từ nhiều tổ chức khác nhau. Mở rộng hợp tác để xây dựng các dự án KHCN từ những nguồn kinh phí quốc gia, quốc tế.

***- Tăng cường các hoạt động kết nối và PVCD:***

+ Nâng cao trách nhiệm của Nhà trường với xã hội. Tăng cường việc xúc tiến, hỗ trợ việc các hoạt động liên kết giữa trường, các đơn vị trong trường với các cơ sở giáo dục, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh; tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa, xã hội đề cao hình ảnh của Trường;

+ Tăng cường trang bị kỹ năng mềm cho SV. Nâng cấp CSVC đầy đủ để tổ chức hoạt động hỗ trợ SV học tập, sinh hoạt. Xây dựng chương trình hỗ trợ khởi nghiệp, thành lập Quỹ hỗ trợ SV khởi nghiệp, đẩy mạnh thông tin, truyền thông, thành lập nhóm tư vấn, hỗ trợ SV khởi nghiệp....Phát huy vai trò của cựu giáo chức, cựu sinh viên trong công tác kết nối, hỗ trợ người học. Tổ chức cho SV gặp gỡ các doanh nghiệp, tiếp cận thông tin về nguồn nhân lực, trong đó hằng năm đều tổ chức ngày hội việc làm.

+ Đa dạng hóa các phương thức ĐT, liên kết ĐT. Phát triển CTĐT, bồi dưỡng ngắn hạn đáp ứng nhu cầu xã hội;

+ Mở rộng hợp tác với địa phương, các doanh nghiệp trong NCKH để tạo ra sản phẩm KHCN, chuyên giao KHCN đáp ứng sự phát triển KT-XH tại địa phương và

vùng lân cận. Mở rộng hợp tác để xây dựng các dự án KHCN từ những nguồn kinh phí quốc gia, quốc tế;

+ Chuẩn hóa các hoạt động tình nguyện, công tác xã hội; tích cực triển khai thực hiện và nỗ lực tìm kiếm mô hình mới theo hướng chuyên sâu cho các hoạt động tình nguyện, công tác xã hội thiện nguyện thông qua đó rèn luyện kỹ năng thực hành xã hội, nâng cao ý thức cộng đồng cho SV.

***- Đẩy mạnh thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục:***

+ Tiếp tục nâng cao văn hóa chất lượng của Nhà trường. Cũng cố, kiện toàn và hoàn thiện cơ chế vận hành của hệ thống ĐBCL bên trong;

+ Nghiên cứu xây dựng chính sách tài chính phục vụ công tác ĐBCLGD;

+ Tăng cường bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực đội ngũ chuyên trách công tác ĐBCL;

+ Triển khai thực hiện đề án kiểm định chất lượng giáo dục giai đoạn 2023 – 2027 bao gồm các hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài cấp CSGD và cấp CTĐT.

**3. Cơ sở dữ liệu phục vụ kiểm định (xem phụ lục 1)**

## Phần II

### TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

#### **Tiêu chuẩn 1: Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa**

##### ***Tiêu chí 1.1: Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.***

Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, Trường ĐHBH luôn xác định và có tuyên bố chính thức về tầm nhìn, sứ mạng của mình. Ngay từ khi xây dựng đề án thành lập Trường ĐHBH, Nhà trường đã thiết lập tầm nhìn, sứ mạng cụ thể (H1.01.01.01). Trong từng giai đoạn phát triển, kế hoạch chiến lược của Nhà trường đều thiết lập tầm nhìn, sứ mạng phù hợp (H1.01.01.02). Chiến lược phát triển giai đoạn 2021 – 2025, bao gồm sứ mạng của Nhà trường và tầm nhìn đến 2030 đã được Hội đồng trường thông qua bằng Nghị quyết Số 06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021 (H1.01.01.03) và được công bố rộng rãi trên trang thông tin điện tử, các tài liệu giới thiệu về Trường ĐHBH (H1.01.01.04). Nội dung tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường giai đoạn hiện nay (2021 – 2025) được nêu rõ trong mục giới thiệu về Trường ĐHBH của báo cáo này.

Trong quá trình xây dựng tầm nhìn, sứ mạng, Nhà trường luôn chú trọng sự tham gia và sự hài lòng của các bên liên quan. Cụ thể, ở chu kỳ hoạch định chiến lược giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030, Nhà trường đã thành lập ban soạn thảo kế hoạch chiến lược phát triển bao gồm 16 thành viên là các chuyên gia, cán bộ quản lý cấp trường (H1.01.01.05). Quá trình trao đổi, thảo luận, xây dựng nội dung kế hoạch chiến lược, trong đó có tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường, luôn được ghi nhận bằng các biên bản cụ thể (H1.01.01.06). Bên cạnh đó, dự thảo kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 – 2025 đã được triển khai thu thập ý kiến đóng góp của các bên liên quan bao gồm cán bộ quản lý, GV, NH, nhà sử dụng lao động, các sở ngành và các tổ chức xã hội-nghề nghiệp trong tỉnh như Sở Nội vụ, Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hội Nông dân, Liên hiệp các Hội Khoa học & Kỹ thuật tỉnh Bạc Liêu... (H1.01.01.07).

Để đảm bảo tính thực tiễn và khả thi, nội dung tuyên bố về tầm nhìn, sứ mạng luôn được xây dựng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực và định hướng phát triển của Nhà trường, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của ngành địa phương, cả nước. Cụ thể, ngoài việc tham khảo đầy đủ ý kiến đóng góp của các bên liên quan, nội dung tầm nhìn, sứ mạng được xây dựng căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường và thực tiễn phân tích kết quả hoạt động từng năm học, giai đoạn phát triển (H1.01.01.08). Bên cạnh đó, nội dung tầm nhìn, sứ mạng được xây dựng trên cơ sở cụ thể hóa các chủ trương, Nghị quyết cụ thể của Đảng ủy, Hội đồng trường như Nghị quyết về chiến lược phát triển Trường ĐHBK, các Nghị quyết về công tác ĐBCLGD, về KHCN và đổi mới sáng tạo, về kết nối và PVCĐ... (H1.01.01.09). Ngoài ra, các Nghị quyết chuyên đề về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của khu vực, như Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về “Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2021- 2025”, cũng là những cơ sở pháp lý quan trọng để xác định mục tiêu, nhiệm vụ, sứ mạng của Trường ĐHBK giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến 2030 (H1.01.01.10 – H1.01.01.12). Quá trình trao đổi, thảo luận, xây dựng nội dung kế hoạch chiến lược, (H1.01.01.06), mặt khác, cũng đảm bảo tính hợp lý và khả thi của tầm nhìn, sứ mạng của trường.

Bảng 1. Sứ mạng của trường gắn kết với kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh

<b>Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2021- 2025</b> (NQ số 18/2020/NQ-HĐND, ngày 6/12/2020)	<b>Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHBK giai đoạn 2021 – 2025</b> (NQ số 06/NQ-HĐT, ngày 14/7/2021)
Nhiệm vụ của giáo dục và đào tạo của tỉnh nhà là “Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, quan tâm phát triển giáo dục và đào tạo chất lượng cao. Tiến hành đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao trong các ngành, lĩnh vực chủ yếu; gắn với chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động. Đẩy mạnh ứng dụng KHCN vào các lĩnh vực; chủ động tham gia tích cực và có hiệu quả cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”.	Về sứ mạng, Trường ĐHBK “là cơ sở đào tạo CĐ, ĐH và SĐH chất lượng cao; cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao, giữ vai trò nòng cốt trong NCKH, ứng dụng, CGCN và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực kinh tế, công nghệ thông tin, nuôi trồng thủy sản, văn hóa du lịch và giáo dục chất lượng cao là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước cũng như hội nhập quốc tế”.

Để đảm bảo tầm nhìn, sứ mạng được tổ chức thực hiện hiệu quả, lãnh đạo Nhà trường luôn có các kế hoạch, hướng dẫn các đơn vị xây dựng và triển khai các hoạt động theo tầm nhìn, sứ mạng đã được xác định. Cụ thể, ngay khi kế hoạch chiến lược được xây dựng hoàn thiện, Hội đồng trường đã có Nghị quyết ban hành (H1.01.01.03) và công bố rộng rãi kế hoạch chiến lược thông qua các kênh truyền thông của trường (H1.01.01.04). Song song với hoạt động ban hành và công bố, Nhà trường cũng đã có công văn chỉ đạo các đơn vị quán triệt và tổ chức thực hiện chiến lược phát triển Trường ĐHBL giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến năm 2023 (H1.01.01.13). Hơn nữa, trên cơ sở kế hoạch chiến lược nêu trên, trong giai đoạn 2021 – 2022, Nhà trường đã tổ chức xây dựng nhiều đề án chuyên đề về CSVC, đề án cơ cấu lại bộ máy, tổ chức, đề án kiểm định chất lượng giáo dục, phương án tự chủ tài chính... (H1.01.01.14) và kế hoạch từng năm học (H1.01.01.08) để các đơn vị triển khai thực hiện.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 1.2: Lãnh đạo CSGD thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.***

Để thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn sứ mạng của mình, Nhà trường có tuyên bố chính thức về giá trị cốt lõi trong chiến lược phát triển trường ĐHBL giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (H1.01.02.01), được ban hành ngày 14/7/2021. Hệ giá trị cốt lõi của Trường cũng được công bố trong chính sách chất lượng (H1.01.02.02) và website chính thức của Nhà trường (H1.01.02.03). Trên cơ sở kế hoạch chiến lược đã được Hội đồng trường thông qua, Nhà trường đã xây dựng, tổ chức thực hiện các đề án, kế hoạch phát triển trường theo từng lĩnh vực và giai đoạn cụ thể như đề án phát triển ĐT giai đoạn 2021 – 2025, đề án kiểm định chất lượng giáo dục giai đoạn 2023 – 2027, kế hoạch phát triển KHCN – hợp tác quốc tế giai đoạn 2021-2025 (H1.01.02.04) và kế hoạch hoạt động theo từng năm học (H1.01.02.05) để giữ gìn và phát triển hệ giá trị cốt lõi của Nhà trường là “chất lượng – sáng tạo – trách nhiệm – hội nhập”.

Về cơ bản, hệ giá trị cốt lõi của Nhà trường được xác định dựa trên các giá trị truyền thống của đơn vị. Trước hết, trên cơ sở hình thành, thực tiễn quá trình phát triển và kết quả hoạt động từng năm học (H1.01.02.05), Nhà trường đúc kết được các giá trị truyền thống, đồng thời xác định điểm mạnh, điểm yếu, những cơ hội và thách thức chính mà trường đã và đang gặp phải (H1.01.02.01), từ đó xây dựng hệ giá trị cốt lõi phù hợp. Ngoài ra, thông qua hoạt động thu thập ý kiến các bên liên quan cho chiến lược phát triển Nhà trường (H1.01.02.06), nhiều giá trị truyền thống nội tại đã được xác định là nền tảng của hệ giá trị cốt lõi. Cụ thể:

- Quyết định thành lập Trường ĐHBL (H1.01.02.07) nêu rõ Nhà trường có nhiệm vụ ĐT nguồn nhân lực có chất lượng cho khu vực BĐCM và vùng ĐBSCL. Chính sách chất lượng của Trường (H1.01.02.01) cũng quy định “chất lượng trong giáo dục – ĐT là cam kết, là quan tâm hàng đầu trong mọi hoạt động và là yếu tố cốt lõi để tồn tại và phát triển bền vững”. Trên cơ sở đó, trong kế hoạch chiến lược phát triển trường, “chất lượng” vừa là mục tiêu, vừa là giải pháp quan trọng.

- Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, Trường ĐHBL xác định “đổi mới”, “sáng tạo”, đặc biệt là trong ĐT và nghiên cứu, là yếu tố quyết định sự phát triển đa dạng trong mọi hoạt động và thúc đẩy cho sự phát triển nhanh và bền vững. Cụ thể, đổi mới phương pháp giảng dạy, cải tiến CTĐT, đẩy mạnh NCKH trong SV và GV để đa dạng hóa các sản phẩm khoa học, hay triển khai quản trị số, tạo môi trường cho hoạt động sáng tạo, khởi nghiệp... là các giải pháp quan trọng trong chiến lược phát triển trường. Ngoài ra, nhằm khuyến khích hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, chuyển giao và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, từ năm 2018, Trường đã ban hành và tổ chức thực hiện quy định hoạt động sở hữu trí tuệ (H1.01.02.08). Đảng ủy cũng đã ban hành Nghị quyết số 15/-NQ/ĐU ngày 11/11/2020 về tăng cường các hoạt động KHCN, đổi mới sáng tạo và hợp tác.

- Ngoài cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng, Nhà trường luôn chú trọng thực hiện “trách nhiệm” gắn kết, PVCD và phụng sự xã hội. Có thể nói, các phong trào tình nguyện, thiện nguyện là truyền thống tốt đẹp của Nhà trường với rất nhiều hoạt động được Công đoàn, Đoàn thanh niên tổ chức hằng năm (H1.01.02.05) như “Hiến

máu nhân đạo”, “Mái ấm công đoàn” và nhiều hoạt động hỗ trợ nhân dân khắc phục thiên tai, dịch bệnh... Bên cạnh đó, Nhà trường cũng tích cực kết nối, hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để thực hiện các hoạt động ĐT, NCKH qua đó thúc đẩy CGCN và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho xã hội.

- Trong quá trình hoạch định chiến lược, Trường ĐHBL luôn xác định “hội nhập” là xu thế, là động lực cho sự phát triển toàn diện của Nhà trường. Một mặt, Trường chủ động kết nối và mở rộng quan quan hợp tác với các đối tác, đặc biệt là các đối tác quốc tế để ĐT nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng hoạt động ĐT và NCKH. Mặt khác, nhằm tăng cường hội nhập, trong những năm qua Nhà trường đã tổ chức được các khoá đào tạo tiếng Anh theo chuẩn quốc tế và cử viên chức tham gia học tập ở nước ngoài thông qua các đề án như Đề án 132 của Bộ GD&ĐT, Đề án Mekong 50 của tỉnh, đề án 165 của BTC-TW... hoặc các khóa liên kết đào tạo với nước ngoài.

Để giữ gìn và phát triển hệ giá trị cốt lõi, lãnh đạo Nhà trường luôn quan tâm xây dựng kế hoạch nhằm phổ biến và hướng dẫn các đơn vị, cá nhân trong trường xây dựng kế hoạch hành động cụ thể. Tuyên bố chính thức về hệ giá trị cốt lõi được nêu rõ trong chiến lược phát triển trường, chính sách chất lượng của Nhà trường và được đăng tải trên hệ thống website của trường trường, các bảng thông báo trong khuôn viên trường và các video clips giới thiệu về trường (H1.01.02.09). Hơn nữa, để phổ biến rộng rãi giá trị văn hóa, giá trị cốt lõi, Nhà trường đã triển khai và xây dựng dựng bộ nhận diện thương hiệu Trường ĐHBL (H1.01.02.10). Trong khi đó, kế hoạch từng năm học (H1.01.02.05) bao gồm các hoạt động ĐT (rà soát, điều chỉnh CDR, CTĐT, đề cương học phần, đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra – đánh giá hay tăng cường tài nguyên học tập, hệ thống giáo trình..), NCKH (các đề tài NCKH, hội thảo khoa học, các hoạt động sáng tạo, khởi nghiệp và hợp tác quốc tế...) và PVCĐ (các hoạt động hỗ trợ người học hay hoạt động tình nguyện, thiện nguyện và CGCN...) là căn cứ, hướng dẫn quan trọng để các cá nhân, đơn vị thực hiện các nhiệm vụ cụ thể nhằm giữ gìn và phát triển hệ giá trị cốt lõi.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**



***Tiêu chí 1.3: Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được phổ biến để thực hiện.***

Tâm nhìn, sứ mạng và hệ giá trị cốt lõi của Nhà trường được phổ biến đến các bên liên quan bằng nhiều hình thức. Một mặt, BGH chỉ đạo các đơn vị triển khai quán triệt và tổ chức thực hiện chiến lược phát triển trường (H1.01.03.01), tổ chức xây dựng và ban hành sổ tay ĐBCL (H1.01.03.02) hay công bố kế hoạch chiến lược trên hệ thống website (H1.01.03.03) và các bảng thông báo trong khuôn viên của Nhà trường (H1.01.03.04), để qua đó tâm nhìn, sứ mạng và hệ giá trị cốt lõi được phổ biến rộng rãi đến người học, toàn thể, viên chức người lao động trong trường. Mặt khác, việc triển khai bộ nhận diện thương hiệu Trường ĐHBL (H1.01.03.05), trang thông tin điện tử và các video clips giới thiệu về trường (H1.01.03.06) là những kênh truyền thông quan trọng để phổ biến tâm nhìn, sứ mạng và hệ giá trị cốt lõi của Nhà trường đến cộng đồng và doanh nghiệp.

Bên cạnh việc tuyên truyền, phổ biến, Nhà trường rất chú trọng đến hoạt động quán triệt và giải thích rõ ràng tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa đến toàn thể người học và viên chức, người lao động để thực hiện. Trước hết, tâm nhìn, sứ mạng và hệ giá trị cốt lõi của Nhà trường bước đầu được các đơn vị quán triệt và giải thích cho viên chức, người lao động của đơn vị mình. Tiếp theo, thông qua các hội nghị đảng viên định kỳ (H1.01.03.07), đội ngũ đảng viên hiểu và quán triệt ngày càng sâu sắc hơn về tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Nhà trường. Trong khi đó, hội nghị viên chức, người lao động (H1.01.03.08), hoạt động đối thoại với SV (H1.01.03.09) và hoạt động tuần lễ công dân (H1.01.03.10) hằng năm là những hoạt động định kỳ quan trọng đảm bảo tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa được quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 1.4: Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.***

Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHBL (H1.01.04.01) quy định Hiệu trưởng có trách nhiệm tổ chức xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch Nhà trường theo từng giai đoạn, trình Hội đồng trường phê duyệt. Quá trình hoạch định chiến lược

giai đoạn 2021 - 2025, trong đó bao gồm hoạt động rà soát tầm nhìn, sứ mạng và hệ giá trị cốt lõi, Trường ĐHBK đã thành lập ban soạn bao gồm các chuyên gia, cán bộ quản lý cấp trường (H1.01.04.02). Căn cứ quy trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh chiến lược của trường (H.01.04.03) và chức năng nhiệm vụ của mình, các đơn vị, cá nhân có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ ban soạn thảo trong suốt quá trình rà soát.

Trong quy trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh chiến lược của trường (H1.01.04.03), hoạt động lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan là một bước quan trọng. Cụ thể, dự thảo kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 – 2025, trong đó có tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa, đã được triển khai thu thập và nhận được ý kiến đóng góp của các bên liên quan bao gồm 11 đơn vị trong trường và 5 ý kiến của đại diện lãnh đạo các Sở ngành, Hội Nông dân, Liên hiệp các Hội Khoa học & Kỹ thuật tỉnh Bạc Liêu (H1.01.04.04)...

Mặt khác, kết quả rà soát về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Nhà trường luôn được thông tin, báo cáo đầy đủ, kịp thời. Cụ thể, kết quả rà soát, đánh giá tình hình thực hiện tầm nhìn, sứ mạng bước đầu được thông tin đến viên chức, người lao động thông qua Hội nghị tổng kết chiến lược phát triển của Nhà trường giai đoạn 2011 – 2020 (H1.01.04.04).



Hình 1. Hội nghị tổng kết chiến lược phát triển giai đoạn 2011 – 2020

Ngoài ra, ý kiến đóng góp của các bên liên quan đối với dự thảo chiến lược phát triển giai đoạn 2021 – 2025, trong đó có các nội dung về tầm nhìn, sứ mạng và hệ giá trị cốt lõi như “trong sứ mạng cần xác định các lĩnh vực thế mạnh về NCKH và CGCN phù hợp với 4 trụ cột để phát triển KT – XH của tỉnh bao gồm nông nghiệp, năng lượng tái tạo, du lịch và thương mại dịch vụ, giáo dục – y tế chất lượng cao” hay “về tầm nhìn cần xác định mục tiêu phát triển thành trường đại học định hướng ứng dụng” (H1.01.04.05),... được tổng hợp, báo cáo trong ban soạn thảo trước khi trình BGH, Hội đồng trường phê duyệt, ban hành theo quy trình. Biên bản tổng hợp ý kiến này cũng được thông tin đến các đơn vị chức năng trong trường thông qua hệ thống email nội bộ.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 1.5: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.***

Để liên tục cải tiến, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan, kết thúc giai đoạn 2011 - 2020, Nhà trường đã thành lập ban soạn thảo (H1.01.05.01) thực hiện nhiệm vụ rà soát, xây dựng kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến 2030. Ban soạn thảo, căn cứ quy trình rà soát, điều chỉnh kế hoạch chiến lược (H1.01.05.02), thực hiện các bước của quá trình cải tiến, bao gồm thu thập ý kiến đóng góp của các bên liên quan (H1.01.05.03). Kết quả là, so với giai đoạn trước, kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 – 2025 của Nhà trường đã có những điều chỉnh, cải tiến về tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa theo hướng cụ thể và toàn diện hơn, được phê duyệt của BGH và thông qua bằng Nghị quyết của Hội đồng trường (H1.01.05.04) trước khi được công bố rộng rãi.

Ngoài ra, từ chỗ không có quy trình, đến tháng 8/2020 Nhà trường đã chính thức ban hành quy trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh chiến lược phát triển trường (H1.01.05.02), trong đó bao gồm xây dựng, rà soát và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hóa. Tuy nhiên đến nay, qua một chu kỳ áp dụng, quy trình này cơ bản vận hành tốt, phù hợp với thực tiễn của Nhà trường nên chưa được xem xét, cải tiến.

Bảng 2. Đối chiếu tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của trường qua các giai đoạn

	<b>Kế hoạch chiến lược Giai đoạn 2011 – 2020</b>	<b>Kế hoạch chiến lược Giai đoạn 2021 – 2025</b>
<b>Sứ mạng</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường ĐHBL đào tạo nguồn nhân lực có trình độ ĐH, SDH; SV được đào tạo có kiến thức chuyên ngành vững chắc, đảm bảo các kỹ năng cần thiết đáp ứng nhu cầu xã hội, trở thành một công dân có trình độ và nhân cách tốt.</li> <li>- Trường giữ vai trò nòng cốt trong ĐT, NCKH và CGCN trên các lĩnh vực Nông nghiệp – Thủy sản – Du lịch – Dịch vụ cho khu vực BĐCM.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường ĐHBL là cơ sở đào tạo CD, ĐH và SDH chất lượng cao; Trường cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao, có khả năng phát triển tự thân, triển khai ứng dụng và làm việc trong môi trường cạnh tranh.</li> <li>- Giữ vai trò nòng cốt trong NCKH, ứng dụng, CGCN và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực kinh tế, công nghệ thông tin, nuôi trồng thủy sản, văn hóa du lịch và giáo dục chất lượng cao là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước cũng như hội nhập quốc tế.</li> </ul>
<b>Tầm nhìn</b>	- Định hướng đến năm 2020, Trường ĐHBL sẽ là một trường đại học địa phương năng động, phát triển, được xếp trong tốp đầu trong số các trường đại học địa phương thuộc ĐBSCL về ĐT và NCKH, có đội ngũ GV đạt chuẩn quy định, CSVC kỹ thuật tiên tiến và hiện đại.	- Trường ĐHBL hướng đến trở thành một trường đại học định hướng ứng dụng; ĐT nguồn nhân lực có chất lượng đáp ứng cho sự phát triển KT-XH của vùng BĐCM và khu vực ĐBSCL. Trường sẽ là một địa chỉ tin cậy về ĐT, NCKH và đổi mới sáng tạo; là môi trường hấp dẫn đối với các nhà đầu tư; góp phần đặc lực vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, giữ gìn an ninh quốc phòng và phát triển hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.
<b>Giá trị cốt lõi</b>	Không có tuyên bố chính thức	Chất lượng – Sáng tạo – Trách nhiệm – Hội nhập

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

**Đánh giá chung về tiêu chuẩn 1:**

### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

- Nhà trường có công bố chính thức về tầm nhìn và sứ mạng. Quá trình xây dựng tầm nhìn sứ mạng có sự tham gia của các bên liên quan. Nội dung tuyên bố về tầm nhìn, sứ mạng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực và định hướng phát triển của trường, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

- Nhà trường có công bố chính thức giá trị văn hóa/giá trị cốt lõi; lãnh đạo Nhà trường có phổ biến đến các đơn vị, cá nhân xây dựng về giá trị văn hóa/giá trị cốt lõi của Nhà trường.

- Nhà trường có truyền thông, phổ biến về tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa đến các bên liên quan; tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được quán triệt và giải thích rõ ràng cho các bên liên quan trong CSGD để thực hiện.

- Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Nhà trường được điều chỉnh, cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

- Mặc dù dự thảo kế hoạch chiến lược, bao gồm tầm nhìn, sứ mạng và hệ giá trị cốt lõi, đã được phổ biến rộng rãi đến cán bộ, GV và SV để nhận được những góp ý phản hồi, tuy nhiên số ý kiến góp ý, đặc biệt từ người học, còn chưa nhiều.

- Việc tuyên truyền quán triệt tầm nhìn, sứ mạng, văn hoá và hệ giá trị cốt lõi chưa được đa dạng về hình thức. Một bộ phận nhỏ cán bộ, giảng viên, sinh viên chưa thật sự hiểu và quan tâm đến tầm nhìn, sứ mạng, văn hoá và hệ giá trị cốt lõi.

- Chưa tổ chức rà soát, cải tiến quy trình phát triển tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa Nhà trường.

### **3. Kế hoạch hành động:**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục 1	Tăng cường thu thập ý kiến các bên liên quan	Phòng TC-HC	2025	Chu kỳ hoạch

		(đặc biệt là người học) trong quá trình xây dựng kế hoạch chiến lược			định kế hoạch chiến lược tiếp theo
2	Khắc phục 2	Đa dạng hóa các hình thức phổ biến, tuyên truyền về tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi để đảm bảo tất cả cán bộ, giảng viên, sinh viên của trường đều hiểu rõ và cùng nhau thực hiện.	Trung tâm TTTV	2022-2023	
3	Khắc phục 3	Tổ chức rà soát, cải tiến quy trình phát triển tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa	BGH	2023 - 2024	
4	Phát huy 1	Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, quan triệt tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa đến các bên liên quan để thực hiện.		Thường xuyên	
5	Phát huy 2	Thực hiện rà soát, cải tiến tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Nhà trường theo chu kỳ để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.		2024-2025	

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 1</b>	<b>4,40</b>
Tiêu chí 1.1	5
Tiêu chí 1.2	4
Tiêu chí 1.3	5
Tiêu chí 1.4	4
Tiêu chí 1.5	4

#### **Tiêu chuẩn 2: Quản trị**

***Tiêu chí 2.1: Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của CSGD; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của CSGD.***

Hệ thống quản trị của Nhà trường bao gồm Hội đồng trường, các tổ chức đảng, đoàn thể và các hội đồng tư vấn khác được thành lập theo quy định của pháp luật và quy định của đơn vị chủ quản. Cụ thể, Hội đồng Trường ĐHBL nhiệm kỳ II, giai đoạn 2021 – 2026 được thành lập theo Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 16/2/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bạc Liêu (H2.02.01.01). Bên cạnh đó, Đảng ủy (H2.02.01.02), Công đoàn (H2.02.01.03), Đoàn thanh niên (H2.02.01.04), Hội đồng Khoa học đào tạo (H2.02.01.05), Hội đồng ĐBCL (H2.02.01.06) hay Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cũng được thành lập theo các quyết định của các cấp có thẩm quyền bao gồm Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh, Công đoàn viên chức tỉnh, Tỉnh đoàn và Hiệu trưởng Trường ĐHBL. Mọi liên hệ giữa các đơn vị trong hệ thống quản trị được thể hiện qua sơ đồ tổ chức bộ máy của Nhà trường (xem điểm b, mục 1, phần I của báo cáo này).

Các đơn vị trong hệ thống quản trị của trường đều được quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn. Cụ thể, ngày 01/7/2020, Đảng ủy Trường ĐHBL đã ban hành quy chế làm việc của Ban chấp hành (BCH) Đảng bộ nhiệm kỳ 2020 – 2025

(H2.02.01.07), trong đó nêu rõ trách nhiệm và quyền hạn của BCH. Sau đó, đến ngày 15/3/2022, Hội đồng trường cũng đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-HĐT-ĐHBL về quy chế hoạt động của Hội đồng trường (H2.02.01.08). Các tổ chức đảng, đoàn thể bao gồm Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn thanh niên đều ban hành quyết định phân công nhiệm vụ trong BCH (H2.02.01.09 – H2.02.01.11). Trong khi đó, các hội đồng tư vấn tổ chức hoạt động trên cơ sở các quy định cụ thể của Nhà trường bao gồm quy chế làm việc của Hội đồng Khoa học đào tạo (H2.02.01.12), quy định chức năng nhiệm vụ của Hội đồng ĐBCL (H2.02.01.13)... Ví dụ, Hội đồng ĐBCL có nhiệm vụ tư vấn xây dựng, sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh các quy định trong lĩnh vực ĐBCLGD; tư vấn xây dựng chiến lược và kế hoạch ĐBCLGD hằng năm của Trường ĐHBL và giám sát, đánh giá việc thực hiện các chiến lược, kế hoạch này; hay tư vấn xây dựng các chương trình, dự án cải thiện và nâng cao chất lượng giáo dục; chính sách hỗ trợ các CTĐT đạt chuẩn quốc gia, quốc tế.

Bên cạnh đó, Nhà trường đã xây dựng các văn bản thể hiện trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu rủi ro trong quá trình hoạt động. Cụ thể:

- Quy chế làm việc của BCH Đảng bộ (H2.02.01.07) quy định việc lãnh đạo xây dựng và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ chính trị, chuyên môn của Nhà trường theo đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, hoàn thành nghĩa vụ đối với Nhà nước là một trong những nhiệm vụ, quyền hạn quan trọng của Đảng ủy Trường. Về nguyên tắc làm việc, Đảng ủy, Ban thường vụ (BTV) hoạt động theo chế độ tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, tuân thủ nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy tinh thần trách nhiệm, sáng tạo của mỗi cá nhân, đảm bảo sự đoàn kết, thống nhất, giữ nghiêm kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu quả công tác, hiệu quả lãnh đạo. Quy chế làm việc của BCH Đảng ủy cũng cụ thể mối quan hệ công tác giữa Đảng ủy với Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh, Hội đồng Trường, Hiệu trưởng và các tổ chức đoàn thể trong trường...

- Quy chế hoạt động của Hội đồng trường (H2.02.01.08) nêu rõ Hội đồng Trường có có thẩm quyền phê duyệt chiến lược, kế hoạch phát triển của trường, đồng



thời chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh và các bên liên quan về các quyết nghị của mình. Hội đồng trường cũng có trách nhiệm thực hiện công khai, minh bạch thông tin, thực hiện chế độ báo cáo, giải trình trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của mình, đồng thời chịu sự giám sát của xã hội, cá nhân và tổ chức trong trường. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số, kết hợp với sự quản lý, điều phối của Chủ tịch Hội đồng Trường và thông qua phương thức thảo luận, quyết nghị tập thể để đưa ra các quyết nghị trong phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ đã được quy định. Trong khi đó, Hiệu trưởng có trách nhiệm báo cáo đầy đủ, kịp thời các thông tin cần thiết cho Hội đồng Trường khi được yêu cầu.

- Quy chế tổ chức và hoạt động của Mhaf trường (H2.02.01.14) chỉ rõ Trường ĐHBL là đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh Bạc Liêu, chịu sự quản lý và chỉ đạo trực tiếp của UBND tỉnh, sự quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo của Bộ GD & ĐT. Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của Trường là hoạch định và tổ chức thực hiện kế hoạch chiến lược, đảm bảo sự phát triển bền vững của đơn vị. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của trường bao gồm tuân thủ pháp luật, đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ, nguyên tắc công khai, minh bạch và thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm gắn với trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục đại học.

Hơn nữa, Nhà trường cũng đã hoàn thiện hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các mặt hoạt động. Cụ thể:

- Các quy chế ĐT (H2.02.01.15), quy chế hoạt động KHCN (H2.02.01.16), quy định kết nối và PVCĐ (H2.02.01.17), quy chế ĐBCL (H2.02.01.18), quy chế chi tiêu nội bộ (H2.02.01.19), quy chế dân chủ cơ sở (H2.02.01.20) đã được ban hành và tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh.

- Các Nghị quyết theo nhiệm kỳ của BCH Đảng ủy (H2.02.01.21), Công đoàn (H2.02.01.22), BCH Đoàn thanh niên (H2.02.01.23) là những cơ sở pháp lý quan trọng thúc đẩy tính hiệu quả, chất lượng các mặt hoạt động của Nhà trường.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 2.2: Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.***

Quyết định của các đơn vị trong hệ thống quản trị cơ bản được chuyển tải thành các kế hoạch hành động cùng các chính sách, hướng dẫn. Cụ thể:

- Các Nghị quyết Đại hội của BCH Đảng ủy (H2.02.02.01), BCH Công đoàn (H2.02.02.02), BCH Đoàn thanh niên (H2.02.02.03) được tổ chức thực hiện thông qua các chương trình hành động theo từng nhiệm kỳ (H2.02.02.04 – H2.02.02.06).

- Nghị quyết của Đảng ủy về chiến lược phát triển Trường ĐHBL (H2.02.02.07) với mục tiêu chung là phát triển Nhà trường theo định hướng ứng dụng, cung cấp dịch vụ ĐT đa ngành nghề và trở thành trung tâm ĐT, NCKH và CGCN, PVCĐ của vùng BĐCM đã được cụ thể hóa thành tầm nhìn, sứ mạng trong chiến lược phát triển Trường ĐHBL giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (xem điểm a, mục 1, phần I của báo cáo này). Trong khi đó, các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết là cơ sở quan trọng để thiết lập các chiến lược, mục tiêu cụ thể về phát triển CSVC và tài chính, phát triển nguồn nhân lực và tổ chức bộ máy, phát triển ĐT và ĐBCLGD, đẩy mạnh NCKH và quan hệ đối ngoại...trong chiến lược phát triển Trường ĐHBL giai đoạn 2021 – 2025 (H2.02.02.08).

- Các định hướng, chủ trương của hệ thống quản trị bao gồm Nghị quyết của Đảng ủy về chiến lược phát triển Trường và các Nghị quyết chuyên đề khác về công tác ĐBCLGD (H2.02.02.09), về KHCN và đổi mới sáng tạo (H2.02.02.10), về kết nối và PVCĐ (H2.02.02.11)... đã được Nhà trường cụ thể hóa thành các chính sách, hướng dẫn cụ thể như chính sách chất lượng (H2.02.02.12), quy chế ĐBCL (H2.02.02.13), quy chế ĐT (H2.02.02.14), quy chế hoạt động KHCN (H2.02.02.15), quy định kết nối và PVCĐ (H2.02.02.16), quy chế chi tiêu nội bộ (H2.02.02.17), hay quy định chế độ làm việc của giảng viên (H2.02.02.18)... Ngoài ra, để thuận tiện cho cán bộ, GV trong quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ của mình, trên cơ sở trích dẫn các quy định và quy chế hiện hành của Nhà trường về ĐBCLGD, ĐT, NCKH và PVCĐ,... sổ tay ĐBCLGD (H2.02.02.19) và sổ tay GV (H2.02.02.20) đã được xây dựng và ban hành.

Mặt khác, các chương trình hành động, chính sách, hướng dẫn nêu trên đã được Nhà trường triển khai thành các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn để thực hiện. Cụ thể:

- Để triển khai các chiến lược, mục tiêu cụ thể của chiến lược phát triển Trường ĐHBL giai đoạn 2021 – 2025, nhiều đề án, phương án, kế hoạch dài hạn đã được xây dựng và tổ chức thực hiện bao gồm đề án cơ cấu lại tổ chức bộ máy (H2.02.02.21), đề án vị trí việc làm (H2.02.02.22), đề án phát triển CSVC (H2.02.02.23), đề án kiểm định chất lượng giáo dục giai đoạn 2023 – 2027 (H2.02.02.24), phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2023 – 2025 (H2.02.02.25), kế hoạch phát triển KHCN giai đoạn 2021-2025 (H2.02.02.26)...

- Căn cứ các chính sách, quy định của Nhà trường và các đề án, phương án, kế hoạch dài hạn nêu trên, các kế hoạch theo từng năm học cho từng lĩnh vực hoạt động cụ thể được xây dựng và tổ chức thực hiện. Chẳng hạn, đối với công tác ĐBCLGD, căn cứ quy chế ĐBCLGD và kế hoạch, lộ trình triển khai đề án kiểm định chất lượng giáo dục giai đoạn 2023 – 2027, kế hoạch ĐBCLGD Trường ĐHBL năm học 2022 – 2023 (H2.02.02.27) đã được xây dựng và tổ chức thực hiện, trong đó có nội dung triển khai đánh giá ngoài cấp CSGD và tự đánh giá 4 CTĐT. Tương tự, thực hiện quy chế hoạt động KHCN và kế hoạch phát triển KHCN giai đoạn 2021 – 2025 với định hướng “hoạt động KHCN góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu của GV và SV; có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế cho trường, địa phương và khu vực”, kế hoạch hoạt động KHCN năm học 2022 – 2023 của Nhà trường (H2.02.02.28) được triển khai tập trung vào các nội dung như nghiên cứu phục vụ công tác ĐT, nâng cao chất lượng dạy – học, nghiên cứu phát triển các sản phẩm chủ lực mang thương hiệu của Trường và lợi thế của Tỉnh, tăng cường ứng dụng công nghệ cao, công nghệ môi trường hay ứng dụng thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

- Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2021 – 2025 hay các chương trình hành động theo từng nhiệm kỳ Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn thanh niên cũng được triển khai trong kế hoạch năm học của Nhà trường (H2.02.02.29), của Đảng ủy (H2.02.02.30), Công đoàn (H2.02.02.31) và Đoàn thanh niên (H2.02.02.32).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 2.3: Hệ thống quản trị của CSGD được rà soát thường xuyên.***

Công tác định kỳ rà soát, đánh giá cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận và các văn bản của hệ thống quản trị chủ yếu được triển khai lồng ghép thông qua kế hoạch công tác năm của Đảng ủy (H2.02.03.01), kế hoạch hoạt động hằng năm của Hội đồng Trường (H2.02.03.02) hay thông qua các phiên họp định kỳ của các hội đồng tư vấn (H2.02.03.03). Chẳng hạn như:

- Kế hoạch công tác năm 2021 của Đảng ủy bao gồm nhiều nội dung quan trọng, trong đó có chỉ đạo công tác rà soát, kiện toàn nhân sự BCH Đảng ủy, Hội đồng trường, BGH; thực hiện rà soát quy hoạch BCH, BTV, Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy nhiệm kỳ 2020 – 2025; chỉ đạo rà soát và hoàn thiện các quy trình công tác của Đảng ủy... Trong khi đó, kế hoạch công tác của Đảng ủy năm 2022 và năm 2023 cũng triển khai nhiều nội dung như rà soát kiện toàn nhân sự BCH, Ủy ban kiểm tra Đảng ủy; rà soát, điều chỉnh quy chế làm việc của BCH nhiệm kỳ 2020 – 2025; hay chỉ đạo Đại hội và thảo luận nhân sự BCH, BTV Công đoàn ... Ngoài ra, các kế hoạch hằng năm của Đảng ủy đều có triển khai công tác kiểm điểm, tự phê bình và phê bình, đánh giá, phân loại tổ chức đảng, đảng viên và thực hiện tổng kết công tác năm.

- Tương tự, kế hoạch hoạt động năm 2023 của Hội đồng trường cũng có nhiều nội dung về công tác quản trị như cập nhật, bổ sung phân công nhiệm vụ các thành viên Hội đồng, thảo luận và quyết nghị về đề án Cơ cấu lại tổ chức bộ máy Trường, về kiện toàn BGH, về công tác rà soát, điều chỉnh những quy chế, quy định của Trường ĐHBL... Kế hoạch cũng bao gồm nội dung thực hiện tổng kết năm của Hội đồng trường.

- Các phiên họp định kỳ của các Hội đồng tư vấn (như Hội đồng khoa học đào tạo, Hội đồng ĐBCL), tùy theo từng thời điểm cụ thể, cũng có các nội dung thảo luận về kiện toàn cơ cấu nhân sự của hội đồng, hay thảo luận, đóng góp cho các văn bản quản trị của Nhà trường như quy định rà soát, điều chỉnh CTĐT, quy định chế độ làm việc của GV...

Mặt khác, để đảm bảo chất lượng hoạt động, các đơn vị, bộ phận của hệ thống quản trị đều thực hiện cơ chế báo cáo tổng kết, đánh giá. Cụ thể:

- Đảng ủy, Hội đồng trường, Công đoàn, Đoàn thanh niên đều tổ chức tổng kết, đánh giá việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ và xác định ưu điểm, hạn chế trong quá trình công tác thông qua chế độ báo cáo năm, báo cáo giữa nhiệm kỳ, báo cáo cuối nhiệm kỳ (H2.02.03.04 – H2.02.03.07). Ví dụ, báo cáo năm 2020 đánh giá, Đảng ủy Trường ĐHBL đã bám sát nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ và đơn vị, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị được giao, trọng tâm là tái cấu trúc bộ máy, công tác ĐT, ĐBCLGD, văn hóa đại học và quản trị đại học. Hay đối với Đoàn Thanh niên, báo cáo kết quả nhiệm kỳ 2017 – 2022 chỉ ra rằng một trong những yếu kém về cơ cấu tổ chức và hoạt động của mình là nhân sự BCH Đoàn trường chủ yếu là kiêm nhiệm, phụ thuộc nhiều vào công tác chuyên môn, lại thường xuyên thay đổi nhiệm vụ công tác nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến nhiệm vụ công tác Đoàn và phong trào SV.

- Trong khi đó, Hội đồng khoa học đào tạo, Hội đồng ĐBCL thực hiện chế độ báo cáo, tổng kết, đánh giá hằng năm thông qua báo cáo tổng kết hoạt động KHCN năm học, báo cáo tổng kết công tác ĐBCL năm học (H2.02.03.08 – H2.02.03.09).

Bên cạnh đó, nhân sự tham gia các đơn vị, bộ phận của hệ thống quản trị và các văn bản của hệ thống cũng được đánh giá hằng năm. Cụ thể:

- Thông qua công tác đánh giá đảng viên (H2.02.03.10) và đánh giá, phân loại viên chức (H2.02.03.11) hằng năm, nhân sự thuộc hệ thống quản trị của Nhà trường được đánh giá, xếp loại. Theo hướng dẫn số 02-HD/ĐUK ngày 24/11/2021 của Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh, hằng năm các đồng chí ủy viên BCH Đảng bộ Trường ĐHBL phải thực hiện kiểm điểm tại chi bộ nơi sinh hoạt, cũng như kiểm điểm trước tập thể BCH và tập thể lãnh đạo Nhà trường để được đánh giá xếp loại. Tiêu chí đánh giá bao gồm: phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong, lề lối làm việc; kết quả thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao; kết quả thực hiện cam kết rèn luyện, tu dưỡng, phấn đấu hằng năm; kết quả lãnh đạo, chỉ đạo và trách nhiệm cá nhân trong tham gia cùng tập thể lãnh đạo và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chính trị; ý thức đấu tranh phòng chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí và trách nhiệm nêu gương. Tương tự, các thành viên Hội đồng Trường, ủy viên BCH Công

đoàn hay ủy viên BCH Đoàn thanh niên là cán bộ, GV đều được đánh giá, xếp loại viên chức theo kế hoạch hằng năm của Trường.

- Trong giai đoạn 2018 – 2022, nhiều văn bản quản trị quan trọng của Nhà trường đã được rà soát, điều chỉnh như quy chế tổ chức và hoạt động, quy định chế độ làm việc của GV hay quy chế chi tiêu nội bộ.... Tuy nhiên, các văn bản của hệ thống quản trị nhìn chung chỉ được đánh giá, cải tiến khi có yêu cầu thực tiễn, chưa được tổ chức định kỳ hằng năm (H2.02.03.12).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 2.4: Hệ thống quản trị của CSGD được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của CSGD và quản lý rủi ro tốt hơn.***

Trong những năm qua, hệ thống quản trị của Nhà trường thường xuyên chủ động điều chỉnh, kiện toàn cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ để nâng cao hiệu quả hoạt động. Cụ thể:

- Đối với tổ chức Đảng, Đảng ủy đã triển khai các Quyết định thành lập mới, sát nhập, giải thể các chi bộ (H2.02.04.01).

- Tháng 2/2022, Hội đồng Trường ĐHBL nhiệm kỳ II giai đoạn 2021 - 2026 (H2.02.04.02) được thành lập trên cơ sở kiện toàn nhân sự của nhiệm kỳ trước và mời bổ sung thêm các thành viên là lãnh đạo các sở ngành trong tỉnh (có 4 thành viên là Tỉnh ủy viên, tăng 2 so với nhiệm kỳ trước).

- Cũng trong năm 2022, căn cứ yêu cầu thực tế của đơn vị, Hội đồng Khoa học đào tạo Trường ĐHBL (H2.02.04.03) cũng đã có sự điều chỉnh, kiện toàn, bao gồm thay đổi nhân sự các vị trí lãnh đạo hội đồng, tăng số thành viên hội đồng từ 19 lên 23 theo hướng đa dạng các lĩnh vực chuyên môn. Ngoài ra, do vấn đề chuyên môn, luân chuyển công tác của một số thành viên, năm 2023, Hội đồng ĐBCL của Nhà trường (H2.02.04.04) cũng đã có những điều chỉnh phù hợp như thay đổi nhân sự Chủ tịch và Phó chủ tịch và một số ủy viên hội đồng, giảm số thành viên hội đồng từ 21 xuống còn 19 để đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Hơn nữa, căn cứ yêu cầu cụ thể của từng giai đoạn phát triển, nhân sự tham gia các đơn vị, bộ phận của hệ thống quản trị cũng được quan tâm điều chỉnh và tạo mọi điều kiện để nâng cao năng lực. Như đã phân tích ở trên, để đáp ứng yêu cầu thực tiễn hoạt động của Nhà trường, nhiều vị trí lãnh đạo Hội đồng Trường, Hội đồng KHĐT, Hội đồng ĐBCL được điều chỉnh bổ sung kịp thời, số lượng thành viên các hội đồng tăng giảm tùy theo điều kiện cụ thể, đảm bảo sự đa dạng các lĩnh vực chuyên môn và sự tham gia của các bên liên quan, tăng cường hiệu quả hoạt động, quản lý rủi ro. Nguồn nhân lực thuộc hệ thống quản trị cũng thường xuyên được tham gia các chương trình bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, chuyên môn, lý luận chính trị (H2.02.04.05). Theo đó, hầu hết ủy viên BCH Đảng ủy đã hoàn thành chương trình cao cấp lý luận chính trị hay tất cả thành viên Hội đồng ĐBCL đều được tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn trong và ngoài trường về công tác ĐBCLGD.

Hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý Nhà trường quan tâm rà soát, điều chỉnh, cập nhật đảm bảo phù hợp với cơ cấu tổ chức và quản trị. Cụ thể:

- Để điều chỉnh hiệu quả các mối quan hệ trong thực tiễn hoạt động của trường, quy chế dân chủ cơ sở (H2.02.04.06), quy chế tổ chức và hoạt động (H2.02.04.07) đã được sửa đổi, bổ sung, cập nhật. Cụ thể hơn, quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHBL đã được ban hành mới ngày 18/10/2022, trong đó có nhiều thay đổi so với phiên bản cũ (2017) như cập nhật nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Trường, bổ sung nội dung về tổ chức Đảng CSVN, đoàn thể và các tổ chức xã hội hay chi tiết hơn vai trò, trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng Trường...

- Hệ thống văn bản quản lý các mặt hoạt động bao gồm quy chế đào tạo (H2.02.04.08), các quy định về công tác SV (H2.02.04.09), quy định chế độ làm việc của GV (H2.02.04.10), quy chế chi tiêu nội bộ (H2.02.04.11) cũng được thường xuyên được rà soát, cập nhật đảm bảo các quy định của pháp luật. Chẳng hạn như đối với quy chế ĐT, năm 2016 Trường ĐHBL có quyết định số 556/QĐ-ĐHBL ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ thì đến năm 2020, nhằm thực hiện Thông tư số 24/2019/TT-BGDĐT ngày 26/12/2019 của Bộ GD & ĐT, Trường đã ban hành 2 quy chế mới thay thế cho quy chế nêu trên bao gồm quy chế đào tạo trình

độ đại học theo hệ thống tín chỉ (Số 547/QĐ-ĐHBL ngày 21/9/2020) và quy chế đào tạo trình độ cao đẳng thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên (Số 575/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2020).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

**Đánh giá chung về tiêu chuẩn 2:**

**1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

- Nhà trường có thành lập hội đồng trường; có các tổ chức đảng, đoàn thể, các hội đồng tư vấn đáp ứng quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, các quy định khác của pháp luật và các quy định của đơn vị chủ quản.

- Nhà trường có quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn thông qua các văn bản phân công nhiệm vụ; có các văn bản thể hiện trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình hoạt động.

- Nhà trường có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động như sơ đồ tổ chức bộ máy, Quy chế tổ chức và hoạt động đã được phê duyệt và công bố, ban hành các nghị quyết, quyết định và có chính sách hướng dẫn.

- Nhà trường có kế hoạch hành động và triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định, chính sách.

- Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận và các văn bản của hệ thống quản trị được định kỳ rà soát, đánh giá thông qua kế hoạch công tác năm của các đơn vị này và trong các phiên họp của các hội đồng tư vấn.

- Nhà trường có báo cáo tổng kết, đánh giá hàng năm của các đơn vị, bộ phận của hệ thống quản trị; có đánh giá đảng viên, viên chức của hệ thống quản trị.

- Nhà trường có điều chỉnh cơ cấu tổ chức của các đơn vị, bộ phận của hệ thống quản trị đảm bảo phù hợp với các quy định của trường và các quy định khác của Bộ GD&ĐT, UBND tỉnh Bạc Liêu để tăng hiệu quả hoạt động và quản lý rủi ro tốt hơn.



- Nhà trường có điều chỉnh và nâng cao năng lực nhân sự tham gia các đơn vị, bộ phận của hệ thống quản trị nhằm tăng hiệu quả hoạt động và quản lý rủi ro tốt hơn.

- Nhà trường có điều chỉnh Hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý để phù hợp với các thay đổi trong cơ cấu tổ chức và quản trị của trường.

### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

- Văn bản của hệ thống quản trị mặc dù đã có điều chỉnh nhưng chưa được tổ chức rà soát định kỳ hàng năm.

- Nhà trường chưa xây dựng các báo cáo cải tiến hệ thống quản trị.

- Nhà trường chưa xây dựng các báo cáo giảm thiểu rủi ro.

### **3. Kế hoạch hành động:**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục 1	Định kỳ thực hiện rà soát đánh giá các văn bản quản lý của hệ thống quản trị	- Các đơn vị, bộ phận trong hệ thống quản trị	Hàng năm	
2	Khắc phục 2	Xây dựng các báo cáo cải tiến hệ thống quản trị	- BGH	Hàng năm	
3	Khắc phục 3	Xây dựng các báo cáo giảm thiểu rủi ro	- BGH	Hàng năm	
4	Phát huy 1	- Phát huy vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong hệ thống quản trị để thúc đẩy các mặt hoạt động của Nhà trường; - Tích cực rà soát, đánh giá và thực hiện cải tiến về	- Các đơn vị, bộ phận trong hệ thống quản trị	Thường xuyên	

		cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận và các văn bản của hệ thống quản trị			
5	Phát huy 2	Tích cực triển khai thực hiện các đề án, các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn bám sát nội dung kế hoạch hành động và các nghị quyết, quyết định, chính sách của hệ thống quản trị	- BGH	Thường xuyên	
6	Phát huy 3	- Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho nhân sự tham gia các đơn vị, bộ phận của hệ thống quản trị; - Tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động đánh giá, xếp loại đối với nhân sự của hệ thống quản trị	- BGH	Hàng năm	

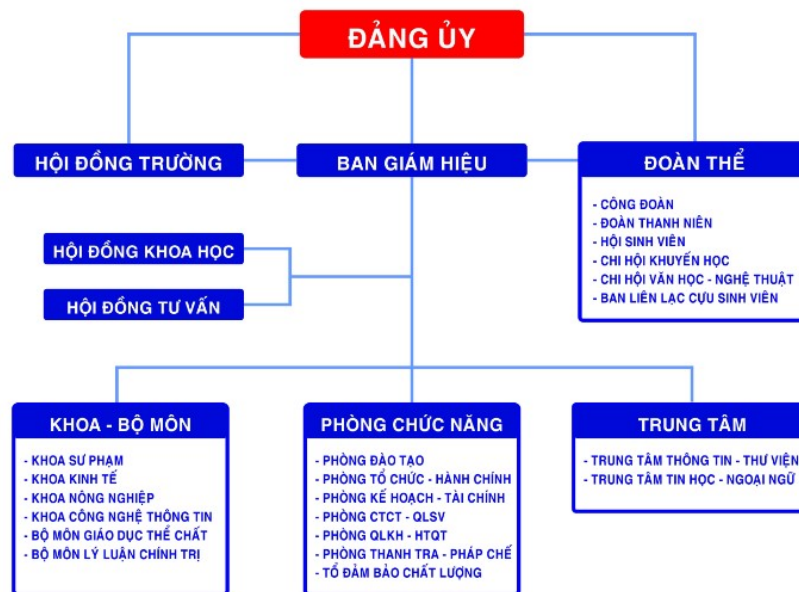
**4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b><i>Tiêu chuẩn 2</i></b>	<b>4,25</b>
Tiêu chí 2.1	4
Tiêu chí 2.2	5
Tiêu chí 2.3	4
Tiêu chí 2.4	4

### Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý

**Tiêu chí 3.1: Lãnh đạo CSGD thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của CSGD**

Bên cạnh hệ thống quản trị, Trường ĐHBK cũng đã thiết lập được cơ cấu bộ máy tổ chức rõ ràng, bao gồm BGH và 15 đơn vị thuộc trường là 04 khoa, 02 Bộ môn, 06 phòng, 01 Tổ và 02 Trung tâm. Hơn nữa, để tiếp tục kiện toàn, qua đó thúc đẩy các giá trị văn hóa và thực hiện thắng lợi mục tiêu chiến lược giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030, đề án cơ cấu lại bộ máy tổ chức của Nhà trường (H3.03.01.01), trong đó có tách, nhập một số Phòng, Khoa và thành lập mới một số đơn vị, bộ phận, cũng đã được phê duyệt và triển khai trong thời gian đến.



Hình 2. Sơ đồ tổ chức Trường Đại học Bạc Liêu

Mặt khác, để phân định vai trò, trách nhiệm và mối liên hệ giữa các thành phần, đơn vị trong cơ cấu quản lý, quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHBK (H3.03.01.02) đã được xây dựng và ban hành. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của từng đơn vị, bộ phận thuộc Trường cũng được nêu rõ trong quy chế tổ chức và hoạt động, trong các quyết định thành lập đơn vị (H3.03.01.03) và các quyết định điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ của một số đơn vị (H3.03.01.04).

Nhân sự tham gia cơ cấu quản lý được phân định rõ vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo. Cụ thể:

- Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường nêu rõ vai trò, trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch, Phó chủ tịch, thư ký và thành viên Hội đồng Trường, nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, của lãnh đạo các Phòng/Khoa và tương đương, trong đó có thẩm quyền ra quyết định và chế độ thông tin, báo cáo. Ví dụ, quy chế tổ chức và hoạt động quy định Hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm quản lý, điều hành các hoạt động của trường theo quy định của pháp luật...Hằng năm, Hiệu trưởng phải báo cáo trước Hội đồng Trường về kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình và của BGH; hay Trưởng phòng có nhiệm vụ tham mưu cho Hiệu trưởng trong việc xây dựng và hoàn thiện các chủ trương, chương trình, kế hoạch công tác của Trường gắn với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

- BGH Trường ĐHBL hiện nay gồm có 2 người (01 Hiệu trưởng và 01 Phó hiệu trưởng) trực tiếp quản lý các mặt hoạt động của Nhà trường, trong đó vai trò, trách nhiệm và quan hệ công tác giữa Hiệu trưởng và Hiệu phó được quy định rõ trong quyết định phân công nhiệm vụ của BGH (H3.03.01.05).

- Mỗi vị trí trong trường đều được mô tả công việc, xác định khung năng lực tối thiểu được quy định trong đề án vị trí việc làm của Trường (H3.03.01.06). Đồng thời, mỗi đơn vị chức năng trong trường đều có bảng phân công chi tiết từng nhiệm vụ tương ứng với từng viên chức (H3.03.01.07). Hơn nữa, nhằm xác định rõ trách nhiệm và thái độ ứng xử của từng cá nhân trong phạm vi thực hiện chức trách nhiệm vụ của đơn vị, Nhà trường cũng ban hành quy tắc ứng xử trong Trường ĐHBL áp dụng cho toàn thể viên chức, người lao động và người học (H3.03.01.08).

#### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

#### ***Tiêu chí 3.2: Lãnh đạo CSGD tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của CSGD***

Ngay sau khi tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược được xác lập, BGH đã ban hành công văn chỉ đạo các đơn vị thuộc trường tổ chức tuyên truyền các nội dung này đến toàn thể viên chức, người lao động trong đơn vị mình

(H3.03.02.01). Ngoài ra, BGH cũng đã chỉ đạo xây dựng đa dạng các kênh kết nối, các hình thức tuyên truyền tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược đến các bên liên quan. Cụ thể:

- BGH giao Trung tâm Thông tin – Thư viện là đơn vị quản trị website, các trang mạng xã hội của Trường, thực hiện công tác truyền thanh nội bộ, phụ trách hoạt động truyền thông các sự kiện của Trường (H3.03.02.02). Theo đó, trung tâm đã triển khai in tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và các mục tiêu chiến lược thành các poster treo ở các vị trí trung tâm trong trường để tất cả cán bộ, GV và SV tiện theo dõi (H3.03.02.03). Nội dung tầm nhìn, sứ mạng, chiến lược phát triển trường cũng định kỳ được Trung tâm tổ chức phát trên hệ thống phát thanh nội bộ (H3.03.02.04). Những nội dung này cũng được công khai trên website của Trường để các bên liên quan có thể tiếp cận (H3.03.02.05).

- Thông qua các việc tổ chức ký kết các biên bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác (H3.03.02.06) hay phối hợp tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học (H3.03.02.07) với các tổ chức, cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh, hình ảnh về Nhà trường, tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược được quảng bá rộng rãi đến các bên liên quan.

- Thông qua hoạt động tư vấn tuyển sinh, các video giới thiệu về trường, về các ngành đào tạo (H3.03.02.08) và bộ nhận dạng thương hiệu (H3.03.02.09), tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục của Trường được thông tin, tuyên truyền. Đặc biệt, các hoạt động lớn của Trường đều được đưa tin kịp thời trên sóng phát thanh và truyền hình Bạc Liêu, thông qua đó tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường được phổ biến rộng rãi đến công chúng.

Mặt khác, BGH cũng trực tiếp tổ chức các hoạt động tuyên truyền tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của trường đến các bên liên quan:

- Trước hết, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục và các mục tiêu chiến lược được BGH tổ chức tuyên truyền, phổ biến thông qua các kế hoạch chuyên đề (H3.03.02.10), hay đưa vào kế hoạch năm học (H3.03.02.11). Chẳng hạn, thực hiện kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 – 2025, BGH xác định phương hướng trọng tâm cho kế hoạch năm học 2021 – 2022 là tập trung phát triển Trường ĐHBL trở thành

trung tâm nguồn nhân lực chất lượng cao và là trung tâm chuyên giao KHCCN của vùng BĐCM.

- Tâm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược cũng được được BGH trực tiếp phổ biến, quán triệt đến cán bộ, GV thông qua các hội nghị Đảng bộ định kỳ (H3.03.02.12), hội nghị viên chức người lao động hằng năm (H3.03.02.13) hay các phát biểu tại các ngày lễ kỷ niệm, lễ truyền thống. Ngoài ra, các nội dung nêu trên cũng được BGH tham gia triển khai cho SV thông qua các buổi sinh hoạt tuần lễ công dân, học sinh, sinh viên đầu mỗi năm học (H3.03.02.14).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 3.3: Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của CSGD được rà soát thường xuyên***

Để đảm bảo hiệu quả quản lý, báo cáo tổng kết hằng năm của Nhà trường đều có nội dung đánh giá kết quả công tác tổ chức bộ máy và công tác cán bộ (H3.03.03.01). Tương tự, báo cáo tổng kết hằng năm của Đảng ủy, Hội đồng trường đều có nội dung đánh giá về công tác tổ chức, cán bộ (H3.03.03.02). Ngoài ra, trong thời gian qua, để đáp ứng yêu cầu kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2021 - 2025, Nhà trường đã triển khai thực hiện rà soát, đánh giá cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, cơ cấu lãnh đạo quản lý, qua đó xây dựng Đề án cơ cấu lại tổ chức bộ máy (H3.03.03.03), đề án vị trí việc làm (H3.03.03.04).

Mặt khác, các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý cũng thường xuyên được rà soát, đánh giá. Cụ thể, Điều 38 Quy chế tổ chức và hoạt động Trường ĐHBK (H3.03.03.05) nêu rõ, trong quá trình thực hiện, nếu cần sửa đổi, bổ sung quy chế cho phù hợp với tình hình thực tế, các đơn vị, cá nhân gửi góp ý về Hội đồng Trường (thông qua Thư ký hội đồng) để tổng hợp, tham mưu trình Hội đồng Trường xem xét quyết định. Bên cạnh đó, hoạt động rà soát các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị được thực hiện hằng năm thông qua cơ chế báo cáo tổng kết năm học của các đơn vị nói riêng và của Nhà trường nói chung.

Bảng 3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Trường, Hiệu trưởng đối với công tác tổ chức, cán bộ quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động

	Hội đồng Trường	Hiệu trưởng
<b>Nhiệm vụ, quyền hạn</b>	Có thẩm quyền quyết định về cơ cấu tổ chức, thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị của Trường; ban hành danh mục vị trí việc làm, quyết định và trình UBND tỉnh ra quyết định công nhận, bãi nhiệm, miễn nhiệm Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng (trên cơ sở đề xuất của Hiệu trưởng).	Có trách nhiệm tổ chức thực hiện các hoạt động của Nhà trường (trong đó có công tác tổ chức, nhân sự), có thẩm quyền bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm đối với các chức danh quản lý khác của Trường theo phân cấp quản lý và quy định của pháp luật.

Viên chức lãnh đạo quản lý của Trường ĐHBL cũng được định kỳ đánh giá hàng năm và theo nhiệm kỳ. Các nội dung đánh giá như kết quả hoạt động của đơn vị được giao lãnh đạo, quản lý; năng lực lãnh đạo, quản lý; năng lực tập hợp, đoàn kết viên chức... được thể hiện trong Phiếu đánh giá đối với viên chức quản lý (H3.03.03.06). Quy trình đánh giá viên chức quản lý được cụ thể trong kế hoạch/thông báo về đánh giá, xếp loại viên chức hàng năm (H3.03.03.07), trong đó:

- Viên chức quản lý tại các đơn vị thuộc trường phải viết báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo chức trách nhiệm vụ được giao và trình bày trước cuộc họp của đơn vị. Kết quả đánh giá tại đơn vị gửi về Phòng Tổ chức – Hành chính tổng hợp và báo cáo tại cuộc họp Hội đồng thi đua. Hội đồng căn cứ vào năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ và kết quả hoạt động của đơn vị được giao quản lý, phụ trách xem xét và đưa ra kết quả đánh giá có biên bản ghi cụ thể. Sau đó, kết quả đánh giá của viên chức quản lý do Hiệu trưởng quyết định và được thông báo công khai đến các đơn vị, cá nhân (H3.03.03.08).

- Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng phải thông qua bản tự nhận xét, đánh giá kết quả công tác và ý kiến nhận xét, đánh giá của cấp ủy nơi cư trú trước tập thể lãnh đạo (BTV Đảng ủy, BGH, Chủ tịch Hội đồng Trường, Chủ tịch Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Trưởng các đơn vị trực thuộc trường) tại Hội nghị đánh giá, xếp loại cán bộ đối với các thành viên thuộc diện BTV Tỉnh ủy quản lý hàng năm. Các thành viên tham dự

hội nghị, sau đó, có ý kiến đóng góp và bỏ phiếu xếp loại cán bộ đối với Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng. Kết quả đánh giá, xếp loại sẽ được tổng hợp trình BTV tỉnh ủy phê duyệt (H3.03.03.09).

Việc quy hoạch đội ngũ lãnh đạo, quản lý thuộc diện BTV Tỉnh ủy quản lý và đội ngũ lãnh đạo, quản lý của các đơn vị, bộ phận được thực hiện theo Hướng dẫn số 04-QĐ/TU ngày 05/3/2018 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy Bạc Liêu về hướng dẫn rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý và Hướng dẫn số 04-QĐ/TU ngày 10/6/2022 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy Bạc Liêu hướng dẫn một số nội dung cụ thể về công tác quy hoạch cán bộ. Theo đó, Nhà trường định kỳ hằng năm triển khai các kế hoạch/thông báo thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch BGH và kế hoạch/thông báo rà soát, quy hoạch, bổ sung đội ngũ lãnh đạo, quản lý của các đơn vị, bộ phận (H3.03.03.10). Các viên chức nằm trong quy hoạch là các đối tượng có phẩm chất đạo đức tốt, có kinh nghiệm và năng lực công tác, phù hợp với tiêu chuẩn chức danh quy hoạch, được xem xét, đánh giá và phải làm các hồ sơ quy hoạch (H3.03.03.11). Danh sách quy hoạch đội ngũ lãnh đạo, quản lý của Nhà trường do BTV Tỉnh ủy hoặc do UBND tỉnh phê duyệt tùy theo diện quy hoạch (H3.03.03.12).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 3.4: Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của CSGD được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của CSGD như mong muốn.***

Trong những năm qua, trên cơ sở hoạt động rà soát, cơ cấu lãnh đạo, quản lý của Nhà trường thường xuyên được cải tiến thông qua việc thành lập mới, sát nhập các bộ phận (ví dụ như thành lập Phòng Tổ chức – Hành chính trên cơ sở sáp nhập Phòng Tổ chức – Cán bộ và Phòng Hành chính – Quản trị, thành lập Phòng QLKH & HTQT trên cơ sở sáp nhập Phòng QLKH và Phòng HTQT), giải thể (Cơ sở thực hành mầm non), đổi tên một số đơn vị (Khoa Kinh tế, Bộ môn Giáo dục thể chất) nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và chất lượng các mặt hoạt động (H3.03.04.01). Song song với đó, Trường cũng đã tiến hành kiện toàn BGH và đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý tại các đơn vị thông qua công tác bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ (H3.03.04.02).



Bảng 4. Danh sách Ban Giám hiệu trong những năm qua

Giai đoạn	Họ và tên	Chức vụ
2016 - 2018	Trần Văn Chiêu	Hiệu trưởng
	Võ Hoàng Khiêm	Phó Hiệu trưởng
	Trần Mạnh Hùng	Phó Hiệu trưởng
2019 - 2022	Từ Diệp Công Thành	Hiệu trưởng
	Võ Hoàng Khiêm	Phó Hiệu trưởng
2022 – đến nay	Phan Văn Đán	Hiệu trưởng
	Tiền Hải Lý	Phó Hiệu trưởng

Các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý cũng thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật, bổ sung nhằm tăng cường hiệu quả quản lý và hoạt động của nhà trường. Cụ thể:

- Để đáp ứng yêu cầu phân cấp, phân quyền, đảm bảo cơ chế vận hành, phối hợp của các đơn vị, đáp ứng tình hình thực tế của Nhà trường và các quy định hiện hành, quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHBH đã được rà soát, điều chỉnh và ban hành mới vào ngày 18/10/2022 (H3.03.04.03).

- Hằng năm, trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học, các tham mưu, đề xuất của các đơn vị trực thuộc cho năm học tiếp theo và nhu cầu thực tế của Nhà trường, BGH cũng xem xét và có sự điều chỉnh, bổ sung kịp thời kịp thời đối với chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị (H3.03.04.04). Ví dụ, trên cơ sở kết quả công tác ĐBCLGD năm học 2021 – 2022 và tham mưu của Tổ ĐBCLGD, Trường ĐHBH đã có quyết định Số 475/QĐ-ĐHBH ngày 01/7/2022 để bổ sung nhiệm vụ cho phòng QLKH & HTQT là đơn vị đầu mối phụ trách hoạt động kết nối và PVCĐ. Để phục vụ yêu cầu chuyển đổi số, đẩy mạnh hoạt động truyền thông, tư vấn tuyển sinh, Hiệu trưởng Nhà trường cũng đã có quyết định bổ sung nhiệm vụ quản trị website và truyền thông cho Trung tâm Thông tin – Thư viện.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển cán bộ quản lý của Nhà trường trong những năm qua được thực hiện dựa kết quả đánh giá năng lực công tác của viên chức. Cụ thể:

- Trước hết, viên chức được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại phải là đối tượng thuộc diện quy hoạch, đã được xem xét, đánh giá có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực công tác tốt và đáp ứng các tiêu chuẩn chức danh quy hoạch (xem tiêu chí 3.3).

- Người được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại phải đáp ứng các tiêu chuẩn chung, tiêu chuẩn cụ thể đối với từng chức danh bổ nhiệm và phải thực hiện quy trình bổ nhiệm, trong đó có các bước lấy ý kiến tín nhiệm và phải được thủ trưởng cơ quan, đơn vị nhận xét, đánh giá tốt về năng lực và hiệu quả công tác trong 03 năm gần nhất (H3.03.04.05).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

**Đánh giá chung về tiêu chuẩn 3:**

***1. Tóm tắt các điểm mạnh:***

- Trường ĐHBL được tổ chức theo cơ cấu quản lý rõ ràng, trong đó các đơn vị/bộ phận/các tổ chức được thành lập mới căn cứ trên kết quả rà soát định kỳ và phù hợp với kế hoạch, định hướng chiến lược phát triển đã được phê duyệt và phù hợp với bối cảnh cụ thể của Nhà trường.

- Sự phân công trong Ban Giám hiệu và chức năng nhiệm vụ của các đơn vị được điều chỉnh đáp ứng tình hình phát triển của Nhà trường; các đơn vị chức năng thuộc trường cũng có bảng phân công nhiệm vụ rõ ràng cho từng viên chức.

- Công tác rà soát, đánh giá cơ cấu quản lý, đội ngũ lãnh đạo quản lý và công tác quy hoạch các cấp của Trường được thực hiện theo năm, theo nhiệm kỳ và theo yêu cầu công tác nên đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý, điều hành Trường và các đơn vị; việc rà soát, quy hoạch cơ cấu lãnh đạo và quản lý được thực hiện đúng quy trình, công khai, minh bạch và khách quan nên tạo được sự đồng thuận của tập thể viên chức, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường.

- Việc điều chỉnh, bổ sung, sáp nhập, thành lập mới các bộ phận trong cơ cấu quản lý và việc cải tiến các quy định, quy trình quản lý, bổ sung nhiệm vụ của các đơn vị, hay việc luân chuyển, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại nhân sự quản lý...được Nhà trường triển khai khoa học, nghiêm túc và kịp thời.

## 2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Quyết định thành lập phòng, ban chưa nêu được hết các chức năng nhiệm vụ dẫn đến công việc còn chồng chéo, đùn đẩy giữa các bộ phận.

- Đề án vị trí việc làm chưa được UBND tỉnh phê duyệt.

## 3. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục 1	Rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc trường	Phòng TCHC	2023-2024	
2	Khắc phục 2	Xúc tiến đề án vị trí việc làm	Phòng TCHC	2023-2024	
3	Phát huy 1,2,3	Tiếp tục xây dựng, rà soát và cải tiến cơ cấu tổ chức, đội ngũ CB lãnh đạo, quản lý đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, có trình độ chuyên môn, năng lực công tác	Phòng TCHC	2023-2024	

## 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 3</b>	<b>4,75</b>
Tiêu chí 3.1	5
Tiêu chí 3.2	5
Tiêu chí 3.3	5
Tiêu chí 3.4	4

#### **Tiêu chuẩn 4: Quản trị chiến lược**

***Tiêu chí 4.1: Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.***

Trong cơ cấu tổ chức của Nhà trường, Hội đồng Trường là cơ quan quản trị, chịu trách nhiệm quyết định về phương hướng hoạt động, huy động nguồn lực và thực hiện giám sát các hoạt động của Trường, bảo đảm thực hiện các mục tiêu giáo dục và quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Trường theo quy định của pháp luật (H4.04.01.01). Trong khi đó, BGH chịu trách nhiệm chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch chiến lược (H4.04.01.02). Ngoài ra, để xây dựng kế hoạch chiến lược cho giai đoạn 2021 – 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, ngày 18/9/2020 Hiệu trưởng Trường ĐHBL đã có quyết định số 546/QĐ-ĐHBL để thành lập Ban soạn thảo (gồm 16 thành viên là BGH, lãnh đạo các đơn vị và các tổ chức Đoàn thể trong trường) và Tổ thư ký giúp việc cho Ban soạn thảo (H4.04.01.03).

Để hướng dẫn chi tiết việc xây dựng kế hoạch chiến lược, ngày 14/8/2020, Trường ĐHBL đã ban hành quy trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh kế hoạch chiến lược (H4.04.01.04) gồm các bước như sau: (1) Thành lập tổ soạn thảo; (2) Tổng kết đánh giá kết quả thực hiện chiến lược giai đoạn trước; (3) Dự thảo kế hoạch chiến lược; (4) Lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan; (5) Điều chỉnh dự thảo; (6) Trình BGH phê duyệt; (7) Trình Hội đồng Trường quyết nghị ban hành; (8) Tiến hành xây dựng kế hoạch chiến lược các đơn vị; (9) Theo dõi các chỉ số trong kế hoạch chiến lược. Trong khi đó, điều 12 chương IV của quy chế ĐBCL nêu rõ hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan là kênh thông tin quan trọng làm căn cứ để Nhà xây dựng, điều chỉnh mục tiêu chiến lược trong từng giai đoạn, điều chỉnh CTĐT, cải tiến phương pháp giảng dạy, xây dựng kế hoạch hành động nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của Nhà trường (H4.04.01.05).

Để đảm bảo tính toàn diện và khả thi, kế hoạch chiến lược Trường ĐHBL giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến 2030 (H4.04.01.06) được xây thành 6 nhóm chiến lược: (1) nhóm chiến lược phát triển ĐT và ĐBCLGD, (2) nhóm chiến lược đẩy mạnh NCKH và quan hệ đối ngoại, (3) nhóm chiến lược phát triển nguồn nhân lực và tổ

chức bộ máy, (4) nhóm chiến lược phát triển CSVC và tài chính, (5) nhóm chiến lược về quản trị đại học, (6) nhóm chiến lược về công tác sinh viên, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và văn hóa đại học. Các nhóm chiến lược này bao gồm các chiến lược theo từng lĩnh vực cụ thể như: chiến lược nâng cao chất lượng ĐT, chiến lược phát triển CTĐT, mở rộng quy mô ĐT, chiến lược đổi mới tuyển sinh, chiến lược kiểm định chất lượng giáo dục, chiến lược phát triển NCKH và công bố khoa học, chiến lược nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động KHCN và CGCN hay chiến lược đào tạo, phát triển và chuẩn hóa đội ngũ, chiến lược nâng cao hiệu quả trong đầu tư và sử dụng CSVC...

Mặt khác, kế hoạch chiến lược của trường luôn được đảm bảo tính phù hợp, hướng đến thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược:

- Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021 – 2025 và tầm nhìn đến 2030 đã được xây dựng và ban hành trên cơ sở thực hiện chỉ đạo, định hướng của các cơ quan quản trị như Nghị quyết của Đảng ủy về chiến lược phát triển trường hay các Nghị quyết chuyên đề về đẩy mạnh các hoạt động kết nối và PVCĐ, tăng cường các hoạt động KHCN, đổi mới sáng tạo và hợp tác... (H4.04.01.07).

Bảng 5. Ví dụ về sự phù hợp giữa sứ mạng, mục tiêu và chiến lược phát triển

Sứ mạng	Mục tiêu tổng quát	Chiến lược cụ thể
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao, có khả năng phát triển tự thân, triển khai ứng dụng và làm việc trong môi trường cạnh tranh.</li> <li>- Giữ vai trò nòng cốt trong NCKH, ứng dụng, CGCN và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực kinh tế, công nghệ thông tin, nuôi trồng thủy sản, văn hóa du lịch và giáo dục chất lượng cao là thế mạnh, đáp ứng yêu cầu về phát triển KT-XH của địa phương và cả nước cũng như hội nhập QT.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất lượng ĐT không ngừng được nâng cao, quy mô ĐT được mở rộng hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và đa dạng của XH.</li> <li>- Xây dựng nền tảng của một trường đại học định hướng ứng dụng. Là trung tâm NCKH và CGCN hàng đầu của địa phương và vùng BDCM.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>Chiến lược nâng cao chất lượng ĐT</b> với mục tiêu cụ thể là phát triển chất lượng các CTĐT hiện có, hướng đến xây dựng và triển khai các CTĐT chất lượng cao.</li> <li>- <b>Chiến lược phát triển NCKH</b> với mục tiêu cụ thể là đa dạng hóa các sản phẩm khoa học, mở rộng quy mô, lĩnh vực nghiên cứu, ưu tiên hướng nghiên cứu chiến lược, mũi nhọn; <b>Chiến lược nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động KHCN và CGCN</b> trong đó tập trung xác lập sản phẩm KHCN cung ứng nhu cầu XH.</li> </ul>

- Như mô tả tại bảng 5, các chiến lược cụ thể trong kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 – 2025 đều hướng đến thực hiện các mục tiêu tổng quát về ĐT, NCKH và PVCD. Đồng thời, các chiến lược này cũng nhằm mục tiêu thực hiện tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Nhà trường.

- Quá trình xây dựng kế hoạch chiến lược luôn chú trọng dữ liệu phản hồi và ý kiến đóng góp của các bên liên quan (H4.04.01.08).

#### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

#### ***Tiêu chí 4.2: Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.***

Để triển khai thực hiện các mục tiêu chiến lược, Nhà trường đã chuyển tải kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 – 2025 thành các đề án, phương án, các kế hoạch dài hạn, trung hạn theo từng lĩnh vực (H4.04.02.01). Việc triển khai các mục tiêu chiến lược cũng được cụ thể hóa trong kế hoạch từng năm học của Nhà trường (H4.04.02.02). Hơn nữa, trên cơ sở kết quả hoạt động tự đánh giá, các kế hoạch cải tiến theo từng giai đoạn cụ thể cũng được xây dựng để điều chỉnh và đảm bảo kế hoạch chiến lược được triển khai thực hiện toàn diện, đạt hiệu quả (H4.04.02.03).

Ngay khi Hội đồng Trường có Nghị quyết ban hành, kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 của Trường ĐHBL đã được công bố rộng rãi đến các bên liên quan thông qua các kênh truyền thông của trường (H4.04.02.04). Ngoài ra, như đã phân tích ở tiêu chí 3.2, tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược của Nhà trường được in thành các poster treo ở các vị trí trung tâm trong trường để tất cả cán bộ, GV và SV tiện theo dõi và thực hiện. Kế hoạch chiến lược cũng được được BGH trực tiếp phổ biến, quán triệt để thực hiện thông qua các hội nghị, hội thảo, các ngày lễ kỷ niệm, ngày truyền thống. Trong khi đó, các đề án, phương án, kế hoạch hoạt động theo từng lĩnh vực (để đạt được các mục tiêu chiến lược) đều được triển khai kịp thời đến các đơn vị thông qua hệ thống email nội bộ của trường.

Nhằm hoàn thành kế hoạch chiến lược, kế hoạch ngắn hạn và dài hạn của Nhà trường, hằng năm, các đơn vị trong trường đều chủ động xây dựng kế hoạch năm học và thực hiện tổng kết đánh giá, xác định phương hướng hoạt động cho năm học tiếp

theo (H4.04.02.05). Việc triển khai các chiến lược, kế hoạch ngắn hạn và dài hạn cũng được Nhà trường rà soát, tổng kết, đánh giá định kỳ và cuối kỳ (H4.04.02.06).

Bảng 6. Các đề án, phương án, kế hoạch dài hạn theo lĩnh vực hoạt động

Lĩnh vực	Đề án, phương án, kế hoạch dài hạn
Quản trị	Đề án vị trí việc làm, Đề án triển khai quản trị số
Đội ngũ và tổ chức bộ máy	Đề án cơ cấu lại tổ chức bộ máy, Đề án đào tạo – phát triển nguồn nhân lực
CSVC – Tài chính	Đề án phát triển CSVC, Phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2023 – 2025
ĐBCLGD	Đề án kiểm định chất lượng giáo dục giai đoạn 2023 - 2027
ĐT	Đề án phát triển ĐT, Đề án đổi mới công tác tuyển sinh
NCKH	Kế hoạch phát triển KHCN giai đoạn 2021 – 2025

#### Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

**Tiêu chí 4.3: Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của CSGD.**

Đề đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược, các các KPIs, các chỉ tiêu về về nguồn nhân lực, CSVC, tài chính, ĐT, NCKH và PVCĐ đã được cụ thể tại Phụ lục C trong kế hoạch chiến lược của Nhà trường (H4.04.03.01). Các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển trong từng giai đoạn cũng được cụ thể trong các kế hoạch trung hạn (H4.04.03.02). Ngoài ra, kế hoạch ngắn hạn, kế hoạch năm học của Nhà trường cũng như các đơn vị thuộc trường đều đặt ra các chỉ tiêu cụ thể để thực hiện (H4.04.03.03). Nhìn chung, các KPIs/các chỉ tiêu phân đầu chính của Nhà trường luôn đảm bảo rõ ràng, có thể đo lường, có tính khả thi và có mốc thời gian thực hiện cụ thể.

Bảng 7. Một số nội dung/ Chỉ số thực hiện trong kế hoạch chiến lược gđ 2021 - 2025

Chiến lược	Mục tiêu	Nội dung/ Chỉ số thực hiện
Nâng cao chất lượng ĐT	Phát triển chất lượng các CTĐT hiện có; Hướng đến xây dựng và triển khai các CTĐT chất lượng cao, CTĐT tiên tiến.	100% CTĐT được rà soát, cải tiến
Phát triển CTĐT, mở rộng quy mô ĐT	Phát triển bền vững ngành ĐT truyền thống; Mở rộng quy mô ĐT đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho XH	- Văn bằng 2: 05 CTĐT - Mở mới: 05 CTĐT

Đổi mới công tác tuyển sinh	Nâng cao chất lượng công tác tuyển sinh với chiến lược tuyển sinh hiệu quả, chi phí thấp.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức công các tập huấn tuyển sinh hiệu quả;</li> <li>- Khai thác đối ngoại truyền thông;</li> <li>- Thiết kế tờ rơi, panel;</li> <li>- Tổ chức các mô hình thu hút học sinh từ các trường THPT đến tham quan và tìm hiểu ĐHBL;</li> <li>- Xây dựng và thực hiện chương trình kết nối cựu sinh viên.</li> </ul>
KĐCLGD theo chuẩn quốc gia và khu vực	Thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và cấp CTĐT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở GD đạt chuẩn Kiểm định CLGD;</li> <li>- 100% CTĐT được tự đánh giá;</li> <li>- 30% CTĐT đạt chuẩn Kiểm định CLGD.</li> </ul>
Phát triển NCKH và công bố khoa học	<p>Đẩy mạnh việc công bố các công trình trên các tạp chí khoa học, đặc biệt là các tạp chí khoa học của khu vực và quốc tế; nâng cao chất lượng khoa học của các bài báo công bố trên các tạp chí chuyên ngành, đặc biệt là tạp chí quốc tế;</p> <p>Đa dạng hoá các sản phẩm khoa học; mở rộng quy mô, lĩnh vực nghiên cứu, ưu tiên các hướng nghiên cứu chiến lược, mũi nhọn.</p>	<p>Xây dựng, đề xuất các Dự án KHCN:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- “Các giải pháp, mô hình sx nông nghiệp công nghệ cao”;</li> <li>- “Các công nghệ, chế phẩm xử lý ô nhiễm môi trường phù hợp với điều kiện Bạc Liêu và vùng BĐCM”;</li> <li>- “Ứng dụng công nghệ trong phát triển GD, kinh tế và văn hóa”;</li> <li>- “Các mô hình sinh kế phát triển bền vững cho người dân trong điều kiện biến đổi khí hậu”.</li> </ul>
Nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động KHCN và CGCN	<p>Nâng cao năng lực KHCN; xây dựng và triển khai các nghiên cứu cơ bản theo mục tiêu, xác lập sản phẩm KHCN cung ứng nhu cầu XH;</p> <p>Đa dạng hóa các nguồn kinh phí NCKH.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát nhu cầu thực tiễn của các doanh nghiệp, địa phương và khu vực ĐBSCL để xác định các hướng ưu tiên cho các chương trình nghiên cứu trọng điểm;</li> <li>- Mở rộng các hoạt động NCKH, CGCN, hoạt động dịch vụ với các đối tác trong và ngoài nước để tạo nguồn thu; nghiên cứu có đối ứng, tập trung NCKH với các Sở ngành và có doanh nghiệp cùng tham gia, tiếp nhận kết quả để chuyển giao và nhân rộng kết quả nghiên cứu.</li> </ul>
ĐT, phát triển và chuẩn hóa	Chuẩn hóa đội ngũ; Phát triển đội ngũ chuyên gia.	<p>50 NCS</p> <p>10 PGS</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng kế hoạch chuẩn hóa nguồn CB</li> </ul>



đội ngũ		quản lý, rà soát công tác quy hoạch; kế hoạch bồi dưỡng trình độ chuyên môn, lý luận chính trị,.. - Xây dựng kế hoạch chuẩn hóa đội ngũ về ngoại ngữ (Chứng chỉ AV quốc tế, Văn bằng 2 TA), tin học, quản lý nhà nước, chính trị.
Tái cấu trúc bộ máy tổ chức	Bộ máy quản lý, phục vụ của nhà trường đảm bảo tinh gọn, hiệu quả; hệ thống các khoa, bộ môn phù hợp đáp ứng thực trạng nhà trường và nhu cầu phát triển bền vững	- Đánh giá cấu trúc tổ chức hiện tại; - Học tập kinh nghiệm và mô hình quản trị; - Viết đề án xác nhập/thành lập các đơn vị; xây dựng quy chế hoạt động tương ứng của đơn vị.
Nâng cao hiệu quả đầu tư và sử dụng CSVC	Đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống trang thiết bị theo hướng đồng bộ, hiệu đại và hiệu quả;	Xây dựng mới kết hợp với nâng cấp, cải tiến CSVC (Cơ sở 1).
Tăng quy mô và đa dạng hóa các nguồn lực tại chính tiến đến tự chủ ĐH	Tăng nguồn thu; Nâng cao hiệu quả trong quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính; Nâng cao năng lực và tự chịu trách nhiệm trong hoạt động tài chính.	-Sử dụng tài sản cho mục đích kinh doanh, cho thuê, liên kết; thu từ dịch vụ ĐT. - Cải tiến tiền lương theo vị trí việc làm, tiết kiệm chi chi thu nhập tăng thêm hàng năm từ 10-20%; - Chủ động tìm các nguồn thu hợp pháp khác (ngoài kinh phí NS cấp) từ các tổ chức trong và ngoài tỉnh thông qua các chương trình liên kết, hợp tác các chương trình NCKH, CGCN.
Nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT trong quản lý	Tin học hóa công tác quản lý hành chính, quản lý đào tạo, quản lý nhân sự, công tác SV, công tác kế toán tài chính....	- Nâng cấp hạ tầng CNTT (máy chủ, mạng nội bộ) và các phần mềm quản trị; - Xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung; triển khai phần mềm Quản lý hành chính.

Bên cạnh đó, thông qua chế độ tổng kết, báo cáo hằng năm (H4.04.03.04), báo cáo so chuẩn, đối sánh hằng năm (H4.04.03.05) thì mức độ thực hiện các chỉ số/chỉ báo thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính của Nhà trường được xác định. Hơn nữa, việc đo lường mức độ thực hiện các các chỉ tiêu phấn đấu chính cũng được đánh giá thông qua kết quả báo cáo tiến độ, báo cáo tổng kết các đề án, các kế hoạch dài hạn và kế hoạch chiến lược từng giai đoạn (H4.04.03.06). Ví dụ, báo cáo tổng kết

kế hoạch chiến lược giai đoạn 2011 – 2020 (trong phần B, kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 – 2025) cho thấy một số kết quả thực hiện chính như sau:

- Về ĐT: tất cả các ngành ĐT của Trường đều được tổ chức ĐT theo hệ thống tín chỉ; có 04 ngành đại học được xây dựng mới kịp thời đáp ứng nhu cầu của địa phương; có 13 CTĐT bao gồm 10 ngành đại học và 03 ngành cao đẳng được rà soát, cập nhật...Tuy nhiên, việc mở rộng quy mô ĐT còn mang tính thời vụ, chỉ tiêu mở thêm ngành ĐT mới đạt được còn thấp hơn so với chiến lược đề ra, việc triển khai ĐT liên thông, ĐT văn bằng 2 còn chậm và chưa hiệu quả.

- Về NCKH: có 158 đề tài nghiên cứu các cấp được triển khai thực hiện; Nhà trường đã thực hiện được 431 công bố (trung bình 43,1 công bố/năm) trên các tạp chí khoa học, kỷ yếu hội thảo chuyên ngành trong nước và quốc tế; phối hợp tổ chức 29 hội thảo và 04 tọa đàm khoa học... Một trong những hạn chế quan trọng của hoạt động NCKH trong giai đoạn này là số lượng đề tài NCKH cấp tỉnh còn hạn chế, chưa có đề tài cấp vùng hoặc cấp quốc gia.

- Về CSVC: giai đoạn 2012-2013 triển khai 02 dự án đầu tư sửa chữa, nâng cấp CSVC và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác ĐT từ nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia với tổng mức đầu tư gần 9,5 tỷ đồng; giai đoạn 2017-2020 triển khai dự án xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp CSVC theo hướng tập trung tại Cơ sở 1 với tổng mức đầu tư 13,1 tỷ đồng từ nguồn ngân sách tỉnh. Nhìn chung, mức đầu tư ngân sách cho phát triển CSVC chưa đáp ứng nhu cầu thực tế của Nhà trường, chủ yếu đầu tư sửa chữa, mua sắm nhỏ, chưa đồng bộ.

#### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 4.4: Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của CSGD.***

Với việc ban hành và áp dụng quy trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh kế hoạch chiến lược (H4.04.04.01), quá trình hoạch định kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 – 2025 được triển khai mang tính chặt chẽ, toàn diện và có nhiều cải tiến so với giai đoạn 2011 - 2020 (trước đây chưa có quy trình). Trước hết, dự thảo kế hoạch

chiến lược được xây dựng trên cơ sở tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch chiến lược giai đoạn trước. Dự thảo sau đó được triển khai lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan trước khi trình Hội đồng Trường thảo luận, góp ý và ban hành (giai đoạn trước chưa có Hội đồng Trường). Quá trình thu thập ý kiến đóng góp của các bên liên quan cho dự thảo kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 – 2025 cũng mang tính toàn diện hơn giai đoạn trước với sự tham gia của tất cả các đơn vị trong trường và nhiều đơn vị, sở ngành ngoài trường (như đã phân tích ở tiêu chí 1.1).

Việc xây dựng kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 – 2025, trong đó có xác định các mục tiêu chiến lược và giải pháp thực hiện được triển khai trên cơ sở phù hợp với thực tiễn và căn cứ vào đối sánh, đánh giá kết quả thực hiện của giai đoạn trước:

- Các mục tiêu chiến lược của Nhà trường đều căn cứ vào các chính sách hiện hành về giáo dục ĐT, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan (xem tiêu chí 1.1).

- Các điều chỉnh, cải tiến về mục tiêu chiến lược, chỉ tiêu thực hiện cũng được triển khai trên cơ sở thành tựu và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch chiến lược giai đoạn 2011 – 2020, được cụ thể trong phần B, kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 – 2025 (H4.04.04.02).

- Thông qua các hội nghị chuyên đề, các buổi họp của hội đồng tư vấn thì các đề xuất, giải pháp điều chỉnh, cải tiến quan trọng về kế hoạch chiến lược đã được xác định (H4.04.04.03).

Mặt khác, kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 – 2025 bao gồm các mục tiêu chiến lược và phụ lục về chỉ tiêu thực hiện chính... đã được Hội đồng trường thông qua bằng các Nghị quyết cụ thể (H4.04.04.04) và được công bố rộng rãi trên trang thông tin điện tử, các tài liệu giới thiệu về Trường ĐHBL (H4.04.04.05). Ngoài ra, kế hoạch công tác năm của trường và các đơn vị trực thuộc (H4.04.04.06) với những chỉ tiêu phấn đấu phù hợp với điều kiện và tính hình thực tế cũng được ban hành và tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh trong toàn trường.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

## **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 4:**

### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

- Có quy trình/hướng dẫn xây dựng kế hoạch chiến lược tổng thể.
- Các KPIs, các chỉ số/chỉ tiêu phần đầu chính được thiết lập.
- Biên bản/báo cáo tổng hợp ý kiến phản hồi của các bên liên quan đóng góp cho chiến lược của CSGD.
- Có kế hoạch chiến lược theo từng lĩnh vực (nguồn nhân lực, CSVC, tài chính, ĐT, NCKH và PVCD).
- Trang thông tin điện tử có công bố các kế hoạch chiến lược, kế hoạch ngắn hạn, kế hoạch dài hạn của trường.
- Việc xây dựng, triển khai, thực hiện kế hoạch chiến lược và các chỉ số/chỉ tiêu phần đầu chính được giám sát, đánh giá để cải tiến.

### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

- Một số ít đơn vị chưa xây dựng kế hoạch hành động cụ thể hóa chiến lược của Trường.
- Chưa tổ chức rà soát, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch chiến lược thường xuyên, toàn diện.

### **3. Kế hoạch hành động:**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng các kế hoạch hành động cụ thể hoá chiến lược phát triển trường	Các đơn vị thuộc trường	2023-2024	
2	Khắc phục tồn tại 2	Định kỳ rà soát, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch chiến lược	Trường ĐHBL	Hằng năm	

3	Phát huy 1-3	Tiếp tục phát huy quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược, đảm bảo xây dựng các KPIs cụ thể, trên cơ sở đáp ứng yêu cầu của đa dạng các bên liên quan.	Trường ĐHBL	Chu kỳ hoạch định tiếp theo	
4	Phát huy 4-5	Kế hoạch chiến lược được thiết lập theo từng lĩnh vực, được cụ thể thành các kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn và triển khai, công bố kịp thời để thực hiện.	Trường ĐHBL	Chu kỳ hoạch định tiếp theo	

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 4</b>	<b>4,50</b>
Tiêu chí 4.1	5
Tiêu chí 4.2	5
Tiêu chí 4.3	4
Tiêu chí 4.4	4

#### **Tiêu chuẩn 5: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng**

##### **Tiêu chí 5.1: Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD**

Để từng bước chuẩn hóa hoạt động quản lý, Trường ĐHBL đã thiết lập hệ thống xây dựng các chính sách trên cơ sở phân định vai trò của các đơn vị, cụ thể như sau:

- Đảng ủy và Hội đồng Trường là các cơ quan quản trị, trực tiếp ban hành các Nghị quyết, xác định các phương hướng, chủ trương để Nhà trường xây dựng các

chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ. Ngoài ra, Hội đồng Trường có thẩm quyền phê duyệt một số quy chế, chính sách theo quy định của pháp luật.

- BGH có trách nhiệm chỉ đạo, điều hành thực hiện các mặt hoạt động của Nhà trường, từ xây dựng chính sách, kế hoạch đến tổ chức thực hiện... Trong đó, Hiệu trưởng có trách nhiệm trình văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng Trường sau khi tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan, đồng thời có thẩm quyền ban hành các quy định khác theo quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHBL (H5.05.01.01).

- Các đơn vị chuyên trách là Phòng/Tổ thuộc trường, căn cứ chức năng và nhiệm vụ được phân công (H5.05.01.02), có trách nhiệm mưu xây dựng các chính sách, quy định, kế hoạch và giúp BGH tổ chức các hoạt động theo mǎng công tác, bao gồm cả các hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ.

- Các hội đồng tư vấn, tùy theo chức năng nhiệm vụ của mình (H5.05.01.03), có nhiệm vụ tư vấn cho Hiệu trưởng về hoạt động ĐT, NCKH PVCĐ và các vấn đề khác như công tác ĐBCLGD, thi đua khen thưởng...

- Quá trình rà soát, điều chỉnh hoặc xây dựng mới mỗi chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ, Nhà trường đều thành lập Ban soạn thảo/Hội đồng biên soạn hoặc giao đơn vị đầu mối trực tiếp thực hiện nhiệm vụ (H5.05.01.04).

Để triển khai đồng bộ và hiệu quả các mặt hoạt động nói chung và công tác hoạch định chính sách nói riêng, Nhà trường đã ban hành quy chế tổ chức và hoạt động, trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, mối liên hệ giữa các bộ phận trong cơ cấu tổ chức. Bên cạnh đó, một số quy trình nghiệp vụ như quy trình soạn thảo và trình ký văn bản, quy trình khảo sát các bên liên quan, bao gồm các biểu mẫu cần thiết, cũng đã được thiết lập để hướng dẫn quá trình hoạch định, xây dựng các chính sách của Nhà trường (H5.05.01.05). Quá trình rà soát, điều chỉnh, xây dựng từng chính sách liên quan đến hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ đều được tổ chức thực hiện theo từng kế hoạch cụ thể (xem ví dụ bảng 8), trong đó xác định rõ mục tiêu, yêu cầu, nội dung và lộ trình thực hiện (H5.05.01.06).

Bảng 8. Nội dung thực hiện cụ thể trong kế hoạch soạn thảo quy chế chi tiêu nội bộ

STT	Nội dung thực hiện	Kết quả dự kiến	Trách nhiệm
<b>I</b>	<b>Bước 1: Dự thảo quy chế chi tiêu nội bộ</b>		
1	Tham mưu Hiệu trưởng xây dựng kế hoạch, thành lập Ban soạn thảo (BST), Tổ thư ký	Quyết định	P.KH-TC P.TC-HC
2	Điều chỉnh, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ (QCCTNB) theo QĐ 234/QĐ-ĐHBL	Dự thảo lần 1	Tổ thư ký
3	- Lấy ý kiến trong BST cho Dự thảo 1 - Họp BST lần 1	- Bảng tổng hợp - Biên bản họp	Tổ thư ký BST
4	Hoàn thiện Dự thảo 1	Dự thảo lần 2	Tổ thư ký
<b>II</b>	<b>Bước 2: Tổ chức lấy ý kiến của viên chức, người lao động</b>		
1	- Dự thảo và trình Hiệu trưởng ký văn bản gửi lấy ý kiến viên chức – người lao động (VC-NLĐ) trong toàn trường. - Dự thảo biểu mẫu tổng hợp ý kiến đóng góp.	- Văn bản gửi lấy ý kiến VC-NLĐ. - Biểu mẫu tổng hợp ý kiến góp ý.	Tổ thư ký
2	Gửi Dự thảo lần 2 lấy ý kiến đến VC-NLĐ các đơn vị thuộc trường.	Biên bản ý kiến của các đơn vị	Các đơn vị
3	- Tổng hợp ý kiến các đơn vị. - Họp ban soạn thảo lần 2	Bảng tổng hợp Biên bản họp	Tổ thư ký BST
4	Hoàn thiện Dự thảo lần 2	Dự thảo lần 3	Tổ thư ký
<b>III</b>	<b>Bước 3: Thông qua Hội đồng trường và trình cấp thẩm quyền</b>		
1	Trình Hội đồng Trường (HĐT) thông qua QCCTNB	Tờ trình kèm theo Dự thảo lần 3	Hiệu trưởng
2	Ý kiến của HĐT	Nghị quyết HĐT	HĐT
3	Trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt.	Tờ trình gửi kèm QCCTNB	UBND tỉnh, Sở Tài chính
<b>IV</b>	<b>Bước 4: Ban hành quy chế</b>		
1	Ban hành QCCTNB sau khi cơ quan thẩm quyền thẩm định.	QĐ ban hành Quy chế CTNB	Hiệu trưởng
2	Gửi cơ quan chuyên môn	QCCTNB	P.KH-TC

Căn cứ các văn bản pháp quy của Chính phủ, Bộ GD&ĐT và các quy định, chính sách của tỉnh Bạc Liêu, Nhà trường đã xây dựng được một hệ thống các chính sách chung như chính sách chất lượng, quy chế ĐBCLGD, quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế dân chủ cơ sở, quy chế chi tiêu nội bộ, quy định so chuẩn, đối sánh, - quy định chế độ làm việc của GV (H5.05.01.07) và các quy chế, quy định, quy tắc chuyên môn, nghiệp vụ cụ thể đối với các lĩnh vực ĐT, NCKH và PVCĐ (H5.05.01.08 - H5.05.01.10). Mặt khác, để đạt được sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Nhà

trường, nhiều đề án, kế hoạch phát triển và chương trình hành động liên quan đến các hoạt động ĐT, NCKH (H5.05.01.11 – H5.05.01.12) cũng đã được xây dựng và tổ chức thực hiện nghiêm túc.

Bảng 9. Các chính sách quan trọng của Nhà trường về ĐT, NCKH và PVCĐ

<b>Các chính sách ĐT</b>	Đề án tuyển sinh hằng năm, quy chế ĐT, quy định về ĐT trực tuyến, quy định xét tuyển ĐH liên thông, quy định chương trình và giáo trình các môn lý luận chính trị, quy định về thực tập và chuyên đề thực tập, quy định thi kết thúc học phần, quy định thực hiện tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp, quy định in, quản lý phôi và văn bằng, chứng chỉ, quy định xây dựng và hoàn thiện các CTĐT, quy định về việc xây dựng và quản lý mã môn học, quy định biên soạn giáo trình, quy định dự giờ đối với GV cơ hữu, quy định xếp loại rèn luyện, quy định khen thưởng, học bổng khuyến khích
<b>Các chính sách NCKH</b>	Quy chế hoạt động KHCN, quy chế hoạt động hợp tác, quy chế NCKH của SV, quy định quản lý hoạt động sáng kiến, quy định hoạt động sở hữu trí tuệ
<b>Các chính sách PVCĐ</b>	Quy định kết nối và PVCĐ

Hơn nữa, để đảm bảo yêu cầu pháp lý và tính khả thi, các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ đều được tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan trước khi trình lãnh đạo Nhà trường phê duyệt, ban hành để thực hiện. Ví dụ, dự thảo kế hoạch chiến lược phát triển các giai đoạn của Nhà trường đều phải được triển khai đóng góp ý kiến của toàn thể viên chức, người lao động trong trường và các bên liên quan khác trước khi tổng hợp, hoàn chỉnh trình Hội đồng trường phê duyệt ban hành (H5.05.01.13). Tương tự, các chính sách cụ thể khác về ĐT, NCKH và PVCĐ, trong quá trình xây dựng, đều tổ chức thu thập ý kiến đóng góp của các đơn vị trong trường và các bên liên quan ngoài trường thông qua các cuộc họp chuyên đề và đóng góp ý kiến bằng văn bản trước khi hoàn thiện trình Ban giám hiệu ra quyết định ban hành (H5.05.01.14).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**



***Tiêu chí 5.2: Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện***

Nhiệm vụ theo dõi, giám sát thực hiện các chính sách ĐT, NCKH và PVCĐ được Nhà trường quy định, phân công cho các tổ chức, đơn vị bằng văn bản cụ thể:

- Quy chế hoạt động của Hội đồng Trường (H5.05.02.01) nêu rõ Hội đồng trường có nhiệm vụ giám sát việc thực hiện Nghị quyết của mình, việc tuân thủ pháp luật, thực hiện quy chế dân chủ của Nhà trường và trách nhiệm giải trình của Hiệu trưởng...đồng thời có thẩm quyền ban hành các Nghị quyết phân công cho các Tổ công tác thực hiện giám sát chuyên đề, giám sát việc chỉ đạo thực hiện các chính sách của Nhà trường.

- Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường (H5.05.02.02), phân công nhiệm vụ của BGH (H5.05.02.03), quyết định thành lập các đơn vị (H5.05.02.04), quy định chức năng nhiệm vụ của các hội đồng tư vấn (H5.05.02.05) hay trong chính các điều khoản của một số chính sách ĐT, NCKH và PVCĐ (H5.05.02.06), ở nhiều khía cạnh khác nhau, quy định nhiệm vụ, quyền hạn của BGH, của các đơn vị thuộc Trường và các hội đồng tư vấn đối với việc giám sát sự tuân thủ các chính sách ĐT, NCKH và PVCĐ. Ví dụ, Điểm d Khoản 1 Điều 23 Quy chế tổ chức và hoạt động Trường ĐHBL quy định nhiệm vụ của các Phòng chức năng thuộc trường là hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị thực hiện hiệu quả và đúng quy định liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của mình; hay Điểm a Khoản 1 Điều 11 Quy định hoạt động kết nối và PVCĐ nêu rõ Phòng QLKH & HTQT có trách nhiệm theo dõi, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện hoạt động PVCĐ tại các đơn vị, báo cáo kết quả và đề xuất khen thưởng hằng năm.

- Quyết định công nhận Ban Thanh tra nhân dân (Ban TTND) nhiệm kỳ 2023 – 2027 (H5.05.02.07) cũng nêu rõ, Ban TTND thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo Luật Thanh tra, Nghị định 159/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Thanh tra về tổ chức và hoạt động của Ban TTND, trong đó có nội dung giám sát việc tuân thủ pháp luật và các quy định của Nhà trường.

Bảng 10. Trách nhiệm giám sát của các đơn vị được quy định cụ thể

<b>Đơn vị</b>	<b>Trách nhiệm giám sát</b>	<b>Văn bản quy định</b>
BGH	Chịu trách nhiệm cao nhất trong việc tổ chức thực hiện, quản lý, đồng thời kiểm tra, giám sát, đôn đốc các mặt hoạt động của Nhà trường nói chung	- Quy chế tổ chức và hoạt động; - Phân công nhiệm vụ trong BGH
Các hội đồng tư vấn	Tư vấn, giám sát thực hiện các chính sách	- Quy chế tổ chức và hoạt động; - Quy chế hoạt động của Hội đồng HK – ĐT, Hội đồng ĐBCLGD
Phòng ĐT	Tùy theo chức năng, của mỗi Phòng, vừa triển khai thực hiện, vừa giám sát việc thực hiện các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ.	- Quy chế tổ chức và hoạt động;
Phòng QLKH & HTQT		- Quy chế ĐT; - Quy chế hoạt động KHCN; - Quy định kết nối và PVCĐ; - QĐ thành lập, QĐ bổ sung nhiệm vụ phòng.
Tổ ĐBCLGD	Giám sát hoạt động ĐBCLGD của các đơn vị; triển khai khảo sát ý kiến các bên liên quan về các mặt hoạt động	- Quy chế tổ chức và hoạt động; - Quy chế ĐBCLGD.
Phòng TTPC	Phòng ngừa, phát hiện hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm quy chế, nội quy của Trường; Thường xuyên giám sát, xem xét và đề nghị sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về giáo dục.	- Quy chế tổ chức và hoạt động; - QĐ thành lập Phòng; - Quy định tổ chức hoạt động của Phòng.
Ban Thanh tra nhân dân	Giám sát những vụ việc liên quan đến hoạt động của đơn vị, liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của CV-NLĐ; theo dõi, phản ánh các dấu hiệu vi phạm pháp luật, quy định của Nhà trường.	- QĐ công nhận Ban TTND; - Nghị định 159/2016/NĐ-CP

Hiện nay, ngoài quy trình giám sát tuyển sinh (H5.05.02.08), Trường chưa xây dựng các quy trình giám sát cụ thể đối với việc thực thi các chính sách ĐT, NCKH và

PVCĐ. Tuy vậy, các hoạt động giám sát đã được Nhà trường tổ chức thông qua nhiều cơ chế khác nhau:

- BGH giám sát việc triển khai các chính sách thông qua cơ chế báo cáo thường xuyên tại các cuộc họp giao ban hay báo cáo tổng kết năm học của các đơn vị (H5.05.02.09).

- Các đơn vị ĐT, NCKH & HTQT vừa tổ chức thực hiện, vừa trực tiếp giám sát, báo cáo tình hình thực thi các chính sách ĐT, NCKH và PVCĐ cho BGH theo quy định. Ví dụ Phòng ĐT vừa tổ chức hoạt động rà soát, điều chỉnh các CTĐT vừa giám sát quá trình, quy trình rà soát.

- Tổ ĐBCLGD định kỳ tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan (H5.05.02.10), trong đó có nhiều nội dung về việc triển khai các chính sách như hoạt động giảng dạy, kiểm tra - đánh giá, chất lượng hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ...

- Phòng TTPC và Ban thanh tra nhân dân thực hiện chức năng giám sát theo kế hoạch chuyên đề, kế hoạch năm (H05.05.02.11).

Bên cạnh đó, các văn bản quy định về hoạt động giám sát việc thực thi các chính sách (Bảng 10) đều được triển khai kịp thời đến các đơn vị và cá nhân có liên quan qua hệ thống email nội bộ và thông báo trong các cuộc họp để tổ chức thực hiện theo chức năng. Ngoài ra, tất cả các văn bản liên quan đến các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ (trong đó có nội dung, điều khoản quy định vai trò, chức năng giám sát của các đơn vị, cá nhân) cũng được phổ biến, công khai trên website của các Phòng ĐT, Phòng QLKH & HTQT (H05.05.02.12).

Hàng năm, Nhà trường đều triển khai tổng kết năm học trong đó phân tích, đánh giá mức độ thực hiện các chính sách ĐT, NCKH và PVCĐ (H5.05.02.13). Phòng TTPC cũng có các báo cáo kiểm tra, giám sát hàng năm (H5.05.02.14), trong khi Ban thanh tra nhân dân thực hiện chế độ báo cáo theo chuyên đề và báo cáo năm tại Hội nghị viên chức, người lao động (H5.05.02.15).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 5.3: Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên***

Việc định kỳ rà soát các chính sách ĐT, NCKH và PVCĐ được Nhà trường quy định như sau:

- Trước hết, việc rà soát, điều chỉnh các chính sách ĐT, NCKH và PVCĐ thường được quy định tại các điều, khoản về tổ chức thực hiện của các chính sách này (H5.05.03.01). Ví dụ, Khoản 2 Điều 23 Quy chế ĐT nêu rõ trong quá trình thực hiện các Khoa/Bộ môn tổ chức rà soát, đánh giá, kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy chế cho phù hợp với thực tế của Trường và các quy định hiện hành; Điều 14 Quy định kết nối và PVCĐ cũng nêu trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh thì các đơn vị, cá nhân báo cáo Hiệu trưởng thông qua Phòng QLKH & HTQT để xem xét, quyết định sửa đổi hoặc bổ sung cho phù hợp.

- Khoản 1 Điều 9 Quy định tổ chức và hoạt động của Phòng TTPC (H5.05.03.02) nêu rõ hằng năm Phòng có trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch thanh tra, giám sát (trong đó có các nội dung về thực hiện chính sách) trình Hiệu trưởng phê duyệt và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch đó.

- Điều 10, 11 Quy chế ĐBCLGD (H5.05.03.03) quy định Nhà trường phải định kỳ tổ chức hoạt động Tự đánh giá cấp cơ sở giáo dục và cấp CTĐT theo hướng dẫn của Bộ GD & ĐT, trong đó có các tiêu chí, tiêu chuẩn liên quan đến các chính sách ĐT, NCKH và PVCĐ. Ngoài ra, Khoản 1 Điều 13 của Quy chế cũng quy định hằng năm Tổ ĐBCLGD có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và tổ chức khảo sát ý kiến các bên liên quan về các mặt hoạt động của Nhà trường, trong đó có nhiều nội dung liên quan đến các chính sách ĐT, NCKH và PVCĐ. Chẳng hạn, hoạt động khảo sát CB, GV hằng năm đều có nội dung phục vụ rà soát các chính sách như “Các quy định về kiểm tra, đánh giá kết quả người học cụ thể, rõ ràng và phù hợp?” hay “Chính sách về NCKH của Nhà trường rõ ràng, đầy đủ, đáp ứng nhu cầu của thầy/cô?”...

Thực tế, việc tổ chức rà soát hệ thống văn bản, chính sách nói chung và các chính sách ĐT, NCKH, PVCĐ nói riêng là hoạt động thường xuyên của Nhà trường, được cụ thể trong kế hoạch năm học (H5.05.03.04), kế hoạch ĐBCLGD (H5.05.03.05)

hay kế hoạch thanh tra – pháp chế hằng năm (H5.05.03.06). Kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chính sách đều được tổng hợp trong báo cáo tổng kết năm học của Trường (H5.05.03.07). Trên cơ sở kết quả rà soát hằng năm, trong 5 năm của chu kỳ đánh giá, BGH đã chỉ đạo cập nhật, điều chỉnh, bổ sung nhiều chính sách quan trọng về ĐT, NCKH và PVCĐ (H5.05.03.08).

Bảng 11. Các chính sách ĐT, NCKH được rà soát, cập nhật, bổ sung gđ 2018 - 2022

Chính sách	Điều chỉnh, cập nhật	Xây dựng mới
ĐT	Quy chế ĐT (2016, 2021 <sup>1</sup> ), quy định xây dựng và hoàn thiện CTĐT (2019, 2022), quy định thi kết thúc học phần (2016, 2020), quy định về việc thực hiện tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp (2016, 2020), quy định cấp phát văn bằng (2018.2020)...	Triết lý giáo dục (2022), quy định thực tập và chuyên đề thực tập của SV (2020), quy định xây dựng và sử dụng mã môn học (2020), quy định về việc ĐT trực tuyến (2021), quy định thi trực tuyến (2021), quyết định về việc thực hiện chương trình, giáo trình các môn Lý luận chính trị (2019)...
NCKH	Quy chế hoạt động KHCN (2012, 2018), Quy chế NCKH của SV (2012, 2022)	Quy định hoạt động sở hữu trí tuệ (2018)
PVCĐ		Quyết định giao đơn vị đầu mối thực hiện nhiệm vụ kết nối và PVCĐ (2022), quy định kết nối và PVCĐ (2022)

#### Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

***Tiêu chí 5.4: Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của CSGD, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan***

Trên cơ sở tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược phát triển Trường ĐHBL giai đoạn 2011 – 2020, Nhà trường xây dựng và ban hành Chiến lược phát triển Trường ĐHBL đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (H05.05.04.01) với nhiều điều chỉnh, bổ sung quan trọng về mục tiêu phát triển ĐT, NCKH và PVCĐ (xem tiêu chí 1.5). Hơn nữa, như đã mô tả trong tiêu chí 5.3, trong 5 năm qua Nhà trường đã

<sup>1</sup> Năm ban hành – Năm hiệu chỉnh, cải tiến

triển khai rà soát, điều chỉnh và xây dựng mới nhiều chính sách, quy chế, quy định quan trọng về ĐT, NCKH và PVCĐ. Một số ví dụ về cải tiến đối với các chính sách có thể tóm tắt như sau:

- So với quy chế ĐT năm 2016, quy chế ĐT năm 2021 bổ sung thêm các điều khoản về hình thức ĐT, liên kết ĐT, tổ chức giảng dạy và học tập (bao gồm nguyên tắc của hoạt động giảng dạy và học tập, dạy và học trực tuyến, cùng một số quy định khác). Ngoài ra, so với phiên bản cũ, các nội dung về công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tính chỉ, đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học hay các quy định về thực tập cuối khóa, chám khóa luận tốt nghiệp, công nhận và cấp bằng tốt nghiệp trong quy chế ĐT hiện hành cũng cụ thể, chi tiết hơn, tạo thuận lợi hơn cho người học (H05.05.04.02).

- So với quy chế NCKH của SV năm 2012, nội dung điều khoản về mục tiêu của hoạt động NCKH trong quy chế NCKH của SV năm 2022 có sự cải tiến theo hướng tạo môi trường thuận lợi để hỗ trợ SV trải nghiệm, hình thành và phát triển năng lực nghiên cứu, nâng cao khả năng tư duy, hình thành các ý tưởng, dự án khởi nghiệp (phù hợp với triết lý giáo dục của Nhà trường là kiến thiết, tạo dựng môi trường giáo dục tích cực theo tinh thần đổi mới, sáng tạo, giàu trải nghiệm). Ngoài ra, để hỗ trợ SV tích cực tham gia hoạt động NCKH, quy chế NCKH của SV hiện hành cũng bổ sung thêm các điều khoản về tổ chức hội nghị NCKH của SV, tổ chức triển khai kết quả đề tài của SV và tổ chức triển khai ứng dụng tiến bộ KH-CN. Hơn nữa, các điều khoản quy định về trách nhiệm, quyền hạn của SV tham gia NCKH và các đơn vị, cá nhân có liên quan hay quy trình thực hiện đề tài cũng rõ ràng, thuận tiện hơn (H05.05.04.03).

- Đối với hoạt động PVCĐ, từ chỗ thiếu định hướng, chủ yếu tập trung vào các hoạt động thiện nguyện và được triển khai lồng ghép trong kế hoạch hoạt động của các đơn vị và các tổ chức đoàn thể, đến tháng 8/2022, Nhà trường đã ban hành quy định hoạt động kết nối và PVCĐ (bao gồm các quy định chung, phạm vi, nội dung kết nối và PVCĐ, trách nhiệm của các đơn vị trong trường và tổ chức thực hiện) để hướng dẫn công tác kết nối và PVCĐ (H05.05.04.04).

Mặt khác, kết quả Hội nghị viên chức (H5.05.04.05) và Hội nghị đối thoại SV (H5.05.04.06) hằng năm cho thấy những quan điểm tích cực của viên chức, người lao động và SV đối với chính sách ĐT, NCKH và PVCĐ hiện nay. Dữ liệu khảo sát các bên liên quan (H5.05.04.07) trong nhiều năm liền cũng cho thấy, đại đa số CB/GV, SV đang học tại trường hài lòng với hầu hết các chính sách ĐT, NCKH và PVCĐ hiện hành của Nhà trường. Ví dụ:

- Kết quả khảo sát SV về hoạt động hỗ trợ của Nhà trường năm học 2021 – 2022 cho thấy có hơn 95% SV hài lòng với các tiêu chí đánh giá kết quả học tập, khoảng 99% SV hài lòng với chính sách ưu đãi và hỗ trợ của Nhà trường đối với SV tham gia NCKH hay tương tự có 99% SV có đánh giá tích cực đối với hiệu quả, lợi ích của các hoạt động PVCĐ.

- Kết quả khảo sát CB, GV về các mặt hoạt động của Nhà trường năm 2022 cho thấy có hơn 90% CB, GV cho rằng các quy định về kiểm tra, đánh giá kết quả người học cụ thể, rõ ràng; khoảng 85% cho rằng các chính sách về NCKH của Trường đầy đủ, rõ ràng, đáp ứng nhu cầu...

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

**Đánh giá chung về tiêu chuẩn 5:**

***1. Tóm tắt các điểm mạnh:***

- Trường ĐHBL đã thiết lập hệ thống xây dựng các chính sách trên cơ sở phân định vai trò của các đơn vị. Quá trình hoạch định các chính sách đều có kế hoạch cụ thể.

- Trên cơ sở các văn bản pháp quy của Bộ GD&ĐT, của Nhà nước, Nhà trường xây dựng các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ phù hợp nhằm thực hiện các mục tiêu giáo dục đề ra. Các chính sách này đều được tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan trước khi trình lãnh đạo Nhà trường phê duyệt, ban hành để thực hiện.

- Nhiệm vụ theo dõi, giám sát việc thực thi các chính sách ĐT, NCKH và PVCĐ được Nhà trường quy định, phân công cho các tổ chức, đơn vị bằng văn bản cụ thể.

- Việc rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được quy định rõ ràng và tổ chức thực hiện thường xuyên.

- Các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ của Nhà trường được cải tiến và nhận được sự hài lòng của các bên liên quan.

### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

- Nhà trường chưa triển khai tập huấn về xây dựng các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ.

- Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách chưa được Nhà trường xây dựng đầy đủ.

### **3. Kế hoạch hành động:**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng kế hoạch tổ chức tập huấn các đơn vị xây dựng các chính sách	Phòng TCHC phối hợp với các đơn vị liên quan	Đầu năm học	
2	Khắc phục tồn tại 2	Tổ chức xây dựng các quy trình giám sát thực thi các chính sách ĐT, NCKH và PVCĐ	Phòng TTPC Phòng ĐT Phòng QLKH & HTQT	Từ năm học 2023-2024	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục hoàn thiện thống xây dựng các chính sách; phát huy vai trò của các đơn vị đầu mối trong xây dựng chính sách.	BGH Các đơn vị đầu mối phụ trách ĐT, NCKH và PVCĐ	Thường xuyên	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Nhà trường tiếp tục cập nhật, bổ sung các chính sách về đào tạo, NCKH	Phòng TCHC phối hợp với các đơn vị liên	Từ năm học 2023-2024	



		và PVCĐ phù hợp nhằm thực hiện các mục tiêu giáo dục đề ra.	quan		
5	Phát huy điểm mạnh 3, 4	Tích cực giám sát việc thực thi các chính sách, đồng thời tăng cường rà soát, đánh giá hệ thống chính sách ĐT, NCKH và PVCĐ	BGH Các đơn vị	Thường xuyên	
6	Phát huy điểm mạnh 5	Đẩy mạnh khảo sát ý kiến các bên liên quan trong quá trình rà soát, cải tiến chính sách	Tổ ĐBCLGD Các đơn vị	Hàng năm	

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 5</b>	<b>4,50</b>
Tiêu chí 5.1	5
Tiêu chí 5.2	5
Tiêu chí 5.3	4
Tiêu chí 5.4	4

#### **Tiêu chuẩn 6: Quản lý nguồn nhân lực**

##### ***Tiêu chí 6.1: Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.***

Đối với hoạt động rà soát, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực, hằng năm BGH đều chỉ đạo Phòng TC-HC xây dựng báo cáo tình hình biên chế và nhu cầu tuyển dụng của Nhà trường trên cơ sở tổng hợp kết quả rà soát, đánh giá nhu cầu nhân sự của các đơn vị trong trường (H6.06.01.01) và quyết định giao biên chế hằng năm của UBND Tỉnh (H6.06.01.02). Thực trạng về số lượng, chất lượng đội ngũ của Nhà trường cũng

phần nào được thống kê, đánh giá trong báo cáo tổng kết năm học (H6.06.01.03). Hơn nữa, việc rà soát, đánh giá để bổ sung quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý của Nhà trường cũng là nhiệm vụ được triển khai định kỳ hằng năm (H6.06.01.04). Kết thúc mỗi giai đoạn kế hoạch chiến lược, trường đều chủ động đánh giá kết quả phát triển nguồn nhân lực làm cơ sở hoạch định chiến lược giai đoạn tiếp theo (H6.06.01.05).

Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá, Trường ĐHBK đã tổ chức xây dựng nhiều quy hoạch/kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, cụ thể:

- Trên cơ sở khắc phục những tồn tại đối với nguồn nhân lực giai đoạn 2011 – 2020 (tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ vẫn còn thấp so với bình quân chung của cả nước; thiếu lực lượng chuyên gia đầu ngành để nâng cao chất lượng đào tạo, tiến tới mở các mã ngành sau đại học...), mục tiêu của chiến lược đào tạo, phát triển và chuẩn hóa đội ngũ trong kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 – 2025 được xác định là <sup>(1)</sup> thực hiện chuẩn hóa, hiện đại hóa số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ viên chức (tăng tỷ lệ đội ngũ giảng viên có trình độ cao, đội ngũ quản lý, chuyên viên có tính chuyên nghiệp cao), <sup>(2)</sup> rà soát, khắc phục cơ bản tình trạng không đồng bộ về đội ngũ giữa các ngành đào tạo và <sup>(3)</sup> tập trung xây dựng đội ngũ chuyên gia theo hướng giao chỉ tiêu và đầu tư kinh phí, ít nhất mỗi ngành có 01 chuyên gia trở lên.

- Một số kế hoạch trung hạn và các đề án chuyên đề như đề án cơ cấu lại tổ chức bộ máy (H6.06.01.06), đề án vị trí việc làm (H6.06.01.07), quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý các giai đoạn (H6.06.01.08) đã được triển khai với mục tiêu tinh gọn tổ chức bộ máy, chuẩn hóa đội ngũ, nâng cao tính chuyên nghiệp của đội ngũ CB quản lý, chuyên viên, GV và nhân viên trong trường.

- Căn cứ lộ trình triển khai các chiến lược dài hạn, các quy hoạch, đề án trung hạn về phát triển nguồn nhân lực và nhu cầu thực tế của Nhà trường, kế hoạch hoạt động từng năm học đều có nội dung về tổ chức và nhân sự trong ngắn hạn.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 6.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được xác định và được phổ biến.***

Là đơn vị sự nghiệp tự chủ một phần trực thuộc UBND tỉnh, việc tuyển dụng viên chức của Trường ĐHBL thực hiện theo quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu về quy định tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (H6.06.02.01). Theo quy định này, căn cứ quyết định giao biên chế hằng năm của UBND tỉnh và tình hình thực tiễn của đơn vị, hằng năm Nhà trường xây dựng báo cáo tình hình biên chế và nhu cầu tuyển dụng trình Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh xây dựng kế hoạch tuyển dụng và tổ chức tuyển dụng viên chức theo quy định. Các ứng viên dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 22 Luật Viên chức, Điều 5 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và phải thông qua xét tuyển hoặc thi tuyển (vòng 1: Thi kiểm tra kiến thức chung; vòng 2: Thi nghiệp vụ chuyên ngành) để được tuyển dụng.

Nhằm mục tiêu định hướng cho việc sắp xếp nhân sự, kiện toàn bộ máy tổ chức đáp ứng các quy định hiện hành, đề án cơ cấu lại tổ chức bộ máy (H6.06.02.02) và đề án vị trí việc làm (H6.06.02.03) của Nhà trường cũng xác định rõ nhu cầu về số lượng và tiêu chí, tiêu chuẩn cần thiết đối với đội ngũ CV, GV và CB quản lý.

Bên cạnh đó, để phục vụ công tác quy hoạch, đề bạt, bổ nhiệm đội ngũ viên chức quản lý, quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHBL quy định rõ tiêu chuẩn của các chức danh lãnh đạo cấp trường, cấp phòng, khoa và tương đương (H6.06.02.04). Hơn nữa, căn cứ Quyết định số 29/BCSĐ ngày 08/6/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ công chức, viên chức tỉnh Bạc Liêu, Nhà trường đã ban hành công văn hướng dẫn quy trình bổ nhiệm viên chức quản lý cấp phòng và tương đương (H6.06.02.05). Quy trình rà soát, bổ sung quy hoạch viên chức quản lý cấp phòng và tương đương (H6.06.02.06) cũng đã được ban hành để hướng dẫn công tác quy hoạch, tạo nguồn cán bộ quản lý của đơn vị. Mặt khác, việc nâng hạn, nâng ngạch của CB, GV thực hiện theo quyết định số 24/2021/QĐ-UBND về quy định tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trên địa bàn tỉnh.

Nhìn chung, các quy chế, quy định, quy trình liên quan đến công tác cán bộ, nhân lực của Nhà trường được triển khai đầy đủ đến các đơn vị thông qua hệ thống email nội bộ. CB, GV và Nhân viên trong trường có thể tiếp cận các quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự... thông qua hệ thống lưu trữ văn bản của đơn vị mình hoặc trên hệ thống Website của Phòng TC-HC (<https://phcqt.blu.edu.vn/>). Quy trình, tiêu chí tuyển dụng viên chức của Nhà trường cũng được phổ biến thông qua các kế hoạch/thông báo tuyển dụng hằng năm. Ngoài ra, trong quá trình thực hiện công tác quy hoạch, đề bạt, bổ nhiệm thì các quy định, tiêu chuẩn cụ thể đối với các công tác này đều được quán triệt đầy đủ đến các bên liên quan.

#### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 6.3: Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ, GV, nhân viên khác nhau.***

Để thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của Nhà trường đồng thời sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực hiện có, Trường ĐHBK đã chủ động xây dựng đề án vị trí việc làm (H6.06.03.01) trong đó mô tả rõ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, hạng chức danh nghề nghiệp và công việc chính phải đảm nhiệm của 35 vị trí việc làm bao gồm vị trí lãnh đạo quản lý (7), vị trí chức danh nghề nghiệp chuyên ngành (1), vị trí chức danh chuyên môn dùng chung (25) và vị trí hỗ trợ, phục vụ (3).

Bảng 12. Mô tả tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV hạng III

<b>Trình độ</b>	<b>Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có bằng thạc sỹ trở lên phù hợp với vị trí việc làm, ngành hoặc chuyên ngành giảng dạy;</li> <li>- Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm vững kiến thức cơ bản của môn học được phân công giảng dạy; có kiến thức tổng quát về một số môn học có liên quan trong chuyên ngành đào tạo được giao đảm nhiệm;</li> <li>- Hiểu và thực hiện đúng mục tiêu, kế hoạch, nội dung, chương trình các môn học được phân công thuộc chuyên ngành đào tạo. Xác định được thực tiễn và xu thế phát triển đào tạo, nghiên cứu của chuyên ngành ở trong và ngoài nước;</li> <li>- Sử dụng có hiệu quả và an toàn các phương tiện dạy học, trang thiết bị dạy học, có phương pháp dạy học hiệu quả, phù hợp với nội dung môn học; giảng dạy đạt yêu cầu trở lên;</li> <li>- Có khả năng nghiên cứu khoa học; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ vào giảng dạy và các công việc được giao;</li> <li>- Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong thực hiện các nhiệm vụ của chức danh giảng viên (hạng III).</li> </ul>

Để chuẩn hóa chất lượng của đội ngũ viên chức, Trường ĐHBK đã xây dựng được một số văn bản quy định các tiêu chuẩn năng lực, trình độ cần thiết (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) đối với đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên như sau:

- Quy chế tổ chức và hoạt động trường (H6.06.03.02) quy định một số tiêu chuẩn cụ thể đối với các chức danh Chủ tịch Hội đồng Trường, Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, lãnh đạo các Khoa, Phòng và GV trong trường.

Bảng 13. Tiêu chuẩn các chức danh/chức vụ quy định tại quy chế tổ chức và hoạt động

<b>Chức vụ, chức danh</b>	<b>Điều khoản quy định</b>	<b>Tiêu chuẩn cụ thể</b>
CT HĐ Trường	Khoản 1 Điều 11	Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có uy tín, có kinh nghiệm quản lý giáo dục đại học.
Hiệu trưởng	Khoản 3 Điều 18	Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có trình độ Tiến sĩ, cao cấp chính trị, có uy tín về khoa học và kinh nghiệm quản lý giáo dục đại học cấp khoa, phòng hoặc tương đương trở lên.
Phó Hiệu trưởng	Khoản 3 Điều 19	Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có uy tín và năng lực quản lý, có kinh nghiệm quản lý giáo dục đại học cấp khoa, phòng trở lên; có cao cấp chính trị, có trình độ tiến sĩ (trường hợp đặc biệt có thể bổ nhiệm người có trình độ thạc sĩ, nhưng không phụ trách hoạt động ĐT và KHCN).
Lãnh đạo Khoa	Điểm a, b, c Khoản 3 Điều 22	- Trưởng khoa phải có trình độ Tiến sĩ phù hợp với ngành, chuyên ngành ĐT tại Khoa; Phó Trưởng khoa có trình độ Thạc sĩ trở lên; - Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa phải có đủ tiêu chuẩn GV giảng dạy đại học, có kinh nghiệm giảng dạy, NCKH và năng lực quản lý.
Lãnh đạo Phòng	Khoản 2 Điều 23	Trưởng phòng phải có trình độ Đại học trở lên, riêng Trưởng phòng ĐT, phòng QLKH & HTQT phải có trình độ Tiến sĩ và có kinh nghiệm giảng dạy đại học ít nhất là 5 năm.
GV	Khoản 1 Điều 35	Có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe tốt; có trình độ đáp ứng quy định của Luật Giáo dục ĐH, các quy định của trường.

- Quy trình bổ nhiệm viên chức quản lý cấp phòng và tương đương (H6.06.03.03) quy định rõ tiêu chuẩn (trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chính trị, quản lý nhà nước, quốc phòng an ninh, tin học, ngoại ngữ và kinh nghiệm công tác) của các chức danh lãnh đạo cấp trường, cấp phòng, khoa và tương đương.

- Điều 4 Quy định công tác cố vấn học tập của Nhà trường (H6.06.03.04) quy định đội ngũ cố vấn học tập phải: nắm rõ các quy định, quy chế ĐT hiện hành, thường xuyên cập nhật nội quy, quy chế để có thể tư vấn, hỗ trợ SV; nắm rõ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị liên quan trong công tác quản lý SV để hướng dẫn SV liên hệ đúng nơi, đúng việc, đúng quy định...

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 6.4: Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.***

Để phục vụ yêu cầu phát triển nguồn nhân lực, tháng 9/2020 Trường ĐHBL đã ban hành và triển khai thực hiện quy trình ĐT, bồi dưỡng viên chức (H6.06.04.01). Theo đó, căn cứ chủ trương của BGH về ĐT, bồi dưỡng đội ngũ viên chức hằng năm, Phòng TC-HC thông báo các đơn vị trong trường triển khai rà soát và đăng ký. Trên cơ sở kết quả rà soát, đăng ký của các đơn vị, Phòng TC-HC tổng hợp trình BGH xem xét, đối chiếu lộ trình phát triển nguồn nhân lực và tổ chức phê duyệt. Kết quả phê duyệt sẽ được Nhà trường trình UBND tỉnh Bạc Liêu (thông qua Sở Nội vụ) và thông báo đến viên chức, người lao động.

Mặt khác, đề án phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2021 – 2025 (H6.06.04.02) được xây dựng trên cơ sở khắc phục tồn tại công tác phát triển phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2011-2020 (H6.06.04.03) là tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ còn thấp, thiếu chuyên gia đầu ngành và năng lực của một số ít chuyên viên (ở các bộ phận hỗ trợ) còn hạn chế. Ngoài ra, trên cơ sở tổng kết đánh giá năm học (H6.06.04.04) và kết quả phê duyệt về nhu cầu ĐT, bồi dưỡng của các đơn vị, hằng năm Nhà trường đều xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch ĐT, bồi dưỡng viên chức (H6.06.04.05) phục vụ ĐT, NCKH và nhu cầu phát triển chuyên môn của cán bộ, GV.

Căn cứ kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn hằng năm, Hiệu trưởng đã ban hành các quyết định cử cán bộ, GV, nhân viên tham gia các lớp ĐT, bồi dưỡng lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ... trong và ngoài nước (H6.06.04.06) hay triển khai các hợp đồng mời chuyên gia đến tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ, GV tại trường (H6.06.04.07).

Bảng 14. Kết quả công tác ĐT, bồi dưỡng đội ngũ năm học 2021-2022

Năm	ĐT chuyên môn	Bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ
2021-2022	- Nghiên cứu sinh: 6	- Cao cấp, trung cấp lý luận chính trị: 4 - Chuyên viên chính: 5 - Kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp phòng: 3 - Quốc phòng an ninh: 5 - ĐBCLGD và KĐCLGD: 43

Hơn nữa, trong giai đoạn 2018-2022, đội ngũ cán bộ, GV cũng được Nhà trường quan tâm ĐT, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ:

- Số liệu thống kê cho thấy có 22 lượt cán bộ, GV, nhân viên được tạo điều kiện tham gia các lớp ĐT thạc sĩ, tiến sĩ trong và ngoài nước để phát triển chuyên môn, góp phần nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của Nhà trường.

Bảng 15. Công tác ĐT phát triển chuyên môn cho GV giai đoạn 2018 - 2022

Nội dung	2018	2019	2020	2021	2022
ĐT tiến sĩ ở nước ngoài	1	0	0	0	1
ĐT thạc sĩ ở nước ngoài	0	0	0	0	0
ĐT tiến sĩ trong nước	0	0	1	1	5
ĐT thạc sĩ trong nước	4	5	1	2	1
Tổng cộng	5	5	2	3	7

- Thông qua các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn, hàng trăm lượt cán bộ, GV đã được trang bị, bổ sung, cập nhật kiến thức về ĐBCLGD, xây dựng CTĐT, kỹ năng lãnh đạo...

Bảng 16. Công tác bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn giai đoạn 2018-2022

STT	Nội dung	Số lượng
1	Tập huấn công tác ĐBCLGD	197
2	Tập huấn xây dựng CTĐT	93
3	Tập huấn công tác xây dựng kế hoạch chiến lược	48
4	Tập huấn công tác xây dựng quy trình quản lý ISO	48
5	Tập huấn kỹ năng lãnh đạo, quản lý cấp phòng, khoa	9

...

- Dữ liệu khảo sát cán bộ, viên chức hằng năm (H6.06.04.08) cũng cho thấy các kế hoạch ĐT, bồi dưỡng của Nhà trường được triển khai đầy đủ, thường xuyên và nhận được sự hài lòng cao của đội ngũ viên chức. Hiện nay, hầu như 100% cán bộ, GV đã được tham gia các lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước và bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 6.5: Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.***

Hiện nay quy trình và các tiêu chí để đánh giá hiệu quả, chất lượng công việc của đội ngũ cán bộ, GV và nhân viên Trường ĐHBL được áp dụng theo quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Bạc Liêu ban hành kèm theo quyết định số 1846/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh (H6.06.05.01). Theo đó:

- Nội dung đánh giá viên chức bao gồm (1) kết quả thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng làm việc đã ký kết, (2) thực hiện quy định về đạo đức nghề nghiệp, (3) tinh thần trách nhiệm, thái độ phục vụ nhân dân, tinh thần hợp tác và việc thực hiện quy tắc ứng xử, (4) cùng việc thực hiện các nghĩa vụ khác của viên chức.

Bảng 17. Tiêu chí xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ của viên chức không giữ chức vụ

Đối tượng	Tiêu chí đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ
Viên chức không giữ chức vụ quản lý	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có chuyên môn nghiệp vụ tốt, hoàn thành 100% công việc (hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng ký kết), đảm bảo tiến độ, chất lượng, hiệu quả; nghiêm túc chấp hành sự phân công công tác của người có thẩm quyền; có tinh thần trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ được giao.</li> <li>- Hoàn thành tốt các nhiệm vụ đột xuất.</li> <li>- Thực hiện đúng, đầy đủ, nghiêm túc các quy định về đạo đức nghề nghiệp, điều lệ, nội quy của đơn vị, các quy định về phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tâm huyết với nghề, tận tụy với công việc.</li> <li>- Thực hiện nghiêm quy tắc ứng xử của viên chức, có thái độ lịch sự, tôn trọng trong phục vụ, giao tiếp với nhân dân; có tinh thần đoàn kết, hợp tác hiệu quả, phối hợp chặt chẽ với đồng nghiệp và đơn vị có liên quan trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.</li> </ul>



- Dựa trên kết quả thực hiện các nội dung trên, hằng năm viên chức được đánh giá, phân loại theo 4 mức (hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ) với các tiêu chí cụ thể cho từng nhóm từng đối tượng viên chức khác nhau.

- Bên cạnh đó, quyết định số 1846/QĐ-UBND cũng quy định trình tự, thủ tục đánh giá cho từng nhóm đối tượng viên chức.

Bảng 18. Tóm tắt trình tự đánh giá, xếp loại đối với các nhóm đối tượng viên chức

<b>Viên chức thuộc diện BTV Tỉnh ủy quản lý</b>	<b>Viên chức quản lý cấp Trưởng, Phó phòng và tương đương</b>	<b>Viên chức không giữ chức vụ</b>
Thực hiện theo quy định phân cấp của Tỉnh ủy (xem Tiêu chí 3.3)	Bước 1: Viên chức tự đánh giá, xếp loại chất lượng Bước 2: Tập thể nhận xét đánh giá VC Bước 3: Lấy ý kiến nhận xét đánh giá của cấp ủy Bước 4: Xem xét, đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức Bước 5: Thông báo kết quả	Bước 1: Viên chức tự đánh giá, xếp loại chất lượng Bước 2: Tập thể nhận xét đánh giá viên chức Bước 3: xem xét, đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức Bước 4: Thông báo kết quả

Căn cứ các quy định về nội dung, quy trình và các tiêu chí đánh giá nêu trên, hằng năm Trường ĐHBL đều xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch đánh giá, xếp loại viên chức hằng năm của Nhà trường (H6.06.05.02), trong đó hướng dẫn cụ thể quy trình thực hiện và tiêu chí đánh giá chi tiết cho từng nhóm đối tượng viên chức.

Ngoài ra, để làm rõ các nội dung, tiêu chí đánh giá đối với cán bộ và GV, hỗ trợ tích cực cho các đơn vị trong công tác đánh giá, xếp loại viên chức hằng năm, Trường ĐHBL cũng đã ban hành một số văn bản quy định trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của cán bộ, GV như quy chế tổ chức và hoạt động (H6.06.05.03), quy định về chế độ làm việc của GV (H6.06.05.04).

Bảng 19. Định mức thời gian làm việc của GV

	Giảng dạy		NCKH		PVCĐ và hoạt động khác		Tổng cộng	
	Quỹ thời gian (giờ)	Định mức (giờ chuẩn)	Quỹ thời gian (giờ)	Định mức (giờ chuẩn)	Quỹ thời gian (giờ)	Định mức (giờ chuẩn)	Quỹ thời gian (giờ)	Định mức (giờ chuẩn)
GV cao cấp (I)	750	250	800	266	210	70	1.760	586
GV chính (II)	750	250	700	233	310	103	1.760	586
GV (III)	750	250	600	200	410	136	1.760	586
GV tập sự	375	125	0	0	785	261	1.160	386

Mặt khác, hoạt động đánh giá chất lượng đội ngũ được Nhà trường công khai đến các đơn vị, cá nhân và các bên liên quan trong trường thông qua kế hoạch đánh giá, xếp loại viên chức hằng năm. Các đơn vị căn cứ kế hoạch này tổ chức họp xét đánh giá, xếp loại đội ngũ cán bộ, GV và nhân viên một cách minh bạch, đúng quy trình hướng dẫn và được ghi nhận bằng các biên bản hội nghị đánh giá, xếp loại viên chức hằng năm (H6.06.05.05). Kết quả đánh giá xếp loại viên chức hằng năm, sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đều được thông tin kịp thời đến viên chức, người lao động thông qua hệ thống email nội bộ. Hơn nữa, dữ liệu khảo sát viên chức, người lao động về các mặt hoạt động của Nhà trường (H6.06.05.06) trong nhiều năm liên tiếp cho thấy phản hồi tích cực đối với tính công bằng, khách quan của công tác đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ cán bộ, GV và nhân viên trong trường.

Nhìn chung, kết quả đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, GV, nhân viên đều căn cứ trên dữ liệu rõ ràng và được báo cáo đầy đủ. Cụ thể:

- Việc đánh giá, xếp loại viên chức trước tiên căn cứ vào phiếu đánh giá, xếp loại viên chức trong đó bao gồm kết quả tự đánh giá, xếp loại và ý kiến nhận xét, đánh giá của cấp trên trực tiếp (H6.06.05.07).

- Việc đánh giá, xếp loại viên chức còn căn cứ vào ý kiến đóng góp của tập thể đối với từng viên chức tại hội nghị đánh giá, xếp loại viên chức hằng năm tại các đơn vị. Ngoài ra, đối với đối tượng là quản lý cấp Trưởng, Phó phòng hoặc tương đương, việc đánh giá, xếp loại còn phải dựa trên ý kiến nhận xét đánh giá của cấp ủy.

- Hằng năm Nhà trường đều thực hiện tổng hợp giờ chuẩn giảng dạy, NCKH, công tác khác của cán bộ, GV làm cơ sở cho việc đánh giá viên chức (H6.06.05.08).

Kết quả đánh giá viên chức hằng năm, mặt khác, là cơ sở dữ liệu quan trọng được sử dụng trong công tác thi đua khen thưởng của Nhà trường. Cụ thể, trên cơ sở đối chiếu kết quả đánh giá, xếp loại của viên chức với các điều kiện, tiêu chuẩn trong Quy chế thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (H6.06.05.09), Hội đồng thi đua, khen thưởng Trường ĐHBL đều tổ chức họp xét, đánh giá và đưa ra báo cáo kết quả thi đua, khen thưởng hàng năm (H6.06.05.10). Ngoài ra, trên cơ sở đánh giá, ghi nhận các thành tích xuất sắc trong công tác của cá nhân, tập thể tại những thời điểm cụ thể, Hiệu trưởng Nhà trường cũng có những quyết định khen thưởng đột xuất căn cứ quy chế tổ chức hoạt động và quy chế chi tiêu nội bộ của trường (H6.06.05.11).

Mặc dù chưa có quy định cụ thể, Nhà trường cơ bản sử dụng kết quả đánh giá viên chức làm cơ sở để xác định đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng để hỗ trợ các mặt hoạt động. Chẳng hạn, các đối tượng được cử tham gia các lớp bồi dưỡng lý luận chính trị đều thuộc diện cán bộ quy hoạch (đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn quy hoạch, trong đó có xếp loại viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ 03 năm gần nhất). Ngoài ra, việc cử cán bộ, GV tham gia các lớp ĐT sau đại học đều được BGH xem xét dựa trên năng lực công tác, triển vọng nghề nghiệp và tính phục vụ lâu dài cho chiến lược của trường.

#### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 6.6: Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.***

Công tác rà soát, điều chỉnh các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực của Trường ĐHBL được triển khai thường xuyên theo chu kỳ kế hoạch chiến lược và theo từng năm học. Cụ thể:

- Về quy hoạch và triển khai công tác phát triển nguồn nhân lực: kết thúc chu kỳ thực hiện kế hoạch chiến lược giai đoạn 2011 – 2020, Nhà trường đã tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện các mặt hoạt động (trong đó có nội dung về chính sách và thực trạng công tác phát triển nguồn nhân lực) làm cơ sở hoạch định chiến lược giai đoạn 2021 – 2025 (H6.06.06.01). Ngoài ra, hằng năm phòng TC – HC đều xây dựng

báo cáo tình hình biên chế và nhu cầu tuyển dụng trình BGH (H6.06.06.02) làm cơ sở để xây dựng kế hoạch tuyển dụng cho năm học tiếp theo.

- Về tiêu chuẩn và đánh giá năng lực của đội ngũ viên chức: trên cơ sở đáp ứng các quy định hiện hành, nhu cầu phát triển của Nhà trường, nhiều đề án, quy chế, quy định liên quan đến năng lực đội ngũ (H6.06.06.03) được rà soát, cập nhật hoặc xây dựng mới trong từng năm học, giai đoạn cụ thể. Tương tự, một số quy chế, quy định, quy trình hỗ trợ công tác phát triển nguồn nhân lực như quy chế chi tiêu nội bộ, quy trình ĐT, bồi dưỡng viên chức hay quy trình nhận trợ cấp và đền bù chi phí ĐT (H6.06.06.04)... đã được điều chỉnh, bổ sung hoặc xây dựng mới trong chu kỳ TĐG.

Bảng 20. Các chính sách nhân lực được rà soát, cập nhật, bổ sung gđ 2018 - 2022

<b>Chính sách</b>	<b>Ban hành lần đầu</b>	<b>Năm rà soát, cập nhật gần nhất</b>
Đề án vị trí việc làm	2022	
Quy chế tổ chức và hoạt động	2017	2022
Quy chế chi tiêu nội bộ	2006	2021
Quy định công tác cố vấn học tập	2012	2020
Quy định chế độ làm việc của GV	2020	2022
Quy trình ĐT, bồi dưỡng viên chức	2020	

Mặt khác, quá trình rà soát, điều chỉnh các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực của Nhà trường đều có sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan, đặc biệt là viên chức, người lao động. Cụ thể:

- Trước hết, việc thực hiện chế độ, chính sách về phát triển nguồn nhân lực được định kỳ rà soát, đánh giá hằng năm thông qua hoạt động khảo sát cán bộ, GV và nhân viên về các mặt hoạt động của Nhà trường (H6.06.06.05).

- Thông qua Hội nghị cán bộ viên chức hằng năm (H6.06.06.06), một số nội dung quan trọng liên quan đến phát triển nguồn nhân lực (như nhu cầu ĐT – bồi dưỡng, chính sách ĐT và hỗ trợ hiện hành...) cũng được viên chức, người lao động trực tiếp kiến nghị, đóng góp.

- Quan trọng hơn, quá trình rà soát, điều chỉnh hoặc xây dựng mới mỗi chính sách liên quan đến nguồn nhân lực (như đề án vị trí việc làm, đề án phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2021 – 2025, quy chế tổ chức hoạt động, quy chế chi tiêu nội bộ, quy định chế độ làm việc của GV...) đều được Nhà trường tổ chức thực hiện theo từng kế hoạch với các bước triển khai cụ thể, trong đó việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của viên chức, người lao động là một khâu quan trọng (xem ví dụ bảng 8).

- Ngoài ra, theo quy chế tổ chức và hoạt động, một số chế độ, chính sách quan trọng phải được thảo luận và phê duyệt bởi Hội đồng Trường.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 6.7: Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.***

Như đã mô tả trong tiêu chí 6.6, trong 5 năm qua Nhà trường đã triển khai rà soát, điều chỉnh và xây dựng mới nhiều chính sách, quy chế, quy định quan trọng về phát triển nguồn nhân lực. Một số ví dụ về cải tiến đối với các chính sách có thể tóm tắt như sau:

- So với quy chế chi tiêu nội bộ ban hành năm 2018, quy chế hiện hành có một số điều chỉnh theo hướng mở rộng nội dung chi và nâng định mức hỗ trợ cho cán bộ, GV được cử đi ĐT, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ (H6.06.07.01).

- So với quy chế trước đây, quy chế tổ chức và hoạt động năm 2022 của Nhà trường có một số điều chỉnh liên quan đến yêu cầu trình độ năng lực của một số vị trí chức danh nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn và quy định hiện hành (H6.06.07.02).

- Từ chỗ thực hiện tuyển dụng thiếu định hướng rõ ràng, chưa phát huy hết năng lực của nguồn nhân lực hiện có, đến năm 2022 Nhà trường đã xây dựng đề án vị trí việc làm trong đó mô tả rõ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, hạng chức danh nghề nghiệp và công việc chính phải đảm nhiệm của 35 vị trí việc làm trong trường (H6.06.07.03). Ngoài ra một số quy trình nghiệp vụ như quy trình ĐT, bồi dưỡng viên chức (H6.06.07.04), quy trình nhận trợ cấp và đền bù chi phí ĐT (H6.06.07.05), quy trình thanh toán kinh phí (H6.06.07.06) cũng được xây dựng và ban hành để hỗ trợ, hướng dẫn công tác ĐT, phát triển nguồn nhân lực.

Bảng 21. Một số điều chỉnh, cải tiến đối với quy chế tổ chức và hoạt động

Vị trí	Tiêu chuẩn	
	Quy chế 2017	Quy chế 2022
Chủ tịch HĐ Trường	- Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có uy tín khoa học, đã tham gia quản lý cấp khoa, phòng hoặc tương đương trong ít nhất 5 năm; - Có trình độ tiến sĩ.	Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có uy tín, có kinh nghiệm quản lý giáo dục đại học.
Trưởng bộ môn thuộc trường	- GV đại học có kinh nghiệm giảng dạy, NCKH và năng lực quản lý; - Có trình độ thạc sĩ trở lên.	- GV đại học có kinh nghiệm giảng dạy, NCKH và năng lực quản lý; - Phải có trình độ tiến sĩ phù hợp với ngành, chuyên ngành ĐT. Đối với khoa, bộ môn không đảm nhận chính việc ĐT một ngành hoặc chuyên ngành thì Hiệu trưởng có thể xem xét bổ nhiệm người có trình độ thạc sĩ.
Trưởng bộ môn thuộc khoa	Có trình độ thạc sĩ trở lên	Có trình độ tiến sĩ, trong trường hợp không có tiến sĩ thì có thể xem xét bổ nhiệm thạc sĩ

Ở cấp chiến lược, như đã mô tả ở tiêu chí 6.6, quy hoạch về nguồn nhân lực trong kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 – 2025 được xây dựng trên cơ sở khắc phục những tồn tại, hạn chế của công tác phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2011 – 2020 (H6.06.07.07). Ngoài ra, việc chiến lược phát triển nguồn nhân lực giai đoạn hiện nay được cụ thể hóa thành đề án ĐT, phát triển nguồn nhân lực đến năm 2025 là một cải tiến quan trọng so với giai đoạn 2011-2020 nhằm tổ chức thực hiện tốt các mục tiêu chiến lược đã đặt ra.

Bảng 22. Mục tiêu, chỉ số thực hiện phát triển đội ngũ của 2 gđ kế hoạch chiến lược

Giai đoạn 2011 – 2020			Giai đoạn 2021 – 2025	
Mục tiêu	Chỉ số thực hiện	Hạn chế	Mục tiêu	Chỉ số thực hiện
Xây dựng đội ngũ đảm bảo chất lượng và số lượng	100% GV có trình độ thạc sĩ trở lên (trong đó có 15% trình độ tiến sĩ)	Đội ngũ GV có trình độ tiến sĩ còn thấp so với bình quân của các trường đại học; Thiếu lực lượng chuyên gia đầu ngành.	Chuẩn hóa đội ngũ; Phát triển đội ngũ chuyên gia.	50 NCS 10 PGS

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

**Đánh giá chung về tiêu chuẩn 6**

***1. Tóm tắt các điểm mạnh***

- Có đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực của đơn vị; có quy hoạch/ kế hoạch phát triển nguồn nhân lực dựa trên việc đánh giá nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Trường ĐHBL tuân thủ các quy định hiện hành.

- Có đầy đủ hệ thống văn bản quy định về quy trình, tiêu chí tuyển dụng, đề bạt, bổ nhiệm nhân sự. Các văn bản này được công khai trên website của nhà trường và được phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan.

- Hệ thống văn bản quy định về các tiêu chuẩn năng lực (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên của Trường ĐHBL rõ ràng, đầy đủ.

- Việc xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của cán bộ, GV và nhân viên ở Trường ĐHBL được thực hiện thường xuyên, liên tục trong từng năm học, phù hợp với chiến lược phát triển của Trường ĐHBL.

- Trường ĐHBL có xây dựng quy trình, căn cứ các quy định của cấp trên để xây dựng các tiêu chí đánh giá chất lượng công việc của cán bộ, GV, nhân viên rõ ràng, công khai, minh bạch.

- Kết quả đánh giá, phân loại viên chức hằng năm được sử dụng trong công tác thi đua, khen thưởng và phần nào là cơ sở xác định đầu tư cho ĐT, bồi dưỡng đội ngũ.

- Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được thực hiện rà soát, cải tiến hàng năm, trong đó chú trọng việc căn cứ vào ý kiến đóng góp của cán bộ, GV.

- Quy hoạch nguồn nhân lực cũng như các chính sách phát triển nguồn nhân lực có nhiều cải tiến so với giai đoạn trước.

***2. Tóm tắt các điểm tồn tại***

- Việc sử dụng kết quả đánh giá viên chức chưa được sử dụng làm căn cứ để xác định đầu tư đào tạo, bồi dưỡng là chưa cụ thể, chưa được quy định rõ ràng.

- Việc cải tiến quy trình về nguồn nhân lực làm căn cứ đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực chưa được thực hiện trong thời gian qua.

### 3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng chính sách sử dụng kết quả đánh giá chất lượng công việc làm căn cứ đầu tư cho ĐT, bồi dưỡng	Trường ĐHBL	2023 - 2024	
2	Khắc phục tồn tại 2	Thực hiện cải tiến các quy trình về nguồn nhân lực làm căn cứ đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực.	Trường ĐHBL	2023 - 2024	
3	Phát huy 1	Tích cực rà soát, đánh giá nhu cầu nhân lực; Đẩy mạnh triển khai các kế hoạch/quy hoạch phát triển nguồn nhân lực.	Trường ĐHBL	Thường xuyên	
4	Phát huy 2	Cụ thể hóa các quy định của cơ quan chủ quản về quy trình, tiêu chí tuyển dụng, đề bạt...thành văn bản quy định của Nhà trường.	Phòng TC-HC, Phòng TT- PC tham mưu BGH	2023 – 2024	
5	Phát huy 3	Tích cực rà soát nhu cầu và đẩy mạnh hoạt động ĐT, bồi dưỡng viên chức phù	Phòng TC-HC và các đơn vị tham mưu BGH	Thường xuyên	



		hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường		
6	Phát huy 4, 5	Tăng cường đánh giá chất lượng, hiệu quả của đội ngũ viên chức làm cơ sở để khen thưởng và xác định đầu tư cho ĐT, bồi dưỡng; Thường xuyên xem xét, đánh giá, cải tiến quy trình, chính sách về phát triển nguồn nhân lực.	Phòng TC-HC và các đơn vị tham mưu BGH	Thường xuyên

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b><i>Tiêu chuẩn 6</i></b>	<b>4</b>
Tiêu chí 6.1	4
Tiêu chí 6.2	4
Tiêu chí 6.3	4
Tiêu chí 6.4	4
Tiêu chí 6.5	4
Tiêu chí 6.6	4
Tiêu chí 6.7	4

#### **Tiêu chuẩn 7: Quản lý tài chính và cơ sở vật chất**

***Tiêu chí 7.1: Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của CSGD để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.***

Trong hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, đảm bảo nguồn thu, cân đối thu – chi của Nhà trường (trên cơ sở tự chủ một phần theo quy định), Hiệu trưởng là chủ tài khoản, quyết định ký tất cả các hợp đồng liên quan tài chính, có phân công và

ủy quyền cho Phó hiệu trưởng quyền ký các văn bản thuộc lĩnh vực tài chính theo phân cấp quản lý (H7.07.01.01). Phòng Kế hoạch - Tài chính (KH-TC) là đơn vị chức năng được giao nhiệm vụ xây dựng kế hoạch sử dụng và quản lý các nguồn lực tài chính cho Trường (H7.07.01.02), trong đó có phân công nhiệm vụ quản lý cụ thể cho từng viên chức theo từng mảng công tác bao gồm thủ quỹ, kê toán học phí, kế toán thanh toán, kế toán thuế và kế toán tổng hợp. Bên cạnh đó, công tác đầu tư xây dựng, mua sắm CSVC, đấu giá khai thác mặt bằng, đấu thầu... được giao cho phòng Tổ chức - Hành chính (H7.07.01.03) với sự giám sát của Ban Thanh tra nhân dân (H7.07.01.04).

Với mục tiêu tạo các nguồn tài chính hợp pháp hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng và chiến lược được triển khai hiệu quả, Nhà trường đã tổ chức xây dựng và ban hành một hệ thống các văn bản chiến lược, kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn về tài chính cụ thể như sau:

- Nhằm tăng quy mô và đa dạng hóa các nguồn lực tài chính theo hướng bền vững, chiến lược phát triển Trường ĐHBL giai đoạn 2021 – 2025 (H7.07.01.05) xác định các giải pháp chính bao gồm: <sup>(1)</sup> hoàn thiện các quy định về quản lý tài chính theo quy định và phù hợp với tình hình thực tế; đổi mới công tác lập kế hoạch và cơ chế phân bổ tài chính; nâng cao năng lực lập và quản lý kế hoạch, tài chính cho đội ngũ viên chức quản lý; <sup>(2)</sup> nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, tiết kiệm chi tiêu, tránh lãng phí; nâng cao chất lượng và trách nhiệm cá nhân trong công tác xây dựng, triển khai các dự án đầu tư xây dựng cơ bản; chủ động tranh thủ nguồn đầu tư từ ngân sách Nhà nước; <sup>(3)</sup> thực hiện đề án tài sản công dùng cho mục đích kinh doanh; đổi mới công tác tuyển sinh chính quy và đẩy mạnh liên kết ĐT nhằm tạo nguồn thu cho đơn vị đúng theo quy định; <sup>(4)</sup> xây dựng cơ chế khuyến khích các Khoa chủ động tìm kiếm các hợp tác trong ĐT, nghiên cứu & chuyển giao công nghệ, dịch vụ tư vấn, hợp tác quốc tế nhằm tìm kiếm các nguồn lực tài chính.

- Trên cơ sở thực hiện kế hoạch chiến lược, phương án tự chủ các giai đoạn (H7.07.01.06), đề án phát triển CSVC (H7.07.01.07), đề án chuyển đổi số

(H7.07.01.08), đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, kinh doanh (H7.07.01.09) cũng được xây dựng và phê duyệt trong giai đoạn từ 2019 - 2022.

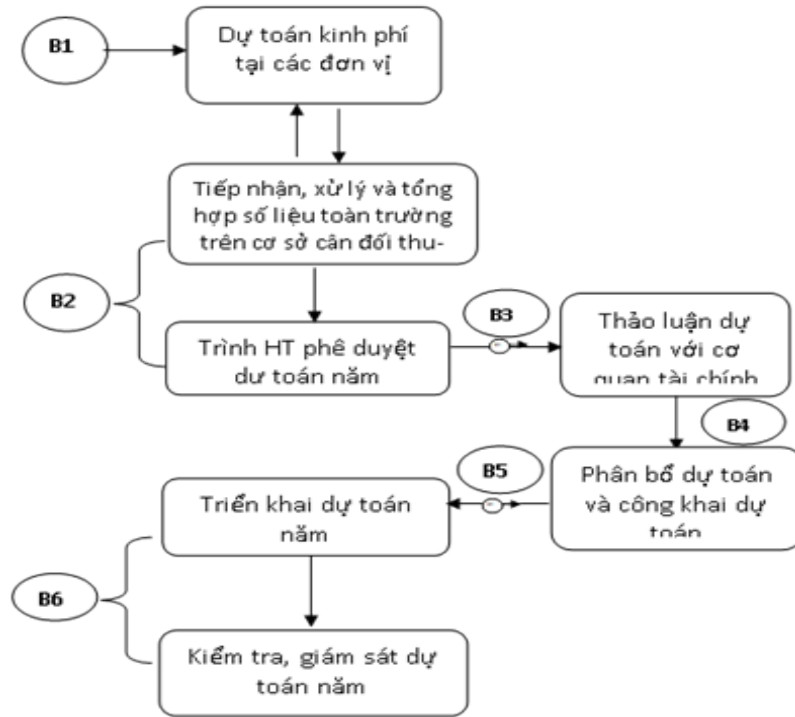
- Hơn nữa, căn cứ nhu cầu kinh phí cho các mặt hoạt động của Nhà trường, các kế hoạch tài chính (dự toán) được xây dựng hàng năm và 3 năm theo thời kỳ ổn định của ngân sách nhà nước (H7.07.01.10).

Mặt khác, kế hoạch chiến lược phát triển các giai đoạn của Trường ĐHBL đều được xác định theo hướng tuân thủ các quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính và nâng dần mức độ tự chủ. Quy trình quản lý tài chính của Trường ĐHBL được thực hiện theo cơ chế quản lý chung của ngân sách nhà nước, bao gồm lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán (H7.07.01.11).

Trong khi đó, kế hoạch tài chính hằng năm của Nhà trường được xây dựng và tổ chức thực hiện theo trình tự chặt chẽ, đảm bảo chấp hành các quy định hiện hành. Các biểu mẫu báo cáo về tài chính đều được lập theo mẫu quy định của Nhà nước (H7.07.01.12). Việc đăng ký mã số thuế, lập báo cáo thuế hàng quý và quyết toán thuế được thực hiện đúng theo quy định (H7.07.01.13). Các vấn đề khác như quy định mức thu học phí hằng năm (H7.07.01.14), quy chế chi tiêu nội bộ (H7.07.01.15), quy định chế độ làm việc của GV (H7.07.01.16)... đều thực hiện theo các quyết định của UBND tỉnh Bạc Liêu và các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Ngoài ra, để đảm bảo kiểm soát chặt chẽ nguồn kinh phí và quản lý tài sản Phòng KH-TC và Phòng TC-HC cũng đã xây dựng các quy trình nghiệp vụ phục vụ cho nhiệm vụ chung của Nhà trường (H7.07.01.17).

Bên cạnh đó, các kế hoạch tài chính, kiểm toán, tăng cường nguồn lực của Nhà trường được triển khai đồng bộ, công khai. Cụ thể, kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 – 2025, trong đó có chiến lược tăng quy mô và đa dạng hóa các nguồn lực tài chính, được triển khai đến các đơn vị qua hệ thống email nội bộ và công khai trên website của Nhà trường ([Kế hoạch chiến lược BLU.pdf - Google Drive](#)). Dự toán và quyết toán hằng năm của Nhà trường cũng được thực hiện đầy đủ và công khai trên website của Phòng KH-TC ([Công khai – PHÒNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH \(blu.edu.vn\)](#)). Kết quả tài chính của năm học cũ và kế hoạch tài chính cho năm học mới cũng được Nhà trường công khai, triển khai tại Hội nghị viên chức – người lao động hằng năm

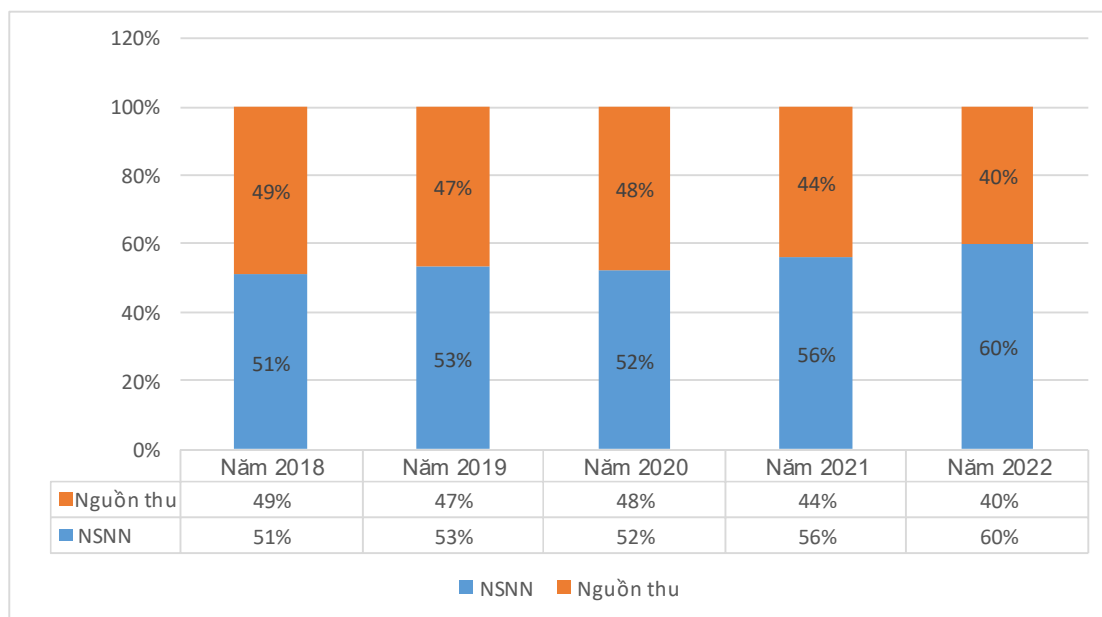
(H7.07.01.18). Trong khi đó, hoạt động kiểm toán được thực hiện định kỳ theo quy định hiện hành (H7.07.01.19).



Hình 3. Quy trình lập kế hoạch ngân sách năm

Các kế hoạch tài chính của Nhà trường cũng được rà soát đánh giá định kỳ hằng năm và theo chu kỳ 5 năm:

- Hàng năm Nhà trường đều thực hiện báo cáo kết quả tự chủ về tài chính theo quy định (H7.07.01.20). Nội dung triển khai các kế hoạch tài chính còn được báo cáo lồng ghép trong các báo cáo khảo sát tự chủ đại học giai đoạn 2016-2018 của cơ quan Kiểm toán nhà nước khu vực V (H7.07.01.21), báo cáo kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo và dự toán NSNN năm 2021 và kế hoạch 05 năm 2021-2025, báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách giai đoạn 2017-2019 (H7.07.01.22).



Hình 4. Tỷ lệ nguồn thu giai đoạn 2018-2022

- Ngoài ra, Nhà trường thực hiện báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu chi giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch 05 năm giai đoạn 2021-2026 (H7.07.01.23), báo cáo tình hình thực hiện tự chủ giai đoạn 2019-2021 và phương án tự chủ giai đoạn 2022-2026 (H7.07.01.24). Kết quả rà soát thu chi giai đoạn 2018 – 2022 cho thấy nguồn thu giai đoạn này giảm dần, giảm nhiều nhất là năm 2020-2021 do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh. Tuy nhiên nguồn thu thu chính của Nhà trường là học phí tương đối ổn định ở mức 12 tỷ/năm.

Bảng 23. Cơ cấu nguồn thu giai đoạn 2018-2022

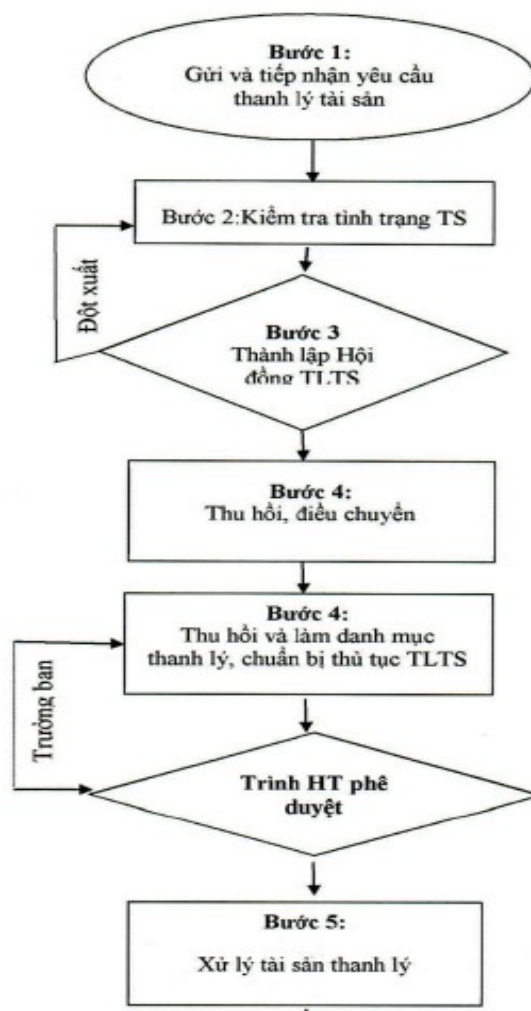
STT	NĂM	Nguồn thu sự nghiệp (đơn vị : trđ)								
		Tổng thu	Học phí CQ		Dịch vụ đào tạo		Cho thuê MB, Thu khác		Lãi ngân hàng	
			Thu	Tỷ lệ	Thu	Tỷ lệ	Thu	Tỷ lệ	Thu	Tỷ lệ
A	B	1	2	3=2/1	4	5=4/1	6	7=6/1	8	9=8/1
1	2018	21.359	12.199	57%	6.616	31,0%	1.102	5%	1.442	7%
2	2019	21.324	11.899	56%	5.846	27,4%	1.537	7%	2.042	10%
3	2020	17.462	11.880	68%	4.413	25,3%	813	5%	356	2%
4	2021	15.891	12.716	80%	2.769	17,4%	405	3%	1	0,01%
5	2022	21.032	16.122	77%	3.848	18,3%	1.059	5%	3	0,01%

Tổng kết năm học, Trường đều có báo cáo kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng hoạt động cho năm tiếp theo (H7.07.01.25). Ban Thanh tra nhân dân có báo cáo tổng kết hoạt động năm học trước và kế hoạch hoạt động năm học sau trình Hội nghị viên chức và người lao động (H7.07.01.26).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 7.2: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.***

Nhằm mục tiêu lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC và cơ sở hạ tầng, Hiệu trưởng đã ban hành các quyết định phân công Phó hiệu trưởng phụ trách công tác tài chính và CSVC của toàn trường (H7.07.02.01). Phòng TC-HC là đơn vị đầu mối thực hiện nhiệm vụ tham mưu BGH đối với các hoạt động đầu tư, quản lý, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC (H7.07.02.02). Phòng KH-TC là đơn vị được giao nhiệm vụ phối hợp với Phòng TC-HC trong việc kiểm soát, thanh toán việc thanh toán mua sắm, nâng cấp CSVC phục vụ cho các hoạt động của Nhà trường (H7.07.02.03). Trong khi đó, Ban Thanh tra nhân dân có chức năng nhiệm vụ giám sát việc quản lý, kiểm kê tài sản và các nguồn lực tài chính của Trường (H7.07.02.04). Hàng năm, Ban kiểm kê cũng được thành lập thực hiện nhiệm vụ kiểm kê, rà soát tài sản toàn trường để làm cơ sở lập kế hoạch thanh lý, mua sắm mới phục vụ phục vụ ĐT, NCKH và PVCD (H7.07.02.05). Về chính sách, Trường cũng đã ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại Trường ĐHBL (H7.07.02.06) vào năm 2016 và đồng thời triển khai các quy trình nghiệp vụ (H7.07.02.07) để thực hiện đúng theo quy định về quản lý tài sản công.



Hình 5. Quy trình thanh lý tài sản, công cụ, dụng cụ

Mặt khác, chiến lược về CSVC và trang thiết bị được cụ thể trong chiến lược phát triển Trường ĐHBL giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030 (H7.07.02.08). Trên cơ sở đó, đề án phát triển CSVC (H7.07.02.09), phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2017-2021 đã chi tiết dự toán kinh phí cho sửa chữa CSVC, mua sắm trang thiết bị (H7.07.02.10) trong dài hạn và trung hạn. Hàng năm, Trường điều lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, trình UBND tỉnh Bạc Liêu phê duyệt và giao dự toán chính thức, trong đó có nội dung chi thường xuyên cho sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động của Trường (H7.07.02.11). Ngoài ra, Phòng TC-HC lập kế hoạch theo dõi tình trạng sử dụng trang thiết bị tại đơn vị sử dụng trên cơ sở đó đề xuất sửa chữa, bảo trì, thanh lý kịp thời phục vụ công tác giảng dạy theo kế hoạch đầu năm (H7.07.02.12).

Trên cơ sở kế hoạch xây dựng hàng năm về đầu tư, bảo trì, nâng cấp CSVC và hạ tầng, các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị đã được ban hành, Phòng TC-HC triển khai thực hiện mua sắm, bảo trì, sửa chữa theo đúng quy trình. Cụ thể, Phòng TC-HC là đơn vị lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, tổng hợp dự toán sửa chữa, mua sắm và trình Hiệu Trưởng phê duyệt hàng năm (H7.07.02.13). Sau khi kế hoạch mua sắm sửa chữa hoặc chủ trương đầu tư được phê duyệt, Phòng TC-HC là đơn vị chủ trì thực hiện theo đúng quy định từ khâu lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu đến khi thanh toán (H7.07.02.14). Các nguồn kinh phí thực hiện đầu tư, bảo trì, mua sắm đều được tổng hợp vào báo cáo quyết toán hàng năm của đơn vị (H07.07.02.15). Đối với các dự án, gói thầu mua sắm có giá trị từ 500tr đồng được lập báo cáo quyết toán riêng và được Sở Tài chính quyết toán đúng theo quy định (H7.07.02.16). Mặt khác, nội dung đánh giá hiệu quả đầu tư cơ sở hạ tầng phần nào được lồng ghép trong báo cáo tổng kết hoạt động hàng năm của Trường (H7.07.02.17).

Để phục vụ việc ra quyết định của lãnh đạo Nhà trường, Trường đã xây dựng dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị đối với từng loại hình ĐT, NCKH và PVCĐ tương đối đầy đủ và toàn diện. Cụ thể, CSDL về sự hài lòng của GV, SV về CSVC, trang thiết bị phục vụ giảng dạy được thu thập và cập nhật hằng năm (H7.07.02.18). Trong khi đó, Phòng KH-TC là đơn vị chịu trách nhiệm tổng hợp kiểm kê tài sản trên cơ sở các đơn vị xác nhận biên bản kiểm kê tại nơi sử dụng (H7.07.02.19). Các dữ liệu theo dõi, quản lý, thanh lý, tình hình tăng giảm tài sản... được Phòng KH-TC cập nhật định kỳ thông qua phần mềm quản lý tài sản MISA (H7.07.02.20).

Mặt khác, CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị của Nhà trường từng bước được đầu tư cải tiến. Cụ thể, căn cứ nhu cầu thực tế, hằng năm Trường đều có đầu tư tăng thêm và mở rộng cơ sở, bảo trì, sửa chữa, đảm bảo đầy đủ trang thiết bị và CSVC phục vụ cho các hoạt động (H7.07.02.21). Toàn bộ phòng học, giảng đường được trang bị đầy đủ những phương tiện dạy học cơ bản (bàn ghế, đèn chiếu sáng, quạt, màn hình, micro...) và giao cho các khoa quản lý sử dụng (H7.07.02.22). Phòng thí nghiệm, Phòng thực hành máy tính có người quản lý trực tiếp, trang bị đầy đủ vật tư, có nội quy khi sử dụng và được kiểm kê đầy đủ hàng năm



(H7.07..02.23). Các dự án được triển khai và hoàn thiện gần đây bao gồm nâng cấp CSVC cho Trung tâm Thông tin - Thư viện, Phòng mô phỏng thực hành kế toán, 02 phòng máy và trại thực nghiệm khoa nông nghiệp... (H7.07.02.24) góp phần phục vụ ngày càng tốt hơn cho các hoạt động ĐT, NCKH và PVCD của Nhà trường.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 7.3: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.***

Để phục vụ tốt hơn cho công tác giảng dạy, học tập và làm việc của GV, SV, viên chức tại Trường, hướng đến chuyển đổi số, Nhà trường đã thiết lập hoàn chỉnh hệ thống quản trị thiết bị công nghệ thông tin (CNTT) và cơ sở hạ tầng. Cụ thể, trường có 1 Phó Hiệu trưởng phụ trách trực tiếp các đơn vị có liên quan để điều hành, quản lý cơ sở hạ tầng (H7.07.03.01). Căn cứ chức năng nhiệm vụ được Hiệu trưởng giao, Trưởng khoa CNTT có phân công nhiệm vụ cụ thể cho cá nhân phụ trách quản lý và sử dụng phòng máy, thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng phục vụ giảng dạy (H7.07.03.02). TTTTTV là bộ phận quản trị hệ thống thông tin và hệ thống mạng máy tính để xử lý khi hệ thống mạng gặp sự cố (H7.07.03.03). Bộ phận Khảo thí thuộc Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và hướng dẫn các đơn vị cá nhân có liên quan sử dụng phần mềm hệ thống tích hợp thông tin quản lý đào tạo (H7.07.03.04). Trong khi đó, Phòng TC-HC thực hiện quản lý chung về CSVC và cơ sở hạ tầng, có phân công nhiệm vụ cụ thể cho cá nhân thực hiện việc quản lý, sửa chữa và bảo trì các thiết bị CNTT và các thiết bị điện, nước trong toàn trường (H7.07.03.05). Chế độ bảo mật, quyền truy cập và phân quyền truy cập các phần mềm được các đơn vị trực tiếp sử dụng giao cho cá nhân phụ trách thực hiện và chịu trách nhiệm (H7.07.03.06).

Nhà trường từng bước hiện đại hóa và ngày càng hoàn thiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo trong đó có lập kế hoạch đầu tư về thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng nội bộ. Cụ thể, tại mục 7, Phần II và mục 4, Phụ lục C kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn

đến năm 2030 có nội dung chiến lược phát triển CNTT (H7.07.03.07). Trên cơ sở đó, Phòng KH-TC xây dựng thống kê nhu cầu kinh phí giai đoạn 2018-2022, trong đó có kinh phí đầu tư thiết bị CNTT (H7.07.03.08). Hằng năm, Trường đều có lập dự toán cho công tác nâng cấp, sửa chữa hệ thống máy tính các phòng làm việc, các phòng máy, bảo trì phần mềm hệ thống tích hợp thông tin quản lý đào tạo, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý tài sản, gia hạn tên miền, đường truyền, hệ thống camera quan sát... để phục vụ các hoạt động thường xuyên (H7.07.03.09).

Để hoàn thiện các kênh thông tin, truyền thông nội bộ, giúp cho người học hiểu rõ về các ngành nghề ĐT cũng như cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp, trường đã từng bước đầu tư mới, bảo trì thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập. Cụ thể, trước năm 2018, trường có các gói thầu mua sắm phần mềm thư viện số phục vụ cho GV, SV tra cứu tài liệu giảng dạy học tập và NCKH, phần mềm tích hợp quản lý ĐT, phần mềm quản lý tài sản (H7.07.03.10). Các phần mềm và trang thông tin được đầu tư, nâng cấp và đang sử dụng giai đoạn 2018-2022 gồm: phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý tài sản, phần mềm kế toán MISA, phần mềm quản lý tài sản, trang thông tin tuyển sinh... Tất cả kinh phí mua sắm thiết bị CNTT đều được theo dõi tại các đơn vị và tổng hợp báo cáo tài sản chung toàn trường (H7.07.03.11). Nhiều hợp đồng với các nhà mạng cũng đã được triển khai đảm bảo băng thông truy cập trong toàn trường (H7.07.03.12).

Các trang thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng được Nhà trường rà soát đánh giá định kỳ, công tác mua sắm đảm bảo đúng quy trình và đảm bảo thủ tục thanh toán đúng quy định hiện hành. Kinh phí phục vụ sửa chữa, bảo trì hệ thống phần mềm, mua sắm vật tư thiết bị CNTT, đường truyền mạng, hệ thống camera quan sát phục vụ thi, phục vụ các hoạt động... đều được thực hiện theo qui trình và tổng hợp vào quyết toán hàng năm của đơn vị (H7.07.03.13). Tài sản cố định bao gồm các thiết bị thông tin được quản lý thống nhất trong toàn trường bằng phần mềm quản lý tài sản MISA (H7.07.03.14). Hàng năm, Trường đều có thành lập tổ kiểm tài sản và kế hoạch kiểm kê đúng thời gian quy định (H7.07.03.15) và Phòng KH-TC là đơn vị tổng hợp và lập biên bản ký xác nhận giữa đơn vị sử dụng và tổng hợp vào báo cáo tài sản của toàn trường (H7.07.03.16). Báo cáo tổng kết các năm học và phương hướng nhiệm vụ năm

tiếp theo đều thể hiện tình hình đầu tư CSVC, thiết bị phục vụ công tác giảng dạy hoạt động của Nhà trường (H7.07.03.17). Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHBL giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030, cũng có nội dung báo cáo kết quả đầu tư CSVC giai đoạn 2011-2020. Ngoài ra, kết quả thống kê cho thấy, trong giai đoạn 2018-2022, tổng kinh phí chi cho phát triển hạ tầng CNTT của Nhà trường là gần 1,7 tỷ đồng, chưa kể các mua sắm, sửa chữa nhỏ.

Việc xây dựng CSDL theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng máy tính, mạng... cũng được Nhà trường quan tâm thực hiện. CSDL về sự hài lòng của GV, SV về CSVC, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, trong đó có hạ tầng, thiết bị thông tin được thu thập và cập nhật hằng năm (H7.07.03.18). Các dữ liệu theo dõi, quản lý, thanh lý, tình hình tăng giảm tài sản, CSVC hạ tầng CNTT... được Phòng KH-TC cập nhật định kỳ thông qua phần mềm quản lý tài sản MISA. Ngoài ra, thông tin về tình hình sử dụng thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập được các đơn vị có liên quan cung cấp thông qua các báo cáo hoạt động thường kỳ hàng năm (H7.07.03.19).

Nhìn chung, thiết bị, hạ tầng CNTT của Nhà trường từng bước được đầu tư, cải tiến, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ. Cụ thể, hệ thống máy chủ và phần mềm quản lý ĐT đã được nâng cấp chức năng của 9 phân hệ đảm bảo yêu cầu các mặt hoạt động của Trường (H7.07.03.20). Trong khi các phòng máy được định kỳ bảo trì và bổ sung thiết bị, thời gian qua, Trường đã triển khai sử dụng thêm 2 phòng máy mới và 1 phòng học trang bị phần mềm mô phỏng kế toán phục vụ công tác giảng dạy (H7.07.03.21). Hệ thống băng thông, đường truyền từng bước được nâng cấp với sự hợp tác của nhiều nhà cung cấp khác nhau giúp nâng cao quyền truy cập và bảo mật (H7.07.03.12). Hệ thống máy tính, thiết bị công nghệ (máy in, scan, máy chiếu...) và các phần mềm quản lý chuyên dụng từng bước được cải tiến, mua mới đáp ứng tốt các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của các đơn vị trong trường (H7.07.03.16). Việc thu học phí qua các ứng dụng ViettePay và ngân hàng OCB cũng tạo nhiều thuận tiện cho Nhà trường và người học.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 7.4: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.***

Để đáp ứng nhu cầu về ĐT, NCKH và PVCĐ, Hiệu trưởng có quyết định phân công cho Phó Hiệu trưởng phụ trách điều hành trực tiếp các đơn vị thuộc trường trong việc lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập (H7.07.04.01). Ở cấp đơn vị, TTTTTV là bộ phận trực tiếp quản lý nguồn tài liệu, CSDL trực tuyến phục vụ học tập (H7.07.04.02), được thành lập từ tháng 9/2008 gồm 3 tầng với diện tích sử dụng là gần 1200 m<sup>2</sup>. Phòng TC-HC là đơn vị chịu trách nhiệm tham mưu BGH đối với các hoạt động đầu tư, quản lý, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSCV và các phương tiện, thiết bị giảng dạy (H7.07.04.03). Trong khi đó, các Khoa ĐT, tùy theo chức năng được giao, có nhiệm vụ quản lý, sử dụng, đề xuất bảo trì, bảo dưỡng, đầu tư mới hệ thống phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm và các trang thiết bị kỹ thuật khác (H7.07.04.04).

Để đầu tư, bảo trì các nguồn học liệu, các trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến... một cách đồng bộ, hiệu quả, Nhà trường chú trọng công tác xây dựng kế hoạch phát triển các nguồn lực học tập. Cụ thể, trong chiến lược phát triển Trường ĐHBK các giai đoạn đều có chiến lược về nguồn lực học tập, phát triển học liệu, công cụ giảng dạy và NCKH (H7.07.04.05). Tương tự, trong Phương án tự chủ từ năm 2018-2022 và báo cáo quan điểm phát triển định hướng tự chủ và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giai đoạn 2021-2025 đều có dự toán kinh phí cho công tác bảo trì, mua sắm trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy (H7.07.04.06). Đề án Quản trị số (H7.07.04.07) và xây dựng Phòng thí nghiệm nông nghiệp công nghệ cao, trong đó có nhiều đầu tư về các nguồn lực học tập, thiết bị hỗ trợ giảng dạy... đã được phê duyệt (H7.07.04.08). Bên cạnh đó, đơn vị chuyên trách là TTTTTV có xây dựng kế hoạch phát triển thư viện giai đoạn 2011-2020, kế hoạch hoạt động hàng năm và kế hoạch bổ sung các nguồn lực học tập phục vụ công tác giảng dạy học tập và nghiên cứu trong toàn trường (H7.07.04.09). Ngoài ra, căn cứ nhu cầu bảo trì, đầu tư mới CSVC hằng năm, trường

đều lập dự toán kinh phí nâng cấp, phát triển các nguồn lực học tập (H7.07.04.10) trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trên cơ sở triển khai các kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn, các nguồn lực học tập của Trường như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến... đã và đang được bảo trì, đầu tư đảm bảo đáp ứng yêu cầu của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ. Cụ thể, bên cạnh việc đầu tư thư viện số và thư viện điện tử EMICLIB với kinh phí hơn 500tr đồng (H7.07.04.11), Trường đã triển khai kết nối với thư viện trung tâm của ĐHQG và thư viện Trường Đại học Cần Thơ để bổ sung các nguồn tài liệu tham khảo (H7.07.04.12). Phần mềm Quản lý đào tạo với 9 phân hệ đã được triển khai sử dụng phục vụ tốt hoạt động – dạy – học (H7.07.04.13). Các trang fanpage của trường giúp người học có đầy đủ thông tin trong quá trình học tập tại trường (H7.07.04.14). Trường cũng đã chức đào tạo từ xa, triển khai dạy và học qua mạng theo hình thức E-learning trên hệ thống LMS từ năm 2020 (H7.07.04.15). Hơn nữa, hàng năm Trường đều có thực hiện sửa chữa, mua sắm các thiết bị hỗ trợ giảng dạy các phòng học như: tivi, máy chiếu, máy vi tính, âm ly, micro, máy móc vật tư, hóa chất phòng thí nghiệm (H7.07.04.16).

Việc rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập được Nhà trường quan tâm và triển khai thường xuyên, nhằm đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan và phục vụ tốt các hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ. Cụ thể, Tổ ĐBCLGD chủ trì thực hiện kế hoạch khảo sát lấy ý kiến của GV và SV về hoạt động phục vụ của Nhà trường, trong đó có CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm phục vụ giảng dạy, học tập (H7.07.04.17). Đầu mỗi năm học, Phòng CTCT & QLSV chịu trách nhiệm về kế hoạch và tổ chức đối thoại giữa BGH với người học về các hoạt động trong Trường, trong đó có nội dung về đầu tư CSVC (H7.07.04.18) để có cơ sở xây dựng kế hoạch đầu tư, bảo trì CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị quản lý. Bên cạnh đó, Trường định kỳ tổ chức rà soát, đánh giá khấu hao thiết bị và CSVC thông qua đợt kiểm kê tài sản đầu năm (H7.07.04.19). Việc báo cáo đánh giá các nguồn lực học tập được tổng hợp chung vào báo cáo đánh giá kế hoạch chiến lược 2011-2020 và các báo cáo tổng kết năm học hàng

năm (H7.07.04.20). Trong giai đoạn 2018 – 2022, tổng kinh phí đầu tư cho CSVC, trang thiết bị, phòng thí nghiệm, hóa chất... phục vụ ĐT, NCKH là hơn 17,5 tỷ đồng.

Để phục vụ hoạt động quản trị, Nhà trường cũng chủ động xây dựng CSDL về các nguồn lực học tập. Cụ thể, CSDL về sự hài lòng của GV, sinh viên về các nguồn lực học tập, bao gồm nguồn học liệu của thư viện, trang thiết bị phục vụ giảng dạy... được thu thập và cập nhật hằng năm. Dữ liệu theo dõi tài liệu của thư viện được lưu tại sổ đăng ký mượn trả tài liệu bạn đọc kết hợp cả số liệu trên sổ và trên phần mềm quản lý thư viện tại TT-TT-TV (H7.07.04.21). Phần mềm quản lý đào tạo và hệ thống LMS, các trang thông tin của Trường (H7.07.04.22) cũng có lưu trữ dữ liệu theo dõi có liên quan đến nguồn lực học liệu phục vụ công tác giảng dạy và học tập. Trong khi đó, Phòng KH-TC (H7.07.04.23) có trách nhiệm lưu trữ dữ liệu kinh phí mua sắm, bảo trì nguồn như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến thông qua phần mềm kế toán và quản lý tài sản. Bên cạnh đó Phòng KH-TC còn có bảng thống kê kinh phí thực hiện đầu tư mua sắm, sửa chữa phục vụ công tác đào tạo tại trường giai đoạn 2018-2022 (H7.07.04.24) để làm cơ sở theo dõi, đánh giá.

Nhìn chung, trong những năm qua, các nguồn lực học tập của Nhà trường đã có những cải tiến quan trọng, đáp ứng tốt hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ. Tất cả các giảng đường, phòng học đều được trang bị bàn ghế, âm thanh, ánh sáng, quạt trần đầy đủ để phục vụ tốt cho hoạt động dạy – học (H7.07.04.25). Các nguồn tài liệu, học liệu, hạ tầng thông tin của Thư viện liên tục được cập nhật, bổ sung (nâng cấp hệ thống máy chủ, đường truyền; kết nối thư viện điện tử thông qua chia sẻ dữ liệu của Trường Đại học Cần Thơ, ĐHQG HCM)) đáp ứng tốt nhu cầu học tập, nghiên cứu, tham khảo của GV và SV (H7.07.04.26). Bên cạnh đó, việc đầu tư, nâng cấp phần mềm quản lý ĐT (thực hiện 2022 với tổng kinh phí hơn 340 triệu đồng), mua sắm mới các phần mềm chuyên dụng, triển khai hệ thống E-Learning (triển khai năm 2021) đã góp phần nâng cao đáng kể quy mô và chất lượng CSDL trực tuyến của Nhà trường.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 7.5: Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.***

Theo phân công trong BGH, Hiệu phó phụ trách CSVC chịu trách nhiệm cao nhất trước Hiệu trưởng về vấn đề môi trường, cảnh quan, sức khỏe và an ninh, an toàn trong Trường (H7.07.05.01). Ở cấp đơn vị, Phòng TC-HC là đơn vị chịu trách nhiệm phân công nhiệm vụ và quản lý các bộ phận y tế, bộ phận chăm sóc cây xanh, vệ sinh môi trường (H7.07.05.02). Ngoài ra, Trường đã thành lập Đại đội Pháo phòng không, Đội phòng cháy chữa cháy, Đội dân quân tự vệ và Đội thanh niên xung kích trong đó lực lượng bảo vệ và quản trị thiết bị là nòng cốt tập huấn nghiệp vụ hàng năm nhằm bảo đảm công tác an toàn về tài sản cũng như sức khỏe cho người lao động và SV trong toàn trường (H7.07.05.03).

Bên cạnh đó, Trường ĐHBL đã ban hành nhiều kế hoạch đầu tư, cải tiến về môi trường, sức khỏe, sự an toàn, trong đó có quan tâm đến khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt. Cụ thể, chiến lược phát triển Trường ĐHBL các giai đoạn (H7.07.05.04) đều có về đầu tư về môi trường, sức khỏe. Trường cũng xây dựng nhiều đề án, kế hoạch đầu tư thiết bị PCCC kết hợp theo các dự án nâng cấp cảnh quan, sửa chữa các khu vệ sinh, đường thoát nước... (H7.07.05.05). Dự toán hàng năm đều có tổng hợp kinh phí mua sắm vật tư công dụng cụ, máy móc thiết bị dùng cho y tế phục vụ cơ bản về bảo vệ sức khỏe cho người lao động và người học, vật tư công dụng cụ vệ sinh môi trường, thu gom vận chuyển rác thải và sửa khác... (H7.07.05.06). Định kỳ hàng năm, Trường đều ban hành kế hoạch tổ chức khám sức khỏe cho sinh viên khóa mới và sinh viên khóa cuối (H7.07.05.07), kế hoạch mua bảo hiểm y tế và bảo hiểm tai nạn cho SV và viên chức người lao động trong toàn trường (H7.07.05.08). Ngoài ra, kế hoạch tập huấn cho Đại đội Pháo phòng không, Đội phòng cháy chữa cháy, Đội dân quân tự vệ và Đội thanh niên xung kích được xây dựng căn cứ theo kế hoạch hàng năm của địa phương (H7.07.05.09).

Thực hiện các kế hoạch đầu tư, cải tiến nêu trên, nhiều hạng mục và hoạt động quan trọng về môi trường, sức khỏe và sự an ninh, an toàn đã được Nhà trường triển khai trong những năm qua. Cụ thể, dự án sửa chữa CSVC có nâng cấp hệ thống

thoát nước, nhà vệ sinh, đầu tư mới hệ thống PCCC đã được triển khai mang lại nhiều tín hiệu tích cực (H7.07.05.05). Các thiết bị camera giám sát đã được lắp đặt tại 02 cơ sở để đảm bảo an ninh trật tự trong khuôn viên Nhà trường (H7.07.05.10). Bên cạnh đó, hệ thống bồn rửa tay sát khuẩn, trang bị máy đo thân nhiệt được đầu tư trong thời gian dịch bệnh (H7.07.05.11). Định kỳ, Phòng TC-HC có tổ chức kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm đối với các chủ hợp đồng căn tin 02 cơ sở (H7.07.05.12) và phun thuốc sát khuẩn phòng học, KTX và các phòng làm việc (H7.07.05.13). Hoạt động khám sức khỏe cho SV và viên chức, người lao động cũng được tổ chức định kỳ (H7.07.05.07). Hơn nữa, hàng năm Trường đều ký hợp đồng mua bảo hiểm cháy nổ với công ty Bảo Việt Bạc Liêu để đảm bảo an toàn tài sản, CSVC (H7.07.05.14). Việc thu gom vận chuyển rác thải của 02 cơ sở cũng được Trường ký kết hợp đồng với Trung tâm dịch vụ đô thị hàng năm (H7.07.05.15). Tuy nhiên, do nguyên nhân khách quan, Nhà trường chưa có khả năng đầu tư các công trình, hạng mục phục vụ cho những người học có nhu cầu đặc biệt (trong trường hợp cần thiết Nhà trường tổ chức hỗ trợ họ thông qua hệ thống cố vấn học tập và đội ngũ tình nguyện viên là Đoàn viên, SV).

Việc rà soát, đánh giá hiệu quả việc tạo lập môi trường tích cực, đảm bảo sức khỏe, an toàn cho người học và viên chức, người lao động được Nhà trường quan tâm thực hiện. Hàng năm, Tổ ĐBCLGD đều có tổ chức lấy ý kiến người học, CB, GV về chất lượng các hoạt động trong Trường, trong đó có nội dung về môi trường, sức khỏe (H7.07.05.16). Đầu mỗi năm, Trường thường có tổ chức đối thoại giữa BGH với người học về các hoạt động trong Trường, trong đó có nội dung về môi trường, sức khỏe (H7.07.05.17). Kết quả tình hình thực hiện thu-chi hoạt động hàng năm thể hiện rõ các nội dung chi cho đầu tư cho môi trường, sức khỏe, sự an toàn (H7.07.05.18). Hàng năm trong các báo cáo kết quả hoạt động năm học và báo cáo giai đoạn thực hiện chiến lược có đánh giá hiệu quả đầu tư cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và định hướng phát triển cho giai đoạn tiếp theo (H7.07.05.19). Tuy nhiên các báo cáo này chỉ mang tính tổng hợp các hoạt động toàn trường, chưa có báo cáo riêng để đánh giá hiệu quả và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt.



Các dữ liệu theo dõi, đánh giá, cải thiện hiệu quả đầu tư cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn được các đơn vị phụ trách trực tiếp lưu trữ. Cụ thể, CSDL về sự hài lòng của các bên liên quan về môi trường, sức khỏe, sự an toàn của Nhà trường được định kỳ cập nhật và lưu trữ (H7.07.05.16). CSDL về CSVC, cảnh quan, môi trường, y tế... do Phòng TCHC tổng hợp và lưu trữ (H7.07.05.20). Kinh phí đầu tư cho mua sắm, sửa chữa vật tư trang thiết bị phục vụ vệ sinh môi trường, vật tư y tế, hệ thống PCCC... được Phòng KH-TC tổng hợp vào báo cáo quyết toán hàng năm và có bảng thống kê nhu cầu kinh phí 05 năm giai đoạn 2018-2022 (H7.07.05.21).

Việc đầu tư môi trường, sức khỏe và sự an toàn chung cho toàn thể cán bộ, giảng viên sinh viên có nhiều cải tiến quan trọng, về cơ bản đáp ứng với tình hình thực tế tại đơn vị. Cảnh quan Nhà trường ngày càng khang trang, vệ sinh, nề nếp, đảm bảo an ninh, trật tự. Hiện nay, 100% CB, GV và SV tại Trường đều được mua bảo hiểm y tế và được tổ chức khám sức khỏe định kỳ. Tất cả SV đều có thể tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế miễn phí trong Trường. Nhiều SV có hoàn cảnh khó khăn đã tiếp cận được các nguồn học bổng, tài trợ và các khoản vay ưu đãi của địa phương (H7.07.05.22). Bên cạnh việc việc tạo sân chơi về văn hóa, văn nghệ, thể dục – thể thao cho CB, GV, SV và thực hiện tốt các chính sách xã hội đã tạo góp phần thúc đẩy thực hiện nhiệm vụ dạy – học trong toàn Trường. Tuy nhiên, ngoài việc triển khai các hoạt động hỗ trợ cho SV có hoàn cảnh khó khăn, Trường chưa có những cải tiến cụ thể đối với khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt khác.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

**Đánh giá chung về tiêu chuẩn 7**

### ***1. Tóm tắt điểm mạnh***

- Trường đã thành lập được các bộ phận quản lý tài chính, CSVC và đã thực hiện cơ bản chức năng xây dựng kế hoạch, theo dõi, giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính, công tác minh bạch tài chính, báo cáo tài chính, phục vụ thanh tra, kiểm toán được thực hiện nghiêm túc; từng bước hoàn thiện các quy trình chuyên môn nghiệp vụ trong toàn trường.

- Hệ thống CSVC đáp ứng tương đối tốt yêu cầu công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Hạ tầng CNTT, thiết bị, hóa chất các phòng thí nghiệm ngày càng hoàn thiện đáp ứng nhu cầu sử dụng cho người học, phục vụ công tác giảng dạy và hoạt động trong toàn trường; có hệ thống kết nối mạng Internet cho toàn bộ máy tính để phục vụ công tác chuyên môn, giảng dạy và học tập; các phần mềm quản lý được khai thác tương đối tốt có hiệu quả và chế độ bảo mật tốt; thư viện đáp ứng cơ bản nhu cầu về tài liệu bản in và thư viện số cho công tác giảng dạy và phục vụ người học.

- Công tác đảm bảo phòng chống cháy nổ, y tế an ninh trật tự và công tác phòng chống đại dịch được thực hiện tương đối ổn định. Trong giai đoạn 2018-2022, Trường không xảy ra hiện tượng ngộ độc thực phẩm, không có các tệ nạn xã hội trong trường học, không ô nhiễm môi trường gây ảnh hưởng đến sức khỏe của toàn thể cán bộ viên chức và người học.

## ***2. Điểm tồn tại***

- Trong 5 năm giai đoạn 2018-2022, Nhà trường chưa có nguồn thu từ hoạt động KHCN.

- Chưa có quy trình, phân công nhiệm vụ rà soát kế hoạch tài chính và báo cáo giám sát việc phát triển nguồn lực tài chính hàng năm; các báo cáo đánh giá hiệu quả đầu tư tài chính, CSVC cho hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ và định hướng cho các năm của các bộ phận chưa chuyên sâu, còn rời rạc; chưa thực hiện khảo sát riêng về quản lý tài chính, hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

- Chưa thiết lập được cơ sở dữ liệu riêng về hạ tầng CNTT, phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả sử dụng hạ tầng CNTT.

- Nhà trường chưa có khả năng đầu tư các công trình, hạng mục phục vụ cho những người học có nhu cầu đặc biệt.

## ***3. Kế hoạch cải tiến***

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Đề xuất phát triển nguồn thu từ dịch vụ đào tạo, chuyển giao KHCN	Toàn Trường	Hàng năm	
2	Khắc phục tồn tại 2	- Xây dựng quy trình và phân công nhiệm vụ giám sát việc phát triển nguồn lực tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư tài chính; - Thực hiện cáo cáo đánh giá hiệu quả đầu CSVN, trang thiết bị CNTT cho hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ	- Thành viên Ban giám hiệu - Phòng KHTC; Phòng TCHC, các đơn vị - Viên chức phụ trách kế hoạch, báo cáo	2023-2024	
3	Khắc phục tồn tại 3	Thực hiện khảo sát chuyên sâu về tài chính về hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ	Phòng KH-TC, QLKH-HTQT CĐ-ĐTN	Hàng năm	
4	Khắc phục tồn tại 4	Đầu tư đồng bộ hệ thống CSDL trong toàn trường	BGH Các đơn vị thuộc trường.	2022-2023	
5	Phát huy 1	Tăng cường công tác xây dựng kế hoạch, theo dõi, giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính	BGH Phòng KH - TC	Định kỳ hằng năm	

6	Phát huy 2	- Tăng cường đầu tư, nâng cấp CSVC hạ tầng;  - Xây dựng các phương án cụ thể để khai thác tốt các nguồn lực hiện có	Các đơn vị tham mưu BGH	Thường xuyên	
7	Phát huy 3	Tích cực phát huy các hoạt động bảo vệ sức khỏe, an toàn của cán bộ, GV và SV	Phòng TC – HC  Phòng CTCT & QLSV	Thường xuyên	

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b><i>Tiêu chuẩn 7</i></b>	<b>4,60</b>
Tiêu chí 7.1	5
Tiêu chí 7.2	5
Tiêu chí 7.3	5
Tiêu chí 7.4	4
Tiêu chí 7.5	4

#### **Tiêu chuẩn 8: Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại**

***Tiêu chí 8.1: Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục***

Nhằm thực hiện tốt chức năng phát triển các mạng lưới và quan hệ đối ngoại, Hiệu trưởng phân công một Phó Hiệu trưởng quản lý chung các hoạt động liên quan đến phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại (H8.08.01.01). Phòng QLKH&HTQT là đơn vị chuyên trách, đóng vai trò chính trong việc lập kế hoạch đoàn ra, đoàn vào và thực hiện báo cáo định kỳ đến các cơ quan hữu quan tại địa phương, cấp trung ương khi có yêu cầu (H8.08.01.02). Bên cạnh đó, Phòng TC - HC là đơn vị phối hợp trong việc tiếp đón và hướng dẫn khách trong và ngoài nước đến

trường công tác, quản lý cán bộ giảng viên đi học, đi công tác trong nước và nước ngoài (H8.08.01.03). Phòng ĐT phụ trách các hoạt động liên quan đến các cơ sở liên kết ĐT, phối hợp với các khoa, bộ môn và phòng TC - HC xây dựng kế hoạch mời GV thỉnh giảng; thực hiện công tác tuyển sinh tại các trường trong và ngoài tỉnh (H8.08.01.04). Phòng CTCT&QLSV phối hợp với các Khoa, Bộ môn xây dựng kế hoạch mời doanh nghiệp tổ chức ngày hội việc làm, giới thiệu việc làm cho SV (H8.08.01.05).

Để đề phân hạn rõ trách nhiệm và quyền hạn của các đơn vị thuộc trường trong công tác quan hệ đối ngoại, Nhà trường đã ban hành quy chế tổ chức và hoạt động (H8.08.01.06), quy chế hoạt động hợp tác quốc tế, quy chế ĐT, quy chế hoạt động kết nối và PVCD, quy định so chuẩn, đối sánh và các quy định khác có liên quan (H8.08.01.07). Các quy trình, biểu mẫu đối với hoạt động đối ngoại của Nhà trường bao gồm quy trình quản lý hoạt động hợp tác quốc tế hay quy trình quản lý CB, GV đi công tác, học tập trong và ngoài nước cũng đã được xây dựng chi tiết, toàn diện ([Quy trình – Biểu mẫu – PHÒNG QUẢN LÝ KHOA HỌC \(blu.edu.vn\)](#)).

Bảng 24. Quy trình ký kết biên bản ghi nhớ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện
1	Lựa chọn đối tác	Các đơn vị đề xuất BGH xem xét quyết định
2	Liên hệ và đàm phán nội dung với đối tác	Phòng QLKH & HTQT phối hợp các đơn vị liên quan
3	Xin ý kiến BGH	Phòng QLKH & HTQT
4	Soạn thảo MOU và kế hoạch ký kết hợp tác	Phòng QLKH & HTQT phối hợp các đơn vị liên quan
5	Ký kết	BGH
6	Lưu trữ và theo dõi	Phòng QLKH & HTQT phối hợp các đơn vị liên quan

Để phát triển mạng lưới đối tác, Nhà trường đã chủ động xây dựng các kế hoạch. Đầu tiên, Chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2021 – 2025 bao gồm chiến lược đẩy mạnh và tăng cường công tác đối ngoại để phục vụ phát triển ĐT và NCKH, trong đó xác định rõ nội dung về phát triển quan hệ đối ngoại (H8.08.01.08). Trên cơ sở kế hoạch chiến lược, Nhà trường xây dựng kế hoạch phát triển hợp tác giai

đoạn 2021-2025 (H8.08.01.09) và các kế hoạch hợp tác hàng năm (H8.08.01.10). Phòng QLKH-HTQT luôn phối hợp chặt chẽ với các đơn vị trực thuộc để tìm hiểu nhu cầu thực tế của từng đơn vị và đề xuất cũng như tham mưu Ban giám hiệu định hướng chú trọng các lĩnh vực hợp tác tiềm năng nhằm tăng hiệu quả hơn nữa hoạt động đối ngoại.

Bảng 25. Mục tiêu, nội dung phát triển quan hệ đối ngoại trong kế hoạch chiến lược

Mục tiêu	Nội dung
<ul style="list-style-type: none"> <li>- củng cố, mở rộng và đa dạng hóa các hoạt động đối ngoại trong phát triển nguồn nhân lực; nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ, GV, SV thông qua hoạt động trao đổi về ĐT và NCKH;</li> <li>- Nâng cao hiệu quả hợp tác đối ngoại trong phát triển qui mô, loại hình, ngành đào tạo, đáp ứng nhu cầu của xã hội.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có giải pháp cụ thể để hiện thực hóa các nội dung về hợp tác ĐT và NCKH trong các văn bản ghi nhớ;</li> <li>- Lập kế hoạch giao lưu, trao đổi GV, SV với các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước dựa trên các biên bản ghi nhớ đã được ký kết;</li> <li>- Tìm kiếm, khai thác các học bổng du học, trao đổi, tập huấn ngắn hạn, thực tập;</li> <li>- Tìm kiếm các dự án hợp tác để đa dạng hóa các nguồn kinh phí NCKH;</li> <li>- Ký kết hợp tác có chất lượng và chỉ tiêu cụ thể; Đánh giá kết quả của các kí kết hợp tác và định hướng điều chỉnh kịp thời.</li> </ul>

Nhằm đẩy mạnh hiệu quả hoạt động đối ngoại, các kế hoạch phát triển đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại đều được các đơn vị chức năng thông tin, phổ biến đầy đủ đến các bên liên quan trong trường. Cụ thể, thông qua hệ thống email nội bộ và trang thông tin điện tử của Nhà trường (H8.08.01.11), các kế hoạch phát triển đối tác và các hoạt động đối ngoại được cập nhật, phổ biến đầy đủ đến toàn thể cán bộ viên chức Nhà trường. Bên cạnh đó, thông tin về hoạt động đối ngoại của Nhà trường, trong đó có các kế hoạch phát triển mạng lưới đối tác từng năm học, đều được triển khai, quán triệt tại hội nghị viên chức hàng năm (H8.08.01.12).

#### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

#### ***Tiêu chí 8.2: Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện***

Thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển trường, trong những năm qua, hoạt động đối ngoại đã có nhiều phát triển tích cực, trong đó danh sách đối tác hợp tác dần

được mở rộng (H8.08.02.01), các hoạt động hợp tác ngày càng đa dạng và phong phú hơn (H8.08.02.02). Hiện nay Trường ĐHBL đã thiết lập hợp tác với 16 viện, trường, 14 sở ngành, địa phương, 9 doanh nghiệp trong, ngoài tỉnh và một số tổ chức quốc tế. Các hoạt động hợp tác của Nhà trường được tổ chức chặt chẽ, có kế hoạch và phân công nhiệm vụ cụ thể (H8.08.03).



The screenshot shows the website of Đại học Bạc Liêu (Bac Lieu University). The main navigation menu includes: Giới thiệu, Quản trị, Đào tạo, Tuyển sinh, Đảm bảo chất lượng, NCKH - HTQT, Sinh viên, Các đơn vị, and Quản lý văn bản. The current page is titled "NCKH - HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC" (Science Research - Cooperation Activities). Below the header, there are three buttons: THÔNG BÁO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, and HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC (highlighted). A table below lists cooperation partners and their activities.

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG HỢP TÁC
<b>I. HỢP TÁC VỚI VIỆN, TRƯỜNG</b>		
1.	Đại học Quốc gia HCM	Nâng cao nguồn lực; thực hiện các đề tài, dự án KHCN phục vụ phát triển KTXH Bạc Liêu
2.	Đại học Sư phạm TPHCM	Đào tạo nguồn nhân lực sư phạm cho Bán đảo Cà Mau
3.	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Bạc Liêu	Đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ
4.	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên – ĐHQG; Trường Đại học Nông Lâm - HCM	Đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ

Hình 6. Danh sách các đối tác và nội dung hợp tác được công bố trên website trường

Kết quả là, ngày càng có nhiều các hoạt động hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật... được triển khai thông qua các mối quan hệ đã được thiết lập với các đối tác trong và ngoài nước. Một số hoạt động nổi bật như sau:

- Đối với hợp tác quốc tế, trường đã tiếp đón các tình nguyện viên đến từ Hàn Quốc đến để giảng dạy Tiếng Anh cho sinh viên trường (H8.08.02.04). Bên cạnh đó, chương trình trợ giảng Fulbright (Hoa Kỳ) là một chương trình thường xuyên tại trường (H8.08.02.05). Trường cũng đã phối hợp với chuyên viên nghiên cứu cấp cao của Viện Khoa học Môi trường Nông nghiệp thuộc tổ chức Nghiên cứu Nông – Lương quốc gia Nhật Bản khảo sát thực địa tại địa phương (H8.08.02.06) hay cử GV tham gia dự án Living Deltas Hub do đại học Newcastle tài trợ (H8.08.02.07). Ngoài ra, để mở rộng kiến thức và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho SV, Nhà trường đã tổ chức một số talk show và tập huấn với sự tham gia của một số chuyên gia quốc tế (H8.08.02.08).

- Đối với hợp tác trong nước, trường đã phối hợp với các viện, trường, doanh nghiệp trong cả nước để triển khai thực hiện một số đề tài, dự án khoa học gắn với phát triển kinh tế xã hội của địa phương (H8.08.02.09). Trong giai đoạn 2018 – 2022, Trường ĐHBK cũng phối hợp với nhiều viện trường, doanh nghiệp trong cả nước tổ chức thành công hơn 20 hội thảo, tọa đàm khoa học (H8.08.02.10). Đặc biệt, trường đã phối hợp với các nhà doanh nghiệp (*Tập đoàn Việt Úc, VNPT Bạc Liêu, Hiệp hội Trang trại & Doanh nghiệp NN VN, CTCP đầu tư phát triển NN-thủy sản Bạc Liêu...*) trong các hoạt động ĐT, rút ngắn khoảng cách từ giảng đường tới thực tiễn (H8.08.02.11). Trong khi đó, các hoạt động hợp tác trong PVCD cũng mang lại những ý nghĩa xã hội rất quan trọng (H8.08.02.12).

Bảng 26. Một số đề tài/dự án hợp tác trong giai đoạn 2018 - 2022

<b>Đối tác</b>	<b>Dự án/đề tài hợp tác</b>
Sở Văn hóa – Thể thao – Du lịch	Giải pháp bảo tồn và phát huy vốn văn hóa dân tộc Khmer gắn liền với phát triển du lịch Bạc Liêu.
Hội Nông dân tỉnh BL	Mô hình nuôi tôm càng xanh toàn đực tại huyện Hồng Dân.
Khoa CNTT – ĐH Cần Thơ	Mô phỏng quá trình ngập do ảnh hưởng kết hợp lượng mưa và thủy triều tại tỉnh Bạc Liêu.
Tập đoàn Việt – Úc	Quy trình phân lập, lưu giữ và nuôi sinh khối hai loài tảo (Thalassiosira SP Chaetoceros SP) ở Bạc Liêu
Công ty TNHH Khôi Nguyên	Xây dựng quy trình nuôi tôm thẻ chân trắng ( <i>Litopenaeus vannamei</i> ) siêu thâm canh có sử dụng chế phẩm sinh học trong hồ nuôi thủy sản HDPE KN 94.
Công ty TNHH Long Mạnh	Xây dựng quy trình ủ vỏ tôm lột sinh ra trong quá trình nuôi tôm siêu thâm canh thành phân hữu cơ bằng men vi sinh.

Nhìn chung, các chính sách, chủ trương của Nhà trường về phát triển các mạng lưới, các mối quan hệ, đối tác trong và ngoài nước được triển khai thực hiện đầy đủ. Cụ thể:

- Hằng năm, Phòng QLKH & HTQT, căn cứ quy chế tổ chức hoạt động (H8.08.02.13) và chức năng nhiệm vụ của mình (H8.08.02.14), đều tham mưu xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch hợp tác hằng năm (H8.08.02.15). Các thỏa thuận, biên bản ghi nhớ với các đối tác mới đều được triển khai đúng theo quy trình của Nhà trường. Các hoạt động hợp tác với các đối tác đều có kế hoạch cụ thể để triển



khai (H8.08.02.16). Các hoạt động liên kết ĐT được triển khai thực hiện theo kế hoạch năm học (H8.08.02.17), đảm bảo đúng quy định của quy chế ĐT. Ngoài ra, việc lựa chọn, phát triển đối tác để đối sánh (H8.08.02.18) hay triển khai hoạt động PVCD (H8.08.02.19) đều thực hiện theo quy định so chuẩn, đối sánh (H8.08.02.20) và quy định kết nối và PVCD (H8.08.02.21).

- Các hoạt động hợp tác với các đối tác ngoài nước đều được triển khai thực hiện theo kế hoạch hợp tác hằng năm. Quá trình triển khai thực hiện đều căn cứ vào quy chế hoạt động HTQT (H8.08.02.22), quy trình xin phép đoàn ra, đoàn vào (H8.08.02.23) hay quy trình tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế (H8.08.02.24)...

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 8.3: Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối tác được rà soát***

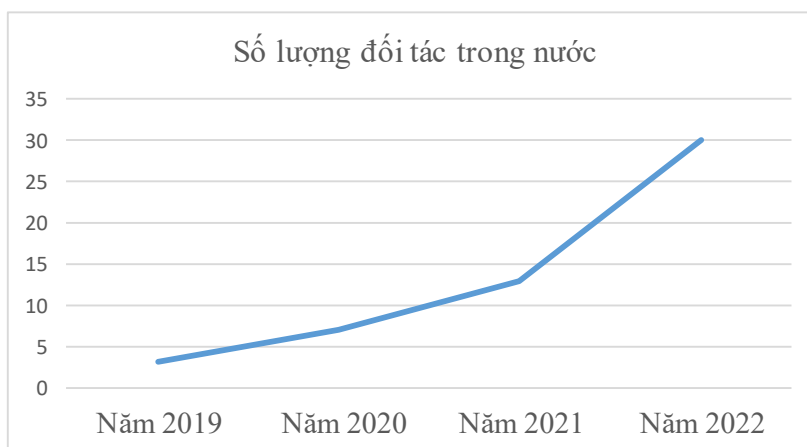
Để xây dựng chiến lược phát triển quan hệ đối ngoại giai đoạn 2021 – 2025, Nhà trường đã tổ chức xây dựng báo cáo tổng kết giai đoạn 2011 – 2020 trong đó tập trung phân tích, đánh giá chất lượng hoạt động hợp tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại (H8.08.03.01). Bên cạnh đó, Phòng QLKH & HTQT có trách nhiệm rà soát tiến độ triển khai các thỏa thuận hợp tác (H8.08.03.02) và định kỳ hằng năm thực báo cáo tổng kết hoạt động đối ngoại trình BGH (H8.08.03.03). Các báo cáo hoạt động liên kết ĐT, ngày hội việc làm hay báo cáo tổng kết của các Khoa (H8.08.03.04), ở mức độ nào đó, đều có mô tả và phân tích kết quả thực hiện, thuận lợi – khó khăn, ưu điểm – hạn chế hoạt động đối ngoại. Các nội dung về quan hệ đối ngoại của Nhà trường đều được tổng hợp, đánh giá trong báo cáo tổng kết từng năm học (H8.08.03.05). Đặc biệt, để cải tiến chất lượng hoạt động này, kể từ năm 2022 trường đều tổ chức khảo sát ý kiến trong toàn thể cán bộ, viên chức về hoạt động đối ngoại (H8.08.03.06).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 8.4: Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục***

Trong giai đoạn 2018 – 2022, các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại của Nhà trường từng bước được cải thiện. Cụ thể:

- Báo cáo tổng kết năm học (H8.08.04.01), trong đó có tổng kết hoạt động hợp tác, KHCN, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo hằng năm, cho thấy số lượng đối tác của Nhà trường ngày càng tăng, mạng quan hệ đối ngoại ngày càng được mở rộng.



Hình 7. Biểu đồ số lượng đối tác trong nước qua các năm

- Số liệu thống kê (H8.08.04.02) cũng cho thấy các loại hình liên kết ĐT của Nhà trường ngày càng đa dạng. Hiện nay, Trường ĐHBL đang liên kết với 4 cơ sở giáo dục đại học trong khu vực tổ chức tuyển sinh 27 ngành đại học hệ vừa học vừa làm, văn bằng 2, liên thông và phối hợp với 4 Trường, Học viện tuyển sinh 20 ngành thạc sĩ. Ngoài ra, trong giai đoạn 2018 – 2022, Nhà trường cũng chủ trì, phối hợp tổ chức được 15 khóa bồi dưỡng ngắn hạn về nghiệp vụ sư phạm và nghiệp vụ kế toán cho gần 400 học viên trong và ngoài tỉnh.

- Trong khi ở giai đoạn trước trung bình Nhà trường chỉ tổ chức được 02 hội thảo/năm, hoạt động hợp tác và tổ chức hội nghị, hội thảo giai đoạn 2018 – 2022 có nhiều khởi sắc với hơn 20 hội thảo và tọa đàm khoa học trên nhiều lĩnh vực đã được triển khai thực hiện.

- Trong khi đó, ngày càng có nhiều đối tác tham gia phối hợp với Nhà trường tổ chức các hoạt động PVCD như Công đoàn Trường ĐH Công nghệ Thông tin – ĐHQG HCM, Trung tâm phát triển KHCN trẻ - Thành đoàn TpHCM, Ban liên lạc đồng hương Bạc Liêu – Cà Mau, Tỉnh đoàn, Hội phụ nữ tỉnh Bạc Liêu, các Đoàn từ thiện Thuần DUYÊN, Từ Tâm...

Mặt khác, thông qua hoạt động rà soát, đánh giá hằng năm, các hạn chế, tồn tại trong các mối quan hệ hợp tác, đối tác được xác định và thực hiện cải tiến phù hợp cho những năm học tiếp theo (H8.08.04.03). Thông qua báo cáo tổng kết năm, nội dung kế hoạch phát triển hợp tác, đối tác được xây dựng góp phần nâng cao uy tín trong quan hệ hợp tác, đối tác của trường.

### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

#### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 8**

##### ***1. Tóm tắt các điểm mạnh***

- Nhà trường có phân công trách nhiệm xây dựng kế hoạch, theo dõi và giám sát hoạt động đối ngoại; có sự phối hợp thực hiện tốt giữa Phòng QLKH-HTQT và các phòng ban, khoa/tổ trong trường trong hoạt động hợp tác quốc tế dưới sự chỉ đạo của BGH. Trường cũng cơ bản thiết lập được hệ thống văn bản quản lý về hoạt động đối ngoại và có kế hoạch phát triển các quan hệ hợp tác, đối tác.

- Các chủ trương, chính sách và kế hoạch phát triển hợp tác, đối tác của Nhà trường được triển khai thực hiện tích cực.

- Việc rà soát các mục tiêu chiến lược, lập báo cáo đánh giá hiệu quả hợp tác với các đối tác, mạng lưới và hệ đối ngoại định kỳ giúp cho Nhà trường hoàn thiện hoạt động hợp tác.

- Hoạt động hợp tác của Nhà trường đã có nhiều bước phát triển tích cực. Ngoài việc tăng về số lượng, chất lượng các chuyên gia, trợ giảng, tình nguyện viên, các hoạt động, chương trình hợp tác ngày càng được nâng cao, tạo được hiệu quả lớn trong việc hỗ trợ hoạt động ĐT, NCKH và PVCD của Nhà trường.

##### ***2. Tóm tắt các điểm tồn tại***

- Hệ thống các văn bản quy định và hướng dẫn về công tác đối ngoại chưa toàn diện. Việc phổ biến các quy định và hướng dẫn về đối ngoại đến cán bộ và GV Nhà trường chưa được sâu rộng.

- Hoạt động hợp tác đã bước đầu thiết lập được nền tảng đối ngoại, tuy nhiên việc triển khai các kế hoạch cụ thể để thực hiện các thỏa thuận hợp tác (MOU) đã ký kết còn hạn chế.

- Trường chưa có nhiều hoạt động hợp tác trao đổi học thuật, trao đổi người học.

### 3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Rà soát, cập nhật lại các văn bản quy định và hướng dẫn về công tác hợp tác quốc tế của Nhà trường với các quy định hiện hành; Đẩy mạnh công tác phổ biến, quán triệt hệ thống văn bản quản lý về hoạt động đối ngoại.	Phòng QLKH-HTQT	Năm 2023-2024	
2	Khắc phục tồn tại 2	Tích cực xây dựng các kế hoạch cụ thể để thực hiện các thỏa thuận hợp tác đã ký kết; Tiếp tục rà soát lại các ký kết hợp tác chưa hiệu quả để từ đó đề xuất các biện pháp phù hợp để mang lại hiệu quả hơn	Phòng QLKH-HTQT, Phòng TC-HC	Năm 2023-2024	
3	Khắc phục tồn tại 3	Thường xuyên tổ chức hoạt động giao lưu, trao đổi học thuật, kinh nghiệm với các trường Đại học trong và ngoài nước.	Phòng QLKH-HTQT	Thường xuyên	

4	Phát huy 1	Tích cực phát huy sự phối hợp của các đơn vị trong xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động đối ngoại.	Các đơn vị	Thường xuyên	
5	Phát huy 2	Tích cực triển khai các chủ trương, chính sách của Nhà trường trong phát triển quan hệ đối ngoại.	Các đơn vị	Thường xuyên	
6	Phát huy 3	Tăng cường rà soát, đánh giá hiệu quả các hoạt động hợp tác, đối tác.	BGH chỉ đạo các đơn vị có liên quan	Định kỳ hằng năm	
7	Phát huy 4	Đa dạng hóa các nội dung hợp tác.	Các đơn vị tham mưu BGH	Thường xuyên	

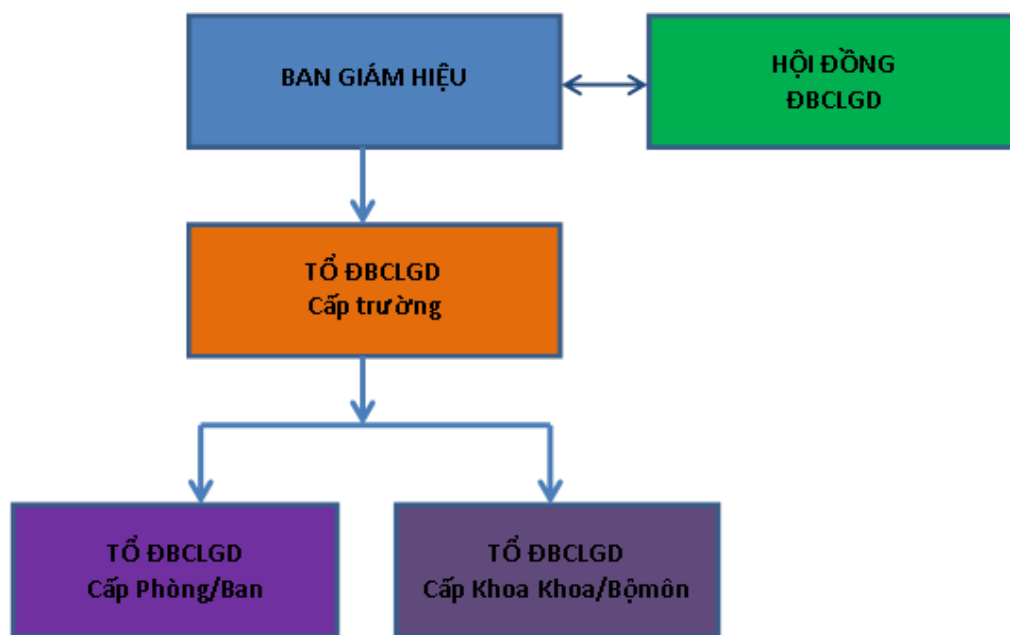
#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b><i>Tiêu chuẩn 8</i></b>	<b><i>4,00</i></b>
Tiêu chí 8.1	4
Tiêu chí 8.2	4
Tiêu chí 8.3	4
Tiêu chí 8.4	4

## Tiêu chuẩn 9: Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong

### *Tiêu chí 9.1: Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống ĐBCL bên trong được thiết kế đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD*

Để tổ chức hoạt động ĐBCL của Nhà trường được thiết lập, xây dựng và phát triển hướng đến đáp ứng tốt mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi, trong những năm qua Trường ĐHBL đã chú trọng phát triển và hoàn thiện cơ cấu hệ thống ĐBCL bên trong. Cụ thể, Hiệu trưởng trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo hệ thống ĐBCLGD của trường (H9.09.01.01). Hội đồng ĐBCLGD gồm 19 thành viên (bao gồm BGH, CT Hội đồng trường, lãnh đạo các đơn vị thuộc trường, các tổ chức Đoàn thể trong trường và chuyên viên chuyên trách thuộc Tổ ĐBCLGD) có chức năng tư vấn cho Hiệu trưởng về các vấn đề có liên quan đến công tác ĐBCLGD (H9.09.01.02). Tổ ĐBCLGD là đơn vị đầu mối quản lý công tác ĐBCLGD cấp trường (H9.09.01.03). Trong khi đó, Tổ ĐBCLGD tại các đơn vị (có từ 3 – 5 thành viên, trong đó có 1 lãnh đạo đơn vị) có trách nhiệm theo dõi, triển khai và thực hiện công tác ĐBCLGD tại đơn vị (H9.09.01.04).



Hình 8. Cơ cấu của hệ thống ĐBCL bên trong tại Trường ĐHBL

Hệ thống ĐBCLGD trường ĐHBL chú trọng yêu cầu thiết lập và vận hành hiệu quả mạng lưới ĐBCL tại các đơn vị, bộ phận trực thuộc trường. Cụ thể, có tổng số 16 Tổ ĐBCLGD tại tất cả các Phòng, Ban chức năng và các Khoa, Tổ bộ môn đã được thành lập (H9.09.01.05). Bên cạnh đó, quy định chức năng, nhiệm vụ của các Tổ ĐBCLGD tại đơn vị (H9.09.01.06) cũng đã được ban hành (kèm theo quyết định số 572/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019). Căn cứ quy định này, các Tổ ĐBCLGD tại các đơn vị đều tổ chức phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên (H9.09.01.07). Ngoài ra, để đảm bảo sự phối hợp nhịp nhàng của hệ thống ĐBCL bên trong, chức năng nhiệm vụ của Tổ ĐBCLGD cấp trường (H9.09.01.08) và của Hội đồng ĐBCL (H9.09.01.09) đều được quy định cụ thể.

Để vận hành hiệu quả hệ thống ĐBCL, Trường ĐHBL đã xây dựng được một hệ thống hoàn thiện các văn bản quy định về các hoạt động ĐBCL và các hướng dẫn thực hiện để hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý. Về mặt chủ trương, định hướng, Nghị quyết của Đảng ủy về công tác ĐBCLGD (H9.09.01.10) và chiến lược phát triển Trường ĐHBL các giai đoạn đã được ban hành (H9.09.01.11). Về quy định, quy chế ĐBCL Trường ĐHBL (H9.09.01.12), quy định về chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng ĐBCL (H9.09.01.08), quy định về chức năng, nhiệm vụ của các Tổ ĐBCLGD tại đơn vị (H9.09.01.05), chính sách chất lượng (H9.09.01.12), quy định đối sánh, so chuẩn (H9.09.01.13)... đã được ban hành để điều chỉnh tất cả các hoạt động ĐBCL cũng như cơ chế phối hợp của các bộ phận trong hệ thống ĐBCL bên trong. Mặt khác, hệ thống các quy trình về ĐBCLGD (H9.09.01.14) và sổ tay ĐBCLGD (H9.09.01.15) đã được xây dựng và triển khai áp dụng trong toàn trường để hướng dẫn hoạt động ĐBCL và công tác quản lý. Hằng năm, trường đều xây dựng kế hoạch ĐBCL năm học (H9.09.01.16) nhằm định hướng, hướng dẫn và tổ chức các hoạt động ĐBCL cụ thể, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường, phát triển hệ thống ĐBCL bên trong, hình thành văn hóa chất lượng, đảm bảo các yêu cầu của bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CSGD và CTĐT của Bộ GD&ĐT.

Để công tác ĐBCLGD được triển khai toàn diện và đi vào chiều sâu, Trường ĐHBL xác định việc nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn của đội ngũ chuyên trách là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên. Trong thời gian qua, có 2 cán bộ được cử

tham gia khóa đào tạo kiểm định viên (H9.09.01.17) và 25 cán bộ được tạo điều kiện tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn về công tác ĐBCLGD (H9.09.01.18).

Bảng 27. Danh mục các khóa tập huấn ĐBCL ngoài trường

<b>TT</b>	<b>Khóa tập huấn</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Số lượt CBGV tham dự</b>
1	Tập huấn tự đánh giá chất lượng giáo dục theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học	11/9/2017-13/9/2017	10
2	Hội thảo triển khai công tác đánh giá cấp CTĐT	20/4/2018	02
3	Tập huấn tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học theo Thông tư 12/2017	11/9/2018-13/9/2018	01
4	Hội thảo Tự đánh giá các tiêu chuẩn cấp chiến lược (Tiêu chuẩn 1-8)	28/9/2018	05
5	Tự đánh giá các tiêu chuẩn cấp hệ thống (Tiêu chuẩn 9-12)	26/10/2018	03
6	Hội thảo Tự đánh giá các tiêu chuẩn cấp chức năng và kết quả (Tiêu chuẩn 13-25)	09/11/2018	04
<b>Tổng</b>			<b>25</b>

Ngoài ra, được sự hỗ trợ của các chuyên gia đến từ Đại học Quốc gia TP HCM, Trường Đại học Bách khoa TP HCM và Trường Đại học Tôn Đức Thắng, Trường ĐHBK đã tổ chức được 08 khóa tập huấn về công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục tại trường với 700 lượt cán bộ, viên chức tham gia (H9.9.01.19).

Nhìn chung, thông qua các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hội thảo về công tác ĐBCLGD, các đơn vị, cá nhân, cán bộ, giảng viên Nhà trường đã hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của công tác ĐBCLGD, những điểm then chốt tạo nên tính hiệu lực của hệ thống ĐBCL bên trong, nội hàm của các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT...qua đó thúc đẩy họ tích cực triển khai thực hiện các hoạt động ĐBCLGD đi vào nề nếp, đạt hiệu quả cao.



Bảng 28. Danh mục các khoá tập huấn ĐBCL tại trường

<b>TT</b>	<b>Khóa tập huấn</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Số lượt CBGV tham dự</b>
1	Tập huấn công tác ĐBCLGD năm học 2019-2020	07/9/2019-08/9/2019	197
2	Tập huấn công tác xây dựng Chương trình đào tạo	18/9/2019	93
3	Tập huấn công tác Tự đánh giá chương trình đào tạo	21/10/2019-22/10/2019	52
4	Tập huấn công tác Tự đánh giá chất lượng giáo dục	02/7/2020	83
5	Tập huấn công tác xây dựng KHCL và công tác quản lý chất lượng giáo dục theo tiêu chuẩn ISO 9001	24/8/2020	48
6	Tập huấn về Hệ thống ĐBCL bên trong	S 27/4/2021	53
7	Triển khai đo lường và đánh giá mức độ đạt CDR	C 27/4/2021	117
8	Tập huấn về Công tác tự đánh giá CTĐT	S 28/4/2021	57
<b>Tổng</b>			<b>700</b>

#### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 9.2: Xây dựng kế hoạch chiến lược về ĐBCL (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác ĐBCL và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.***

Để đáp ứng mục tiêu chiến lược và thực hiện ĐBCL toàn diện, trường đã xây dựng được kế hoạch chiến lược về ĐBCLGD bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác ĐBCL và tập huấn nâng cao năng lực. Cụ thể, hoạt động ĐT và ĐBCL là một trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển Trường ĐHBL giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến 2030 (H9.09.02.01). Bên cạnh đó, các kế hoạch trung hạn, ngắn hạn về công tác ĐBCLGD như kế hoạch cải tiến chất lượng giai đoạn 2019 – 2021 (H9.09.02.02), kế hoạch ĐBCLGD từng năm học (H9.09.02.03) với mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm tập huấn nâng cao năng lực), mốc thời gian và vai trò cụ thể của các bên liên quan đã được xây dựng. Ngoài ra, để đẩy mạnh văn hóa chất lượng trong trường cũng như nâng cao năng lực các cán bộ làm công tác ĐBCL, hàng năm trường đều xây dựng kế hoạch và tạo

điều kiện đề cán bộ, giảng viên phụ trách công tác ĐBCL tại các đơn vị được tham dự các lớp tập huấn, các nội dung tập huấn xoay quanh đến việc xây dựng hệ thống ĐBCL bên trong, kỹ năng viết báo cáo tự đánh giá... (H9.09.02.04).

Để thúc đẩy các hoạt động ĐBCLGD Nhà trường đã ban hành nhiều chính sách ưu tiên, hướng dẫn phù hợp. Cụ thể, nhằm đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL các hoạt động của Nhà trường, Hiệu trưởng đã ban hành chính sách chất lượng Trường ĐHBL (H9.09.02.05). Để điều chỉnh và hướng dẫn các hoạt động ĐBCL, quy chế ĐBCLGD (H9.09.02.06), quy định so chuẩn đối sánh (H9.09.02.07), sổ tay ĐBCLGD (H9.09.02.08) cũng đã được ban hành. Ngoài ra, quy định chế độ làm việc của GV (H9.09.02.09) hay quy chế chi tiêu nội bộ (H9.09.02.10) cụ thể định mức quy đổi giờ chuẩn và chế độ thanh toán liên quan đến hoạt động ĐBCLGD.

Ngoài ra, hệ thống ĐBCL của trường là một hệ thống luôn sẵn sàng lắng nghe các ý kiến đóng góp và khuyến khích sự tham gia của tất cả các bên có liên quan quan để đánh giá mức độ đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của Nhà trường. Cụ thể, hằng năm Nhà trường đều thực hiện tốt việc khảo sát ý kiến các bên liên quan (H9.09.02.11, H9.09.02.12, H9.09.02.13, H9.09.02.14, H9.09.02.15).

Bảng 29. Danh mục các hoạt động khảo sát

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Bên liên quan</b>	<b>Số đợt/năm</b>
01	Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp	Sinh viên	01 đợt
02	Khảo sát ý kiến sinh viên về hoạt động hỗ trợ của Nhà trường	Sinh viên	01 đợt
03	Khảo sát ý kiến cán bộ, giảng viên, nhân viên về hoạt động của Nhà trường	Cán bộ, giảng viên, nhân viên	01 đợt
04	khảo sát sinh viên cuối khóa về chất lượng khóa học	Sinh viên	01 đợt
05	Khảo sát ý kiến sinh viên về chất lượng giảng dạy của giảng viên	Sinh viên	02 đợt

Các ý kiến đóng góp khác tại hội nghị ĐBCLGD (H9.09.02.16) và hội nghị viên chức người lao động hằng năm (H9.09.02.17)... đều được ghi nhận bằng các biên bản cụ thể. Bên cạnh đó, báo cáo tổng kết công tác ĐBCLGD hàng năm

(H9.09.02.18), báo cáo kết quả thực hiện cải tiến theo từng giai đoạn cụ thể (H9.09.02.19) cũng cho thấy rõ các hoạt động ĐBCL của Nhà trường đều có sự tham gia của các bên liên quan.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 9.3: Kế hoạch chiến lược về ĐBCL được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện***

Căn cứ chiến lược về ĐT và ĐBCL được cụ thể trong chiến lược phát triển Trường ĐHBL giai đoạn 2021 – 2025 và tầm nhìn đến 2030, kế hoạch ĐBCLGD từng năm học (H9.09.03.01) với các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể đã được xây dựng để tổ chức thực hiện. Ngoài ra, Nhà trường đã xây dựng đề án kiểm định chất lượng giáo dục giai đoạn 2023 – 2027 (H9.09.03.02) trong đó bao gồm nguồn lực, lộ trình thực hiện TĐG, đánh giá ngoài cấp CSGD và cấp CTĐT.

Một mặt, Nhà trường đã phổ biến, triển khai các hoạt động thực hiện chiến lược ĐBCL theo kế hoạch, trong đó có các hoạt động tập huấn về ĐBCL. Cụ thể, Trường triển khai các hoạt động ĐBCL theo kế hoạch thông qua các hội nghị định kỳ, các buổi tọa đàm, hội thảo về công tác ĐBCLGD (H9.09.03.03). Các khóa tập huấn về công tác ĐBCLGD và KĐCLGD cũng được tổ chức tại trường với hơn 700 lượt cán bộ, viên chức tham gia (H9.09.03.04) đã góp phần nâng cao văn hóa chất lượng, thúc đẩy việc thực hiện chiến lược ĐBCL theo kế hoạch.

Mặt khác, Nhà trường đã tổ chức triển khai, quán triệt thực hiện các hoạt động ĐBCL theo kế hoạch hàng năm. Cụ thể, phương hướng nhiệm vụ về công tác ĐBCLGD đều được xây dựng trong kế hoạch năm học của Nhà trường và được triển khai, quán triệt tại hội nghị viên chức người lao động hằng năm (H9.09.03.05). Ngoài ra, trên cơ sở chiến lược ĐBCL và ý kiến đóng góp của hội đồng ĐBCLGD, hằng năm Tổ ĐBCLGD đều tham mưu BGH xây dựng và ban hành kế hoạch ĐBCLGD cụ thể cho từng năm học. Căn cứ kế hoạch năm học của Nhà trường và kế hoạch ĐBCLGD hằng năm, các đơn vị cụ thể hóa nội dung hoạt động ĐBCLGD trong kế hoạch năm học của mình và tổ chức thực hiện.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 9.4: Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được triển khai.***

Theo quy chế ĐBCL (H9.09.04.01), Tổ ĐBCLGD cấp trường là đơn vị đầu mối, có nhiệm vụ xây dựng các cơ chế, chính sách, kế hoạch, chương trình, nguồn lực, công cụ thực hiện ...nhằm vận hành hiệu quả hệ thống ĐBCLGD, đồng thời tổ chức lưu trữ văn bản, sắp xếp hồ sơ, minh chứng và các dữ liệu khảo sát theo quy định. Tại mỗi đơn vị chức năng trong trường đều được thành lập một tổ ĐBCLGD của đơn vị đó và được giao chức năng nhiệm vụ một cách rõ ràng trong việc lưu trữ các hồ sơ văn bản (H9.09.04.02). Ngoài ra, theo phân công của BGH, Phòng TCHC chịu trách nhiệm trong việc lưu trữ các văn bản chung của trường (H9.09.04.03). Trong khi đó, Ban biên tập Website được giao nhiệm vụ đăng tải và sắp xếp các văn bản lên hệ thống thông tin nội bộ (H9.09.04.04).

Các văn bản quản lý, chính sách, biểu mẫu, quy trình, sổ tay ĐBCLGD, hay kế hoạch, báo cáo về công tác ĐBCLGD của Nhà trường đều được số hóa để lưu trữ và công khai trên website của Tổ ĐBCLGD (H9.09.04.05). Trong khi các dữ liệu khảo sát được lưu trữ trên hệ thống máy tính của Tổ ĐBCLGD, các số liệu, dữ liệu về DT, CSVC, tài chính và các minh chứng phục vụ công tác ĐBCL được quản lý bằng các phần mềm chuyên dụng như phần mềm quản lý đào tạo (H9.09.04.06), phần mềm MISA (H9.09.04.07), phần mềm quản lý minh chứng (H9.09.04.08). Hơn nữa, để hướng dẫn, đảm bảo hệ thống văn bản của Nhà trường nói chung được lưu trữ một cách có hệ thống, khoa học và thuận tiện tiếp cận, trường cũng đã ban hành và áp dụng thống nhất quy chế về công tác văn thư lưu trữ (H9.09.04.09).

Quy chế ĐBCL quy định Tổ ĐBCLGD có trách nhiệm thường xuyên giám sát, kiểm tra, đánh giá các hoạt động ĐBCL của Nhà trường nói chung, trên cơ sở đó tham mưu, đề xuất điều chỉnh, cải tiến, xây dựng các chính sách, công cụ và hệ thống ĐBCLGD phù hợp theo từng thời điểm. Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của hội đồng ĐBCLGD (H9.09.04.10) nêu rõ, hằng năm, thông qua các kỳ họp định kỳ và đột xuất, hội đồng thực hiện nhiệm vụ tư vấn xây dựng, sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh đối với hệ thống chính sách, quy định trong lĩnh vực ĐBCLGD. Ngoài ra, thông qua việc báo cáo tổng kết về công tác ĐBCLGD định kỳ hằng năm (H9.09.04.11), hệ

thống chính sách, quy trình, quy định... về ĐBCLGD sẽ được rà soát, đánh giá và tổ chức xây dựng mới hoặc điều chỉnh, cập nhật cho phù hợp.

Bảng 30. Một số chính sách/quy trình/hệ thống được cập nhật, xây dựng mới

<b>Chính sách/quy trình/hệ thống</b>	<b>Năm ban hành</b>	<b>Năm rà soát, điều chỉnh, bổ sung</b>
Các quy trình ĐBCLGD	2020	
Chính sách chất lượng	2022	
Quy định so chuẩn, đối sánh	2022	
Sổ tay ĐBCLGD	2022	
Hội đồng ĐBCLGD	2019	2021, 2023
Tổ ĐBCLGD tại các đơn vị	2019	2021, 2023

Hệ thống chính sách, quy định trong lĩnh vực ĐBCLGD của Nhà trường, sau khi được ban hành, đều được chuyển tải đến các đơn vị qua hệ thống email nội bộ và được công khai tại website của Tổ ĐBCLGD ([tktkdclgd.blu.edu.vn](http://tktkdclgd.blu.edu.vn)). Ngoài ra, Nhà trường đã tổ chức xây dựng và ban hành rộng rãi trong viên chức người lao động quyển sổ tay ĐBCL (H9.09.04.12), bao gồm các hướng dẫn và các trích yếu quan trọng về chính sách, quy chế, quy định, quy trình và biểu mẫu... về công tác ĐBCLGD của trường. Hơn nữa, tất cả các chủ trương, chính sách, các quy trình, thủ tục ĐBCL được Nhà trường lồng ghép triển khai đến cán bộ làm công tác ĐBCLGD tại các đơn vị thông qua các buổi tập huấn nghiệp vụ (H9.09.04.13).

#### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

##### ***Tiêu chí 9.5: Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác ĐBCL của CSGD.***

Nghị quyết số 128-NQ/ĐU ngày 21/10/2019 của Đảng ủy Trường ĐHBL nêu rõ mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể để tăng cường hiệu quả hoạt động ĐBCLGD của Nhà trường (H9.09.05.01). Nhằm thực hiện Nghị quyết nêu trên của Đảng ủy, trên cơ sở kết quả tổng kết đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu phân đầu về công tác ĐBCLGD giai đoạn 2011 – 2020, chiến lược phát triển Trường ĐHBL giai đoạn 2020 – 2025 và tầm nhìn đến 2030 đã xác định các chỉ số thực hiện chính đối với hoạt động ĐBCLGD là CSGD đạt chuẩn KĐCLGD, 100% CTĐT được tự đánh giá và 30% CTĐT đạt chuẩn KĐCLGD (H9.09.05.02). Để thực hiện các chỉ số nêu trên, đề án

KĐCLGD giai đoạn 2023 – 2027 xác định rõ lộ trình, chỉ tiêu về thực hiện xây dựng CSDL, thực hiện tự đánh giá và đánh giá ngoài cấp CSGD, cấp CTĐT cụ thể cho từng năm (H9.09.05.03). Bên cạnh đó, thông qua các kế hoạch ĐBCL trung hạn, ngắn hạn như kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2019-2021 (H9.09.05.04), kế hoạch ĐBCLGD từng năm học (H9.09.05.05), các KPIs với các chỉ tiêu phân đầu và thời gian thực hiện cụ thể đã được thiết lập để đo lường kết quả công tác ĐBCLGD. Đối với kết quả thực hiện công tác ĐBCLGD của cá nhân/tập thể thì Nhà trường cũng đã xây dựng các tiêu chí đánh giá xếp loại khen thưởng thông qua quy chế ĐBCLGD (H9.09.05.06).

Các KPIs và chỉ tiêu phân đầu chính đã được Nhà trường áp dụng để đo lường được chất lượng công tác ĐBCLGD trong thời gian qua. Cụ thể:

- Như đã mô tả ở trên, các chỉ tiêu phân đầu về ĐBCLGD giai đoạn 2011 – 2020 được tổng kết đánh giá, đo lường kết quả để làm cơ sở hoạch định chiến lược giai đoạn 2021 – 2025.

- Báo cáo tổng kết việc thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2019 – 2021 (H9.09.05.07) cho thấy các đơn vị chưa hoàn thành nhiệm vụ đã đề ra, chỉ có 55% công việc được thực hiện đầy đủ.

Bảng 31. Kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến giai đoạn 2019 - 2021

Nhóm nhiệm vụ	Đã thực hiện (%)	Chưa đầy đủ (%)	Đang thực hiện (%)	Chưa thực hiện (%)
ĐBCL về chiến lược	61.1	14.4	14.4	10
ĐBCL về hệ thống	66.7	13.3	6.7	13.3
ĐBCL về chức năng	63.2	11.8	11.8	13.2
ĐBCL về kết quả	18.4	18.4	31.6	31.6

- Các mục tiêu cụ thể trong chủ trương của Đảng ủy và kế hoạch chiến lược của Nhà trường hay các chỉ tiêu cụ thể trong từng năm học được định kỳ rà soát, đánh giá tiến độ và kết quả triển khai thông qua báo cáo tổng kết công tác ĐBCLGD hằng năm (H9.09.05.08) hay báo cáo tổng kết từng năm học của Nhà trường (H9.09.05.09).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 9.6: Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.***

Mặc dù Nhà trường chưa ban hành quy trình lập kế hoạch đối với công tác ĐBCLGD nhưng sau khi quy chế ĐBCLGD (H9.09.06.01), quy định chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng ĐBCLGD (H9.09.06.02) và chính sách chất lượng (H9.09.06.03) được lần lượt ban hành vào các năm 2019 và 2022, hoạt động xây dựng kế hoạch ĐBCLGD ngày càng được cải tiến theo hướng chuyên trách, chặt chẽ và toàn diện hơn. Cụ thể:

- Đối với nhiệm vụ xây dựng kế hoạch: điều 6 quy chế ĐBCLGD quy định BGH trực tiếp chỉ đạo xây dựng kế hoạch dài hạn, trung hạn và kế hoạch ĐBCLGD hằng năm của Nhà trường. Tổ ĐBCLGD là đơn vị đầu mối quản lý công tác ĐBCLGD, có nhiệm vụ tham mưu BGH xây dựng các chương trình, kế hoạch ĐBCLGD nêu trên. Trong khi đó, khoản 2 điều 1 quy định chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng ĐBCLGD quy định Hội đồng có nhiệm vụ tư vấn xây dựng các chiến lược và kế hoạch ĐBCLGD hằng năm của Nhà trường.

- Đối với cơ sở hoạch định chiến lược, kế hoạch: điểm a khoản 2 điều 5 quy chế ĐBCLGD nêu rõ hoạt động ĐBCLGD nói chung (trong đó có xây dựng kế hoạch ĐBCLGD) được triển khai trên cơ sở thực hiện tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Nhà trường. Điều 10 và 11 của quy chế cũng quy định, các kế hoạch cải tiến chất lượng của Nhà trường phải căn cứ vào kết quả tự đánh giá CSGD và cấp CTĐT. Ngoài ra, quy chế còn quy định hằng năm Tổ ĐBCLGD phải thực hiện báo cáo tổng kết hoạt động ĐBCLGD để làm cơ sở xây dựng kế hoạch ĐBCLGD cho năm học tiếp theo. Trong khi đó, theo chính sách chất lượng, hoạt động ĐBCLGD của Nhà trường phải tuân thủ theo nguyên tắc P-D-C-A.

Trên cơ sở thành tựu và đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch chiến lược giai đoạn 2011 – 2020, các chỉ số thực hiện chính đối với công tác ĐBCLGD trong kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 – 2025 (H9.09.06.04) đã được cải tiến theo hướng cụ thể, rõ ràng hơn để các đơn vị tổ chức thực hiện. Tương tự, các chỉ tiêu, nhiệm vụ

ĐBCLGD của từng năm học (H9.09.06.05) được xây dựng trên cơ sở khắc phục những tồn tại, yếu kém của năm học trước đó, không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác ĐBCLGD của Nhà trường.

Bảng 32. Chi số thực hiện về ĐBCLGD của 2 giai đoạn kế hoạch chiến lược

Giai đoạn 2011 – 2020		Giai đoạn 2021 – 2025
Chỉ số thực hiện	Hạn chế	Chỉ số thực hiện
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai hoạt động tự đánh giá hằng năm;</li> <li>- Triển khai đánh giá ngoài cấp cơ sở giáo dục vào năm 2012.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa triển khai đánh giá ngoài;</li> <li>- Việc tự đánh giá nhìn chung còn mang tính chủ quan;</li> <li>- Việc cải tiến chất lượng sau tự đánh giá chưa tốt, chưa hình thành văn hóa chất lượng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở GD đạt chuẩn Kiểm định CLGD;</li> <li>- 100% CTĐT được tự đánh giá;</li> <li>- 30% CTĐT đạt chuẩn Kiểm định CLGD.</li> </ul>

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

**Đánh giá chung về tiêu chuẩn 9:**

**1. Tóm tắt các điểm mạnh**

- Trường đã xây dựng được hệ thống ĐBCL bên trong gồm có bộ phận chuyên trách và mạng lưới ĐBCL tại đơn vị. Các thành viên của hệ thống ĐBCL bên trong được tham gia nhiều khóa đào tạo, tập huấn về công tác kiểm định và ĐBCL. Nhà trường cũng xây dựng được hệ thống văn bản quy định về các hoạt động ĐBCL hoàn thiện.

- Chiến lược về ĐBCLGD của Nhà trường được cụ thể trong kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 – 2025 và được phổ biến, quán triệt để thực hiện.

- Trường đã xây dựng đề án KĐCLGD dựa trên cơ sở cụ thể hoá chiến lược ĐBCLGD của Trường. Hàng năm, các kế hoạch ĐBCLGD đều xây dựng rất chặt chẽ về nội dung và mốc thời gian rõ ràng cụ thể.

- Toàn bộ hệ thống lưu trữ văn bản, quy định về các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục được Trường ĐHBL lưu trữ và quản lý một cách có hệ thống, dễ dàng trích xuất khi cần.



- Các mục tiêu, chỉ số phần đầu cụ thể về ĐBCLGD được xác lập trong kế hoạch chiến lược, đề án KĐCLGD và kế hoạch ĐBCLGD hằng năm.

- Các hoạt động ĐBCLGD được tổng kết, đánh giá định kỳ.

- Hoạt động xây dựng kế hoạch ĐBCLGD ngày càng được cải tiến; các mục tiêu chiến lược được rà soát, cải tiến.

## ***2. Tóm tắt các điểm tồn tại***

- Sự gắn kết của một vài đơn vị trong công tác ĐBCL chưa chặt chẽ, một số khâu chưa vận hành theo hệ thống.

- Trường chưa xây dựng quy trình quy trình lập kế hoạch các hoạt động để đáp ứng mục tiêu chiến lược và ĐBCL và vì vậy chưa có hoạt động rà soát, cải tiến quy trình này.

## ***3. Kế hoạch hành động***

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục 1	Tăng cường quản lý, giám sát và vận hành đồng bộ giữa các khâu và các hoạt động của Tổ ĐBCL tại các đơn vị	Tổ ĐBCLGD	2023-2024	
2	Khắc phục 2	- Tổ chức xây dựng quy trình lập kế hoạch các hoạt động; - Thực hiện rà soát, cải tiến quy trình lập kế hoạch các hoạt động ít nhất 1 lần/5 năm.	Tổ ĐBCLGD	2024	

3	Phát huy 1	Tiếp tục bồi dưỡng đội ngũ chuyên trách về ĐBCL bằng cách khuyến khích, tạo điều kiện cho cán bộ tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng liên quan đến công tác ĐBCL	Tổ ĐBCLGD	2023-2024	
4	Phát huy 2	Tiếp tục thực hiện rà soát, cải tiến các mục tiêu nhằm đảm bảo tính khả thi và phù hợp hơn	Tổ ĐBCLGD	2023	

#### 4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 9</b>	<b>4,67</b>
Tiêu chí 9.1	5
Tiêu chí 9.2	5
Tiêu chí 9.3	5
Tiêu chí 9.4	5
Tiêu chí 9.5	4
Tiêu chí 9.6	4

#### **Tiêu chuẩn 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài**

**Tiêu chí 10.1: Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập.**

Căn cứ chiến lược phát triển Trường ĐHBL giai đoạn 2020 – 2025 và tầm nhìn đến 2030 (H10.10.01.01), trường đã xây dựng và trình UBND tỉnh phê duyệt đề án kiểm định chất lượng giáo dục giai đoạn 2023-2027 (H10.10.01.02), trong đó thiết lập lộ trình và mốc thời gian cụ thể cho các hoạt động KĐCL cấp CSGD và cấp CTĐT.

Bên cạnh đó, để chuẩn bị tốt cho hoạt động đánh giá ngoài, kế hoạch ĐBCLGD từng năm học đều có nội dung TĐG cấp CSGD hoặc TĐG các CTĐT (H10.10.01.03). Căn cứ kế hoạch ĐBCLGD năm học, nhiều kế hoạch TĐG (H10.10.01.04) đã được triển khai trong những năm học vừa qua.

Bảng 33. Tóm tắt các mốc thời gian trong đề án KĐCLGD gđ 2023 - 2027

Nhiệm vụ		Mốc thời gian
Xây dựng CSDL phục vụ công tác ĐBCL, KĐCL	- Kiện toàn hệ thống thông tin ĐBCL bên trong.	Thường xuyên
	- Triển khai các phần mềm chuyên dụng và tổ chức xây dựng CSDL	
Thực hiện TĐG	- Thực hiện TĐG cấp CSGD theo chu kỳ 5 năm.	2023, 2027
	- Mỗi năm triển khai TĐG 04 CTĐT.	Từ năm 2024 đến hết năm 2026
Triển khai đánh giá ngoài	- Triển khai ĐGN cấp CSGD theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT.	2023
	- Mỗi năm có 3 CTĐT được triển khai ĐGN theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT	Từ năm 2024 đến hết năm 2027

Để chuẩn bị tốt cho hoạt động TĐG và đánh giá ngoài, Nhà trường chú trọng công tác hướng dẫn thực hiện cho các bên liên quan. Cụ thể, các thông tư, quy định, hướng dẫn thực hiện TĐG và đánh giá ngoài của Bộ GD & ĐT và của trường đều được đăng tải đầy đủ tại website của Tổ ĐBCLGD (H10.10.01.05). Trong đó, quy trình triển khai hoạt động TĐG và vai trò, trách nhiệm của các bên liên quan được quy định chi tiết tại quy chế ĐBCL (H10.10.01.06). Các nội dung này tiếp tục được trích yếu trong sổ tay ĐBCL (H10.10.01.07) đã được phổ biến trong toàn trường. Ngoài ra, các kế hoạch TĐG của Nhà trường nói chung (H10.10.01.04) đều chi tiết các bước triển khai và mốc thời gian thực hiện cụ thể. Việc phổ biến các kế hoạch TĐG và tập huấn kỹ năng TĐG cũng được Nhà trường triển khai đầy đủ, đồng bộ (H10.10.01.08).

Để thực hiện tốt các hoạt động TĐG, Nhà trường đều có phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận và các cá nhân liên quan. Cụ thể, trong mỗi kỳ TĐG cấp CSGD hay cấp CTĐT, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch TĐG (H10.10.01.04) và ra quyết định thành lập, phân công trách nhiệm cho hội đồng TĐG, ban thư ký, các nhóm

chuyên trách, thành viên thực hiện công tác TĐG (H10.10.01.09). Ngoài ra, theo quy chế ĐBCLGD của Nhà trường (H10.10.01.06), Tổ ĐBCLGD là đơn vị đầu mối tham mưu và tổ chức triển khai các hoạt động TĐG. Trong khi đó, quy định chức năng nhiệm vụ của Tổ ĐBCLGD tại các đơn vị (H10.10.01.10) nêu rõ các Tổ này có trách nhiệm hỗ trợ thực hiện công tác TĐG cấp trường cũng như TĐG cấp CTĐT.

Nhìn chung, trong thời gian qua Trường ĐHBL đã rất chủ động chuẩn bị cho công tác KĐCL giáo dục theo quy định. Căn cứ kết quả của hoạt động TĐG, trường đã xây dựng và triển khai thực hiện các kế hoạch cải tiến cụ thể (H10.10.01.11), đạt hiệu quả tích cực. Kế hoạch ĐBCLGD từng năm học (H10.10.01.03) với các hoạt động ĐBCLGD ngày càng đa dạng và đi vào chiều sâu, từng bước đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn KĐCL của Bộ GD & ĐT.

#### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 10.2: Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo***

Hoạt động TĐG là nhiệm vụ thường xuyên, được triển khai chặt chẽ theo các hướng dẫn của Bộ GD & ĐT và quy chế ĐBCLGD của Nhà trường (H10.10.02.01). Căn cứ điều kiện thực tế của Nhà trường, kế hoạch ĐBCLGD từng năm học (H10.10.02.02) đều triển khai nội dung TĐG cấp CSGD hoặc cấp CTĐT. Ngoài ra, lộ trình thực hiện đánh giá ngoài cũng đã được xây dựng trong đề án KĐCLGD giai đoạn 2023-2027 (H10.10.02.03). Kết quả là, trong giai đoạn từ 2018 đến nay, Trường ĐHBL đã triển khai 02 đợt TĐG cấp CSGD và có 05 CTĐT cũng được TĐG.

Bảng 34. Tóm tắt dữ liệu TĐG giai đoạn 2018 - 2023

<b>Hoạt động</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Năm hoàn thành</b>
TĐG cấp CSGD	02 đợt	2019, 2023
TĐG cấp CTĐT	05 CTĐT (Nuôi trồng thủy sản, Quản trị kinh doanh, CNTT, Tiếng việt và văn hóa Việt Nam, CD Giáo dục mầm non)	2020

Mặt khác, hoạt động TĐG của Nhà trường được triển khai thực hiện bởi đội ngũ cán bộ có kinh nghiệm, đã qua đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ. Cụ thể, thành viên

của các hội đồng TĐG, ban thư ký hay các nhóm chuyên trách đều đã được tham dự các khóa tập huấn về ĐBCLGD, KĐCLGD nội bộ hoặc tại các Trung tâm KĐCLGD (H10.10.02.04). Tương tự, đội ngũ CB chuyên trách công tác ĐBCL tại Tổ ĐBCLGD cấp trường hay CB tại các Tổ ĐBCLGD của các đơn vị cũng thường xuyên được tạo điều kiện đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thông qua các hoạt động tập huấn trong và ngoài trường (H10.10.02.05). Tuy nhiên, hiện Nhà trường chỉ có 2 CB, GV đã được tham gia lớp đào tạo kiểm định viên và chưa ai có thể kiểm định viên (H10.10.02.06).

Do nhiều nguyên nhân chủ quan lẫn khách quan, hiện Trường ĐHBL chưa triển khai thực hiện đánh giá ngoài. Tuy nhiên, trường đã xây dựng đề án kiểm định chất lượng giáo dục giai đoạn 2023-2027, trong đó có lộ trình và mốc thời gian cụ thể cho các hoạt động KĐCL cấp CSGD và cấp CTĐT (H10.10.02.03). Với đề án nêu trên và hoạt động TĐG luôn được tổ chức thường xuyên sẽ thúc đẩy quá trình cải tiến liên tục của Nhà trường. Nhìn chung, nhiều hoạt động ĐBCL đã được triển khai đi vào chiều sâu. Văn hóa chất lượng của Nhà trường đã hình thành và ngày càng phát triển. Hệ thống ĐBCL bên trong được xây dựng và ngày càng hoàn thiện.

#### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

#### ***Tiêu chí 10.3: Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.***

Thông qua hoạt động TĐG, các điểm mạnh, điểm yếu trong các mặt hoạt động của trường đã được xác định (H10.10.03.01). Cụ thể, trong giai đoạn đầu của quá trình TĐG, các nhóm chuyên trách thực hiện mô tả, phân tích và đánh giá để xác định điểm mạnh, điểm tồn tại của từng tiêu chí, tiêu chuẩn (H10.10.03.02). Dự thảo báo cáo TĐG, trong đó có điểm mạnh và hạn chế trong các mặt hoạt động của Nhà trường, sau đó được thảo luận, đóng góp tại kỳ họp của Hội đồng TĐG và phiếu đóng góp ý kiến của các thành viên Hội đồng (H10.10.03.03).

Trên cơ sở các điểm mạnh, tồn tại đã được xác định, Nhà trường đã xây dựng nhiều kế hoạch cải tiến mang tính toàn diện và khả thi. Trước hết, các báo cáo TĐG đều đề xuất các chương trình hành động cụ thể để nâng cao chất lượng các mặt hoạt động của Nhà trường. Căn cứ kết quả của hoạt động TĐG cấp CSGD, kế hoạch cải

tiên chất lượng Trường ĐHBL giai đoạn 2019 – 2021 đã được xây dựng và tổ chức thực hiện (H10.10.03.04). Trong khi đó, nhiều nội dung cải tiến cũng đã được xây dựng trong kế hoạch năm học của các Khoa/bộ môn (H10.10.03.05) căn cứ vào kết quả TĐG cấp CTĐT.

Mặt khác, các chương trình hành động, các kế hoạch cải tiến của trường đều được tổng kết, đánh giá đầy đủ, đúng tiến độ. Hằng năm, các hoạt động ĐBCLGD của Nhà trường, trong đó có nhiều nội dung cải tiến, đều được tổng kết, đánh giá và rút ra bài học kinh nghiệm (H10.10.03.06). Hơn nữa, kế hoạch cải tiến chất lượng trường giai đoạn 2019 – 2021 cũng đã được tổng kết (H10.10.03.07), đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Bảng 35. Tóm tắt một số cải tiến trên cơ sở kết quả hoạt động TĐG

Hoạt động	Tồn tại, hạn chế	Cải tiến
TĐG cấp CSGD năm 2019	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà trường chưa có chính sách chất lượng; chưa có tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục;</li> <li>- Hoạt động so chuẩn, đối sánh chưa được triển khai.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chính sách chất lượng và triết lý giáo dục đã được xây dựng và ban hành năm 2022;</li> <li>- Quy định so chuẩn, đối sánh được ban hành. Kế hoạch so chuẩn, đối sánh lần thứ I năm 2022 cũng đã được triển khai thực hiện.</li> </ul>
TĐG cấp CTĐT năm 2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiều CTĐT chưa xác định CĐR rõ ràng;</li> <li>- Nhà trường chưa có văn bản hướng dẫn lựa chọn phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà trường đã ban hành quy định xây dựng, cập nhật CĐR, CTĐT trong đó có nội dung hướng dẫn lựa chọn phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập để đạt được CĐR;</li> <li>- Căn cứ quy định nêu trên, nhiều CTĐT đã được rà soát, cập nhật. Trong quá trình này, các CĐR đã được cập nhật, bổ sung. Đề cương chi tiết các học phần cũng được rà soát, điều chỉnh đảm bảo đạt được CĐR.</li> </ul>

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 10.4: Lập quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của CSGD.***

Sau mỗi đợt TĐG cấp CSGD hoặc cấp CTĐT, Nhà trường đều tổ chức hội nghị tổng kết (H10.10.04.01) trong đó đánh giá, rút kinh nghiệm đối với kế hoạch TĐG, trách nhiệm trong hội đồng TĐG, các bước thực hiện, cách thức thực hiện, xử lý kết quả...Ngoài ra, thông qua các phiên họp định kỳ của hội đồng ĐBCLGD (H10.10.04.02), nhiều hoạt động ĐBCL của Nhà trường trong đó có quy trình, quá trình và kết quả của hoạt động TĐG được thảo luận, đóng góp ý kiến để cải tiến, hoàn thiện.

Mặc dù quy trình TĐG của Nhà trường (được cụ thể trong quy chế ĐBCLGD và được công khai tại website Tổ ĐBCLGD) chưa được cải tiến lần nào, các kế hoạch TĐG (H10.10.04.03) đều có sự điều chỉnh, bổ sung phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường và yêu cầu của công tác TĐG. Số lượng, cơ cấu, nhiệm vụ của thành viên hội đồng TĐG, ban thư ký và các nhóm chuyên trách ngày càng rõ ràng, cụ thể. Các mốc thời gian thực hiện TĐG và phương pháp thu thập, lưu trữ minh chứng trong TĐG cũng được điều chỉnh, cải tiến so với những năm học trước. Đặc biệt, để đảm bảo chất lượng công việc, trong đợt TĐG cấp CSGD vừa qua, Tổ ĐBCLGD đã triển khai tập huấn, trao đổi, hướng dẫn kỹ thuật phân tích, viết báo cáo, mã hóa minh chứng... đối với từng nhóm chuyên trách trước khi các nhóm bắt đầu thực hiện nhiệm vụ (H10.10.04.04). Hơn nữa, trong quá trình phân tích tiêu chí, xây dựng báo cáo tiêu chuẩn và xác định minh chứng, Tổ ĐBCLGD thường xuyên theo sát các nhóm để tư vấn, hỗ trợ kịp thời.

Ngoài ra, hội nghị tổng kết để đánh giá, rút kinh nghiệm sau các đợt TĐG là dịp để các đơn vị thảo luận, góp ý, chia sẻ kinh nghiệm hướng đến nâng cao chất lượng hoạt động TĐG nói riêng và công tác ĐBCLGD của Nhà trường nói chung. Quá trình trao đổi, thảo luận, đóng góp ý kiến trong Hội nghị công tác ĐBCLGD hằng năm hay các kỳ họp của Hội đồng ĐBCLGD hằng năm cũng là cơ hội để các đơn vị chia sẻ thực hành tốt trong công tác ĐBCLGD. Trong khuôn khổ các buổi hội nghị, tập huấn của các chuyên gia đến từ các trường đại học trong khu vực (như ĐHQG-HCM, ĐH Trà Vinh, ĐH Tôn Đức Thắng, ĐH Bách Khoa TPHCM), cán bộ, GV trong trường

cũng tích cực tương tác, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm về thực tiễn công tác ĐBCLGD của bản thân, đơn vị (H10.10.04.05).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 3/7**

**Đánh giá chung về tiêu chuẩn 10:**

***1. Tóm tắt các điểm mạnh***

- Trường ĐHBL đã chủ động xây dựng các kế hoạch ĐBCL, trong đó xác định rõ lộ trình và kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho hoạt động đánh giá ngoài; tích cực chuẩn bị cho công tác KĐCL giáo dục theo quy định.

- Nhà trường có phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận và các cá nhân liên quan, đồng thời chú trọng công tác hướng dẫn thực hiện hoạt động TĐG cho các bên liên quan.

- Hoạt động TĐG cấp CSGD và cấp CTĐT tại Trường ĐHBL luôn được thực hiện thường xuyên bởi đội ngũ CB có kinh nghiệm, có nghiệp vụ, đảm bảo tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định hiện hành.

- Nhà trường luôn chủ động xác định, phân tích các điểm mạnh, tồn tại trong các lĩnh vực hoạt động, trên cơ sở đó xây dựng nhiều kế hoạch cải tiến mang tính toàn diện và khả thi.

- Kinh nghiệm thực hành trong công tác ĐBCLGD được chia sẻ giữa các đơn vị thông qua cơ chế hội họp, tập huấn.

***2. Tóm tắt các điểm tồn tại***

- Trường ĐHBL chưa triển khai thực hiện đánh giá ngoài.

- Năng lực công tác của đội ngũ CB thực hiện nhiệm vụ TĐG còn chưa đồng đều, chưa đáp ứng yêu cầu của bộ tiêu chuẩn đánh giá cấp CSGD.

- Cơ chế phối hợp giữa các đơn vị, cá nhân trong quá trình TĐG chưa thật sự nhịp nhàng, hiệu quả.

- Quy trình TĐG của Nhà trường chưa được điều chỉnh, cải tiến.



### 3. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	- Rà soát, hoàn thiện lộ trình đánh giá ngoài; tích cực chuẩn bị cho hoạt động đánh giá ngoài trong năm 2023.	Hội đồng ĐBCLGD; Tổ ĐBCLGD	2023 – 2024	
2	Khắc phục tồn tại 2	Đẩy mạnh hoạt động ĐT, bồi dưỡng nghiệp vụ ĐBCLGD cho đội ngũ chuyên trách.	Tổ ĐBCLGD	2023 – 2024	
3	Khắc phục tồn tại 3	Xây dựng các quy định về cơ chế phối hợp trong TĐG.	Tổ ĐBCLGD	2023 – 2024	
4	Khắc phục tồn tại 4	Nghiên cứu, đánh giá để điều chỉnh, cải tiến quy trình TĐG	Tổ ĐBCLGD	2024	
5	Phát huy điểm mạnh 4	Tích cực rà soát, đánh giá các mặt hoạt động của Nhà trường làm cơ sở để đẩy mạnh hoạt động cải tiến chất lượng.	Phòng TC-HC Tổ ĐBCLGD	Thường xuyên	
6	Phát huy điểm mạnh 5	Tích cực triển khai trao đổi, tập huấn, chia sẻ kinh nghiệm triển khai công tác ĐBCLGD giữa các đơn vị.	Tổ ĐBCLGD Các đơn vị	Thường xuyên	

### 4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 10</b>	<b>4,00</b>
Tiêu chí 10.1	5
Tiêu chí 10.2	4
Tiêu chí 10.3	4
Tiêu chí 10.4	3

### **Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng**

**Tiêu chí 11.1: Kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thiết lập.**

Để công tác quản lý cũng như sử dụng các dữ liệu, thông tin ĐBCL bên trong có hiệu quả, nhà trường đã có kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong CSGD (bao gồm thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan) nhằm hỗ trợ cho hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ. Cụ thể, quy chế tổ chức hoạt động của nhà trường quy định rõ các dữ liệu, số liệu phải được công khai cũng như chế độ thông tin, báo cáo trong và ngoài trường (H11.11.01.01). Trong khi đó, quy định so chuẩn, đối sánh chi tiết các thông tin, số liệu nhà trường phải thu thập, đối sánh và lưu trữ bảo mật phục vụ hoạt động cải tiến chất lượng ĐT, NCKH và PVCĐ (H11.11.01.02). Quy chế ĐBCLGD (H11.11.01.03), mặt khác, quy định nhiều nội dung liên quan đến việc lưu trữ minh chứng và thu thập, xử lý, bảo mật dữ liệu khảo sát ý kiến các bên liên quan.

Bảng 36. Các thông tin đảm bảo chất lượng bên trong tại Trường ĐHBL

<b>TT</b>	<b>Loại thông tin ĐBCL bên trong</b>	<b>Đơn vị chịu trách nhiệm</b>	<b>Đơn vị nhận</b>	<b>Thời gian thu thập</b>
1	Thông tin về đội ngũ như: số lượng giảng viên, tỷ lệ GV có trình độ thạc sĩ trở lên...	Phòng TC-HC	BGH; Các đơn vị có liên quan	1 lần/năm
2	Thông tin về hoạt động ĐT như: tỷ lệ nhập học; GPA; tỷ lệ tốt nghiệp; tỷ lệ thôi học; quy mô tuyển sinh, quy mô ĐT...	Phòng ĐT Phòng CTCT&QLSV	BGH; Các đơn vị có liên quan	1 lần/năm
3	Thông tin về hoạt động NCKH như: số lượng đề tài; số bài báo; số lượng sách, giáo trình...	Phòng QLKH-HTQT	BGH; Các đơn vị có liên quan	1 lần/năm
4	Thông tin về hoạt động phục vụ cộng đồng như: Tỷ lệ đề tài NCKH được chuyển giao, Số lượng hiến máu, Số lượng nhà tình thương...	Phòng QLKH-HTQT	BGH; Các đơn vị có liên quan	1 lần/năm

5	Thông tin về tài chính như: nguồn thu từ ngân sách, nguồn thu từ học phí, mức học phí bình quân...	Phòng KH-TC	BGH; Các đơn vị có liên quan	1 lần/năm
6	Thông tin về mức độ hài lòng của các bên liên quan như: tỷ lệ người học hài lòng về hoạt động giảng dạy, tỷ lệ người học hài lòng về hoạt động hỗ trợ của nhà trường, tỷ lệ hài lòng về chất lượng khoá học, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm...	Tổ ĐBCLGD	BGH; Các đơn vị có liên quan	1 lần/năm

Bên cạnh đó, nhà trường còn ban hành các văn bản phân công trách nhiệm cho bộ phận đầu mối, các bộ phận phối hợp, hỗ trợ trong việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong. Trong khi Tổ ĐBCLGD cấp trường (H11.11.01.04) là đơn vị đầu mối tập hợp, phân tích, lưu trữ thông tin ĐBCL thì Trung tâm TTTV có chức năng xây dựng, quản lý và bảo trì hệ thống thông tin của trường (H11.11.01.05). Ngoài ra, các đơn vị trong trường, tùy theo chức năng nhiệm vụ của mình, thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, công khai/ bảo mật dữ liệu hoạt động theo quy định (H11.11.01.06).

Bảng 37. Một số công cụ sử dụng trong thu thập, xử lý thông tin ĐBCL bên trong

Công cụ	Thông tin ĐBCL bên trong
Các phân hệ của phần mềm quản lý ĐT	Dữ liệu sinh viên, số lượng sinh viên thôi học, tốt nghiệp, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trung bình; thông tin về đội ngũ GV; dữ liệu khảo sát hoạt động giảng dạy của GV
MISA	Dữ liệu tài chính, CSVC
Google form	Dữ liệu khảo sát SV về hoạt động hỗ trợ, khảo sát SV cuối khoá, khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp; khảo sát các bên liên quan về CTĐT, chuẩn đầu ra, khảo sát hoạt động NCKH, hợp tác quốc tế.

Hơn nữa, nhà trường cũng đã có phương án ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong để quản lý và khai thác tốt các dữ liệu. Cụ thể, nhà trường đã xây dựng đề án thực hiện chuyển đổi số với kinh phí hơn 20 tỷ được UBND tỉnh Bạc Liêu phê duyệt (H11.11.01.07). Nhà trường cũng đầu tư

mua sắm và nghiên cứu, xây dựng một số phần mềm quản lý chuyên dụng phục vụ các mặt hoạt động (H11.11.01.08). Hệ thống máy chủ, hệ thống mạng, wifi, email nội bộ, hệ thống LMS... cũng đã được triển khai và ngày càng hoàn thiện (H11.11.01.09). Ngoài ra, nhà trường cũng triển khai áp dụng phần mềm quản lý văn bản online để quản lý công văn đến và đi (H11.11.01.10).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 11.2: Thông tin về ĐBCL bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.***

Nhằm hỗ trợ kịp thời, hiệu quả cho việc ra quyết định, nhà trường đã xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ trên nền tảng công nghệ thông tin. Cụ thể, phần mềm MISA được sử dụng trong hoạt động quản lý tài chính và CSVC (H11.11.02.01). Phần mềm quản lý ĐT (H11.11.02.02) với nhiều phân hệ khác nhau cũng đã được sử dụng để quản lý tuyển sinh, nhập học, đánh giá kết quả học tập của NH, quản lý nhân sự của trường... Nhà trường cũng đã xây dựng và áp dụng phần mềm chuyên dụng để lưu trữ minh chứng trong quá trình thực hiện hoạt động TĐG (H11.11.02.03). Trong khi đó, dữ liệu khảo sát ý kiến các bên liên quan, dữ liệu đối sánh được lưu trữ tại hệ thống máy chủ của Tổ ĐBCLGD và thông qua công cụ Google Drive (H11.11.02.04).

Bảng 38. Tóm tắt việc lưu trữ dữ liệu thông tin ĐBCL bên trong

<b>Loại dữ liệu</b>	<b>Đơn vị lưu trữ</b>	<b>Công cụ lưu trữ</b>
ĐT (kết quả học tập, tỷ lệ nhập học, bỏ học, tỷ lệ tốt nghiệp...)	Phòng ĐT	Hệ thống máy chủ phần mềm quản lý ĐT
NCKH (số lượng đề tài, công bố, xuất bản, hội nghị, hội thảo)	Phòng QLKH & HTQT	Hệ thống máy tính và ổ cứng chuyên dụng của Phòng QLKH & HTQT
PVCĐ (số lượng chuyển giao KHCN, hoạt động tình nguyện, thiện nguyện...)	Phòng QLKH & HTQT Các tổ chức Đoàn thể	- Hệ thống máy tính và ổ cứng chuyên dụng của Phòng QLKH & HTQT - Hệ thống máy tính của các tổ chức Đoàn thể.
Khảo sát các bên liên quan	Tổ ĐBCLGD	Hệ thống máy chủ và google drive

CSDL cho từng lĩnh vực hoạt động của nhà trường được phân tích chính xác, đầy đủ để phục vụ hoạt động nâng cao chất lượng. Cụ thể, các hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan về giảng dạy của GV, về hoạt động hỗ trợ của nhà trường, về chất lượng khóa học, tình trạng việc làm của sinh viên... đều được triển khai định kỳ hằng năm, được phân tích bằng Excel hoặc SPSS và được báo cáo đầy đủ, chính xác cho BGH (H11.11.02.05). Ý kiến góp ý của các bên liên quan trong quá trình xây dựng, điều chỉnh CĐR, CTĐT... đều được tổng hợp và phân tích đầy đủ, kịp thời (H11.11.02.06). Hơn nữa, các dữ liệu phục vụ hoạt động so chuẩn, đối sánh cũng được thu thập, phân tích, đánh giá một cách chặt chẽ, khoa học và toàn diện (H11.11.02.07).

Bên cạnh đó, CSDL về thông tin ĐBCL bên trong của nhà trường được lưu trữ một cách có hệ thống, sẵn sàng trích xuất khi cần. Một mặt, CSDL thông tin ĐBCL bên trong của trường được lưu trữ có hệ thống, khoa học dựa trên các quy định, hướng dẫn về xử lý, lưu trữ và cơ chế phối hợp, sử dụng thông tin được cụ thể tại quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế ĐBCL và quy định so chuẩn đối sánh (H11.11.02.08 - H11.11.02.10). Mặt khác, trên nền tảng số hóa và ứng dụng công nghệ thông tin, CSDL về thông tin ĐBCL bên trong của trường luôn được cập nhật đầy đủ, dễ dàng truy cập và trích xuất theo phân quyền được quy định.

Mặt khác, Nhà trường đã triển khai một số biện pháp cụ thể để đảm bảo an toàn, bảo mật cho hệ thống thông tin ĐBCL bên trong. Hệ thống server của trường được cài đặt phần mềm diệt virus và tường lửa bảo vệ. Đối với các phân hệ của phần mềm quản lý ĐT, Nhà trường phân quyền cho các đơn vị sử dụng theo chức năng nhiệm vụ cụ thể: Phòng ĐT được phân quyền sử dụng các phân hệ quản lý điểm, xét tốt nghiệp và quản trị hệ thống; Phòng CTCT-QLSV được phân quyền sử dụng phân hệ quản lý sinh viên; Phòng TC-CB được phân quyền sử dụng phân hệ quản lý cán bộ; Tổ ĐBCLGD được phân quyền sử dụng phân hệ khảo sát hoạt động giảng dạy của GV; BGH sử dụng phân hệ phục vụ lãnh đạo (H11.11.02.11).

Nhà trường cũng đã xây dựng và phổ biến đến các bên liên quan những biện pháp, quy định cụ thể để đảm bảo an toàn, bảo mật cho hệ thống thông tin ĐBCL bên trong. Trước hết, các chính sách, thủ tục bảo mật và an toàn đối với hệ thống thông tin

về ĐBCL bên trong được quy định tại quy chế ĐBCL và quy định so chuẩn đối sánh đã ban hành và công bố rộng rãi trên hệ thống website của trường ([Văn bản cấp Trường \(blu.edu.vn\)](#)). Căn cứ các hướng dẫn, chính sách nêu trên và chức năng nhiệm vụ của mình, các đơn vị trong trường thực hiện công khai/ bảo mật dữ liệu hoạt động theo quy định.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 11.3: Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.***

Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong Trường ĐHBL được rà soát định kỳ, các phần mềm được bổ sung, cập nhật thêm chức năng khi có yêu cầu phát sinh (H11.11.03.01). Phần mềm quản lý đào tạo là hệ thống lưu trữ dữ liệu quan trọng của trường được Nhà trường ký hợp đồng bảo trì, nâng cấp thường xuyên với Trung tâm Công nghệ phần mềm Trường Đại học Cần Thơ (H11.11.03.02).

Hằng năm, Nhà trường thực hiện rà soát, cập nhật các thông tin đảm bảo chất lượng bên trong thông qua việc cập nhật dữ liệu thực hiện quy chế công khai (H11.11.03.03), xây dựng đề án tuyển sinh (H11.11.03.04), thu thập dữ liệu thực hiện đối sánh (H11.11.03.05) và cập nhật CSDL cho báo cáo tự đánh giá. Đối với hoạt động khảo sát các bên liên quan, định kỳ Nhà trường rà soát nội dung bảng hỏi. Nhằm đảm bảo an toàn dữ liệu, hằng năm các đơn vị thực hiện sao lưu dự phòng dữ liệu, đảm bảo không để mất dữ liệu.

Trong các đợt rà soát, cập nhật phần mềm quản lý đào tạo Nhà trường đều có thông báo gửi các đơn vị liên quan lấy ý kiến đề xuất điều chỉnh, bổ sung (H11.11.03.06). Bên cạnh những ý kiến của các đơn vị được phân công rà soát như đã nêu, Nhà trường còn tổ chức lấy ý kiến người học, cán bộ, GV về hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong thông qua các đợt khảo sát định kỳ hằng năm (H11.11.03.07).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 3/7**

***Tiêu chí 11.4: Việc quản lý thông tin ĐBCL bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.***

Trên cơ sở hoạt động rà soát, trong những năm qua, việc quản lý thông tin ĐBCL bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong được Nhà trường thường xuyên cải tiến. Cụ thể:

- Để nâng cấp CSDL trên nền tảng số hóa nhằm phục vụ ĐT, NCKH và PVCĐ, Nhà trường đã nghiên cứu xây dựng, đầu tư, mua sắm nhiều phần mềm, phương tiện kỹ thuật quan trọng (H11.11.04.01). Nhà trường đã cập nhật, bổ sung thêm chức năng cho các phân hệ của phần mềm quản lý đào tạo như: Bổ sung chức năng khảo sát các bên liên quan cho phân hệ đánh giá học phần; hiệu chỉnh, bổ sung thêm một số biểu mẫu thống kê cho phân hệ quản lý SV; bổ sung chức năng thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV cho phân hệ xét tốt nghiệp (H11.11.04.02). Ngoài ra, Nhà trường còn đưa vào sử dụng phần mềm đào tạo trực tuyến (LMS), phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc (H11.11.04.03). Tổ chức cho sinh viên đóng học phí thông qua ứng dụng của Viettel, ngân hàng OCB.

- Các chính sách tài chính (H11.11.04.04), quy trình, công cụ và kế hoạch thời gian thực hiện khảo sát (H11.11.04.05) cũng thường xuyên được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung để phục vụ tốt cho hoạt động thu thập, phân tích, đánh giá thông tin ĐBCL bên trong. Trước đây phương thức khảo sát được thực hiện thủ công bằng phiếu nhưng từ năm học 2017-2018 đến nay Nhà trường đã ứng dụng CNTT vào hoạt động khảo sát như sử dụng phần mềm quản lý đào tạo để khảo sát môn học và google form cho các hoạt động khảo sát khác.

- Bên cạnh đó, Trung tâm TTTV cũng được bổ sung thêm chức năng là đơn vị xây dựng, quản lý và bảo trì hệ thống thông tin của trường.

Nhìn chung, các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong của trường được cải tiến đã mang lại nhiều hiệu quả tích cực. Hệ thống CSDL của nhà trường ngày càng toàn diện và đầy đủ (H11.11.04.06). Các hoạt động khảo sát các bên liên quan được triển khai chặt chẽ, đúng tiến độ. Cơ chế thu thập, sử dụng và

bảo mật thông tin ngày càng rõ ràng và hiệu quả. Các thông tin ĐBCL bên trong (bao gồm cả phân tích kết quả đánh giá) được Nhà trường sử dụng một cách toàn diện, hiệu quả để hỗ trợ ĐT, NCKH và PVCĐ.

Các thông tin ĐBCL bên trong được Nhà trường sử dụng để hỗ trợ, cải tiến các mặt hoạt động. Cụ thể:

- Về đào tạo, CĐR và CTĐT được điều chỉnh, cập nhật dựa trên kết quả khảo sát các bên liên quan (H11.11.04.07) hay kết quả học tập là cơ sở để xếp hạng năm học và cảnh báo học vụ...

- Về NCKH, Nhà trường xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu cho các hoạt động KHCN dựa trên ý kiến đóng góp của cán bộ, GV và kết quả khảo sát hoạt động KHCN hằng năm (H11.11.04.08).

- Đối với hoạt động đánh giá viên chức hằng năm, dữ liệu về kết quả thực hiện định mức giờ chuẩn của GV là một cơ sở quan trọng (H11.11.04.09).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 3/7**

**Đánh giá chung về tiêu chuẩn 11:**

### **1. Tóm tắt các điểm mạnh**

- Nhà trường có kế hoạch xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong nhằm hỗ trợ cho hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ và đã ban hành các văn bản phân công trách nhiệm cho bộ phận đầu mối, các bộ phận phối hợp, hỗ trợ trong việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong.

- Nhà trường xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong trên nền tảng CNTT để hỗ trợ công tác ra quyết định; CSDL về hệ thống thông tin ĐBCL bên trong được phân tích chính xác, đầy đủ cho từng lĩnh vực hoạt động để nâng cao chất lượng; các bản tổng hợp các ý kiến góp ý của các bên liên quan trong quá trình xây dựng, điều chỉnh CĐR, CTĐT,... và CSDL về hệ thống thông tin ĐBCL bên trong được lưu trữ có hệ thống, bảo mật, sẵn sàng trích xuất khi cần.



- Nhà trường định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, trong đó chú trọng thu thập ý kiến và sử dụng phản hồi của các bên liên quan.

- Việc quản lý thông tin ĐBCL bên trong của trường được quan tâm cải tiến; CSDL của hệ thống lý thông tin ĐBCL bên trong được sử dụng để hỗ trợ các mặt hoạt động của Nhà trường.

## 2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Việc ban hành các văn bản phân công trách nhiệm cho bộ phận đầu mối, các bộ phận phối hợp, hỗ trợ trong việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong còn mang tính chung chung, chưa cụ thể và gắn chỉ tiêu để đo đạc kết quả thực hiện nhiệm vụ.

- Các quy định, hướng dẫn về xử lý, lưu trữ và cơ chế sử dụng, bảo mật, an toàn thông tin chưa toàn diện và chưa được quán triệt đầy đủ trong toàn trường.

- Các chỉ tiêu cũng như các tiêu chí để đánh giá hiệu quả việc bổ sung, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong chưa được cụ thể.

- Các thông tin ĐBCL bên trong (bao gồm cả phân tích kết quả đánh giá) được nhà trường sử dụng một cách toàn diện, hiệu quả để hỗ trợ ĐT, NCKH và PVCĐ.

## 3. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục 1	Rà soát, bổ sung các văn bản phân công trách nhiệm cho bộ phận đầu mối, các bộ phận phối hợp, hỗ trợ trong việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong	ĐBCLGD	2023-2024	
2	Khắc phục 2	Hoàn thiện và tổ chức	Trung tâm	2023-2024	

		quán triệt các quy định, hướng dẫn về xử lý, lưu trữ và cơ chế sử dụng, bảo mật, an toàn thông tin	TTTTV		
3	Khắc phục 3	Xây dựng các chỉ tiêu, tiêu chí để đánh giá tính hiệu quả việc bổ sung, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong	ĐBCLGD	2023 – 2024	
4	Khắc phục 4	Tích cực sử dụng CSDL về ĐBCL bên trong để hỗ trợ ĐT, NCKH và PVCD	ĐBCLGD và các đơn vị tham mưu BGH	Thường xuyên	
5	Phát huy điểm mạnh 1	Đẩy mạnh triển khai đề án quản trị số	Trung tâm TTTV Phòng TC-HC	2023 – 2024	
6	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên rà soát, cập nhật hệ thống quản lý thông tin ĐBCL cũng như cập nhật đầy đủ CSDL thông tin ĐBCL bên trong	Phòng Đào tạo Trung tâm TTTV Tổ ĐBCLGD	Hàng năm	

#### 4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 11</b>	<b>3,50</b>
Tiêu chí 11.1	4
Tiêu chí 11.2	4
Tiêu chí 11.3	3
Tiêu chí 11.4	3

## **Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng**

**Tiêu chí 12.1: Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của CSGD bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.**

Nhằm mở rộng quy mô đào tạo, nâng cao chất lượng ĐT, gắn hoạt động ĐT với nâng cao chất lượng ĐT, Nhà trường đã triển khai Chiến lược phát triển Trường ĐHBL giai đoạn 2021 – 2025 (H12.12.01.01), trong đó xác định mục tiêu, nhiệm vụ cho từng lĩnh vực và các điều kiện cần thiết cho sự phát triển như nguồn nhân lực và CSVC.

Bảng 39. Mục tiêu, giải pháp về ĐBCLGD trong kế hoạch chiến lược gđ 2021-2025

<b>Mục tiêu</b>	<b>Giải pháp chính</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- KĐCL cấp CSGD;</li> <li>- KĐCL một số CTĐT;</li> <li>- Tham gia xếp hạng các trường ĐH trong nước.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng cao nhận thức của toàn thể VC, NLĐ trong trường về công tác ĐBCL;</li> <li>- Hoàn thiện hệ thống tổ chức ĐBCLGD bên trong; tích cực đào tạo bồi dưỡng đội ngũ;</li> <li>- Rà soát và hoàn thiện hệ thống văn bản về ĐBCLGD; chuẩn hóa quy trình các mặt công tác;</li> <li>- Thực hiện TĐG cấp CSGD và CTĐT, đẩy mạnh cải tiến chất lượng, hướng đến triển khai ĐGN cấp CSGD và một số CTĐT;</li> <li>- Đăng ký tham gia xếp hạng các trường đại học trong nước.</li> </ul>

Các quy định, hướng dẫn, phân công nhiệm vụ việc thực hiện cải tiến chất lượng của Nhà trường khá toàn diện, được cụ thể tại quy chế ĐBCL Trường ĐHBL (H12.12.01.02). Trách nhiệm của cá nhân, đơn vị trong việc thực hiện cải tiến chất lượng các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường cũng được cụ thể tại quy chế ĐBCL, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng ĐBCLGD (H12.12.01.03) và quy định chức năng, nhiệm vụ của Tổ ĐBCLGD tại các đơn vị (H12.12.01.04). Bên cạnh đó, một số quy định, quy trình, thủ tục riêng bao gồm quy chế chi tiêu nội bộ (H12.12.01.05), quy chế hoạt động KHCN (H12.12.01.06), quy chế ĐT (H12.12.01.07), quy định dự giờ đối với GV cơ hữu (H12.12.01.08) ... đã được ban hành phục vụ nâng cao chất lượng hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ.

Với cam kết không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, lấy nguyên tắc P-D-C-A làm nền tảng trong thực hiện nhiệm vụ của tổ chức, đơn vị và cá nhân (H12.12.01.09), Trường ĐHBL đã triển khai các kế hoạch nâng cao chất lượng có tính liên tục với các mốc thời gian và chỉ tiêu rõ ràng, được xây dựng theo từng giai đoạn cũng như được triển khai thực hiện định kỳ theo từng năm học. Cụ thể:

- Trong chu kỳ TĐG (cũng như những năm trước đây), Nhà trường đều xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch ĐBCLGD từng năm học (H12.12.01.10), trong đó lồng ghép các nội dung cải tiến với kế hoạch thời gian và phân công cụ thể cho các đơn vị, qua đó đảm bảo hoạt động cải tiến được triển khai liên tục.

- Ngoài ra, căn cứ kết quả TĐG cấp CSGD năm 2019, Trường ĐHBL đã triển khai kế hoạch cải tiến CLGD giai đoạn 2019-2021, trong đó chi tiết các yêu cầu, lộ trình và nguồn lực để các đơn vị thực hiện 226 hoạt động cải tiến (H12.12.01.11).

Bảng 40. Một số nội dung cải tiến trong kế hoạch ĐBCLGD năm học 2022-2023

Nội dung	Thời gian	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
Kiện toàn nhân sự Hội đồng ĐBCL và Tổ ĐBCL tại các đơn vị	1/2023-8/2023	Hội đồng ĐBCL, Tổ ĐBCLGD	Tổ ĐBCLGD tại đơn vị
Xây dựng Đề án KĐCLGD giai đoạn 2023 – 2027	1/2023-3/2023	Tổ ĐBCLGD	Các đơn vị liên quan
Rà soát, cải tiến hệ thống văn bản quản lý, công cụ giám sát chất lượng	1/2023-8/2023	Tổ ĐBCLGD	Các đơn vị liên quan
Tổ chức các lớp tập huấn về công tác ĐBCL và KĐCLGD	1/2023-8/2023	Tổ ĐBCLGD	Các đơn vị liên quan
Xây dựng kế hoạch, lộ trình đánh giá ngoài cấp CSGD	1/2023-3/2023	Tổ ĐBCLGD	

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 12.2: Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.***

Trước hết, nguyên tắc và đối tác thực hiện đối sánh của Nhà trường được nêu rõ tại điều 4 và điều 6 của quy định so chuẩn đối sánh ban hành kèm theo Quyết định số 113/QĐ-ĐHBL ngày 24/2/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHBL (H12.12.02.01).

Trong khi đó, theo Quyết định số 415/QĐ-ĐHBL ngày 08/6/2022, Nhà trường quy định các đơn vị trong quá trình xây dựng, điều chỉnh CTĐT phải thực hiện đối sánh CTĐT của mình với các CTĐT tương tự hoặc gần của các trường đại học có uy tín trong nước và quốc tế (H12.12.02.02).

Bảng 41. Nguyên tắc và đối tác thực hiện đối sánh của Trường ĐHBL

Nguyên tắc đối sánh	Đối tác thực hiện đối sánh
1. Việc so chuẩn, đối sánh được thực hiện định kỳ hàng năm. 2. Đối tác lựa chọn để đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường là CSGD đại học trong, ngoài nước; số liệu đối sánh phải tương ứng về mặt thời gian. 3. Khuyến khích lựa chọn các đối tác có chỉ số đối sánh ở mức cao hơn, tạo động lực phấn đấu nâng cao chất lượng ĐT. 4. Ngoài việc đối sánh với các CSGD đại học, còn phải thực hiện tự đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường giữa các năm.	1. Đối tác trong nước là CSGD đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân thuộc loại hình trường ĐH công lập. Có sự tương đồng về địa lý, quy mô giảng viên, quy mô người học, trình độ và ngành đào tạo. Sẵn sàng chia sẻ thông tin chính thức. 2. Đối tác ngoài nước là trường ĐH thuộc khu vực ASEAN, có sự tương đồng về vị trí địa lý, quy mô giảng viên, quy mô người học, trình độ và ngành ĐT.

Hơn nữa, tiêu chí xác định nội dung so chuẩn, đối sánh chất lượng của Nhà trường cũng được nêu rõ. Cụ thể, tại Điều 5 của Quy định so chuẩn đối sánh (H12.12.02.01) xác định rõ nội dung thực hiện đối sánh là các số liệu thuộc các hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ và kết quả tài chính, nguồn nhân lực. Mặt khác, phụ lục 12 ban hành kèm theo Quy định về xây dựng, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học, cao đẳng (H12.12.02.02) cụ thể nội dung cần đổi chiều các điều kiện của CTĐT mới với quy định của Bộ GD&ĐT và đối sánh với các CTĐT tham khảo.

Để hướng dẫn sử dụng các tiêu chí lựa chọn đối tác, đối sánh, nhiều văn bản quan trọng cũng đã được Nhà trường ban hành kịp thời. Cụ thể, Nhà trường đã ban hành sổ tay ĐBCL (trong đó nguyên tắc thực hiện đối sánh, hình thức và nội dung đối sánh, đối tác thực hiện đối sánh, quy trình thực hiện đối sánh, hoạt động cải tiến sau đối sánh...được mô tả cụ thể tại chương V của sổ tay) để hướng dẫn quá trình triển khai thực hiện đối sánh của các đơn vị (H12.12.02.03). Kế hoạch đối sánh chất lượng năm 2022 của Nhà trường (H12.12.02.04), một lần nữa, nêu rõ nguyên tắc lựa chọn đối tác, đơn vị chịu trách nhiệm xác định và liên hệ đối tác, với mốc thời gian triển

khai cụ thể. Nhìn chung, hệ thống văn bản hướng dẫn hoạt động so chuẩn, đối sánh của Nhà trường tương đối đầy đủ và cụ thể.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 12.3: Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động ĐBCL và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.***

Thực tế, hoạt động so chuẩn và đối sánh của Nhà trường lần đầu tiên được triển khai thực hiện trong năm 2022. Cụ thể, kế hoạch số 339/KH-ĐHBL về Đối sánh chất lượng giáo dục năm 2022 được ban hành ngày 17/6/2022 (H12.12.03.01) nêu rõ lộ trình, tiêu chí, nội dung của các đối tác mà Nhà trường xác định thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng. Căn cứ kế hoạch này Tổ ĐBCLGD đã tham mưu xây dựng các biểu mẫu cần thiết để thu thập các thông tin đối sánh (H12.12.03.02). Trong khi đó, các đơn vị chức năng có liên quan đến các hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ, căn cứ chức năng nhiệm vụ của mình, tham mưu xây dựng và gửi các công văn liên hệ với đối tác phù hợp (H12.12.03.03) để thu thập dữ liệu cần thiết. cụ thể hơn, căn cứ quy định về nguyên tắc và đối tác thực hiện đối sánh, trong đợt đối sánh năm 2022 này Nhà trường lựa chọn Trường ĐH Tiền Giang là đối tác đối sánh vì đây là CSGD đại học công lập trực thuộc UBND tỉnh, được thành lập năm 2005 trên cơ sở hợp nhất Trường Cao đẳng sư phạm (tương tự như Trường ĐHBL), có ngành ĐT, trình độ ĐT tương đồng với Nhà trường và có vị trí địa lý thuộc vùng ĐBSCL.

Mặt khác, Nhà trường đã quy định và có kế hoạch cụ thể để sử dụng kết quả của hoạt động này nhằm tăng cường các hoạt động ĐBCL và khuyến khích đổi mới, sáng tạo. Cụ thể, Điều 9 Quy định so chuẩn, đối sánh của Nhà trường (H12.12.03.04) chi tiết quy trình rà soát, cải tiến sau đối sánh. Trên cơ sở kết quả đối sánh, Tổ ĐBCLGD đã xây dựng báo cáo đối sánh, trong đó kiến nghị BGH có những chính sách cụ thể để khuyến khích NCKH, trao đổi học thuật, đổi mới công tác tuyển sinh, cải thiện tình trạng bỏ học của SV... và quan trọng hơn là các đơn vị để xây dựng kế hoạch cải tiến phù hợp. Với chủ trương, định hướng của Nhà trường và sự tích cực triển khai hoạt động so chuẩn, đối sánh của các đơn vị, tin tưởng rằng các hoạt động ĐBCL và đổi mới, sáng tạo sẽ có nhiều chuyển biến tích cực trong thời gian đến.

Bảng 42. . Nội dung đối sánh với Trường ĐH Tiền Giang năm 2022

Lĩnh vực/Nội dung		Đơn vị	
		ĐH Bạc Liêu	ĐH Tiền Giang
ĐT	Quy mô đào tạo	1866	4956
	Chỉ tiêu tuyển sinh	860	1280
	Tỷ lệ nhập học	62,91	97,27
	Tỷ lệ tốt nghiệp	71,20	65,63
	Tỷ lệ thôi học hàng năm	17,64	21,14
	Tỷ lệ có việc làm của người học	92,90	87,90
	Mức học phí bình quân	9,125,000	11,000,000
NCKH	Số lượng đề tài NCKH của GV được nghiệm thu	10	06
	Số lượng sáng kiến kinh nghiệm của GV	10	0
	Số lượng bài báo/công bố khoa học trong nước của GV	45	173
	Tỷ lệ các công bố trong nước của GV được tính điểm	91,1	71,5
	Số lượng các bài báo/công bố khoa học quốc tế của GV	11	44
	Tỷ lệ các công bố quốc tế của GV được tính điểm	90,1	18,18
	Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế của GV	19	172
	Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn của GV được xuất bản trong nước & quốc tế	02	07
	Số lượng Seminar/ hội thảo đã tổ chức	15	06
	Số lượng đề tài NCKH của người học được nghiệm thu	04	08
	Số lượng bài báo/công bố khoa học trong nước của NH	0	0
	Tỷ lệ các công bố trong nước của NH được tính điểm	0	0
	Số lượng các bài báo/công bố khoa học quốc tế của NH	0	0
	Tỷ lệ các công bố quốc tế của NH được tính điểm	0	0
Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế của NH	0	0	
PVCĐ	Tỷ lệ các đề tài NCKH thực hiện chuyển giao	0	0.41
	Số lượng hiến máu nhân đạo hàng năm	457	866
	Số lượng các công trình nhà tình thương, tình nghĩa	0	01
	Số lượng quà tặng bằng hiện vật khác	124	10

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 12.4: Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.***

Việc rà soát quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng của Nhà trường có thể được mô tả theo 2 giai đoạn. Cụ thể:

- Trước năm 2022, hoạt động so chuẩn, đối sánh của Trường ĐHBL chưa được triển khai chính thức, chưa có quy định, quy trình cụ thể mà chủ yếu là so sánh, đối chiếu các CTĐT thông qua hoạt động rà soát, điều chỉnh, xây dựng CTĐT (H12.12.04.01), hoạt động TĐG cấp CTĐT (H12.12.04.02) hay chỉ là hoạt động đối sánh nội bộ thông qua báo cáo tình hình biên chế và nhu cầu tuyển dụng (H12.12.04.03), báo cáo tổng kết hoạt động KHCN (H12.12.04.04), báo cáo kết quả tuyển sinh, nhập học hằng năm của Nhà trường (H12.12.04.05). Các nội dung, quy trình đối sánh nêu trên định kỳ được rà soát, đánh giá trong báo cáo tổng kết năm học của Nhà trường (H12.12.04.06).

- Từ năm 2022, việc rà soát quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin được quy định rõ ràng trong quy định so chuẩn đối sánh (H12.12.04.07). Trước hết, theo quy trình đối sánh, hằng năm Nhà trường phải tổ chức các phiên họp đối sánh (nội bộ, ngoài) với sự tham gia của các cá nhân, đơn vị chức năng có liên quan để rà soát, thảo luận, góp ý cho nội dung cũng như quá trình triển khai đối sánh. Khoản 1 điều 10 của quy định nêu rõ Tổ ĐBCLGD có trách nhiệm căn cứ kết quả đối sánh hằng năm để đề xuất điều chỉnh khi cần thiết. Bên cạnh đó, điều 11 của quy chế cũng quy định trong quá trình thực hiện hoạt động so chuẩn, đối sánh, nếu có vấn đề phát sinh hoặc phát hiện ra các vấn đề chưa phù hợp, các đơn vị có thể trao đổi, gửi góp ý về Tổ ĐBCLGD để tổng hợp trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định. Căn cứ các quy định, hướng dẫn nêu trên, các phiên họp đối sánh trong năm 2022 (H12.12.04.08) hay báo cáo kết quả đối sánh chất lượng giáo dục năm 2022 (H12.12.04.09) đã nêu ra những yêu cầu về chuẩn hóa số liệu, dữ liệu phục vụ đối sánh hay chỉ ra những điều chỉnh cần thiết đối với việc lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng trong năm tiếp theo.



Mặt khác, để đảm bảo điều kiện thực tế và yêu cầu phát triển của Trường ĐHBL, quá trình xây dựng quy định so chuẩn, đối sánh, Nhà trường đã tham khảo nội dung, tiêu chí lựa chọn đối tác thực hiện đối sánh và quy trình đối sánh của một số CSGD khác. Cụ thể:

- Về nội dung và tiêu chí lựa chọn đối tác đối sánh, Nhà trường lựa chọn tham chiếu quy định tương ứng của các trường ĐH Tiền Giang, ĐH Quảng Nam và ĐH Hoa Lư. Đây đều là các trường ĐH công lập trực thuộc UBND cấp tỉnh, có quy mô tương đồng với trường ĐHBL, trong đó hai trường ĐH Quảng Nam và ĐH Hoa Lư đã thiết lập quan hệ đối tác với Nhà trường. Ngoài ra, cả ba CSGD nêu trên đều đã hoàn thành đánh giá ngoài cấp CSGD.

- Về quy trình đối sánh, Trường ĐHBL lựa chọn tham khảo hai đơn vị là ĐH Trà Vinh và ĐH Cần Thơ. Cả hai trường đều ở vùng ĐBSCL, đã ký kết hợp tác với Nhà trường và đều có nhiều thành tựu trong công tác ĐBCLGD và KĐCLGD.

***Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7***

***Tiêu chí 12.5: Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.***

Từ chỗ triển khai các hoạt động đối sánh mang tính cục bộ, chưa có quy định, quy trình cụ thể (như mô tả ở tiêu chí 12.4) thì đến tháng 2/2022 Trường ĐHBL đã ban hành quy định so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục (H12.12.05.01). Đây là cải tiến lớn nhất về việc lựa chọn, sử dụng các thông tin đối sánh trong giai đoạn 5 năm qua. Cụ thể:

- Trước hết, từ năm 2022, hoạt động so chuẩn, đối sánh mang tính toàn diện hơn như: hoạt động đối sánh bao gồm đối sánh nội bộ và đối sánh ngoài; nội dung đối sánh cụ thể, đa dạng.

- So với trước đây, quy định so chuẩn, đối sánh năm 2022 đã làm rõ nguyên tắc triển khai hoạt động đối sánh, tiêu chí lựa chọn đối tác thực hiện đối sánh và quy trình đối sánh (đối sánh nội bộ, đối sánh ngoài) để hướng dẫn các đơn vị tổ chức thực hiện.

- Việc lưu trữ, sử dụng kết quả đối sánh để cải tiến các mặt hoạt động của Nhà trường và trách nhiệm của các bên liên quan đối với hoạt động đối sánh nói chung cũng được cụ thể trong quy định so chuẩn, đối sánh năm 2022 cũng là những cải tiến quan trọng so với hoạt động đối sánh thiếu định hướng trong những năm trước đây.

***Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 3/7***

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 12:**

#### ***1. Tóm tắt các điểm mạnh:***

- Nhà trường chú trọng xây dựng các kế hoạch nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực phục vụ công tác nâng cao chất lượng khá đầy đủ và toàn diện. Các hoạt động nâng cao chất lượng được triển khai theo nguyên tắc P-D-C-A đảm bảo tính liên tục và không ngừng cải tiến. Các kế hoạch nâng cao chất lượng có mốc thời gian và chỉ tiêu cụ thể, được xây dựng theo từng giai đoạn.

- Hệ thống văn bản hướng dẫn hoạt động so chuẩn, đối sánh của Nhà trường khá toàn diện, trong đó các tiêu chí lựa chọn đối tác và các thông tin so chuẩn, đối sánh đã được thiết lập gần như đầy đủ.

- Từ năm 2022, hoạt động đối sánh của Nhà trường được triển khai toàn diện, nghiêm chỉnh theo quy trình chính thức; đối tác đối sánh được lựa chọn phù hợp theo quy định; kết quả đối sánh được sử dụng để đưa ra các khuyến nghị về cải tiến các mặt hoạt động.

- Việc lựa chọn, sử dụng thông tin so chuẩn đối sánh được rà soát và ngày càng đi vào chiều sâu. Nhà trường có quy định, phân công đơn vị chịu trách nhiệm giám sát hoạt động so chuẩn, đối sánh; có dự kiến các hoạt động rà soát quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh.

- Quy trình lựa chọn, sử dụng thông tin so chuẩn đối sánh bước đầu được cải tiến thông qua việc ban hành quy định so chuẩn, đối sánh năm 2022.

#### ***2. Tóm tắt các điểm tồn tại:***

- Chưa xác lập danh sách các đối tác trong nước, quốc tế mà Nhà trường xác định lựa chọn để so chuẩn, đối sánh chất lượng.

- Chưa xây dựng tiêu chí lựa chọn đối tác riêng cho từng hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ.

- Một số đơn vị chưa xây dựng được kế hoạch cải tiến cụ thể sau đối sánh để nâng cao chất lượng và tăng cường đổi mới sáng tạo.

### **3. Kế hoạch cải tiến:**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng danh sách các đối tác trong nước, quốc tế để đối sánh	Tổ ĐBCLGD phối hợp với các đơn vị	2023	
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng tiêu chí lựa chọn đối tác riêng cho từng lĩnh vực hoạt động	Tổ ĐBCLGD phối hợp với các đơn vị	2023	
3	Khắc phục tồn tại 3	Triển khai nghiêm túc quy định xây dựng kế hoạch cải tiến sau đối sánh.	Tổ ĐBCLGD phối hợp các đơn vị	2023	
4	Phát huy điểm mạnh 1	Đảm bảo nguyên tắc P-D-C-A làm nền tảng trong thực hiện nhiệm vụ của tổ chức, đơn vị và cá nhân	Các đơn vị	Thường xuyên	
5	Phát huy điểm mạnh 2	- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý	Tổ ĐBCLGD Các đơn vị	Thường xuyên	

		hoạt động đối sánh; - Thường xuyên rà soát, cải tiến các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực nhằm thực hiện tốt nhất hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ.			
6	Phát huy điểm mạnh 3	Định kỳ triển khai đối sánh nhằm thúc đẩy cải tiến liên tục	TỔ ĐBCLGD phối hợp các đơn vị	Hàng năm	
7	Phát huy điểm mạnh 4	Xây dựng kế hoạch chi tiết về việc soát quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh	TỔ ĐBCLGD phối hợp các đơn vị	Quý IV/2023	
8	Phát huy điểm mạnh 5	Tích cực cải tiến quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh	TỔ ĐBCLGD phối hợp các đơn vị	Thường xuyên	

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 12</b>	<b>3,80</b>
Tiêu chí 12.1	4
Tiêu chí 12.2	4
Tiêu chí 12.3	4
Tiêu chí 12.4	4
Tiêu chí 12.5	3

### **Tiêu chuẩn 13: Tuyển sinh và nhập học**

***Tiêu chí 13.1: Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục.***

Căn cứ Quy chế tuyển sinh, hướng dẫn xây dựng Đề án, Quy định về xác định chỉ tiêu từng ngành đào tạo do Bộ GD & ĐT ban hành và trên cơ sở đối chiếu điều kiện CSVC, đội ngũ hiện tại, hằng năm Trường ĐHBL đều xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng. Cụ thể, trong đề án tuyển sinh hằng năm (H13.13.01.01) các nội dung về đối tượng tuyển sinh, khu vực tuyển sinh, phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, chính sách ưu tiên và điều kiện, quy trình nộp hồ sơ... đều thể hiện đầy đủ. Thông tin chi tiết của đề án tuyển sinh được công bố rộng rãi trên các kênh truyền thông của Nhà trường và công khai trên cổng thông tuyển sinh của Bộ GD & ĐT.

Bên cạnh đó, kế hoạch tuyển sinh của Nhà trường đều có phân công trách nhiệm và xác định thời gian thực hiện. Cụ thể, để triển khai hoạt động tuyển sinh hằng năm, BGH đều ban hành các quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh và Ban Thư ký (H13.13.01.02). Trên cơ sở đề án tuyển sinh hằng năm, Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm tổ chức họp xây dựng kế hoạch tuyển sinh hằng năm (H13.13.01.03). Kế hoạch tuyển sinh khi được ban hành sẽ bao gồm phần phụ lục phân công nhiệm vụ cụ thể cho Ban chỉ đạo tư vấn tuyển sinh, các ban giúp việc và các đơn vị có liên quan với mốc thời gian cụ thể (H13.13.01.04). Đồng thời, Hội đồng tuyển sinh có nhiệm vụ tổ chức triển khai các phương án tuyển sinh đã lựa chọn, giải quyết thắc mắc và khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác tuyển sinh, tổng kết và báo cáo kịp thời kết quả công tác tuyển sinh... theo quy định.

Để đẩy mạnh công tác truyền thông về tuyển sinh, hằng năm Nhà trường đều thành lập Ban chỉ đạo tư vấn tuyển sinh và các ban giúp việc, đặc biệt là từ năm 2020 có thành lập thêm Ban truyền thông trong thành phần các ban giúp việc để đẩy mạnh công tác tuyên truyền quảng bá hình ảnh của trường (H13.13.01.05). Căn cứ chức năng nhiệm vụ của mình, Ban chỉ đạo tư vấn tuyển sinh và các ban giúp việc tổ chức xây dựng kế hoạch/ lịch trình cụ thể (H13.13.01.06) để triển khai công tác tư vấn, truyền thông về tuyển sinh. Ngoài ra, các kênh thông tin như cổng thông tin điện tử, truyền thông nội bộ, tờ bướm tuyển sinh, băng rôn tuyên truyền được Nhà trường quan

tâm triển khai nhằm giúp cho người học hiểu rõ về các ngành nghề đào tạo cũng như cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp ra trường (H13.13.01.07).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 13.2: Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.***

Với mục tiêu lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi CTĐT, Nhà trường luôn chủ động xây dựng các tiêu chí, chỉ tiêu tuyển sinh rõ ràng cho từng CTĐT. Cụ thể, đề án tuyển sinh hàng năm của trường (H13.13.02.01) đều xác định rõ các tiêu chí, chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành đào tạo. Ngoài ra, đối tượng tuyển sinh, ngưỡng đầu vào đối với mỗi phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển, các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển... cũng được quy định trong đề án tuyển sinh để tuyển chọn những người học phù hợp cho từng CTĐT. Ví dụ:

- Đối với các ngành ĐT giáo viên trình độ đại học, Trường xét tuyển kết quả thi THPT căn cứ vào ngưỡng đầu vào do Bộ GD & ĐT quy định hoặc xét tuyển kết quả học tập THPT có học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên.

- Đối với ngành Cao đẳng Giáo dục mầm non, ngoài các phương thức xét tuyển bằng tổ hợp điểm (tốt nghiệp hay kết quả học tập), thí sinh phải tham dự kỳ thi năng khiếu để được xét tuyển.

- Đối với các ngành khác, Trường họp hội đồng tuyển sinh để xác định ngưỡng đầu vào, hoặc xét kết quả học tập THPT có tổng điểm 3 môn từ 18 điểm trở.

Mặt khác, các hình thức thi tuyển/xét tuyển của Nhà trường được tổ chức xây dựng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và được công khai rộng rãi. Cụ thể, hiện Trường ĐHBL tổ chức 04 phương thức tuyển sinh: xét dựa vào Kết quả thi THPT quốc gia; xét dựa trên kết quả học tập (học bạ); xét tuyển kết hợp với thi năng khiếu; và xét dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG-HCM (áp dụng từ năm 2020 đến nay). Các phương thức xét tuyển nêu trên đều được xây dựng dựa trên Quy chế tuyển sinh, hướng dẫn xây dựng Đề án, Quy định về xác định chỉ tiêu từng ngành đào tạo và các văn bản chỉ đạo khác do Bộ GD & ĐT ban hành, được thể hiện rõ trong các thông báo tuyển sinh (H13.13.02.02). Ngoài ra, trước khi xác định điểm chuẩn cho

từng ngành tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh đều họp và thống nhất đề xuất Hiệu trưởng ra quyết định công bố trên Website của Nhà trường (H13.13.02.03). Hằng năm, kết thúc đợt tuyển sinh, Phòng ĐT đều xây dựng báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh, trong đó có thống kê số lượng trúng tuyển theo từng phương thức tuyển sinh để làm cơ sở lựa chọn phương thức tuyển sinh cho năm học tiếp theo (H13.13.02.04).

Bảng 43. Kết quả trúng tuyển, nhập học theo từng phương thức tuyển sinh 2022

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu năm 2022	Số lượng NV	Số thí sinh trúng tuyển	Số lượng làm hồ sơ		
						PTXT xét học bạ	PTXT Xét điểm thi	Tổng
1	7220101	Tiếng Việt và Văn hóa VN	80	100	69	34	11	45
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	80	132	78	35	20	55
3	7340101	Quản trị kinh doanh	60	167	94	48	13	61
4	7340201	Tài chính – Ngân hàng	60	119	15	22	13	35
5	7340301	Kế toán	100	249	167	110	14	124
6	7440301	Khoa học môi trường	50	11	4	0	0	0
7	7480201	Công nghệ thông tin	100	242	172	110	12	122
8	7620105	Chăn nuôi	50	26	15	9		9
9	7620112	Bảo vệ thực vật	50	52	31	23		23
10	7620301	Nuôi trồng thủy sản	100	212	148	92	6	98
11	740211	Sư phạm Hóa học	15	34	15	6	9	15
<b>Tổng cộng</b>			<b>745</b>	<b>1344</b>	<b>848</b>	<b>489</b>	<b>98</b>	<b>587</b>

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 13.3: Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học***

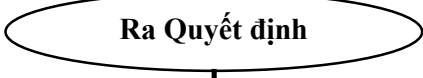
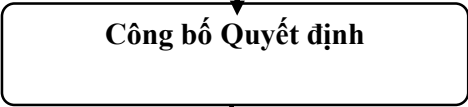
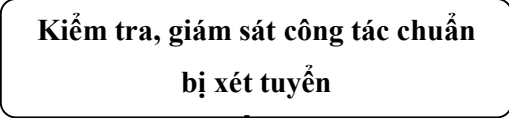
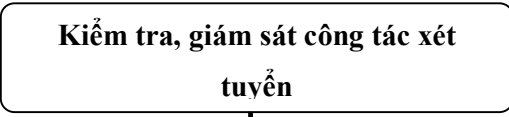
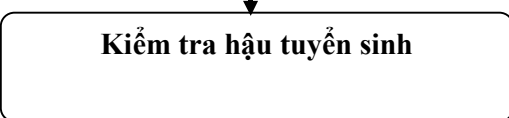
Để đảm bảo công tác công tác tuyển sinh và nhập học được triển khai nghiêm túc, đạt hiệu quả, Nhà trường có phân công đơn vị, cá nhân cụ thể thực hiện nhiệm vụ giám sát các hoạt động này. Cụ thể, Phòng Thanh tra – Pháp chế là đơn vị chức năng có nhiệm vụ tham mưu xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch thanh tra hằng năm (H13.13.03.01), trong đó có thanh tra thi và giám sát hoạt động tuyển sinh, nhập học... Lãnh đạo Phòng Thanh tra – Pháp chế cũng là thành viên Hội đồng tuyển sinh (H13.13.03.02), vừa trực tiếp tham gia công tác tuyển sinh, vừa giám sát hoạt động tuyển sinh theo phân công của Chủ tịch Hội đồng.

Bên cạnh đó, hoạt động giám sát công tác tuyển sinh và nhập học của Nhà trường bao gồm giám sát quá trình, giám sát kết quả và các hoạt động hậu kiểm. Cụ thể:

- Việc giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được triển khai thông qua giám sát các hoạt động được cụ thể trong kế hoạch tuyển sinh hằng năm (H13.13.03.03).

- Mặt khác, kết quả công tác tuyển sinh và nhập học được giám sát thông qua việc tổng kết, xây dựng CSDL về tuyển sinh, nhập học (H13.13.03.04).

- Hằng năm, Phòng Thanh tra – Pháp chế chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch và triển khai kiểm tra hậu tuyển sinh (H13.13.03.05). Các nội dung kiểm tra cụ thể bao gồm kiểm tra hồ sơ SV, kiểm tra điểm trúng tuyển và số lượng nhập học thực tế so với chỉ tiêu tuyển sinh. Đặc biệt, từ năm học 2022 – 2023, Nhà trường đã chính thức ban hành và áp dụng quy trình giám sát tuyển sinh (H13.13.03.06).

Trách nhiệm	Trình tự thực hiện	Mô tả và biểu mẫu
Hiệu trưởng		- Quyết định
HĐ tuyển sinh.		
Phòng TTPC		
Phòng TTPC		Việc thực hiện quy định xét tuyển, xác định điểm trúng tuyển
Phòng TTPC		Hồ sơ SV, điểm trúng tuyển và số lượng nhập học

Sơ đồ quy trình giám sát tuyển sinh Trường Đại học Bạc Liêu

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**



***Tiêu chí 13.4: Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học***

Hoạt động giám sát tuyển sinh và nhập học được triển khai thông qua cơ chế họp Hội đồng tuyển sinh trong suốt quá trình thực hiện đề án tuyển sinh hằng năm (H13.13.04.01). Hoạt động tuyển sinh và nhập học, sau đó, được giám sát thông qua dữ liệu về kết quả tuyển sinh của Phòng ĐT (H13.13.04.02) và thống kê số liệu nhập học hằng năm của Phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên (H13.13.04.03) như điểm trúng tuyển, phương thức xét tuyển, số lượng và hồ sơ nhập học... Hơn nữa, Phòng Thanh tra – Pháp chế chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động cụ thể để kiểm tra hậu tuyển sinh, qua đó kịp thời khắc phục những sai sót nếu có hoặc rút kinh nghiệm cho những năm học tiếp theo (H13.13.04.04). Đặc biệt, từ năm 2020, hằng năm Nhà trường đều tổ chức Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh (H13.13.04.05), qua đó phân tích, đánh giá, rút kinh nghiệm và ghi nhận ý kiến đóng góp của viên chức, người lao động về nâng cao chất lượng hoạt động tuyển sinh và nhập học.

Nhìn chung, công tác tuyển sinh và nhập học của Nhà trường luôn được giám sát, tuy nhiên việc phân tích, đánh giá kết quả giám sát chỉ ở mức cơ bản, chưa thật sự đi vào chiều sâu. Việc phân tích kết quả giám sát nêu trên chủ yếu dựa vào kinh nghiệm và nghiệp vụ thanh tra, chưa có tiêu chí giám sát cụ thể. CSDL về kết quả tuyển sinh và nhập học chủ yếu là thống kê người học theo đặc điểm cá nhân (hộ khẩu, nơi học THPT...), chưa được phân tích, đánh giá. Ngoài ra, CSDL về tuyển sinh và nhập học được xây dựng thông qua sử dụng các công cụ hỗ trợ đơn giản như Microsoft Excel, chưa có phần mềm chuyên dụng.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 13.5: Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.***

Hằng năm, trên cơ sở phân tích, đánh giá kết quả của hoạt động tuyển sinh và nhập học, báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh của Nhà trường (H13.13.05.01) đều đưa ra định hướng công tác tuyển sinh cho năm tiếp theo, trong đó có các điều chỉnh phù hợp đối với chính sách và kế hoạch tuyển sinh. Bên cạnh đó, ý kiến đóng góp của

viên chức, người lao động tại hội nghị công tác tuyển sinh hằng năm với sự tham gia của toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên Nhà trường (H13.13.05.02), kết quả kiểm tra hậu tuyển sinh (H13.13.05.03) và kết quả thống kê về tuyển sinh và nhập học (H13.13.05.04) cũng là những cơ sở quan trọng để Nhà trường điều chỉnh chỉ tiêu, phương thức truyền thông, tư vấn, thủ tục nhập học...

Nhìn chung, công tác tuyển sinh và nhập học của Nhà trường thời gian qua đã có những cải tiến đáng kể. Cụ thể:

- Trước hết, đề án Đổi mới công tác tuyển sinh giai đoạn 2021-2025 (H13.13.05.05) đã được xây dựng và ban hành để định hướng, liên tục cải tiến hoạt động tuyển sinh. Hệ thống nhận diện thương hiệu Trường ĐHBL (H13.13.05.06) cũng đã được xây dựng, ban hành và triển khai sử dụng trong hoạt động tuyển sinh. Kết quả là, các hình thức tuyển sinh của Nhà trường ngày càng đa dạng hơn như xây dựng video giới thiệu về ngành; huy động đội ngũ viên chức, người lao động toàn trường thực hiện truyền thông qua các trang mạng xã hội (zalo, facebook, youtube), thiết kế, xây dựng lại trang thông tin tuyển sinh với giao diện thân thiện, hiện đại hơn.

- Thủ tục nhập học của SV cũng có những cải tiến cụ thể, theo hướng tạo thuận lợi cho người học được thể hiện rõ trong giấy báo nhập học như SV không cần nộp sổ hộ khẩu, không cần công chứng hồ sơ và có thể nộp hồ sơ online hay qua đường bưu điện (H13.13.05.07).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

**Đánh giá chung về tiêu chuẩn 13:**

***1. Tóm tắt các điểm mạnh:***

- Các văn bản về tuyển sinh như Đề án Tuyển sinh, thông báo tuyển sinh các đợt,... được Nhà trường xây dựng chi tiết, quy định rất rõ về chính sách, chỉ tiêu cũng như các tiêu chí lựa chọn cho từng ngành đào tạo và được truyền thông phổ biến kịp thời đến người học. Kế hoạch tuyển sinh có phân công trách nhiệm cụ thể và xác định thời gian thực hiện rõ ràng để thực hiện.

- Công tác giám sát, hậu kiểm đối với hoạt động tuyển sinh và nhập học được triển khai nghiêm túc.

- Các báo cáo tổng kết hàng năm và số liệu thống kê về tuyển sinh và nhập học là cơ sở quan trọng giúp Nhà trường phân tích, đánh giá và cải tiến công tác tuyển sinh, nhập học.

### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

- Nhà trường chưa ban hành Quy trình/quy định cụ thể giám sát công tác tuyển sinh và nhập học.

- Kết quả về công tác tuyển sinh chủ yếu dừng lại ở công tác thống kê, chưa có phân tích, đánh giá sâu.

- Ý kiến phản hồi của các bên liên quan đối với công tác tuyển sinh, nhập học chưa toàn diện, chủ yếu là tập trung vào góp ý của giảng viên.

### **3. Kế hoạch hành động:**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục 1	Nhà trường ban hành Quy trình cụ thể giám sát công tác tuyển sinh và nhập học	Phòng TT-PC	2023-2024	
2	Khắc phục 2	Phân tích, đo lường về tuyển sinh và nhập học bằng phổ điểm trúng tuyển	Phòng Đào tạo	2023-2024	
3	Khắc phục 3	Quan tâm và lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đến công tác tuyển sinh và nhập học.	CTCT&QLSV; Các khoa, PĐT, Hội đồng tuyển sinh	2023-2024	

4	Phát huy 1	Căn cứ quy trình đã ban hành, tiếp tục đẩy mạnh công tác giám sát tuyển sinh và nhập.	Phòng TT-PC	Hàng năm	
5	Phát huy 2	Tiếp tục thiết lập dữ liệu và xây dựng báo cáo tổng kết hàng năm để cải tiến công tác tuyển sinh, nhập học.	Phòng ĐT	Hàng năm	

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 13</b>	<b>4,20</b>
Tiêu chí 13.1	5
Tiêu chí 13.2	4
Tiêu chí 13.3	4
Tiêu chí 13.4	4
Tiêu chí 13.5	4

#### **Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học**

**Tiêu chí 14.1: Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các CTĐT và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.**

Nhằm định hướng và chỉ đạo công tác thiết kế, đánh giá và cải tiến chương trình dạy học đi vào chiều sâu, cải tiến có trọng tâm, trọng điểm và nội dung thực hiện được thống nhất giữa các khoa, Trường ĐHBL thiết lập hệ thống xây dựng, rà soát, thẩm định chương trình dạy học cụ thể như sau:

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm chung về hoạt động ĐT của Nhà trường (H14.14.04.01). Phòng ĐT là đơn vị chức năng được giao nhiệm vụ quản lý ĐT của trường (H14.14.04.02). Hội đồng Khoa học và Đào tạo tư vấn cho BGH về các hoạt

động ĐT, trong đó có rà soát điều chỉnh cải tiến CTĐT (H14.14.04.03). Các khoa chuyên môn là đơn vị trực tiếp thực hiện xây dựng, rà soát cải tiến các CTĐT.

- Bên cạnh đó, để hướng dẫn định hướng để các Khoa/Bộ môn thực hiện đồng bộ các bước trong thực hiện điều chỉnh và cải tiến CTĐT, quy trình thiết kế, đánh giá và cải tiến chương trình dạy học Nhà trường đã ban hành Quyết định số 415/QĐ-ĐHBL ngày 08/6/2022 về việc ban hành quy định xây dựng, điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT của Trường (H14.14.04.04). Quá trình xây dựng chương trình dạy học, Nhà trường đều thành lập các hội đồng soạn thảo và lập kế hoạch, phân công nhiệm vụ cụ thể, chi tiết cho các đơn vị, các cá nhân phụ trách (H14.14.01.05). Trước khi chương trình dạy học được ban hành, Trường lập hội đồng thẩm định (H14.14.01.06) gồm lãnh đạo các đơn vị liên quan và các chuyên gia đóng góp ý kiến cho chương trình dạy học. Tóm lại, quy trình xây dựng, thẩm định và phê duyệt CTĐT gồm các bước như sau: Bước 1. Thành lập Hội đồng soạn thảo CTĐT; Bước 2. Xác định mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CDR của CTĐT; Bước 3. Xây dựng khung CTĐT; Bước 4. Đối chiếu, so sánh với CTĐT khác; Bước 5. Xây dựng đề cương chi tiết học phần; Bước 6. Lấy ý kiến các bên liên quan; Bước 7. Thẩm định CTĐT; Bước 8. Hoàn thiện và ban hành CTĐT.

Đối với các học phần giảng dạy trong các CTĐT, đề cương học phần cũng được xây dựng và rà soát điều chỉnh ít nhất 2 năm một lần theo quy định xây dựng, điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT của Nhà trường. Quy trình xây dựng, rà soát, cập nhật đề cương chi tiết học phần được thực hiện theo các bước như sau: Bước 1. Khoa lập kế hoạch xây dựng, rà soát đề cương học phần (H14.14.01.07); Bước 2. Các giảng viên biên soạn, điều chỉnh đề cương học phần theo sự phân công; Bước 3. Tổ chức thẩm định cấp bộ môn; Bước 4. Tổ chức thẩm định cấp khoa; Bước 5. Phê duyệt và ban hành.

Việc lấy ý kiến các bên liên quan về chương trình dạy học, đề cương học phần được quy định tại khoản 1, điều 11 của quy định xây dựng, điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT. Ngoài ra, chương IV của quy chế ĐBCL của Nhà trường cũng quy định nguyên tắc, đối tượng, hình thức, nội dung, quy trình và cách thức sử dụng kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Căn cứ các quy định này, kế hoạch rà

soát, điều chỉnh các CTĐT đều có giao nhiệm vụ, phương pháp và cung cấp biểu mẫu cần thiết cho việc lấy ý kiến các bên liên quan để các khoa căn cứ thực hiện. Cụ thể:

- Ý kiến đóng góp của GV, SV, cựu SV và nhà sử dụng lao động đối với chuẩn đầu ra (CĐR), chương trình dạy học được thu thập thông qua phiếu khảo sát ý kiến các bên và thông qua hội nghị đóng góp ý kiến cho CTĐT (H14.14.01.08).

- Đối với đề cương học phần, sau khi GV được phân công biên soạn, trưởng bộ môn tổ chức họp theo nhóm GV cùng chuyên ngành để nhận xét, đánh giá, góp ý cho đề cương học phần (H14.14.01.09) trước khi khoa tổ chức họp hội đồng thẩm định kết quả biên soạn đề cương học phần (H14.14.01.10).

Ngoài ra, hàng năm Tổ ĐBCLGD cũng tổ chức lấy ý kiến đánh giá mức độ hài lòng SV, cán bộ, GV về CTĐT, về đề cương học phần, về phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá (H14.14.01.11) làm cơ sở cho hoạt động rà soát điều chỉnh, cập nhật CTĐT nói chung.

#### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 14.2: Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.***

Quy định, quy trình hướng dẫn xây dựng, rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT và môn học/học phần được tích hợp trong quy định xây dựng, điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT của Nhà trường (H14.14.02.01). Để tổ chức xây dựng, điều chỉnh CĐR Nhà trường thành lập các hội đồng/tổ nhóm xây dựng, điều chỉnh CĐR (H14.14.02.02) và đồng thời xây dựng kế hoạch, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng cá nhân/đơn vị phụ trách (H14.14.02.03). Quy trình xây dựng CĐR của trường bao gồm các bước như sau:

- Trường thành lập Ban chỉ đạo xây dựng và công bố CĐR, trong đó Trưởng ban là Hiệu trưởng. Ban chỉ đạo có trách nhiệm tổ chức thảo luận, thống nhất mục tiêu, nội dung, cấu trúc và giao nhiệm vụ cho các Khoa xây dựng CĐR các ngành.

- Trên cơ sở đó, các Khoa tổ chức cuộc họp, lên kế hoạch tổ chức “Phân tích nhu cầu năng lực các ngành đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng” và đưa ra dự thảo CDR.

- Dự thảo CDR được lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan (các chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục, SV đang học, GV, SV cuối khóa, cựu SV và nhà tuyển dụng lao động) thông qua phiếu khảo sát, hội nghị lấy ý kiến.

- Trên cơ sở ý kiến phản hồi của các bên liên quan cùng với những thay đổi về chính sách của ngành và kết quả đối sánh với các CTĐT tiên tiến, Tổ soạn thảo tiếp thu để hoàn thiện CDR trình Hội đồng KH&ĐT trường thẩm định trước khi ban hành.

Trên cơ sở các quy định trên, lần rà soát gần nhất của Nhà trường là vào năm 2021 với CDR của 6 CTĐT đã được rà soát, cải tiến ([391-QĐ-ĐHBL- Cap nhật 06 CDR 06 CTĐT nam 2021.pdf - Google Drive](#)). Nội dung điều chỉnh, cải tiến bao gồm:

- Sắp xếp thứ tự các và điều chỉnh nội dung CDR phù hợp với bảng mô tả khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Đối với các CDR liên quan đến khối kiến thức đại cương điều chỉnh theo hướng thống nhất mức độ đạt được giữa các ngành học.

- Điều chỉnh các phát biểu về CDR theo hướng đảm bảo động từ chỉ mức độ phải phù hợp với mức độ đạt được.

- Điều chỉnh ma trận đối sánh CDR và học phần, đảm bảo CDR của CTĐT và CDR học phần tương tích nhau.

Mặt khác, để đáp ứng với yêu cầu của các bên liên quan, Nhà trường xây dựng kế hoạch khảo sát ý kiến về việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh CDR cho CTĐT (H14.14.02.04). Ngoài ra, hàng năm Nhà trường đều tổ chức khảo sát kiến SV cuối khoá, khảo sát GV, khảo sát việc làm của người học ở các ngành ĐT làm căn cứ để các khoa rà soát, cải tiến CDR đáp ứng nhu cầu các bên liên quan (H14.14.02.05).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 14.3: Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của CTĐT và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên CDR.***

Đề cương các môn học/học phần, khung chương trình, kế hoạch giảng dạy của CTĐT và các học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên CDR thông qua các quyết định của Hội đồng xét duyệt, ban hành và công bố chính thức (H14.14.03.01). Kế hoạch giảng dạy của các CTĐT được cụ thể hoá vào 08 học kỳ đối với bậc đại học và 06 học kỳ đối với bậc cao đẳng và được mô tả trong CTĐT. Kế hoạch giảng dạy các học phần cho từng học kỳ và năm học thì hằng năm được các Khoa/Bộ môn tham mưu phân công giảng dạy và xây dựng Kế hoạch hoạt động giảng dạy theo năm học trình BGH ký ban hành (H14.14.03.02). Ngoài ra, kế hoạch giảng dạy của CTĐT và của từng học phần được Nhà trường công bố chính thức trên website của trường, khoa (H14.14.03.03).

Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của CTĐT và các môn học/học phần đã được phổ biến rộng rãi. Nhà trường đã giới thiệu, phổ biến đề cương các môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy đến NH bằng nhiều hình thức khác nhau: thông qua các văn bản giao nhiệm vụ phổ biến đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy đến NH hằng năm; phần mềm quản lý đào tạo (H14.14.03.04); kế hoạch và nội dung tuần sinh hoạt công dân, chương trình gặp gỡ/đón tiếp NH mới nhập học hằng năm (H14.14.03.05). Ngoài ra, đề cương chi tiết các học phần được GV giới thiệu, phổ biến, hướng dẫn sử dụng cho người học ngay từ buổi học đầu tiên của học phần (điều này được ghi rõ trong đề cương bài giảng-kế hoạch giảng dạy của GV khi lên lớp). Sau khi kết thúc học kỳ, Nhà trường tiến hành lấy ý kiến của người học liên quan đến việc giới thiệu, phổ biến đề cương chi tiết các học phần gồm: Việc cung cấp đề cương chi tiết các học phần được thực hiện ngay từ đầu học phần; GV giải thích rõ mục tiêu và yêu cầu của học phần; thông báo đầy đủ kế hoạch học tập học phần; cung cấp tài liệu học phần đầy đủ và tài liệu được cập nhật; thông báo đầy đủ về tiêu chí đánh giá kết quả học tập. Kết quả phản hồi cho thấy trên 90% SV được hỏi đều đánh giá mức độ hài lòng và rất hài lòng về các nội dung được hỏi (H14.14.03.06).

Các hoạt động dạy học trong đề cương môn học/học phần được Nhà trường, Khoa/Bộ môn cụ thể hoá và tổ chức triển khai thực hiện theo kế hoạch, hướng tới đạt



được CĐR. Cụ thể, các Khoa, Bộ môn tham gia ĐT đã xây dựng sổ theo dõi giảng dạy, sắp xếp thời khóa biểu cụ thể cho từng học phần, xây dựng các kế hoạch phân công giảng dạy hằng năm và tổ chức theo dõi lịch trình giảng dạy từng năm học của các CTĐT. Ngoài ra, Mục 4. “Kế hoạch giảng dạy chi tiết” của đề cương học phần mô tả rõ CĐR của bài học tương thích với CĐR của học phần và cách thức thực hiện hoạt động dạy học để đạt CĐR.

Bảng 44. Đề cương học phần “Khoa học cây trồng” - chuyên ngành Bảo vệ thực vật

Tiết học	Nội dung	Chuẩn đầu ra (CĐR) của bài học	CĐR Học phần	Cách thức thực hiện
1-7	<p><b>Chương 1. Cây lúa</b></p> <p>1.1. Giới thiệu</p> <p>1.2. Triển vọng sản xuất cây lúa</p> <p>1.3. Đặc điểm sinh thái cây lúa</p> <p>1.4. Nhu cầu dinh dưỡng và điều kiện đất đai</p> <p>1.5. Đặc điểm thực vật và sinh trưởng</p> <p>1.6. Quy trình kỹ thuật canh tác lúa</p>	<p>- Hiểu và giải thích được giá trị và tầm quan trọng của ngành sản xuất lúa tại Việt Nam.</p> <p>- Hiểu được đặc điểm sinh thái, dinh dưỡng và điều kiện cần thiết để canh tác lúa.</p> <p>- Hiểu và giải thích được các khâu quan trọng trong canh tác lúa tại Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng bền vững và hiệu quả.</p> <p>- Hiểu và giải thích các biện pháp can thiệp vào quy trình canh tác lúa để đạt hiệu quả sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu</p>	1.1.1; 2.1.2; 2.2.1; 2.6.1; 3.4.1	<p>Giảng viên cung cấp tài liệu học tập và hướng dẫn đề cương chi tiết để sinh viên theo dõi môn học và tự nghiên cứu.</p> <p>Sinh viên xem bài trước ở nhà. Giảng viên thuyết giảng và minh họa bằng hình ảnh/video trên Powerpoint, kết hợp với đặt câu hỏi, giải quyết các tình huống trong thực tế.</p> <p>Mở rộng vấn đề và cung cấp tài liệu tham khảo có liên quan</p>

Ngoài ra, nhằm nâng cao năng lực xây dựng CTĐT đáp ứng CĐR cho đội ngũ lãnh đạo khoa, bộ môn, GV, Trường ĐHBL tổ chức một số buổi tập huấn nội bộ cũng như mời một số chuyên gia đến tập huấn, hướng dẫn xây dựng, rà soát CĐR, CTĐT tại trường (<https://tktkdclgd.blu.edu.vn/2019/09/20/https-blu-edu-vn-2019-09-20-tap-huan-xay-dung-ra-soat-chuan-dau-ra-va-chuong-trinh-dao-tao>).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 14.4: Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.***

Trên cơ sở quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã thực hiện việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học. Năm 2017, Trường ĐHBK xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch rà soát chương trình dạy học theo các bước của Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ GDĐT (H14.14.04.01). Năm 2019, Nhà trường lần đầu ban hành quy định xây dựng, rà soát hoàn thiện chương trình dạy học (H14.14.04.02). Đến năm 2022, quy định này đã được Nhà trường tổ chức rà soát, cải tiến cho phù hợp với điều kiện thực tế của Trường, cập nhật các quy định của Bộ GDĐT và có sự tham gia góp ý của các đơn vị trực thuộc, cán bộ, GV trong trường (H14.14.04.03).

Để chương trình dạy học không ngừng được cải tiến về chất lượng, hội nhập với chất lượng ĐT chung của các CSGD trong khu vực và quốc tế, trong giai đoạn 2018 – 2022, Nhà trường đã triển khai 3 đợt rà soát, cải tiến các CTĐT. Cụ thể, năm 2020 có 10 CTĐT đã được cập nhật, cải tiến. Năm 2021, Nhà trường thực hiện rà soát, cải tiến thêm 05 CTĐT đại học và 01 CTĐT cao đẳng Cao đẳng (Giáo dục mầm non). Năm 2022, nhằm đáp ứng quy định của Chuẩn CTĐT và cập nhật, kiến thức, kỹ năng phù hợp với yêu cầu thực tế, Trường tiếp tục rà soát, cập nhật và cải tiến 12 CTĐT (H14.14.04.04).

Trong quá trình rà soát, Nhà trường lập đối sánh một số tiêu chí cơ bản trong tất cả các chương trình giảng dạy của mình với các trường đại học có điều kiện hoạt động giảng dạy tương đồng (H14.14.04.05) để từ đó xác định những mặt tiến bộ và những hạn chế nhằm không ngừng cải tiến chương trình dạy học. Các tiêu chí đối sánh CTĐT nằm trong các phụ lục ban hành kèm theo quy định xây dựng, rà soát CTĐT của Nhà trường gồm mục tiêu ĐT, thời gian ĐT, khối lượng kiến thức toàn khoá, cấu trúc CTĐT, thực tập và khoá luận tốt nghiệp. Một số ví dụ về đối sánh CTĐT là CTĐT Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam của Nhà trường được đối sánh với CTĐT Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành; CTĐT Kế toán được đối sánh với CTĐT của Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Trà Vinh, Trường

Đại học An Giang, CTĐT Sư phạm Hoá được đối sánh với Đại học Cần Thơ, Đại học Sư phạm TPHCM.

Bảng 45. Bảng đối sánh CTĐT Sư phạm Toán

Tiêu chí	Quy định của Bộ GD&ĐT	CTĐT tham khảo			CTĐT ĐHBL cập nhật
		ĐH Cần Thơ	ĐHSP TPHCM	ĐH An Giang	
...					
<b>4. Cấu trúc CTĐT:</b>					
- Khối kiến thức đại cương	25 – 30%	43/141 (30,5%)	27/135 (20%)	23/149 (15,4%)	33/133 (24,8%)
- Khối kiến thức cơ sở ngành	20 – 25%	35/141 (24,8%)	27/135 (20%)	15/149 (10,1%)	32/133 (24,1%)
- Khối kiến thức ngành và chuyên ngành	40 – 45%	63/141 (44,7%)	65/135 (48,1%)	85/149 (57%)	55/133 (41,3%)
- Khối kiến thức bổ trợ	10 – 15%	0	0	0	13/133 (9,8%)
- Các học phần bắt buộc	Tối đa 70%	104/141 (73,8%)	124/135 (91,8%)	130/149 (87,2%)	95/133 (71,4%)
- Các học phần tự chọn	Tối thiểu 30%	37/141 (26,3%)	11/135 (8,2%)	19/149 (12,8%)	38/133 (28,6%)

Ngoài việc đối sánh chương trình dạy học của Trường với các cơ sở giáo dục khác, chương trình dạy học của ngành này cũng đối sánh với chương dạy học của ngành khác trong nội bộ của Trường để không ngừng cải tiến, nâng cao tính liên thông giữa các chương trình nhằm xây dựng một chương trình đào tạo có tính liên thông, sáng tạo, linh hoạt và tạo thuận lợi cho sinh viên tham gia học tập, học cải thiện và khắc phục các học phần chưa đạt yêu cầu (H14.14.04.06).

Bên cạnh việc đối sánh chương trình dạy học giữa các cơ sở giáo dục khác, năm 2020 và 2022, trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTĐT, Nhà trường còn tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan như: các nhà tuyển dụng (Cơ quan Nhà nước, công ty, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, các đơn vị nghiên cứu), lấy ý kiến các nhà khoa học, lấy ý kiến

người dạy, người học để cải tiến chương trình dạy học nhằm không ngừng cải tiến chất lượng chương trình giảng dạy nhằm đáp ứng kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm của sinh viên sau khi ra trường đáp ứng nhu cầu xã hội (H14.14.04.07).

Bảng 46. Những nội dung thay đổi của CTĐT Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam

Nội dung thay đổi						Lý do thay đổi
Chương trình cũ			Chương trình mới			
Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ	
Tiếng Việt thực hành	2	5	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	3	Đổi tên phù hợp
Nghiệp vụ văn thư – lưu trữ	2	4	Quản trị văn phòng-nghiệp vụ văn thư lưu trữ	3	3	Tích hợp và đổi tên phù hợp
Soạn thảo văn bản	2	3				
Không có	0	0	Lịch sử tiếng Việt	2	5	Bổ sung tự chọn
Văn học châu Á	2	6	Văn học nước ngoài	3	7	Tích hợp và đưa về bắt buộc
Văn học Âu-Mỹ	2	6				
Văn hoá các dân tộc Việt Nam	2	7	Văn hoá các dân tộc Việt Nam	2	6	Học phần tự chọn
Ngôn ngữ văn hoá	2	6	Ngôn ngữ học văn hoá	2	6	Đổi tên phù hợp
Không có	0	0	Văn hoá ẩm thực Việt Nam	2	5	Bổ sung tự chọn
Không có	0	0	Ngôn ngữ văn chương	2	5	Bổ sung tự chọn
Thực tập nghiệp vụ văn thư – lưu trữ	2	6	Thực tập nghiệp vụ quản trị văn phòng và văn thư lưu trữ	2	6	Đổi tên phù hợp
Tiếp biến và hội nhập văn hoá ở Việt Nam	2	8	Xã hội Việt Nam đương đại	2	8	Ghép phù hợp học thay thế KLTN
Xã hội Việt Nam đương đại	2	4				

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

***Tiêu chí 14.5: Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.***

Như mô tả ở tiêu chí 14.4, Nhà trường lần đầu ban hành quy định về xây dựng, rà soát CTĐT vào năm 2019 trên cơ sở khắc phục những tồn tại yếu kém trong quá trình thiết kế, rà soát, điều chỉnh các chương trình dạy học trong những năm trước đây. Quy định này đã được Nhà trường cập nhật, điều chỉnh và ban hành mới vào năm 2022 để phù hợp hơn với điều kiện thực tế của Trường đồng thời đúng với các quy định của Nhà nước (H14.14.05.01). So với phiên bản trước đây, quy định xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2022 có một số cải tiến quan trọng như sau:

- Quy trình xây dựng, thẩm định và phê duyệt CTĐT được rút gọn lại thành 8 bước (quy trình cũ có 20 bước) tạo thuận lợi cho quá trình triển khai.

- Quy định xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2022 có tích hợp tổ hợp phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá, các biểu mẫu cũng đầy đủ hơn để hướng dẫn, hỗ trợ quá trình thực hiện.

Trên cơ sở ý kiến của các bên liên quan (các cơ quan nhà nước, công ty, doanh nghiệp, viện trường; các nhà khoa học, người dạy và người học) đóng góp cho chương trình dạy học (H14.14.05.02), qua các đợt rà soát, chương trình dạy học và CDR của các CTĐT đã có nhiều cải tiến quan trọng. Cụ thể:

- Đối với các chương trình dạy học: cấu trúc, tỷ lệ giữa các khối kiến thức được điều chỉnh đảm bảo quy định hiện hành và thực tiễn của Nhà trường (xem Bảng 45 và Bảng 46); một số môn học được loại bỏ, bổ sung, điều chỉnh hoặc sắp xếp lại kế hoạch giảng dạy (học kỳ) để phù hợp với ý kiến đóng góp của các bên liên quan, xu hướng ngành nghề và đảm bảo đạt được CDR của CTĐT.

Bảng 47. Các thay đổi của các học phần CTĐT ngành CNTT năm 2022

TT	Học phần	Nội dung/lý do bổ sung/thay đổi	Các căn cứ bổ sung/thay đổi (nếu có)
<b>Học phần cần bổ sung</b>			
1	Quản trị hệ thống (2TC)	Môn học cần thiết trong phần cơ sở ngành	Khảo sát các bên liên quan đề nghị bổ sung
2	Thiết kế và lập trình web nâng cao (3TC)	Môn học cần thiết trong phần chuyên ngành	Khảo sát các bên liên quan và căn cứ theo xu hướng công nghệ
3	Cơ sở dữ liệu phi quan hệ-NoSQL	Môn học cần thiết trong phần chuyên ngành	Căn cứ theo xu hướng công nghệ.
4	Xử lý ảnh (3TC)	Môn học cần thiết trong phần học bổ sung tốt nghiệp	Căn cứ theo xu hướng công nghệ.
5	Thị giác máy tính (2TC)	Môn học cần thiết trong phần học bổ sung tốt nghiệp	Căn cứ theo xu hướng công nghệ.
6	Triển khai dịch vụ mạng và ứng dụng Internet (2TC)	Môn học cần thiết trong phần học bổ sung tốt nghiệp	Căn cứ theo xu hướng công nghệ.
<b>Học phần cần chỉnh sửa</b>			
1	Giáo dục quốc phòng – An ninh	Điều chỉnh số tín chỉ theo quy định	Theo Thông tư 17/2021/TT-BGD-ĐT; QĐ 415/QĐ-ĐHBL
2	Ngôn ngữ lập trình (2TC)	Chuyển từ khối kiến thức Cơ sở ngành sang khối kiến thức bổ trợ	
3	Lập trình giao diện người dùng	Điều chỉnh số tiết lý thuyết - thực hành từ 25 - 40 thành 30 - 30	
4	Lắp ráp cài đặt (2TC)	Sửa thành 3TC trong phân bố ở HK 7	Khung chương trình là 3TC
5	An ninh mạng	Phân bố vào HK8	
6	Thực tập nghề nghiệp (4TC)	Thống nhất thành học phần Thực tập tốt nghiệp (5TC)	Thống nhất tên và số tín chỉ.

- Đối với CĐR, so với năm 2017, các CĐR năm 2020 và 2021 cũng có những cải tiến quan trọng như:

+ Bộ cục CĐR thể hiện đầy đủ các nội dung như: thông tin chung về ngành ĐT, mục đích ĐT; CĐR về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất đạo đức; vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp; khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi ra trường; các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế tham khảo; tóm tắt yêu cầu về CTĐT.

Bảng 48. Ví dụ về sự giống và khác nhau giữa CĐR các năm 2017 với 2020, 2021

	Năm 2017	Năm 2020 và 2021
<b>Giống nhau</b>	CĐR của các CTĐT chú trọng đến trang bị kiến thức, kỹ năng, thái độ phù hợp với yêu cầu của thực tiễn xã hội. CĐR của các CTĐT ngành phản ánh được yêu cầu của xã hội trong lĩnh vực giảng dạy, nghiên cứu và quản lý giáo dục.	
<b>Khác nhau</b>	Chuẩn kiến thức và năng lực chuyên môn	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định rõ ràng: Chuẩn kiến thức chung; chuẩn kiến thức chuyên môn; chuẩn kỹ năng chung; chuẩn kỹ năng chuyên môn; chuẩn Năng lực tự chủ, trách nhiệm.</li> <li>- Hoạt động học tập được thể hiện cụ thể.</li> <li>- Mức độ đạt được CĐR được đo lường phù hợp với yêu cầu của chuyên ngành đào tạo</li> </ul>

+ Nội dung CĐR năm 2020 và 2021 được thể hiện cụ thể, liên hệ được với mục tiêu ĐT như: xác định rõ vai trò trung tâm của người học; hoạt động học tập được mô tả rõ ràng, mức độ đạt được CĐR của người học được đo lường cụ thể.

+ Trong quá trình rà soát, Nhà trường cũng xây dựng được ma trận liên kết giữa CĐR của CTĐT với CĐR của các học phần.

+ Ngoài ra, đề cương các học phần tập trung đổi mới theo hướng nâng cao chất lượng đào tạo theo CDIO. Trong đề cương học phần, các CĐR học phần được xác lập trên cơ sở đáp ứng CĐR của CTĐT. Các hoạt động giảng dạy và học tập có gắn kết với việc giúp người học đạt được CĐR. Các phương pháp đánh giá thể hiện trong đề cương đều cụ thể hóa cho từng nội dung học, đáp ứng CĐR bài học và CĐR của CTĐT (H14.14.05.03).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

## **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 14:**

### ***1. Tóm tắt các điểm mạnh:***

- Nhà trường có hệ thống các quy định, hướng dẫn, phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị/cá nhân liên quan trong quá trình xây dựng, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học, các môn học/ học phần giảng dạy. Các đề cương chi tiết của học phần giảng dạy được xây dựng theo CDIO.

- Quá trình rà soát, điều chỉnh CTĐT, chuẩn đầu ra của CTĐT và các học phần đều được lấy ý kiến từ các bên liên quan (*nhà tuyển dụng, nhà khoa học, người học...*); có thực hiện đối sánh giữa các CTĐT trong và ngoài trường nên được cập nhật cải tiến phù hợp với nhu cầu xã hội trong tình hình mới, đặc biệt là đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng.

- Đề cương các học phần, kế hoạch giảng dạy được ban hành và công bố công khai đến người học từ rất sớm, tạo điều kiện thuận lợi cho người học chủ động trong việc học tập.

- Đến thời điểm hiện nay, các chương trình dạy học của Nhà trường đã qua 3 lần rà soát, cải tiến nên phần lớn các chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, đề cương, bài giảng cơ bản đã cập nhật được những đổi mới theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đáp ứng yêu cầu các bên liên quan.

### ***2. Tóm tắt các điểm tồn tại:***

- Việc giám sát quá trình xây dựng đề cương; quá trình giảng dạy theo đề cương chưa được chặt chẽ.

- Chưa triển khai ứng dụng phần mềm sắp thời khoá biểu cho cả học kỳ và theo đổi lịch dạy và học, chủ yếu thực hiện bằng hình thức thủ công nên còn chậm, mất thời gian và tốn công.

### ***3. Kế hoạch hành động:***

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Ghi chú</b>



1	Khắc phục tồn tại 1	Tăng cường giám sát quá trình xây dựng đề cương và quá trình giảng dạy của giảng viên đảm bảo đúng đề cương ban hành	Các khoa/bộ môn	2023-2024	
2	Khắc phục tồn tại 2	Triển khai ứng dụng phần mềm sắp thời khoá biểu	Phòng ĐT	Năm 2023	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Rà soát cập nhật và cải tiến các quy định, hướng dẫn, phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị/cá nhân liên quan trong quá trình xây dựng, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học, học phần giảng dạy.	Phòng ĐT Các khoa	2023-2024	
4	Phát huy điểm mạnh 2,3	Định kỳ rà soát, cải tiến chương trình dạy học dựa trên khảo sát ý kiến các bên liên quan và đối sánh.	Phòng ĐT Các khoa	2 năm một lần	

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 14</b>	<b>4,20</b>
Tiêu chí 14.1	5
Tiêu chí 14.2	4
Tiêu chí 14.3	4
Tiêu chí 14.4	4
Tiêu chí 14.5	4

## **Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập**

### ***Tiêu chí 15.1: Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra***

Trải qua quá trình hình thành và phát triển ổn định, Trường ĐHBL đã xây dựng và ban hành triết lý giáo dục để định hướng cho các hoạt động giảng dạy và học tập, đó là “Kiến tạo - Khai phóng - Toàn diện - Chất lượng” (H15.15.01.01). Triết lý giáo dục trên trở thành kim chỉ nam cho trường thực hiện các các hoạt động dạy và học với ý nghĩa cụ thể như sau:

- ***Kiến tạo***: Trường ĐHBL chủ động kiến thiết, tạo dựng môi trường giáo dục tích cực theo tinh thần đổi mới, sáng tạo, giàu trải nghiệm, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người học.

- ***Khai phóng***: Phương pháp giáo dục của Nhà trường là chú trọng giải thoát tư duy, hành vi và lối mòn để tiếp cận nhanh chóng với tinh hoa thế giới. Giáo dục hướng đến việc phát huy tối đa tiềm năng của mỗi người học và trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết, tinh thần khởi nghiệp, sẵn sàng cho một thế giới phức tạp, đa dạng và thay đổi không ngừng.

- ***Toàn diện***: Trường tập trung đào tạo con người toàn diện bao gồm trí tuệ, thể chất, đạo đức, cảm xúc, kiến thức chuyên môn lẫn kỹ năng mềm, kiến thức chuyên ngành trên kiến thức nền rộng. Người học được khuyến khích tư duy tự do và độc lập, đi kèm với ý thức trách nhiệm về bản thân và cộng đồng, hướng tới con người phát triển tự nhiên, có trí tuệ, sức khỏe, tinh thần, kỹ năng và sự nhân văn. Trên cơ sở đó, người học sau khi tốt nghiệp sẽ là nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực.

- ***Chất lượng***: Trường ĐHBL hướng đến việc lấy người học làm trung tâm, sử dụng “chất lượng” như là tiêu chí quan trọng trong đo lường mức độ hài lòng người học, nhà tuyển dụng và các bên liên quan. Trên cơ sở đáp ứng tốt yêu cầu của đa dạng người học và thoả mãn nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của các bên liên quan, trường từng bước xây dựng uy tín chất lượng đào tạo.

Triết lý giáo dục nêu trên là hoàn toàn phù hợp với mục tiêu, sứ mạng của Nhà trường và xu thế phát triển chung. Cụ thể, triết lý giáo dục được xây dựng trên cơ sở phân tích, thuyết minh, đảm bảo sự phù hợp với kế hoạch chiến lược, mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường (H15.15.01.02). Dự thảo triết lý giáo dục và thuyết minh cũng được tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan để đảm bảo tính phù hợp và khả thi (H15.15.01.03). Ngoài ra, việc xây dựng và triển khai triết lý giáo dục cũng phù hợp với các quy định hiện hành của Bộ GD &ĐT và xu thế giáo dục đại học quốc tế.

Bảng 49. Đối sánh triết lý giáo dục với mục tiêu giáo dục của Nhà trường, các quy định của Bộ GD&ĐT và xu hướng quốc tế

<b>Triết lý giáo dục</b>	<b>Mục tiêu giáo dục của Nhà trường</b>	<b>Quy định của Bộ GD&amp;ĐT và xu hướng quốc tế</b>
Kiến tạo	Xây dựng môi trường học thuật tích cực, giàu trải nghiệm	Điểm a, Khoản 1, Điều 5, Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội...”
Khai phóng	Đào tạo được những người học phát triển tự thân; có thể triển khai ứng dụng và làm việc trong môi trường cạnh tranh	Xu hướng giáo dục quốc tế được nhiều trường ĐH lựa chọn.
Toàn diện	Cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực	Điểm a, Khoản 2, Điều 5, Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 “Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội...”
Chất lượng	Trở thành cơ sở đào tạo có uy tín, chất lượng cao	Khoản 1, Điều 3, Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về kiểm định chất lượng CSGD ĐH

Mặt khác, để hiện thực hóa triết lý giáo dục “Kiến tạo – Khai phóng – Toàn diện – Chất lượng, Nhà trường đã ban hành một số quy định cụ thể để hướng dẫn việc xác định và lựa chọn các hoạt động dạy và học. Cụ thể:

- Trước hết, hướng dẫn về tổ hợp các phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá để đạt được CDR được cụ thể trong Phụ lục 20 và Phụ lục 21 ban hành kèm quy định về việc xây dựng, điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH, CĐ (H15.15.01.04)

- Ngoài ra, điều 8 quy chế ĐT trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm theo quyết định số 271/QĐ-ĐHBL ngày 06/9/2021) nêu rõ hoạt động dạy và học của Trường ĐHBL được tổ chức theo nguyên tắc phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của GV, tạo điều kiện và động lực để SV nỗ lực học tập, phát huy vai trò chủ động đồng thời đề cao tinh thần trách nhiệm của SV (H15.15.01.05). Quy chế cũng quy định SV được phép đăng ký khối lượng học tập theo từng học kỳ, được đăng ký học lại hay học cải thiện, được xem xét chuyển đổi ngành học và hình thức học hay học cùng lúc 2 CTĐT... Hơn nữa, trách nhiệm và quyền hạn của SV khi tham dự các lớp học, các buổi thực hành, thí nghiệm hoặc khi tham gia thực tập và các hoạt động khác được cụ thể trong quy định thi kết thúc học phần (H15.15.01.06), quy định về ĐT trực tuyến (H15.15.01.07); quy định thực hiện tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp đối với SV đại học, cao đẳng ĐT theo hệ thống tín chỉ (H15.15.01.08); quy định về việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp và học tập các học phần tốt nghiệp đối với SV đại học đào tạo theo hệ thống tín chỉ (H15.15.01.09); quy định về thực tập và chuyên đề thực tập đối với SV đại học hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ (H15.15.01.10), hay nội quy phòng thí nghiệm, phòng máy (H15.15.01.11)

- Bên cạnh đó, điều 8 quy chế ĐBCLGD (H15.15.01.12) cũng quy định GV tham gia giảng dạy phải tuân thủ các quy định về nội dung, thời gian, khối lượng kiến thức, CDR của các CTĐT. Quy chế cũng nêu rõ, hàng năm Tổ ĐBCLGD phải thực hiện khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV. Trách nhiệm, quyền hạn của GV được phân công giảng dạy hoặc hướng dẫn, hỗ trợ SV trong quá trình học tập tại trường còn được cụ thể tại quy định chế độ làm việc đối với GV (H15.15.01.13), quy định dự giờ đối với GV cơ hữu (H15.15.01.14), quy định công tác cố vấn học tập (H15.15.01.15) và các quy định về thực tập, thực hiện khóa luận tốt nghiệp.

- Nhiều quy định, quy trình nghiệp vụ cũng được xây dựng và công bố trên website Phòng ĐT để hướng dẫn hoạt động dạy học ([Quy trình – PHÒNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC BẠC LIÊU \(blu.edu.vn\)](#)).

Để đảm bảo đạt được CĐR của các CTĐT, Nhà trường cũng đã ban hành một số quy định để hướng dẫn việc xác định và lựa chọn các hoạt động dạy và học. Như đã trình bày ở trên, hướng dẫn về tổ hợp các phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá để đạt được CĐR được cụ thể trong Phụ lục 20 và Phụ lục 21 của quy định về việc xây dựng, điều chỉnh CTĐT. Quy định cũng nêu rõ quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh các CTĐT các đơn vị phải triển khai xây dựng, cập nhật đề cương các môn học đảm bảo đạt được CĐR. Căn cứ quy định nêu trên, để xác định, lựa chọn các hoạt động dạy - học phù hợp, đề cương và bài giảng được GV biên soạn và được kiểm tra, đánh giá ở cấp bộ môn theo nhóm chuyên môn, sau đó Hội đồng Khoa tổ chức xét duyệt chung (H15.15.01.16).

#### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 15.2: Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ GV, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm***

Đối với công tác phát triển nguồn nhân lực, Nhà trường đã triển khai được hệ thống chiến lược, chính sách về thu hút, tuyển dụng, bổ nhiệm, phát triển đội ngũ GV dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm. Cụ thể, chiến lược phát triển Trường ĐHBK các giai đoạn (H15.15.02.01) đều xác định việc phát triển nguồn nhân lực và tổ chức bộ máy là một mục tiêu quan trọng. Trên cơ sở đó, đề án phát triển nguồn nhân lực (H15.15.02.02), đề án cơ cấu lại tổ chức bộ máy (H15.15.02.03) và đề án vị trí việc làm (H15.15.02.04) đã được xây dựng và tổ chức thực hiện. Để đạt được mục tiêu nâng cao số lượng và chất lượng đội ngũ, Nhà trường đã áp dụng Quyết định chính sách thu hút nhân tài của tỉnh Bạc Liêu (H15.15.02.05), quy trình nhận hỗ trợ sau đại học (H15.15.02.06) và thông báo tuyển dụng viên chức sự nghiệp công lập trong từng thời điểm cụ thể, với tiêu chí rõ ràng về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy (H15.15.02.07)... để công khai thu hút,

tuyển dụng và phát triển đội ngũ GV. Mặt khác, căn cứ các tiêu chuẩn, điều kiện, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại... được cụ thể trong Quyết định 321/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 của BCSD UBND Tỉnh Quy định về việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức lãnh đạo, quản lý, Nhà trường đã ban hành và tổ chức thực hiện nghiêm các quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức lãnh đạo, quản lý (H15.15.02.08).

Bên cạnh đó, việc phân công nhiệm vụ cho GV, mời giảng... đều dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm. Cụ thể, hằng năm, dựa trên năng lực, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy của từng GV, các Bộ môn thực hiện phân công theo 03 nhiệm vụ chính là giảng dạy, NCKH và công tác khác (làm công tác CVHT, phụ trách các phòng thí nghiệm, phòng chuyên môn, hướng dẫn thực tập nghề, hướng dẫn thực tập tốt nghiệp, hướng dẫn khóa luận/tiểu luận tốt nghiệp...) và có biên bản cụ thể để báo cáo cho các Khoa chuyên môn (H15.15.02.09). Trên cơ sở kết quả phân công chuyên môn từ các Khoa, Phòng ĐT có trách nhiệm tổng hợp trình BGH phê duyệt (H15.15.02.10). Bên cạnh đội ngũ GV cơ hữu vững chuyên môn, giàu kinh nghiệm giảng dạy còn có sự cộng tác của các GV thỉnh giảng đều là các chuyên gia có trình độ cao (giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ) từ các cơ sở giáo dục, đơn vị, doanh nghiệp trong nước đến giảng dạy, NCKH, chia sẻ kinh nghiệm chuyên môn (H15.15.02.11).

#### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

#### ***Tiêu chí 15.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra***

Nhìn chung, Nhà trường đã tạo dựng được môi trường học tập đa dạng, tạo thuận lợi cho việc đạt được CĐR, cho việc học tập, nghiên cứu và thúc đẩy NH tìm tòi học hỏi và khám phá kiến thức. Một mặt, Nhà trường tích cực đầu tư, phát triển CSVC kỹ thuật phục vụ hoạt động dạy – học. Mặt khác, các quy định, chính sách, hướng dẫn cụ thể nhằm thúc đẩy học tập được xây dựng và kiện toàn. Công tác tổ chức ĐT được chú trọng cải tiến, từng bước nâng cao chất lượng các hoạt động dạy và học. Nhà trường cũng tích cực phát triển các mối quan hệ hợp tác, đối tác để thông qua đó tổ chức các hoạt động học tập đa dạng, giàu trải nghiệm. Cụ thể:

- Về CSVC, để đáp ứng nhu cầu dạy học, Nhà trường đã xây dựng và triển khai đề án phát triển CSVC giai đoạn 2020 – 2025 (H15.15.03.01). Các cơ sở thực nghiệm, thực hành, thí nghiệm và hệ thống phòng máy cũng liên tục được đầu tư, cải tiến phương tiện kỹ thuật (H15.15.03.02). Thư viện cũng trang bị hệ thống máy tính kết nối internet, bố trí không gian cho việc học nhóm và các phòng đọc với 100 chỗ ngồi đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu học tập, nghiên cứu của người học (H15.15.03.03). Trường đã xây dựng được 1 phòng học mô phỏng và có 5 phòng học trang bị bảng thông minh phục vụ hoạt động dạy học. Ngoài ra, tất cả các phòng học, giảng đường đều được trang bị TV, thiết bị trình chiếu và khu vực lớp học cũng trang bị hệ thống wifi hỗ trợ sinh viên kết nối tìm kiếm tài liệu học tập, nghiên cứu.

- Về mặt chính sách, căn cứ các hướng dẫn của Bộ GD & ĐT, quy chế ĐT của Nhà trường qua từng giai đoạn đều có điều chỉnh, cải tiến theo hướng tăng tính chủ động cho người học (H15.15.03.04). Ngoài ra, việc xây dựng và triển khai áp dụng tổ hợp các phương pháp giảng dạy – kiểm tra đánh giá (H15.15.03.05) hay quy chế NCKH trong SV (H15.15.03.06) cũng góp phần tạo ra môi trường học tập tích cực, thúc đẩy các hoạt động học tập để đạt được CDR.

- Công tác tổ chức ĐT được chú trọng cải tiến, từng bước nâng cao chất lượng các hoạt động dạy và học. Trong những năm học qua, nhiều ngành và chuyên ngành ĐT mới, các hình thức liên kết ĐT, bồi dưỡng ngắn hạn... đã được Nhà trường xây dựng và tổ chức ĐT, đáp ứng đa dạng nhu cầu của người học (H15.15.03.07). Các CTĐT định kỳ được tổ chức rà soát, cập nhật, cải tiến theo hướng tăng tỷ lệ các học phần tự chọn và thời lượng thực hành, thực tập (H15.15.03.08). Đề cương chi tiết các học phần, thông qua các kỳ rà soát, cập nhật CTĐT, cũng có sự điều chỉnh, cải tiến để thúc đẩy giảng dạy và học tập tích cực (H15.15.03.09). Biên chế năm học (H15.15.03.10), phân công chuyên môn hằng năm (H15.15.03.11) hay thời khóa biểu từng học kỳ (H15.15.03.12) đều được xây dựng dựa trên nguyên tắc vừa đảm bảo quy định, vừa tạo thuận lợi và tính chủ động cho người học. Các CLB, hội, nhóm học tập được thành lập và triển khai các hoạt động ngoại khóa để thúc đẩy tự học, kích thích sự tìm tòi học hỏi và khám phá kiến thức của người học (H15.15.03.13).

- Nhiều mối quan hệ hợp tác, đối tác đã được phát triển để thông qua đó tổ chức các hoạt động học tập đa dạng, giàu trải nghiệm cho người học. Trước hết, Nhà trường tích cực xây dựng các mối quan hệ và triển khai các thỏa thuận, ký kết hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh (H15.15.03.14) để tìm kiếm, đa dạng môi trường thực tập và NCKH cho người học. Bên cạnh đó, thông qua mối quan hệ với các viện, trường và các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước (H15.15.03.15), Nhà trường cũng chủ động tìm kiếm và đề xuất các chương trình hỗ trợ, tài trợ, góp phần nâng cao chất lượng học tập, NCKH.

Trên cơ sở đã tạo dựng được môi trường học tập tích cực, trong những năm qua, Nhà trường đã chủ động tổ chức được đa dạng các hoạt động học tập để thúc đẩy học tập suốt đời, phù hợp với việc đạt được CĐR. Cụ thể, ngoài việc học tập lý thuyết trên lớp và học thực hành, thực tập tại các phòng thực hành, phòng thí nghiệm, phòng chuyên môn sâu của Trường (H15.15.03.02), Nhà trường còn tạo mọi điều kiện thuận lợi để SV tham gia các hoạt động ngoại khóa, tham quan học hỏi kinh nghiệm, thực tập, kiến tập... mang tính ứng dụng và thực tiễn cao tại các cơ sở giáo dục, đơn vị sự nghiệp, công ty, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh (H15.15.03.16). Bên cạnh đó, thông qua hoạt động của các tình nguyện viên quốc tế (H15.15.03.17), Nhà trường đã tổ chức nhiều hoạt động học tập phù hợp để nâng cao kỹ năng tin học, ngoại ngữ và các kỹ năng mềm của người học. Ngoài ra, thông qua hoạt động của các CLB, hội, nhóm như CLB Nhà giáo tương lai, CLB Nói tiếng Anh, CLB Cây bút trẻ, CLB Hướng dẫn viên du lịch, CLB Đờn ca tài tử, hay Đoàn TNCS HCM, Hội SV, SV vừa được trải nghiệm và rèn luyện chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp, vừa tham gia các hoạt động PVCĐ để phát triển kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp, ý thức cộng đồng (H15.15.03.18). Các hoạt động này, ngoài việc hỗ trợ người học đạt được các chuẩn đầu ra về kiến thức mà còn giúp họ phát triển kỹ năng mềm cũng như năng lực tự chủ và trách nhiệm.

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng tích cực triển khai ứng dụng công nghệ trong giảng dạy, trong đó khuyến khích GV sử dụng công cụ, phương tiện, phương pháp hiện đại để đạt CĐR của các môn học/học phần. Hiện nay, 100% GV trong trường đều ứng dụng CNTT để xây dựng bài giảng điện tử



(H15.15.03.19). Trong quá trình giảng dạy, GV cũng được khuyến khích sử dụng các phương tiện CNTT đã trang bị sẵn tại các phòng học, giảng đường như hệ thống màn hình, máy chiếu, bảng tương tác, loa,... để kết hợp triển khai hiệu quả các nội dung học tập (H15.15.03.20). Nhiều thiết bị hiện đại, kỹ thuật cao cũng được từng bước đầu tư cho các phòng thực hành, thí nghiệm để nâng cao trải nghiệm và chất lượng học tập. Đặc biệt, trong giai đoạn dịch Covid-19 bùng phát, Nhà trường đã tổ chức thành công hoạt động ĐT trực tuyến thông qua hệ thống LMS và các công cụ trực tuyến như Google Meet hay Zoom (H15.15.03.21). Trong khi đó, thông qua ký kết hợp tác với Trường ĐH Cần Thơ, ĐH quốc gia TP HCM, Thư viện trường đã tạo liên kết để người học có thể truy cập nguồn tư liệu học tập điện tử phong phú, đa dạng (H15.15.03.22).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 15.4: Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng***

Trong những năm qua, Trường ĐHBL đã chủ động kết hợp nhiều phương thức để giám sát hoạt động dạy và học nhằm đảm bảo và cải tiến chất lượng, bao gồm <sup>(1)</sup> giám sát bằng chính sách/quy chế/quy định/quy trình, <sup>(2)</sup> giám sát thông qua thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cá nhân, đơn vị có liên quan. Cụ thể:

- Hoạt động của GV được giám sát thông qua quy định chế độ làm việc của GV (H15.15.04.01), quy định dự giờ (H15.15.04.02), quy định biên soạn bài giảng (H15.15.04.03), quy định cố vấn học tập (H15.15.04.04)... Ngoài ra, hoạt động dạy và học còn được giám sát thông qua các quy trình chuyên môn, nghiệp vụ của các đơn vị.

- Công tác giám sát các hoạt động dạy và học còn được triển khai thông qua việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cá nhân, đơn vị có liên quan. Trước hết, quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường đã cụ thể chức năng, nhiệm vụ của các bên liên quan trong việc giám sát hoạt động dạy và học (H15.15.04.05). Phòng ĐT theo dõi tiến độ giảng dạy của các Khoa chuyên môn/Bộ môn thuộc Trường ĐHBL theo phân công chuyên môn, kế hoạch năm học và quản lý kết quả học tập của SV (H15.15.04.06). Phòng TT-PC thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động của các đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ dạy và học, kiểm tra, giám sát hoạt động lên lớp của GV

(H15.15.04.07). Trung tâm TTTV có trách nhiệm thống kê tình hình sử dụng thư viện (H15.15.04.08). Bên cạnh đó, các Khoa chuyên môn và Bộ môn có chuyên ngành được đào tạo thực hiện giám sát hoạt động dạy và học qua việc phân công chuyên môn, theo dõi tiến độ giảng dạy, tình hình thực hiện thời khóa biểu của GV (H15.15.04.09). Ngoài ra, việc giám sát hoạt động dạy và học ở các Khoa còn được thực hiện thông qua hệ thống Cố vấn học tập và Ban cán sự các lớp (H15.15.04.10).



Hình 9. Các quy trình công bố trên website Phòng Đào tạo

Mặt khác, việc đánh giá GV được Nhà trường triển khai theo hình thức đánh giá quá trình và đánh giá cuối năm. Việc đánh giá GV, trước hết, được thực hiện thường xuyên trong năm học thông qua kết quả dự giờ (H15.15.04.11), kết quả kiểm tra hồ sơ chuyên môn (H15.15.04.12) và kết quả khảo sát ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy của GV (H15.15.04.13). Hơn nữa, chất lượng hoạt động của GV còn được đánh giá thông qua công tác đánh giá, xếp loại viên chức (H15.15.04.14) và xét thi đua, khen thưởng hằng năm (H15.15.04.15). Cụ thể hơn, chất lượng giảng dạy của GV được đánh giá tại “Tiêu chí 5: Kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao” trong phiếu đánh giá viên chức hằng năm.

Việc xây dựng CSDL của các hoạt động khảo sát, thu thập ý kiến của người học cũng là một nhiệm vụ quan trọng để giám sát hoạt động dạy – học tại Trường ĐHB.L.

Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức các hoạt động khảo sát bao gồm khảo sát ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy của GV, khảo sát hoạt động hỗ trợ của Nhà trường, khảo sát ý kiến SV cuối khóa về chất lượng khóa học, hay khảo sát việc làm của người học sau tốt nghiệp (H15.15.04.16)... để giám sát, đánh giá chất lượng hoạt động dạy và học. Hơn nữa, thông qua hoạt động đối thoại với SV hàng năm, nhiều thông tin phản hồi liên quan đến hoạt động giảng dạy và học tập tại trường ĐHBL cũng được ghi nhận kịp thời (H15.15.04.17).

Việc đánh giá hoạt động dạy và học tại Trường ĐHBL còn được triển khai thông qua các công tác rà soát, điều chỉnh các CTĐT, hoạt động TĐG và cơ chế tổng kết, đánh giá hàng năm của các đơn vị chuyên môn. Cụ thể, thông qua hoạt động rà soát, điều chỉnh các CTĐT, các CĐR, nội dung học phần, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra-đánh giá của GV,... được đánh giá để làm cơ sở cho việc điều chỉnh, cải tiến (H15.15.04.18). Thông qua hoạt động TĐG, hoạt động dạy – học và nhiều vấn đề khác có liên quan được đánh giá để cải tiến (H15.15.04.19). Tương tự, thông qua cơ chế tổng kết đánh giá, Phòng ĐT và các Khoa chuyên môn chủ động xây dựng các báo cáo tổng kết cho từng hoạt động dạy – học cụ thể hay định kỳ xây dựng báo cáo tổng kết năm để đánh giá, rút kinh nghiệm và đề ra phương hướng để cải tiến hoạt động giảng dạy và học tập của Nhà trường (H15.15.04.20).

Nhìn chung, trên cơ sở kết quả giám sát và đánh giá hoạt động dạy và học, Nhà trường đã triển khai những hoạt động cải tiến chất lượng cụ thể về phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá người học. Quy định xây dựng, rà soát cải tiến các CTĐT đã được cập nhật, điều chỉnh (H15.15.04.21), trong đó có tích hợp tổ hợp các phương pháp giảng dạy – kiểm tra đánh giá. Các cơ sở thực nghiệm, thực hành, thí nghiệm và hệ thống phòng máy cũng liên tục được đầu tư, cải tiến phương tiện kỹ thuật (H15.15.04.22). Nhiều thiết bị công nghệ, phần mềm phần mềm phục vụ giảng dạy đã được đầu tư, áp dụng (H15.15.04.23), trong khi đó 100% GV trong trường đều đã ứng dụng CNTT để xây dựng bài giảng điện tử (H15.15.04.24).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 15.5: Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời***

Trong những năm học trước, các hoạt động dạy học của Nhà trường triển khai chưa nhất quán, chủ yếu tập trung vào mục tiêu ĐT được xác định trong chiến lược phát triển. Đến nay, Trường ĐHBL đã chính thức ban hành triết lý giáo dục là “Kiến tạo - Khai phóng - Toàn diện - Chất lượng” để định hướng các hoạt động dạy và học (H15.15.05.01). Một mặt, triết lý giáo dục được xây dựng trên cơ sở phân tích, thuyết minh, đảm bảo sự phù hợp với kế hoạch chiến lược, mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường (H15.15.05.02) và vì vậy đảm bảo đạt được CĐR. Mặt khác, việc xây dựng và triển khai triết lý giáo dục cũng phù hợp với các quy định hiện hành của Bộ GD &ĐT và xu thế giáo dục đại học quốc tế.

Để đảm bảo việc dạy và học được cải tiến liên tục, Nhà trường chú trọng công tác rà soát, điều chỉnh nâng cao chất lượng. Trước tiên, các chính sách, quy định bao gồm quy chế ĐT (H15.15.05.03), quy định rà soát, cải tiến CTĐT (H15.15.05.04), quy định chế độ làm việc của GV (H15.15.05.05)... được thường xuyên cập nhật để hướng dẫn hoạt động dạy – học. Trên cơ sở đó, hoạt động rà soát, cập nhật các CTĐT (bao gồm CĐR và đề cương chi tiết các học phần) được triển khai định kỳ 02 năm/lần phù hợp với CĐR và Triết lý giáo dục (H15.15.05.06). Kết quả, như mô tả trong tiêu chí 14.4 và 14.5, các CTĐT đã được rà soát, cải tiến theo hướng tăng tỷ lệ các môn tự chọn, tăng thời lượng thực tập và bổ sung các môn học phù hợp với xu hướng nghề nghiệp. Các CĐR cũng được điều chỉnh, cải tiến theo hướng toàn diện hơn và phù hợp với khung năng lực quốc gia. GV phải thường xuyên cập nhật đề cương chi tiết các học phần trong đó cụ thể phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá để đạt được CĐR. Hơn nữa quy trình rà soát, thẩm định CĐR, CTĐT và đề cương chi tiết các học phần cũng cụ thể, chặt chẽ và toàn diện hơn với sự tham gia của các bên liên quan.

Để đảm bảo tính khả thi, hiệu quả và tính phù hợp của triết lý giáo dục và các hoạt động dạy học, Nhà trường chú trọng khảo sát ý kiến các bên liên quan. Quá trình xây dựng Triết lý giáo dục của Trường ĐHBL đã được lấy ý kiến đóng góp trong toàn thể cán bộ, GV và được các thành viên Hội đồng trường thống nhất thông qua (H15.15.05.07). Bên cạnh đó, hàng năm, Nhà trường đều tổ chức khảo sát lấy ý kiến

phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động hỗ trợ của Nhà trường, ý kiến SV cuối khoá về chất lượng khóa học, của cựu SV... để phân tích đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về CTĐT (H15.15.05.08).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

**Đánh giá chung về tiêu chuẩn 15:**

**1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

- Nhà trường đã xây dựng và ban hành triết lý giáo dục để định hướng hoạt động giảng dạy và học tập.

- Nhà trường có quy định cụ thể đối với nhiệm vụ của GV, có áp dụng chính sách thu hút được đội ngũ GV có trình độ chuyên môn cao.

- Trường ĐHBL đã tạo được môi trường dạy và học đa dạng để SV tham gia vào quá trình học tập chủ động thông qua các công tác xây dựng, định kỳ cải tiến CDR, CTĐT, áp dụng tổ hợp các phương pháp giảng dạy và đánh giá phù hợp đạt được CDR.

- Quy trình phân công chuyên môn và xây dựng thời khóa biểu đảm bảo tính công bằng, khách quan, đảm bảo theo đúng chuyên môn, đủ khối lượng và được công khai phổ biến cụ thể tới người học.

- Các hoạt động dạy và học có sự giám sát góp ý kịp thời của các bên liên quan; có khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan về chất lượng đào tạo, mức độ hài lòng của SV, cựu SV và các nhà tuyển dụng về hoạt động dạy và học.

**2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

- Do triết lý giáo dục chỉ mới được áp dụng trong chu kỳ đầu nên chưa triển khai rà soát, cải tiến.

- Việc ứng dụng các phương tiện kỹ thuật, CNTT trong giảng dạy còn hạn chế.

- Chất lượng GV còn chưa được đồng đều về kiến thức và kỹ năng; hoạt động tập huấn, bồi dưỡng phương pháp giảng dạy cho GV chưa được triển khai định kỳ, thường xuyên.

### 3. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng kế hoạch rà soát, cải tiến triết lý giáo dục định kỳ	Phòng ĐT	Từ năm 2023	
2	Khắc phục tồn tại 2	Nhà trường đầu tư hơn nữa CSV.C. Tổ chức lớp bồi dưỡng các phương pháp dạy học, đánh giá tích cực	Phòng TCHC Phòng ĐT	Năm học 2023 - 2024	
3	Khắc phục tồn tại 3	Nhà trường tăng cường các lớp bồi dưỡng, tập huấn nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cho GV	Phòng Đào tạo	Năm học 2023 - 2024	
4	Phát huy điểm mạnh 1	Nhà trường tiếp tục cập nhật, bổ sung các chính sách thu hút, quy định về đào tạo, hoạt động dạy và học phù hợp	Phòng TC-HC phối hợp với các đơn vị liên quan	Từ năm 2023	
5	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục thực hiện khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan đối với các hoạt động dạy và học	TỔ ĐBCLGD	Hằng năm	

### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 15</b>	<b>4,60</b>
Tiêu chí 15.1	5
Tiêu chí 15.2	4
Tiêu chí 15.3	5
Tiêu chí 15.4	5
Tiêu chí 15.5	4

## Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học

**Tiêu chí 16.1: Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.**

Năm 2020, Trường ĐHBL đã ban hành quy định về tổ hợp các phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá nhằm giúp GV lựa chọn hình thức kiểm tra, đánh giá phù hợp với CDR. Đến năm 2022, quy định này được Nhà trường rà soát, điều chỉnh và tích hợp vào định xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT (H16.16.01.01).

Bảng 50. Các hoạt động kiểm tra, đánh giá theo mức độ đạt CDR

Mức độ	Từ khóa	Gợi ý các hoạt động kiểm tra đánh giá
1	<b>Nhớ</b> Nhắc lại Nhận diện Xác định	Bài thi trắc nghiệm khách quan gồm các loại câu hỏi như điền từ vào chỗ trống, ghép đôi, gán nhãn, lựa chọn phương án đúng, trong đó yêu cầu người học: nhắc lại, hoặc nhận diện được các thuật ngữ, khái niệm hoặc các thông tin thực tế
2	<b>Hiểu</b> Giải thích Minh họa Phân loại Suy luận So sánh	Các hoạt động như bài thi, giải quyết vấn đề, thảo luận,... trong đó yêu cầu người học: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tóm tắt các bài đọc, phim, bài phát biểu</li> <li>• So sánh và đối chiếu hai hoặc nhiều lý thuyết, sự kiện hoặc quá trình</li> <li>• Phân loại các trường hợp, thành tố hoặc sự kiện sử dụng các tiêu chí đã được thiết lập trước</li> <li>• Viết lại văn bản hoặc bài phát biểu theo cách khác</li> <li>• Tìm hoặc xác định được các ví dụ hay minh họa cho một khái niệm hoặc nguyên lý nào đó</li> </ul>
3	<b>Vận dụng</b> Áp dụng Thực hiện	Các hoạt động như giải quyết vấn đề, làm mẫu, mô phỏng, trình bày,... trong đó yêu cầu người học: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Sử dụng các quy trình để giải quyết hoặc hoàn thành</li> <li>• Nhiệm vụ quen thuộc hoặc không quen thuộc</li> <li>• Quyết định được những quy trình nào là phù hợp nhất để giải quyết nhiệm vụ đã đặt ra</li> </ul>
4	<b>Phân tích</b> Phân tích Phân biệt Tổ chức	Các hoạt động như nghiên cứu trường hợp, bài viết, dự án, tranh luận hoặc bản đồ khái niệm, trong đó yêu cầu người học: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Phân biệt hoặc lựa chọn được những thành phần liên quan và không liên quan</li> <li>• Quyết định được các thức các thành phần đó liên hệ với nhau như thế nào</li> <li>• Các định được những thành kiến, giá trị hoặc những ý định ngầm ẩn trong tài liệu được trình bày</li> </ul>

<b>5</b>	<b>Đánh giá</b> Đánh giá Cho ý kiến Bình luận	Các hoạt động như viết nhật ký, giải quyết vấn đề, bình duyệt sản phẩm, nghiên cứu,... trong đó yêu cầu người học: kiểm tra, theo dõi, đánh giá, bình luận các bài đọc, các phần trình bày, hoặc sản phẩm theo các tiêu chí hoặc tiêu chuẩn đã được thiết lập
<b>6</b>	<b>Sáng tạo</b> Tạo ra Tổng hợp Lập kế hoạch Sản xuất Thiết kế	Các hoạt động như dự án nghiên cứu, sáng tác, biểu diễn, bài luận, kế hoạch, thiết kế sản phẩm,... trong đó yêu cầu người học: tạo ra, xây dựng, thiết kế, tổng hợp một sản phẩm mới.

Bên cạnh đó, quy chế ĐT của Trường ĐHBK (H16.16.01.02) quy định rõ các nội dung về đánh giá, xếp loại năm học, quy định xét tốt nghiệp...trong đó điểm học phần được tính qua ba điểm thành phần là 2 cột điểm đánh giá quá trình và 1 cột điểm thi kết thúc học phần (điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60% của điểm học phần). Các quy định xếp loại rèn luyện, quy định thực hiện tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp, quy định công tác cố vấn học tập, quy chế và kế hoạch thi kết thúc học phần (H16.16.01.03)... đều cụ thể mốc thời gian, vai trò, trách nhiệm của các bên liên quan. Hơn nữa, như đã nói ở trên, tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá được cụ thể trong quy định xây dựng, điều chỉnh CTĐT là một chính sách quan trọng để xác định nhiệm vụ và hướng dẫn, hỗ trợ GV trong việc lựa chọn các loại hình đánh giá phù hợp.

Mặt khác, các loại hình, tiêu chí, phương pháp và nội dung đánh giá của từng học phần được cụ thể trong đề cương chi tiết mỗi học phần (H16.16.01.04). Các đề cương chi tiết này, trước khi được Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành, đã được bộ môn tổ chức góp ý, đánh giá theo nhóm GV và được hội đồng khoa thẩm định, góp ý (H16.16.01.05).

#### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 16.2: Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.***

Hoạt động đánh giá kết quả người học để đạt CĐR được Nhà trường triển khai thực hiện theo quy trình rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi đến các bên liên quan. Trước hết, ngay từ khâu phát triển CTĐT, Nhà trường chú trọng xây dựng, thiết



lập các CĐR, ma trận tích hợp CĐR và đề cương chi tiết các học phần (H16.16.02.01)... chặt chẽ, có thu thập ý kiến đóng góp của các bên liên quan để đảm bảo người học tốt nghiệp đạt được CĐR. Bên cạnh đó, để hướng dẫn việc lựa chọn phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo đo lường được CĐR của học phần, trường đã xây dựng, ban hành tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá (H16.16.02.02). Các quy định đánh giá người học như quy chế ĐT, quy chế thi kết thúc học phần, quy định về thực hiện tiểu luận, khoá luận tốt nghiệp (H16.16.02.03) hay các quy trình nghiệp vụ bao gồm quy trình thi kết thúc học phần, quy trình xét tốt nghiệp và cấp phát văn bằng (H16.16.02.04)... cũng được xây dựng phù hợp, tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh, đảm bảo đánh giá kết quả người học để đạt được CĐR. Mặt khác, các quy chế, quy định, quy trình nêu trên và các CTĐT đều được công khai trên website của Trường và phòng ĐT.

The image shows a screenshot of the website of Đại học Bạc Liêu (Bac Lieu University). The header includes the university's logo and name, along with navigation links: Giới thiệu, Quản trị, Đào tạo, Tuyển sinh, Đảm bảo chất lượng, NCKH - HTQT, Sinh. The main content area is titled 'ĐÀO TẠO - QUY ĐỊNH' and features a navigation menu with the following items: LỊCH THI, CHUẨN ĐẦU RA, CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO, QUY CHẾ - BIỂU MẪU (highlighted in blue), and PHÒNG ĐÀO TẠO. Below the menu, there is a list of regulations and standards:

- 268/QĐ-DHBL - Quy định về việc thi trực tuyến của Trường Đại học Bạc Liêu
- 272/QĐ-DHBL - Quy định về việc đào tạo trực tuyến tại Trường Đại học Bạc Liêu
- 694/QĐ-DHBL - Quy định quy giờ chuẩn của giảng viên theo thông tư 20/2020
- 619/QĐ-DHBL - Quy định xây dựng và hoàn thiện Chương trình đào tạo
- 602/QĐ-DHBL - Quy định thi kết thúc học phần
- 576/QĐ-DHBL - Quy định thực hiện KLTN và học tập các học phần tốt nghiệp đối với sinh viên ĐH
- 561/QĐ-DHBL - Quy định về thực tập và chuyên đề thực tập
- 557/QĐ-DHBL - Quy định việc thực hiện tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp

Hình 10. Các quy định, quy chế, CTĐT đều được công bố trên website Trường

Trên cơ sở các quy trình, quy chế, hướng dẫn hoạt động kiểm tra đánh giá, trong những năm qua, Nhà trường đã triển khai thực hiện nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp để đạt được CĐR. Kế hoạch thi kết thúc học phần hay thống kê các hình thức thi đều cho thấy sự đa dạng các phương pháp kiểm tra đánh giá mà Nhà

trường đã áp dụng (H16.16.02.05). Việc vận dụng các phương pháp kiểm tra của Nhà trường để đo lường mức độ đạt được CDR có thể khái quát như sau:

- Với những môn học yêu cầu vận dụng kiến thức cơ bản để giải quyết một vấn đề đơn giản, việc đánh giá người học có thể qua các câu hỏi kiểm tra/thi dạng viết hoặc vấn đáp, thực hành, thuyết trình, bài kiểm tra dạng thực hành (H16.16.02.06).

- Với các môn chuyên ngành quan trọng, yêu cầu người học biết tổng hợp kiến thức để giải quyết một vấn đề phức tạp và đòi hỏi nhiều thời gian, việc đánh giá người học qua quá trình thực hiện các bài tập lớn trong môn học,... hình thức đánh giá chủ yếu là vấn đáp, tiểu luận (H16.16.02.07).

- Cuối quá trình học, SV phải thực hiện học phần tốt nghiệp hoặc làm tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp. Đây là bước đánh giá cuối cùng và quan trọng nhất, yêu cầu người học vận dụng toàn bộ kiến thức và kỹ năng đã được học tại Trường, không chỉ hiểu mà còn phải biết vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá (H16.16.02.08).

Nhìn chung, hoạt động kiểm tra, đánh giá người học của Trường ĐHBL đảm bảo đo lường được mức độ đạt CDR. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá (trong đề cương chi tiết) được GV lựa chọn dựa trên cơ sở góp ý của bộ môn, thực hiện theo hướng dẫn tổng hợp các phương pháp đánh giá và các quy định khác của Nhà trường nên đảm bảo độ tin cậy và phù hợp với CDR (H16.16.02.09). Ngoài ra, tùy theo phương pháp đánh giá được lựa chọn, GV xây dựng hướng dẫn chấm/Rubric qua đó đảm bảo đánh giá đúng chất lượng người học.

Bảng 51. Hướng dẫn chấm thuyết trình

Tiêu chí	Mức độ đạt chuẩn quy định					Tỷ lệ
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
<b>Nội dung báo cáo</b>	Thiếu nhiều nội dung quan trọng hoặc không phù hợp với yêu cầu; thiếu chính xác, khoa học	Phù hợp với yêu cầu; tuy nhiên còn thiếu một số nội dung quan trọng.	Phù hợp với yêu cầu; tương đối chính xác, khoa học; tuy nhiên giải thích chưa rõ ràng.	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; khá chính xác, khoa học, sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu.	Phong phú hơn yêu cầu; chính xác, khoa học, sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu.	<b>50%</b>

<b>Cấu trúc và tính trực quan</b>	Cấu trúc bài và slide quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.	Cấu trúc bài và slide chưa hợp lý, ít trực quan và thẩm mỹ.	Cấu trúc bài và slide tương đối hợp lý, rõ ràng.	Cấu trúc bài và slide hợp lý, trực quan và thẩm mỹ.	Cấu trúc bài và slide rất hợp lý, rất trực quan và thẩm mỹ.	<b>10%</b>
<b>Thuyết trình</b>	Phần trình không logic; sử dụng từ không đúng; âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định.	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ ràng; chưa có tương tác; thời gian trình bày đúng quy định.	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ ràng; chưa có tương tác; thời gian trình bày đúng quy định.	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát, tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.	<b>10%</b>
<b>Trả lời câu hỏi</b>	Không trả lời được câu hỏi và không nêu được định hướng phù hợp.	Không trả lời được đa số câu hỏi, nhưng nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.	Trả lời đúng đa số câu hỏi, nhưng không nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.	Trả lời đúng đa số câu hỏi, và nêu được định hướng phù hợp với những câu hỏi chưa trả lời được.	Trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng tất cả các câu hỏi.	<b>30%</b>

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

**Tiêu chí 16.3: Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.**

Trước hết, quy chế ĐT (H16.16.03.01), quy định xây dựng, điều chỉnh CTĐT (H16.16.03.02) được rà soát, cải tiến theo quy định để hướng dẫn hoạt động kiểm tra, đánh giá. Trên cơ sở đó, hoạt động rà soát, cải tiến các CTĐT, trong đó có điều chỉnh bổ sung các đề cương chi tiết học phần (H16.16.03.03), được Nhà trường triển khai định kỳ 2 năm/lần. Mặt khác, sau khi kết thúc công tác chấm và lên điểm, Phòng ĐT kết hợp với các Khoa/Bộ môn kiểm tra xác suất, đối chiếu điểm thi của người học trên phần mềm quản lý ĐT so với bảng điểm tổng hợp đánh giá học phần (H16.16.03.04). Sau mỗi đợt thi, Phòng TTPC triển khai hoạt động kiểm tra đáp án và bài thi của 10% GV theo kế hoạch thanh tra đầu năm học (H16.16.03.05). Các bài thi có điểm không đúng với đáp án sẽ được chuyển về cho khoa/bộ môn chấm phúc tra. Hơn nữa, Phòng ĐT rà soát thực hiện rà soát phần mềm quản lý ĐT và xây dựng báo cáo tổng kết các đợt thi kết thúc học phần (H16.16.03.06).

Stt	Mã HP	Tên học phần	Nhóm	Tín chỉ	Điểm thành phần	Điểm TH lần 1		Điểm TH lần 2		N
						Hệ 10	Hệ 4	Hệ 10	Hệ 4	
1	SS0010	Tin học căn bản	02	3	Điểm thi lần 1: 5.30 Điểm kiểm tra 1: 7.80 Điểm kiểm tra 2: 6.00	5.9	C			*
2	SS0011	Tiếng Anh căn bản 1	02	3	Điểm thi lần 1: 6.10 Điểm kiểm tra 1: 7.60 Điểm kiểm tra 2: 6.40	6.5	C+			*
3	SS0014	Pháp luật đại cương	05	2	Điểm thi lần 1: 6.50 Điểm kiểm tra 1: 8.30 Điểm kiểm tra 2: 7.00	7.0	B			*
4	SS2001	Triết học Mác-Lênin	02	3	Điểm thi lần 1: 2.50 Điểm kiểm tra 1: 10.00 Điểm kiểm tra 2: 9.00	5.3	D+			*

Hình 11. Kết quả học tập của người học công bố trên hệ thống quản lý ĐT

Nhìn chung, các kết quả kiểm tra, đánh giá được công bố, thông báo đến người học kịp thời; các trường hợp khiếu nại, phúc tra của SV được xử lý hợp lý, thỏa đáng, đúng quy định. Cụ thể, điều 13 của quy định thi kết thúc học phần (H16.16.03.07) quy

định rõ trong thời hạn 7 ngày giảng viên phải hoàn thành chấm bài, nhập điểm lên hệ thống quản lý ĐT và sau 10 ngày kể từ ngày nhận bảng điểm, Phòng ĐT phải công bố kết quả thi. Đối với hình thức thi vấn đáp, thuyết trình, đồ án điểm thi được công bố ngay cho sinh viên sau mỗi buổi thi.

Sau khi nhận được kết quả thi, người học có quyền phúc khảo bài thi nếu cảm thấy kết quả chưa phù hợp. Trên cơ sở khiếu nại của SV, Khoa/Bộ môn bố trí GV chấm phúc khảo đảm bảo không trùng với các GV đã chấm bài trước đó (H16.16.03.08). Việc chấm phúc khảo tuân theo quy trình chấm phúc khảo, trong đó trường hợp thay đổi kết quả phải có biên bản giải trình được trưởng bộ môn/trưởng khoa xác nhận, gửi về Phòng ĐT (H16.16.03.09). Kết quả chấm phúc khảo được công khai tại bảng thông báo của Khoa/BM và trên phần mềm quản lý ĐT (H16.16.03.10). Ngoài ra, kết quả khảo sát cũng cho thấy SV rất hài lòng với việc công bố kết quả và giải quyết khiếu nại, phúc tra đối với hoạt động kiểm tra, đánh giá (H16.16.03.11).

Để phục vụ công tác liên tục cải tiến các hoạt động kiểm tra, đánh giá, đảm bảo bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được CĐR, Nhà trường thường xuyên tổ chức hoạt động khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan. Cụ thể, việc khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV và khảo sát SV cuối khoá về chất lượng khoá học, trong đó có nội dung kiểm tra, đánh giá các học phần, được Nhà trường triển khai định kỳ hằng năm (H16.16.03.11). Hơn nữa, trong quá trình định kỳ rà soát, bổ sung đề cương chi tiết các học phần, phương pháp kiểm tra, đánh giá của giảng viên đều được bộ môn tổ chức đóng góp ý kiến.

#### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 16.4: Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.***

Như đã trình bày ở tiêu chí 16.1, quy định về tổ hợp phương pháp giảng dạy và kiểm tra, đánh giá được ban hành lần đầu năm 2020, sau đó được rà soát, tích hợp vào quy định xây dựng và điều chỉnh CTĐT năm 2022 (H16.16.04.01). Căn cứ quy định nêu trên, nhiều CTĐT (H16.16.04.02), đề cương chi tiết các học phần đã được rà soát, bổ sung, trong đó có các nội dung về kiểm tra, đánh giá. Ngoài ra, quy chế ĐT

(H16.16.04.03), quy định thi kết thúc học phần (H16.16.04.04) cũng đã được Nhà trường cập nhật, điều chỉnh theo các quy định hiện hành của Bộ GD & ĐT để đảm bảo tính kịp thời, chính xác, khách quan, công bằng trong công tác khảo thí. Một số cải tiến quan trọng về hoạt động kiểm tra đánh giá cụ thể như sau:

- Đối với quy định tổ hợp phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá: thang đo năng lực và các động từ mô tả mức độ đạt được rõ ràng, dễ áp dụng hơn; các hướng dẫn xây dựng Rubric được bổ sung để GV áp dụng, đảm bảo đo lường đúng năng lực người học.

- Đối với quy chế ĐT: nội dung đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ cụ thể hơn; bổ sung hình thức đánh giá trực tuyến.

- So với phiên bản cũ, quy định thi kết thúc học phần mới được điều chỉnh theo hướng đảm bảo quyền lợi của SV hơn như: thời gian công bố điểm thi giảm từ 15 ngày xuống còn 10 ngày; thời hạn khiếu nại kết quả thi tăng từ 7 ngày lên 10 ngày; hay đối với các ngành Sư phạm, việc chấm thi kết thúc học phần do 2 GV phụ trách, thực hiện chấm 2 vòng độc lập.

Mặt khác, Phòng ĐT có trách nhiệm tổng kết, báo cáo kết quả các đợt thi kết thúc học phần (H16.16.04.05). Hằng năm, Tổ ĐBCLGD có trách nhiệm thực hiện khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV và khảo sát SV cuối khoá về chất lượng khoá học để đảm bảo sự hài lòng của người học với hoạt động kiểm tra, đánh giá (H16.16.04.06). Định kỳ 2 năm, trong khuôn khổ hoạt động rà soát điều chỉnh các CTĐT, đề cương chi tiết các học phần bao gồm phương pháp kiểm tra, đánh giá của GV đều được bộ môn tổ chức đánh giá và đóng góp ý kiến. Ngoài ra, để đảm bảo độ tin cậy và độ chính xác của loại hình và phương pháp kiểm tra đánh giá, Nhà trường còn có hướng dẫn xây dựng Rubric cụ thể cho từng phương pháp đánh giá.

Hơn nữa, việc rà soát, cải tiến của các phương pháp kiểm tra, đánh giá được Nhà trường tổ chức thực hiện khoa học; loại hình, phương pháp kiểm tra, đánh giá được công bố, công khai rộng rãi để thực hiện. Việc cải tiến tổ hợp phương pháp kiểm tra, đánh giá (trong quy định xây dựng, điều chỉnh CTĐT) được triển khai theo kế hoạch chặt chẽ, có tổng hợp ý kiến đóng góp của các bên liên quan (H16.16.04.07).

Mặt khác, các quy chế, quy định liên quan đến hoạt động kiểm tra, đánh giá hay bản mô tả CTĐT, CĐR và đề cương chi tiết các học phần đều được công khai trên website của Nhà trường. Đầu mỗi học kỳ, GV có trách nhiệm phổ biến CĐR và nêu rõ phương pháp, hình thức đánh giá của học phần (H16.16.04.08). Các nội dung quan trọng về kiểm tra, đánh giá người học cũng được cập nhật đầy đủ trong Sổ tay SV hiện hành (H16.16.04.09).

Nhìn chung, hoạt động đánh giá người học của Nhà trường hiện nay là khách quan, công bằng, tin cậy hướng đến đạt được CĐR. Tính đến thời điểm hiện tại, trong toàn trường chưa có tình trạng khiếu nại của người học về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập và có rất ít trường hợp yêu cầu chấm phúc khảo trong những năm qua (H16.16.04.10). Kết quả khảo sát SV trong nhiều năm cũng cho thấy mức độ hài lòng rất cao (trên 95%) đối với hoạt động kiểm tra, đánh giá của GV.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

**Đánh giá chung về tiêu chuẩn 16:**

***1. Tóm tắt các điểm mạnh:***

- Nhà trường đã thiết lập hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập; các hình thức đánh giá đa dạng; quy trình đánh giá chặt chẽ, đảm bảo tính công bằng, khách quan; hình thức/loại hình đánh giá, trách nhiệm của các bên liên quan được xác định và công khai, phổ biến cụ thể.

- Trường có quy định/quy trình rõ ràng về chu kỳ rà soát CTĐT, đề cương chi tiết môn học nói chung và phương pháp, nội dung đánh giá môn học nói riêng.

- Trong chu kỳ đánh giá, các loại hình và phương pháp đánh giá người học đã được Nhà trường thực hiện những cải tiến cần thiết để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng đến đạt được chuẩn đầu ra

***2. Tóm tắt các điểm tồn tại:***

- Chưa xây dựng ngân hàng đề thi do có ít lớp và một số học phần ít giảng viên cùng dạy.

- Chưa phân tích nghiên cứu các loại hình đánh giá đặc thù đối với mỗi loại kỳ thi trong năm.

- Chưa tổ chức sơ kết, tổng kết hiệu quả phương pháp kiểm tra đánh giá.

### 3. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Thiết lập ngân hàng đề thi phục vụ hoạt động kiểm tra, đánh giá.	Phòng Đào tạo	2023-2024	
2	Khắc phục tồn tại 2	Thực hiện phân tích nghiên cứu các loại hình đánh giá đặc thù đối với mỗi loại kỳ thi trong năm.	Phòng Đào tạo	Hằng năm	
3	Khắc phục điểm 3	Thực hiện sơ kết, tổng kết hiệu quả phương pháp kiểm tra đánh giá	Các bộ môn trực thuộc khoa	Hằng năm	
4	Phát huy điểm mạnh 1,2,3	Định kỳ rà soát, cải tiến quy định tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá.  Tổ chức cho giảng viên rà soát, cập nhật các phương pháp kiểm tra đánh giá.	Phòng Đào tạo  Các khoa/bộ môn	Định kỳ	

### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 16</b>	<b>4,25</b>
Tiêu chí 16.1	5
Tiêu chí 16.2	4
Tiêu chí 16.3	4
Tiêu chí 16.4	4



### **Tiêu chuẩn 17: Hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học**

#### ***Tiêu chí 17.1: Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH cũng như hệ thống giám sát NH***

Chiến lược công tác SV, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo (được hoạch định trong kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021 – 2025 của Nhà trường) được xác định là tạo môi trường thuận lợi hỗ trợ SV trang bị tri thức nghề nghiệp, kỹ năng xã hội; hình thành và hiện thực hóa các ý tưởng, dự án khởi nghiệp, góp phần tạo định hướng việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp và ổn định lâu dài (H17.17.01.01). Trên cơ sở đó, Nhà trường đã ban hành các quy định về hoạt động hỗ trợ SV như quy chế ĐT, quy chế NCKH trong SV, quy định về thực hiện chế độ miễn giảm và hỗ trợ chi phí học tập, quy định về công tác cố vấn học tập, quy định xét điểm rèn luyện (H17.17.01.02). Ngoài ra, để hướng dẫn triển khai hiệu quả các hoạt động hỗ trợ, nhà trường còn ban hành các quy trình nghiệp vụ cụ thể cho từng lĩnh vực hoạt động (H17.17.01.03).

Bảng 52. Danh mục các quy trình thực hiện các hoạt động hỗ trợ sinh viên

<b>STT</b>	<b>Tên quy trình</b>
1	Quy trình đăng ký nhập học
2	Quy trình xét miễn, công nhận điểm học phần
3	Quy trình đăng ký học lại
4	Quy trình Tiếp nhận và Quản lý hồ sơ sinh viên
5	Quy trình Xét thi đua khen thưởng sinh viên
6	Quy trình Giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến sinh viên
7	Quy trình Quản lý chế độ chính sách sinh viên
8	Quy trình xét, cấp học bổng khuyến khích học tập sinh viên
9	Quy trình Quản lý sinh viên nội trú
10	Quy trình hướng dẫn và tư vấn học tập cho sinh viên
11	Quy trình Tổ chức Tuần sinh hoạt CD HSSV

Bên cạnh đó, Trường ĐHBL xây dựng kế hoạch và phân công rõ ràng cho các cá nhân, đơn vị trong việc triển khai hoạt động hỗ trợ người học. Cụ thể:

- Hằng năm, Phòng CTCT & QLSV có trách nhiệm thông báo thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội cho SV hệ chính quy (H17.17.01.04), xây dựng kế hoạch khám sức khỏe cho SV (H17.17.01.05) và thông báo rõ ràng về các hướng dẫn quy trình thủ tục để thực hiện quyền lợi của SV (H17.17.01.06). Ngoài ra, Phòng CTCT&QLSV tổ chức các buổi đối thoại giữa SV và lãnh đạo trường, các phòng chức năng để lắng nghe tâm tư, nguyện vọng cũng như giải đáp thắc mắc của SV (H17.17.01.07). Đầu mỗi khóa học, Phòng CTCT&QLSV đều phối hợp với các khoa xây dựng kế hoạch tuần sinh hoạt công dân cho SV tân SV để giúp họ thích nghi với môi trường học tập mới (H17.17.01.08).

- Trong khi Phòng TC-HC có trách nhiệm thông báo việc đăng ký nội trú hằng năm (H17.17.01.09), TTTTV có trách nhiệm thông báo, hướng dẫn SV đăng ký tài khoản và sử dụng các dịch vụ thư viện (H17.17.01.10).

- Các khoa chuyên môn đều xây dựng kế hoạch và tổ chức khai giảng hàng năm (H17.17.01.11) và tham mưu BGH phân công nhiệm vụ cụ thể cho cố vấn học tập trong việc quản lý và giúp đỡ SV trong quá trình học tập tại trường (H17.17.01.12).

- Ngoài ra, các đơn vị khác, căn cứ chức năng nhiệm vụ của mình, đều có những hoạt động cụ thể để phục vụ, hỗ trợ người học.

Việc thực hiện giám sát kết quả học tập của người học được thực hiện bằng phần mềm quản lý ĐT (H17.17.01.13). Phòng ĐT có nhiệm vụ theo dõi, quản lý kết quả học tập của SV thông qua dữ liệu điểm của SV, tỷ lệ sinh đậu rớt, thực hiện cảnh báo học vụ đối với các SV có kết quả học tập kém. Sau mỗi học kỳ, phòng ĐT lập danh sách SV bị cảnh báo học vụ gửi các khoa thông báo cho SV, đồng thời báo cáo với lãnh đạo trường để có biện pháp hỗ trợ kịp thời (H17.17.01.14). Trong khi đó, Phòng CTCT&QLSV giám sát kết quả rèn luyện của SV, luôn theo sát, báo cáo tình hình hoạt động của người học về khoa để hỗ trợ kịp thời khi có vấn đề cần hỗ trợ (H17.17.01.15). Ngoài ra, đội ngũ cố vấn học tập tại khoa có nhiệm vụ theo dõi, tư vấn, hỗ trợ SV trong quá trình học tập, rèn luyện tại trường, tìm hiểu nguyên nhân thôi học của SV, các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập để có biện pháp hỗ trợ, đồng thời tiếp nhận và phản ánh các nguyện vọng, góp ý của SV đến Nhà trường.

Để đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ, GV làm công tác hỗ trợ SV, Trường tổ chức một số hội nghị chuyên đề như hội nghị tổng kết công tác cố vấn học tập (H17.17.01.16), hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh (H17.17.01.17) để đánh giá kết quả đạt được, xác định hạn chế yếu kém và đề ra phương hướng, cải tiến cách thức cho phù hợp hơn với tình hình thực tế. Bên cạnh đó, Trường ĐHBK thực hiện đánh giá năng lực đội ngũ cán bộ hỗ trợ định kỳ hằng năm theo các tiêu chí trong phiếu đánh giá viên chức (H17.17.01.18). Nhà trường cũng định kỳ mỗi năm tổ chức khảo sát SV về chất lượng hoạt động hỗ trợ (H17.17.01.19).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 17.2: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan***

Như đã mô tả phần nào ở tiêu chí 17.1, hiện nay các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được Nhà trường giao cho một số đơn vị chuyên trách như Phòng CTCT & QLSV, Phòng ĐT, Phòng TC-HC, TTTTTV và các khoa chuyên môn (H17.17.02.01). Cụ thể hơn, Phòng CTCT&QLSV có trách nhiệm hỗ trợ SV về thực hiện các chính sách miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội, học bổng khuyến khích và phối hợp với các khoa để tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, phong trào cho SV. Phòng ĐT hỗ trợ, tư vấn ĐT, hướng dẫn và xử lý các khiếu nại về kết quả học tập của SV. Phòng TC-HC cung cấp các dịch vụ ký túc xá, an ninh và chăm sóc y tế cho SV. Trong khi đó, các khoa hỗ trợ hoạt động học tập, rèn luyện tổ chức các hoạt động ngoại khóa, tham quan học hỏi kinh nghiệm, thực tập, kiến tập... mang tính ứng dụng và thực tiễn cao tại các cơ sở giáo dục, đơn vị sự nghiệp, công ty, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ, nhân viên của các đơn vị nêu trên được phân công nhiệm vụ cụ thể để hỗ trợ, tư vấn cho SV (H17.17.02.02). Đội ngũ cố vấn học tập tại khoa cũng luôn có mặt kịp thời để hỗ trợ SV (H17.17.03.03). Kết quả khảo sát SV cuối khóa trong nhiều năm liền cho thấy có hơn 90% SV hài lòng cao với đội ngũ cố vấn học tập và cán bộ, nhân viên văn phòng của Nhà trường (H17.17.03.04).

Căn cứ phân công nhiệm vụ và các kế hoạch hỗ trợ người học đã được xây dựng, trong những năm qua các hoạt động phục vụ, hỗ trợ SV được Nhà trường tổ chức triển khai nghiêm túc. Cụ thể:

- Thông qua “Tuần sinh hoạt CD-HSSV” hằng năm (H17.17.02.05), Nhà trường đã thông báo lịch học, nội dung học, kế hoạch phân lớp cho từng khóa, đồng thời phổ biến đầy đủ, chi tiết mục tiêu ĐT, CTĐT và các văn bản hướng dẫn của Nhà trường, các chế độ chính sách liên quan đến hoạt động học tập và các quy chế, quy định, chủ trương, chính sách của Nhà nước, của trường đến SV.

- Các đơn vị trong trường, căn cứ chức năng nhiệm vụ của mình, hằng năm đều xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ (H17.17.02.06), đảm bảo SV được tiếp cận đầy đủ các dịch vụ hỗ trợ.

- Hàng năm, Trường tổ chức nhiều hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ, TĐTT với các đơn vị bạn như: giao lưu văn nghệ, thể thao (chủ yếu bóng chuyền, bóng đá) với các đơn vị ngoài trường và một số đơn vị ngoài tỉnh (H17.17.02.07). Các câu lạc bộ như: CLB “Đòn ca tài tử”, CLB “Cây bút trẻ”; CLB “Vì người nghèo”; “Chung một tấm lòng”; CLB “Tiếng Anh”... thường xuyên tổ chức các hoạt động tạo sân chơi lành mạnh, hoạt động có tính nhân văn cao (H17.17.02.08).

- Trường thực hiện các biện pháp an ninh, an toàn trong trường học như bố trí lực lượng bảo vệ, thanh niên xung kích trực 24/24 và đồng thời ban hành các văn bản, nội quy, quy chế về an toàn an ninh trong khuôn viên Nhà trường, trong ký túc xá. Ngoài số SV ở nội trú (ký túc xá) được đảm bảo về an ninh, điều kiện học tập thì số SV ở ngoại trú đã được Nhà trường kết hợp chặt chẽ với Công an các phường, với các chủ nhà trọ để quản lý, đồng thời đảm bảo công tác an ninh, an toàn cho SV (H17.17.02.09). Ngoài ra, người học được tổ chức khám sức khỏe vào đầu khóa, được tham gia các loại bảo hiểm, và sử dụng dịch vụ y tế miễn phí tại trường để khám và điều trị các bệnh thông thường (H17.17.02.10).

- Nhà trường cũng tạo điều kiện cho SV tốt nghiệp và chuẩn bị tốt nghiệp có cơ hội tìm được việc làm phù hợp với ngành nghề được ĐT, giúp các em làm quen với thị trường tuyển dụng lao động thông qua các hoạt động tuyển dụng trực tiếp tại “Ngày

hội việc làm” hằng năm hoặc thông qua các thông báo tuyển dụng trực tuyến (H17.17.02.11).

Việc giám sát tiến trình và hiệu quả học tập của người học trước hết được triển khai thông qua đội ngũ cố vấn học tập, được quy định cụ thể trong quy định về công tác cố vấn học tập (H17.17.02.12). Hàng năm, Trường ĐHBL đều tổ chức Hội nghị công tác cố vấn học tập để trao đổi thông tin và nắm tình hình SV và các ý kiến của CVHT để quản lý và hỗ trợ SV tốt hơn (H17.17.02.13). Kết quả học tập, rèn luyện của người học từ chất lượng đầu vào, quá trình ĐT đến chất lượng tốt nghiệp đầu ra luôn được xác lập, lưu trữ, theo dõi bằng phần mềm quản lý ĐT (H17.17.02.14). Sau mỗi học kỳ, Phòng ĐT sẽ thống kê các SV có kết quả học tập kém để thực hiện cảnh báo học vụ (H17.17.02.15). Trong khi đó, Phòng CTCT&CTSV có trách nhiệm tổ chức xét và tổng hợp kết quả điểm rèn luyện của SV (H17.17.02.16). Ngoài ra, để giám sát tình hình học lại, học cải thiện của người học, hằng năm trường đều có thống kê SV học lại trong học kỳ hè (H17.17.02.17).

Mặt khác, hằng năm Trường ĐHBL đều tổ chức hội nghị đối thoại giữa SV với lãnh đạo trường và các phòng chức năng để qua đó nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của SV, kịp thời giải đáp những thắc mắc, đề xuất, kiến nghị của sinh viên về công tác ĐT, công tác SV, chế độ chính sách dành cho SV và các vấn đề liên quan đến hoạt động hỗ trợ người học (H17.17.02.18). Trường cũng định kỳ hằng năm tổ chức khảo sát SV về hoạt động hỗ trợ của Nhà trường và khảo sát sinh viên cuối khóa về chất lượng khóa học (H17.17.02.19) để đánh giá hiệu quả hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học. Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên đánh giá rất tích cực các hoạt động hỗ trợ của nhà trường với mức độ hài lòng rất cao (trên 95%).

#### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

#### ***Tiêu chí 17.3: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH cũng như hệ thống giám sát NH được rà soát***

Nhà trường định kỳ rà soát, đánh giá chất lượng các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và hiệu quả của hệ thống giám sát người học. Cụ thể:

- Các quy định, chế độ chính sách, quy trình nghiệp vụ liên quan đến các hoạt động hỗ trợ người học như quy định xét điểm rèn luyện của SV, quy định xét học bổng khuyến khích được định kỳ rà soát, cải tiến (H17.17.03.01).

- Chất lượng các hoạt động hỗ trợ và hiệu quả của hệ thống giám sát người học được rà soát hằng năm thông qua cơ chế hội họp như hội nghị tổng kết công tác cố vấn học tập hằng năm (H17.17.03.02), hội nghị đối thoại giữa SV với lãnh đạo Trường (H17.17.03.03).

- Các nội dung nêu trên cũng được định kỳ rà soát, đánh giá thông qua cơ chế tổng kết báo cáo năm như báo cáo so chuẩn, đối sánh (H17.17.03.04), báo cáo tổng kết công tác ĐBCLGD (H17.17.03.05), hay báo cáo tổng kết năm học của Nhà trường (H17.17.03.06).

- Hằng năm tổ ĐBCLGD đều triển khai hoạt động khảo sát SV về hoạt động hỗ trợ của Nhà trường, khảo sát SV cuối khóa về chất lượng khóa học, qua đó tổng kết, đánh giá chất lượng của đội ngũ cán bộ hỗ trợ và đo lường mức độ hài lòng của người học đối với các hoạt động hỗ trợ (H17.17.03.07).

- Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ thông qua hoạt động đánh giá viên chức hàng năm (H17.17.03.08).

Căn cứ kết quả các hoạt động rà soát, đánh giá nêu trên, Nhà trường có kế hoạch và thực hiện cải tiến cụ thể đối với các hoạt động hỗ trợ và hệ thống giám sát người học. Cụ thể:

- Kế hoạch năm học của Nhà trường, kế hoạch ĐBCLGD hằng năm đều có nội dung cụ thể để nâng cao chất lượng hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học (H17.17.03.09).

- Tùy theo yêu cầu thực tế từ kết quả rà soát, đánh giá, Nhà trường xây dựng kế hoạch cụ thể để điều chỉnh, cập nhật hệ thống chính sách về hỗ trợ người học (H17.17.03.10).

- Hằng năm, trên cơ sở đánh giá chất lượng đội ngũ, Nhà trường đều tổ chức phân công lại cố vấn học tập cho phù hợp (H17.17.03.11).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 17.4: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan***

Chất lượng hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học của Nhà trường thời gian qua có nhiều cải tiến quan trọng. Cụ thể:

- Từ năm 2019 đến nay, việc thu học phí của SV được triển khai thông qua ứng dụng online của Ngân hàng OCB và ứng dụng Viettel pay (H17.17.04.01).

- Từ năm 2021, Nhà trường đã thực hiện hỗ trợ SV trong việc đăng ký cấp giấy tờ trực tuyến, thuận lợi cho việc xác nhận thông tin SV (H17.17.04.02).

- Từ năm 2022, Trường ĐHBL đã thành lập quỹ hỗ trợ SV đồng thời triển khai thực hiện khen thưởng khuyến khích các SV có điểm thi đầu vào cao và SV tốt nghiệp thủ khoa các ngành (H17.17.04.03).

- Quy định đánh giá kết quả rèn luyện SV (H17.17.04.04) cũng được cải tiến và điều chỉnh theo hướng rõ ràng, minh bạch hơn (các tiêu chí đánh giá cập nhật theo quy định hiện hành; các nội dung được xét cộng điểm rèn luyện cụ thể hơn; SV phải nộp minh chứng cụ thể để được xét cộng điểm).

- Nhằm hỗ trợ, thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, trang bị kiến thức, kỹ năng về nghề nghiệp cho SV, Nhà trường tổ chức nhiều hội thảo, tọa đàm về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo (H17.17.04.05), tổ chức cuộc thi “Sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp – Đổi mới sáng tạo” (H17.17.04.06).

- Để tăng tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm, Trường đã tiến hành khảo sát và tổ chức các hoạt động như hội thảo về ĐT đáp ứng nhu cầu xã hội (H17.17.04.07), thông qua “Tuần sinh hoạt CD-HSSV” đã giới thiệu các thông tin việc làm, tư vấn viết CV và phỏng vấn khi tuyển dụng (H17.17.04.08), hay thông qua quan hệ với các cơ quan, doanh nghiệp để đưa sinh viên thực tập và có thể là ứng viên tuyển dụng sau này (H17.17.04.09). Đặc biệt từ năm 2022, Trường ĐHBL định kỳ hằng năm tổ chức “Ngày hội việc làm” (H17.17.04.10).

Nhà trường có cải thiện về chất lượng phục vụ người học theo hướng tăng cường ứng dụng CNTT trong dạy học và quản lý như triển khai dạy học trực tuyến (H17.17.04.11). Phần mềm hệ thống quản lý ĐT được nâng cấp, bổ sung các chức năng cảnh báo học vụ, quản lý học bổng, quản lý chế độ chính sách SV, thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn và thời gian tốt nghiệp trung bình của SV (H17.17.04.12).

Kết quả là, kết quả khảo sát SV về hoạt động hỗ trợ của Nhà trường và kết quả khảo sát SV về chất lượng khóa học trong 03 năm gần nhất đều cho thấy hơn 90% SV hài lòng với chất lượng các hoạt động hỗ trợ và giám sát người học của Nhà trường.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

**Đánh giá chung về tiêu chuẩn 17:**

***1. Tóm tắt các điểm mạnh:***

- Trường ĐHBL có quy định, chính sách rõ ràng đối với hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học. Trường đã xây dựng kế hoạch và phân công cụ thể cho các cá nhân, đơn vị trong việc triển khai hoạt động hỗ trợ người học. Trường cũng thiết lập được hệ thống giám sát người học và xây dựng CSDL về kết quả học tập của người học.

- Các hoạt động hỗ trợ của Nhà trường được triển khai đa dạng; tiến trình và kết quả học tập của người học được giám sát chặt chẽ bởi đội ngũ chuyên trách; các hoạt động thu thập ý kiến đánh giá của người học đối với hiệu quả của hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát được triển khai định kỳ hằng năm.

- Chất lượng của hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học được định kỳ rà soát, đánh giá (thông qua nhiều cơ chế) để xây dựng kế hoạch cải tiến.

- Nhà trường có cải thiện về chất lượng phục vụ người học theo hướng tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý, tăng cường chất lượng của hệ thống quản lý ĐT, thu học phí, dạy học trực tuyến, ... Công tác cố vấn học tập không ngừng được cải thiện và nâng cao. Kết quả là, trên 90% người học được khảo sát hài lòng về hoạt động phục vụ và hỗ trợ của Nhà trường.

***2. Tóm tắt các điểm tồn tại:***

- Chưa thực hiện việc tổng kết, đánh giá và rút kinh nghiệm hàng năm để hoạt động hỗ trợ người học ngày càng hiệu quả hơn.

- Chưa có bộ phận tư vấn tâm lý, tư vấn nghề nghiệp chuyên trách.



**3. Kế hoạch cải tiến:**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị/cá nhân thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục 1	Thực hiện việc tổng kết, đánh giá và rút kinh nghiệm hàng năm để hoạt động hỗ trợ người học ngày càng hiệu quả hơn.	Phòng ĐT Phòng CTCT&Q LSV	2023-2024	
2	Khắc phục 2	Thành lập bộ phận tư vấn tâm lý, tư vấn nghề nghiệp	Phòng TC- HC	2023-2024	
3	Phát huy 1	Tích cực hoàn thiện hệ thống chính sách, hệ thống lập kế hoạch hỗ trợ và giám sát người học	Các đơn vị	Thường xuyên	
4	Phát huy 2	- Tích cực triển khai các hoạt động hỗ trợ người học đảm bảo đầy đủ, kịp thời; Tăng cường công tác giám sát tiến độ học tập của SV. - Tiếp tục khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên về các hoạt động hỗ trợ của nhà trường	Phòng CTCT- QLSV Phòng Đào tạo Tổ ĐBCLGD	Thường xuyên  Hàng năm	
5	Phát huy 3	Tăng cường rà soát và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động hỗ trợ và giám sát người học.	Phòng CTCT- QLSV Các khoa	Thường xuyên	
6	Phát huy 4	Tích cực cải tiến chất lượng các hoạt động hỗ trợ và giám sát người học	Các đơn vị tham mưu BGH	Thường xuyên	

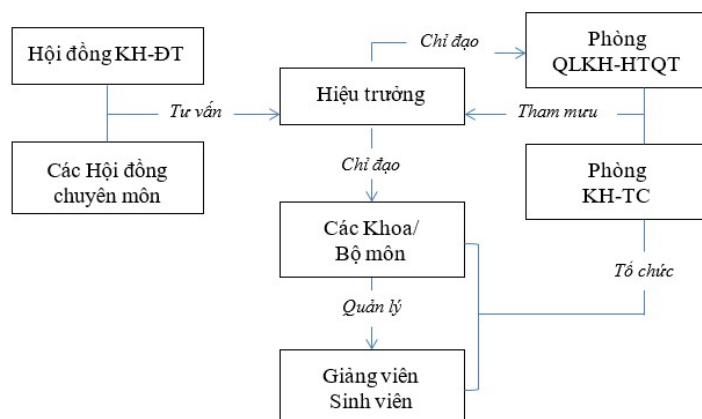
#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 17</b>	<b>4,00</b>
Tiêu chí 17.1	4
Tiêu chí 17.2	4
Tiêu chí 17.3	4
Tiêu chí 17.4	4

#### Tiêu chuẩn 18: Quản lý và nghiên cứu khoa học

**Tiêu chí 18.1: Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.**

Nhằm thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến NCKH, lãnh đạo trường đã phân công thành viên BGH phụ trách hoạt động KHCN (H18.18.01.01). Hệ thống hoạt động được chỉ đạo, quản lý và giám sát thống nhất từ BGH đến phòng chức năng chính là Phòng QLKH & HTQT, phối hợp cùng với các phòng, khoa hoạt động nghiên cứu (H18.18.01.02 - H18.18.01.03). Bên cạnh đó, Hội đồng KHĐT (H18.18.01.04) được thành lập để tư vấn cho Hiệu trưởng công tác chỉ đạo, điều hành hoạt động này.



Hình 12. Sơ đồ tổ chức quản lý thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ

Trường đã nhanh chóng ban hành và hoàn thiện các chính sách, thiết lập cơ chế chỉ đạo thực hiện giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu. Cụ thể:

- Đề hoạt động KHCN đáp ứng yêu cầu phát triển, Nhà trường đã công bố chiến lược phát triển Trường ĐHBL giai đoạn 2021 – 2025 (H18.18.01.05) (theo đó, định hướng Trường ĐHBL là trường đại học ứng dụng; hoạt động KHCN của trường phục vụ ĐT, góp phần phát triển kinh tế xã hội địa phương). Đây là cơ sở để Trường xây dựng Kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm với các định hướng nghiên cứu cụ thể trên các lĩnh vực là thế mạnh của trường đáp ứng nhu cầu địa phương và cũng là cơ sở để các Khoa/Bộ môn xây dựng đề xuất nhiệm vụ KHCN hàng năm.

- Các chính sách, cơ chế chỉ đạo thực hiện giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu được thể hiện rõ trong quy chế hoạt động (H18.18.01.06), quy chế hoạt động NCKH trong SV (H18.18.01.07). Các quy chế này quy định rõ trách nhiệm của các Hội đồng tư vấn trong việc xét chọn nhiệm vụ, tuyển chọn hồ sơ và đánh giá nghiệm thu các nhiệm vụ KHCN, trách nhiệm báo cáo định kỳ, đột xuất của GV, SV và nội dung kiểm tra, đánh giá của Phòng QLKH & HTQT trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Bên cạnh đó, các quy định hướng dẫn, hỗ trợ nghiên cứu cũng được quy định rõ trong các văn bản khác như: quy chế Chi tiêu nội bộ (H18.18.01.08) hướng dẫn xây dựng kinh phí nghiên cứu; quy định hoạt động sáng kiến (H18.18.01.09) hướng dẫn nội dung, quy trình đăng ký, công nhận sáng kiến; quy định hoạt động Sở hữu trí tuệ hướng dẫn rà soát tài sản trí tuệ của trường (H18.18.01.10). Công tác quản lý, quy trình xây dựng và đề xuất các hoạt động nghiên cứu được thống nhất toàn trường thông qua các quy trình hướng dẫn thực hiện như: quy trình thực hiện đề tài NCKH các cấp (H18.18.01.11), quy trình thực hiện sáng kiến cấp Cơ sở (H18.18.01.12), quy trình quản lý tài sản trí tuệ (H18.18.01.13), quy trình biên soạn giáo trình (H18.18.01.14). Hoạt động KHCN được thực hiện nghiêm túc theo đúng Quy chế hoạt động KHCN đã được xây dựng. Khối lượng giờ chuẩn NCKH đối với cán bộ, giảng viên cũng như quy đổi chi tiết các loại hình sản phẩm KHCN được thể hiện trong Quy định chế độ làm việc của GV (H18.18.01.15) bao gồm: Đề tài/Dự án, các công trình

được công bố trên các tạp chí khoa học có chỉ số ISSN, bài kỷ yếu hội thảo khoa học chuyên ngành có chỉ số ISBN, các giáo trình, sách chuyên khảo.

Đề hoạt động KHCN được thực hiện đúng định hướng chiến lược, Trường đã xây dựng kế hoạch hoạt động giai đoạn 5 năm (H18.18.01.16) và kế hoạch hàng năm (H18.18.01.17). Trên cơ sở nhu cầu cho hoạt động KHCN, Phòng QLKH&HTQT lập Dự toán kinh phí hàng năm (H18.18.01.18) và tổ chức hội đồng thẩm định để phân bổ kinh phí (H18.18.01.19) được phê duyệt cho các nhiệm vụ KHCN của Trường theo đúng phân bổ dự toán được phân bổ hàng năm của tỉnh (H18.18.01.20) và quy chế chi tiêu nội bộ của trường.

Các tiêu chí về chất lượng NCKH được thể hiện trong Quy chế hoạt động KHCN, trong khi chỉ tiêu số lượng NCKH được cụ thể trong kế hoạch KHCN hằng năm và các kế hoạch, chiến lược dài hạn. Kết quả các công trình nghiên cứu được Hội đồng tư vấn, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN đánh giá trên số lượng và chất lượng của sản phẩm nghiên cứu theo hợp đồng nghiên cứu (H18.18.01.21). Kết quả nghiên cứu được đăng ký với Sở Khoa học Công nghệ của tỉnh (H18.18.01.22), công bố công trình trên các ấn phẩm khoa học được tính điểm công trình trong danh mục của Hội đồng xét danh hiệu giáo sư nhà nước hàng năm, các ấn phẩm quốc tế được xếp hạng trong hệ thống ScimagoJR/ISI (H18.18.01.23), giải thưởng các cấp (H18.18.01.24)... Căn cứ Quy định so chuẩn, đối sánh chất lượng GD (H18.18.01.25), công tác đánh giá số lượng, chất lượng NCKH hàng năm được thực hiện bởi Phòng QLKH&HTQT, Hội đồng KHĐT.

#### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 18.2: Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.***

Kinh phí cho hoạt động KHCN của trường được sử dụng từ nguồn thu sự nghiệp và ngân sách nhà nước phân bổ cho hoạt động KHCN của tỉnh. Cụ thể, Trường ĐHBL được tỉnh phân bổ 250 triệu đồng/năm từ nguồn ngân sách nhà nước (H18.18.02.01). Trong giai đoạn đầu, các nghiên cứu của GV chủ yếu phục vụ hoạt

động ĐT của Trường, chưa có sản phẩm có thể CGCN, chuyên giao tri thức, thương mại hóa nên chưa có nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học. Vì thế, chiến lược phát triển nguồn thu từ hoạt động NCKH, CGCN, chuyên giao tri thức, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu là một giải pháp được đề ra trong Chiến lược phát triển Trường ĐHBL các giai đoạn (H18.18.02.02) và Phương án tự chủ tài chính (H18.18.02.03). Trên cơ sở đó, các Kế hoạch hoạt động KHCN 5 năm (H18.18.02.04), Kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm (H18.18.02.05) được xây dựng để đáp ứng mục tiêu chiến lược. Bên cạnh đó, Trường đã chủ động tìm các nguồn thu hợp pháp khác (ngoài NSNN) từ các tổ chức trong và nước ngoài nước thông qua các chương trình liên kết, hợp tác trong NCKH – CGCN (H18.18.02.06).

Thực hiện Chiến lược phát triển Trường ĐHBL (H18.18.02.02) với mục tiêu phát triển hoạt động KHCN, một số nhóm nghiên cứu chuyên ngành đã được hình thành từ các khoa và trực tiếp tham gia các nhiệm vụ KHCN, các đề tài nghiên cứu theo định hướng nhiệm vụ của trường (H18.18.02.07). Thực hiện nâng cao chất lượng đội ngũ, Trường đã áp dụng chính sách thu hút cán bộ của tỉnh (H18.18.02.08) nhằm thu hút cán bộ, GV về công tác tại trường.

Bảng 53. Một số nhóm nghiên cứu tại Trường ĐHBL

TT	TÊN NHÓM	LĨNH VỰC
1	Ngô Đức Lưu, Lê Quốc Bảo, Hoàng Ngọc Hiền, Nguyễn Hoàng Hôn, Nguyễn Thành Khoán	CNTT
2	Tiền Hải Lý, Lê Mỹ Phương, Lâm Tâm Nguyên, Trần Thị Bé, Trần Thị Linh Nhâm, Võ Bích Như	Thủy sản
3	Phan Việt Đua, Phạm Trần Thùy Linh, Phạm Thị Kiều Trân, Trương Thu Trang, Nguyễn Phước Hoàng	Văn hóa, Du lịch
4	Nguyễn Thị Kiều, Nguyễn Văn Tuấn, Mai Như Phương, Phạm Hồng Thắm, Mai Như Phương	Trông trợ, BVTV
5	Lê Huỳnh Như, Đặng Trung Thắng, Nguyễn Thị Phương, Nguyễn Mỹ Linh, Trịnh Hữu Lực, Nguyễn Văn Ngoan	Tài chính, Ngân hàng

Để thúc đẩy các hoạt động NCKH, quy chế làm việc của GV (H18.18.02.09) đã có quy định quy đổi giờ chuẩn cho các loại hình sản phẩm KHCN theo hướng khuyến khích các công bố quốc tế trên các tạp chí uy tín được xếp hạng trong hệ thống ScimagoJR/ISI, các ấn phẩm khoa học được tính điểm công trình trong danh mục của

Hội đồng xét danh hiệu giáo sư nhà nước hàng năm; quy chế thi đua khen thưởng (H18.18.02.10) quy định điều kiện xét danh hiệu thi đua cho cán bộ, GV tham gia vào các hoạt động nghiên cứu; quy chế chi tiêu nội bộ của Trường (H18.18.02.11) có quy định mức thưởng cho cán bộ GV có công trình công bố quốc tế và quy chế hoạt động KHCN (H18.18.02.12) đã quy định mức khen thưởng cho các cá nhân có thành tích cao trong hoạt động KHCN hàng năm.

Nhằm thúc đẩy các hoạt động hợp tác trong NCKH-CGCN, việc ưu tiên đề tài có hợp tác là giải pháp quan trọng mà Nhà trường áp dụng trong những năm qua. Đến nay, trường đã phát triển quan hệ hợp tác với 14 trường đại học uy tín trong và ngoài nước, 06 viện nghiên cứu, 08 tập đoàn, công ty doanh nghiệp, 04 hội, hiệp hội nghề nghiệp, 08 đơn vị sở ngành, địa phương, 09 tổ chức, chương trình quốc tế (H18.18.02.13). Trong đó, thực hiện ký kết thỏa thuận hợp tác (MOU) với 10 đơn vị (H18.18.02.14). Thực hiện vai trò đầu mối, kết nối – chia sẻ tri thức, KHCN đến với người dân địa phương, các nhà khoa học, các cán bộ kỹ thuật các sở, ban ngành trong tỉnh thông qua phối hợp tổ chức hơn 40 hội thảo khoa học (H18.18.02.15); triển khai các hợp tác trong NCKH với các doanh nghiệp (H18.18.02.16) phối hợp với ĐH Quốc gia HCM đề xuất thành công chương trình KHCN cấp tỉnh: “Chương trình KHCN phục vụ phát triển KT-XH tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2020-2030” (H18.18.02.17).

Các nhiệm vụ KHCN được triển khai đúng kế hoạch đề ra từ khâu tuyển chọn nhiệm vụ, thẩm định kinh phí, tổ chức thực hiện, kiểm tra tiến độ, đánh giá nghiệm thu (H18.18.02.18). Mỗi hội thảo đều có kế hoạch tổ chức cụ thể (H18.18.02.19). Hàng năm, Nhà trường đều có tổ chức tổng kết hoạt động KHCN (H18.18.02.20).

#### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 18.3: Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.***

Trước hết, các KPIs về NCKH được quy định cụ thể trong quy định so chuẩn, đối sánh của Trường (H18.18.03.01). Bên cạnh đó, KPIs về số lượng định mức nhiệm vụ NCKH của GV được quy đổi thành giờ chuẩn cụ thể cho từng chức danh GV cao cấp (hạng I), GV chính (hạng II), GV (hạng III) và GV tập sự trong quy chế làm

việc của giảng viên (H18.18.03.02). KPIs về hoạt động KHCN của Khoa/Bộ môn và của Trường được thể hiện bằng các chỉ tiêu phân đầu trong Phương hướng năm học của Khoa/Bộ môn (H18.18.03.03) và Kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm của Trường (H18.18.03.04) bao gồm: Số lượng đề tài đề xuất các cấp, số lượng đề tài hoàn thành nghiệm thu, số lượng đề tài hợp tác với doanh nghiệp, số lượng đề tài thực hiện chuyển giao; Số lượng công trình công bố trên các tạp chí khoa học, kỷ yếu hội thảo chuyên ngành trong nước, số lượng công trình công bố trên các tạp chí khoa học, kỷ yếu hội thảo quốc tế, số lượng công trình công bố trên các tạp chí khoa học trong nước có tính điểm, số lượng công trình công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế trong hệ thống ScimagoJR/ISI; số lượng hội thảo khoa học được tổ chức, số lượt GV tham dự hội thảo trong và ngoài nước. KPIs về chất lượng đề tài nghiên cứu được Hội đồng nghiệm thu đề tài đánh giá qua: chất lượng sản phẩm theo hợp đồng nghiên cứu, ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn của đề tài. Chất lượng các công trình công bố được đánh giá qua điểm công trình của các ấn phẩm khoa học đăng bài (H18.18.03.05).

Bảng 54. Chỉ tiêu các mặt hoạt động KHCN giai đoạn 2018 – 2022

TT	Nội dung hoạt động	2018 – 2019	2019 – 2020	2020 – 2021	2021 – 2022	2022 – 2023
<b>I</b>	<b>NCKHGV</b>					
1	Đề xuất đề tài	25	25	25	30	13
2	Sáng kiến	0	5	5	4	8
3	Giáo trình, Sách	0	0	0	6	7
4	Công bố bài báo khoa học	32	80	80	72	150
<b>II</b>	<b>NCKHSV</b>					
1	Cấp khoa	0	0	0	7	12
2	Cấp trường	0	0	0	1	12
3	Dự thi Eureka	0	0	0	1	4
<b>III</b>	<b>Hội nghị, Hội thảo, báo cáo chuyên đề</b>					
1	Cấp Trường	4	9	9	3	9
2	Cấp Khoa/BM	2	4	4	7	16

Bảng 55. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu KHCN giai đoạn 2018 – 2022

<b>TT</b>	<b>Nội dung hoạt động</b>	<b>2018 – 2019</b>	<b>2019 – 2020</b>	<b>2020 – 2021</b>	<b>2021 – 2022</b>	<b>2022 – 2023</b>
<b>I</b>	<b>NCKHGV</b>					
1	Đề xuất đề tài	15	22	14	15	13
2	Sáng kiến	14	14	10	9	8
3	Giáo trình, Sách	1			9	2
4	Công bố bài báo khoa học	75	67	72	123	200
<b>II</b>	<b>NCKHSV</b>					
1	Cấp khoa	0	0	4	1	2
2	Cấp trường	0	0	4	1	1
3	Dự thi Eureka	0	0	0	1	1
<b>III</b>	<b>Hội nghị, Hội thảo, báo cáo chuyên đề</b>					
1	Cấp Trường	2	10	15	2	2
2	Cấp Khoa/BM	0	0	0	1	6

Hàng năm Nhà trường đều tổ chức kiểm tra, rà soát đánh giá mức độ đạt được các KPIs thông qua việc nghiệm thu các đề tài, sáng kiến, bài báo và kết quả thực hiện được tổng hợp trong báo cáo năm học của Phòng QLKH-HTQT (H18.18.03.06). Đồng thời nhà trường tổ chức hội nghị VC-NLĐ nhằm tổng kết đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đã đề ra, trong đó có hoạt động KHCN. Thông qua Hội nghị, toàn thể VC-NLĐ của nhà trường được thông qua báo cáo kết quả và đóng góp ý kiến nhằm khắc phục và nâng cao chất lượng cũng như số lượng các đề tài, dự án của nhà trường, đồng thời góp ý xây dựng kế hoạch hoạt động KHCN cho năm tiếp theo (H18.18.03.07).

Định kỳ 05 năm và hàng năm, Phòng QLKH&HTQT thực hiện rà soát, đánh giá việc mức độ hoàn thành các chỉ tiêu đã đề ra để làm làm căn cứ đề xuất trong các buổi họp thường kỳ của Hội đồng KHĐT trường; điều chỉnh các kế hoạch hoạt động KHCN tiếp theo (H18.18.03.08).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**



***Tiêu chí 18.4: Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học.***

Nhằm cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu, công tác quản lý khoa học được lấy ý kiến khảo sát của các bên liên quan. Việc xây dựng Kế hoạch khoa học – công nghệ, định hướng nghiên cứu hàng năm phù hợp với thực tiễn của Trường và đáp ứng nhu cầu của địa phương, đã được Nhà trường lấy ý kiến rộng rãi đến cán bộ giảng viên toàn trường, các chuyên gia, lãnh đạo các đơn vị ban ngành có liên quan trong tỉnh (H18.18.04.01). Bên cạnh đó, hàng năm Tổ ĐBCLGD tiến hành khảo sát cán bộ GV, SV về các mặt hoạt động của trường nói chung và hoạt động khoa học – công nghệ nói riêng để làm cơ sở cải tiến chất lượng hoạt động KHCN của nhà trường (H18.18.04.02). Đặc biệt từ năm 2022, Phòng QLKH-HTQT triển khai khảo sát các bên liên quan về hoạt động KHCN của nhà trường (H18.18.04.03). Ngoài ra, Nhà trường triển khai hoạt động đối sánh chất lượng (H18.18.04.04) và hoạt động tự đánh giá cơ sở giáo dục (H18.18.04.05).

Trên cơ sở ý kiến của các bên liên quan, Nhà trường thực hiện các hoạt động cải tiến công tác quản lý nghiên cứu theo hướng tổ chức thực hiện nhiệm vụ chặt chẽ, khách quan, đúng quy trình. Các cải tiến này được thể hiện qua tổng kết hoạt động trong Kế hoạch KHCN hàng năm (H18.18.04.06), kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục (H18.18.04.07), kế hoạch ĐBCLGD hàng năm (H18.18.04.08), kế hoạch phát triển khoa học công nghệ giai đoạn 2021-2025 (H18.18.04.09). Một số cải tiến quan trọng như sau:

- Cải tiến việc quản lý hoạt động NCKH của GV thông qua việc chuẩn hóa các quy trình, biểu mẫu, điều chỉnh định mức kinh phí cho hoạt động NCKH, hướng dẫn lập dự toán và quyết toán đề tài NCKG cấp trường, đưa ra các tiêu chuẩn xét chọn đề tài rõ ràng, liên hệ thường xuyên với chủ nhiệm đề tài để phối hợp giải quyết những khó khăn và đôn đốc tiến độ thực hiện.

- Cải tiến công tác quản lý hoạt động NCKH của SV thông qua hệ thống hóa các quy định và hướng dẫn. Cụ thể trong năm 2022, trường đã xây dựng riêng được Kế

hoạch hoạt động NCKH cho SV, qua đó hướng dẫn, đôn đốc, theo sát SV trong quá trình thực hiện triển khai đề tài.

- Đồng thời cải tiến công tác về tổ chức nhân sự để hỗ trợ hoạt động NCKH: phòng QLKH-HTQT đã phân công một chuyên viên phụ trách mảng NCKH của SV.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

**Đánh giá chung về tiêu chuẩn 18:**

***1. Tóm tắt các điểm mạnh:***

- Trường đã thiết lập kịp thời hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện các hoạt động nghiên cứu. Công tác giám sát và rà soát, đánh giá chất lượng nghiên cứu thực hiện chặt chẽ, đúng quy trình.

- Hợp tác trong hoạt động KHCN được Nhà trường triển khai bằng nhiều hình thức với các doanh nghiệp, địa phương, viện/trường trong và ngoài nước; triển khai tốt các hoạt động theo kế hoạch đề ra.

- Các chỉ số thực hiện để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu bám sát với thực trạng của trường và yêu cầu của địa phương; kế hoạch đề ra hàng năm khả thi phù hợp với nguồn lực của trường.

- Công tác quản lý nghiên cứu được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ, khách quan, đúng quy trình, có các cải tiến thông qua lấy ý kiến khảo sát của các bên liên quan góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu.

***2. Tóm tắt các điểm tồn tại:***

- Chưa huy động được đa dạng các nguồn kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm.

- Chưa thực hiện được chuyển giao, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu.

- Công tác cải tiến chưa đồng bộ ở các đơn vị, tiến độ còn chậm.

### 3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Tranh thủ nguồn vốn thông qua các hợp tác toàn diện với địa phương	Lãnh đạo trường Khoa/Bộ môn	2023-2024	
		Đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp	Lãnh đạo trường Khoa/Bộ môn	2023-2024	
2	Khắc phục tồn tại 2	Nâng cao chất lượng nguồn lực Đẩy mạnh chuyển giao, thương mại hóa sp nghiên cứu	Phòng TC-HC, Phòng KH-TC Phòng QLKH & HTQT Khoa/Bộ môn	Thường xuyên	
3	Khắc phục tồn tại 3	Tuyên truyền nâng cao nhận thức đội ngũ cán bộ, GV Cải tiến công tác thi đua, khen thưởng cho hoạt động NCKH	Phòng TC-HC, Phòng QLKH- HTQT	2023-2024	
4	Phát huy 1	Tích cực rà soát, đánh giá chất lượng hoạt động NCKH	Phòng QLKH- HTQT	Hàng năm	
5	Phát huy 2	Đẩy mạnh phát triển hợp tác, đối tác trong NCKH	Phòng QLKH- HTQT, các Khoa tham mưu BGH	Thường xuyên	
6	Phát huy 3	Tích cực rà soát, điều chỉnh phù hợp các chỉ số thực hiện chính về NCKH	Phòng QLKH- HTQT	Hàng năm	

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 18</b>	<b>4,50</b>
Tiêu chí 18.1	5
Tiêu chí 18.2	4
Tiêu chí 18.3	4
Tiêu chí 18.4	5

#### **Tiêu chuẩn 19: Quản lý tài sản trí tuệ**

**Tiêu chí 19.1: Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.**

Hiện nay, trường giao đơn vị đầu mối thực hiện ghi nhận và hỗ trợ các thủ tục để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) là Phòng QLKH-HTQT (H19.19.01.01). Trên cơ sở đó Phòng QLKH-HTQT đã cụ thể hóa trong Bảng phân công nhiệm vụ nhân viên phụ trách SHTT của Phòng (H19.19.01.02).

Về cơ sở pháp lý, Nhà trường có quy định chung về việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, về các sáng chế, bản quyền và các kết quả nghiên cứu cũng như việc định giá các đối tượng sở hữu trí tuệ phù hợp với yêu cầu của quốc gia và quốc tế. Cụ thể, Nhà trường đã có Quy định về hoạt động SHTT (H19.19.01.03) được ban hành kèm theo Quyết định số 608/QĐ-ĐHBL ngày 10/12/2018, trong đó bao gồm các nội dung tổ chức hoạt động SHTT, xác lập quyền SHTT, quản lý và bảo mật các tài sản trí tuệ (TSTT), khai thác TSTT, khen thưởng và xử lý vi phạm..

Chính sách hỗ trợ trong giai đoạn chuẩn bị và hỗ trợ khai thác thương mại hóa các đề tài nghiên cứu Nhà trường được quy định tại một số điều, khoản của quy định về hoạt động SHTT. Cụ thể, khoản 4 điều 19 của quy định nêu rõ Phòng QLKH & HTQT có trách nhiệm hỗ trợ xúc tiến việc xác lập quyền sở hữu, quyền tác giả/dồng tác giả đối với TSTT. Chi phí xác lập quyền sở hữu trí tuệ của Nhà trường được hoạch

toán trong kinh phí quản lý hoạt động KHCCN hằng năm, được quy định tại khoản 5 điều 7 của quy chế.

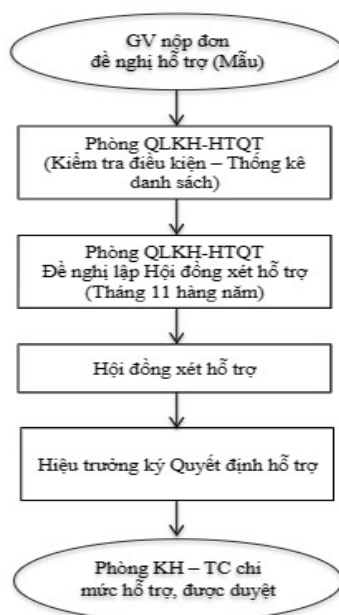
Tương tự, việc khai thác các TSTT (bao gồm các hình thức khai thác TSTT, nhiệm vụ - quyền hạn của đơn vị quản lý TSTT, nhiệm vụ - quyền hạn của các đơn vị khai thác thương mại TSTT, quyền – nghĩa vụ về khai thác TSTT của tác giả, sự chuyển giao TSTT giữa trường ĐHBK với tác giả, các công nghệ hạn chế hoặc cấm chuyển giao, hay phân bổ thu nhập và lợi ích từ việc khai thác các TSTT) cũng được Nhà trường cụ thể trong nhiều điều, khoản của quy định về hoạt động SHTT. Chẳng hạn như:

- Điều 21 của quy định nêu rõ tác giả có quyền tiếp cận các tài sản trí tuệ của Trường ĐHBK khi thực hiện nhiệm vụ được giao, có quyền được hưởng các lợi ích phù hợp từ việc khai thác tài sản trí tuệ của Trường ĐHBK mà mình là tác giả hay đồng tác giả.

- Điều a, khoản 1, Điều 25 quy định tác giả/dồng tác giả của những TSTT là sản phẩm của những đề tài, dự án sử dụng ngân sách Nhà nước được hưởng 50% tổng giá trị lợi nhuận từ các hợp đồng chuyển giao (sau khi đã trừ các chi phí phát sinh như phí đăng ký bản quyền, tìm kiếm đối tác, phân chia lợi nhuận cho cơ quan chủ quản cấp kinh phí...).

Tại Trường ĐHBK, Phòng QLKH-HTQT là đơn vị được phân công thực hiện nhiệm vụ công bố, theo dõi và lưu trữ kết quả nghiên cứu của viên chức và người học.

Quy trình xác lập quyền SHTT, quản lý, bảo mật các TSTT được cụ thể trong quy định về hoạt động SHTT của Nhà trường. Việc đăng ký, công nhận và lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCCN được quy định tại điều 26 quy chế hoạt động KHCCN (H19.19.01.04). Trong khi đó, quá trình công bố, theo dõi và lưu trữ giáo trình, bài giảng được cụ thể tại quy định biên soạn, thẩm định, phê duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy của Nhà trường (H19.19.01.05).



### Quy trình hỗ trợ công bố quốc tế

Ngoài ra, một số quy trình nghiệp vụ như quy trình rà soát SHTT, quy trình đăng ký kết quả nghiên cứu hay quy trình hỗ trợ công bố quốc tế (H19.19.01.06)... để hướng dẫn, hỗ trợ hoạt động công bố, theo dõi và lưu trữ kết quả nghiên cứu nói chung.

#### Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

#### ***Tiêu chí 19.2: Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.***

Toàn bộ hồ sơ đăng ký SHTT được lưu trữ trong hệ thống lưu trữ của P.QLKH-HTQT, tuân theo các quy định về quản lý hoạt động SHTT, quản trị tài sản trí tuệ Trường ĐHBK. Năm 2022, Nhà trường đã hoàn thành việc đăng ký quyền SHTT với Cục SHTT cho Logo của Trường và đang chờ được phê duyệt (H19.19.02.01).

Việc phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ cho cán bộ khoa học, GV các quy định về quyền sở hữu trí tuệ (như đăng ký bản quyền, quyền sở hữu công nghiệp, công nhận sản phẩm KHCN, khiếu nại hoặc khởi kiện về hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của cán bộ, GV thuộc trường) được triển khai đầy đủ. Công tác tuyên truyền, quán triệt các quy định, hướng dẫn, quy trình đăng ký bảo hộ SHTT, danh mục các TSTT được Nhà trường thực hiện thông qua các kênh phù hợp (H19.19.02.02) như ban hành văn

bản, thông báo, gửi email và công bố trên website Phòng QLKH & HTQT ([Vấn bản – PHÒNG QUẢN LÝ KHOA HỌC \(blu.edu.vn\)](http://Vấn bản – PHÒNG QUẢN LÝ KHOA HỌC (blu.edu.vn))).

Phòng QLKH-HTQT chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ đề tài NCKH các cấp, bài báo đăng tạp chí/hội nghị/hội thảo trong và ngoài nước, các dự án, hợp đồng chuyển giao, biên bản ghi nhớ về NCKH của sinh viên và giảng. Ngoài ra Phòng QLKH-HTQT lưu giữ hồ sơ TSTT của GV và SV gồm các đề tài nghiên cứu, bài báo khoa học, các khóa luận tốt nghiệp... Theo đó, các danh mục thống kê về số tiết thực hiện nhiệm vụ NCKH của cán bộ, GV (đề tài NCKH các cấp, bài báo đăng trên tạp chí, hội thảo khoa học trong nước và nước ngoài), báo cáo NCKH và khóa luận tốt nghiệp của SV (bản cứng và bản mềm) được thống kê, lưu trữ đầy đủ (H19.19.02.03 – H19.19.02.05). Các bài báo đăng trên Tạp chí khoa học Trường Đại học Bạc Liêu, luận văn và luận án của GV, danh mục sách và giáo trình đã xuất bản cũng được cập nhật từng năm (H19.19.02.06 – H19.19.02.08).

Nhà trường cũng thực hiện tương đối đầy đủ việc xây dựng CSDL; rà soát, phát hiện các hành vi vi phạm tài sản trí tuệ. Cụ thể vào đầu năm học, Nhà trường ra công văn triển khai nhiệm vụ NCKH các cấp kèm mẫu phiếu đề xuất. Khi lập thuyết minh đề tài KHCN, các giảng viên và sinh viên phải ghi rõ phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu và địa chỉ ứng dụng trong phiếu đề xuất, mẫu thuyết minh đề tài NCKH. (H19.19.02.09). Công tác rà soát phát hiện các hành vi vi phạm tài sản trí tuệ được Nhà trường thực hiện thông qua: Việc rà soát các công bố khoa học, kiểm tra nội dung các tài sản trí tuệ, các công trình NCKH, khóa luận tốt nghiệp của SV, luận văn, luận án của giảng viên,... trước khi lưu trữ. Đối với các đề tài NCKH của giảng viên, sau khi nhận thông báo thực hiện nhiệm vụ NCKH của năm học, các giảng viên lập các phiếu đề xuất. Nhà trường sẽ thành lập hội đồng xét duyệt danh mục, tuyển chọn các đề tài có thể thực hiện. Nhà trường căn cứ kết quả nghiệm thu đề tài sẽ ra quyết định Công bố đề tài NCKH hàng năm (H19.19.02.10).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 19.3: Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.***

Nhà trường đã triển khai hệ thống rà soát quản lý và kiểm soát công tác quản lý tài sản trí tuệ bằng các kế hoạch rà soát và tổng hợp, đánh giá kết quả rà soát theo Quy trình quản lý tài sản trí tuệ (H19.19.03.01). Trong đó, dựa trên các tổng kết công tác NCKH của GV, NCKH SV, khóa luận tốt nghiệp của SV,... được triển khai trong năm học vừa qua, công tác kiểm tra, theo dõi, giám sát và đánh giá chất lượng các NCKH được thực hiện (H19.19.03.02). Bên cạnh đó, điều 19 của quy định hoạt động SHTT nêu rõ Phòng QLKH-HTQT là đơn vị quản lý TSTT của Trường ĐHBL, chịu trách nhiệm định kỳ rà soát, đánh giá, định giá các TSTT hiện hữu (H19.19.03.03).

Công tác tổng kết, đánh giá công tác quản lý TSTT được Nhà trường giao cho Phòng QLKH-HTQT thực hiện hằng năm. Qua việc tổng kết các công tác đã thực hiện, kiểm tra và rà soát tiến độ thực hiện, đánh giá các điểm mạnh và điểm hạn chế của công tác, Phòng QLKH-HTQT sẽ đề xuất các biện pháp khắc phục, sửa đổi, cải tiến những bất cập, từ đó đề ra phương hướng hoạt động phù hợp cho năm học tiếp theo, đề xuất các mục tiêu về công tác quản lý TSTT nhằm đảm bảo công tác quản lý SHTT và TSTT phù hợp với sự phát triển của Nhà trường và xã hội. Tuy nhiên hiện nay Trường chưa có TSTT nào được đăng ký và được công nhận nên công tác báo cáo, rà soát, quản lý về TSTT chưa được thực hiện riêng biệt mà chỉ lồng ghép vào báo cáo công tác NCKH hằng năm (H19.19.03.04).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 3/7**

***Tiêu chí 19.4: Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ CSGD, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng***

Việc cải tiến công tác quản lý SHTT được tiến hành hằng năm được thể hiện qua kế hoạch cải tiến chất lượng công tác quản lý tài sản trí tuệ sau khi được tổng kết đánh giá thông qua kế hoạch KHCN hàng năm (H19.19.04.01), kế hoạch cải tiến CLGD trường (H19.19.04.02).

Để có cơ sở cho việc cải tiến quản lý TSTT, Phòng QLKH-HTQT chủ động thực hiện công tác khảo sát lấy kiến GV, chuyên viên, người học về quản lý hoạt động



SHTT tại Trường ĐHBL (H19.19.04.03). Kết quả khảo sát năm 2022 cho thấy, hầu hết người tham gia khảo sát cho rằng hoạt động quản lý TSTT của Nhà trường đều ở mức đạt trở lên (H19.19.04.04). Một số đề xuất quan trọng đối với hoạt động quản lý TSTT bao gồm đẩy mạnh các NCKH có xác lập TSTT, thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo, hoàn thiện hệ thống chính sách hỗ trợ đối với NCKH và SHTT.

Trên cơ sở rà soát, tổng hợp và đánh giá công tác quản lý tài sản trí tuệ cùng với những kiến phản hồi của các bên liên quan từ các đợt khảo sát, Nhà trường tiếp nhận các ý kiến này và qua đó kịp thời điều chỉnh, bổ sung, cải tiến công tác quản lý tài sản trí tuệ nhằm đạt mục tiêu phát triển cho từng giai đoạn. Từ đó, Nhà trường có những phương hướng điều chỉnh, thay đổi, cải tiến các biện pháp thực hiện phù hợp với tình hình thực tế, giúp cho công tác quản lý SHTT được thực hiện tốt hơn.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

**Đánh giá chung về tiêu chuẩn 19:**

**1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

- Nhà trường đã xây dựng và triển khai, hướng dẫn đầy đủ quy định và quy trình về hoạt động sở hữu trí tuệ.
- Phòng QLKH-HTQT thực hiện nhiệm vụ thống kê, rà soát các hoạt động SHTT trong NCKH kịp thời phát hiện các vi phạm.

**2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

- Chính sách hỗ trợ về SHTT của Trường chưa thu hút được sự quan tâm tìm hiểu và thực hiện tích cực từ giảng viên, viên chức.
- Chưa có kết quả đăng ký tài sản trí tuệ cũng như thương mại hóa tài sản trí tuệ của Trường ĐHBL.
- Nhà trường còn chưa thực sự quan tâm tham gia các lớp tập huấn, đào tạo, hội nghị, hội thảo về SHTT.

### 3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1,2	Xây dựng cơ chế khuyến khích các tác giả có tài sản trí tuệ khả thi đăng ký các bảo hộ SHTT phù hợp.	Phòng QLKH&HTQT	2023-2024	
2	Khắc phục tồn tại 3	Tổ chức tập huấn cho tất cả cán bộ, giảng viên, sinh viên về SHTT	Phòng QLKH&HTQT	Thường xuyên	
3	Phát huy 1	Tích cực rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, quy định về SHTT	Phòng QLKH&HTQT	Thường xuyên	
4	Phát huy 2	Xây dựng kế hoạch cải tiến quản lý TSTT	Phòng QLKH&HTQT	2023 - 2024	

### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 19</b>	<b>3,75</b>
Tiêu chí 19.1	4
Tiêu chí 19.2	4
Tiêu chí 19.3	3
Tiêu chí 19.4	4

**Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học**

***Tiêu chí 20.1: Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu***

Nhà trường có quy định cụ thể về thiết lập các mối quan hệ hợp tác trong nghiên cứu. Cụ thể:

- Theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường (H20.20.01.01), việc triển khai hợp tác, liên kết đối với các hoạt động liên quan đến ĐT, NCKH, PVCĐ là một trong những chức năng của Trường ĐHBL. Khoản 9 điều 5 của quy chế cũng nêu rõ Trường được phép hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục – thể thao, y tế, khoa học trong và ngoài nước theo quy định pháp luật. Khoản 2 điều 27 quy định nhiệm vụ quyền hạn của Nhà trường đối với hoạt động KHCN có nội dung thiết lập các hoạt động hợp tác nghiên cứu, trao đổi thông tin KHCN với các cơ sở ĐT, nghiên cứu trong và ngoài nước. Ngoài ra, chương IV của quy chế bao gồm nhiều điều khoản về mối quan hệ giữa Trường với các cơ quan, tổ chức, gia đình và xã hội.

- Hơn nữa, quy chế hoạt động KHCN Trường ĐHBL (H20.20.01.02) chỉ rõ một trong các nội dung hoạt động KHCN của trường là tiến hành các hoạt động hợp tác trong và ngoài nước về khoa học và công nghệ.

- Trong khi đó, quy chế Hợp tác quốc tế của Trường (H20.20.01.03) đã xác định lĩnh vực hợp tác NCKH như phối hợp thực hiện đề tài NCKH tại Việt Nam hoặc ở nước ngoài, đăng bài báo khoa học trên các tạp chí nước ngoài, chuyển giao và tiếp nhận công nghệ mới, tiếp nhận và thực hiện các dự án tài trợ từ nước ngoài và các tổ chức phi chính phủ là một nhiệm vụ quan trọng trong hợp tác quốc tế.

Mặt khác, chiến lược phát triển hợp tác, đối tác; các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn về hợp tác, đối ngoại của Nhà trường được xây dựng dựa trên chiến lược phát triển và phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của trường. Cụ thể, để hoàn thành sứ mạng của Trường ĐHBL là đào tạo nguồn nhân lực, NCKH, CGCN phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bạc Liêu và vùng BĐCM, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng xã hội, Trường đã công bố chiến lược phát triển Trường ĐHBL các giai đoạn, trong đó có các đề án phát triển hợp tác trong NCKH và CGCN (H20.20.01.04).

Trên cơ sở đó, trường đã xây dựng kế hoạch phát triển hợp tác trong giai đoạn 5 năm nhằm thực hiện chiến lược (H20.20.01.05), với mục tiêu chung là đa dạng hóa các hoạt động hợp tác đối ngoại, mở rộng mối quan hệ hợp tác với các viện, trường, doanh nghiệp, các tổ chức giáo dục có uy tín trong và ngoài nước. Căn cứ kế hoạch dài hạn nêu trên, hàng năm, Trường đã có Kế hoạch hoạt động cụ thể cho từng hợp tác và đối tác (H20.20.01.06).

Để triển khai tốt các kế hoạch đề ra, trên cơ sở quy chế tổ chức hoạt động, Trường ĐHBL đã giao cho Phòng QLKH & HTQT là đơn vị đầu mối tổ chức triển khai các hoạt động hợp tác, đối ngoại (H20.20.01.07). Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình, Phòng QLKH & HTQT đã cử cán bộ đầu mối về HTQT với Cục HTQT (H20.20.01.08) trong việc tìm kiếm cơ hội, liên hệ phát triển các hợp tác và đối tác. Bên cạnh đó, Phòng QLKH & HTQT cũng thực hiện phân công trách nhiệm cụ thể cho cá nhân phụ trách kết nối giữa các bộ phận đầu mối và các đơn vị trong trường (H20.20.01.09). Mặt khác, trong từng bản thoả thuận hợp tác của Nhà trường với các đối tác luôn có phân công đầu mối cụ thể (H20.20.01.10). Các kế hoạch, quy định, hướng dẫn tổ chức thực hiện, công tác, thống kê về các đoàn ra, đoàn vào (H20.20.01.11) được phổ biến đến từng đơn vị trong trường và công bố trên website của Phòng QLKH & HTQT.

Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng các KPIs cho các chiến lược hợp tác với các đối tác trong NCKH (bao gồm loại hình và số lượng hợp tác) thông qua kế hoạch hoạt động KHCN từng năm học (H20.20.01.06). Tuy nhiên, các chỉ tiêu cụ thể cho từng KPIs chỉ bắt đầu được xác định từ năm học 2021 – 2022.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 20.2: Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu***

Việc triển khai các hoạt động hợp tác theo chiến lược phát triển trường, kế hoạch phát triển hợp tác 5 năm và hàng năm được thể hiện qua các kế hoạch đón tiếp, làm việc và thông qua các hoạt động ký kết hay hợp đồng nghiên cứu. Cụ thể, các đối tác trong nghiên cứu của Trường ĐHBL bao gồm các hợp tác với các trường ĐH trong

và ngoài nước (H20.20.02.01), các hiệp hội nghề nghiệp (H20.20.02.02), các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh (H20.20.02.03). Các hoạt động hợp tác được đều được lập kế hoạch, phân công cá nhân phụ trách thực hiện cụ thể như kế hoạch, chương trình giảng dạy ngoại khóa của tình nguyện viên Hàn Quốc (H20.20.02.04), chương trình trợ giảng Fulbright (H20.20.02.05), các kế hoạch phối hợp tổ chức Hội thảo, tọa đàm khoa học với các viện trường, doanh nghiệp, địa phương (H20.20.02.06) hay các kế hoạch tổ chức hoạt động chuyên gia ngoài nước (H20.20.02.07).

Để hoàn thành sứ mạng của Trường ĐHBK là đào tạo nguồn nhân lực, NCKH, CGCN phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bạc Liêu và BĐCM, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng xã hội, Đảng ủy Nhà trường đã chủ trương lựa chọn các đối tác và hợp tác nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng trường (H20.20.02.08). Trên cơ sở đó, các đối tác, hợp tác được lựa chọn nhằm phát huy thế mạnh của nhà về NCKH trong lĩnh vực thủy sản, nông nghiệp (H20.20.02.09), hỗ trợ cho GV, SV thực hiện các đề tài NCKH các cấp (H20.20.02.10). Ngoài ra, đối với hợp tác quốc tế trong NCKH, như đã mô tả trong tiêu chí 8.2, các đối tác được lựa chọn trên cơ sở đóng góp cho việc phát triển kt-xh của địa phương và được sự đồng thuận của UBND tỉnh (H20.20.02.11).

Bảng 56. Một số hoạt động hợp tác với doanh nghiệp trong tỉnh gđ 2018 - 2022

<b>Đối tác</b>	<b>Lĩnh vực HT</b>	<b>Hoạt động hợp tác đã triển khai</b>
Tập đoàn Việt Úc	ĐT, NCKH	Quy trình phân lập, lưu giữ và nuôi sinh khối hai loài tảo ( <i>Thalassiosira</i> SP <i>Chaetoceros</i> SP) ở BL.
Công ty TNHH Khôi Nguyên	NCKH	Quy trình nuôi tôm thẻ chân trắng ( <i>Litopenaeus vannamei</i> ) siêu thâm canh có sử dụng chế phẩm sinh học trong hồ nuôi thủy sản HDPE KN 94.
Công ty TNHH Long Mạnh	NCKH	Quy trình ủ vỏ tôm lột sinh ra trong nuôi tôm siêu thâm canh thành phân hữu cơ bằng men vi sinh.

Xác định hợp tác nghiên cứu là hướng đi mang tầm chiến lược, Trường ĐHBK đã chủ động ký kết và phối hợp với nhiều đơn vị Viện/Trường, doanh nghiệp, địa phương và các đối tác nước ngoài để triển khai đa dạng các hình thức hợp tác, với những cách thức phù hợp. Cụ thể:

- Trong chu kỳ đánh giá, trường đã phối hợp với các doanh nghiệp, tổ chức giáo dục trong nước tổ chức nhiều hội thảo và tọa đàm khoa học, qua đó thực hiện vai trò đầu mối, kết nối – chia sẻ tri thức, KHCN đến với người dân địa phương, các nhà khoa học, các cán bộ kỹ thuật các sở, ban ngành trong tỉnh. Ngoài ra, Nhà trường tạo mọi điều kiện thuận lợi để GV tham gia hợp tác nghiên cứu (H20.20.02.12), hợp tác xuất bản với nhiều đối tác có uy tín (H20.20.02.13). Đặc biệt, trường đã phối hợp với Đại học Quốc gia HCM đề xuất thành công “Chương trình KHCN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2020 - 2030” (H20.20.02.14).

Bảng 57. Hợp tác tổ chức hội thảo khoa học tại Trường ĐHBL gđ 2018 - 2022

TT	Tên hội thảo	Đơn vị phối hợp
01	Thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo phục vụ sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu tại các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long	Cục Công tác phía Nam – Bộ Khoa học và Công nghệ.
02	Báo cáo kết quả dự án túi dự trữ nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất, tặng túi trữ nước cho hộ dân	Công ty Nhựa Tân Đại Hưng
03	Mô hình Aquaponics nuôi thủy sản tuần hoàn nước và trồng rau sạch thích ứng biến đổi khí hậu vùng Tây Nam Bộ	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên TP HCM
04	Chuỗi giá trị ngành hàng tôm và xây dựng mô hình nuôi tôm mang lại hiệu quả kinh tế cao cho vùng Tây Nam Bộ	Trường Đại học Cần Thơ
05	Sản xuất giống lúa chịu mặn – Giải pháp thích ứng biến đổi khí hậu vùng Tây Nam Bộ	Trường Đại học Cửu Long
06	Hiện trạng và giải pháp phát triển nguồn lợi thủy sản ở ĐBSCL	Trường Đại học Cần Thơ
07	Ứng dụng probiotic lactic để tăng cường khả năng kháng bệnh EMS ở tôm sú và tôm thẻ chân trắng	Trường Đại học An Giang
08	Kỹ thuật sinh sản giống nhân tạo Ngao móng tay chúa	Phân Viện Nuôi trồng Thủy sản II – Bộ NN&PTNT
09	Giải pháp phát hiện nhận độc tố/khuẩn gây bệnh AHPND ở tôm sú và tôm thẻ chân trắng	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên TP HCM
10	Sử dụng dược liệu hỗ trợ phòng và trị Bệnh trên Tôm/Cá vùng Tây Nam Bộ	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
11	Thực trạng và giải pháp chuyển đổi số ở tỉnh Bạc Liêu	Sở Văn hóa, Thông tin, Thể thao và Du lịch tỉnh, Công ty TMA Solutions
12	Mô hình hướng tới không phát thải, góp phần cải thiện môi trường nuôi tôm	Viện Môi trường và Tài nguyên – ĐHQG HCM

13	Nghiên cứu sử dụng phế thải, phụ phẩm từ rom, rạ, trấu, thân cây để chế tạo vật liệu nhẹ, cấu kiện bảo vệ sông rạch thân thiện với môi trường tại ĐBSCL	Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam
14	Công bố một số kết quả nghiên cứu phát triển chế phẩm hỗ trợ điều trị sốt xuất huyết từ lá Đu đủ ( <i>Carica papaya</i> ) và một số dược liệu ở Tây Nam Bộ	Viện Dược liệu – Bộ Y tế
15	Kết quả nghiên cứu kit phát hiện nhanh bệnh Hoại tử gan tụy cấp (AHPND) ở tôm sú và tôm thẻ chân trắng	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên TP HCM

- Đối với hợp tác quốc tế, trường triển khai được 01 dự án NCKH trong SV (H20.20.02.15) là dự án “Mô hình trồng rau thủy canh Aquaponics tại Khoa Nông nghiệp – Trường ĐHBL”. Trường cũng đã cử GV tham gia thực hiện một số dự án quốc tế triển khai tại vùng ĐBSCL (H20.20.02.16). Ngoài ra, trường đã đón tiếp và làm việc với nhiều đoàn khách nước ngoài nhằm tìm kiếm các cơ hội hợp tác trong nghiên cứu (H20.20.02.17).

Để đầu tư thích hợp cho việc xây dựng, phát triển các mối quan hệ hợp tác trong nghiên cứu, Trường đã thực hiện đối ứng kinh phí để thực hiện 02 đề tài NCKH với các doanh nghiệp (H20.20.02.18). Trường cũng chủ động đầu tư xây dựng trại thực nghiệm khoa Nông nghiệp để phục vụ nghiên cứu và hợp tác nghiên cứu (H20.20.02.19)... Ngoài ra, quy chế chi tiêu nội bộ của trường cũng cụ thể các mức chi cho công tác đối ngoại (H20.20.02.20).

Hiệu quả việc triển khai các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu đã thể hiện trong các báo cáo tổng kết, rút kinh nghiệm cho UBND tỉnh (H20.20.02.21). Phối hợp với doanh nghiệp trong nghiên cứu góp phần cho GV tiếp cận với thực tiễn địa phương; ngoài ra sinh viên có cơ hội, điều kiện tiếp cận với khoa học tiên tiến (H20.20.02.22). Các dự án nghiên cứu cũng góp phần bổ sung CSVC, thiết bị phục vụ nghiên cứu của trường (H20.20.02.23).

#### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

#### ***Tiêu chí 20.3: Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện***

Trường ĐHBL có quy định và có phân công đơn vị, cá nhân phụ trách rà soát tính hiệu quả của hoạt động hợp tác trong NCKH. Cụ thể:

- Điều 28 quy chế tổ chức và hoạt động (H20.20.03.01) quy định Nhà trường phải định kỳ kiểm tra, đánh giá, tổng kết đối với hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế. Trong khi đó, Khoản 5 điều 5 quy chế hoạt động KHCN nêu rõ Nhà trường phải định kỳ thanh tra, kiểm tra, tổng kết, đánh giá hiệu quả hoạt động KHCN (H20.20.03.02).

- Đơn vị thực hiện chức năng rà soát tính hiệu quả của mối quan hệ hợp tác và đối tác là Phòng QLKH & HTQT (H20.20.03.03) và chuyên viên phụ trách (H20.20.03.04). Hệ thống giám sát tính hiệu quả của các hoạt động hợp tác nghiên cứu còn có sự tham gia của hội đồng KHĐT thông qua cơ chế tham mưu cho BGH trong việc đánh giá công tác quản lý và thực hiện hoạt động KHCN được quy định tại điều 7 quy chế hoạt động KHCN. Phòng Kế hoạch – Tài chính cũng tham gia giám sát tài chính đối với các hoạt động hợp tác nghiên cứu (H20.20.03.05).

- Về tiêu chí đánh giá, trường triển khai đánh giá hiệu quả các mối quan hệ hợp tác nghiên cứu dựa trên việc đóng góp đối với nâng cao nguồn lực, nâng cao chất lượng ĐT, NCKH và PVCĐ của Nhà trường (H20.20.03.06).

Việc tổng kết, đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác, được thể hiện trong kế hoạch phát triển hợp tác, kế hoạch hoạt động KHCN các giai đoạn 5 năm và kế hoạch hợp tác hàng năm (H20.20.03.07). Bên cạnh đó, công tác rà soát tính hiệu quả được triển khai thực hiện định kỳ theo chiến lược (H20.20.03.08) và thông qua chu kỳ tự đánh giá chất lượng CSGD (H20.20.03.09). Tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác cụ thể được giám sát thông qua rà soát kết quả thực hiện các ký kết thỏa thuận hợp tác (H20.20.03.10) và hoạt động khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan do Phòng QLKH-HTQT tổ chức thực hiện (H20.20.03.11). Ngoài ra, việc rà soát đánh giá còn được thực hiện thông qua chế độ báo cáo định kỳ hàng năm, báo cáo đột xuất về kết quả hoạt động KHCN với hội đồng KHĐT trường và các cơ quan quản lý KHCN cấp trên (H20.20.03.12).

Sau mỗi hoạt động hợp tác quốc tế, Trường rà soát, đánh giá tính hiệu quả và nguồn lực mang lại từ các hoạt động hợp tác trong đào tạo, trong NCKH báo cáo cho UBND tỉnh (H20.20.03.13). Hiệu quả phối hợp với doanh nghiệp trong nghiên cứu



góp phần cho giảng viên tiếp cận với thực tiễn địa phương (H20.20.03.14). Sinh viên có cơ hội, điều kiện tiếp cận với khoa học tiên tiến, phương pháp dạy học hiện đại trên thế giới thông qua các dự án quốc tế (H20.20.03.15). Các dự án nghiên cứu nêu trên cũng góp phần bổ sung cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ nghiên cứu của trường.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 20.4: Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu***

Nhằm thực hiện cải thiện các mối quan hệ trong NCKH, lựa chọn lại các đối tác sau rà soát để đạt được những hiệu quả từ những hoạt động phát triển hợp tác, phát triển đối tác của, Trường đã thực hiện Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2019 – 2021 (H20.20.04.01) trong đó xác định rõ các tiêu chí cụ thể về hoạt động hợp tác nghiên cứu:

- Khảo sát nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp, địa phương và khu vực để xác định các hướng ưu tiên cho các chương trình nghiên cứu trọng điểm; mở rộng các hoạt động NCKH, CGCN, hoạt động với các đối tác để tạo nguồn thu;
- Thành lập các nhóm nghiên cứu thúc đẩy NCKH và CGCN;
- Đẩy mạnh hợp tác với các viện, trường ĐH trong và ngoài nước, các Sở KH&CN để thực hiện đề tài, dự án quy mô lớn hơn.

Thực hiện cải tiến chất lượng giáo dục đã gia tăng được các mối quan hệ hợp tác và đối tác (H20.20.04.02), ngày càng thu hút nhiều nhà khoa học các đối tác quốc tế tham gia hợp tác, liên kết trong các hoạt động của trường (H20.20.04.03). Thông qua các mối quan hệ hợp tác và đối tác trường đã phối hợp nhiều buổi tọa đàm, hội thảo khoa học quy mô lớn thu hút sự tham gia của các nhà khoa học, chuyên gia có uy tín trong nước (H20.20.04.04).



Hình 13. Tọa đàm nâng cao hiệu quả hợp tác giữa Nhà trường và doanh nghiệp

Kết quả của các hoạt động phát triển hợp tác và đối tác của Nhà trường nhìn chung đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu. Các hoạt động hợp tác quốc tế trong triển khai các dự án NCKH mang lại hiệu quả tích cực cho GV và SV (H20.20.04.05). Các hợp tác với doanh nghiệp trong thực hiện đề tài NCKH (H20.20.04.06) đã đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu trên các lĩnh vực CNTT, nông nghiệp, kinh tế, giáo dục.

Các hoạt động hợp tác và đối tác góp phần làm gia tăng các nguồn lực cho Trường. Cán bộ, GV được đi học và tập huấn nước ngoài bồi dưỡng tay nghề, nâng cao trình độ (H20.20.04.07). Các dự án phối hợp nghiên cứu trong SV cũng góp phần làm tăng cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ nghiên cứu của trường (H20.20.04.08).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

**Đánh giá chung về tiêu chuẩn 20**

**1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

- Trường ĐHBL đã xây dựng kịp thời chiến lược phát triển hợp tác, đối tác. Các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn của Trường được xây dựng dựa trên chiến lược phát triển và phù hợp với sứ mạng của trường. Nhà trường có phân công trách nhiệm cụ thể cho

các bộ phận, cá nhân, có kết nối giữa các bộ phận đầu mối và các khoa, phòng trong việc quản lý công tác phát triển hợp tác và đối tác. Các hoạt động hợp tác của Trường được triển khai đúng các quy định của Nhà nước trong công tác hợp tác.

- Trường đã triển khai các hợp tác nghiên cứu theo các hình thức đa dạng, cách thức phù hợp. Trường cũng lựa chọn được một số đối tác và hợp tác NCKH phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD. Mặt khác, Nhà trường đã triển khai được một số chính sách, quy trình hoạt động theo chiến lược phát triển, kế hoạch hợp tác, phát triển đối tác nhằm thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.

- Nhà trường đã triển khai được một số hoạt động rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu cũng như đánh giá tính hiệu quả và nguồn lực mang lại từ các hoạt động hợp tác.

- Hoạt động hợp tác, đối tác trong nghiên cứu của Nhà trường nhìn chung được cải tiến qua từng năm.

### ***2. Tóm tắt các điểm tồn tại***

- Trường chưa có sự đầu tư thoả đáng cho việc xây dựng, phát triển các mối quan hệ hợp tác và các đối tác.

- Việc rà soát hiệu quả hợp tác, đối tác trong NHCK của Trường chưa xây dựng thành quy trình cụ thể.

- Kết quả và hiệu quả của các hoạt động phát triển hợp tác và đối tác của Trường ĐHBL còn khiêm tốn, chưa đóng góp nhiều cho mục tiêu nghiên cứu cũng như sự gia tăng nguồn lực từ hợp tác của Nhà trường.

### ***3. Kế hoạch cải tiến***

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục tồn tại 1	- Xây dựng chính sách thúc đẩy các quan hệ hợp tác và có các hợp tác	- Trường ĐHBL - Phòng QLKH&HTQT	Đến năm 2025	

		<p> nghiên cứu.</p> <p> Nâng cao hiệu quả nghiên cứu trong hợp tác</p> <p>- Có Kế hoạch phân bổ kinh phí hàng năm cho hoạt động hợp tác</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoa/Bộ môn</li> </ul>		
2	Khắc phục tồn tại 2	<p>Ban hành các văn bản quy định, quy trình rà soát có các chỉ số cụ thể</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường ĐHBL</li> <li>- Tổ ĐBCLGD</li> <li>- Phòng QLKH &amp; HTQT, Khoa/Bộ môn</li> </ul>	2023 - 2024	
3	Khắc phục tồn tại 3	<p>Xây dựng chính sách nhằm phát huy tốt vai trò Khoa/Bộ môn , các GV học tập nước ngoài, cá GV có trình độ TS</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường ĐHBL</li> <li>- Phòng QLKH&amp;HTQT</li> <li>- Khoa/Bộ môn</li> </ul>	Đến năm 2025	
5	Phát huy điểm mạnh 1	<p>Có kế hoạch tăng cường hợp tác trong NCKH</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phòng QLKH&amp;HTQT</li> <li>- Khoa/Bộ môn</li> </ul>	2023 - 2024	
6	Phát huy điểm mạnh 2	<p>Tiếp tục mở rộng, lựa chọn thêm các đối tác và hợp tác nghiên cứu khoa học phù hợp</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường ĐHBL</li> <li>- Phòng QLKH&amp;HTQT</li> <li>- Khoa/Bộ môn</li> </ul>	Đến năm 2025	
7	Phát huy điểm mạnh 3	<p>Tiếp tục triển khai các hoạt động rà soát đề có các đề xuất thích hợp để khắc phục điểm tồn tại.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường ĐHBL</li> <li>- Tổ ĐBCLGD</li> <li>- Phòng QLKH&amp;HTQT</li> <li>- Khoa/Bộ môn</li> </ul>	2023-2024	

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 20</b>	<b>4,00</b>
Tiêu chí 20.1	4
Tiêu chí 20.2	4
Tiêu chí 20.3	4
Tiêu chí 20.4	4

#### **Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ**

##### ***Tiêu chí 21.1: Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của CSGD***

Trường ĐHBL được thành lập từ năm 2006 với sứ mạng là thực hiện đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đẳng, đại học; NCKH, phục vụ xã hội và chuyển giao công nghệ góp phần quan trọng làm tăng cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng và thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh (H21.21.01.01). Hoạt động kết nối và PVCĐ được xác định là một trong những chiến lược quan trọng của Trường ĐHBL, được đưa vào Nghị quyết của Đảng ủy Trường về đẩy mạnh kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng (H21.21.01.02). Ngoài ra, điều 33 quy chế Tổ chức và hoạt động của Nhà trường cũng nêu rõ PVCĐ là một trong ba trụ cột của Nhà trường bên cạnh ĐT và NCKH, thể hiện vai trò trách nhiệm của Trường trong việc đáp ứng yêu cầu xã hội, vì lợi ích chung của cộng đồng và sự phát triển của địa phương và khu vực (H21.21.01.03).

Trên cơ sở đó, nhiều kế hoạch hoạt động PVCĐ tập trung vào các lĩnh vực trọng tâm: kết nối cộng đồng – chia sẻ tri thức, hoạt động tình nguyện, hoạt động vì lợi ích cộng đồng và các hoạt động khác được xây dựng và triển khai thực hiện. Cụ thể:

- Chiến lược phát triển Trường ĐHBL giai đoạn 2021 - 2025 xác định nhiều mục tiêu quan trọng về PVCĐ như: từng bước hoàn thiện cơ cấu ngành ĐT theo mô hình đại học định hướng ứng dụng, PVCĐ; xây dựng và triển khai các nghiên cứu cơ bản theo mục tiêu, xác lập sản phẩm KHCN cung ứng nhu cầu xã hội; tạo môi trường

thuận lợi hỗ trợ SV trang bị tri thức nghề nghiệp, kỹ năng xã hội; hình thành và hiện thực hóa các ý tưởng, dự án khởi nghiệp, góp phần tạo định hướng việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp và ổn định lâu dài; giáo dục SV tinh thần tình nguyện, ý thức vì cộng đồng, nâng cao ý thức trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.

- Hằng năm, Đảng uỷ, Ban Giám hiệu đều xây dựng kế hoạch chung để chỉ đạo và tổ chức thực hiện các mặt hoạt động của Nhà trường, trong đó có hoạt động kết nối, PVCĐ (H21.21.01.04). Các đơn vị trong trường như Phòng ĐT, Phòng QLKH-HTQT, Phòng CTCT & QLSV và các Tổ chức đoàn thể đều xây dựng kế hoạch năm học của mình, trong đó bao gồm các nội dung khác nhau của hoạt động PVCĐ (H21.21.01.05).

Mặt khác, để quản lý và hướng dẫn hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, Nhà trường đã ban hành và áp dụng hệ thống quy định chặt chẽ, toàn diện. Cụ thể:

- Bên cạnh quy chế tổ chức và hoạt động, Trường ĐHBL đã ban hành quy định kết nối - PVCĐ theo số quyết định số 534/QĐ-ĐHBL ngày 01/8/2022, trong đó nêu rõ phạm vi, trách nhiệm của các đơn vị và cụ thể các nội dung hoạt động PVCĐ bao gồm kết nối và PVCĐ trong các ĐT – bồi dưỡng, NCKH và CGCN, hỗ trợ người học và các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện (H21.21.01.06).

- Hơn nữa, các quy chế ĐT, quy chế hoạt động KHCN, quy chế chi tiêu nội bộ... quy định nhiều nội dung hướng dẫn các mặt khác nhau của hoạt động kết nối – PVCĐ (H21.21.01.07).

Bảng 58. Quy định về PVCĐ trong một số chính sách hiện hành của Nhà trường

<b>Chính sách</b>	<b>Nội dung quy định</b>
Điều 5 Quy chế ĐT	Phòng ĐT là đơn vị đầu mối trong việc mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, liên kết ĐT
Chương II Quy chế hoạt động KHCN	Phòng QLKH-HTQT, các khoa phụ trách việc kiểm tra giám sát, định kỳ báo cáo về hoạt động NCKH và CGCN
Điều 27 Quy chế chi tiêu nội bộ	Chế độ cho SV (chi tham gia PVCĐ)
Quy định so chuẩn, đối sánh	Nội dung, quy trình đối sánh hoạt động PVCĐ

Nhà trường cũng đã quy định rõ về nhiệm vụ và nhân sự chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chính sách kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ. Ở cấp độ chính quyền, Phòng QLKH & HTQT được phân công là đơn vị đầu mối tham mưu cho BGH trong việc xây dựng, ban hành các chính sách, kế hoạch đối với hoạt động kết nối và PVCĐ của trường (H21.21.01.08). Trách nhiệm của BGH, các đơn vị chức năng trong trường và các Tổ chức đoàn thể đối với hoạt động PVCĐ cũng được cụ thể trong quy định kết nối và PVCĐ của Nhà trường. Trên cơ sở đó, các đơn vị (đặc biệt là các Tổ chức đoàn thể) đều có phân công nhân sự để hỗ trợ, phối hợp thực hiện các mặt khác nhau của hoạt động kết nối và PVCĐ (H21.21.01.09). Ngoài ra, các kế hoạch tổ chức từng hoạt động PVCĐ ở từng thời điểm khác nhau đều có sự phân công nhân sự rõ ràng và nhiệm vụ cụ thể (H21.21.01.10).

Bảng 59. Trách nhiệm của một số đơn vị, tổ chức đối với hoạt động PVCĐ

Đơn vị/ Tổ chức	Trách nhiệm kết nối và PVCĐ
Phòng QLKH & HTQT	Là đơn vị đầu mối tham mưu cho BGH trong việc xây dựng, ban hành các chính sách, kế hoạch đối với hoạt động kết nối và PVCĐ của trường; theo dõi, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện hoạt động PVCĐ tại các đơn vị; báo cáo kết quả hoạt động PVCĐ và đề xuất khen thưởng, kỷ luật hằng năm.
Phòng ĐT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp thông tin về ngành học, CTĐT của Nhà trường đến đông đảo công chúng quan tâm;</li> <li>- Tổ chức các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, liên kết ĐT.</li> </ul>
Phòng CTCT & QLSV	Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến công tác tư vấn tâm lý, sức khỏe, việc làm và các kỹ năng cần thiết để người học có nhiều cơ hội việc làm, khởi nghiệp sau khi tốt nghiệp; kết nối với mạng lưới nhà tuyển dụng, định hướng nghề nghiệp và cung cấp thông tin phù hợp về người học cho nhà tuyển dụng.
Công đoàn	Phối hợp với các đơn vị trong toàn trường phát động, tổ chức các hoạt động tình nguyện, từ thiện nhằm giúp đỡ người nghèo, người yếu thế, trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, người dân ở các vùng có điều kiện khó khăn và những người chịu thiệt thòi do thiên tai, lũ lụt... gây ra.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

**Tiêu chí 21.2: Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện**

Trong những năm qua, trên cơ sở các chính sách, kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD đã được ban hành, Trường ĐHBL đã tổ chức đa dạng các hoạt động PVCD. Cụ thể:

- Thông qua hoạt động của Phòng QLKH và hoạt động tình nguyện của Đoàn Thanh niên, Nhà trường đã triển khai được một số hoạt động chuyển giao công nghệ như hướng dẫn kỹ thuật trồng rau, nuôi gà, làm biogas (H21.21.02.01)...

- Các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn, liên kết ĐT cũng được Nhà trường thường xuyên triển khai thông qua hợp tác với các đơn vị, tổ chức trong và ngoài tỉnh (H21.21.02.02). Một số hoạt động bao gồm phối hợp với các TT giáo dục thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng Kế toán trưởng, phối hợp với Trường CĐ cộng đồng Cà Mau mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, hay phối hợp với Trường ĐH Cần Thơ, ĐH Đồng Tháp, ĐH Trà Vinh tổ chức các lớp ĐT sau đại học, văn bằng 2...

- Các hoạt động hỗ trợ người học trải nghiệm thực tế như tham quan, thực tập, kiến tập hay tiếp cận và khai thác các nguồn lực về học liệu (của Trường ĐH Cần Thơ, ĐHQG HCM), nguồn lực tài chính, học bổng, tổ chức ngày hội việc làm... cũng được triển khai thông qua hợp tác của doanh nghiệp và các CSGD đối tác (H21.21.02.03).

Bảng 60. Một số hoạt động tình nguyện nổi bật trong giai đoạn 2018 - 2022

<b>Nội dung</b>	<b>Kết quả</b>
Dạy Tiếng Anh cho trẻ em Phường 7	01 lớp
Dạy hè cho học sinh vào lớp 1	01 lớp
Thu gom rác thải nhựa	Thu 3500 chai nhựa
Vệ sinh môi trường, phát quang bụi rậm	160km
Dặm vá đường bê tông	115km
Dặm vá lộ nông thôn	250km
Trồng hoa và cây xanh tuyến đường nông thôn	200km
Trồng cây dương bảo vệ môi trường và ngăn sạt lở	1300 cây
Tiếp sức đến trường	400 lượt ĐVTN tham gia
Tiếp sức mùa thi	600 ĐVTN tham gia



- Bên cạnh đó, nhiều hoạt động tình nguyện cũng được nhà trường tổ chức mang lại hiệu ứng xã hội tích cực như tiếp sức mùa thu, mùa hè xanh, phổ cập tình học, xoá mù chữ, vệ sinh môi trường (H21.21.02.04).

- Tương tự, nhiều hoạt động thiện nguyện cũng được triển khai thông qua phối hợp của Công đoàn với các đơn vị trong và ngoài tỉnh như khám sức khoẻ cho trẻ em, cung cấp túi trữ nước, xây cầu, hiến máu nhân đạo, tặng quà cho trẻ em nhân việc đầu năm mới, chương trình chung sức đến trường (H21.21.02.05).

Bảng 61. Một số hoạt động thiện nguyện nổi bật trong giai đoạn 2018 - 2022

<b>Nội dung</b>	<b>Kết quả</b>
Tặng bảo hiểm y tế	50 bảo hiểm
Chung sức đến trường tại Trường TH Vĩnh Hậu C và TH Lê Thị Riêng của Công đoàn	120 phần quà trị giá 24.000.000đ
Tặng quà cho gia đình chính sách	140 hộ gia đình với tổng trị giá 38.000.000đ
Tặng quà cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn	250 suất tập trị giá 15.000.000 đồng và 30 xe đạp trị giá 3 triệu
Chung sức đến trường của Đoàn thanh niên	100 triệu đồng
Trung thu yêu thương cho học sinh khó khăn	400 suất
Giải cứu củ hành tím tại Thị xã Vĩnh Châu	1 tấn
Tặng quà nhân dịp 20/10 cho phụ nữ người dân tộc tại xã Vĩnh Hậu	40 suất quà trị giá 20.000.000đ
Phối hợp BV Hùng Vương TPHCM Khám chữa bệnh cả cấp thuốc miễn phí cho người dân	600 người dân với tổng trị giá hơn 220.000.000đ
Phối hợp BV Nhi đồng 1 khám bệnh và phát thuốc cho trẻ em tại xã Hưng Hội	300 trẻ em
Phối hợp Trường ĐH CNTT tặng quà cho người dân	200 suất trị giá 100.000.000đồng
Hiến máu nhân đạo do công đoàn phát động	Hơn 100 lượt
Hiến máu nhân đạo của Đoàn thanh niên	3000 lượt với 2500 đơn vị máu

Các hoạt động PVCD của Nhà trường được tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành. Cụ thể:

- Một mặt, các hoạt động PVCD đều tuân thủ các quy chế, quy định của Nhà trường, được xây dựng kế hoạch, có phân công nhiệm vụ cụ thể, có dự trù kinh phí và được tổng kết đánh giá đầy đủ (H21.21.02.06). Các hoạt động thiện nguyện có sự hợp tác của các đơn vị trong và ngoài tỉnh đều được triển khai, ký kết hợp tác, trong đó quy

định rõ trách nhiệm của các bên, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật (H21.21.02.07).

- Mặt khác, kinh phí phục vụ các hoạt động PVCĐ của nhà trường nói chung đều được thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ (H21.21.02.08) và được công khai trong báo cáo tài chính hàng năm (H21.21.02.09).

- Ngoài ra, các hoạt động PVCĐ của nhà trường đều được đảm bảo tính minh bạch, được giám sát và công khai trên các trang thông tin điện tử.



## CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU TẶNG TIỀN XÂY DỰNG NHÀ TÌNH THƯƠNG

© 27 Tháng Mười Một, 2018 hoanghonvi Chưa được phân loại 0



Hình 14. Công đoàn trường tặng tiền xây dựng nhà tình thương tại huyện Đông Hải

Nhìn chung, việc triển khai thực hiện các chính sách, kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ của Nhà trường thường xuyên được giám sát, đánh giá để đảm bảo tính hiệu quả và tuân thủ các quy định hiện hành. Hiệu quả mang lại của hoạt động kết nối – PVCĐ được đánh giá định kỳ thông qua báo cáo tổng kết năm của trường (H21.21.02.10), báo cáo tổng kết giữa nhiệm kỳ 2017-2022 của Công đoàn (H21.21.02.11), báo cáo tổng kết của Đoàn thanh niên (H21.21.02.12). Bên cạnh đó, kết quả hoạt động PVCĐ cũng được giám sát, đánh giá thông qua hoạt động khảo sát SV về hoạt động hỗ trợ của Nhà trường (H21.21.02.13), khảo sát SV cuối khóa về chất

lượng khóa học (H21.21.02.14), khảo sát khảo sát cán bộ, GV và nhân viên về các hoạt động của Trường (H21.21.02.15). Đặc biệt, sau khi được bổ sung nhiệm vụ kết nối và PVCĐ, từ năm học 2022 – 2023 trở đi Phòng QLKH & HTQT có trách nhiệm xây dựng báo cáo tổng kết hoạt động PVCĐ định kỳ hằng năm.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 21.3: Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và PVCĐ***

Đề đo lường kết quả hoạt động PVCĐ, quy định kết nối và PVCĐ của Trường ĐHBL (H21.21.03.01) thiết lập rõ ràng các KPIs về hoạt động này.

Bảng 62. Các chỉ số/chỉ báo chính đối với hoạt động kết nối và PVCĐ

<b>Lĩnh vực kết nối và PVCĐ</b>	<b>Chỉ số/chỉ báo chính</b>
ĐT, bồi dưỡng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phối hợp tổ chức hoạt động ĐT, đánh giá kết quả ĐT theo hướng phát huy năng lực người học, đáp ứng nhu cầu xã hội gắn lý thuyết và thực tiễn.</li> <li>- Thực hiện chương trình liên kết ĐT với các CSGD trong và ngoài nước.</li> <li>- Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ.</li> </ul>
NCKH và CGCN	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phối hợp tổ chức nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu của các đề tài, dự án phục vụ cho sự phát triển của cộng đồng và xã hội.</li> <li>- Kết nối và tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm khoa học về các lĩnh vực liên quan đến hoạt động của Nhà trường.</li> <li>- Xây dựng các tư vấn chính sách và chuyển giao cho các cơ quan quản lý nhà nước phục vụ việc phát triển kinh tế xã hội.</li> </ul>
Hỗ trợ người học	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức thực hiện các nội dung, biện pháp, công tác tư vấn tâm lý, hướng nghiệp, việc làm và các kỹ năng cần thiết cho người học để tăng cơ hội việc làm, khởi nghiệp sau khi tốt nghiệp.</li> <li>- Kết nối với mạng lưới nhà tuyển dụng, phối hợp tổ chức hội nghị giới thiệu việc làm, định hướng nghề nghiệp và cung cấp thông tin phù hợp về người học cho nhà tuyển dụng.</li> </ul>
Các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện nhằm giúp đỡ người nghèo, người yếu thế, trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, người dân ở các vùng có điều kiện khó khăn và những người chịu thiệt thòi do thiên tai, lũ lụt gây ra.</li> <li>- Tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phòng chống các tệ nạn xã hội, hoạt động mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo</li> </ul>

Các chỉ tiêu dài hạn về PVCĐ của trường được xây dựng trong chiến lược phát triển các giai đoạn (H21.21.03.02), chương trình/kế hoạch hành động theo nhiệm kỳ của Công đoàn và Đoàn Thanh niên (H21.21.03.03). Trong khi đó, các chỉ tiêu ngắn hạn cho nhiều nội dung khác nhau của hoạt động PVCĐ đều thiết lập trong kế hoạch năm học của các đơn vị trong trường như Phòng QLKH-HTQT, Phòng CTCT & QLSV (H21.21.03.04) và các Tổ chức đoàn thể (H21.21.03.05).

Mặt khác, việc tổng hợp và lưu trữ kết quả chung về các hoạt động PVCĐ của Nhà trường là một trong những nhiệm vụ của Phòng QLKH & HTQT. Hồ sơ, điều kiện về việc thực hiện từng hoạt động PVCĐ bao gồm kế hoạch triển khai, dự toán kinh phí, các bên tham gia và phê duyệt của cấp có thẩm quyền đều được các đơn vị chủ trì hoạt động lập hồ sơ lưu trữ theo quy định (H21.21.03.06).

Bảng 63. Trách nhiệm xây dựng CSDL về hoạt động kết nối và PVCĐ

<b>Đơn vị/tổ chức</b>	<b>Loại dữ liệu lưu trữ</b>
Phòng QLKH & HTQT	Hồ sơ, minh chứng liên quan đến hoạt động CGCN
Phòng ĐT	Kế hoạch, dữ liệu về liên kết ĐT, bồi dưỡng ngắn hạn
Phòng CTCT & QLSV	Kế hoạch (bao gồm kinh phí và các bên tham gia) và số liệu tổng kết “Ngày hội việc làm” và các dữ liệu về kết nối doanh nghiệp
Phòng KH-TC	Dữ liệu dự toán, hạch toán kinh phí cho hoạt động PVCĐ
Tổ ĐBCLGD	Kế hoạch và dữ liệu khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp, dữ liệu khảo sát các bên liên quan về hoạt động PVCĐ của Nhà trường
Công đoàn, Đoàn Thanh niên	Kế hoạch, dữ liệu về kết quả và tác động xã hội của các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện.

Việc giám sát các hoạt động kết nối, PVCĐ được Nhà trường quy định và tổ chức thực hiện. Cụ thể:

- Quy định kết nối và PVCĐ của Nhà trường nêu rõ Phòng QLKH & HTQT là đơn vị đầu mối phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động kết nối và PVCĐ. Trong khi đó, các quy trình chuyên môn nghiệp vụ như các quy trình liên quan đến hoạt động hỗ trợ người học, quy trình lập dự toán, thanh toán kinh phí...là những công cụ quan trọng để các đơn vị triển khai giám sát các nội dung liên quan đến PVCĐ (H21.21.03.07).

- Các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn về kết nối và PVCĐ của Nhà trường đều được tổng kết, đánh giá định kỳ, chặt chẽ thông qua chế độ báo cáo tổng kết nhiệm kỳ, báo cáo tổng kết năm học của các đơn vị và các Tổ chức đoàn thể (H21.21.03.08).

Về cơ bản, việc đánh giá hiệu quả hoạt động kết nối và PVCĐ được Nhà trường triển khai thường xuyên. Trước hết, hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan về nội dung, hiệu quả, tác động của các hoạt động PVCĐ là công tác định kỳ hằng năm của Nhà trường (H21.21.03.09). Hiệu quả của các hoạt động PVCĐ cũng được tổng hợp, phân tích, đánh giá trong các báo cáo tổng kết của từng hoạt động PVCĐ cụ thể (H21.21.03.10). Một số hội thảo khoa học gắn với các hoạt động kết nối và PVCĐ cũng đã được Nhà trường phối hợp tổ chức, qua đó đánh giá tác động của hoạt động PVCĐ tại Trường ĐHBL và đề xuất nhiều giải pháp quan trọng để thúc đẩy các hoạt động này (H21.21.03.11). Ngoài ra, các hoạt động PVCĐ và hình ảnh còn được cập nhật kịp thời trên website của trường (<http://www.blu.edu.vn>) để tăng tính minh bạch và trách nhiệm của Nhà trường đối với cộng đồng, xã hội.

#### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

#### ***Tiêu chí 21.4: Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan***

Hoạt động kết nối, cung cấp dịch vụ PVCĐ là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng, được Nhà trường xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện theo từng năm học. Cụ thể, hằng năm Phòng QLKH và HTQT có trách nhiệm tham mưu Ban Giám hiệu xây dựng và ban hành kế hoạch kết nối và PVCĐ theo năm học (H21.21.04.01). Căn cứ kế hoạch nêu trên, các đơn vị có liên quan đều cụ thể các nội dung về PVCĐ trong kế hoạch năm học của đơn vị mình (H21.21.04.02). Căn cứ kế hoạch/ chương trình hành động theo nhiệm kỳ, các Tổ chức đoàn thể cũng xây dựng kế hoạch năm học với nhiều hoạt động tình nguyện, thiện nguyện (H21.21.04.03). Ngoài ra, từng hoạt động PVCĐ đều được đơn vị chủ trì xây dựng kế hoạch cụ thể để tổ chức thực hiện (H21.21.04.04) như kế hoạch tổ chức các lớp bồi dưỡng ngắn hạn (cho đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức trong và ngoài tỉnh), kế hoạch ngày hội việc làm (để kết nối và giới thiệu nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp trong khu vực), kế hoạch chiến

dịch hè tình nguyện, kế hoạch chương trình xuân yêu thương, kế hoạch phong trào hiến máu nhân đạo và nhiều hoạt động có ý nghĩa khác.

Căn cứ vào các kết quả cung cấp các dịch vụ và kết nối cộng đồng đã được thực hiện, hàng năm các đơn vị thực hiện các hoạt động đều có đánh giá lại và đưa ra hướng cải tiến nhằm thực hiện công tác này đạt được hiệu quả cao hơn và phù hợp với hình thực tế. Hằng năm, các đơn vị trong trường (có liên quan đến việc triển khai các hoạt động kết nối và PVCĐ như QLKH&HTQT, ĐT, CTCT&QLSV...) đều có báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động của đơn vị mình và đề ra phương hướng nhiệm vụ cho năm tiếp theo, trong đó có các nội dung về kết nối và PVCĐ (H21.21.04.05). Tương tự, Công đoàn, Đoàn thanh niên đều định kỳ tổ chức các phiên họp tổng kết và xây dựng báo cáo năm, đề ra phương hướng nâng cao chất lượng hoạt động đoàn thể, bao gồm hoạt động tình nguyện, thiện nguyện (H21.21.04.06 - H21.21.04.07). Trên cơ sở đó, các hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường đã có nhiều cải tiến đáng kể như phương thức tư vấn – hướng nghiệp được cải tiến theo hướng mở rộng các phạm vi triển khai, tăng cường các ấn phẩm phục vụ (H21.21.04.08), phương thức hỗ trợ các hộ nghèo được cải tiến theo hướng gắn với sinh kế của người dân (H21.21.04.09), hay các lớp bồi dưỡng ngắn hạn được tổ chức gắn với nhu cầu của các doanh nghiệp ở địa phương (H21.21.04.10). Nhìn chung, qua các năm cải tiến, các hoạt động phục vụ cộng đồng đi vào chiều sâu, phù hợp với đặc thù của địa phương và phát huy được thế mạnh của Trường.

Để liên tục cải tiến chất lượng kết nối và PVCĐ, Nhà trường chú trọng thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên qua. Các hoạt động khảo sát SV cuối khóa, khảo sát SV về hoạt động hỗ trợ của Nhà trường hay khảo sát CB, GV về các mặt hoạt động của Nhà trường, ít nhiều đều có nội dung về hoạt động PVCĐ, được triển khai định kỳ hằng năm (H21.21.04.11). Kết quả khảo sát trong nhiều năm cho thấy trên 90% các bên liên quan hài lòng hài lòng về các hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

**Đánh giá chung về tiêu chuẩn 21:**

### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

- Nhà trường có các chính sách, kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng; đã ban hành và áp dụng hệ thống quy định chặt chẽ, toàn diện; đồng thời quy định rõ về nhiệm vụ và đơn vị đầu mối, nhân sự chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chính sách kết nối và PVCĐ.

- Trên cơ sở các chính sách, kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCĐ đã được ban hành, Trường ĐHBL đã tổ chức đa dạng các hoạt động PVCĐ.

- Nhà trường cũng đã triển khai được hệ thống đo lường, giám sát, qua đó kết quả kết nối và PVCĐ được các đơn vị thu thập, đánh giá định kỳ hàng năm; xây dựng được hệ thống CSDL về các hoạt động PVCĐ.

- Nhìn chung, các hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường được quan tâm đầu tư, cải tiến qua từng năm, từng bước đi vào chiều sâu, phù hợp với đặc thù của địa phương và phát huy được thế mạnh của Trường.

### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

- Chưa xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá các hoạt động kết nối và PVCĐ.

- Chưa lấy ý kiến sự hài lòng của các đơn vị/ cá nhân được phục vụ.

- Chưa có đánh giá tác động của các hoạt động kết nối và PVCĐ.

### **3. Kế hoạch cải tiến:**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục 1	xây dựng được bộ tiêu chí chuẩn đánh giá các hoạt động kết nối và PVCĐ	Phòng QLKH & HTQT và các đơn vị	2023-2024	

			có liên quan		
2	Khắc phục 2	Thực hiện khảo sát sự hài lòng của các đơn vị/ cá nhân được phục vụ.	Đơn vị được giao	2023-2024	
3	Khắc phục 3	Nghiên cứu đánh giá tác động của các hoạt động PVCĐ	Đơn vị được giao	2023-2024	
4	Phát huy 1	Tiếp tục nghiên cứu xây dựng các cơ chế, chính sách thúc đẩy hoạt động PVCĐ	Phòng QLKH & HTQT	Thường xuyên	
5	Phát huy 2	Tích cực triển khai, đa dạng hóa các hoạt động kết nối và PVCĐ	Các đơn vị; Các Tổ chức đoàn thể	2022-2023	
6	Phát huy 3	Lưu trữ đầy đủ hồ sơ và tăng cường giám sát, đo lường, đánh giá hiệu quả các hoạt động PVCĐ	Các đơn vị; Các Tổ chức đoàn thể	2022-2023	

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 21</b>	<b>4,50</b>
Tiêu chí 21.1	5
Tiêu chí 21.2	5
Tiêu chí 21.3	4
Tiêu chí 21.4	4



## **Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo**

### ***Tiêu chí 22.1: Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến***

Kế hoạch ĐT của Nhà trường tuy chưa có dự báo tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học cho từng chuyên ngành nhưng trong quy chế ĐT (H22.22.01.01) và CTĐT (H22.22.01.02) luôn có xác định thời gian dự kiến hoàn thành khoá học. Trước mỗi đợt xét tốt nghiệp, Bộ phận Khảo thí có thực hiện báo cáo thống kê dự báo tỷ lệ SV tốt nghiệp trình hội đồng xét tốt nghiệp của trường (H22.22.01.03).

Nhà trường giao cho Phòng Đào tạo giám sát kết quả học tập của SV; Phòng CTCT&QLSV giám sát kết quả rèn luyện, tỷ lệ thôi học; các khoa là đơn vị trực tiếp giám sát kết quả học tập, rèn luyện của SV đối với từng CTĐT (H22.22.01.04). Ngoài ra, Trường có phần mềm quản lý ĐT để theo dõi, giám sát người học từ chất lượng đầu vào, quá trình đào tạo đến chất lượng tốt nghiệp đầu ra. Các chỉ số liên quan đến người học như kết quả học tập, rèn luyện, kết quả tốt nghiệp, số lượng SV nghỉ học... luôn được xác lập, lưu trữ, theo dõi (H22.22.01.05). Trong quá trình học tập, người học phải đạt được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ được đề ra trong CTĐT, trong đề cương chi tiết học phần. Sau mỗi học kỳ, bộ phận khảo thí của Phòng ĐT sẽ thống kê kết quả học tập của SV; Phòng CTCT&CTSV tổng hợp kết quả điểm rèn luyện của SV (H22.22.01.06). Ngoài ra, để giám sát tình hình học lại, học cải thiện của SV, hàng năm trường đều có thống kê SV học lại trong học kỳ hè (H22.22.01.07).

Năm 2022, Trường triển khai thực hiện đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học giữa các khoa và thực hiện đối sánh ngoài với các trường trong khu vực (H22.22.01.08). Ngoài ra, hàng năm Phòng CTCT&QLSV thống kê số lượng SV nghỉ học theo từng ngành (H22.22.01.09), Phòng ĐT thống kê số lượng SV tốt nghiệp (H22.22.01.10) kịp thời báo cáo BGH để có giải pháp cải tiến phù hợp. Kết quả đối sánh nội bộ và đối sánh ngoài về hoạt động ĐT được tổng hợp trong các bảng 64, 65 và 66 bên dưới.

Bảng 64. Đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn giữa các ngành ĐT của trường

TT	Chuyên ngành	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn				
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	ĐH Tiếng Việt và văn hóa VN	82	87,5	96	85	94
2	ĐH Ngôn ngữ Anh	94	88	81	74,5	93,5
3	ĐH Tài chính - Ngân hàng	86	89	88	96	90
4	ĐH Kế toán	81	85,5	91	88	88
5	ĐH Quản trị kinh doanh	88	94	100	90	89
6	ĐH Công nghệ thông tin	86	87	83	97	85
7	ĐH Nuôi trồng thủy sản	81	100	94	94	85,5
8	ĐH Bảo vệ thực vật	88	100	93	-	-
9	ĐH Chăn nuôi	100	95	100	-	-
10	ĐH Khoa học môi trường	-	-	-	95	100
11	CĐ Giáo dục Mầm non	80,8	93,3	96,6	96,2	94,7
	<b>Toàn trường</b>	70,2	79,5	66,5	59,4	71,2

Bảng 65. Đối sánh tỷ lệ SV thôi học giữa các ngành ĐT của trường

TT	Chuyên ngành	Tỷ lệ thôi học				
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	ĐH Tiếng Việt và văn hóa VN	3,5	10,5	6,2	7,8	12,3
2	ĐH Ngôn ngữ Anh	4,3	9,1	6,3	10,0	16,1
3	ĐH Tài chính - Ngân hàng	5,4	3,4	4,5	3,8	10,9
4	ĐH Kế toán	7,5	2,9	12,3	5,9	12,1
5	ĐH Quản trị kinh doanh	4,2	15,4	11,6	4,9	13,6
6	ĐH Công nghệ thông tin	13,5	11,9	9,0	5,0	6,6
7	ĐH Nuôi trồng thủy sản	3,0	5,9	3,1	7,4	7,3
8	ĐH Bảo vệ thực vật	0	2,9	0	0	24,3
9	ĐH Chăn nuôi	2,3	0	0	0	10,7
10	ĐH Khoa học môi trường	0	12,8	5,3	2,9	0
11	CĐ Giáo dục Mầm non	7,7	3,1	6,8	5,2	6,6
	<b>Toàn trường</b>	<b>6,0</b>	<b>6,2</b>	<b>7,1</b>	<b>6,5</b>	<b>10,5</b>

Bảng 66. Kết quả đối sánh ngoài về hoạt động ĐT năm 2022

TT	Nội dung	Đơn vị	
		Trường ĐH Bạc Liêu	Trường ĐH Tiền Giang
1	Quy mô đào tạo	1866	4956
2	Chỉ tiêu tuyển sinh	860	1280
3	Tỷ lệ nhập học	62,91	97,27
4	Tỷ lệ tốt nghiệp	71,2	65,63
5	Tỷ lệ thôi học hằng năm	10,5	21,14

Bên cạnh tỷ lệ người học đạt yêu cầu, Nhà trường cũng luôn quan tâm sâu sát đến việc nghỉ học của SV với nhiều lý do khác nhau: đi du học, chuyển sang học trường khác, chuyển sang học ngành khác, một số khác nghỉ học vì kinh tế gia đình khó khăn..., có những SV do đi làm ngoài nhiều bị ảnh hưởng đến kết quả học tập, bị cảnh báo học vụ buộc thôi học.

Bảng 67. Thống kê về nguyên nhân SV bỏ học năm học 2021-2022

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG SINH VIÊN BƯỚC THÔI HỌC THEO NGÀNH NĂM HỌC 2021-2022															
TT	Khoa đào tạo	Ngành	Lý do nghỉ học											Tổng	
			Tỷ lệ nghỉ học	Bận việc gia đình	Chuyển ngành học	Chuyển trường	Đi buôn bán	Đi học nghề	Đi làm	Hoàn cảnh gia đình	Kết hôn	Không phù hợp với ngành học	Ở nhà phụ giúp gia đình		Thi lại đại học
1	CNTT	CNTT	16	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	16
2	Sư phạm	Ngôn ngữ Anh	23	2	3	0	0	0	0	2	0	1	0	0	31
3		Sư phạm Toán	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5
4		Sư phạm Sinh học	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1
5		Tiếng Việt & VHVN	12	0	0	0	0	0	1	1	0	1	0	0	15
6		Giáo dục Tiểu học	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	2
7		Giáo dục Mầm non	12	0	0	1	0	0	0	3	0	0	0	0	16
8	Kinh tế	Kế toán	12	1	10	0	0	0	1	15	1	0	0	0	40
9		Quản trị kinh doanh	13	0	0	0	0	0	8	5	1	0	0	0	27
10		Tài chính ngân hàng	6	0	3	2	0	0	0	2	0	0	0	0	13
11	Nông nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	21	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22
12		Bảo vệ thực vật	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17
13		Chăn nuôi	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3
Cộng			142	4	16	3	0	0	10	29	2	2	0	0	208

Hàng năm, trong các buổi tổng kết năm học, các khoa thực hiện phân tích tình hình nghỉ học, tốt nghiệp của SV (H22.22.01.11).. Trên cơ sở rà soát, đánh giá tình hình nghỉ học và tỷ lệ tốt nghiệp, trong những năm qua Nhà trường đã triển khai các giải pháp cụ thể:

- Để hạn chế tỷ lệ thối học: Trường thường xuyên theo dõi tình hình học tập, đời sống của SV thông qua cố vấn học tập và ban cán sự lớp (H22.22.01.12). Trường cũng định kỳ kiểm tra hoạt động nội, ngoại trú của SV (H22.22.01.13) và tổ chức đối thoại giữa SV với lãnh đạo Nhà trường (H22.22.01.14) để kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của SV và có biện pháp hỗ trợ kịp thời. Ngoài ra, Trường cũng đã triển khai nhiều chính sách cụ thể để hỗ trợ người học có hoàn cảnh khó khăn như hỗ trợ vay vốn, cấp học bổng cho SV nghèo vượt khó (H22.22.01.15) ...

- Để nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp của SV: Trường thực hiện cảnh báo học vụ để thúc đẩy SV chuyên cần học tập (H22.22.01.16). Mỗi năm trường tổ chức học kỳ hè giúp SV học cải thiện (H22.22.01.17), tổ chức nhiều đợt xét tốt nghiệp cho SV nhằm đảm bảo các SV đủ điều kiện được tốt nghiệp đúng hạng (H22.22.01.18).

#### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 22.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.***

Nhà trường thiết kế CTĐT theo khoá học (là thời gian thiết kế để SV hoàn thành một CTĐT cụ thể). Đối với các CTĐT ĐH hệ chính quy có thời gian thiết kế chuẩn là 4 năm, CTĐT CĐ có thời gian thiết kế chuẩn là 3 năm. Thời gian của một khóa học được quy định trong quy chế ĐT (H22.22.02.01) và CTĐT (H22.22.02.02).

Trường có hệ thống theo dõi, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của người học. Đầu khóa học, SV sẽ được phổ biến về thời gian ĐT trong buổi sinh hoạt đầu khóa. Bên cạnh đó, các thông tin về kết quả học tập từng học kỳ, kết quả điểm số tích lũy qua các năm học cũng được cung cấp cho SV qua hệ thống quản lý ĐT của Trường (H22.22.02.03).

Từng năm học, Trường sẽ thống kê số lượng SV tốt nghiệp theo ngành học, thời gian tốt nghiệp trung bình nhằm theo dõi tiến độ tốt nghiệp của SV (H22.22.02.04). Qua đó, Trường có thể xem xét lại thời lượng thiết kế CTĐT có phù hợp với thực tế không. Nhìn chung, thời gian tốt nghiệp trung bình của SV gần đúng với thiết kế CTĐT đại học là 4 năm - 8 học kỳ. Đây là tỷ lệ rất tốt cho thấy đa số SV ra trường đúng hạn, đồng nghĩa với việc các chính sách quản lý của Nhà trường và sự hỗ

trợ SV là rất kịp thời và hiệu quả. Tuy nhiên, vẫn còn một số ngành có tỷ lệ SV tốt nghiệp chưa đúng với thời gian thiết kế của chương trình do nhiều nguyên nhân khác nhau như: chưa tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT theo quy định, điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt dưới 2,00 hoặc thiếu các môn điều kiện (các môn kỹ năng mềm bắt buộc, tin học, ngoại ngữ, chứng chỉ giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng).

Bảng 68. Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các ngành ĐT của trường

TT	Chuyên ngành	Thời gian tốt nghiệp trung bình				
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	ĐH Tiếng Việt và văn hóa VN	4,09	4,06	4,02	4,08	4,0
2	ĐH Ngôn ngữ Anh	4,06	4,06	4,07	4,04	4
3	ĐH Tài chính - Ngân hàng	4,05	4,11	4	4,04	4
4	ĐH Kế toán	4,1	4,06	4,07	4,05	4
5	ĐH Quản trị kinh doanh	4,07	4,03	4	4	4
6	ĐH Công nghệ thông tin	4,11	4,03	4,05	4,03	4
7	ĐH Nuôi trồng thủy sản	4,17	4	4,02	4,02	4,07
8	ĐH Bảo vệ thực vật	4,1	4	4,04	-	-
9	ĐH Chăn nuôi	4	4	4	-	-
10	ĐH Khoa học môi trường	-	-	-	4	4
11	CĐ Giáo dục Mầm non	3,14	3,01	3,01	3,0	3,03

Trường có một số biện pháp cải tiến cụ thể để nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp của SV:

- Những SV chưa đủ điều kiện để xét tốt nghiệp đúng tiến độ, có thể làm đơn xin học lại, học cải thiện, bổ sung điều kiện xét tốt nghiệp trong khoảng thời gian cho phép có quy định trong quy chế ĐT.

- Đối với những SV có nguy cơ tốt nghiệp không đúng tiến độ, sau khi có các kết quả thi của mỗi học kỳ, Phòng ĐT phối hợp cùng các khoa tiến hành xét cảnh báo học vụ, và gửi kết quả đến những SV bị cảnh báo kết quả học tập (H22.22.02.05). Cảnh báo học vụ được thực hiện theo từng học kỳ chính, nhằm giúp cho SV có kết quả

học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình, hạn chế SV bỏ học ở mức thấp nhất.

- Ngoài ra, Nhà trường thực hiện nhiều đợt xét tốt nghiệp trong năm tạo điều kiện cho SV được tốt nghiệp sớm nhất có thể (H22.22.02.06).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 22.3: Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.***

Bên cạnh trang bị kiến thức vững chắc cho SV, Nhà trường cũng rất quan tâm đến khả năng có việc làm và thu nhập của SV sau khi tốt nghiệp. Vị trí việc làm của sinh viên tốt nghiệp được nhà trường xác lập trong chương trình đào tạo (H22.22.03.01) và trong kế hoạch tuyển sinh của trường (H22.22.03.02).

Để giám theo dõi, giám sát tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp, hằng năm, Trường giao cho Tổ ĐBCLGD lập kế hoạch, phối hợp với các đơn vị tổ chức, triển khai khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp (H22.22.03.03). Nội dung khảo sát (H22.22.03.04) bao gồm tình trạng việc làm, vị trí việc làm, mức độ áp dụng kiến thức – kỹ năng được ĐT, thu nhập bình quân... Việc khảo sát được thực hiện sau khi SV tốt nghiệp 1 năm, hình thức lấy dữ liệu thông qua email và điện thoại. Quy trình khảo sát bao gồm Tổ ĐBCLGD gửi form khảo cho SV tốt nghiệp qua địa chỉ email để thu thập thông tin, trường hợp SV không có phản hồi thì chuyên viên của Tổ ĐBCLGD sẽ gọi điện thoại để phỏng vấn trực tiếp.

Bảng 69. Tình hình việc làm của SV tốt nghiệp giai đoạn khảo sát 2018-2022

<b>Năm tốt nghiệp</b>	<b>Tỷ lệ có việc làm (%)</b>	<b>Tỷ lệ có việc làm phù hợp với chuyên ngành (%)</b>	<b>Mức độ áp dụng kiến thức, kỹ năng được đào tạo (%)</b>	<b>Thu nhập (Triệu đồng/tháng)</b>
2017	88,5	68,2	71,8	4,9
2018	86,3	59,2	79	5,6
2019	85,3	63,2	78,4	6,3
2020	93,5	74	79	6,7
2021	92,9	78	76,1	6,1

Kết quả khảo sát từ năm 2018 đến năm 2022 cho thấy tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp của trường có xu hướng tăng và luôn đạt trên 85%, trong đó tỷ lệ có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo đạt trên 60%. Ngoài ra, khảo sát còn cho thấy mức thu thập của SV tốt nghiệp đạt trên 6 triệu đồng/tháng (H22.22.03.05).

Hàng năm trường điều thực hiện đối sánh tỷ lệ có việc làm của SV sau khi tốt nghiệp giữa các CTĐT làm cơ sở để xác định chỉ tiêu tuyển sinh và giúp trường có những kế hoạch phù hợp để tăng cường khả năng có việc làm của SV (H22.22.03.06).

Bảng 70. Đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc giữa các ngành ĐT của trường

TT	Chuyên ngành	Tỷ lệ SVTN có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp				
		Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	ĐH Tiếng Việt và văn hóa VN	81,8	79,5	74,3	92,6	79,5
2	ĐH Ngôn ngữ Anh	94,7	83,3	87,5	94,1	100
3	ĐH Tài chính - Ngân hàng	91,3	95,7	85,3	78,6	91,3
4	ĐH Kế toán	98,6	95,7	84,3	93,0	91,9
5	ĐH Quản trị kinh doanh	81,5	100	79,3	95,2	96,2
6	ĐH Công nghệ thông tin	77,8	80,0	69,4	86,7	93,5
7	ĐH Nuôi trồng thủy sản	94,4	95,5	100	90,0	97,7
8	ĐH Bảo vệ thực vật	82,9	78,6	81,0	92,0	/
9	CĐ Giáo dục Mầm non	90,9	88,2	90,6	94,7	97,1
	<b>Toàn trường</b>	<b>88,5</b>	<b>86,3</b>	<b>85,3</b>	<b>93,5</b>	<b>92,9</b>

Bảng 71. Kết quả đối sánh ngoài về tỷ lệ SV có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp

Năm tốt nghiệp	Trường ĐH Bạc Liêu	Trường ĐH Đồng Tháp	Trường ĐH Tiền Giang	Trường ĐH Cần Thơ
Năm 2018	86,3	83,6	-	94,3
Năm 2019	85,3	85,0	92,3	96,2
Năm 2020	93,5	85,1	89,6	93,4
Năm 2021	92,9	89,1	97,2	-

Để nâng cao tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp, Trường ĐHBK đã triển khai một số giải pháp như sau:

- Trường đã phân công Phòng CTCT & QLSV thiết lập các đầu mối phụ trách liên hệ giữa SV, cựu SV và doanh nghiệp để tìm kiếm việc làm cho SV. Hội cựu SV của Trường, được thành lập từ năm 2017, là nơi để Trường tiếp nhận ý kiến đóng góp, phản hồi của SV và đây cũng là nguồn cung cấp, giới thiệu thêm nhiều việc làm cho các SV đã và sẽ tốt nghiệp (H22.22.03.07). Ngoài ra, Website của Phòng CTCT & QLSV, Facebook, Zalo, Fanpage của Đoàn Thanh niên, Hội SV (H22.22.03.08) là những kênh thông tin quan trọng đưa SV đến gần với nghề nghiệp, việc làm.

- Hàng năm, Trường phối hợp với các đơn vị tổ chức ngày hội việc làm để đưa SV đến gần hơn với nhà tuyển dụng (H22.22.03.09). Qua đó, SV có thể tìm kiếm việc làm theo chuyên môn hay bán thời gian với các vị trí tuyển dụng phù hợp. Đây cũng là cơ hội để SV sẽ biết thêm các tin tức, các tư vấn hướng nghiệp và sẽ được giải đáp các thắc mắc liên quan đến doanh nghiệp, việc làm.

- Bên cạnh đó, nhà trường kỳ kết hợp tác với các doanh nghiệp cũng giúp SV tìm kiếm nơi thực tập tốt nghiệp và giới thiệu việc làm cho SV sau khi tốt nghiệp (H22.22.03.10).

- Ngoài ra, trường còn tổ chức các chuyên đề, hội thảo liên quan đến kỹ năng mềm cho SV như: tọa đàm ý tưởng sáng tạo kỹ thuật và khởi nghiệp; talkshow “SV với hội nhập quốc tế”; talkshow “Hoạch định nghề nghiệp - Chuẩn bị tương lai”; talkshow “Cơ hội, kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng làm việc trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng” (H22.22.03.11).

#### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 22.4: Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến***

Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng người học tốt nghiệp luôn được Nhà trường quan tâm. Định kỳ 2 năm/1 lần, Nhà trường tổ chức khảo sát mức độ hài lòng của nhà sử dụng lao động đối với năng lực của SV tốt nghiệp, các đợt khảo



sát này được thực hiện trong quá trình xây dựng, rà soát CTĐT (H22.22.04.01). Ngoài ra, hàng năm nhà trường cũng thực hiện khảo sát SV tốt nghiệp để đánh giá mức độ áp dụng kiến thức, kỹ năng được ĐT vào công việc (H22.22.04.02).

Nhà trường đã xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan về chất lượng người học tốt nghiệp. Cụ thể, chương IV quy chế ĐBCLGD nêu rõ hàng năm Tổ ĐBCLGD phải xây dựng kế hoạch và tổ chức khảo sát nhà sử dụng lao động, khảo sát việc làm của SV làm cơ sở để đánh giá năng lực SV tốt nghiệp (H22.22.04.03). Quy trình khảo sát và biểu mẫu phục vụ khảo sát doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động và khảo sát SV tốt nghiệp được công khai tại website của Tổ ĐBCLGD ([Quy trình \(blu.edu.vn\)](http://blu.edu.vn)). Ngoài ra, quy định xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT nêu rõ trong quá trình cập nhật, xây dựng CTĐT các khoa chuyên phải tổ chức lấy ý kiến nhà sử dụng lao động về chất lượng SV tốt nghiệp đang làm việc tại các doanh nghiệp này. Kết quả các hoạt động khảo sát, lấy ý kiến nêu trên sẽ là căn cứ để BGH chỉ đạo thực hiện cải tiến chất lượng ĐT.

Tính đến thời điểm hiện tại, do nhiều nguyên nhân, Tổ ĐBCLGD mới triển khai được 1 đợt khảo sát doanh nghiệp về chất lượng SV tốt nghiệp vào “Ngày hội việc làm năm 2023” (H22.22.04.04). Trong khi đó, có 2 đợt khảo sát nhà sử dụng lao động được các khoa chuyên môn triển khai vào các năm 2019 và 2022 trong quá trình rà soát, cập nhật các CTĐT. Kết quả khảo sát được các khoa tổng kê, tổng hợp để làm căn cứ xây dựng, điều chỉnh CTĐT (H22.22.04.05). Đối với cựu sinh viên, hàng năm nhà trường thực hiện khảo sát, đánh giá tỷ lệ SV có việc làm đúng chuyên ngành ĐT, mức độ áp dụng kiến thức, kỹ năng được ĐT vào công việc (H22.22.04.06).

Bảng 72. Mức độ áp dụng kiến thức, kỹ năng được đào tạo

<b>Năm tốt nghiệp</b>	<b>Tỷ lệ có việc làm phù hợp với chuyên ngành (%)</b>	<b>Mức độ áp dụng kiến thức, kỹ năng được đào tạo (%)</b>
2017	68,2	71,8
2018	59,2	79
2019	63,2	78,4
2020	74	79
2021	78	76,1

Kết quả khảo sát ý kiến cựu SV về mức độ áp dụng kiến thức – kỹ năng được ĐT và sự hài lòng của nhà sử dụng lao động về chất lượng SV đã và đang làm việc tại các đơn vị đã giúp Nhà trường đánh giá mức độ phù hợp của CDR các CTĐT với các yêu cầu thực tiễn của các bên liên quan, mức độ phù hợp của việc làm của SV tốt nghiệp với chuyên ngành ĐT. Qua đó giúp Nhà trường có thêm cơ sở để có những điều chỉnh, cải tiến về CDR và CTĐT mà Trường đã thực hiện, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng ĐT đáp ứng nhu cầu xã hội (H22.22.04.07). Ngoài ra, để nâng cao chất lượng ĐT, hàng năm Nhà trường đầu tư cho CSVC, trang thiết bị dạy và học, giáo trình tài liệu thư viện (H22.22.04.08). Trường cũng tổ chức các chuyên đề, hội thảo liên quan đến kỹ năng cho sinh viên (H22.22.04.09). Trong thời gian tới Trường tiếp tục khảo sát năng lực của các SV sau khi đã hoàn thành thành chương trình ĐT, đồng thời thực hiện đối sánh với kết quả những năm trước và với các CTĐT ngoài trường để bổ sung, điều chỉnh chương trình giảng dạy, biên soạn, cải tiến giáo trình, tài liệu giảng dạy sao cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và yêu cầu của từng giai đoạn.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

**Đánh giá chung về tiêu chuẩn 22:**

**1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

- Trường có hệ thống giám sát tình hình học tập của SV, có các quy định cụ thể về đào tạo, đánh giá từ đầu vào, quá trình học đến khi tốt nghiệp đảm bảo độ tin cậy và được công khai cho SV vào đầu khóa học, năm học. Cơ sở dữ liệu về hoạt động ĐT của Trường được quản lý tốt nhờ phần mềm quản lý ĐT.

- Trường có đơn vị phụ trách và triển khai khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp; có hệ thống lưu trữ dữ liệu về tình hình việc làm của SV tốt nghiệp. Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp khá cao.

**2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

- Kế hoạch đào tạo của trường chưa có nội dung dự đoán thời gian tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, khả năng có việc làm của sinh viên tốt nghiệp.

- Chưa thực hiện việc xác lập, đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các ngành đào tạo.

- Việc khảo sát ý kiến cựu SV và nhà tuyển dụng được thực hiện chưa đồng bộ; số phiếu thu về của một số khoa chưa cao; trách nhiệm tổ chức khảo sát của các đơn vị có liên quan chưa được xác định rõ ràng.

### **3. Kế hoạch hành động:**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục tồn tại 1	Bổ sung vào kế hoạch đào tạo của trường nội dung dự đoán thời gian tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, khả năng có việc làm của sinh viên tốt nghiệp.	Phòng Đào tạo	2023	
2	Khắc phục tồn tại 2	Thực hiện việc thống kê, đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các ngành đào tạo.	Phòng Đào tạo	2023	
3	Khắc phục tồn tại 3	Cải tiến công tác khảo sát và thực hiện đối sánh mức độ hài cựu sinh viên, nhà sử dụng lao động về chất lượng người học tốt nghiệp	Tổ ĐBCLGD Phòng Đào tạo Các khoa	2023	
4	Phát huy điểm mạnh 1	Định kỳ cải tiến hệ thống giám sát tình hình học tập	Phòng Đào tạo	Hằng năm	

		của sinh viên. Cập nhật đầy đủ cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo			
5	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục phát huy công tác khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp	Tổ ĐBCLGD	Hàng năm	

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b><i>Tiêu chuẩn 22</i></b>	<b><i>4,00</i></b>
Tiêu chí 22.1	4
Tiêu chí 22.2	4
Tiêu chí 22.3	4
Tiêu chí 22.4	4

#### **Tiêu chuẩn 23: Kết quả nghiên cứu khoa học**

***Tiêu chí 23.1: Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến***

Để quản lý hoạt động NCKH, Nhà trường đã xây dựng và triển khai áp dụng đồng bộ các quy định cụ thể về loại hình hoạt động nghiên cứu, số lượng và chất lượng NCKH mà đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu phải thực hiện. Cụ thể:

- Để quản lý chất lượng hoạt động NCKH của GV, căn cứ quy định quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, Nhà trường đã chủ động xây dựng và áp dụng thống nhất quy chế hoạt động KHCN Trường ĐHBL (H23.23.01.01) và quy định quản lý hoạt động sáng kiến (H23.23.01.02).

- Bên cạnh đó, như đã mô tả ở bảng 6.5c (tiêu chí 6.5), điều 4 quy định chế độ làm việc đối với GV nêu rõ định mức giờ chuẩn NCKH mà từng nhóm đối tượng GV (theo hạng chức danh nghề nghiệp) phải thực hiện (H23.23.01.03). Ngoài ra, điều 9 của quy định cũng xác định hoạt động NCKH của GV được thực hiện dưới các loại hình sau: (i) Biên soạn sách, giáo trình, tài liệu tham khảo; (ii) Bài báo, báo cáo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc đăng trên các kỷ yếu hội thảo trong nước và quốc tế; (iii) Đề tài NCKH các cấp; (iv) Hướng dẫn SV NCKH các cấp như cấp Trường, cấp tỉnh, cấp Bộ; dự thi các giải thưởng về NCKH. Cũng theo điều 9 này, kết quả NCKH của GV được đánh giá thông qua các sản phẩm KH-CN, các hoạt động nghiên cứu và CGCN, tối thiểu tương đương với 1 đề tài NCKH cấp cơ sở được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có mã ISSN hoặc một bài báo cáo tại hội thảo khoa học chuyên ngành.

Để giám sát loại hình, số lượng và chất lượng hoạt động NCKH của GV, Nhà trường đã thiết lập hệ thống theo dõi, giám sát và cập nhật cơ sở dữ liệu về các hoạt động NCKH của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu. Trước hết, các quy chế, quy định bao gồm quy chế hoạt động KH-CN, quy định quản lý hoạt động sáng kiến, quy chế chế chi tiêu nội bộ (H23.23.01.04), quy định về chế độ làm việc đối với GV Trường ĐHBL, quy trình thực hiện đề tài NCKH (H23.23.01.05) đã được ban hành để hướng dẫn, định hướng, giám sát và đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu về loại hình, số lượng và chất lượng nghiên cứu của GV, nghiên cứu viên. Hơn nữa, ở góc độ tổ chức, căn cứ chức năng nhiệm vụ được Hiệu trưởng giao (H23.23.01.06), Phòng QLKH & HTQT có trách nhiệm quản lý và tổ chức phân công cán bộ trực tiếp phụ trách giám sát hoạt động NCKH của viên chức, GV (H23.23.01.07).

Trên cơ sở thống kê hoạt động KH-CN hàng năm (H23.23.01.08), Phòng QLKH&HTQT có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo cho BGH về loại hình, số lượng và chất lượng nghiên cứu đạt được của từng viên chức, GV bao gồm danh mục đề tài NCKH, sáng kiến kinh nghiệm, bài báo khoa học...

DANH SÁCH CÁN BỘ, GIÁNG VIÊN CÓ CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC  
NĂM HỌC 2019 – 2020

Stt	Họ và tên	Tên bài báo/Đề tài	Cấp đề tài	Tên Tạp chí	Tên Kỳ yếu hội thảo	Định mức % giảm trừ NCKH
<b>KHOA SƯ PHẠM</b>						
1	Nguyễn Trúc An	The impact of peer feedback in EFL writing on first - year students' learner autonomy		Tạp chí Ngôn Ngữ và Đời Sống		100%
2	Nguyễn Thị Ánh Đào (*Viết chung tác giả 1: Nguyễn Phước Hoàng)	Giải pháp giáo dục rèn luyện đạo đức cho sinh viên Khoa Sư phạm, Trường Đại học Bạc Liêu*			Kỳ yếu hội thảo "Nhà trường, gia đình và xã hội với giáo dục đạo đức công dân cho học sinh, sinh viên trong bối cảnh hiện nay". NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.	66,66%
		Đổi mới môi trường giáo dục của Trường Đại học Bạc Liêu trong cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0*			Kỳ yếu Hội thảo Quốc tế "Giáo dục đại học trong cuộc Cách mạng Công nghệ 4.0". Trường Đại học An Giang	
3	Dương Việt Hằng (*Viết chung tác giả 2, 3: Manh-Quan Bui, Jia-Ching Wang)	Nonnegative Feature Learning by Regularized Nonnegative Matrix Factorization*			The Fifth International Conference on Research in Intelligent and Computing in Engineering (RICE 2020) Springer Publishing	100%
		Full book chapter: "Matrix factorization in complex domain for face recognition"*			Intech Open, London, United Kingdom.	

Hình 15. Dữ liệu NCKH của GV được tổng hợp hằng năm

Để nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu, hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan cũng được thiết lập và vận hành. Cụ thể, mục đích, nguyên tắc, hình thức, nội dung, quy trình... của các hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan được cụ thể tại chương V, quy chế ĐBCLGD Trường ĐHB� (H23.23.01.09). Trên cơ sở đó, hằng năm Nhà trường tổ chức thực hiện khảo sát và xây dựng cơ sở dữ liệu về ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động NCKH (H23.23.01.10). Kết quả của khảo sát sẽ chỉ ra những mặt tích cực, ưu điểm trong công tác quản lý cũng như hạn chế, yếu kém, những ý kiến đóng góp của viên chức, GV nhằm góp phần nâng cao chất lượng của hoạt động. Ngoài ra, nhằm tổ chức tốt và ĐBCL hoạt động NCKH, hằng năm Nhà trường đều triển khai đóng góp ý kiến trong toàn trường cho kế hoạch hoạt động KHCN (H23.23.01.11) và tổ chức hội nghị để xem xét những tham mưu, kiến nghị của Hội đồng KHĐT (H23.23.01.12). Cụ thể, với các ý kiến đóng góp từ các chuyên gia, nhà nghiên cứu trong các lần lấy ý kiến đóng góp cho kế hoạch KHCN hàng năm và họp Hội đồng KH-ĐT, Nhà trường sẽ có cơ sở điều chỉnh hoạt động, từng bước cải tiến, phát triển các loại hình nghiên cứu.

Nhà trường có thực hiện đối sánh loại hình, số lượng và chất lượng NCKH của GV và đội ngũ nghiên cứu. Cụ thể:

- Như đã phân tích ở tiêu chí 12.4, trước năm 2022, hoạt động so chuẩn, đối sánh của Trường ĐHBL chưa được triển khai chính thức, chưa có quy định, quy trình cụ thể mà chủ yếu là so sánh nội bộ thông qua cơ chế tổng kết, đánh giá. Trên cơ sở đó, hoạt động đối sánh về loại hình, số lượng và chất lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu được Nhà trường triển khai thông qua kế hoạch KHCN hàng năm. Trong kế hoạch hàng năm, Nhà trường luôn có báo cáo các loại hình, số lượng và chất lượng nghiên cứu của giảng viên ở từng bộ phận, từ đó cho thấy được sự chênh lệch về số lượng của các loại hình NCKH mà các đơn vị thực hiện.

Bảng 73. Đối sánh số lượng công bố khoa học giữa các đơn vị năm học 2019 - 2020

Stt	Đơn vị	Số bài đăng				Tổng
		Tạp chí		Kỹ yếu Hội thảo		
		Trong nước	Quốc tế	Trong nước	Quốc tế	
01	Khoa SP	08	06	23	03	<b>40</b>
02	Khoa CNTT	01	00	06	00	<b>07</b>
03	Khoa KT-L	07	00	07	00	<b>14</b>
04	Khoa NN	03	01	00	00	<b>04</b>
05	BM LLTC	01	00	00	00	<b>01</b>
06	BM GDTC-QP	00	00	00	00	<b>00</b>
07	Trung tâm THNN	00	00	01	00	<b>01</b>
<b>Tổng 2019 - 2020</b>		<b>20</b>	<b>07</b>	<b>37</b>	<b>03</b>	<b>67</b>
<b>So với 2018 -2019</b>		<b>23</b>	<b>07</b>	<b>28</b>	<b>17</b>	<b>75</b>
2017-2018		20	03	14	06	43
2016-2017		17	01	12	06	53

- Với việc quy định so chuẩn đối sánh chất lượng giáo dục đã được ban hành năm 2022, tháng 6/2022 Nhà trường đã chính thức triển khai kế hoạch đối sánh nội bộ và đối sánh ngoài (với đối tác là Trường ĐH Tiền Giang) về loại hình, số lượng và chất lượng nghiên cứu của GV (H23.23.01.13).

Bảng 74. Đối sánh nội bộ về NCKH của GV năm 2022

TT	Nội dung	Khoa			
		CNTT	KT	SP	NN
9	Số đề tài NCKH của GV được nghiệm thu	-	03	04	03
10	Số lượng sáng kiến kinh nghiệm của GV được công nhận	01	02	06	01
11	Số lượng các bài báo/công bố khoa học trong nước của GV	01	08	26	05
12	Số lượng các bài báo/công bố khoa học QT của GV	01	03	04	03
13	Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế của GV	04	01	12	-
14	Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo ... của GV được xuất bản trong nước và QT	-	0	02	-
15	Tỷ lệ giảng viên hoàn thành định mức NCKH	<b>11,8</b>	<b>41,3</b>	<b>27,5</b>	<b>14,8</b>

Bảng 75. Đối sánh ngoài về NCKH của GV năm 2022

TT	Nội dung	Đơn vị	
		Trường ĐH Bạc Liêu	Trường ĐH Tiền Giang
11	Số lượng đề tài NCKH của GV được nghiệm thu	10	06
12	Số lượng sáng kiến kinh nghiệm của GV được công nhận	10	-
13	Số lượng các bài báo/công bố khoa học trong nước của GV	45	173
14	Tỷ lệ công bố trong nước của GV được tính điểm	91,1	71,5
15	Số lượng các bài báo/công bố khoa học QT của GV	11	44
16	Tỷ lệ các công bố quốc tế của GV được tính điểm	90,1	18,18
17	Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế của GV	19	172
18	Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn của GV được xuất bản trong nước, QT	02	07

Dựa trên thông tin phản hồi của các bên liên quan và dữ liệu đối sánh về loại hình và số lượng nghiên cứu khoa học của giảng viên, Nhà trường thường xuyên, định kỳ xây dựng các kế hoạch cải tiến để nâng cao số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu. Cụ thể, kế hoạch hoạt động KHCN 05



năm (H23.23.01.14), kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm được triển khai với các chỉ tiêu cụ thể về hoạt động NCKH, công bố khoa học, hội thảo khoa học trong nước, quốc tế và xác định mục tiêu tạo được sự gắn kết giữa ĐT và NCKH góp phần nâng cao chất lượng ĐT của trường. Ngoài ra, trên cơ sở kết quả của hoạt động tự đánh giá cấp cơ sở giáo dục năm 2018, Nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục Trường ĐHBL giai đoạn 2019-2021 (H23.23.01.15). Kết quả là, từ năm 2019 đến nay Nhà trường đã có nhiều cải tiến đối với hoạt động KHCN, mang lại nhiều kết quả quan trọng như loại hình NCKH đa dạng hơn, số lượng đề tài NCKH, sáng kiến... và chất lượng đề tài từng bước được cải thiện.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 23.2: Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến***

Tương tự như đối với đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu, Nhà trường đã xây dựng tương đối đầy đủ các quy định về các loại hình hoạt động nghiên cứu, số lượng và chất lượng NCKH mà người học (NH) phải thực hiện. Cụ thể, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng thống nhất quy chế NCKH trong SV (H23.23.02.01). Ngoài ra, kế hoạch KHCN hàng năm của Nhà trường cũng nêu rõ chỉ tiêu về loại hình, số lượng và chất lượng của hoạt động NCKH của NH (H23.23.02.02).

Bảng 76. Chỉ tiêu NCKH trong SV giai đoạn 2018 - 2022

TT	Nội dung hoạt động	2018 – 2019	2019 – 2020	2020 – 2021	2021 – 2022	2022 – 2023
1	Cấp khoa	0	0	0	7	12
2	Cấp trường	0	0	0	1	12
3	Dự thi Eureka	0	0	0	1	4

Để giám sát loại hình, số lượng và chất lượng hoạt động NCKH của NH, Nhà trường đã thiết lập hệ thống theo dõi, giám sát và cập nhật cơ sở dữ liệu về các hoạt động NCKH. Cụ thể, quy chế NCKH trong SV, quy trình thực hiện đề tài NCKH của SV (H23.23.02.03) đã được ban hành để hướng dẫn, định hướng, giám sát và đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu về loại hình và số lượng nghiên cứu của NH. Bên cạnh đó, Phòng QLKH&HTQT (H23.23.02.04) chịu trách nhiệm quản lý và tổ chức phân

công cán bộ trực tiếp giám sát hoạt động NCKH của NH (H23.23.02.05). Để chặt chẽ hơn, hằng năm Phòng QLKH-HTQT đều có xây dựng báo cáo năm học trong đó thống kê, đánh giá tình hình thực hiện NCKH của người học (H23.23.02.06) để từ đó sẽ khen thưởng những SV có thành tích xuất sắc trong NCKH (H23.23.02.07).

Hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động nghiên cứu của NH cũng được thiết lập và vận hành. Cụ thể, các hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan được cụ thể tại chương V, quy chế ĐBCLGD Trường ĐHBL (H23.23.01.08). Trên cơ sở đó, hằng năm Nhà trường tổ chức thực hiện khảo sát và xây dựng cơ sở dữ liệu về ý kiến phản hồi của cán bộ, GV và người học về về hoạt động NCKH (H23.23.02.09). Ngoài ra, nhằm tổ chức tốt và ĐBCL hoạt động NCKH của NH, hằng năm Nhà trường đều triển khai đóng góp ý kiến trong toàn trường cho kế hoạch hoạt động KHCN (H23.23.02.10).

Trước năm 2022, hoạt động đối sánh nội bộ về loại hình, số lượng và chất lượng nghiên cứu của NH chỉ được Nhà trường triển khai (không chính thức) thông qua kế hoạch KHCN hàng năm (H23.23.02.11). Với việc quy định so chuẩn đối sánh chất lượng giáo dục đã được ban hành năm 2022, lần đầu tiên Nhà trường chính thức triển khai đối sánh nội bộ và đối sánh ngoài (với các Trường đại học Tiền Giang) về loại hình, số lượng và chất lượng nghiên cứu của SV (H23.23.02.12).

Dựa trên thông tin phản hồi của các bên liên quan và dữ liệu đối sánh về loại hình và số lượng NCKH của SV, nhiều kế hoạch cải tiến số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của NH đã được xây dựng và tổ chức thực hiện. Cụ thể, kế hoạch hoạt động KHCN 05 năm (H23.23.02.13), kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm (H23.23.02.02), kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục Trường ĐHBL giai đoạn 2019-2021 (H23.23.02.14) đã được triển khai với các chỉ tiêu cụ thể để nâng cao hoạt động NCKH trong SV. Bên cạnh đó, Nhà trường đã tổ chức các buổi tọa đàm, hội nghị và cuộc thi về ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp cho SV qua đó thúc đẩy SV tham gia các hoạt động KHCN.

Tuy nhiên, mặc dù đã có nhiều giải pháp cải tiến được triển khai, kết quả rà soát, đánh giá, đối sánh về hoạt động NCKH của SV trong những năm qua cho thấy số lượng SV tham gia NCKH là rất ít và có năm không có SV tham gia.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 3/7**

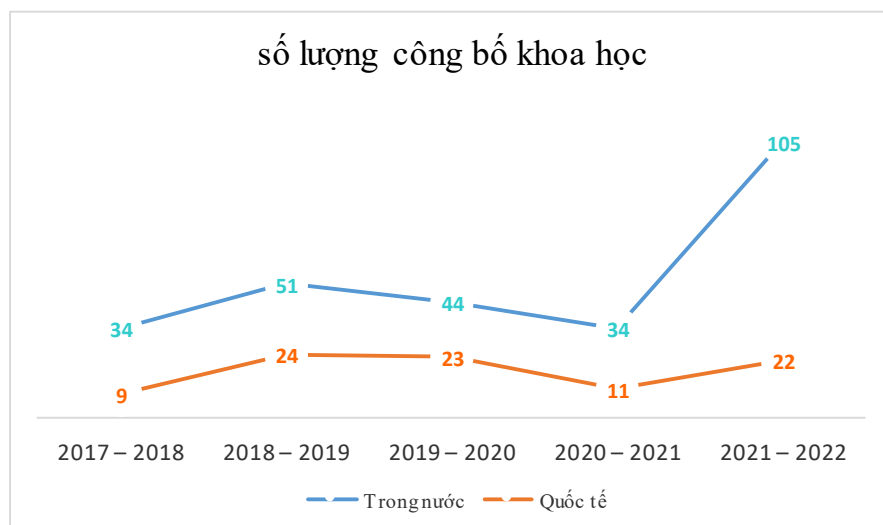
***Tiêu chí 23.3: Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến***

Để quản lý loại hình và số lượng các công bố khoa học, bao gồm cả các trích dẫn cho từng năm và theo giai đoạn, Trường ĐHBK đã triển khai một số quy định nhất định. Cụ thể, Nhà trường đã xây dựng và áp dụng quy chế hoạt động KHCN (H23.23.03.01), quy định chế độ làm việc đối với GV, trong đó có cụ thể các loại công bố khoa học như: bài báo khoa học, tạp chí, kỹ yếu hội thảo, bản tin khoa học công nghệ (H23.23.03.02). Ngoài ra, kế hoạch KHCN 5 năm và hàng năm cũng xác định chỉ tiêu về số lượng các công bố khoa học (H23.23.03.03).

Bảng 77. Chỉ tiêu công bố khoa học của GV giai đoạn 2018 - 2022

TT	Nội dung hoạt động	2018 – 2019	2019 – 2020	2020 – 2021	2021 – 2022	2022 – 2023
1	Số bài báo/công bố khoa học	32	80	80	72	150

Để kiểm soát loại hình, số lượng các công bố khoa học, Nhà trường đã thiết lập hệ thống theo dõi, giám sát và cập nhật cơ sở dữ liệu về các hoạt động công bố khoa học của GV. Phòng QLKH&HTQT (H23.23.03.04) chịu trách nhiệm quản lý và tổ chức phân công cán bộ trực tiếp giám sát hoạt động công bố khoa học của GV (H23.23.03.05), thực hiện thống kê hoạt động KHCN hằng năm (H23.23.03.06), trong đó có hoạt động công bố khoa học. Danh sách các công bố khoa học hằng năm của GV bao gồm bài báo khoa học, bài đăng kỹ yếu hội thảo của GV liên tục được cập nhật trên website của Phòng QLKH & HTQT ([PHÒNG QUẢN LÝ KHOA HỌC – Một trang web mới của Trường Đại Học Bạc Liêu Sites \(blu.edu.vn\)](#)).



Hình 16. Biểu đồ số lượng các công bố khoa học

Để tiếp nhận thông tin đóng góp, Nhà trường xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động công bố khoa học. Hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan được điều chỉnh bởi quy chế ĐBCLGD Trường ĐHBL (H23.23.03.07) ban hành kèm theo Quyết định số 570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019 của Hiệu trưởng. Căn cứ quy chế nêu trên, hoạt động khảo sát và xây dựng cơ sở dữ liệu về ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động NCKH nói chung và hoạt động công bố khoa học nói riêng (H23.23.03.08) được Nhà trường tổ chức thực hiện hằng năm. Ngoài ra, nhằm tổ chức tốt và ĐBCL hoạt động công bố khoa học, hằng năm trường đều triển khai đóng góp ý kiến trong toàn trường cho kế hoạch hoạt động KHCN (H23.23.03.09).

Trước đây, hoạt động đối sánh về loại hình, số lượng công bố khoa học được Nhà trường triển khai nội bộ, lồng ghép trong nội dung tổng kết, báo cáo hoạt động KHCN hàng năm (H23.23.03.03). Đến năm 2022, sau khi quy định so chuẩn đối sánh chất lượng giáo dục đã được ban hành, Nhà trường chính thức triển khai hoạt động đối sánh, bao gồm đối sánh nội bộ và đối sánh ngoài với các trường đại học trong khu vực về loại hình, số lượng công bố khoa học (H23.23.03.10).

Bảng 78. Đối sánh ngoài về công bố khoa học năm 2022

TT	Nội dung đối sánh	Trường ĐH Bạc Liêu	Trường ĐH Tiền Giang
1	Số lượng các bài báo/công bố khoa học trong nước của GV	45	173
2	Tỷ lệ các công bố trong nước của GV được tính điểm	91,1	71,5
3	Số lượng các bài báo/công bố khoa học QT của GV	11	44
4	Tỷ lệ các công bố quốc tế của GV được tính điểm	90,1	18,18
5	Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế của GV	19	172
6	Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn của GV được xuất bản trong nước và QT	02	07

Bên cạnh đó, để nâng cao chất lượng hoạt động công bố khoa học, nhiều kế hoạch cải tiến các hoạt động KHCN nói chung đã được xây dựng và tổ chức thực hiện. Cụ thể, kế hoạch hoạt động KHCN 05 năm (H23.23.03.11), kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm, kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục Trường ĐHBK giai đoạn 2019-2021 (H23.23.03.12) đã được triển khai. Ngoài ra, từ năm 2020 trở đi, sau khi Trường đã áp dụng chính sách tài chính cụ thể đối với các công trình đăng trên các tạp chí quốc tế trong hệ thống ISI/Scopus, thì hoạt động xuất bản quốc tế có tăng hơn so với những năm trước.

#### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

#### ***Tiêu chí 23.4: Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến***

Để quản lý loại hình và số lượng các TSTT, Trường ĐHBK đã triển khai một số quy định. Cụ thể, quy chế hoạt động KHCN (H23.23.04.01), trong đó có loại hình và số lượng các TSTT, đã được xây dựng và áp dụng. Quan trọng hơn, Nhà trường đã ban hành quy định hoạt động SHTT (H23.23.04.02) để điều chỉnh, hướng dẫn hoạt động SHTT.

Bên cạnh đó, loại hình, số lượng các TSTT, cơ sở dữ liệu về SHTT của Nhà trường được quản lý, cập nhật thông qua hệ thống theo dõi, giám sát. Cụ thể, quy định

hoạt động SHTT, quy trình quản lý TSTT (H23.23.04.03)...được ban hành để hướng dẫn, định hướng hoạt động SHTT. Ngoài ra, Phòng QLKH & HTQT (H23.23.04.04) là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm quản lý và tổ chức phân công cán bộ trực tiếp giám sát hoạt động SHTT (H23.23.04.05) và thực hiện lưu giữ, thống kê danh mục TSTT bao gồm giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN (H23.23.04.06) và các loại hồ sơ có liên quan.

Bảng 79. Số lượng tài sản trí tuệ giai đoạn 2018 - 2022

Năm học	Đề tài NCKH	Sáng kiến	Bài báo KH	Giáo trình
2017 – 2018	08	00	43	02
2018 – 2019	06	14	75	01
2019 – 2020	10	13	67	00
2020 – 2021	08	10	45	00
2021 – 2022	06	09	127	00

Cũng như các loại hình KHCN khác, trước năm 2022, loại hình, số lượng TSTT chỉ được Nhà trường triển khai Hoạt động đối sánh nội bộ thông qua báo cáo tổng kết hoạt động KHCN hàng năm (H23.23.04.07). Với việc quy định so chuẩn đối sánh chất lượng giáo dục đã được ban hành, Nhà trường chính thức triển khai đối sánh nội bộ và đối sánh ngoài về loại hình, số lượng TSTT vào năm 2022 (H23.23.04.08).

Bảng 80. Đối sánh ngoài về tài sản trí tuệ năm 2022

TT	Nội dung	Đơn vị	
		Trường ĐH Bạc Liêu	Trường ĐH Tiền Giang
1	Số lượng đề tài NCKH của GV	10	06
2	Số sáng kiến kinh nghiệm của GV	10	-
3	Số bài báo/công bố khoa học trong nước của GV	45	173
4	Số bài báo/công bố khoa học quốc tế của GV	11	44
5	Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế của GV	19	172
6	Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn của GV được xuất bản trong nước và QT	02	07
7	Số đề tài NCKH của người học	04	08
8	Số bài báo/công bố khoa học trong nước của NH	0	0
9	Số bài báo/công bố khoa học quốc tế của NH	0	0
10	Tỷ lệ các đề tài NCKH thực hiện chuyên giao	0	0.41

Trên cơ sở dữ liệu về ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động SHTT (H23.23.04.09) và tham mưu của Hội đồng KHĐT qua biên bản họp Hội đồng (H23.23.04.10), Nhà trường xây dựng và tổ chức thực hiện nhiều kế hoạch quan trọng, từng bước nâng cao chất lượng hoạt động sở hữu trí tuệ, công bố khoa học. Cụ thể, kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm (H23.23.04.08) và kế hoạch KHCN 05 năm (H23.23.04.11), kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục Trường ĐHBL giai đoạn 2019-2021 (H23.23.04.12) đã được triển khai mang lại nhiều chuyển biến tích cực, số lượng NCKH và công bố khoa học tăng dần qua từng năm.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 23.5: Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến***

Nhà trường xây dựng hệ thống văn bản quy định cụ thể việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Cụ thể:

- Căn cứ quyết định quy định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KHCN có sử dụng ngân sách Nhà nước (NSNN) trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu (H23.23.05.01), quyết định giao kinh phí NCKH từ NSNN hàng năm (H23.23.05.02), Nhà trường xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm (H23.23.05.03). Trên thực tế, trong những năm qua, định mức mà UBND tỉnh cấp cho hoạt động NCKH hằng năm của Nhà trường là 250 triệu đồng.

- Bên cạnh đó, các hoạt động tài chính cho NCKH, CGCN được áp dụng theo quy chế chế chi tiêu nội bộ (H23.23.05.04). Mỗi năm, Nhà trường đều có báo cáo tình hình sử dụng kinh phí trong đó có kinh phí cho hoạt động nghiên cứu (H23.23.05.05). Nhìn chung việc phân bổ tài chính cho hoạt động KHCN của Nhà trường rất chặt chẽ, đáp ứng các quy định hiện hành.

Nhà trường cũng chủ động xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi của GV, cán bộ nghiên cứu về mức độ phù hợp, minh bạch của ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu. Trước hết, quy định về hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan, trong đó có nội dung tài chính cho hoạt động KHCN, được cụ thể tại chương V, quy chế ĐBCLGD Trường ĐHBL (H23.23.05.06). Trên cơ sở của quy định, Nhà

trường tiến hành lấy ý kiến của viên chức về mức độ phù hợp của việc phân bổ tài chính cho hoạt động nghiên cứu (H23.23.05.07), hoạt động góp ý về quy chế chi tiêu nội bộ của trường (trong đó có kinh phí NCKH) là hoạt động quan trọng đảm bảo mức độ phù hợp, minh bạch của ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu (H25.25.05.08).

Để giám sát hoạt động tài chính cho NCKH và CGCN, Nhà trường cũng xây dựng hệ thống giám sát việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu. Quy chế chi tiêu nội bộ (H23.23.05.04) được ban hành để điều chỉnh hoạt động tài chính trong NCKH. Ngoài ra, Phòng Kế hoạch – Tài chính (H23.23.05.09) là đơn vị đầu mối trực tiếp phân công cụ thể cho viên chức của Phòng (H23.23.05.10) phối hợp với nhân sự chuyên trách của Phòng QLKH&HTQT trong việc hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc phân bổ ngân quỹ, thanh quyết toán cho hoạt động nghiên cứu.

Tuy nhiên, hoạt động đối sánh về ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu chỉ được thực hiện trong nội bộ. Cụ thể là, Nhà trường chỉ thực hiện so sánh, đối chiếu ngân quỹ cho NCKH giữa các năm thông qua báo cáo tổng kết năm học (H23.23.05.11), báo cáo tổng kết tài chính và dự toán thu – chi hàng năm (H23.23.05.05), báo cáo so chuẩn, đối sánh chất lượng năm 2022 (H23.23.05.12).

#### **Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 23.6: Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến***

Để quản lý kết quả nghiên cứu và sáng tạo trong hoạt động KHCN, bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp, Nhà trường đã nghiên cứu, xây dựng một số quy định cụ thể. Các quy chế hoạt động KHCN (H23.23.06.01), quy định hoạt động sở hữu trí tuệ (H23.23.06.02), quy định về sáng kiến (H23.23.06.03), quy định chế độ làm việc của GV điều chỉnh nhiều khía cạnh liên quan đến kết quả nghiên cứu và sáng tạo trong hoạt động KHCN. Trong khi chiến lược phát triển KHCN (H23.23.06.04) cụ thể các mục tiêu về kết quả nghiên cứu



và sáng tạo, thống kê các kết quả nghiên cứu (H23.23.06.05) xác định kết quả đạt được, bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao.

Để kiểm soát chất lượng kết quả nghiên cứu sáng tạo, Nhà trường chú trọng phát triển hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan. Quy định về hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan, trong đó có nội dung khảo sát chất lượng hoạt động KHCN nói chung, được cụ thể tại chương V, quy chế ĐBCLGD Trường ĐHBL (H23.23.06.06). Căn cứ quy chế trên, hằng năm Nhà trường đều tổ chức thu thập và xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động KHCN (H23.23.06.07). Ngoài ra, nhằm tổ chức tốt và ĐBCL hoạt động KHCN, nhất là kết quả nghiên cứu và sáng tạo, hằng năm trường đều triển khai nhận ý kiến đóng góp của thành viên hội đồng KHĐT cho hoạt động KHCN hàng năm (H23.23.06.08).

Hiện nay Nhà trường chưa có đơn vị chuyên trách công tác khởi nghiệp, thử nghiệm cứu và sáng tạo mà Ban giám hiệu chỉ phân công Phòng QLKH&HTQT thực hiện chức năng tổ chức, quản lý hoạt động khởi nghiệp (H23.23.06.09).

Mặt khác, thực tế là hoạt động thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu và CGCN của Nhà trường còn rất hạn chế. Chỉ có một số ít hoạt động CGCN được triển khai thông qua hoạt động PVCĐ như tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất nông nghiệp. Chính vì vậy Nhà trường hầu như chưa triển khai đối sánh đối với nội dung này.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 3/7**

**Đánh giá chung về tiêu chuẩn 23:**

**1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

- Nhà trường đã xây dựng và triển khai áp dụng đồng bộ các quy định cụ thể về loại hình hoạt động nghiên cứu, số lượng và chất lượng NCKH mà đội ngũ GV và người học;

- Nhà trường đã thiết lập hệ thống theo dõi, giám sát và cập nhật cơ sở dữ liệu về các hoạt động NCKH của đội ngũ GV người học để kiểm soát loại hình, số lượng và chất lượng hoạt động NCKH;

- Nhà trường đã thiết lập và vận hành hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan để nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu;

- Nhà trường có thực hiện so sánh, đối chiếu loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu giữa các năm thông qua báo cáo tổng kết hoạt động KHCN hàng năm và báo cáo so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục;

- Nhà trường có kế hoạch cải tiến hoạt động KHCN để tăng số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của đội ngũ GV và SV.

- Nhà trường xây dựng hệ thống văn bản quy định cụ thể và hệ thống giám sát việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, việc phân bổ tài chính cho hoạt động KHCN của Nhà trường rất chặt chẽ, đáp ứng các quy định hiện hành; đồng thời xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi của GV, cán bộ nghiên cứu về mức độ phù hợp, minh bạch của ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu;

### ***2. Tóm tắt các điểm tồn tại:***

- Hoạt động đối sánh nội bộ về loại hình, số lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và người học được thực hiện thông qua báo cáo tổng kết hoạt động NCKH. Từ năm 2022, nhà trường mới thực hiện đối sánh ngoài qua báo cáo đối sánh chất lượng.

- Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên còn hạn chế.

- Kết quả hoạt động chuyển giao công nghệ còn hạn chế do chưa có đơn vị chuyên trách; chưa triển khai chính thức hoạt động đối sánh về kết quả nghiên cứu, sáng tạo, bao gồm thương mại hóa và thử nghiệm chuyển giao...

### ***3. Kế hoạch cải tiến:***

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc	Tiếp tục thực hiện đối sánh toàn	Phòng	06/2023-	

	phục tồn tại 1	diện loại hình, số lượng và chất lượng nghiên cứu của GV và SV	QLKH&HTQT	09/2023	
2	Khắc phục tồn tại 2	- Nâng cao nhận thức, năng lực của SV, GV đối với hoạt động NCKH; - Tăng cường hỗ trợ thực hiện các hoạt động KHCN	Các đơn vị tham mưu BGH	Thường xuyên	
3	Khắc phục tồn tại 3	- Triển khai đề án tái cấu trúc bộ máy nhà trường trong đó thành lập đơn vị đổi mới sáng tạo - Xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng NCKH hướng đến chuyên gia, thương mại hóa sản phẩm - Thực hiện đối sánh về CGCN, đổi mới sáng tạo	Phòng TC-HC	06/2023	
4	Phát huy 2	Tích cực giám sát, theo dõi, cập nhật CSDL về hoạt động KHCN	Phòng QLKH & HTQT	Thường xuyên	
5	Phát huy 3	Thường xuyên thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan để nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu	Tổ ĐBCLGD, Phòng QLKH & HTQT	Định kỳ hàng năm	
6	Phát huy 4	Tiếp tục thực hiện đối sánh làm cơ sở cải tiến số lượng chất lượng hoạt động KHCN	Tổ ĐBCLGD phối hợp các đơn vị	Định kỳ hàng năm	
7	Phát huy 5	Nghiên cứu, xây dựng kế hoạch cải tiến mang tính toàn diện để tăng số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của đội ngũ GV và SV	Phòng QLKH & HTQT tham mưu BGH		

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 23</b>	<b>3,83</b>
Tiêu chí 23.1	5
Tiêu chí 23.2	3
Tiêu chí 23.3	4
Tiêu chí 23.4	4
Tiêu chí 23.5	4
Tiêu chí 23.6	3

#### **Tiêu chuẩn 24: Kết quả phục vụ cộng đồng**

**Tiêu chí 24.1: Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến**

Kế hoạch chiến lược của Trường ĐHBK giai đoạn 2021 – 2025 tầm nhìn đến năm 2030 (H24.24.01.01) xác định nhiều mục tiêu quan trọng liên quan đến hoạt động kết nối và PVCĐ như: mở rộng hợp tác liên kết ĐT, phát triển các chương trình ĐT, bồi dưỡng ngắn hạn cho các đối tượng công chức, viên chức, người lao động trong, người có nhu cầu và ngoài tỉnh; nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, nâng cao hiệu quả hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ; đẩy mạnh công tác SV, công tác khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo...Trên cơ sở đó, một số văn bản quy định loại hình, khối lượng tham gia vào hoạt động PVCĐ đã được ban hành và tổ chức thực hiện:

- Quy định so chuẩn đối sánh (H24.24.01.02) và đặc biệt là quy định kết nối - PVCĐ của Nhà trường (H24.24.01.03) nêu rõ nội dung của hoạt động này bao gồm kết nối – PVCĐ trong lĩnh vực ĐT, NCKH, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ người học và các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện.

- Quy định chế độ làm việc của GV (H24.24.01.04) quy định khối lượng rõ khối lượng giờ chuẩn mà GV phải thực hiện trong năm học, trong đó có công tác PVCĐ như các hoạt động thiện nguyện, CGCN và các hoạt động tư vấn, hỗ trợ khác.

Bảng 81. Loại hình kết nối, PVCD được cụ thể trong quy định kết nối, PVCD

Nội dung	Hoạt động PVCD
Kết nối và PVCD trong lĩnh vực ĐT, bồi dưỡng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phối hợp tổ chức hoạt động ĐT, đánh giá kết quả ĐT theo hướng phát huy năng lực người học, đáp ứng nhu cầu xã hội gắn lý thuyết và thực tiễn.</li> <li>- Thực hiện chương trình liên kết ĐT với các CSGD trong và ngoài nước.</li> <li>- Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ cho người có nhu cầu.</li> </ul>
Kết nối và PVCD trong lĩnh vực NCKH và CGCN	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phối hợp tổ chức nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu của các đề tài, dự án phục vụ cho sự phát triển của cộng đồng và xã hội.</li> <li>- Kết nối và tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm khoa học về các lĩnh vực liên quan đến hoạt động của Nhà trường.</li> </ul>
Kết nối và PVCD trong lĩnh vực hỗ trợ người học	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức thực hiện các nội dung, biện pháp, công tác tư vấn tâm lý, hướng nghiệp, việc làm và các kỹ năng cần thiết cho người học để tăng cơ hội việc làm, khởi nghiệp sau khi tốt nghiệp.</li> <li>- Kết nối với mạng lưới nhà tuyển dụng, phối hợp tổ chức hội nghị giới thiệu việc làm, định hướng nghề nghiệp và cung cấp thông tin phù hợp về người học cho nhà tuyển dụng.</li> </ul>
Kết nối và PVCD trong các hoạt động tình nguyện và thiện nguyện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện nhằm giúp đỡ người nghèo, người yếu thế, trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, người dân ở các vùng có điều kiện khó khăn và những người chịu thiệt thòi do thiên tai, lũ lụt gây ra.</li> <li>- Tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phòng chống ma túy, các tệ nạn xã hội, hoạt động trại hè, mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo...</li> </ul>

- Mặt khác, các đơn vị trong trường như Phòng QLKH-HTQT, Phòng CTCT & QLSV, các Khoa chuyên môn và các Tổ chức đoàn thể đều xây dựng kế hoạch năm học của đơn vị mình, trong đó xác định nội dung và chỉ tiêu cho các hoạt động PVCD (H24.24.01.05). Khối lượng, chỉ tiêu cụ thể cho một số hoạt động thiện nguyện khác như hỗ trợ hộ nghèo, hiến máu nhân đạo...được nêu rõ trong công văn phân công, phân bổ của UBND tỉnh, Tỉnh đoàn Bạc Liêu (H24.24.01.06).

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã thiết lập được hệ thống giám sát loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động PVCD. Trước hết, Phòng QLKH & HTQT được phân công là đơn vị đầu mối tham mưu cho Ban Giám hiệu trong việc xây dựng, ban

hành các chính sách, kế hoạch đối với hoạt động kết nối và PVCĐ của trường, đồng thời theo dõi, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả hoạt động PVCĐ (H24.24.01.07). Quy định kết nối và PVCĐ của Nhà trường cũng nêu rõ Ban giám hiệu, các đơn vị trong trường và các Tổ chức đoàn thể, căn cứ chức năng của mình, có nhiệm vụ trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện giám sát đối với hoạt động kết nối và PVCĐ. Trong khi đó hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan được cụ thể trong quy chế ĐBCLGD (H24.24.01.08) cho phép cán bộ, GV và SV tham gia giám sát, đánh giá chất lượng các hoạt động PVCĐ.

Hoạt động đối sánh về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ là hoạt động định kỳ của Nhà trường. Cụ thể:

- Trước năm 2022, hoạt động đối sánh nội bộ được thực hiện thông qua chế độ báo cáo tổng kết nhiệm kỳ, báo cáo tổng kết năm học của các đơn vị và các Tổ chức đoàn thể (H24.24.01.09) hay báo cáo tổng kết của từng hoạt động PVCĐ cụ thể (H24.24.01.10). Mặt khác, hoạt động đối sánh còn được thực hiện thông qua một số hội thảo khoa học để tìm giải pháp thúc đẩy các hoạt động PVCĐ (H24.24.01.11).

Bảng 82. Kết quả đối sánh ngoài về lĩnh vực PVCĐ năm 2022

Nội dung	Đơn vị	
	Trường ĐH Bạc Liêu	Trường ĐH Tiền Giang
Tỷ lệ các đề tài NCKH thực hiện chuyên giao	-	0.41
Số lượng hiến máu nhân đạo hàng năm	457	866
Số công trình nhà tình thương, tình nghĩa	-	01
Số lượng quà tặng bằng hiện vật khác	124 triệu	10 triệu

- Từ năm 2022, Nhà trường đã chính thức triển khai đối sánh nội bộ và đối sánh ngoài với một số trường đại học trong khu vực về loại hình, số lượng hoạt động kết nối và PVCĐ (H24.24.01.12).

Nhà trường cũng đã thiết lập được hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội. Cụ thể, căn cứ quy chế ĐBCLGD (H24.24.01.08), hàng năm Tổ

ĐBCLGD đều tổ chức hoạt động khảo sát và có trách nhiệm lưu trữ, bảo mật ý kiến các bên liên quan đối với các mặt hoạt động của Nhà trường, trong đó có các hoạt động PVCĐ (H24.24.01.13). Ngoài ra, hằng năm Phòng QLKH và HTQT đều triển khai khảo sát ý kiến của CB, GV về hoạt động khoa học công nghệ, trong đó có nội dung chuyên giao khoa học công nghệ (H24.24.01.14).

Căn cứ kết quả hoạt động giám sát, đánh giá, kết quả đối sánh và đặc biệt là ý kiến phản hồi của các bên liên quan, Nhà trường đã triển khai nhiều kế hoạch cải tiến, từng bước nâng cao chất lượng hoạt động kết nối và PVCĐ. Cụ thể, căn cứ kết quả hoạt động tự đánh giá năm 2019, Nhà trường đã xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2019 – 2021 (H24.24.01.15), trong đó có nhiều nội dung quan trọng về hoạt động kết nối và PVCĐ. Hơn nữa, kế hoạch ĐBCLGD từng năm học cũng bao gồm các mục tiêu và nội dung cụ thể mà các đơn vị phải thực hiện để nâng cao chất lượng hoạt động PVCĐ (H24.24.01.16). Căn cứ kết quả khảo sát các bên liên quan, kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ qua từng năm học cũng có những mục tiêu cải tiến về hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ (H24.24.01.17). Tương tự, trên cơ sở phân tích, đánh giá, tổng kết năm học, các đơn vị và các Tổ chức đoàn thể đều xây dựng phương hướng, nhiệm vụ để cải tiến, nâng cao chất lượng cho năm học tiếp theo.

Kết quả là, từ chỗ chưa có quy định cụ thể và đơn vị đầu mỗi phụ trách hoạt động PVCĐ thì đến năm 2022 Trường ĐHBL đã chính thức ban hành và tổ chức thực hiện quy định kết nối – PVCĐ và giao Phòng QLKH & HTQT là đơn vị phụ trách quản lý hoạt động PVCĐ. Ngoài ra, từ chỗ đối sánh là hoạt động chưa chính thức, chủ yếu là so sánh, đối chiếu kết quả nội bộ về kết quả PVCĐ giữa các đơn vị thông qua cơ chế tổng hợp, báo cáo thì hiện nay hoạt động đối sánh của Nhà trường nói chung đã được chính thức triển khai theo quy định, quy trình rõ ràng và ngày càng đi vào chiều sâu. Nhìn chung, các hoạt động kết nối và PVCĐ của trường phát triển qua từng năm, các hoạt động ngày càng đa dạng, đặc biệt là các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 24.2: Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến***

Thực tế, nội dung đánh giá tác động xã hội của hoạt động kết nối và PVCĐ chỉ được Nhà trường chính thức cụ thể trong kế hoạch kết nối và PVCĐ năm học 2022 – 2023 (H24.24.02.01). Thay vào đó, trong những năm qua, các loại hình và khối lượng của hoạt động PVCĐ chỉ được trường tổ chức giám sát, đánh giá kết quả và hiệu quả thông qua cơ chế tổng kết, báo cáo của các đơn vị, Tổ chức đoàn thể (H24.24.02.02) và việc tổng kết, đánh giá từng hoạt động PVCĐ cụ thể (H24.24.02.03).

Bảng 83. Kết quả các hoạt động tình nguyện, thiện nguyện giai đoạn 2018 - 2022

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Kết quả đạt được</b>
<b>Hoạt động tập huấn, chuyển giao</b>		
01	Nuôi gà thịt thả vườn tại xã Vĩnh Phú Đông	02 lớp tập huấn
02	Trồng chanh không hạt tại xã Vĩnh Phú Đông	02 lớp tập huấn
<b>Hoạt động tình nguyện</b>		
03	Dạy Tiếng Anh cho trẻ em Phường 7	01 lớp
04	Dạy hè cho học sinh vào lớp 1	01 lớp
05	Thu gom rác thải nhựa	3500 chai nhựa
06	Vệ sinh môi trường, phát quang bụi rậm	160km
07	Dặm vá đường bê tông	115km
08	Dặm vá lộ nông thôn	250km
09	Trồng hoa và cây xanh tuyến đường nông thôn	200km
10	Trồng cây dương bảo vệ MT và ngăn sạt lở	1300 cây
11	Tiếp sức đến trường	400 lượt ĐVTN hỗ trợ
12	Tiếp sức mùa thi	600 ĐVTN tham gia
<b>Hoạt động thiện nguyện</b>		
13	Tặng bảo hiểm y tế	50 bảo hiểm
14	Tặng quà cho gia đình chính sách	140 hộ gia đình (38.000.000đ)
15	Tặng quà cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn	250 suất tập trị giá 15.000.000 đồng, 30 xe đạp trị giá 3 triệu
16	Chung sức đến trường	100 triệu đồng
17	Trung thu yêu thương cho học sinh khó khăn	400 suất
18	Giải cứu củ hành tím tại Thị xã Vĩnh Châu	12 triệu
19	Hiển máu nhân đạo của Đoàn thanh niên	3000 lượt với hơn 2500 ĐV máu

Hơn nữa, việc đánh giá hiệu quả của các hoạt động kết nối và PVCĐ còn được đánh giá thông qua hoạt động so chuẩn, đối sánh (H24.24.02.04). Ngoài ra, tác động



xã hội của một số hoạt động PVCĐ cụ thể chỉ được thảo luận, trao đổi trong một số hội thảo khoa học gắn với các hoạt động PVCĐ đó (H24.24.02.05).

Bảng 84. Đánh giá hiệu quả hoạt động PVCĐ thông qua đối sánh năm 2022

Đối sánh nội bộ về PVCĐ	Đối sánh ngoài về PVCĐ
<p>- Hoạt động kết nối, PVCĐ của Nhà trường còn nhiều hạn chế, trong đó khoa SP và NN là hai đơn vị có nhiều hoạt động hơn các khoa KT và CNTT..</p> <p>- Các hoạt động PVCĐ hiện nay ở các đơn vị chủ yếu tập trung vào các phong trào tình nguyện, thiện nguyện thông qua vai trò của Công đoàn, Đoàn Thanh niên. Trong khi đó, hoạt động chuyển giao khoa học công nghệ chưa được triển khai.</p>	<p>- So với trường ĐH Bạc Liêu, Trường ĐH Tiền Giang có nhiều hoạt động hơn, trong đó có một số đề tài NCKH đã được chuyên giao trong năm học 2020-2021.</p> <p>- Tuy nhiên, với lực lượng cán bộ, GV đông và quy mô ĐT lớn hơn Trường ĐH Bạc Liêu, nhưng thành tích mang về từ các hoạt động PVCĐ của Trường ĐH Tiền Giang chưa thật sự nổi trội.</p>

Về cơ bản Nhà trường đã thiết lập được hệ thống giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội. Cụ thể, theo quy định kết nối và PVCĐ (H24.24.02.06) thì Phòng QLKH và HTQT là đơn vị chịu trách nhiệm chính về giám sát kết quả và đánh giá tác động xã hội của các hoạt động PVCĐ nói chung. Hơn nữa, quy định này cũng nêu rõ các đơn vị trong trường như Phòng ĐT, Phòng CTCT và QLSV, Phòng KH-TC, Phòng TT-PC, Tổ ĐBCLGD hay các Tổ chức đoàn thể có trách nhiệm khác nhau trong giám sát, đánh giá hiệu quả của hoạt động kết nối và PVCĐ. Trong khi đó, quy chế ĐBCLGD quy định Tổ ĐBCLGD có trách nhiệm định kỳ hằng năm tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan đối với các mặt hoạt động của Nhà trường, trong đó có các hoạt động PVCĐ (H24.24.02.07).

Tuy nhiên hoạt động đối sánh về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội của Nhà trường chưa được triển khai một cách toàn diện, đầy đủ. Cụ thể, hoạt động so chuẩn, đối sánh của Nhà trường chỉ dừng lại ở mức thực hiện đối sánh nội bộ và đối sánh ngoài đối với kết quả về loại hình, khối lượng các hoạt động kết nối – PVCĐ, chưa triển khai đối sánh về tác động xã hội (H24.24.02.08). Ngoài ra, như đã nêu ở trên tác động xã hội của một số hoạt động PVCĐ cụ thể chỉ được đối sánh thông qua hoạt động thảo luận, trao đổi trong một số hội thảo khoa học gắn với các hoạt động PVCĐ.

Một mặt tích cực khác là Nhà trường cũng đã thiết lập được hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội. Trong khi quy định kết nối và PVCĐ nêu rõ Phòng QLKH và HTQT là đơn vị chịu trách nhiệm chính về giám sát kết quả, đánh giá tác động xã hội và lưu trữ kết quả của các hoạt động PVCĐ thì quy chế ĐBCLGD quy định Tổ ĐBCLGD có trách nhiệm tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến và sự hài lòng các bên liên quan đối với các mặt hoạt động của Nhà trường. Hơn nữa, căn cứ chức năng nhiệm vụ của mình, từ năm học 2012 – 2022 Phòng QLKH và HTQT cũng định kỳ triển khai khảo sát ý kiến CB, GV về hoạt động hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ (H24.24.02.09).

Nhìn chung, mặc dù việc đánh giá tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội chưa được triển khai một cách toàn diện, nhưng hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường đã có điều chỉnh, cải tiến dựa trên kết quả giám sát và ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Cụ thể, kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2019 – 2021 (H24.24.02.10), kế hoạch ĐBCLGD từng năm học của Nhà trường (H24.24.02.11) có nhiều nội dung quan trọng về nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động kết nối và PVCĐ. Mặt khác, báo cáo tổng kết năm học của các đơn vị và các Tổ chức đoàn thể đều xây dựng phương hướng, nhiệm vụ để cải tiến, nâng cao chất lượng cho năm học tiếp theo. Kết quả là, quy định kết nối và PVCĐ đã được ban hành và áp dụng từ năm 2022 để hướng dẫn hoạt động PVCĐ của Nhà trường. Hơn nữa, trong những năm qua, các loại hình PVCĐ liên quan đến các hoạt động ngày càng đa dạng, thiết thực với tình hình kinh tế xã hội của địa phương hơn. Nhiều kế hoạch, hoạt động đối tác, hợp tác đã được triển khai với các doanh nghiệp địa phương để hướng đến chuyển giao công nghệ. Đặc biệt, như đã nêu ở trên, nội dung đánh giá tác động xã hội của hoạt động kết nối và PVCĐ đã chính thức được Nhà trường cụ thể trong kế hoạch kết nối và PVCĐ năm học 2022 – 2023.

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 24.3: Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến***

Nội dung đánh giá tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học và đội ngũ CB, GV chỉ được Nhà trường lần đầu cụ thể trong kế hoạch kết nối và PVCĐ năm học 2022 – 2023 (H24.24.03.01). Trước đó, qua các năm học, kết quả và hiệu quả của các hoạt động PVCĐ đối với SV, CB, GV chỉ được trường tổ chức giám sát, đánh giá thông qua cơ chế tổng kết, báo cáo của các đơn vị, Tổ chức đoàn thể (H24.24.03.02) và việc tổng kết, đánh giá từng hoạt động PVCĐ cụ thể (H24.24.03.03). Hơn nữa, việc đánh giá hiệu quả của các hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học, CB, GV còn được đánh giá thông qua kết quả khảo sát SV về hoạt động hỗ trợ của Nhà trường, kết quả khảo sát CB, GV về các mặt hoạt động của trường (H24.24.03.04). Kết quả cho thấy, trong những năm gần đây, có hơn 80% CB, GV và hơn 90% SV hài lòng với hoạt động PVCĐ của Nhà trường. Ngoài ra, kết quả, hiệu quả và phần nào tác động của hoạt động kết nối – PVCĐ đối với CB, GV và SV được trao đổi, thảo luận thông qua hội nghị CB, viên chức, người lao động (H24.24.03.05), hội nghị công tác cố vấn học tập (H24.24.03.06) và hội nghị đối thoại SV hằng năm (H24.24.03.07).

Bảng 85. Nội dung khảo sát cán bộ, GV và SV về hoạt động PVCĐ

<b>Khảo sát SV về hoạt động hỗ trợ của Nhà trường</b>	<b>Khảo sát CB, GV và NV về các mặt hoạt động của Nhà trường</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà trường có triển khai kế hoạch và thường xuyên tổ chức các hoạt động PVCĐ(các hoạt động tình nguyện, kết nối cộng đồng....) đến SV</li> <li>- Nhà trường có chính sách ưu đãi dành cho SV tham gia hoạt động PVCĐ</li> <li>- Hoạt động PVCĐ mang lại hiệu quả mong đợi và có lợi ích thiết thực cho cộng đồng, góp phần nâng cao chất lượng ĐT, tinh thần học tập của SV</li> <li>- Hoạt động PVCĐ hỗ trợ tốt cho hoạt động học tập và tìm kiếm việc làm của SV</li> <li>- Đánh giá chung về hoạt động PVCĐ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các chính sách, hướng dẫn liên quan đến hoạt động phục vụ cộng đồng được xây dựng, triển khai và định kỳ rà soát, cải tiến</li> <li>- Các hoạt động thiện nguyện, tình nguyện với nhiều loại hình khác nhau được thực hiện thường xuyên</li> <li>- Các hoạt động kết nối doanh nghiệp, chuyên giao khoa học công nghệ PVCĐ thường xuyên được tổ chức</li> <li>- Kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ giúp ích cho sự phát triển của nhà trường và xã hội</li> <li>- Đánh giá chung về chất lượng PVCĐ</li> </ul>

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã thiết lập được hệ thống giám sát về tác động, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học và đội ngũ CB, GV, nhân viên. Cụ thể, quy định kết nối và PVCĐ (H24.24.03.08) xác định Phòng QLKH và HTQT là đơn vị chịu trách nhiệm chính về giám sát kết quả và đánh giá tác động xã hội của các hoạt động PVCĐ nói chung, trong khi các đơn vị trong trường và các Tổ chức đoàn thể có trách nhiệm khác nhau trong giám sát, đánh giá hiệu quả của hoạt động kết nối và PVCĐ. Mặt khác, quy chế ĐBCLGD Trường ĐHBL quy định Tổ ĐBCLGD có trách nhiệm định kỳ hằng năm tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến của SV, CB, GV về các nội dung liên quan đến kết quả, hiệu quả của hoạt động kết nối và PVCĐ (H24.24.03.09).

Bảng 86. Kết quả khảo sát CB, GV và SV về hoạt động PVCĐ năm học 2021-2022

<b>Kết quả khảo sát sv về hoạt động hỗ trợ của Nhà trường năm học 2021 – 2022</b>	<b>Kết quả khảo sát CB, GV và NV về các mặt hoạt động của Nhà trường năm học 2021 – 2022</b>
<p>Hầu như tất cả các SV đều hài lòng hoặc rất hài lòng với các hỗ trợ của Nhà trường trong hoạt động PVCĐ. Cụ thể, 99% SV cho rằng Nhà trường thường xuyên tổ chức đa dạng các hoạt động PVCĐ và có chính sách hỗ trợ, ưu tiên, khen thưởng hợp lý dành cho SV tham gia các hoạt động PVCĐ. Ngoài ra, gần 100% người học tin rằng hoạt động PVCĐ không những mang lại hiệu quả, lợi ích thiết thực cho cộng đồng mà còn đóng góp tích cực cho việc học tập và việc làm của SV trong tương lai.</p>	<p>Chất lượng hoạt động PVCĐ cũng là một trong những ưu điểm của nhà trường, với tỷ lệ hài lòng trên 90%. Cụ thể, hầu hết các tiêu chí liên quan đến hoạt động PVCĐ nhận được phản hồi tích cực từ đội ngũ viên chức, người lao động. Tuy nhiên, có khoảng 12.00% CB, GV và NV chưa hài lòng với hoạt động kết nối và CGCN.</p>

Tương tự như tiêu chí 24.2, hoạt động đối sánh về tác động, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với SV, CB, GV chưa được Nhà trường triển khai một cách đầy đủ, chặt chẽ. Cụ thể, hoạt động so chuẩn, đối sánh năm 2022 của Nhà trường chỉ dừng lại ở mức thực hiện đối sánh nội bộ và đối sánh ngoài đối với kết quả về loại hình, khối lượng các hoạt động kết nối – PVCĐ, chưa triển khai đối sánh về tác động đối với người học, CB, GV (H24.24.03.10). Thực tế, tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với CB, GV và SV chỉ phần nào được đối sánh thông qua báo cáo khảo sát

và thông qua cơ chế tổng kết hằng năm của các đơn vị, tổ chức trong trường như đã nêu ở trên.

Mặt khác, Nhà trường đã thiết lập được hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học và đội ngũ CB, GV, nhân viên. Trước hết, quy định kết nối và PVCĐ nêu rõ Phòng QLKH và HTQT là đơn vị chịu trách nhiệm chính về giám sát kết quả, đánh giá tác động và lưu trữ kết quả của các hoạt động PVCĐ. Quy chế ĐBCLGD, trong khi đó, quy định Tổ ĐBCLGD có trách nhiệm tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến và sự hài lòng các bên liên quan đối với các mặt hoạt động của Nhà trường. Hơn nữa, căn cứ chức năng nhiệm vụ của mình, từ năm học 2012 – 2022, Phòng QLKH và HTQT cũng định kỳ triển khai khảo sát ý kiến CB, GV về hoạt động hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ (H24.24.03.11).

Trên hết, mặc dù việc đánh giá tác động, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học, CB và GV chưa được triển khai một cách chặt chẽ, nhưng Nhà trường đã có những điều chỉnh, cải tiến cụ thể dựa trên kết quả giám sát và ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Cụ thể, kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2019 – 2021 của Nhà trường (H24.24.03.12), kế hoạch ĐBCLGD (H24.24.03.13) hay kế hoạch KHCN hằng năm (H24.24.03.14) đã thiết lập nhiều mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động kết nối và PVCĐ nói chung. Mặt khác, báo cáo tổng kết năm học của các đơn vị và các Tổ chức đoàn thể đều xây dựng phương hướng, nhiệm vụ để cải tiến, nâng cao chất lượng cho năm học tiếp theo. Kết quả là:

- Từ năm 2022 quy định kết nối và PVCĐ đã được ban hành và áp dụng để hướng dẫn hoạt động PVCĐ của CB, GV và SV.

- Ngoài ra, quy định xếp loại rèn luyện của SV (H24.24.03.15), quy định chế độ làm việc của GV (H24.24.03.16) đã có những bổ sung quan trọng về điểm cộng rèn luyện của SV, định mức giờ chuẩn đối của GV và chế độ khen thưởng với hoạt động PVCĐ.

- Hơn nữa, các hoạt động tình nguyện, tình nguyện của các tổ chức Đoàn thể cũng có sự cải tiến bằng việc phối hợp với các đơn vị khác để thực hiện công trình phần việc mang tính quy mô và chất lượng hơn khi thực hiện đơn lẻ trong những năm trước đây (xem Bảng 21.2b, Tiêu chuẩn 21.2).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 24.4: Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh cải tiến***

Trường ĐHBL chú trọng việc xây dựng kế hoạch và thực hiện khảo sát, đánh giá, giám sát sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội. Trước hết, kế hoạch ĐBCLGD từng năm học đều có nội dung khảo sát ý kiến các bên liên quan về hoạt động kết nối và PVCĐ (H24.24.04.01). Trên cơ sở đó, các hoạt động khảo sát sự hài lòng của SV về hoạt động hỗ trợ của Nhà trường, hay khảo sát CB, GV về các mặt hoạt động của trường đều được xây dựng kế hoạch riêng để triển khai thực hiện (H24.24.04.02).

Nhà trường cũng đã thiết lập được hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội. Trong hệ thống đó, Phòng QLKH và HTQT (H24.24.04.03) là đơn vị chịu trách nhiệm chính về giám sát kết quả, đánh giá tác động xã hội và lưu trữ kết quả của các hoạt động PVCĐ và Tổ ĐBCLGD (H24.24.04.04) có trách nhiệm tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến và sự hài lòng các bên liên quan đối với các mặt hoạt động của Nhà trường. Hơn nữa, căn cứ chức năng nhiệm vụ của mình, từ năm học 2012 – 2022 Phòng QLKH và HTQT cũng định kỳ triển khai khảo sát ý kiến CB, GV về hoạt động hợp tác nghiên cứu và CGCN (H24.24.04.05).

Ngoài ra, để giám sát, đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan, Nhà trường đã thiết lập được hệ thống giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội. Một mặt, Phòng QLKH và HTQT là đơn vị chịu trách nhiệm chính về giám sát kết quả, đánh giá tác động xã hội của các hoạt động PVCĐ nói chung và các đơn vị trong trường, các Tổ chức đoàn thể có trách nhiệm khác nhau trong giám sát, đánh giá hiệu quả của hoạt động kết nối và PVCĐ. Mặt khác, Tổ

ĐBCLGD có trách nhiệm định kỳ hằng năm tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến các bên liên quan đối với các mặt hoạt động của Nhà trường, trong đó có các hoạt động PVCĐ.

Tuy nhiên, hoạt động đối sánh về sự hài lòng của các bên liên quan đối với hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội chưa được Nhà trường triển khai một cách chính thức. Cụ thể, Nhà trường chỉ triển khai rà soát, điều chỉnh các hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội hằng năm thông qua chế độ báo cáo tổng kết nhiệm kỳ, báo cáo tổng kết năm học của các đơn vị và các Tổ chức đoàn thể (H24.24.04.06) hay báo cáo tổng kết của từng hoạt động PVCĐ cụ thể (H24.24.04.07). Ngoài ra, sự hài lòng của các bên liên quan đối với hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội chỉ phần nào được đối sánh thông qua một số hội nghị, hội thảo cụ thể (H24.24.04.08).

Nhìn chung, Nhà trường đã xây dựng được những kế hoạch cụ thể nhằm cải tiến chất lượng hoạt động kết nối và PVCĐ căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan. Cụ thể, trong chu kỳ đánh giá này, Nhà trường đã xây dựng được kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2019 – 2021, trong đó thiết lập nhiều mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động kết nối và PVCĐ nói chung (H24.24.04.09). Ngoài ra, căn cứ kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan, kế hoạch khoa học công nghệ (H24.24.04.10) và kế hoạch ĐBCLGD hằng năm của Nhà trường đều có các nội dung, chỉ tiêu cụ thể để cải tiến chất lượng, hiệu quả hoạt động PVCĐ. Mặt khác, báo cáo tổng kết năm học của các đơn vị và các Tổ chức đoàn thể đều xây dựng phương hướng, nhiệm vụ để cải tiến, nâng cao chất lượng cho năm học tiếp theo (H24.24.04.06).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 3/7**

**Đánh giá chung về tiêu chuẩn 24:**

***1. Tóm tắt các điểm mạnh:***

- Nhà trường đã xác lập được loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động PVCĐ để giám sát và đối sánh để cải tiến; có kế hoạch để giám sát, đánh giá loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động PVCĐ và đánh giá tác động của hoạt động kết nối và PVCĐ.

- Nhà trường cũng đã thiết lập được hệ thống giám sát loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động PVCD, giám sát tác động của các hoạt động kết nối và PVCD đối với các bên liên quan.

- Nhà trường có tổ chức được một hệ thống chặt chẽ, có phân công rõ ràng để thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan đối với hoạt động kết nối và PVCD.

- Nhà trường đã ban hành và tổ chức triển khai một số kế hoạch cụ thể để cải tiến chất lượng các hoạt động kết nối và PVCD.

### ***2. Tóm tắt các điểm tồn tại:***

- Hoạt động đối sánh và đánh giá tác động của hoạt động kết nối và PVCD nói chung chưa được thực hiện đầy đủ, đồng bộ

- Thực hiện khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan nhưng đối tượng khảo sát chưa toàn diện, chưa tập trung vào đối tượng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ PVCD.

### ***3. Kế hoạch cải tiến:***

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị/cá nhân thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục 1	Xây dựng kế hoạch cụ thể để đối sánh và đánh giá tác động của hoạt động kết nối và PVCD.	Tổ ĐBCLGD và các đơn vị có liên quan	Hằng năm	
2	Khắc phục 2	Triển khai khảo sát ý kiến của đối tượng trực tiếp sử dụng các dịch vụ PVCD.	Tổ ĐBCLGD và đơn vị liên quan	Hằng năm	
3	Phát huy 1	Tiếp tục nghiên cứu đa dạng loại hình và nâng cao	Các đơn vị	Hằng năm	



		chỉ số về khối lượng, chất lượng hoạt động kết nối và PVCĐ			
4	Phát huy 2	Tăng cường cơ chế phối hợp và tổ chức giám sát các hoạt động PVCĐ	Các đơn vị	Thường xuyên	
5	Phát huy 3	Xây dựng hệ thống các quy trình, cải tiến công cụ, cập nhật nội dung khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan đối với hoạt động PVCĐ.	Tổ ĐBCLGD và các đơn vị có liên quan	Đầu mỗi năm học	

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 24</b>	<b>3,75</b>
Tiêu chí 24.1	4
Tiêu chí 24.2	4
Tiêu chí 24.3	4
Tiêu chí 24.4	3

#### **Tiêu chuẩn 25: Kết quả tài chính và thị trường**

**Tiêu chí 25.1: Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.**

Với mục tiêu đo lường kết quả của hoạt động tài chính, Trường ĐHBL đã quy định cụ thể về mục tiêu, kết quả và các chỉ số tài chính đạt được của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ. Trước hết, chiến lược phát triển của Nhà trường giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn 2030 đã xác định mục tiêu quan trọng là tăng quy mô, đa dạng hóa

nguồn lực tài chính hướng đến tự chủ (H25.25.01.01). Trên cơ sở đó, phương án tự chủ các giai đoạn của Nhà trường (H25.25.01.02) cũng xác lập các chỉ số tài chính cụ thể. Hàng năm, căn cứ kế hoạch hoạt động của Nhà trường, BGH đã chỉ đạo xây dựng kế hoạch tài chính, báo cáo dự kiến thu chi tài chính và dự toán ngân sách trình UBND tỉnh phê duyệt (H25.25.01.03), trong đó xác định rõ dự toán thu, chi của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ.

Bảng 87. Chỉ số tài chính về ĐT, NCKH và PVCĐ trong PA tự chủ tài chính

<b>Hoạt động</b>	<b>Chỉ số</b>
Thu	Thu từ học phí, thu phí tuyển sinh, thu dịch vụ ĐT, thu từ hoạt động KHCN
Chi	Chi lương, chi vượt giờ của GV, chi mời giảng, chi hội nghị - hội thảo, chi kinh phí NCKH, chi học bổng, chi kinh phí hỗ trợ SV, chi PVCĐ, chi hỗ trợ hoạt động Công đoàn, Đoàn Thanh niên.

Bên cạnh đó, Nhà trường tổ chức hệ thống giám sát khá chặt chẽ để kiểm soát, giám sát kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ. Cụ thể, Phòng KH-TC (H25.25.01.04) là đầu mối, chịu trách nhiệm trước BGH về hoạt động tài chính của Nhà trường bao gồm lập dự toán, tổ chức thu, chi.... Ban TTND có trách nhiệm giám sát các mặt hoạt động của Nhà trường, trong đó có hoạt động tài chính (H25.25.01.05). Trong khi đó, kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ cũng được giám sát, đánh giá thông qua hệ thống các báo cáo hàng năm về kết quả thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính và báo cáo quyết toán tài chính (H25.25.01.06- H25.25.01.07). Tại hội nghị CB,VC-NLĐ hàng năm, bên cạnh báo cáo công khai tài chính của Phòng KH-TC, Ban TTND điều thông qua các báo cáo kết quả giám sát hoạt động tài chính của đơn vị trong năm (H25.25.01.08). Ngoài ra, các dự toán, quyết toán của Nhà trường đều được thực hiện theo quy trình và công khai tại website của Phòng KH-TC để viên chức, người lao động thực hiện giám sát (H25.25.01.09).

Trường ĐHBL xác định việc so chuẩn, đối sánh là hoạt động định kỳ hằng năm nhằm đánh giá thực trạng chất lượng các hoạt động của Nhà trường, trong đó có hoạt động tài chính, làm căn cứ để đưa ra các giải pháp để cải tiến, không ngừng nâng cao

chất lượng ĐT, NCKH và PVCĐ. Cụ thể, ngay khi quy định so chuẩn, đối sánh được ban hành, Nhà trường đã triển khai kế hoạch so chuẩn, đối sánh chất lượng năm 2022, trong đó có nội dung đối sánh về tài chính (H25.25.01.10). Kết quả của hoạt động đối sánh này (H25.25.01.11) cùng với thống kê kinh phí hằng năm (H25.25.01.12) là cơ sở quan trọng cho việc điều chỉnh các chỉ tiêu tài chính trong năm học tiếp theo.

Bảng 88. Cơ cấu thu – chi giai đoạn 2018-2022

TT	CHI TIẾT NGUỒN THU	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
		2018	2019	2020	2021	2022
		1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>TỔNG THU</b>	<b>43.628</b>	<b>45.754</b>	<b>36.443</b>	<b>36.031</b>	<b>52.715</b>
1	Nguồn NSNN cấp	22.269	24.430	18.981	20.140	31.683
2	Thu sự nghiệp	21.359	21.324	17.462	15.891	21.032
2.1	Học phí, phí tuyển sinh	12.199	11.899	11.880	12.716	16.122
2.2	Dịch vụ đào tạo, thuê MB, khác	9.160	9.425	5.582	3.175	4.910
<b>Tỷ lệ nguồn thu SN/Tổng thu. Trong đó:</b>		<b>49,0%</b>	<b>46,6%</b>	<b>47,9%</b>	<b>44,1%</b>	<b>39,9%</b>
-	Học phí, phí tuyển sinh	28,0%	26,0%	32,6%	35,3%	30,6%
-	Dịch vụ đào tạo, thuê MB, khác	21,0%	20,6%	15,3%	8,8%	9,3%
<b>II</b>	<b>TỔNG CHI</b>	<b>47.678</b>	<b>49.619</b>	<b>40.220</b>	<b>38.863</b>	<b>43.430</b>
1	Chi đào tạo	43.681	43.670	38.468	38.083	42.787
	% đào tạo so với tổng thu	100,1%	95,4%	105,6%	105,7%	
2	Chi NCKH	186	99	201	168	317
	% chi NCKH so với tổng thu	0,43%	0,22%	0,55%	0,47%	0,60%
3	Chi phục vụ cộng đồng	87	129	80	105	320
	% chi PVCĐ so với tổng thu	0,20%	0,28%	0,22%	0,29%	0,61%
4	Chi Đầu tư XDCB	3.724	5.721	1.470	507	7
	% XDCB so với tổng thu	8,5%	12,5%	4,0%	1,4%	0,01%

(So với những năm trước đây, nguồn thu từ NSNN cấp trong năm 2022 tăng cao là do được cấp thêm khoảng 7 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ học phí và sinh hoạt phí cho SV sư phạm theo Nghị định 116)

Nhìn chung, trong những năm qua (trừ năm 2022), cả nguồn thu và chi của Nhà trường đều có xu hướng giảm. Một số nguyên nhân cụ thể như sau:

- Ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên trên cơ sở chỉ tiêu biên chế được giao hàng năm. Trong khi đó, do nhiều nguyên nhân như tinh giảm biên chế, nghỉ hưu,

chuyên công tác nên số lượng biên chế của trường giảm. Chính vì vậy, tổng thu ngân sách hằng năm có xu hướng giảm.

- Nguồn thu sự nghiệp giảm là do: tuyển sinh không đạt chỉ tiêu; thời gian dịch bệnh kéo dài dẫn đến các nguồn thu từ nguồn dịch vụ như cho thuê mặt bằng, các lớp ngắn hạn giảm.

- Ngoài ra, tổng chi giảm do giảm chi lương, giảm chi ĐT do quy mô ĐT giảm và tiết kiệm chi.

Hơn nữa, để đánh giá kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ, Nhà trường đã thiết lập tương đối hoàn chỉnh hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan. Hằng năm, Tổ ĐBCLGD và Phòng QLKH & HTQT đều tổ chức các hoạt động khảo sát SV, GV và người lao động trong trường về nhiều nội dung có liên quan đến kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ (H25.25.01.13). Phòng KH – TC, trong khi đó, là đơn vị trực tiếp báo cáo kết quả hoạt động tài chính của Nhà trường và nhận thông tin phản hồi từ các cơ quan quản lý tài chính ở địa phương và cơ quan kiểm toán (H25.25.01.14). Ngoài ra, hội nghị đối thoại giữa Nhà trường và SV (H25.25.01.15) và hội nghị viên chức người lao động hằng năm (H25.25.01.16) là những hoạt động quan trọng để Trường ĐHBL tiếp nhận ý kiến đóng góp của SV và CB, GV về kết quả công tác tài chính.

Trên cơ sở phản hồi của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ, hằng năm của Trường ĐHBL đều có những kế hoạch để cải tiến, điều chỉnh cụ thể đối với các mặt hoạt động của mình. Cụ thể:

- Trên cơ sở ý kiến của Sở Tài chính và đóng góp của người học, viên chức, người lao động, phương án tự chủ tài chính (H25.25.01.17), dự toán kinh phí hằng năm của Nhà trường (H25.25.01.18) đều có những điều chỉnh, cân đối để từng bước nâng cao chất lượng các mặt hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ. Chẳng hạn, phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2022 – 2026 đã nâng mức chi cho hoạt động PVCĐ so với những năm trước đây (từ năm 2022 là 250 triệu và tăng dần qua từng năm).

- Các kế hoạch tuyển sinh (H25.25.01.19), hoạt động liên kết ĐT, ĐT ngắn hạn hằng năm (H25.25.01.20) cũng có những cải tiến cụ thể như tuyển sinh trực tiếp kết hợp trực tuyến để nâng cao nguồn thu cho Trường.

- Tương tự, kế hoạch hoạt động KHCN hằng năm (H25.25.01.21) và các kế hoạch hoạt động chuyên môn khác của Nhà trường đều có những điều chỉnh, cải tiến theo hướng nâng cao hiệu quả hoạt động, tăng hiệu quả về mặt tài chính (tích cực phối hợp với doanh nghiệp, đẩy mạnh CGCN).

Bên cạnh đó, Trường thực hiện khá tốt việc quản lý CSDL đánh giá về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ. Phòng KH-TC lưu trữ cơ sở dữ liệu về tài chính, tài sản trong phần mềm kế toán và phần mềm quản lý tài sản Misa (H25.25.01.22). Chứng từ thanh toán, đối chiếu điện tử được lưu trữ và thực hiện thông qua hệ thống dịch vụ công được kết nối với Kho bạc Nhà nước (H25.25.01.23). Trong khi đó, Phòng QLKH & HTQT tổ chức khảo sát và lưu trữ dữ liệu liên quan đến kết quả, kinh phí cho hoạt động NCKH (H25.25.01.24).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 25.2: Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.***

Nhà trường cũng có các quy định cụ thể về kết quả và các chỉ số thị trường giáo dục (chỉ số cạnh tranh, thứ hạng, thị phần...) của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ. Cụ thể, thị phần của Trường ĐHBL được xác định trong quyết định thành lập Trường là có sứ mạng ĐT nguồn nhân lực có chất lượng và vai trò nòng cốt trong NCKH, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và cung cấp dịch vụ chuyên môn đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực kinh tế, CNTT, nuôi trồng thủy sản, văn hóa du lịch ... đáp ứng yêu cầu về phát triển KT-XH của địa phương và vùng BĐCM (H25.25.02.01). Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHBL giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030 (H25.25.02.02) đã xác định rõ các chỉ tiêu về quy mô đào tạo gắn liền với NCKH. Các kết quả và chỉ số thị trường khác như chỉ tiêu tuyển sinh (H25.25.02.03), mức thu học phí (H25.25.02.04), các KPIs về hoạt động khoa học công nghệ và chuyển giao

(H25.25.02.05), các chỉ tiêu PVCĐ (H25.25.02.06) cũng được thiết lập hằng năm để cạnh tranh với các cơ sở giáo dục ĐH trong khu vực.

Nhà trường đã tổ chức hệ thống để giám sát về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ. Cụ thể, phòng ĐT (H25.25.02.07), phòng NCKH & HTQT (H25.25.02.08) và phòng CTCT & QLSV (H25.25.02.09) chịu trách nhiệm giám sát, đánh giá kết quả và các chỉ số thị trường của Nhà trường thông qua hệ thống các báo cáo hàng năm về ĐT, NCKH và PVCĐ. Ngoài ra, kết quả và các chỉ số thị trường cũng được báo cáo đầy đủ và thảo luận tại Hội nghị CB,VC-NLĐ hàng năm (H25.25.02.10).

Bảng 89. Các chỉ số thị trường của Trường ĐH Bạc Liêu

1	Hoạt động ĐT	Quy mô tuyển sinh
		Mức học phí bình quân
		Tỷ lệ nhập học
		Tỷ lệ tốt nghiệp
		Tỷ lệ thôi học hàng năm
		Tỷ lệ có việc làm của người học
2	Hoạt động NCKH	Số lượng đề tài NCKH của SV, GV được nghiệm thu
		Số lượng sáng kiến kinh nghiệm của SV, GV được công nhận
		Số lượng các bài báo/công bố khoa học trong nước của SV, GV
		Tỷ lệ các công bố trong nước của SV, GV được tính điểm
		Số lượng các bài báo/công bố khoa học quốc tế của SV, GV
		Tỷ lệ các công bố quốc tế của SV, GV được tính điểm
3	Hoạt động PVCĐ	Số lượng các đề tài NCKH thực hiện chuyển giao
		Số lượng ĐT ngắn hạn và liên kết ĐT
		Số lượng hiến máu nhân đạo hàng năm
		Số lượng các công trình nhà tình thương, tình nghĩa
		Số lượng quà tặng bằng hiện vật khác

Trường ĐHBL xác định việc đối sánh kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ là nhiệm vụ định kỳ quan trọng. Trong năm 2022, Nhà trường đã triển khai kế hoạch so chuẩn, đối sánh chất lượng lần thứ I, trong đó có các tiêu chí đối sánh về thị trường (H25.25.02.11). Hằng năm Nhà trường đều tổ chức Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh (H25.25.02.12), hội nghị tổng kết hoạt động KHCN (H25.25.02.13), hội nghị CB,VC-NLĐ (H25.25.02.10) để đối chiếu, so sánh, đánh giá kết quả và các chỉ số thị trường về ĐT, NCKH và PVCĐ. Kết quả của các hoạt động nêu trên là cơ sở để điều chỉnh các chỉ số thị trường theo từng năm học.

Những năm gần đây, Nhà trường đã chú trọng công tác thu thập các thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ. Nhà trường đã ban hành các quy trình hướng dẫn lấy ý kiến của các bên liên quan (H25.25.02.14). Các khảo sát về hoạt động ĐT (H25.25.02.15), NCKH (H25.25.02.16) và hoạt động đối thoại, ghi nhận các ý kiến của SV (H25.25.02.17) được các đơn vị chức năng triển khai định kỳ hằng năm. Ý kiến đóng góp của CB, GV về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ cũng được ghi nhận thông qua các hội nghị chuyên đề về ĐT, KHCN và hội nghị CB,VC-NLĐ. Tuy nhiên, hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số thị trường chưa được thực hiện chuyên sâu ở các mảng công tác của đơn vị mà lồng ghép vào nội dung khảo sát của SV và GV.

Trên cơ sở phản hồi của các bên liên quan và kết quả đối sánh về các chỉ số thị trường, hằng năm của Trường ĐHBL đều có những kế hoạch để cải tiến, điều chỉnh cụ thể đối với các mặt hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ. Cụ thể, ý kiến phản hồi của các bên liên quan đều được thông qua Hội đồng tuyển sinh, Hội đồng ĐBCL, Hội đồng KHĐT, các đơn vị trong toàn trường và cuối cùng thông qua Hội nghị CB, VC-NLĐ để xác lập chỉ tiêu mới làm cơ sở để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động cho năm học tiếp theo (H25.25.02.18). Ngoài ra, căn cứ tham mưu của BGH, Đảng ủy, Hội đồng trường (H25.25.02.19) cũng có những Nghị quyết chuyên đề cải tiến, nâng cao chất lượng các mặt hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ của Nhà trường.

Bên cạnh đó, CSDL đánh giá về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ được Nhà trường tổ chức lưu trữ chặt chẽ, khoa học. Cụ thể, các dữ liệu hoạt động, dữ liệu khảo sát về kết quả và các chỉ số thị trường được các đơn vị chức năng là ĐT, QLKH – HTQT, KH-TC lưu trữ theo quy định (H25.25.02.20). CSDL về hoạt động ĐT, tuyển sinh, tốt nghiệp được lưu trữ, bảo mật thông qua phần mềm tích hợp quản lý ĐT (H25.25.02.21). CSDL về NCKH và PVCĐ được lưu trữ trong hệ thống máy tính của Phòng QLKH-HTQT và gogle drive. Các dữ liệu về kinh phí hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ được lưu trữ tại Phòng KH-TC thông qua phần mềm kế toán Misa (H25.25.02.22), trong khi các hoạt động phong trào do Công đoàn và Đoàn TN tổ chức được đăng tải trên Website của Trường (H25.25.02.23).

**Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

**Đánh giá chung về tiêu chuẩn 25:**

**1. Tóm tắt điểm mạnh:**

- Trường có ban hành các văn bản quy định các về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ trên cơ sở các văn bản quy định của Nhà nước. Nhà trường kịp thời sửa đổi, điều chỉnh các văn bản có liên quan đến chỉ số tài chính trong các hoạt động của trường đúng theo quy định về quản lý tài chính và theo hướng cải tiến chất lượng các mặt hoạt động.

- Có dữ liệu đối sánh về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ. Trường có số liệu tổng hợp và báo cáo tài chính hàng năm, thực hiện tốt công tác công khai tài chính theo quy định. Ngoài các dữ liệu được lưu trữ bằng bảng cứng, Trường có phần mềm quản lý ĐT, phần mềm kế toán Misa để lưu trữ kết quả các chỉ số tài chính về hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

**2. Tóm tắt các điểm tồn tại**

- Các đơn vị phụ trách chưa có báo cáo, đánh giá và kế hoạch cải tiến cụ thể về chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ hàng năm.

- Chưa thực hiện khảo sát chính thức đối với các bên liên quan về chỉ số tài chính của hoạt động ĐT, NCKH và PVCĐ.



- Hệ thống lưu trữ CSDL về kết quả và các chỉ số tài chính, thị trường về hoạt động ĐT, NCKH và PVCD chưa đồng bộ.

### 3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Các đơn vị lập kế hoạch cải tiến và báo cáo, đánh giá hàng năm.	ĐT, KH-TC, HTQT-NCKH, CĐ-ĐTN	Từ năm 2023	.....
2	Khắc phục tồn tại 2	Khảo sát các bên liên quan về các chỉ số tài chính hoạt động đào tạo, NKCH, PVCD	ĐT, KH-TC, HTQT-NCKH, CĐ-ĐTN	Từ năm 2023	
3	Khắc phục tồn tại 2	Đầu tư nâng cấp, hoàn chỉnh thống nhất hệ thống lưu trữ CSDL	Các bộ phận có liên quan	2023	
4	Phát huy 1	Tích cực rà soát kết quả và chỉ số tài chính để có tham mưu điều chỉnh, cải tiến kịp thời	ĐT, KH-TC, HTQT-NCKH	Định kỳ hằng năm	
5	Phát huy 2	- Số hóa CSDL của Nhà trường ; - Tiếp tục thực hiện đối sánh để cải tiến	TTTTTV Tổ ĐBCLGD	Thường xuyên Định kỳ	

### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 25</b>	<b>4,00</b>
Tiêu chí 25.1	4
Tiêu chí 25.2	4

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ**

<b>TT</b>	<b>Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá (mức điểm)</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược</b>	<b>4,38</b>	
<b>I.1</b>	<b>Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa</b>	<b>4,40</b>	
1.	1.1	5	
2.	1.2	4	
3.	1.3	5	
4.	1.4	4	
5.	1.5	4	
<b>I.2</b>	<b>Tiêu chuẩn 2. Quản trị</b>	<b>4,25</b>	
6.	2.1	4	
7.	2.2	5	
8.	2.3	4	
9.	2.4	4	
<b>I.3</b>	<b>Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý</b>	<b>4,75</b>	
10.	3.1	5	
11.	3.2	5	
12.	3.3	5	
13.	3.4	4	
<b>I.4</b>	<b>Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược</b>	<b>4,50</b>	
14.	4.1	5	
15.	4.2	5	
16.	4.3	4	
17.	4.4	4	
<b>I.5</b>	<b>Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng</b>	<b>4,50</b>	
18.	5.1	5	
19.	5.2	5	
20.	5.3	4	

21.	5.4	4	
<b>I.6</b>	<b>Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực</b>	<b>4</b>	
22.	6.1	4	
23.	6.2	4	
24.	6.3	4	
25.	6.4	4	
26.	6.5	4	
27.	6.6	4	
28.	6.7	4	
<b>I.7</b>	<b>Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất</b>	<b>4,60</b>	
29.	7.1	5	
30.	7.2	5	
31.	7.3	5	
32.	7.4	4	
33.	7.5	4	
<b>I.8</b>	<b>Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại</b>	<b>4,00</b>	
34.	8.1	4	
35.	8.2	4	
36.	8.3	4	
37.	8.4	4	
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống</b>	<b>3,99</b>	
<b>II.9</b>	<b>Tiêu chuẩn 9. Hệ thống ĐBCL bên trong</b>	<b>4,67</b>	
38.	9.1	5	
39.	9.2	5	
40.	9.3	5	
41.	9.4	5	
42.	9.5	4	
43.	9.6	4	
<b>II.10</b>	<b>Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh</b>	<b>4,00</b>	

	<b>giá ngoài</b>		
44.	10.1	5	
45.	10.2	4	
46.	10.3	4	
47.	10.4	3	
<b>II.11</b>	<b>Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong</b>	<b>3,50</b>	
48.	11.1	4	
49.	11.2	4	
50.	11.3	3	
51.	11.4	3	
<b>II.12</b>	<b>Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng</b>	<b>3,80</b>	
52.	12.1	4	
53.	12.2	4	
54.	12.3	4	
55.	12.4	4	
56.	12.5	3	
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng</b>	<b>4,22</b>	
<b>III.13</b>	<b>Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học</b>	<b>4,20</b>	
57.	13.1	5	
58.	13.2	4	
59.	13.3	4	
60.	13.4	4	
61.	13.5	4	
<b>III.14</b>	<b>Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học</b>	<b>4,20</b>	
62.	14.1	5	
63.	14.2	4	
64.	14.3	4	
65.	14.4	4	

66.	14.5	4	
<b>III.15</b>	<b>Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập</b>	<b>4,60</b>	
67.	15.1	5	
68.	15.2	4	
69.	15.3	5	
70.	15.4	5	
71.	15.5	4	
<b>III.16</b>	<b>Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học</b>	<b>4,25</b>	
72.	16.1	5	
73.	16.2	4	
74.	16.3	4	
75.	16.4	4	
<b>III.17</b>	<b>Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học</b>	<b>4,00</b>	
76.	17.1	4	
77.	17.2	4	
78.	17.3	4	
79.	17.4	4	
<b>III.18</b>	<b>Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH</b>	<b>4,50</b>	
80.	18.1	5	
81.	18.2	4	
82.	18.3	4	
83.	18.4	5	
<b>III.19</b>	<b>Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ</b>	<b>3,75</b>	
84.	19.1	4	
85.	19.2	4	
86.	19.3	3	
87.	19.4	4	
<b>III.20</b>	<b>Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH</b>	<b>4,00</b>	
88.	20.1	4	

89.	20.2	4	
90.	20.3	4	
91.	20.4	4	
<b>III.21</b>	<b>Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng</b>	<b>4,50</b>	
92.	21.1	5	
93.	21.2	5	
94.	21.3	4	
95.	21.4	4	
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động</b>	<b>3,90</b>	
<b>IV.22</b>	<b>Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo</b>	<b>4,00</b>	
96.	22.1	4	
97.	22.2	4	
98.	22.3	4	
99.	22.4	4	
<b>IV.23</b>	<b>Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH</b>	<b>3,83</b>	
100.	23.1	5	
101.	23.2	3	
102.	23.3	4	
103.	23.4	4	
104.	23.5	4	
105.	23.6	3	
<b>IV.24</b>	<b>Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng</b>	<b>3,75</b>	
106.	24.1	4	
107.	24.2	4	
108.	24.3	4	
109.	24.4	3	
<b>IV.25</b>	<b>Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường</b>	<b>4,00</b>	
110.	25.1	4	
111.	25.2	4	

## Ghi chú:

- Tiêu chí có điểm thấp nhất: 3 điểm (Tiêu chí 10.4, 11.3, 11.4, 12.5, 19.3, 23.2, 23.6, 24.4);
- Tiêu chí có điểm cao nhất: 5 điểm (Tiêu chí 1.1, 1.3, 2.2, 3.1, 3.2, 3.3, 4.1, 4.2, 5.1, 5.2, 7.1, 7.2, 7.3, 9.1, 9.2, 9.3, 9.4, 10.1, 13.1, 14.1, 15.1, 15.3, 15.4, 16.1, 18.1, 21.1, 21.2, 23.1);
- Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên: 103/111 (92,79%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên: 20/25 (80%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm: 0/25 (0%).

Bạc Liêu, ngày 28 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG  
  
Phan Văn Đán

### Phần III PHỤ LỤC

#### Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng

##### I. Thông tin chung của nhà trường

1. Tên trường:

Tiếng Việt: Trường Đại học Bạc Liêu

Tiếng Anh: Bac Lieu University

2. Tên viết tắt của trường:

Tiếng Việt: ĐHBL

Tiếng Anh: Không có

3. Tên trước đây: Không có

4. Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu

5. Địa chỉ trường: Số 178, Đường Võ Thị Sáu, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 0291.3822653; Số fax 0291.3822653

E-mail: mail@blu.edu.vn; Website: www.blu.edu.vn

7. Năm thành lập trường: 2006

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2007

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2011

10. Loại hình trường đào tạo:

Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thực

11. Các loại hình đào tạo của nhà trường

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>



12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của CSGD (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trường)

Các đơn vị	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	Email
1. Giám đốc/ Hiệu trưởng	Phan Văn Đản	Tiến sĩ, Hiệu trưởng	0918023310	pvdan@blu.edu.vn
2. Phó Giám đốc/ Phó Hiệu trưởng	Tiền Hải Lý	Tiến sĩ, Phó Hiệu trưởng	0908281287	thly@blu.edu.vn
3. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn,...	Ngô Đức Lưu	Chủ tịch HĐT, BT Đảng ủy	0913610007	ndluu@blu.edu.vn
	Ngô Trúc Phương	Chủ tịch công đoàn	0835588818	ntpnuong@blu.edu.vn
	Đặng Thiện Huỳnh	Bí thư Đoàn TN	0913892927	dthuynh@blu.edu.vn
4. Các phòng, ban chức năng	Trần Nhật Bằng	TP. TCHC	0918827863	tnbang@blu.edu.vn
	Phạm Ánh Sương	PTP KH-TC	0914211294	pasuong@blu.edu.vn
	Tô Vĩnh Sơn	TP. Đào tạo	0943726707	tvson@blu.edu.vn
	Tiêu Quỳnh Mai	PTP. CTCT- QLSV	0939001019	tqmai@blu.edu.vn
	Phạm Đình Trí	PTP. QLKH- HTQT	0949763839	pdtri@blu.edu.vn
	Hồ Hữu Tường	Tổ phó, Phụ trách Tổ ĐBCLGD	0948644446	hhtuong@blu.edu.vn
	Lương Hồng Á	TP, phụ trách P. TT-PC	0917718854	lha@blu.edu.vn
5. Các trung tâm/ viện trực thuộc	Nguyễn Văn Trọng	PGĐ. TT. TT- TV	0949119599	nvtrong@blu.edu.vn
	Lê Quốc Bảo	PGĐ. TT. TH- NN	0944683132	lqbao@blu.edu.vn

6. Các khoa/viện đào tạo, tổ	Nguyễn Thị Kim Xuân	Phụ trách khoa Su phạm	0919809098	<a href="mailto:ntkxuan@blu.edu.vn">ntkxuan@blu.edu.vn</a>
	Nguyễn Thị Kiều	TK. Nông nghiệp	0939752474	<a href="mailto:ntkiieu@blu.edu.vn">ntkiieu@blu.edu.vn</a>
	Trần Khánh Luân	Phó TK, Phụ trách Khoa CNTT	0917132732	<a href="mailto:tkluan@blu.edu.vn">tkluan@blu.edu.vn</a>
	Trịnh Hữu Lực	Phó TK, Phụ trách Khoa Kinh tế	0949001100	<a href="mailto:thluc@blu.edu.vn">thluc@blu.edu.vn</a>
	Diệp Kiều Trang	Phụ trách BM LLCT	0913458993	<a href="mailto:dktrang@blu.edu.vn">dktrang@blu.edu.vn</a>
	Đào Thị Thu	Phụ trách BM GDTC	0909137213	<a href="mailto:dtthu@blu.edu.vn">dtthu@blu.edu.vn</a>

## 13. Các khoa/viện đào tạo của CSGD

Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Khác (ghi rõ)	
	Số CTĐT	Số sinh viên	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
Khoa CNTT	1	301	0	0	0	0
Khoa Kinh tế	3	707	0	0	0	0
Khoa Su phạm	5	409	0	0	0	0
Khoa Nông nghiệp	4	467	0	0	0	0

## 14. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/cơ sở của các đơn vị)

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên
1	Phòng TCHC	12/6/2007	Hành chính và tổ chức	0	25

2	Phòng KHTC	12/6/2007	Công tác Tài chính	0	6
3	Phòng Đào tạo	12/6/2007	Công tác đào tạo, khảo thí, tuyển sinh	0	11
4	Phòng CTCT-QLSV	15/11/2007	Công tác chính trị tư tưởng và quản lý sinh viên	0	4
5	Phòng QLKH-HTQT	04/11/2013	Quản lý khoa học và hợp tác quốc tế	0	5
6	Phòng TTPC	10/6/2010	Thanh tra, pháp chế	0	02
7	Trung tâm THNN	12/6/2007	Tin học và ngoại ngữ	0	4
8	Trung tâm TTTV	01/9/2008	Thông tin và thư viện	0	8
9	Tổ ĐBCLGD	02/11/2010	Đảm bảo chất lượng giáo dục	0	5
10	Khoa Sư phạm	12/6/2007		0	54
11	Khoa CNTT	12/6/2007	CNTT	0	15
12	Khoa Kinh tế	12/6/2007	Kế toán, QTKD, TCNH	0	32
13	Khoa Nông nghiệp	12/6/2007	NTTS, BVTV, KHMT, CN	0	27
14	Bộ môn GDTC	12/6/2007	Giáo dục thể chất	0	9
15	Bộ môn LLCT	10/9/2010	Giảng dạy các môn lý luận chính trị	0	5

## II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên

### 15. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên

Năm 2018

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiền sĩ (%)	Số lượng	Tiền sĩ (%)

Giảng viên	187	13/187 (6,95%)	0	0
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
<b>Tổng</b>	187	13/187 (6,95%)	0	0

**Năm 2019**

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	150	17/150 (11,33%)	0	0
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
<b>Tổng</b>	150	17/150 (11,3%)	0	0

**Năm 2020**

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	158	16/158 (10,13%)	0	0
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
<b>Tổng</b>	158	16/158 (10,13%)	0	0

**Năm 2021**

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	155	18/155 (11,61%)	0	0
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
<b>Tổng</b>	155	18/155 (11,61%)	0	0

**Năm 2022**

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)

Giảng viên	151	18 (11,92%)	0	0
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
<b>Tổng</b>	151	18 (11,92%)	0	0

## 16. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên

**Năm 2018**

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	57	0	57
Nhân viên	63	0	63
<b>Tổng cộng</b>	<b>120</b>	<b>0</b>	<b>120</b>

**Năm 2019**

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	54	0	54
Nhân viên	68	0	68
<b>Tổng cộng</b>	<b>122</b>	<b>0</b>	<b>122</b>

**Năm 2020**

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	52	0	52
Nhân viên	60	0	60
<b>Tổng cộng</b>	<b>112</b>	<b>0</b>	<b>112</b>

**Năm 2021**

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	49	0	49
Nhân viên	56	0	56
<b>Tổng cộng</b>	105	0	105

**Năm 2022**

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	51	0	51
Nhân viên	60	0	60
<b>Tổng cộng</b>	111	0	111

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính:

**Năm 2018**

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	<b>Cán bộ cơ hữu, Trong đó:</b>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	101	105	206
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	24	38	62
II	<b>Các cán bộ khác</b> Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	125	143	268

**Năm 2019**

<b>TT</b>	<b>Phân loại</b>	<b>Nam</b>	<b>Nữ</b>	<b>Tổng số</b>
I	<b>Cán bộ cơ hữu, Trong đó:</b>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	95	110	205
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	21	30	51
II	<b>Các cán bộ khác</b> Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	116	140	256

**Năm 2020**

<b>TT</b>	<b>Phân loại</b>	<b>Nam</b>	<b>Nữ</b>	<b>Tổng số</b>
I	<b>Cán bộ cơ hữu, Trong đó:</b>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	91	106	197
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	21	19	40
II	<b>Các cán bộ khác</b> Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	112	125	237

**Năm 2021**

<b>TT</b>	<b>Phân loại</b>	<b>Nam</b>	<b>Nữ</b>	<b>Tổng số</b>
I	<b>Cán bộ cơ hữu, Trong đó:</b>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	89	104	193
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	28	19	47
II	<b>Các cán bộ khác</b> Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	117	123	240

**Năm 2022**

<b>TT</b>	<b>Phân loại</b>	<b>Nam</b>	<b>Nữ</b>	<b>Tổng số</b>
I	<b>Cán bộ cơ hữu, Trong đó:</b>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	82	98	180
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	20	16	36
II	<b>Các cán bộ khác</b> Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	102	114	216

18. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ



**Năm 2018**

<b>TT</b>	<b>Trình độ, học vị, chức danh</b>	<b>GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy</b>	<b>GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy</b>	<b>Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý</b>	<b>Giảng viên thỉnh giảng trong nước</b>	<b>Giảng viên thỉnh giảng quốc tế</b>	<b>Tổng số</b>
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	4	0	9	0	0	13
5	Thạc sĩ	104	3	33	0	0	140
6	Đại học	3	27	4	0	0	34
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	111	30	46	0	0	187

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu: 187 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:  $187/268=69,78\%$

**Năm 2019**

<b>TT</b>	<b>Trình độ, học vị, chức danh</b>	<b>GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy</b>	<b>GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy</b>	<b>Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý</b>	<b>Giảng viên thỉnh giảng trong nước</b>	<b>Giảng viên thỉnh giảng quốc tế</b>	<b>Tổng số</b>
-----------	--	--	--	--	--	---	--------------------

1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	1	0	0	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	8	0	9	0	0	17
5	Thạc sĩ	77	11	30	0	0	118
6	Đại học	5	7	2	0	0	14
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	90	18	42	0	0	150

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu: 150 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:  $150/256=58,59\%$

#### Năm 2020

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	1	0	0	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	7	0	9	0	0	16
5	Thạc sĩ	91	12	30	0	0	133

6	Đại học	3	5	0	0	0	8
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	101	17	40	0	0	158

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu: 158 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:  $158/237=66,67\%$

### Năm 2021

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	1	0	0	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	9		9	0	0	18
5	Thạc sĩ	88	13	29	0	0	130
6	Đại học	3	3	0	0	0	6
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	100	16	39	0	0	155

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu: 155 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:  $155/240=64,58\%$

**Năm 2022**

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	10	0	8	0	0	18
5	Thạc sĩ	89	15	26	0	0	130
6	Đại học	1	2	0	0	0	3
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	100	17	34	0	0	151

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu: 151 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:  $151/216=69,91\%$

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người):

**Năm 2018**

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ	Phân loại theo giới tính	Phân loại theo tuổi (người)
----	----------------------	-------------	----------	--------------------------------	-----------------------------

			(%)	Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	13	0,07	8	5	0	5	5	3	0
5	Thạc sĩ	140	0,75	64	76	16	88	25	11	0
6	Đại học	34	0,18	23	11	2	4	9	19	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>187</b>	<b>1,0</b>	<b>95</b>	<b>23</b>	<b>18</b>	<b>97</b>	<b>39</b>	<b>33</b>	<b>0</b>

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 37,4 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 13/187 (7%)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 140/187 (74,9%)

### Năm 2019

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	0,7	1	0	0	0	1	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	17	11,3	9	8	0	8	7	2	0

5	Thạc sĩ	118	79,0	62	56	4	80	23	11	0
6	Đại học	14	9,3	8	6	0	4	6	4	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>150</b>	<b>100</b>	<b>80</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>92</b>	<b>37</b>	<b>17</b>	<b>0</b>

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 30 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 18/150 (12%)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 118/150 (78,7)

#### Năm 2020

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	0,6	1	0	0	0	1	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	16	10,1	7	9	0	8	6	2	0
5	Thạc sĩ	133	84,2	60	73	0	100	24	9	0
6	Đại học	8	5,1	7	1	0	2	4	2	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>158</b>	<b>100</b>	75	83	0	110	35	13	0

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 31,6 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 17/158 (10,8%)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 133/158 (84,2%)

**Năm 2021**

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	0,6	1	0	0	0	1	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	18	12,0	8	10	0	10	6	2	0
5	Thạc sĩ	130	84,0	19	11	0	92	28	10	0
6	Đại học	6	4,0	5	1	0	1	2	3	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>155</b>	<b>100</b>	33	22	0	103	37	15	<b>0</b>

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 31 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 18/155 (11,6%)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 130/155 (83,9%)

**Năm 2022**

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60





<b>1. Đại học</b>							
2018	945	887		488	15		0
2019	1103	673		284	16,5		0
2020	947	817		442	18		0
2021	1500	1053		571	18		0
2022	1344	848		587	18		0
<b>2. Cao đẳng</b>							
2018	562	252		156	22		0
2019	368	251		112	20		0
2020	207	110		75	21		0
2021	180	122		92	19,5		0
2022	0	0	0	0	0		0

Số lượng người học hệ chính quy đang học tập tại CSGD 1.884 người.

22. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ không chính quy**:

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
<b>1. Đại học</b>							
2018	53	45		45	15		0
2019	0	0					0
2020	30	22		22	16,5		0
2021	0	0					0
2022	0	0					0

23. Ký túc xá cho sinh viên:

Các tiêu chí	2018	2019	2020	2021	2022
--------------	------	------	------	------	------

1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )	2376	2376	2376	2376	2376
2. Số lượng sinh viên	2914		2321		1884
3. Số sinh viên có nhu cầu ở ký túc xá	400	520	540	400	400
4. Số lượng sinh viên được ở ký túc xá	140	120	130	120	122
5. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m <sup>2</sup> /người	16,9	19,8	18,2	19,8	19,5

## 24. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học:

	2018	2019	2020	2021	2022
Số lượng (người)	0	05	0	10	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0	0,2	0	0,6	0

## 25. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018	2019	2020	2021	2022
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	332	504	328	276	314
Hệ không chính quy	149	90	17	18	21
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy	281	258	225	116	136
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0

Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

(*Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng*).

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018	2019	2020	2021	2022
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	332	504	328	276	314
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	72,4	69,4	70,0	71,3	64,3
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này ® chuyển xuống câu 4					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này ® điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	28,4	28,9	15,1	8,5	
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	48,6	44,0	58,9	65,0	
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	23,1	27,2	26,0	26,5	
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này ® chuyển xuống câu 5					

B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này ® điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 12 tháng tốt nghiệp	54,8	58,6	68,8	76,3	
4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)	45,2	41,4	31,2	23,7	
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	1,3	3,9	3,8	2,3	
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm	5,8	6,9	6,7	6,9	
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này ® chuyển xuống kết thúc bảng này					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này ® điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

*Ghi chú:*

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018	2019	2020	2021	2022
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	281	258	225	116	136
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	67,7	99,2	61,3	31,0	87,2
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này ® chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này ® điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	45,4	63,0	12,9	9,6	
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	36,1	27,6	74,2	73,1	
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	18,5	9,4	12,9	17,3	
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này ® chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này ® điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 12 tháng tốt nghiệp	72,2	70,1	87,1	81,9	
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)	27,8	29,9	12,9	17,1	

4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	1,1	1,6	1,1	0	
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm	4,7	4,5	4,1	4,0	
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống và kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

### III. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	7	1	5	8	9	30
	Tổng cộng	7	1	5	8	9	30

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên giảng viên cơ hữu:  $30/151=19,87\%$

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/người)
1	2018	0	0	0
2	2019	0	0	0
3	2020	0	0	0
4	2021	0	0	0
5	2022	0	0	0

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	61	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	02	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>63</b>	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

31. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Số lượng					Tổng số
		2018	2019	2020	2021	2022	
1	Sách chuyên khảo	0	3	0	4	1	<b>8</b>
2	Sách giáo trình	0	2	0	0	1	<b>3</b>
3	Sách tham khảo	0	0	0	2	1	<b>3</b>
4	Sách hướng dẫn	0	0	0	0	3	<b>3</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>17</b>

Tỷ số sách đã được xuất bản trên giảng viên cơ hữu:  $17/151=11,28\%$

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	7	12	3	1
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	7	12	3	1

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2018	2019	2020	2021	2022	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:	3	5	11	7	13	<b>39</b>
	Danh mục ISI	3	5	9	4	6	27
	Danh mục Scopus	0	0	2	3	7	12
	Khác	0	0	0	0	0	0
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	23	38	17	33	89	<b>200</b>
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	6	4	0	0	0	<b>10</b>
	Tổng cộng	<b>32</b>	<b>47</b>	<b>28</b>	<b>40</b>	<b>102</b>	<b>249</b>

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên giảng viên cơ hữu:  $249/151=164,90\%$

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH	Tạp chí KH cấp	Tạp chí / tập san



	quốc tế	Ngành trong nước	của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	12	106	34
Từ 6 đến 10 bài báo	1	0	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>13</b>	<b>106</b>	<b>34</b>

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng					Tổng số
		2018	2019	2020	2021	2022	
1	Hội thảo quốc tế	2	2	2	0	8	<b>14</b>
2	Hội thảo trong nước	18	31	22	15	15	<b>101</b>
3	Hội thảo của trường	6	8	0	0	0	<b>14</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>26</b>	<b>41</b>	<b>24</b>	<b>15</b>	<b>23</b>	<b>129</b>

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

Tỷ số bài báo cáo trên giảng viên cơ hữu:  $129/151=85,43\%$

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo của trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	10	75	14
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	3	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>10</b>	<b>78</b>	<b>14</b>

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2018	0
2019	0
2020	0
2021	0
2022	0

38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

38.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	15	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	0	0	15	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(*Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố*)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2018	2019	2020	2021	2022
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	01 giải Khuyến khích Giải	0	0	0

			thưởng Euréka lần thứ 21			
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

#### IV. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

##### 39. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	40.180	40.180		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường Trong đó	10.716	10.716		
2.1	<i>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu</i>	4.762	4.762		
2.2	<i>Thư viện, trung tâm học liệu</i>	2.250	2.250		
2.3	<i>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i>	3.704	3.704		

40. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I	835	3.350
Khối ngành II	247	740
Khối ngành III	1.057	3.215

Khối ngành IV	951	6.542
Khối ngành V	2.261	8.683
Khối ngành VI	77	254
Khối ngành VII	1.721	5.010
Các môn chung	8	912
<b>Tổng</b>	<b>7.157</b>	<b>28.706</b>

## 41. Tổng số thiết bị chính của trường:

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng học, giảng đường	56		SV, GV	4.346	4.346		
2	Hội trường	2		SV, GV	464	464		
3	Phòng thực hành (máy tính)	8		SV, GV	640	640		
4	Phòng học phương tiện	1		SV, GV	64	64		
5	Phòng nhạc	1		SV, GV	64	64		
6	Thư viện	1		SV, GV	2.250	2.250		
7	Phòng thí nghiệm	5		SV, GV	528	528		
8	Trại thực nghiệm	1		SV, GV	1.657	1.657		
9	Nhà tập đa năng	1		SV, GV	1.057	1.057		
10	Sân bóng đá mini	1		SV, GV	1.500	1.500		
	<b>Tổng</b>				<b>12.570</b>	<b>12.570</b>		

42. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 2018: 43.590.430.000 đ
- Năm 2019: 45.824.777.000 đ
- Năm 2020: 36.468.656.000 đ
- Năm 2021: 35.500.973.000 đ
- Năm 2022: 55.445.018.000 đ

43. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:

- Năm 2018: 12.052.268.000 đ
- Năm 2019: 11.832.204.000 đ
- Năm 2020: 11.823.821.000 đ
- Năm 2021: 12.654.396.000 đ
- Năm 2022: 16.095.567.000 đ

44. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

- Năm 2018: 273.159.000 đ
- Năm 2019: 227.560.000 đ
- Năm 2020: 281.365.000 đ
- Năm 2021: 273.240.000 đ
- Năm 2022: 427.612.000 đ

45. Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng

- Năm 2018: không
- Năm 2019: không
- Năm 2020: không
- Năm 2021: không
- Năm 2022: không

46. Tổng chi cho hoạt động đào tạo

- Năm 2018: 47.405.123.000 đ
- Năm 2019: 49.391.465.000 đ
- Năm 2020: 39.938.506.000 đ

- Năm 2021: 38.589.887.000 đ

- Năm 2022: 48.987.232.000 đ

47. Tổng chi cho phát triển đội ngũ

- Năm 2018: 409.750.000 đ

- Năm 2019: 164.413.000 đ

- Năm 2020: 305.465.000 đ

- Năm 2021: 127.150.000 đ

- Năm 2022: 305.728.000 đ

48. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm

- Năm 2018: không

- Năm 2019: không

- Năm 2020: không

- Năm 2021: 3.762.000 đ

- Năm 2022: 223.586.000 đ

**V. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục**

Trường chưa thực hiện kiểm định.

**VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng**

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 151

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%):  $151/216=69,91\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu (%)  
11,92%

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): 86,09%

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): 1.884 SV

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi):  $1884/151$  (12,48 SV/GV)

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 64,3%

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 8,5%

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 65,0%

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo, trong đó bao gồm cả sinh viên chưa có việc làm học tập nâng cao (%) 76,3%

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 23,7%

Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số sinh viên có việc làm (%): 2,3%

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ) 6,1 triệu đồng/tháng

5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):...

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):...

6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trên giảng viên cơ hữu:  $30/151=19,87\%$

Tỷ số doanh thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trên giảng viên cơ hữu: 0

Tỷ số sách đã được xuất bản trên giảng viên cơ hữu:  $17/151=11,28\%$

Tỷ số bài đăng tạp chí trên giảng viên cơ hữu:  $249/151=164,90\%$

Tỷ số bài báo cáo trên giảng viên cơ hữu:  $129/151=85,43\%$

7. Cơ sở vật chất (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy:  $5,7m^2/SV$

Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên sinh viên chính quy:  $19,9m^2/SV$

8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục Cấp cơ sở giáo dục Chưa có.

Cấp chương trình đào tạo: Chưa có.

**Phụ lục 2. Quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá, ban thư ký và các nhóm chuyên trách**

UBND TỈNH BẠC LIÊU  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

Số: 17/QĐ-ĐHBL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Bạc Liêu, ngày 10 tháng 01 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Bạc Liêu

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU**

Căn cứ quyết định số 1558/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Bạc Liêu;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD, ngày 20/4/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quy chế Đảm bảo chất lượng giáo dục ban hành kèm theo Quyết định số 570/QĐ-ĐHBL ngày 11 tháng 10 năm 2019;

Xét đề nghị của Tổ Đảm bảo chất lượng giáo dục Trường Đại học Bạc Liêu,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Bạc Liêu gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Tham mưu, giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách, gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai hoạt động Tự đánh giá cấp cơ sở giáo dục theo Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Các ông/bà Tổ trưởng Tổ ĐBCLGD, Trưởng phòng TC-HC và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:  
- Như Điều 3;  
- Lưu: VT.



**HIỆU TRƯỞNG**

PGS. TS Từ Diệp Công Thành





### DANH SÁCH

Thành viên Hội đồng tự đánh giá

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/QĐ-ĐHBL, ngày 10 tháng 01 năm 2022)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Từ Diệp Công Thành	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Võ Hoàng Khiêm	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐ
3	Hồ Hữu Tường	Tổ phó Tổ ĐBCLGD	Ủy viên thường trực
4	Dương Việt Hăng	Trưởng phòng Đào tạo	Ủy viên HĐ
5	Trần Nhật Bằng	Trưởng phòng TC-HC	Ủy viên HĐ
6	Tiêu Quỳnh Mai	Phó Trưởng phòng CTCT-QLSV	Ủy viên HĐ
7	Tiền Hải Lý	Trưởng phòng QLKH-QTQT	Ủy viên HĐ
8	Phạm Ánh Sương	Phó trưởng phòng KH-TC	Ủy viên HĐ
9	Ngô Trúc Phương	Chủ tịch Công đoàn	Ủy viên HĐ
10	Nguyễn Văn Trọng	PGĐ Trung tâm TT-TV	Ủy viên HĐ
11	Tô Vĩnh Sơn	Trưởng khoa Kinh tế - Luật	Ủy viên HĐ
12	Ngô Đức Lưu	Trưởng khoa CNTT	Ủy viên HĐ
13	Nguyễn Thị Kiều	Trưởng khoa Nông nghiệp	Ủy viên HĐ
14	Nguyễn Thị Kim Xuân	Phó trưởng khoa Sư phạm	Ủy viên HĐ
15	Đặng Thiện Huỳnh	Bí thư Đoàn TN	Ủy viên HĐ
16	Hứa Bích Thủy	GV Khoa Sư phạm	Ủy viên HĐ
17	Chung Vĩnh Tuấn	CV Tổ ĐBCLGD	Thư ký HĐ

(Danh sách này gồm có 17 thành viên)



### DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 17 /QĐ-ĐHBL, ngày 10 tháng 01 năm 2022)

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hồ Hữu Tường	Tổ phó Tổ ĐBCLGD	Trưởng Ban
2	Hồ Cẩm Giới	Chuyên viên Tổ ĐBCLGD	Thành viên
3	Lê Thị Hiếu	Chuyên viên Tổ ĐBCLGD	Thành viên
4	Nguyễn Thị Hoa	Chuyên viên Tổ ĐBCLGD	Thành viên
5	Chung Vĩnh Tuấn	Chuyên viên Tổ ĐBCLGD	Thành viên
6	Hứa Bích Thủy	Giảng viên Khoa Sư phạm	Thành viên
7	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Chuyên viên Phòng Đào tạo	Thành viên
8	Đặng Thiện Huỳnh	Chuyên viên Phòng TC-HC	Thành viên

(Danh sách này gồm có 08 thành viên)



**DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH**  
(Kèm theo Quyết định số 17/QĐ-ĐHBL, ngày 10 tháng 01 năm 2022)

Nhóm/Tiêu chuẩn	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
<b>Nhóm 1.</b> TC1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa TC2. Quản trị TC3. Lãnh đạo và quản lý TC4. Quản trị chiến lược TC6. Quản lý nguồn nhân lực	<b>Trần Nhật Bằng</b>	<b>Trưởng phòng TC-HC</b>	<b>Trưởng nhóm</b>
	Đặng Thiện Huỳnh	Bí thư Đoàn TN	Thư ký
	Tô Vĩnh Sơn	Trưởng khoa KT	Thành viên
	Tăng Thành Phước	GV Khoa Kinh tế	Thành viên
	Nguyễn Thúy Anh	GV Khoa Kinh tế	Thành viên
	Nguyễn Văn Trọng	PGĐ Trung tâm TTTV	Thành viên
	Ngô Đức Lưu	Trưởng Khoa CNTT	Thành viên
<b>Nhóm 2.</b> TC9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong TC10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài TC11. Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng TC12. Nâng cao chất lượng	<b>Hồ Hữu Tường</b>	<b>Tổ phó Tổ ĐBCLGD</b>	<b>Trưởng nhóm</b>
	Nguyễn Thị Hoa	CV Tổ ĐBCLGD	Thư ký
	Lê Thị Hiếu	CV Tổ ĐBCLGD	Thành viên
	Trần Khánh Luân	Phó khoa CNTT	Thành viên
	Lê Quốc Bảo	GV khoa CNTT	Thành viên
	Hứa Bích Thủy	GV Khoa Sư phạm	Thành viên
<b>Nhóm 3.</b> TC5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng TC13. Tuyển sinh và nhập học TC14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học TC15. Giảng dạy và học tập TC16. Đánh giá người học TC22. Kết quả đào tạo	<b>Dương Việt Hằng</b>	<b>Trưởng phòng ĐT</b>	<b>Trưởng nhóm</b>
	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	CV Phòng Đào tạo	Thư ký
	Nguyễn Hữu Tâm	Phó trưởng phòng ĐT	Thành viên
	Lý Ngọc Bích Vân	Phó trưởng phòng ĐT	Thành viên
	Nguyễn T Huyền Anh	CV Phòng Đào tạo	Thành viên
	Nguyễn Thị Kiều	Trưởng Khoa NN	Thành viên
	Nguyễn Thị Kim Xuân	Phó trưởng Khoa SP	Thành viên
	Chung Vĩnh Tuấn	CV Tổ ĐBCLGD	Thành viên
<b>Nhóm 4.</b> TC8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại TC18. Quản lý và nghiên cứu khoa học TC19. Quản lý tài sản trí tuệ TC20. Hợp tác và đối tác NCKH TC23. Kết quả NCKH	<b>Tiền Hải Lý</b>	<b>Trưởng phòng QLKH-HTQT</b>	<b>Trưởng nhóm</b>
	Nguyễn Anh Thúy	CV Phòng QLKH-HTQT	Thư ký
	Trương Thị Xuân	CV Phòng QLKH-HTQT	Thành viên
	Phạm Đình Trí	Phó Phòng QLKH-HTQT	Thành viên
	Nguyễn Hoàn Em	Phó bí thư Đoàn TN	Thành viên
	Trần Thị Ngọc Thảo	Phó Bí thư Đoàn TN	Thành viên
	Hồ Cẩm Giới	CV Tổ ĐBCLGD	Thành viên
<b>Nhóm 5.</b> TC17. Hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học TC21. Kết nối và phục vụ cộng đồng TC24. Kết quả phục vụ cộng đồng	<b>Ngô Trúc Phương</b>	<b>Chủ tịch Công đoàn</b>	<b>Trưởng nhóm</b>
	Đặng Kim Huyền	CV Phòng TC-HC	Thư ký
	Lưu Thị Ánh Hồng	CV Phòng CTCT-QLSV	Thành viên
	Nguyễn Việt Thắng	CV Phòng CTCT-QLSV	Thành viên
	Tiêu Quỳnh Mai	Phó phòng CTCT-QLSV	Thành viên
	Lê Hồng Kha	PGĐ Trung tâm TT-TV	Thành viên
<b>Nhóm 6</b>	<b>Phạm Ánh Sương</b>	<b>Phó phòng KH-TC</b>	<b>Trưởng nhóm</b>



TC7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất TC25. Kết quả tài chính và thị trường	Quách Ngọc Phương	CV Phòng KH-TC	Thư ký
	Trịnh Hoàng Sơn	GV Khoa Kinh tế	Thành viên
	Quách Thị Hải Yến	GV Khoa Kinh tế	Thành viên
	Trương Quốc Thắng	Phó phòng TC-HC	Thành viên

(Danh sách này gồm có 39 thành viên)





UBND TỈNH BẠC LIÊU  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 64/QĐ-ĐHBL

Bạc Liêu, ngày 01 tháng 08 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc điều chỉnh, bổ sung nhân sự  
và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Bạc Liêu.

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU**

Căn cứ quyết định số 1558/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Bạc Liêu;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD, ngày 20/4/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quy chế Đảm bảo chất lượng giáo dục ban hành kèm theo Quyết định số 570/QĐ-ĐHBL ngày 11 tháng 10 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-ĐHBL ngày 10/1/2022 của Hiệu trưởng về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá trường Đại học Bạc Liêu;

Theo đề nghị của Tổ Đảm bảo chất lượng giáo dục,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung nhân sự Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Bạc Liêu cụ thể như sau:

- Ông Phan Văn Đàn, Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng (thay ông Từ Diệp Công Thành).
- Ông Nguyễn Hữu Tâm, Phó trưởng phòng Đào tạo, Ủy viên (thay bà Dương Việt Hằng).

**Điều 2.** Điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ của thành viên Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Bạc Liêu như sau:

- Ông Tiền Hải Lý, Phó hiệu trưởng, Phó chủ tịch thường trực Hội đồng.

**Điều 3.** Các ông/bà Tổ trưởng Tổ ĐBCLGD, Trưởng phòng TC-HC, thành viên Hội đồng tự đánh giá, các ông/bà có tên tại Điều 1, Điều 2 và các đơn vị thuộc trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:  
- Như Điều 3;  
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



Phan Văn Đàn

### Phụ lục 3. Kế hoạch tự đánh giá

UBND TỈNH BẠC LIÊU  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU  
Số: 15 /KH-ĐHBL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Bạc Liêu, ngày 10 tháng 01 năm 2022

#### KẾ HOẠCH Tự đánh giá chất lượng Trường Đại học Bạc Liêu năm 2022

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ GDĐT ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD, ngày 20/4/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo V/v thay thế Bảng hướng dẫn đánh giá ban hành kèm Công văn số 768/QLCL-KĐCLGD;

Căn cứ Quy chế Đảm bảo chất lượng giáo dục ban hành kèm theo Quyết định số 570/QĐ-ĐHBL ngày 11 tháng 10 năm 2019;

Trường Đại học Bạc Liêu xây dựng kế hoạch tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục, cụ thể như sau:

#### 1. Mục đích, yêu cầu của hoạt động tự đánh giá

##### a. Mục đích

Đảm bảo chất lượng và xây dựng văn hóa chất lượng bên trong Nhà trường;

Rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của Nhà trường, từ đó xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng về mọi mặt, hướng đến mục tiêu đánh giá ngoài;

Thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

##### b. Yêu cầu

Hoạt động tự đánh giá đòi hỏi tính khách quan, trung thực và công khai. Các giải thích, nhận định, kết luận đưa ra trong quá trình tự đánh giá phải dựa trên các minh chứng cụ thể, rõ ràng, đảm bảo độ tin cậy, bao quát đầy đủ các tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục.

Quá trình tự đánh giá phải có sự tham gia, phối hợp của các đơn vị, cá nhân trong toàn trường.

#### 2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của Trường Đại học Bạc Liêu trong giai đoạn 2017 – 2021 theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành.

#### 3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn: Công văn 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018; Công văn 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### 4. Hội đồng tự đánh giá

##### 4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá



Hội đồng tự đánh giá CSGD được thành lập theo Quyết định số 111/QĐ-DHBL ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu, Hội đồng gồm có 17 thành viên (danh sách kèm theo).

**4.2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách**

Ban thư ký và 6 Nhóm chuyên trách cũng được thành lập theo Quyết định số 111/QĐ-DHBL ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu. Ban thư ký 08 thành viên và các Nhóm chuyên trách có tất cả 39 thành viên (danh sách kèm theo).

**4.3. Phân công thực hiện**

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1 Tiêu chuẩn 2 Tiêu chuẩn 3 Tiêu chuẩn 4 Tiêu chuẩn 6	Nhóm 1	Từ tháng 01/2022 đến tháng 6/2022	
2	Tiêu chuẩn 9 Tiêu chuẩn 10 Tiêu chuẩn 11 Tiêu chuẩn 12	Nhóm 2		
3	Tiêu chuẩn 5 Tiêu chuẩn 13 Tiêu chuẩn 14 Tiêu chuẩn 15 Tiêu chuẩn 16 Tiêu chuẩn 22	Nhóm 3		
4	Tiêu chuẩn 8 Tiêu chuẩn 18 Tiêu chuẩn 19 Tiêu chuẩn 20 Tiêu chuẩn 23	Nhóm 4		
5	Tiêu chuẩn 17 Tiêu chuẩn 21 Tiêu chuẩn 24	Nhóm 5		
6	Tiêu chuẩn 7 Tiêu chuẩn 25	Nhóm 6		

**5. Kế hoạch huy động các nguồn lực**

Các Nhóm chuyên trách căn cứ nhiệm vụ của mình (các tiêu chuẩn được giao) xác định các nguồn lực cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần cung cấp; đồng thời, căn cứ Quy chế chỉ tiêu nội bộ, lên kế hoạch dự trù kinh phí cho từng nhóm ứng với các công việc cụ thể.

**6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài**

Các nhóm xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có (nếu cần).

**7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài**

Mời chuyên gia tập huấn công tác tự đánh giá CSGD (nếu cần).



## 8. Thời gian biểu

Thời gian	Các hoạt động
<b>Tuần 1 - 3</b> (Từ ngày 03/1/2022 đến ngày 24/1/2022)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Ban Giám hiệu thông nhất mục đích, phạm vi, thời gian biểu cho hoạt động Tự đánh giá cấp CSGD.</li> <li>Tổ ĐBCLGD tham mưu xây dựng dự thảo Kế hoạch tự đánh giá và danh sách các thành viên của Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các Nhóm chuyên trách;</li> <li>Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CSGD và phê duyệt kế hoạch tự đánh giá CSGD;</li> <li>Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan;</li> <li>Họp Hội đồng tự đánh giá CSGD để thảo luận và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng;</li> <li>Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD (nội bộ hoặc mời chuyên gia).</li> </ol>
<b>Tuần 4 - 9</b> (Từ ngày 24/1/2022 đến ngày 07/3/2022)	Các nhóm chuyên trách: <ol style="list-style-type: none"> <li>Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.</li> <li>Phân loại và mã hoá các thông tin và minh chứng thu được.</li> <li>Nghiên cứu sự đáp ứng của minh chứng đối với các mốc chuẩn tham chiếu của từng tiêu chí đánh giá.</li> </ol>
<b>Tuần 10 - 15</b> (Từ ngày 07/3/2022 đến ngày 18/4/2022)	<ol style="list-style-type: none"> <li>Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung nếu cần thiết).</li> <li>Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung nếu cần thiết).</li> </ol>
<b>Tuần 16-17</b> (Từ ngày 18/4/2022 đến ngày 02/5/2022)	Hội đồng tự đánh giá: <ol style="list-style-type: none"> <li>Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo.</li> <li>Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá.</li> <li>Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được.</li> <li>Xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập bổ sung.</li> <li>Ban Thư ký tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo Báo cáo tự đánh giá CSGD.</li> </ol>



<b>Tuần 18-19</b> <i>(Từ ngày 02/5/2022 đến ngày 16/5/2022)</i>	<b>Hội đồng tự đánh giá CSGD:</b> 1. Xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Thảo luận về dự thảo báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
<b>Tuần 20-22</b> <i>(Từ ngày 16/5/2022 đến ngày 06/6/2022)</i>	1. Công bố bản dự thảo báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý) trong nội bộ CSGD. 2. Cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học,... đóng góp ý kiến cho dự thảo báo cáo tự đánh giá. 3. Mời chuyên gia độc lập rà soát dự thảo báo cáo tự đánh giá, đưa ra các khuyến nghị cần thiết.
<b>Tuần 23-24</b> <i>(Từ ngày 06/6/2022 đến ngày 20/6/2022)</i>	<b>Hội đồng tự đánh giá:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến góp ý và khuyến nghị.</li> <li>• Đề xuất những cải tiến về đảm bảo chất lượng.</li> <li>• Thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối.</li> </ul> 2. Các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CSGD ký tên vào danh sách trong báo cáo tự đánh giá. 3. Hiệu trưởng ký tên vào bảng tổng hợp kết quả trong báo cáo tự đánh giá.
<b>Tuần 25</b> <i>(Từ ngày 20/6/2022 đến ngày 27/6/2022)</i>	1. Trường gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ GDĐT. 2. Trường công bố bản báo cáo tự đánh giá đã hoàn thiện (trong nội bộ nhà trường). 3. Tổ chức bảo quản báo cáo tự đánh giá, các thông tin, minh chứng theo quy định.
<b>Từ tuần 26</b> <i>(Từ ngày 27/6/2022 đến ngày 04/7/2022)</i>	1. Thực hiện việc cải tiến chất lượng theo các kế hoạch hành động. 2. Cập nhật lại báo cáo tự đánh giá (nếu cần) trước khi thực hiện việc đăng ký đánh giá ngoài với tổ chức KDCLGD.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh Bạc Liêu (để b/c);
- Hội đồng tự đánh giá;
- Các đơn vị thuộc trường;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

PGS. TS Từ Diệp Công Thành

## Phụ lục 4. Danh mục minh chứng

Mã MC	Tên MC	Số/ ngày ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
Tiêu chuẩn 1: Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa				
<i>Tiêu chí 1.1: Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tâm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.</i>				
H1.01.01.01	Đề án thành lập trường ĐHBL	Tháng 5/2006	Trường ĐHBL	
H1.01.01.02	Chiến lược phát triển trường các giai đoạn	312/CLPT-ĐHBL ngày 19/11/2012 06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Trường ĐHBL	
H1.01.01.03	Nghị quyết thông qua chiến lược của HĐ trường	06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Hội đồng Trường	
H1.01.01.04	Website trường ĐHBL	<a href="https://blu.edu.vn/">https://blu.edu.vn/</a>		
H1.01.01.05	Quyết định thành lập ban/tổ soạn thảo chiến lược	Số 546/QĐ-ĐHBL ngày 18/9/2020	Trường ĐHBL	
H1.01.01.06	Biên bản họp ban/tổ soạn thảo chiến lược		Trường ĐHBL	
H1.01.01.07	Tổng hợp ý kiến các bên liên quan về hoạch định chiến lược	27/5/2021	Trường ĐHBL	
H1.01.01.08	Báo cáo tổng kết và phương hướng nhiệm vụ năm học (2018-2022)	496/BC-ĐHBL, ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL, ngày 30/6/2019 567/BC-ĐHBL, ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL, ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022	Trường ĐHBL	
H1.01.01.09	Nghị quyết về chiến lược phát triển Trường	152-NQ/ĐU ngày 03/4/2020	Đảng uỷ	
	Nghị quyết về công tác ĐBCLGD	128-NQ/ĐU ngày 21/10/2019		
	Nghị quyết về tăng cường các hoạt động KHCN, đổi mới sáng tạo và hợp tác	15-NQ/ĐU ngày 11/11/2020		
	Nghị quyết đẩy mạnh các hoạt động kết nối và PVCĐ	06-NQ/ĐU ngày 18/9/2020		
H1.01.01.10	Nghị quyết về phát triển kt – xh của tỉnh giai đoạn 2020-2025	18/2020/NQ-HĐND, ngày 08/12/2020	HDND tỉnh BL	
H1.01.01.11	Quyết định phê duyệt Quy hoạch vùng ĐBSCL	287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022	Thủ tướng CP	

H1.01.01.12	Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII	01/02/2021		
H1.01.01.13	Công văn quán triệt và tổ chức thực hiện chiến lược	350/ĐHBL ngày 16/7/2021	Trường ĐHBL	
H1.01.01.14	Đề án chuyên đề về phát triển CSVN		Trường ĐHBL	
	Đề án cơ cấu lại tổ chức bộ máy	896a/ĐA-ĐHBL ngày 30/12/2022	Trường ĐHBL	
	Đề án đào tạo, phát triển nguồn nhân lực	29/5/2020	Trường ĐHBL	
	Đề án KĐCLGD giai đoạn 2023-2027	Đề án	Trường ĐHBL	
	Phương án Tự chủ tài chính	2191/QĐ-UBND ngày 4/12/2019 389/TTr-DDHBL ngày 3/10/2016	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 1.2: Lãnh đạo CSGD thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD</i>				
H1.01.02.01	Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021-2025	06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Trường ĐHBL	
H1.01.02.02	Quyết định ban hành Chính sách chất lượng	18/QĐ-ĐHBL ngày 10/01/2022	Trường ĐHBL	
H1.01.02.03	Website trường ĐHBL	<a href="https://blu.edu.vn/">https://blu.edu.vn/</a>	Trường ĐHBL	
H1.01.02.04	Đề án phát triển ĐT giai đoạn 2020 – 2025	29/5/2020	Trường ĐHBL	
	Đề án kiểm định chất lượng giáo dục giai đoạn 2023 – 2027	Đề án	Trường ĐHBL	
	Kế hoạch phát triển KHCN giai đoạn 2021-2025	359/KH-ĐHBL, ngày 31/7/2021	Trường ĐHBL	
H1.01.02.05	Báo cáo tổng kết và phương hướng nhiệm vụ năm học (2018-2022)	496/BC-ĐHBL, ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL, ngày 30/6/2019 567/BC-ĐHBL, ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL, ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022	Trường ĐHBL	
H1.01.02.06	Tổng hợp ý kiến các bên liên quan về hoạch định chiến lược	BB ngày 27/5/2021	Trường ĐHBL	
H1.01.02.07	Quyết định thành lập trường	1558/QĐ-TTg ngày 24/11/2006	Trường ĐHBL	
H1.01.02.08	Quy định hoạt động sở hữu trí tuệ	608/QĐ-ĐHBL ngày 10/12/2018		
H1.01.02.09	Các bảng thông báo trong khuôn viên trường Các video clips giới thiệu về trường	Hình ảnh <a href="https://www.youtube.com/channel/UC4b_xuQOtosMU3cMIaHBgUQ">https://www.youtube.com/channel/UC4b_xuQOtosMU3cMIaHBgUQ</a>	Trường ĐHBL	
H1.01.02.10	Quyết định ban hành hệ thống nhận diện thương hiệu Trường ĐHBL	387/QĐ-ĐHBL ngày 19/8/2020	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 1.3: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được phổ biến để thực hiện.</i>				

H1.01.03.01	Công văn quán triệt và tổ chức thực hiện chiến lược	350/ĐHBL ngày 16/7/2021	Trường ĐHBL	
H1.01.03.02	Sổ tay ĐBCL	330/QĐ-ĐHBL ngày 28/4/2022		
H1.01.03.03	Website trường ĐHBL	<a href="https://blu.edu.vn/">https://blu.edu.vn/</a>	Trường ĐHBL	
H1.01.03.04	Các bảng thông báo trong khuôn viên trường		Trường ĐHBL	
H1.01.03.05	Bộ thương hiệu nhận diện Trường ĐHBL	387/QĐ-ĐHBL ngày 19/8/2020	Trường ĐHBL	
H1.01.03.06	Các video clips giới thiệu về trường	<a href="https://www.youtube.com/channel/UC4b_xuQOtosMU3cMIaHBgUQ">https://www.youtube.com/channel/UC4b_xuQOtosMU3cMIaHBgUQ</a>	Trường ĐHBL	
H1.01.03.07	Kế hoạch các hội nghị đảng bộ định kỳ		Trường ĐHBL	
H1.01.03.08	Kế hoạch hội nghị viên chức, người lao động (2018 – 2022)	2018 511/KH-ĐHBL ngày 22/10/2019 547/KH-ĐHBL ngày 02/11/2020 466/KH-ĐHBL ngày 10/11/2021 751/KH-ĐHBL ngày 17/11/2022	Trường ĐHBL	
H1.01.03.09	Kế hoạch hội nghị đối thoại SV (2018 – 2022)	509/KH-ĐHBL 13/12/2018 618/KH-ĐHBL 06/12/2019 635/KH-ĐHBL 08/12/2020 520/KH-ĐHBL 20/12/2021 797/KH-ĐHBL ngày 5/12/2022	Trường ĐHBL	
H1.01.03.10	Kế hoạch tuần lễ HSSV (2018 – 2022)		Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 1.4: Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.</i>				
H1.01.04.01	Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường	234/QĐ-ĐHBL ngày 01/6/2017 07/NQ-HĐT ngày 18/10/2022	Trường ĐHBL	
H1.01.04.02	Quyết định thành lập ban/tổ soạn thảo chiến lược	546/QĐ-ĐHBL ngày 18/9/2020	Trường ĐHBL	
H1.01.04.03	Quy trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh chiến lược của trường	QT.ĐBCL-KHCL-01 ngày 14/8/2020	Trường ĐHBL	
H1.01.04.04	Bảng tổng hợp ý kiến các bên liên quan cho chiến lược phát triển trường	27/5/2021	Trường ĐHBL	
H1.01.04.05	Biên bản hội nghị tổng kết chiến lược phát triển của nhà	Ngày 20/4/2021	Trường ĐHBL	

	trường giai đoạn 2011-2020			
<i>Tiêu chí 1.5: Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.</i>				
H1.01.05.01	Quyết định thành lập ban/tổ soạn thảo chiến lược	546/QĐ-ĐHBL ngày 18/9/2020	Trường ĐHBL	
H1.01.05.02	Quy trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh chiến lược của trường	QT.ĐBCL-KHCL-01 ngày 14/8/2020	Trường ĐHBL	
H1.01.05.03	Biên bản tổng hợp ý kiến các bên liên quan cho chiến lược phát triển trường	27/5/2021	Trường ĐHBL	
H1.01.05.04	Nghị quyết thông qua chiến lược của HĐ trường	06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Trường ĐHBL	
<b>Tiêu chuẩn 2: Quản trị</b>				
<i>Tiêu chí 2.1: Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của CSGD; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của CSGD.</i>				
H2.02.01.01	Quyết định thành lập Hội đồng trường	2044/QĐ-UBND ngày 14/11/2018; 120/QĐ-UBND ngày 16/2/2022	UBND tỉnh Bạc Liêu	
H2.02.01.02	Quyết định chuẩn y BCH Đảng ủy trường ĐHBL	3443-QĐ/ĐUK ngày 2/6/2020	Đảng ủy khối	
H2.02.01.03	Quyết định chuẩn y BCH Công đoàn	92/QĐ-CĐVC ngày 15/9/2017	CĐVC tỉnh	
H2.02.01.04	Quyết định chuẩn y BCH Đoàn thanh niên	724a-QĐ/TĐTN-tCKTVP	Tỉnh đoàn	
H2.02.01.05	Quyết định thành lập Hội đồng KHĐT	399/QĐ-ĐHBL ngày 30/6/2022	Trường ĐHBL	
H2.02.01.06	Quyết định thành lập Hội đồng ĐBCL	573/QĐ-ĐHBL ngày 15/10/2019; 421/QĐ-ĐHBL ngày 09/11/2021; 38/QĐ-ĐHBL ngày 06/2/2023	Trường ĐHBL	
H2.02.01.07	Quy chế hoạt động của Ban Chấp hành Đảng ủy	01-QC/ĐU ngày 01/7/2020	Đảng ủy	
H2.02.01.08	Nghị quyết ban hành quy chế làm việc của Hội đồng trường	02/NQ-HĐT-ĐHBL ngày 15/3/2022	Trường ĐHBL	
H2.02.01.09	QĐ phân công nhiệm vụ BCH Đảng ủy	01-QĐ/ĐU ngày 01/7/2020 58-QĐ/ĐU ngày 24/11/2022	Đảng ủy	
H2.02.01.10	TB phân công nhiệm vụ BCH Công đoàn	17/TB-CĐĐHBL ngày 16/10/2017	Công đoàn	
H2.02.01.11	QĐ phân công nhiệm vụ BCH Đoàn thanh niên	07-QĐ/ĐTN ngày 25/10/2017	Đoàn Thanh niên	

H2.02.01.12	Quy chế làm việc của Hội đồng KHĐT	13/QĐ-ĐHBL ngày 16/02/17	Trường ĐHBL	
H2.02.01.13	QĐ chức năng nhiệm vụ của Hội đồng ĐBCL	574/QĐ-ĐHBL ngày 15/10/2019	Trường ĐHBL	
H2.02.01.14	Quy chế tổ chức hoạt động trường ĐHBL	07/NQ-HĐT ngày 18/10/2022	Hội đồng Trường	
H2.02.01.15	Quy chế ĐT	547/QĐ-ĐHBL ngày 21/9/2020 575/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2020 271/QĐ-ĐHBL ngày 06/9/2021	Trường ĐHBL	
H2.02.01.16	Quy chế hoạt động KHCN	186/QĐ-ĐHBL ngày 09/5/2018	Trường ĐHBL	
H2.02.01.17	Quy định hoạt động kết nối và PVCĐ	534/QĐ-ĐHBL, ngày 01/8/2022	Trường ĐHBL	
H2.02.01.18	Quy chế ĐBCL	570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019	Trường ĐHBL	
H2.02.01.19	Quy chế chi tiêu nội bộ	232/QĐ-ĐHBL ngày 06/6/2018; 700/QĐ-ĐHBL ngày 25/11/2019 234/QĐ-ĐHBL ngày 24/6/2021	Trường ĐHBL	
H2.02.01.20	Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của trường	05/NQ-HĐT ngày 12/7/2022	Trường ĐHBL	
H2.02.01.21	NQ nhiệm kỳ Đảng ủy	15/5/2020 05/6/2015	Đảng ủy	
H2.02.01.22	NQ nhiệm kỳ Công đoàn	31/8/2017	Công đoàn	
H2.02.01.23	NQ nhiệm kỳ Đoàn thanh niên	24/6/2022	Đoàn thanh niên	
<i>Tiêu chí 2.2: Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.</i>				
H2.02.02.01	NQ nhiệm kỳ Đảng ủy	15/5/2020 05/6/2015	Đảng ủy	
H2.02.02.02	NQ nhiệm kỳ Công đoàn	31/8/2017	Công đoàn	
H2.02.02.03	NQ nhiệm kỳ Đoàn thanh niên	24/6/2022	Đoàn TN	
H2.02.02.04	Chương trình hành động toàn khóa của BCH Đảng bộ	02-Ctr/ĐU ngày 24/10/2020	Đảng ủy	
H2.02.02.05	Chương trình hành động theo nhiệm kỳ CĐ		Công đoàn	
H2.02.02.06	Chương trình hành động theo nhiệm kỳ ĐTN		Đoàn thanh niên	

H2.02.02.07	NQ của Đảng ủy về chiến lược phát triển Trường	152-NQ/ĐU ngày 03/4/2020	Trường ĐHBL	
H2.02.02.08	Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021-2025	06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Trường ĐHBL	
H2.02.02.09	NQ về công tác ĐBCLGD	128-NQ/ĐU ngày 21/10/2019	Trường ĐHBL	
H2.02.02.10	NQ của Đảng ủy về KHCN và đổi mới sáng tạo	15/-NQ/ĐU ngày 11/11/2020	Trường ĐHBL	
H2.02.02.11	NQ về kết nối và PVCĐ	06-NQ/ĐU ngày 18/9/2020	Trường ĐHBL	
H2.02.02.12	Chính sách chất lượng	18/QĐ-ĐHBL ngày 10/01/2022	Trường ĐHBL	
H2.02.02.13	Quy chế ĐBCL	570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019	Trường ĐHBL	
H2.02.02.14	Quy chế ĐT	547/QĐ-ĐHBL ngày 21/9/2020 575/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2020 271/QĐ-ĐHBL ngày 06/9/2021	Trường ĐHBL	
H2.02.02.15	Quy chế hoạt động KHCN	186/QĐ-ĐHBL ngày 09/5/2019	Trường ĐHBL	
H2.02.02.16	Quy định kết nối và PVCĐ	534/QĐ-ĐHBL, ngày 01/8/2022		
H2.02.02.17	Quy chế chi tiêu nội bộ	232/QĐ-ĐHBL ngày 06/6/2018; 700/QĐ-ĐHBL ngày 25/11/2019 234/QĐ-ĐHBL ngày 24/6/2021	Trường ĐHBL	
H2.02.02.18	Quy định chế độ làm việc của giảng viên	694/QĐ-ĐHBL ngày 01/12/2020	Trường ĐHBL	
H2.02.02.19	Sổ tay ĐBCLGD	330/QĐ-ĐHBL ngày 28/4/2022	Trường ĐHBL	
H2.02.02.20	Sổ tay GV	580/QĐ-ĐHBL ngày 23/9/2022	Trường ĐHBL	
H2.02.02.21	Đề đề án cơ cấu lại tổ chức bộ máy	896a/ĐA-ĐHBL ngày 30/12/2022	Trường ĐHBL	
H2.02.02.22	Đề án vị trí việc làm	852/ĐA-ĐHBL, ngày 19/12/2022	Trường ĐHBL	
H2.02.02.23	Đề án phát triển CSVC	367/BC-ĐHBL, ngày 29/6/2022	Trường ĐHBL	
H2.02.02.24	Đề án KĐCLGD 2023 – 2027	Đề án	Trường ĐHBL	
H2.02.02.25	Phương án tự chủ tài chính gđ 2023 – 2025		Trường ĐHBL	
H2.02.02.26	Kế hoạch KHCN gđ 2021-2025	359/KH-ĐHBL ngày 31/7/2020	Trường ĐHBL	
H2.02.02.27	Kế hoạch công tác ĐBCL hàng năm	24/KH-ĐHBL ngày 11/01/2023 456/KH-ĐHBL ngày 03/11/2021 422/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020 378/KH-ĐHBL ngày 14/8/2019	Trường ĐHBL	



		10/BC-ĐBCLGD ngày 06/9/2018		
H2.02.02.28	Kế hoạch công tác khoa học công nghệ hàng năm	377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770/KH-ĐHBL ngày 24/11/2022	Trường ĐHBL	
H2.02.02.29	Kế hoạch năm học (2018-2022)	496/BC-ĐHBL, ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL, ngày 30/6/2019 567/BC-ĐHBL, ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL, ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022	Trường ĐHBL	
H2.02.02.30	Kế hoạch năm của Đảng ủy	04a-CTr/ĐU ngày 13/01/2021 19-KH/ĐU ngày 29/12/2021	Đảng ủy	
H2.02.02.31	Kế hoạch năm của Công đoàn	4/9/2018 04/01/2019 02/01/2020 2021 2022	Công đoàn	
H2.02.02.32	Kế hoạch năm của Đoàn thanh niên	13/KH-ĐTN ngày 20/9/2018 20/KH-ĐTN ngày 30/8/2019 28-CTr/ĐTN ngày 10/10/2020	Đoàn thanh niên	
<i>Tiêu chí 2.3: Hệ thống quản trị của CSGD được rà soát thường xuyên.</i>				
H2.02.03.01	Kế hoạch công tác năm của Đảng ủy	04a-CTr/ĐU ngày 13/01/2021 19-KH/ĐU ngày 29/12/2021	Đảng ủy	
H2.02.03.02	Kế hoạch hoạt động hằng năm của Hội đồng Trường	17/BC-HĐT-ĐHBL ngày 30/11/2022	Hội đồng trường	
H2.02.03.03	BB họp định kỳ của các hội đồng tư vấn (Hội đồng KHĐT, ĐBCL)		Các hội đồng tư vấn	
H2.02.03.04	Báo cáo tổng kết năm của Đảng ủy	12-BC/ĐU ngày 18/12/2020	Đảng ủy	



		29-BC/ĐU ngày 14/12/2021 51-BC/ĐU ngày 11/01/2023		
H2.02.03.05	Báo cáo tổng kết năm của Hội đồng trường	17/BC-HĐT-ĐHBL, ngày 30/11/2022	Hội đồng trường	
H2.02.03.06	Báo cáo tổng kết năm, nhiệm kỳ của Công đoàn	30/BC-CĐĐHBL ngày 25/10/18 14/BC-CĐCS ngày 15/10/2019 31/BC-CĐĐHBL ngày 26/10/20 39/BC-CĐCS ngày 13/8/2021 53/BC-CĐCS ngày 24/6/2022	Công đoàn	
H2.02.03.07	Báo cáo tổng kết năm, nhiệm kỳ của Đoàn Thanh niên	24-BC/ĐTN ngày /9/2018 33-BC-ĐTN ngày 30/7/2019 56-BC/ĐTN ngày 22/7/2020 76-BC/ĐTN ngày 21/6/2021 97-BC/ĐTN ngày 15/6/2022	Đoàn thanh niên	
H2.02.03.08	Báo cáo tổng kết hoạt động KHCN hằng năm (lồng ghép với kế hoạch năm học)	377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770/KH-ĐHBL ngày 24/11/2022	Phòng QLKH-HTQT	
H2.02.03.09	Báo cáo tổng kết công tác ĐBCL hằng năm	09/BC-ĐBCLGD ngày 31/10/2022 455/BC-ĐHBL ngày 03/10/2021 28/BC-ĐBCLGD ngày 30/9/2020 14/BC-ĐBCLGD ngày 30/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 06/9/2018	Tổ ĐBCLGD	
H2.02.03.10	Quyết định công nhận kết quả xếp loại đảng viên hằng năm	08/01/2020 02-QĐ/ĐU ngày 18/12/2020 25-QĐ/ĐU ngày 16/12/2021 59-QĐ/ĐU ngày 23/12/2022	Đảng uỷ	
H2.02.03.11	Quyết định công nhận kết quả đánh giá, phân loại viên chức, người lao động hằng năm	676/QĐ-ĐHBL, ngày 05/10/2022 288/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2021	Trường ĐHBL	

		721/QĐ-ĐHBL ngày 09/12/2020 02/QĐ-ĐHBL ngày 02/01/2020 643/QĐ-ĐHBL ngày 31/12/2018		
H2.02.03.12	Các kế hoạch rà soát, điều chỉnh các quy định, quy chế		Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 2.4: Hệ thống quản trị của CSGD được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của CSGD và quản lý rủi ro tốt hơn.</i>				
H2.02.04.01	Quyết định thành lập mới, sát nhập, giải thể các chi bộ	30-33-QĐ/ĐU ngày 19/01/2022	Đảng uỷ	
H2.02.04.02	Quyết định thành lập Hội đồng trường	2044/QĐ-UBND ngày 14/11/2018; 120/QĐ-UBND ngày 16/2/2022		
H2.02.04.03	Quyết định thành lập Hội đồng KHĐT	399/QĐ-ĐHBL ngày 30/6/2022	Trường ĐHBL	
H2.02.04.04	Các Quyết định thành lập Hội đồng ĐBCL	573/QĐ-ĐHBL ngày 15/10/2019; 421/QĐ-ĐHBL ngày 09/11/2021; 38/QĐ-ĐHBL ngày 06/2/2023	Trường ĐHBL	
H2.02.04.05	Các QĐ cử viên chức là ủy viên BCH Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn Thanh niên hay thành viên các hội đồng tư vấn tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, lý luận chính trị... (giai đoạn 2018 – 2022)	Các QĐ từ năm 2018-2022	Trường ĐHBL	
H2.02.04.06	Quy chế dân chủ cơ sở các giai đoạn	05/NQ-HĐT ngày 12/7/2022	Hội đồng trường	
H2.02.04.07	Quy chế tổ chức hoạt	234/QĐ-ĐHBL ngày 01/6/2017	Hội đồng	

	động trường ĐHBL các giai đoạn	07/NQ-HĐT ngày 18/10/2022	trường	
H2.02.04.08	Quy chế ĐT	547/QĐ-ĐHBL ngày 21/9/2020 575/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2020 271/QĐ-ĐHBL ngày 06/9/2021	Trường ĐHBL	
H2.02.04.09	Các quy định về công tác SV (Cầm nang SV, quy chế xét cấp HBKK, HBTT, KT-KL; Cố vấn học tập; Quy định đánh giá KQRL SV)	149/QĐ-ĐHBL ngày 20/3/2023 189/QĐ-ĐHBL ngày 09/3/2022 108/QĐ-ĐHBL ngày 26/3/2021 322/QĐ-ĐHBL ngày 03/7/2020		
H2.02.04.10	Quy định chế độ làm việc của GV	694/QĐ-ĐHBL ngày 01/12/2020	Trường ĐHBL	
H2.02.04.11	Quy chế chi tiêu nội bộ các giai đoạn	232/QĐ-ĐHBL ngày 06/6/2018; 700/QĐ-ĐHBL ngày 25/11/2019 234/QĐ-ĐHBL ngày 24/6/2021	Trường ĐHBL	
<b>Tiêu chuẩn 3: Lãnh đạo và quản lý</b>				
<i>Tiêu chí 3.1: Lãnh đạo CSGD thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của CSGD</i>				
H3.03.01.01	Đề án cơ cấu lại bộ máy tổ chức	896a/ĐA-ĐHBL ngày 30/12/2022	Trường ĐHBL	
H3.03.01.02	Quy chế tổ chức và hoạt động	07/NQ-HĐT ngày 18/10/2022	Hội đồng Trường	
H3.03.01.03	Quyết định thành lập đơn vị	131/QĐ-ĐHBL ngày 10/6/2010 355-356/QĐ-ĐHBL ngày 04/11/2013 283-284/QĐ-ĐHBL ngày 05/11/2012 283/QĐ-ĐHBL ngày 01/9/2008 94/QĐ-ĐHBL ngày 12/6/2007	Trường ĐHBL	

		88-93,95/QĐ-ĐHBL ngày 12/6/2007 116/QĐ-ĐHBL ngày 12/6/2007 274/QĐ-ĐHBL ngày 10/9/2010 144/QĐ_ĐHBL ngày 30/8/2013		
H3.03.01.04	Quyết định điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ của một số đơn vị	455/QĐ-ĐHBL ngày 27/6/2022 475/QĐ-ĐHBL ngày 01/7/2022	Trường ĐHBL	
H3.03.01.05	Các Quyết định phân công nhiệm vụ BGH các năm 2018-2022	390/QĐ-ĐHBL ngày 01/6/2022 312/QĐ-ĐHBL, ngày 02/7/2019	Trường ĐHBL	
H3.03.01.06	Đề án vị trí việc làm	852/ĐA-ĐHBL ngày 19/12/2022	Trường ĐHBL	
H3.03.01.07	Bảng phân công nhiệm vụ của các đơn vị.	43/TB-CTCT&QLSV ngày 24/6/2021 16/KHTC ngày 16/8/2022 23/TCHC ngày 8/3/2021 27/ĐT ngày 30/12/2022 11-ĐBCLGD ngày 30/10/2021 01/QLKHHTQT ngày 03/01/2023 ...	Các đơn vị	
H3.03.01.08	Quy tắc ứng xử	06/QĐ-ĐHBL ngày 04/01/2023	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 3.2: Lãnh đạo CSGD tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của CSGD</i>				
H3.03.02.01	Công văn của Trường gửi các đơn vị thuộc và trực thuộc tuyên truyền tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi	350/ĐHBL ngày 16/7/2021	Trường ĐHBL	

H3.03.02.02	Quyết định bổ sung nhiệm vụ cho Trung tâm TTTV	455/QĐ-ĐHBL ngày 27/6/2022	Trường ĐHBL	
H3.03.02.03	Poster tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục trong trường	Hình ảnh	Trung tâm TTTV	
H3.03.02.04	Tài liệu phát thanh nội bộ về tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục		Trung tâm TTTV	
H3.03.02.05	Website của trường	<a href="https://blu.edu.vn/">https://blu.edu.vn/</a>		
H3.03.02.06	Hình ảnh, tin tức về ký kết hợp tác	<a href="https://blu.edu.vn/">https://blu.edu.vn/</a>	Trung tâm TTTV	
H3.03.02.07	Hình ảnh, tin tức về hội nghị, hội thảo	<a href="https://blu.edu.vn/">https://blu.edu.vn/</a>	Trung tâm TTTV	
H3.03.02.08	Hình ảnh, clips giới thiệu về trường, các CTĐT sử dụng trong hoạt động tuyển sinh	<a href="https://www.youtube.com/channel/UC4b_xuQOtosMU3cMIaHBgUQ">https://www.youtube.com/channel/UC4b_xuQOtosMU3cMIaHBgUQ</a>		
H3.03.02.09	Quyết định bộ nhận dạng thương hiệu	387/QĐ-ĐHBL ngày 19/8/2020	Trường ĐHBL	
H3.03.02.10	Kế hoạch Hành động, truyền thông sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi	159/KH-ĐHBL ngày 10/3/2023		
H3.03.02.11	Kế hoạch năm học	496/BC-ĐHBL, ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL, ngày 30/6/2019	Trường ĐHBL	

		567/BC-ĐHBL, ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL, ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022		
H3.03.02.12	Kế hoạch hội nghị Đảng bộ có nội dung về quán triệt tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược		Trưởng ĐHBL	
H3.03.02.13	BB/kế hoạch hội nghị viên chức người lao động hằng năm	511/KH-ĐHBL ngày 22/10/2019 547/KH-ĐHBL ngày 02/11/2020 466/KH-ĐHBL ngày 10/11/2021 751/KH-ĐHBL ngày 17/11/2022	Trưởng ĐHBL	
H3.03.02.14	Kế hoạch tuần lễ công dân hằng năm		Trưởng ĐHBL	
<i>Tiêu chí 3.3: Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của CSGD được rà soát thường xuyên</i>				
H3.03.03.01	Báo cáo tổng kết năm học	496/BC-ĐHBL, ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL, ngày 30/6/2019 567/BC-ĐHBL, ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL, ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022	Trưởng ĐHBL	
H3.03.03.02	Báo cáo tổng kết năm của ĐU, HĐT	Đảng ủy 12-BC/ĐU ngày 18/12/2020 29-BC/ĐU ngày 14/12/2021 51-BC/ĐU ngày 11/01/2023 HĐT 17/BC-HĐT-ĐHBL, ngày 30/11/2022	Đảng ủy Hội đồng trưởng	
H3.03.03.03	Đề án cơ cấu lại tổ chức bộ máy	896a/ĐA-ĐHBL ngày 30/12/2022	Trưởng ĐHBL	
H3.03.03.04	Đề án vị trí việc làm	852/ĐA-ĐHBL ngày 19/12/2022	Trưởng ĐHBL	

H3.03.03.05	Quy chế tổ chức và hoạt động	07/NQ-HĐT ngày 18/10/2022	Trưởng ĐHBL	
H3.03.03.06	Mẫu Phiếu đánh giá đối với viên chức quản lý		Trưởng ĐHBL	
H3.03.03.07	Kế hoạch/thông báo về đánh giá, xếp loại viên chức hằng năm	498/TB-ĐHBL ngày 10/12/2018 624/KH-ĐHBL ngày 11/12/2019 586/KH-ĐHBL ngày 19/11/2020 379/KH-ĐHBL ngày 17/8/2021 2022	Trưởng ĐHBL	
H3.03.03.08	Quyết định công nhận kết quả đánh giá, phân loại các năm từ 2018 đến 2022	676/QĐ-ĐHBL ngày 05/10/2022 288/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2021 721/QĐ-ĐHBL ngày 09/12/2020 02/QĐ-ĐHBL ngày 02/01/2020 643/QĐ-ĐHBL ngày 31/12/2018	Trưởng ĐHBL	
H3.03.03.09	Phê duyệt kết quả đánh giá, xếp loại cán bộ thuộc diện BTV Tỉnh ủy quản lý hằng năm	Hồ sơ giai đoạn 2018 - 2022	Tỉnh ủy	
H3.03.03.10	Các kế hoạch/thông báo thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch hằng năm (BGH và các đơn vị)	50/TB-ĐHBL ngày 29/01/2019 115/TB-ĐHBL ngày 24/3/2020 63/TB-ĐHBL ngày 18/2/2021 397/KH-ĐHBL ngày 14/7/2022 86/TB-ĐHBL ngày 23/3/2018 357/TB-ĐHBL ngày 06/8/2019 91/TB-ĐHBL ngày 9/3/2020 119/TB-ĐHBL ngày 22/3/2021 404/KH-ĐHBL ngày 18/7/2022	Trưởng ĐHBL	
H3.03.03.11	Hồ sơ quy hoạch BGH, Trưởng, Phó đơn vị thuộc và trực thuộc Trường	2018-2022 (lưu tại Phòng TCHC)	Trưởng ĐHBL	
H3.03.03.12	Kết quả quy hoạch đội ngũ lãnh đạo, quản lý	47-QĐ/BCSD ngày 09/4/2019 293-QĐ-BCSD ngày 25/10/2021	Trưởng ĐHBL	
<i>Tiêu chí 3.4: Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của CSGD được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của CSGD như mong muốn</i>				

H3.03.04.01	Quyết định thành lập mới, sát nhập, giải thể các đơn vị thuộc trường (TC-HC, QLKH-HTQT...)	576/QĐ-ĐHBL ngày 11/12/2017 577/QĐ-ĐHBL ngày 11/12/2017	Trường ĐHBL	
H3.03.04.02	Các quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, quyết định luân chuyển cán bộ lãnh đạo quản lý	Các quyết định từ 2018-2022	Trường ĐHBL	
H3.03.04.03	Các phiên bản của Quy chế tổ chức hoạt động của nhà trường	234/QĐ-ĐHBL, ngày 24/6/2021 07/NQ-HĐT ngày 18/10/2022	Trường ĐHBL	
H3.03.04.04	QĐ điều chỉnh, bổ sung chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị	455/QĐ-ĐHBL ngày 27/6/2022 475/QĐ-ĐHBL ngày 01/7/2022	Trường ĐHBL	
H3.03.04.05	Quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức quản lý	QT.TCHC-BNP -08	Phòng TCHC	
<b>Tiêu chuẩn 4: Quản trị chiến lược</b>				
<i>Tiêu chí 4.1: Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.</i>				
H4.04.01.01	Quy chế tổ chức và hoạt động	07/NQ-HĐT ngày 18/10/2022	UBND tỉnh BL	
H4.04.01.02	Phân công nhiệm vụ BGH	390/QĐ-ĐHBL ngày 01/6/2022 312/QĐ-ĐHBL ngày 02/7/2019	Trường ĐHBL	
H4.04.01.03	Quyết định về việc thành lập Ban soạn thảo chiến lược phát triển trường ĐHBL giai đoạn 2021-2025	Số 546/QĐ-ĐHBL ngày 18/9/2020	Trường ĐHBL	
H4.04.01.04	Quy trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh kế hoạch chiến lược	QT.ĐBCL-KHCL-01 ngày 14/8/2020	Trường ĐHBL	
H4.04.01.05	Quy chế Đảm bảo chất lượng	570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019	Trường ĐHBL	
H4.04.01.06	Chiến lược phát triển trường ĐHBL giai đoạn 2021-2025	Số 06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Trường ĐHBL	
H4.04.01.07	Nghị quyết của Đảng ủy về chiến lược phát triển trường và các Nghị quyết chuyên đề	152-NQ/ĐU ngày 3/4/2020	Trường ĐHBL	
H4.04.01.08	Biên bản/báo cáo tổng hợp Ý kiến phản hồi của các bên liên quan đóng góp cho chiến lược	Ngày 27/5/2021		
<i>Tiêu chí 4.2: Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.</i>				
H4.04.02.01	Đề án cơ cấu lại tổ chức bộ máy	896a/ĐA-ĐHBL 30/12/2022	Trường ĐHBL	



	Đề án vị trí việc làm Phương án tự chủ tài chính Đề án phát triển nguồn nhân lực	852/ĐA-ĐHBL ngày 19/12/2022 217/PATCTC-ĐHBL 15/4/2022		
H4.04.02.02	Kế hoạch năm học của Nhà trường	496/BC-ĐHBL, ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL, ngày 30/6/2019 567/BC-ĐHBL, ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL, ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022	Trường ĐHBL	
H4.04.02.03	Kế hoạch cải tiến CLGD giai đoạn 2019-2021 Kế hoạch ĐBCLGD từng năm học	24/KH-ĐHBL ngày 11/1/2023 456/KH-ĐHBL ngày 03/10/2021 442/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020 378/KH-ĐHBL ngày 14/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 6/9/2018 538//KH-ĐHBL ngày 08/11/2019	Trường ĐHBL	
H4.04.02.04	Trang thông tin điện tử (công bố các kế hoạch chiến lược) Kế hoạch truyền thông Trường ĐHBL	<a href="https://blu.edu.vn/quan-tri-ke-hoach-chien-luoc.html">https://blu.edu.vn/quan-tri-ke-hoach-chien-luoc.html</a> 159/KH-ĐHBL ngày 10/3/2023	Trường ĐHBL	
H4.04.02.05	Kế hoạch/báo cáo tổng kết năm học của các đơn vị trực thuộc	TRƯỜNG 496/BC-ĐHBL, ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL, ngày 30/6/2019 567/BC-ĐHBL, ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL, ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022 QLKH-HTQT	Kế hoạch/báo cáo tổng kết năm học của các đơn vị trực thuộc	

		377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770/KH-ĐHBL ngày 24/11/2022 ĐBCLGD 24/KH-ĐHBL ngày 11/01/2023 456/KH-ĐHBL ngày 03/11/2021 422/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020 378/KH-ĐHBL ngày 14/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 6/9/2018 CTCT-QLSV 285/KH-ĐHBL ngày 05/7/2018 293/KH-ĐHBL ngày 01/7/2019 398/KH-ĐHBL ngày 19/8/2020 373/KH-ĐHBL ngày 12/8/2021		
H4.04.02.06	Báo cáo tổng kết của trường  Báo cáo tổng kết chiến lược giai đoạn 2011-2020 (Trong chiến lược giai đoạn 2021-2025)	496/BC-ĐHBL ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL ngày 30/6/2019 567/BC-ĐHBL ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022  Số 06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 4.3: Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của</i>				

CSGD.				
H4.04.03.01	Chiến lược phát triển giai đoạn 21-25	Số 06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Trường ĐHBL	
H4.04.03.02	Các đề án trung hạn: Đề án phát triển cơ sở vật chất	367/BC-ĐHBL ngày 29/06/2022	Trường ĐHBL	
	Đề án cơ cấu lại tổ chức bộ máy	896a/ĐA-ĐHBL ngày 30/12/2022	Trường ĐHBL	
	Đề án vị trí việc làm	852/ĐA-ĐHBL ngày 19/12/2022	Trường ĐHBL	
	Phương án tự chủ tài chính	217/PATCTC-ĐHBL ngày 15/4/2022	Trường ĐHBL	
	Đề án phát triển nguồn nhân lực	Đề án 2021	Trường ĐHBL	
H4.04.03.03	Kế hoạch năm học của trường  Kế hoạch năm học của các đơn vị	TRƯỜNG 496/BC-ĐHBL, ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL, ngày 30/6/2019 567/BC-ĐHBL, ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL, ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022 QLKH-HTQT 377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770/KH-ĐHBL ngày	Trường ĐHBL	

		24/11/2022 ĐBCLGD 24/KH-ĐHBL ngày 11/01/2023 456/KH-ĐHBL ngày 03/11/2021 422/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020 378/KH-ĐHBL ngày 14/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 6/9/2018 CTCT-QLSV 285/KH-ĐHBL ngày 05/7/2018 293/KH-ĐHBL ngày 01/7/2019 398/KH-ĐHBL ngày 19/8/2020 373/KH-ĐHBL ngày 12/8/2021		
H4.04.03.04	Báo cáo tổng kết hằng năm	496/BC-ĐHBL ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL ngày 30/6/2019 567/BC-ĐHBL ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022		
H4.04.03.05	Báo cáo so chuẩn, đối sánh	07/BC-ĐBCLGD ngày 20/10/2022		
H4.04.03.06	Báo cáo tiến độ, báo cáo tổng kết các dự án/đề án Báo cáo tổng kết kế hoạch chiến lược phát triển trường	06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 4.4: Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của CSGD.</i>				
H4.04.04.01	Biên bản họp tổng kết, đánh giá chiến lược giai đoạn 2011-2020	20/4/2021	Trường ĐHBL	

H4.04.04.02	Báo cáo tổng kết chiến lược phát triển giai đoạn 2011-2020	06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Trường ĐHBL	
H4.04.04.03	Biên bản hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh	14/9/2018 17/9/2019 5/10/2020 3/8/2021 12/9/2022 30/9/2022 28/7/2022 12/7/2022	Trường ĐHBL	
	Biên bản hội nghị ĐBCL	83/BB-ĐHBL ngày 8/2/2023 29/10/2021 01/BB-HĐĐBCLGD ngày 23/10/2019 07/TB-ĐBCLGD ngày 29/4/2020 01/BB-HĐĐBCLGD ngày 5/5/2020		
	BB họp hội đồng KHĐT	16/9/2021		
H4.04.04.04	Nghị quyết của HĐ trường ban hành kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021-2025	06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Trường ĐHBL	
H4.04.04.05	Website của trường	<a href="https://blu.edu.vn/">https://blu.edu.vn/</a>	Hội đồng trường	
H4.04.04.06	Kế hoạch năm học của trường Kế hoạch năm học của các đơn vị	TRƯỜNG 496/BC-ĐHBL, ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL, ngày 30/6/2019 567/BC-ĐHBL, ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL, ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022 QLKH-HTQT	Trường ĐHBL	

		377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770/KH-ĐHBL ngày 24/11/2022 ĐBCLGD 24/KH-ĐHBL ngày 11/01/2023 456/KH-ĐHBL ngày 03/11/2021 422/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020 378/KH-ĐHBL ngày 14/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 6/9/2018 CTCT-QLSV 285/KH-ĐHBL ngày 05/7/2018 293/KH-ĐHBL ngày 01/7/2019 398/KH-ĐHBL ngày 19/8/2020 373/KH-ĐHBL ngày 12/8/2021		
Tiêu chuẩn 5: Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng				
Tiêu chí 5.1 Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng				
H5.05.01.01	Phân công nhiệm vụ của Ban Giám hiệu Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Quy chế làm việc của Hội đồng trường	390/QĐ-ĐHBL ngày 01/6/2022 312/QĐ-ĐHBL ngày 02/7/2019 07/NQ-HĐT ngày 18/10/2022 02/NQ-HĐT-ĐHBL ngày 15/3/2022	Trường ĐHBL	
H5.05.01.02	Quyết định thành lập các đơn vị trực thuộc trường	131/QĐ-ĐHBL ngày 10/6/2010	Trường ĐHBL	

	Quyết định bổ sung chức năng nhiệm vụ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường	355-356/QĐ-ĐHBL ngày 04/11/2013 283-284/QĐ-ĐHBL ngày 05/11/2012 283/QĐ-ĐHBL ngày 01/9/2008 94/QĐ-ĐHBL ngày 12/6/2007 88-93,95/QĐ-ĐHBL ngày 12/6/2007 116/QĐ-ĐHBL ngày 12/6/2007 274/QĐ-ĐHBL ngày 10/9/2010 144/QĐ-ĐHBL ngày 30/8/2013 455/QĐ-ĐHBL ngày 27/6/2022 475/QĐ-ĐHBL ngày 01/7/2022 07/NQ-HĐT ngày 18/10/2022		
H5.05.01.03	Quyết định thành lập hội đồng ĐBCL 2021	421/QĐ-ĐHBL ngày 09/11/2021		
	Quyết định thành lập hội đồng ĐBCL 2023	38/QĐ-ĐHBL ngày 06/02/2023	Trường ĐHBL	
	Quyết định thành lập hội đồng tư vấn HĐ KHĐT	399/QĐ-ĐHBL ngày 30/6/2022	Trường ĐHBL	
	Quy định chức năng, nhiệm vụ của hội đồng ĐBCL	574/QĐ-ĐHBL ngày 15/10/2019		
	Quy chế hoạt động của hội đồng KHĐT			
H5.05.01.04	Quyết định thành lập các Ban soạn thảo/Tổ biên soạn các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ	256/QĐ-ĐHBL ngày 6/2020	Trường ĐHBL	
H5.05.01.05	Quy trình soạn thảo văn bản	<a href="https://phcqt.blu.edu.vn/quy-trinh-cong-tac/">https://phcqt.blu.edu.vn/quy-trinh-cong-tac/</a>		
	Quy trình khảo sát các bên liên quan	<a href="https://tktkdclgd.blu.edu.vn/quy-trinh/">https://tktkdclgd.blu.edu.vn/quy-trinh/</a>		
H5.05.01.06	Kế hoạch xây dựng, rà soát các chính sách về ĐT	14/KH-ĐHBL ngày 10/01/2022	Trường ĐHBL	
	Kế hoạch xây dựng, rà soát các quy định về NCKH và		Trường ĐHBL	

	PVCD			
H5.05.01.07	Chính sách chất lượng	18/QĐ-ĐHBL ngày 10/01/2022	Trường ĐHBL	
	Quý chế ĐBCLGD	570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019	Trường ĐHBL	
	Quy chế tổ chức hoạt động của trường	07/NQ-HĐT ngày 18/10/2022	Trường ĐHBL	
	Quy chế dân chủ cơ sở	Số 05/NQ-HĐT ngày 12/7/2022	Hội đồng trường	
	Quy chế chi tiêu nội bộ	Số 234/QĐ-ĐHBL ngày 24/6/2021 700/QĐ-ĐHBL ngày 25/11/2019 232/QĐ-ĐHBL ngày 06/6/2018	Trường ĐHBL	
	Quy định so chuẩn, đối sánh	113/QĐ-ĐHBL ngày 24/2/2022	Trường ĐHBL	
	Quy định chế độ làm việc của GV	694/QĐ-ĐHBL ngày 1/12/2020		
H5.05.01.08	Các quy chế, quy định về đào tạo	<u>Văn bản – PHÒNG ĐÀO TẠO ĐAI HỌC BAC LIÊU (blu.edu.vn)</u>	Trường ĐHBL	
	Quyết định ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ	547/QĐ-ĐHBL ngày 21/9/2020	Trường ĐHBL	
	Quyết định ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ	271/QĐ-ĐHBL ngày 06/9/2021	Trường ĐHBL	
	Quyết định ban hành quy chế đào tạo trình độ cao đẳng thuộc nhóm ngành đào tạo GV theo hệ thống tín chỉ	575/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2020		
	Quy định về việc đào tạo trực tuyến tại Trường Đại học Bạc Liêu	272/QĐ-ĐHBL ngày 6/9/2021	Trường ĐHBL	
	Quy định về chế độ làm việc của giảng viên	694/QĐ-ĐHBL ngày 01/12/2020	Trường ĐHBL	
	Quy định xây dựng và hoàn thiện Chương trình đào tạo	415/QĐ-ĐHBL ngày 08/6/2022	Trường ĐHBL	
	Quy định về cố vấn học tập	322/QĐ-ĐHBL ngày 03/7/2020	Trường ĐHBL	
	Quy định về thực tập và chuyên đề thực tập	561/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2020	Trường ĐHBL	



	Quy định việc thực hiện tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp	557/QĐ-ĐHBL ngày 25/10/2016	Trưởng ĐHBL	
	Quy định thi kết thúc học phần đối với đào tạo trình độ đại học theo HTTC	602/QĐ-ĐHBL ngày 18/11/2020		
H5.05.01.09	Các quy chế, quy định về NCKH	<u>Văn bản – PHÒNG QUẢN LÝ KHOA HỌC (blu.edu.vn)</u>	Trưởng ĐHBL	
	Quy chế hoạt động khoa học và công nghệ Trường Đại học Bạc Liêu	186/QĐ-ĐHBL, ngày 09/5/2018	Trưởng ĐHBL	
	Quy chế NCKH của sinh viên Trường Đại học Bạc Liêu	321/QĐ-ĐHBL ngày 29/11/2012 529/QĐ-ĐHBL ngày 10/8/2022	Trưởng ĐHBL	
	Quy định về hoạt động sở hữu trí tuệ trong trường Đại học Bạc Liêu	608/QĐ-ĐHB ngày 10/12/2018	Trưởng ĐHBL	
	Quy định quản lý hoạt động sáng kiến cấp cơ sở trong trường Đại học Bạc Liêu	438/QĐ-ĐHBL ngày 10/9/2015	Trưởng ĐHBL	
H5.05.01.10	Quy định về PVCĐ	534/QĐ-ĐHBL, ngày 01/8/2022	Trưởng ĐHBL	
H5.05.01.11	Đề án nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển quy mô đào tạo	Ngày 29/5/2020	Trưởng ĐHBL	
H5.05.01.12	Kế hoạch phát triển KHCN giai đoạn 2021-2025	359/KH-ĐHBL, ngày 31/7/2021	Trưởng ĐHBL	
H5.05.01.13	Tổng hợp ý kiến đóng góp cho chiến lược phát triển của trường	27/5/2021	Trưởng ĐHBL	
H5.05.01.14	Công văn/Kế hoạch về việc lấy ý kiến đóng góp cho các chính sách về ĐT Tổng hợp ý kiến đóng góp tiếp thu, giải trình về Quy định xây dựng, điều chỉnh CTĐT	14/KH-ĐHBL ngày 10/01/2022 51/ĐHBL-ĐT ngày 01/3/2018 12/4/2022 BB 7/6/2022 26/8/2020	Trưởng ĐHBL	
	Công văn về việc lấy ý kiến đóng góp cho các chính sách về ĐT, NCKH, PVCĐ. Tổng hợp ý kiến đóng góp		Trưởng ĐHBL	

<i>Tiêu chí 5.2 Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện</i>				
H5.05.02.01	Quy chế làm việc của Hội đồng trường	02/NQ-HĐT-ĐHBL ngày 15/3/2022	Hội đồng trường	
H5.05.02.02	Quy chế hoạt động của trường ĐHBL	07/NQ-HĐT ngày 18/10/2022	Trường ĐHBL	
H5.05.02.03	Phân công nhiệm vụ Ban Giám hiệu	390/QĐ-ĐHBL ngày 01/6/2022 312/QĐ-ĐHBL ngày 02/7/2019	Trường ĐHBL	
H5.05.02.04	Quyết định thành lập các đơn vị	131/QĐ-ĐHBL ngày 10/6/2010 355-356/QĐ-ĐHBL ngày 04/11/2013 283-284/QĐ-ĐHBL ngày 05/11/2012 283/QĐ-ĐHBL ngày 01/9/2008 94/QĐ-ĐHBL ngày 12/6/2007 88-93,95/QĐ-ĐHBL ngày 12/6/2007 116/QĐ-ĐHBL ngày 12/6/2007 274/QĐ-ĐHBL ngày 10/9/2010 144/QĐ ĐHBL ngày 30/8/2013	Trường ĐHBL	
H5.05.02.05	Quy định chức năng, nhiệm vụ của hội đồng ĐBCL	574/QĐ-ĐHBL ngày 15/10/2019	Trường ĐHBL	
	Quy chế hoạt động của hội đồng KHĐT		Trường ĐHBL	
H5.05.02.06	Quy chế hoạt động của trường ĐHBL	07/NQ-HĐT ngày 18/10/2022	Trường ĐHBL	
	Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ	547/QĐ-ĐHBL ngày 21/9/2020 271/QĐ-ĐHBL ngày 06/9/2021 575/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2020		
	Quy định PVCĐ	534/QĐ-ĐHBL, ngày 01/8/2022	Trường ĐHBL	
	Quy chế hoạt động Khoa học công nghệ	186/QĐ-ĐHBL, ngày 09/5/2018	Trường ĐHBL	
H5.05.02.07	Quyết định thành lập Ban Thanh tra nhân dân	14/QĐ-CĐĐHBL ngày 20/11/2019	Công đoàn	

		42/QĐ-CĐĐHBL ngày 06/12/2021		
H5.05.02.08	Quy trình tuyển sinh	QT.ĐT-TS-01 ngày 29/9/2020	Trường ĐHBL	
H5.05.02.09	Báo cáo tổng kết năm học của Phòng ĐT	20/BC-ĐT ngày 23/11/2018 20/BC-PĐT ngày 02/10/2019 21/BC-PĐT ngày 20/8/2020 7/BC-PĐT ngày 20/9/2021 25/BC-PĐT ngày 20/10/2022	Trường ĐHBL	
	Báo cáo tổng kết năm học của QLKH-HTQT (lồng ghép với kế hoạch năm học)	377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770/KH-ĐHBL ngày 24/11/2022	Trường ĐHBL	
	Báo cáo tổng kết năm học của Công Đoàn	30/BC-CĐĐHBL ngày 25/10/18 14/BC-CĐCS ngày 15/10/2019 31/BC-CĐĐHBL ngày 26/10/20 39/BC-CĐCS ngày 13/8/2021 53/BC-CĐCS ngày 24/6/2022	Công đoàn	
	Báo cáo tổng kết năm học của Đoàn Thanh niên	24-BC/ĐTN ngày /9/2018 33-BC-ĐTN ngày 30/7/2019 56-BC/ĐTN ngày 22/7/2020 76-BC/ĐTN ngày 21/6/2021 97-BC/ĐTN ngày 15/6/2022	Đoàn TN	
H5.05.02.10	Báo cáo khảo sát hoạt động giảng dạy của GV	<a href="https://tktkdclgd.blu.edu.vn/bao-cau/khao-sat-cac-ben-lien-quan/">https://tktkdclgd.blu.edu.vn/bao-cau/khao-sat-cac-ben-lien-quan/</a>	Trường ĐHBL	
	BC KS lấy ý kiến GV về hoạt động hỗ trợ của nhà trường	11/BC-ĐBCLGD ngày	Tổ ĐBCLGD	

		29/5/2020 08/BC-ĐBCLGD ngày 21/8/2021 03/BC-ĐBCLGD ngày 19/7/2022		
	BC KS lấy ý kiến SV về hoạt động hỗ trợ của nhà trường	07/BC-ĐBCLGD ngày 8/7/2019 03/BC-ĐBCLGD ngày 14/3/2019 20/BC-ĐBCLGD ngày 14/8/2020 03/BC-ĐBCLGD ngày 24/2/20 06/BC-ĐBCLGD ngày 04/8/2021 01/BC-ĐHBL ngày 09/6/2022	Tổ ĐBCLGD	
	BC KS lấy ý kiến SV cuối khóa về chất lượng khóa học	08/BC-ĐBCLGD, ngày 08/7/2018 10/BC-ĐBCLGD, ngày 18/7/2019 17/BC-ĐBCLGD ngày 05/8/2020 07/BC-ĐBCLGD, ngày 10/8/2021 04/BC-ĐBCLGD, ngày 01/8/2022	Tổ ĐBCLGD	
H5.05.02.11	Các kế hoạch thanh tra, giám sát của Phòng TTPC	484/KH-ĐHBL ngày 10/9/2019 173/KH-ĐHBL ngày 15/9/2020 402/KH-ĐHBL ngày 05/9/2021 554/KH-ĐHBL ngày 20/9/2022	Phòng TTPC	
	Các kế hoạch thanh tra, giám sát của Ban thanh tra nhân dân	02/2019/KH-TTND ngày 22/11/2019		

		11/2020/KH-TTND ngày 02/12/2020 01/KH-TTND ngày 09/12/2021		
H5.05.02.12	Website phòng Đào tạo	<a href="https://pdaotao.blu.edu.vn/">https://pdaotao.blu.edu.vn/</a>	Trường ĐHBL	
	Website của Phòng QLKH-HTQT	<a href="https://pqkh.blu.edu.vn/">https://pqkh.blu.edu.vn/</a>	Trường ĐHBL	
H5.05.02.13	Báo cáo tổng kết năm học của trường	496/BC-ĐHBL ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL ngày 30/6/2019 567/BC-ĐHBL ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022	Trường ĐHBL	
H5.05.02.14	Báo cáo kiểm tra, giám sát của Phòng TTPC	BC 20/8/2020 2018,2019,2021,2022		
H5.05.02.15	Báo cáo kiểm tra, giám sát của Ban thanh tra nhân dân	04/2021/BC-TTND ngày 02/11/2021 05/2022/BC-TTND ngày 02/11/2022	Ban TTND	
<i>Tiêu chí 5.3 Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên</i>				
H5.05.03.01	Quyết định ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ	547/QĐ-ĐHBL ngày 21/9/2020 271/QĐ-ĐHBL ngày 06/9/2021 575/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2020	Trường ĐHBL	
	Quy chế khoa học công nghệ	186/QĐ-ĐHBL, ngày 09/5/2018	Trường ĐHBL	
	Quyết định ban hành quy định kết nối và phục vụ cộng đồng	534/QĐ-ĐHBL, ngày 01/8/2022	Trường ĐHBL	
H5.05.03.02	Quy định tổ chức và hoạt động của Phòng TTPC	162/QĐ-ĐHBL ngày 10/6/2010	Trường ĐHBL	
H5.05.03.03	Quy chế ĐBCLGD	570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019	Trường ĐHBL	
H5.05.03.04	Kế hoạch năm học của nhà trường	496/BC-ĐHBL, ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL, ngày 30/6/2019	Trường ĐHBL	

		567/BC-ĐHBL, ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL, ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022		
H5.05.03.05	Kế hoạch năm học của ĐBCLGD	24/KH-ĐHBL ngày 11/01/2023 456/KH-ĐHBL ngày 03/11/2021 422/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020 378/KH-ĐHBL ngày 14/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 06/9/2018	Trường ĐHBL	
H5.05.03.06	Kế hoạch năm học của Phòng TTPC	484/KH-ĐHBL ngày 10/9/2019 173/KH-ĐHBL ngày 15/9/2020 402/KH-ĐHBL ngày 05/9/2021 554/KH-ĐHBL ngày 20/9/2022	Phòng TTPC	
H5.05.03.07	Báo cáo tổng kết năm học của trường	496/BC-ĐHBL, ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL, ngày 30/6/2019 567/BC-ĐHBL, ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL, ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022	Trường ĐHBL	
H5.05.03.08	Quy chế đào tạo	547/QĐ-ĐHBL ngày 21/9/2020 271/QĐ-ĐHBL ngày 06/9/2021 575/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2020	Trường ĐHBL	
	Quy chế hoạt động NCKH	186/QĐ-ĐHBL, ngày 09/5/2018	Trường ĐHBL	
	Quy chế PVCĐ	534/QĐ-ĐHBL, ngày 01/8/2022	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 5.4 Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của CSGD, đáp ứng nhu cầu</i>				

<i>và sự hài lòng của các bên liên quan</i>				
H5.05.04.01	Chiến lược phát triển Trường Đại học Bạc Liêu giai đoạn 2021-2025	06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Trường ĐHBL	
H5.05.04.02	Các quy chế đào tạo	547/QĐ-ĐHBL, ngày 21/9/2020 575/QĐ-ĐHBL, ngày 30/9/2020 271/QĐ-ĐHBL ngày 06/9/2021	Trường ĐHBL	
H5.05.04.03	Quy chế NCKH trong SV	529/QĐ-ĐHBL ngày 10/8/2022	Trường ĐHBL	
H5.05.04.04	Quy định PVCD	534/QĐ-ĐHBL, ngày 01/8/2022	Trường ĐHBL	
H5.05.04.05	Biên bản hội nghị cán bộ viên chức hàng năm	29/11/2021 30/11/2022	Trường ĐHBL	
H5.05.04.06	Biên bản đối thoại sinh viên hàng năm	15/01/2018 07/01/2020 20/01/2021 30/12/2021	Trường ĐHBL	
H5.05.04.07	Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ, giảng viên	11/BC-ĐBCLGD ngày 29/5/2020 08/BC-ĐBCLGD ngày 21/8/2021 03/BC-ĐBCLGD ngày 19/7/2022	Tổ ĐBCLGD	
	Báo cáo kết quả khảo sát sinh viên cuối khoá	08/BC-ĐBCLGD, ngày 08/7/2018 10/BC-ĐBCLGD, ngày 18/7/2019 17/BC-ĐBCLGD ngày 05/8/2020 07/BC-ĐBCLGD, ngày 10/8/2021 04/BC-ĐBCLGD, ngày	Tổ ĐBCLGD	

		01/8/2022		
<b>Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực</b>				
<i>Tiêu chí 6.1: Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.</i>				
H6.06.01.01	Báo cáo tình hình biên chế và nhu cầu tuyển dụng hằng năm.	2018-2023	Trường ĐHBL	
H6.06.01.02	Quyết định giao biên chế hằng năm của UBND tỉnh		UBND tỉnh	
H6.06.01.03	Báo cáo tổng kết năm học của trường	496/BC-ĐHBL, ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL, ngày 30/6/2019 567/BC-ĐHBL, ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL, ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022	Trường ĐHBL	
H6.06.01.04	Thông báo rà soát, bổ sung quy hoạch hằng năm.	50/TB-ĐHBL ngày 29/01/2019 115/TB-ĐHBL ngày 24/3/2020 63/TB-ĐHBL ngày 18/2/2021 397/KH-ĐHBL ngày 14/7/2022 86/TB-ĐHBL ngày 23/3/2018 357/TB-ĐHBL ngày 06/8/2019 91/TB-ĐHBL ngày 9/3/2020 119/TB-ĐHBL ngày 22/3/2021 404/KH-ĐHBL ngày 18/7/2022	Trường ĐHBL	
H6.06.01.05	Đánh giá kết quả phát triển nguồn nhân lực (phần B – Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021-2025)	06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Trường ĐHBL	
H6.06.01.06	Đề án cơ cấu lại tổ chức bộ máy	896a/ĐA-ĐHBL ngày 30/12/2022	Trường ĐHBL	
H6.06.01.07	Đề án vị trí việc làm	852/ĐA-ĐHBL ngày 19/12/2022	Trường ĐHBL	
H6.06.01.08	Hồ sơ quy hoạch cán bộ, giảng viên	Lưu hồ sơ Phòng TCHC	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí: 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và</i>				



<i>sắp xếp nhân sự được xác định và được phổ biến.</i>				
H6.06.02.01	Kế hoạch/thông báo tuyển dụng hàng năm	142/TB-ĐHBL ngày 13/11/2019	Trường ĐHBL	
H6.06.02.02	Đề án cơ cấu lại tổ chức bộ máy	896a/ĐA-ĐHBL ngày 30/12/2022	Trường ĐHBL	
H6.06.02.03	Đề án vị trí việc làm	852/ĐA-ĐHBL ngày 19/12/2022	Trường ĐHBL	
H6.06.02.04	Quy chế tổ chức và hoạt động Trường ĐHBL	07/NQ-HĐT ngày 18/10/2022	Trường ĐHBL	
H6.06.02.05	Quy trình bổ nhiệm viên chức quản lý cấp phòng.	QT. TCHC-BNP-08	Trường ĐHBL	
H6.06.02.06	Quy trình rà soát, bổ sung quy hoạch viên chức quản lý cấp phòng	<a href="https://phcqt.blu.edu.vn/quy-trinh-cong-tac/">https://phcqt.blu.edu.vn/quy-trinh-cong-tac/</a>	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí: 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ, GV, nhân viên khác nhau.</i>				
H6.06.03.01	Đề án vị trí việc làm	852/ĐA-ĐHBL ngày 19/12/2022	Trường ĐHBL	
H6.06.03.02	Quy chế tổ chức và hoạt động của trường	07/NQ-HĐT ngày 18/10/2022	Trường ĐHBL	
H6.06.03.03	Quy trình bổ nhiệm viên chức quản lý cấp phòng và tương đương	QT. TCHC-BNP-08	Trường ĐHBL	
H6.06.03.04	Quy định công tác cố vấn học tập	Số 322/QĐ-ĐHBL ngày 03/7/2020	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí: 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.</i>				
H6.06.04.01	Quy trình đào tạo bồi dưỡng viên chức	QT.TCHC-ĐT-15		
H6.06.04.02	Đề án đào tạo, phát triển nguồn nhân lực	29/5/2020	Trường ĐHBL	
H6.06.04.03	Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021-2025 (Phần B)	06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Trường ĐHBL	
H6.06.04.04	Kế hoạch năm học của trường ĐHBL	496/BC-ĐHBL, ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL, ngày 30/6/2019 567/BC-ĐHBL, ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL, ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày	Trường ĐHBL	

		30/11/2022		
H6.06.04.05	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức	424/KH-ĐHBL ngày 19/10/2016 (giai đoạn 2017-2020) 310/KH-ĐHBL ngày 22/8/2017	Trường ĐHBL	
H6.06.04.06	Các văn bản cử viên chức tham gia các vói đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn	80/QĐ-ĐHBL, ngày 18/02/2022 (tập huấn) 315/QĐ-ĐHBL, ngày 22/4/2022 (Bồi dưỡng) 316/QĐ-ĐHBL, ngày 22/4/2023 456/QĐ-ĐHBL, ngày 27/6/2022 548/ QĐ-ĐHBL, ngày 05/9/2022 549/ QĐ-ĐHBL, ngày 05/9/2022 552/ QĐ-ĐHBL, ngày 05/9/2022 683a/QĐ-ĐHBL, 12/10/2022 683b/QĐ-ĐHBL, 12/10/2022 683c/QĐ-ĐHBL, 12/10/2022 712a/QĐ-ĐHBL, 21/10/2022 712b/QĐ-ĐHBL, 21/10/2022 712c/QĐ-ĐHBL, 21/10/2022	Trường ĐHBL	
H6.06.04.07	Hợp đồng mời chuyên gia đến tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ cho CB, GV		Trường ĐHBL	
H6.06.04.08	Dữ liệu khảo sát cán bộ viên chức hằng năm	11/BC-ĐBCLGD ngày 29/5/2020 08/BC-ĐBCLGD ngày 21/8/2021 03/BC-ĐBCLGD ngày	Trường ĐHBL	

		19/7/2022		
<i>Tiêu chí: 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.</i>				
H6.06.05.01	Quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.	QĐ số 1846/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	UBND tỉnh	
H6.06.05.02	Kế hoạch đánh giá, xếp loại viên chức hằng năm	Số 498/TB-ĐHBL ngày 10/12/2018 Số 624/KH-ĐHBL ngày 11/12/2019 Số 586/KH-ĐHBL ngày 19/11/2020 Số 379/KH-ĐHBL ngày 17/8/2021 2022	Trường ĐHBL	
H6.06.05.03	Quy chế tổ chức hoạt động của trường	07/NQ-HĐT ngày 18/10/2022	Trường ĐHBL	
H6.06.05.04	Quy định chế độ làm việc của GV	694-QĐ/ĐHBL ngày 1/12/2020	Trường ĐHBL	
H6.06.05.05	Biên bản hội nghị đánh giá, xếp loại viên chức hàng năm.		Trường ĐHBL	
H6.06.05.06	Báo cáo khảo sát CB, GV về các hoạt động hỗ trợ của nhà trường	11/BC-ĐBCLGD ngày 29/5/2020 08/BC-ĐBCLGD ngày 21/8/2021 03/BC-ĐBCLGD ngày 19/7/2022	Tổ ĐBCLGD	
H6.06.05.07	Phiếu đánh giá xếp loại VC của từng VC	Lưu P. TCHC	Trường ĐHBL	
H6.06.05.08	Bảng tổng hợp giờ chuẩn giảng dạy, NCKH, công tác khác của cán bộ, GV.		Trường ĐHBL	
H6.06.05.09	Quy chế thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh BL	QĐ số 31/2018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018 38/2022/QĐ-UBND ngày	Phòng TCHC	

		29/11/2022 468/QĐ_ĐHBL ngày 29/9/2015 Số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 253/QĐ-ĐHBL ngày 23/6/2017 39/2013/QH13		
H6.06.05.10	Báo cáo kết quả thi đua, khen thưởng hàng năm.	301/QĐ-ĐHBL ngày 30/7/2018 577/QĐ-ĐHBL ngày 16/10/2019 396/QĐ-DDHBL ngày 25/8/2020 401-403/QĐ-ĐHBL ngày 29/10/2021 772-774/QĐ-ĐHBL ngày 21/11/2022	Trường ĐHBL	
H6.06.05.11	Các quyết định khen thưởng đột xuất	2018-2022	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí: 6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.</i>				
H6.06.06.01	Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021-2025 (Phần B)	06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Trường ĐHBL	
H6.06.06.02	Báo cáo tình hình biên chế và nhu cầu tuyển dụng	2018-2023	Phòng TC-HC	
H6.06.06.03	Đề án đào tạo, phát triển nguồn nhân lực	29/5/2020	Trường ĐHBL	
	Đề án vị trí việc làm	852/ĐA-ĐHBL, ngày 19/12/2022	Trường ĐHBL	
	Quy định chế độ làm việc của GV	694-QĐ/ĐHBL ngày 1/12/2020	Trường ĐHBL	
H6.06.06.04	Quy chế chi tiêu nội bộ	Số 234/QĐ-ĐHBL ngày 24/6/2021 232/QĐ-ĐHBL ngày 06/6/2018 700/QĐ-ĐHBL ngày 25/11/2019	Trường ĐHBL	
	Quy trình đào tạo, bồi dưỡng viên chức	QT.TCHC-ĐT-15	P. TCHC	

	Quy trình thu học phí, học lại, phí tuyển sinh, hoàn trả học phí, học lại và chi trả chế độ chính sách	QT.KHTC-QLHP-16 17/8/2020	ngày	P.KHTC	
H6.06.06.05	Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về các mặt hoạt động hỗ trợ của nhà trường	11/BC-ĐBCLGD 29/5/2020 08/BC-ĐBCLGD 21/8/2021 03/BC-ĐBCLGD 19/7/2022	ngày  ngày  ngày	Trường ĐHBL	
H6.06.06.06	Biên bản Hội nghị cán bộ viên chức hằng năm	29/11/2021 30/11/2022		Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí: 6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.</i>					
H6.06.07.01	Quy chế chi tiêu nội bộ (các phiên bản)	234/QĐ-ĐHBL	ngày 24/6/2021	Trường ĐHBL	
H6.06.07.02	Quy chế tổ chức hoạt động của trường (các phiên bản)	07/NQ-HĐT	ngày 18/10/2022	Trường ĐHBL	
H6.06.07.03	Đề án vị trí việc làm	852/ĐA-ĐHBL,	ngày 19/12/2022	Trường ĐHBL	
H6.06.07.04	Quy trình đào tạo, bồi dưỡng viên chức	QT.TCHC-ĐT-15		P.TCHC	
H6.06.07.05	Quy trình thu học phí, học lại, phí tuyển sinh, hoàn trả học phí, học lại và chi trả chế độ chính sách	QT.KHTC-QLHP-16	ngày 17/8/2020	P.KHTC	
H6.06.07.06	Quy trình thanh toán kinh phí	QT.KHTC-TTKP-15	ngày 17/8/2020	P.KHTC	
H6.06.07.07	Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2021 – 2025	06/NQ-HĐT	ngày 14/7/2021	Hội đồng trường	
<b>Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất</b>					
<i>Tiêu chí 7.1: Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của CSGD để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.</i>					
H7.07.01.01	Quyết định phân công nhiệm vụ của Ban giám hiệu các giai đoạn	312/QĐ-ĐHBL 02/07/2019 390/QĐ-ĐHBL	ngày 01/6/2022	Trường ĐHBL	
H7.07.01.02	Quyết định thành lập Phòng KHTC Phân công nhiệm vụ Phòng KHTC các giai đoạn	89/QĐ-ĐHBL	ngày 12/06/2007 09/1/2018	Trường ĐHBL	

		03/5/2019 04/Kh-TC ngày 03/5/2020		
H7.07.01.03	QĐ thành lập Phòng TCHC Bảng phân công nhiệm vụ của Phòng TCHC	576/QĐ-ĐHBL ngày 11/12/2017 23/TC-HC ngày 08/03/2021	Trưởng ĐHBL	
H7.07.01.04	QĐ thành lập Ban TTND các nhiệm kỳ	14/QĐ-CD ĐHBL ngày 20/11/2019 42/QĐ-CD ĐHBL ngày 06/12/2021	Trưởng ĐHBL	
H7.07.01.05	Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHBL giai đoạn 2021-2025	06/NQ-HĐT ngày 14/07/2021	Trưởng ĐHBL	
H7.07.01.06	Phương án tự chủ các giai đoạn và Quyết định phê duyệt	389/TTr-ĐHBL ngày 03/10/2016 2191/QĐ-UBND ngày 04/12/2019	Trưởng ĐHBL	
H7.07.01.07	Đề án phát triển cơ sở vật chất	367/BC-ĐHBL ngày 29/06/2022	Trưởng ĐHBL	
H7.07.01.08	Đề án chuyển đổi số	312/QĐ-UBND ngày 15/9/2022	Trưởng ĐHBL	
H7.07.01.09	Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, kinh doanh tại Trường ĐHBL	672/ĐA-ĐHBL ngày 23/12/2020 71/QĐ-ĐHBL ngày 18/1/2021	Trưởng ĐHBL	
H7.07.01.10	Kế hoạch tài chính hàng năm và kế hoạch tài chính 3 năm	- Biên bản thảo luận dự toán thu, chi năm 2017-2020 - Quyết định giao dự toán Ngân sách nhà nước năm 2017-2021 189/QĐ-UBND ngày 14/12/2016 218/QĐ-UBND ngày 14/12/2017	Trưởng ĐHBL	

		263/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 346/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 409/QĐ- UBND ngày 10/12/2020		
	Các Quy trình quản lý tài chính của Trường ĐHBL		Trường ĐHBL	
H7.07.01.11	Quy trình chi lương và chế độ chính sách	QT.KHTC-CĐCS-12 ngày 14/8/2020		
	Quy trình đăng ký thuế, kê khai và quyết toán thuế thu nhập cá nhân	QT.KHTC-TNCN-14 ngày 17/8/2020		
	Quy trình khai báo thuế và nộp thuế TNDN,GTGT	QT.KHTC-THUE-11 ngày 14/8/2020		
	Quy trình kiểm kê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	QT.KHTC-KKTS-07 ngày 14/8/2020		
	Quy trình kiểm soát thu chi thường xuyên	QT.KHTC-KSTC-04 ngày 14/8/2020		
	Quy trình lập dự toán ngân sách	QT.KHTC-DTNS-01 ngày 14/8/2020		
	Quy trình luân chuyển và lưu trữ chứng từ	QT.KHTC-LCCT-13 ngày 14/8/2020		
	Quy trình mua sắm tài sản, hàng hóa và dịch vụ	QT.TCHC-MS-01 ngày 30/9/2020		
	Quy trình quản lý và kiểm kê quỹ tiền mặt	QT.KHTC-QLTM-10 ngày 14/8/2020		
	Quy trình quyết toán và công khai quyết toán ngân sách	QT.KHTC-CKQT-03 ngày 14/8/2020		
	Quy trình tạm ứng thanh toán bằng tiền mặt, chuyển khoản	QT.KHTC-TUTT-09 ngày 14/8/2020		
	Quy trình thanh toán hợp đồng mời giảng	QT.KHTC-HĐGD-05 ngày		

		14/8/2020		
	Quy trình thanh toán kinh phí	QT.KHTC-TTKP-15 17/8/2020	ngày	
	Quy trình thanh toán tiền dạy thêm giờ	QT.KHTC-DTG-06 14/8/2020	ngày	
	Quy trình thảo luận và công khai dự toán ngân sách	QT.KHTC-TLCK-02 14/8/2020	ngày	
	Quy trình thu học phí, học lại, phí tuyển sinh, hoàn trả học phí, học lại và chi trả chế độ chính sách	QT.KHTC-QLHP-16 17/8/2020	ngày	
	Quy trình thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	QT.KHTC-TLTS-08 14/8/2020	ngày	
H7.07.01.12	Các báo cáo tài chính	- Báo cáo tài chính 2017-2021		Trường ĐHBL
H7.07.01.13	Báo cáo thuế hàng quý và quyết toán thuế	- Báo cáo thuế Q1-Q4/2017 - Quyết toán thuế năm 2017 - Báo cáo thuế Q1-Q4/2018 - Quyết toán thuế năm 2018 - Báo cáo thuế Q1-Q4/2019 - Quyết toán thuế năm 2019 - Báo cáo thuế Q1-Q4/2020 - Quyết toán thuế năm 2020 - Báo cáo thuế Q1-Q4/2021 - Quyết toán thuế năm 2021		Trường ĐHBL
H7.07.01.14	Quyết định mức thu học phí từng năm học	279/QĐ-ĐHBL ngày 16/7/2018 378/QĐ-ĐHBL ngày 07/8/2019 347/QĐ-ĐHBL ngày 27/7/2020 279/QĐ-ĐHBL ngày 23/9/2021		Trường ĐHBL
H7.07.01.15	Quy chế chi tiêu nội bộ các giai đoạn	700/QĐ-ĐHBL ngày 25/11/2019 234/QĐ-ĐHBL ngày 24/6/2021		Trường ĐHBL



		232/QĐ-ĐHBL ngày 06/6/ 2018		
H7.07.01.16	Quy định chế độ làm việc của giảng viên	694/QĐ-ĐHBL ngày 01/12/2020	ngày	Trường ĐHBL
H7.07.01.17	Quy trình chi lương và chế độ chính sách	QT.KHTC-CĐCS-12	ngày	Trường ĐHBL
	Quy trình đăng ký thuế, kê khai và quyết toán thuế thu nhập cá nhân	QT.KHTC-TNCN-14	ngày	
	Quy trình khai báo thuế và nộp thuế TNDN,GTGT	QT.KHTC-THUE-11	ngày	
	Quy trình kiểm kê tài sản cố định, công cụ dụng cụ	QT.KHTC-KKTS-07	ngày	
	Quy trình kiểm soát thu chi thường xuyên	QT.KHTC-KSTC-04	ngày	
	Quy trình lập dự toán ngân sách	QT.KHTC-DTNS-01	ngày	
	Quy trình luân chuyển và lưu trữ chứng từ	QT.KHTC-LCCT-13	ngày	
	Quy trình mua sắm tài sản, hàng hóa và dịch vụ	QT.TCHC-MS-01	ngày	
	Quy trình quản lý và kiểm kê quỹ tiền mặt	QT.KHTC-QLTM-10	ngày	
	Quy trình quyết toán và công khai quyết toán ngân sách	QT.KHTC-CKQT-03	ngày	
	Quy trình tạm ứng thanh toán bằng tiền mặt, chuyển khoản	QT.KHTC-TUTT-09	ngày	
	Quy trình thanh toán hợp đồng mời giảng	QT.KHTC-HĐGD-05	ngày	
	Quy trình thanh toán kinh phí	QT.KHTC-TTKP-15	ngày	

	Quy trình thanh toán tiền dạy thêm giờ	QT.KHTC-DTG-06 ngày 14/8/2020		
	Quy trình thảo luận và công khai dự toán ngân sách	QT.KHTC-TLCK-02 ngày 14/8/2020		
	Quy trình thu học phí, học lại, phí tuyển sinh, hoàn trả học phí, học lại và chi trả chế độ chính sách	QT.KHTC-QLHP-16 ngày 17/8/2020		
	Quy trình thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	QT.KHTC-TLTS-08 ngày 14/8/2020		
H7.07.01.18	Website của Phòng KHTC	- <a href="https://pkhtc.blu.edu.vn">https://pkhtc.blu.edu.vn</a>	Trường ĐHBL	
	Báo cáo hội nghị viên chức hằng năm		Trường ĐHBL	
H7.07.01.19	Báo cáo/kết luận của cơ quan kiểm toán	721/TB-KV V ngày 31/12/2019	Trường ĐHBL	
H7.07.01.20	Báo cáo kết quả tự chủ về tài chính hàng năm	55/BC-ĐHBL ngày 06/02/2018 61/BC-ĐHBL ngày 11/02/2019 46/BC-ĐHBL ngày 17/02/2020 66/BC-ĐHBL ngày 22/02/2021 106/BC-ĐHBL ngày 22/02/2022	Trường ĐHBL	
H7.07.01.21	Báo cáo khảo sát tự chủ đại học giai đoạn 2016-2018 của cơ quan Kiểm toán nhà nước khu vực V	721/TB-KV V ngày 31/12/2019	Trường ĐHBL	
H7.07.01.22	Báo cáo kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo và dự toán NSNN năm 2021 và kế hoạch 05 năm 2021-2025	293/BC-ĐHBL ngày 25/6/2020	Trường ĐHBL	
	Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách giai đoạn 2017-2019	390/BC-ĐHBL ngày 14/8/2020	Trường ĐHBL	
H7.07.01.23	Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu chi giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch 05 năm giai đoạn 2021-2026	148/BC-ĐHBL ngày 01/04/2021	Trường ĐHBL	
H7.07.01.24	Báo cáo tình hình thực hiện tự chủ giai đoạn 2019-2021 và phương án tự chủ giai đoạn 2022-2026	217/PATCTC-ĐHBL ngày 15/04/2022	Trường ĐHBL	
H7.07.01.25	Báo cáo kết quả hoạt động năm học trước và phương hướng hoạt động cho năm tiếp theo của Trường ĐHBL	472/BC-ĐHBL ngày 30/11/2016	Trường ĐHBL	

		420/BC-ĐHBL ngày 03/11/2017 496/BC-ĐHBL ngày 07/12/2018 301/BC-ĐHBL ngày 03/06/2019 567/BC-ĐHBL ngày 13/11/2020		
H7.07.01.26	Báo cáo tổng kết hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân năm học	07/BC-TTND ngày 25/11/2018 06/BC-TTND ngày 07/11/2019 14/BC-TTND ngày 13/11/2020 03/2021/BC-TTND ngày 02/11/2021	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 7.2 Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng như các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ công đồng được thiết lập và vận hành.</i>				
H7.07.02.01	QĐ phân công nhiệm vụ của Ban giám hiệu các giai đoạn	312/QĐ-ĐHBL ngày 02/07/2019 390/QĐ-ĐHBL ngày 01/6/2022	Trường ĐHBL	
H7.07.02.02	QĐ thành lập Phòng TCHC Bảng phân công nhiệm vụ của Phòng TCHC	88/QĐ-ĐHBL ngày 12/06/2007 23/TC-HC ngày 08/03/2021	Trường ĐHBL	
H7.07.02.03	Quyết định thành lập Phòng KHTC Phân công nhiệm vụ Phòng KHTC các giai đoạn	89/QĐ-ĐHBL ngày 12/06/2007	Trường ĐHBL	
H7.07.02.04	QĐ thành lập Ban TTND các nhiệm kỳ	14/QĐ-CĐĐHBL ngày 20/11/2019 42/QĐ-CĐĐHBL ngày 06/12/2021	Công đoàn	
H7.07.02.05	QĐ thành lập tổ kiểm kê tài sản	629/QĐ-ĐHBL ngày 20/12/2017 788/QĐ-ĐHBL ngày 30/12/2019	Trường ĐHBL	

		719/QĐ-ĐHBL 17/12/2020 571/QĐ-ĐHBL 22/12/2021 906/QĐ-ĐHBL 27/12/2022	ngày ngày ngày		
H7.07.02.06	Quy chế quản lý, sử dụng tài sản nhà nước	496/QĐ-ĐHBL 12/09/2016	ngày	Trường ĐHBL	
H7.07.02.07	Các quy trình nghiệp vụ quản lý tài sản	QT.KHTC-KKTS-07 ngày 14/8/2020 QT.KHTC-TLTS-08 ngày 14/8/2020 QT.TCHC-MS-01 30/9/2020	ngày	Phòng TC-HC	
H7.07.02.08	Chiến lược phát triển Trường ĐHBL giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030	06/NQ-HĐT ngày 14/07/2021		HĐT	
H7.07.02.09	Đề án phát triển CSVC	367/BC-ĐHBL 29/06/2022	ngày	Trường ĐHBL	
H7.07.02.10	Phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2018-2022	2191/QĐ-UBND 04/12/2019 389/TTr-ĐHBL ngày 03/10/2016	ngày	Trường ĐHBL	
H7.07.02.11	Dự toán thu, chi ngân sách Trường Đại học Bạc Liêu	- Biên bản thảo luận dự toán thu chi NS 2018- 2022		Trường ĐHBL	
H7.07.02.12	Đề xuất sửa chữa, bảo trì, thanh lý trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy theo kế hoạch đầu năm			Trường ĐHBL	
H7.07.02.13	Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, dự toán sửa chữa, mua	415/BC-ĐHBL	ngày	Trường ĐHBL	

	sắm	14/10/2016 271/BC-ĐHBL ngày 19/12/2016 273/BC-ĐHBL ngày 12/06/2020 299/BC-ĐHBL ngày 11/06/2021		
H7.07.02.14	Hồ sơ mời thầu, đấu thầu		Phòng TCHC	
H7.07.02.15	Báo cáo quyết toán hàng năm	- Báo cáo tài chính 2018 -2021 2022	Trường ĐHBL	
H7.07.02.16	Báo cáo quyết toán đối với các gói thầu từ 500 triệu	34/QĐ-STC ngày 06/03/2020 178/QĐ-STC ngày 30/06/2021 333/STC-TCĐ ngày 12/03/2020 334/STC-TCĐ ngày 12/03/2020 1789/SKHĐT- ĐTTĐ ngày 27/12/2019 639/BC-ĐHBL ngày 16/12/2019 466/TTr-ĐHBL ngày 22/09/2020	- Sở Tài chính - Sở KHĐT - Trường ĐHBL	
H7.07.02.17	Báo cáo tổng kết hoạt động hàng năm của Trường	472/BC-ĐHBL ngày 30/11/2016 420/BC-ĐHBL ngày 03/11/2017 496/BC-ĐHBL ngày 07/12/2018 301/BC-ĐHBL ngày 03/06/2019	Trường ĐHBL	

		567/BC-ĐHBL 13/11/2020	ngày		
H7.07.02.18	Kết quả khảo sát sinh viên về các hoạt động hỗ trợ của nhà trường	01/BC-ĐBCLGD ngày 07/03/2018 05/BC-ĐBCLGD ngày 08/06/2018 03/BC-ĐBCLGD ngày 14/03/2019 07/BC-ĐBCLGD ngày 08/07/2019 03/BC-ĐBCLGD ngày 24/02/2020 20/BC-ĐBCLGD ngày 14/08/2020 07/BC-ĐBCLGD ngày 10/08/2021		Tổ ĐBCLGD	
	Kết quả khảo sát sinh viên cuối khoá	12/BC-ĐBCLGD ngày 30/08/2017 08/BC-ĐBCLGD ngày 18/07/2018 10/BC-ĐBCLGD ngày 18/07/2019 7/BC-ĐBCLGD ngày 10/08/2021 4/BC-ĐBCLGD ngày 01/8/2022		Tổ ĐBCLGD	
	Kết quả khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên nhà trường	11/BC-ĐBCLGD 29/5/2020 08/BC-ĐBCLGD 21/8/2021 03/BC-ĐBCLGD	ngày ngày	Tổ ĐBCLGD	

		ngày 19/7/2022		
H7.07.02.19	Bảng tổng hợp kiểm kê tài sản hàng năm (tài sản cố định)	23/2/2019 31/1/2020 05/2/2021 2018, 2022	Trường ĐHBL	
H7.07.02.20	Phần mềm quản lý tài sản MISA	Phần mềm Misa		
H7.07.02.21	Báo cáo đầu tư, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị và cơ sở vật chất hàng năm (Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Cải tạo nâng cấp CSVCS Trường ĐHBL giai đoạn 2016-2018)	271/BC-ĐHBL ngày 19/12/2016 03/BC_TTĐ ngày 12/6/2020 299-BC-ĐHBL ngày 11/6/2021 415/BC-ĐHBL ngày 14/10/2016	Trường ĐHBL	Phòng TCHC
H7.07.02.22	Danh mục trang thiết bị trang bị các phòng học	- Danh mục CSVCS và trang thiết bị 2018-2021 2022	Trường ĐHBL	
H7.07.02.23	Danh mục trang thiết bị trang bị các phòng thực hành, thí nghiệm	- Danh mục CSVCS và trang thiết bị 2016 -2021 2022	Trường ĐHBL	
H7.07.02.24	Các dự án nâng cấp CSVCS cho Trung tâm Thông tin - Thư viện, Phòng mô phỏng thực hành kế toán, 02 phòng máy và trại thực nghiệm khoa nông nghiệp	1741/UBND-TH ngày 04/05/2018 34/QĐ-STC ngày 06/03/2020 71/QĐ-SKHĐT ngày 01/08/2018 1080/QĐ-UBND ngày 18/06/2018 34/STC-TCĐT ngày 12/03/2020	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 7.3: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.</i>				
H7.07.03.01	QĐ phân công nhiệm vụ của Ban giám hiệu các giai đoạn	255/QĐ-ĐHBL ngày		

		29/07/2015 12/QĐ-ĐHBL ngày 02/07/2019 390/QĐ-ĐHBL ngày 01/6/2022		
H7.07.03.02	Quyết định thành lập Khoa CNTT	94/QĐ-ĐHBL ngày 12/06/2007	Trường ĐHBL	
	Phân công nhiệm vụ của Khoa CNTT	01/8/2018	Khoa CNTT	
	Thành lập tổ Quản trị hệ thống thông tin và mạng máy tính trường ĐHBL.	259/QĐ-ĐHBL ngày 03/07/2017	Trường ĐHBL	
	Thành lập tổ Quản trị hệ thống thông tin và mạng máy tính trường ĐHBL.	526/QĐ-ĐHBL ngày 18/09/2019	Trường ĐHBL	
H7.07.03.03	Quyết định bổ sung nhiệm vụ Trung tâm Thông tin – Thư viện	455/QĐ-ĐHBL ngày 27/06/2022	Trường ĐHBL	
H7.07.03.04	Phân công nhiệm vụ phòng Đào tạo	22/ĐT ngày 20/09/2019 02/ĐT ngày 05/03/2020	Phòng Đào tạo	
H7.07.03.05	QĐ thành lập Phòng TCHC	576/QĐ-ĐHBL ngày 11/12/2017	Trường ĐHBL	
	Bảng phân công nhiệm vụ của Phòng TCHC	23/TC-HC 08/03/2021	Phòng TCHC	
H7.07.03.06	Quyết định, thông báo phân quyền truy cập các phần mềm			Phòng ĐT
H7.07.03.07	Kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030	06/NQ-HĐT 14/07/2021	Hội đồng trường	
H7.07.03.08	Thông kê nhu cầu KP đầu tư CSVC, trang thiết bị giai đoạn 2018-2022	03/TK-KHTC ngày 05/4/2022	Phòng KH-TC	
H7.07.03.09	Dự toán hàng năm có nội dung mua sắm, sửa chữa nâng cấp thiết bị CNTT và đường truyền mạng	8/9/2020	Trường ĐHBL	
H7.07.03.10	Phần mềm thư viện số	- Phần mềm thư viện số	Trường ĐHBL	
	Phần mềm tích hợp quản lý đào tạo	- Phần mềm Quản lý Đào tạo	Trường ĐHBL	
	Phần mềm quản lý tài sản	- Phần mềm Misa	Trường ĐHBL	
H7.07.03.11	Báo cáo tài sản chung toàn trường	- Sổ tài sản cố định năm 2018-2020	Trường ĐHBL	



H7.07.03.12	Các hợp đồng thuê đường truyền internet	2209/BLU-KHDN ngày 12/06/2019	Trường ĐHBL	
H7.07.03.13	Quyết toán hàng năm của Trường	Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018-2022: 81/TB-STC ngày 14/05/2018 74/TB-STC ngày 31/07/2019 67/TB-STC ngày 15/7/2020 89/TB-STC ngày 13/10/2021 65/TB-STC ngày 12/08/2022	Trường ĐHBL	
H7.07.03.14	Phần mềm quản lý tài sản	- Phần mềm Misa	Trường ĐHBL	
H7.07.03.15	Quyết định thành lập tổ kiểm kê tài sản	629/QĐ-ĐHBL ngày 22/12/2017 788/QĐ-ĐHBL ngày 30/12/2019 719/QĐ-ĐHBL ngày 17/12/2020 571/QĐ-ĐHBL ngày 22/12/2021 906/QĐ-ĐHBL ngày 27/12/2022	Trường ĐHBL	
H7.07.03.16	Tổng hợp kiểm kê tài sản của toàn trường	Sổ tài sản cố định năm 2018-2020	Trường ĐHBL	
H7.07.03.17	Báo cáo tổng kết các năm học và phương hướng nhiệm vụ hằng năm	496/BC-ĐHBL ngày 07/12/2018 301/BC-ĐHBL ngày 03/06/2019 567/BC-ĐHBL ngày 13/11/2020	Trường ĐHBL	

		358/BC-ĐHBL ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022		
H7.07.03.18	Kết quả khảo sát sinh viên về các hoạt động hỗ trợ của nhà trường	489/KH-ĐHBL ngày 21/11/2018 121/KH-ĐHBL ngày 22/3/2019 558/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 128/KH-ĐHBL ngày 27/3/2020 Số 03/KH-ĐHBL ngày 07/01/2021 227/KH-ĐHBL ngày 20/4/2022	Tổ ĐBCLGD	
	Kết quả khảo sát sinh viên cuối khoá	08/BC-ĐBCLGD ngày 18/07/2018 10/BC-ĐBCLGD ngày 18/07/2019 17/BC-ĐBCLGD ngày 5/8/2020 07/BC-ĐBCLGD ngày 10/08/2021 4/BC-ĐBCLGD ngày 01/8/2022	Tổ ĐBCLGD	
	Kết quả khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên nhà trường	11/BC-ĐBCLGD ngày 29/5/2020 08/BC-ĐBCLGD ngày 21/8/2021 03/BC-ĐBCLGD ngày 19/7/2022	Tổ ĐBCLGD	
H7.07.03.19	Báo cáo tổng kết hằng năm của Trung tâm TTTV, Khoa CNTT (có nội dung về tình hình sử dụng các thiết bị, cơ sở hạ tầng CNTT)	Báo cáo TT Thư viện 2020-2021	Trường ĐHBL	
H7.07.03.20	Hợp đồng nâng cấp hệ thống quản lý đào tạo	26/2022/HD-CNPM-PM ngày	Trường ĐHBL	KH-

		01/4/2022		TC
H7.07.03.21	Gói thầu mua sắm 02 phòng máy vi tính và phần mềm phòng mô phỏng kế toán	- UNC Quyết định phê duyệt - UNC Phần mềm mô phỏng kế toán	Trường ĐHBL	KH-TC
<i>Tiêu chí 7.4: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.</i>				
H7.07.04.01	QĐ phân công nhiệm vụ của Ban giám hiệu	312/QĐ-ĐHBL ngày 02/07/2019 390/QĐ-ĐHBL ngày 01/6/2022	Trường ĐHBL	
H7.07.04.02	Quyết định thành lập TT-TT Thư viện	283/QĐ-ĐHBL ngày 01/09/2008	Trường ĐHBL	
	Phân công nhiệm vụ Thư viện (2017-2021)	- Phân công nhiệm vụ 2019		
H7.07.04.03	QĐ thành lập Phòng TCHC Bảng phân công nhiệm vụ của Phòng TCHC	576/QĐ-ĐHBL ngày 11/12/2017 23/TC-HC ngày 08/03/2021	Trường ĐHBL	
H7.07.04.04	Quy chế tổ chức hoạt động Trường ĐHBL			
H7.07.04.05	Chiến lược phát triển Trường các giai đoạn	312/CLPT-ĐHBL ngày 19/11/2012 06/NQ-HĐT ngày 14/07/2021	Trường ĐHBL	
H7.07.04.06	Phương án tự chủ từ năm 2018-2022 và báo cáo quan điểm phát triển định hướng tự chủ và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giai đoạn 2021-2025	2191/QĐ-UBND ngày 04/12/2019 389/TTr-ĐHBL ngày 03/10/2016 148/BC-ĐHBL ngày 01/04/2021	Trường ĐHBL	
H7.07.04.07	Đề án Quản trị số	312/QĐ-UBND ngày 15/9/2022		QĐ phê duyệt
H7.07.04.08	QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Phòng thí	312/QĐ-UBND ngày 15/9/2022	UBND tỉnh Bạc	

	nghiệm Trung tâm nông nghiệp công nghệ cao/ Kế hoạch xây dựng và phát triển thư viện số		Liêu	
		10/08/2020	TTTT-TV	
H7.07.04.09	Kế hoạch bổ sung tài liệu giấy, tài liệu bản in	01/TT-TT-TV ngày 02/10/2020 - Danh mục dự kiến bổ sung năm 2020	TTTT-TV	
H7.07.04.10	Dự toán kinh phí nâng cấp, phát triển các nguồn lực học tập	01/TK-KHTC ngày 05/04/2022- Bảng Thống kê dự toán kinh phí hàng năm	Trường ĐHBL	
H7.07.04.11	HĐ gói thầu mua sắm trang thiết bị thư viện điện tử và thư viện số EMICLIB	88/HĐ-ĐHBL ngày 09/9/2016	Trường ĐHBL	
H7.07.04.12	Hợp đồng/biên bản thoả thuận kết nối với thư viện trung tâm của ĐHQG và thư viện Trường Đại học Cần Thơ		TTTT-TV	
H7.07.04.13	Hệ thống phần mềm Quản lý đào tạo	<a href="https://pdaotao.blu.edu.vn">https://pdaotao.blu.edu.vn</a>	Trường ĐHBL	
H7.07.04.14	Trang fanpage của trường	<a href="https://www.facebook.com/truongdhbl">https://www.facebook.com/truongdhbl</a>	Trường ĐHBL	
H7.07.04.15	Hệ thống giảng dạy LMS	<a href="http://lms.blu.edu.vn/">http://lms.blu.edu.vn/</a>	Đào tạo	
H7.07.04.16	Thống kê danh mục đầu tư mới nguồn lực học tập, thiết bị phục vụ đào tạo NCKH và phục vụ cộng đồng hàng năm	04/KHTC ngày 20/04/2022	Trường ĐHBL	
H7.07.04.17	Báo cáo kết quả lấy ý kiến sinh viên về các hoạt động phục vụ của nhà trường năm 2017-2021	489/KH-ĐHBL ngày 21/11/2018 121/KH-ĐHBL ngày 22/3/2019 558/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 128/KH-ĐHBL ngày 27/3/2020 Số 03/KH-ĐHBL ngày	Tổ ĐBCLGD	

		07/01/2021 227/KH-ĐHBL ngày 20/4/2022		
	Báo cáo kết quả khảo sát sinh viên cuối khoá 2017-2021	08/BC-ĐBCLGD ngày 18/07/2018 10/BC-ĐBCLGD ngày 18/07/2019 17/BC-ĐBCLGD ngày 5/8/2020 07/BC-ĐBCLGD ngày 10/08/2021 4/BC-ĐBCLGD ngày 01/8/2022	Tổ ĐBCLGD	
	Báo cáo kết quả khảo sát CBGV 2020-2022	11/BC-ĐBCLGD ngày 29/5/2020 08/BC-ĐBCLGD ngày 21/8/2021 03/BC-ĐBCLGD ngày 19/7/2022	Tổ ĐBCLGD	
H7.07.04.18	Biên bản đối thoại sinh viên năm 2018-2022	15/01/2018 07/01/2020 20/01/2021 30/12/2021	Trường ĐHBL	
H7.07.04.19	Dữ liệu TSCĐ hằng năm	TSCĐ 2018-2020	Phòng KHTC	
H7.07.04.20	Báo cáo thực trạng hoạt động và đề xuất của Trung tâm TT-TV giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030	178/BC-ĐHBL ngày 30/03/2022	TTTT-TV	
	Báo cáo chiến lược 2011-2020	06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021		
H7.07.04.21	Sổ/Phần mềm đăng ký mượn trả tài liệu	- Phần mềm đăng ký mượn trả tài liệu - Phần mềm trả tài liệu	TTTT-TV	
H7.07.04.22	Trang thông tin của Trường	<a href="https://blu.edu.vn">https://blu.edu.vn</a>	Trường ĐHBL	
H7.07.04.23	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản	- Phần mềm Tài sản Misa	Trường ĐHBL	

		- Phần mềm Kế toán Misa		
H7.07.04.24	Thống kê danh mục đầu tư mới nguồn lực học tập, thiết bị phục vụ đào tạo NCKH và phục vụ cộng đồng giai đoạn 2018-2022	04/KHTC ngày 20/4/2022	Trường ĐHBL	
H7.07.04.25	Danh mục trang thiết bị tại các giảng đường, phòng học	Danh mục CSVC và trang thiết bị 2018-2021 2022	Trường ĐHBL	
H7.07.04.26	Hồ sơ tổ chức mua sắm, sửa chữa trang bị, đầu tư mới nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, Cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ đào tạo	Báo cáo quyết toán Dự án nâng cấp CSVC 2017-2020.	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 7.5: Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.</i>				
H7.07.05.01	Quyết định phân công nhiệm vụ của Ban giám hiệu	312/QĐ-ĐHBL ngày 02/07/2019 390/QĐ-ĐHBL ngày 01/6/2022	Trường ĐHBL	
H7.07.05.02	Quyết định thành lập Phòng TCHC	576/QĐ-ĐHBL ngày 11/12/2017	Trường ĐHBL	
	Bảng phân công nhiệm vụ của Phòng TCHC	23/TC-HC ngày 03/08/2021	TCHC	
H7.07.05.03	Quyết định thành lập Đội Phòng cháy chữa cháy	09a/QĐ-ĐHBL ngày 01/15/2018 604/QĐ-ĐHBL ngày 07/12/2018	Trường ĐHBL	
	Điều động huấn luyện đại đội pháo phòng không 37mm tự vệ trường ĐHBL.	352/QĐ-DDHBL ngày 31/7/2019	Trường ĐHBL	
H7.07.05.04	Chiến lược phát triển Trường ĐHBL các giai đoạn	312/CLPT-ĐHBL ngày 19/11/2012 06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Hội đồng Trường	
H7.07.05.05	Kế hoạch đầu tư thiết bị PCCC, dự án sửa chữa các đường thoát nước		Trường ĐHBL	

H7.07.05.06	Dự toán kinh phí hàng năm	Thuyết minh thu, chi năm 2019-2022	Trường ĐHBL	
H7.07.05.07	Kế hoạch tổ chức Khám sức khỏe đầu năm cho sinh viên	378/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 111/TB-ĐHBL ngày 11/4/2018 485/KH-ĐHBL ngày 9/10/2019 565/KH-ĐHBL ngày 9/11/2020 90/KH-ĐHBL ngày 18/2/2022	Trường ĐHBL	
H7.07.05.08	Thông báo mua bảo hiểm cho GV và sinh viên hàng năm	343/TB-ĐHBL ngày 13/08/2018 344/TB-ĐHBL ngày 13/08/2018 434/TB-ĐHBL ngày 17/09/2018 130/TB-TCHC ngày 13/09/2018 336/TB-ĐHBL ngày 21/07/2019 399/TB-ĐHBL ngày 19/08/2020 451/TB-ĐHBL ngày 15/09/2020 655/TB-ĐHBL ngày 17/12/2020 398/TB-ĐHBL ngày 09/09/2021 412/TB-ĐHBL ngày 12/09/2021 414/TB-ĐHBL ngày 16/09/2021 506/TB-ĐHBL ngày 07/12/2021	Trường ĐHBL	
H7.07.05.09	Thông báo về việc Tập huấn nghiệp vụ và phương án phòng cháy chữa cháy	503/TB-ĐHBL ngày 12/10/2018	Trường ĐHBL	
H7.07.05.10	Sơ đồ hệ thống camera giám sát	Sơ đồ hệ thống Camera giám sát	TCHC	
H7.07.05.11	Hệ thống bồn rửa tay sát khuẩn, máy đo thân nhiệt	Chứng từ mua sắm	KHTC	
H7.07.05.12	Biên bản kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm căn tin 02 cơ sở	2017-2021		
H7.07.05.13	Sổ theo dõi phun thuốc sát khuẩn KTX, phòng làm việc, phòng học	Sổ theo dõi	TCHC	
	Quyết định thành lập ban chỉ đạo phòng chống dịch bệnh Covid-19	196/QĐ-ĐHBL ngày 31/05/2021	Trường ĐHBL	
	Các kế hoạch, thông báo các biện pháp phòng chống dịch	139/KH-ĐHBL ngày	Trường ĐHBL	

	Covid-19	03/04/2020 167/ĐHBL ngày 23/04/2020 388/TB-ĐHBL ngày 14/08/2020 639/TB-ĐHBL ngày 09/12/2020 48/TB-ĐHBL ngày 29/01/2021 60/ĐHBL ngày 17/02/2021 274/TB-ĐHBL ngày 31/05/2021 339/ĐHBL ngày 09/07/2021 397/KH-ĐHBL ngày 06/09/2021 427/KH-ĐHBL ngày 08/10/2021 453/ĐHBL ngày 01/11/2021 129/ĐHBL ngày 04/03/2022 - Sổ theo dõi phun thuốc sát khuẩn phòng học, khu ký túc xá, phòng làm việc		
H7.07.05.14	Hợp đồng mua bảo hiểm cháy nổ với công ty Bảo Việt Bạc Liêu	- BLD11.CFI.20.HD007A ngày 25/03/2020		
H7.07.05.15	Hợp đồng với Trung tâm dịch vụ đô thị	Chứng từ thanh toán	KHTC	
H7.07.05.16	Báo cáo kết quả khảo sát sinh viên về hoạt động hỗ trợ của nhà trường	489/KH-ĐHBL ngày 21/11/2018 121/KH-ĐHBL ngày 22/3/2019 558/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 128/KH-ĐHBL ngày 27/3/2020 Số 03/KH-ĐHBL ngày 07/01/2021 227/KH-ĐHBL ngày 20/4/2022	Tổ ĐBCLGD	



	Báo cáo kết quả khảo sát sinh viên cuối khoá	08/BC-ĐBCLGD ngày 18/07/2018 10/BC-ĐBCLGD ngày 18/07/2019 17/BC-ĐBCLGD ngày 5/8/2020 07/BC-ĐBCLGD ngày 10/08/2021 4/BC-ĐBCLGD ngày 01/8/2022	Tổ ĐBCLGD	
H7.07.05.17	Biên bản đối thoại với sinh viên	Số 01/BC-CTCT&QLSV ngày 24/01/2018 15/01/2018 07/01/2020 20/01/2021 30/12/2021	Trường ĐHBL	
H7.07.05.18	Kết quả tình hình thực hiện thu-chi hoạt động hàng năm	- Báo cáo tài chính 2018-2021	Trường ĐHBL	
H7.07.05.19	Báo cáo kết quả hoạt động năm học Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chiến lược	496/BC-ĐHBL, ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL, ngày 30/6/2019 567/BC-ĐHBL, ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL, ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022 06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Trường ĐHBL	
H7.07.05.20	Dữ liệu về CSVC, cảnh quan, môi trường, y tế	- Danh mục tài CSVC-TTB - Sổ theo dõi phun thuốc sát khuẩn	Trường ĐHBL	
H7.07.05.21	Kinh phí đầu tư cho mua sắm, sửa chữa vật tư trang thiết bị phục vụ vệ sinh môi trường, vật tư y tế, hệ thống PCCC	04/KHTC ngày 20/4/2022	KHTC	
H7.07.05.22	Quyết định cấp học bổng Thông báo vay ưu đãi cho sinh viên	154/QĐ-ĐHBL ngày 13/04/2018	Trường ĐHBL	

		455/QĐ-ĐHBL ngày 20/09/2018 456/QĐ-ĐHBL ngày 20/09/2018 207/QĐ-ĐHBL ngày 03/05/2019 541/QĐ-ĐHBL ngày 30/09/2019 217/QĐ-ĐHBL ngày 14/05/2020 556/QĐ-ĐHBL ngày 30/09/2020 138/QĐ-ĐHBL ngày 29/04/2021 413/QĐ-ĐHBL ngày 03/6/2022 777/QĐ-ĐHBL ngày 21/11/2022		
<b>Tiêu chuẩn 8: Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại</b>				
<i>Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục</i>				
H8.08.01.01	Phân công nhiệm vụ Ban Giám hiệu	312/QĐ-ĐHBL ngày 02/07/2019 390/QĐ-ĐHBL ngày 01/6/2022	Trưởng ĐHBL	
H8.08.01.02	Quyết định thành lập Phòng QLKH-HTQT Phân công nhiệm vụ Phòng QLKH-HTQT	577/QĐ-ĐHBL ngày 11/12/2017 01/QLKHHTQT ngày 03/01/2023	Trưởng ĐHBL	
H8.08.01.03	Quyết định thành lập Phòng TC-HC Phân công nhiệm vụ Phòng TC-HC	88/QĐ-ĐHBL ngày 06/12/2008 23/TC-HC ngày 03/2021	Trưởng ĐHBL	
H8.08.01.04	Quyết định thành lập Phòng Đào tạo Phân công nhiệm vụ Phòng Đào tạo	90/QĐ-ĐHBL ngày 12/06/2007 22/ĐT ngày 20/9/2019	Phòng ĐT	

		02/ĐT ngày 05/3/2020		
H8.08.01.05	Quyết định thành lập Phòng CTCT-QLSV Phân công nhiệm vụ Phòng CTCT-QLSV	208/QĐ-ĐHBL ngày 15/11/2007 23/TB-P.CTCT&QLSV ngày 04/7/2018 43/TB-P.CTCT&QLSV ngày 24/6/2021	Phòng CTCT-QLSV	
H8.08.01.06	Nghị quyết về việc ban hành Quy chế tổ chức hoạt động	07/NQ-HĐT ngày 18/10/2022	Hội đồng trường	
H8.08.01.07	Quy chế hoạt động hợp tác quốc tế trường ĐHBL	226/QĐ-ĐHBL ngày 16/5/2019	Trường ĐHBL	
	Quy chế đào tạo	547/QĐ-ĐHBL ngày 21/9/2020 575/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2020 271/QĐ-ĐHBL ngày 06/9/2021	Trường ĐHBL	
	Quy chế hoạt động kết nối và PVCĐ	534/QĐ-ĐHBL, ngày 01/8/2022	Trường ĐHBL	
	Quy định so chuẩn, đối sánh	113/QĐ-ĐHBL ngày 24/2/2022	Trường ĐHBL	
H8.08.01.08	Kế hoạch chiến lược các giai đoạn	312/CLPT-ĐHBL ngày 19/11/2012 06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Trường ĐHBL	
H8.08.01.09	Kế hoạch phát triển HTQT các giai đoạn	02/KH-HTQT ngày 12/7/2013 737/KH-ĐHBL ngày 30/12/2020	Trường ĐHBL	
H8.08.01.10	Kế hoạch hợp tác hằng năm	505/KH-ĐHBL ngày 11/12/18 625/KH-ĐHBL ngày 11/12/19 607/KH-ĐHBL ngày 25/11/20 493/KH-ĐHBL ngày 29/11/21	Trường ĐHBL	
H8.08.01.11	Hệ thống email nội bộ Trang thông tin điện tử của nhà trường	<u>Trường đại học Bạc Liêu</u> ( <a href="http://blu.edu.vn">blu.edu.vn</a> )	Trường ĐHBL	
H8.08.01.12	Biên bản hội nghị viên chức hàng năm	29/11/2021 30/11/2022	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện</i>				

H8.08.02.01	Thống kê Danh sách các đối tác nước ngoài	31/10/2021	Trường ĐHBL	
H8.08.02.02	Thông tin về hoạt động đối ngoại và hợp tác được đăng trên website của Trường	<u>Trường đại học Bạc Liêu</u> <u>(blu.edu.vn)</u>	Trường ĐHBL	
H8.08.02.03	Các thỏa thuận hợp tác, MOU	BBGN ngày 15/01/2021 BBGN ngày 05/04/2021 BBGN Ngày 12/12/2019 Số:208/2021/BBGN-ĐHBL- VNPTBL Ngày 12/05/2021 BBGN Ngày 5/10/2020 BBGN Ngày 21/01/2021 Số 389/2020/HNDT-ĐHBL-CT Ngày 13/8/2020 Số:360/BBGN-HND-ĐHBL ngày 21/7/ 2020 Số 229/BBGN-HBL_HHDNBL Ngày 18/5/2021 Số 437/BBGN-ĐHBL- BLCMHCM ngày 11/9/2020 BBGN Ngày 6/11/2019 BBGN Ngày 27/02/2019 BBGN Ngày 02/6/2021	Trường ĐHBL	
H8.08.02.04	Chương trình tình nguyện viên đến từ Hàn Quốc	273/KH-ĐHBL ngày 18/6/2018 117/KH-ĐHBL ngày 19/3/2019 2532/UBND-HCTC ngày 21/6/2018 3426/UBND-NV ngày 1/8/2019	UBND tỉnh	
H8.08.02.05	Chương trình trợ giảng Fulbright	30/01/2018	Trường ĐHBL	
H8.08.02.06	Phân công GV phối hợp với chuyên gia nhật bản	256/TTr-ĐHBL ngày 10/7/2017	Trường ĐHBL	
H8.08.02.07	Phân công GV tham gia dự án Living deltas hub			
H8.08.02.08	Kế hoạch tập huấn, talk show của TS Long Lê, Chuyên gia	556/KH-ĐHBL ngày	UBND tỉnh	

	Randy Littman và các học giả quốc tế	13/11/2019 262/KH-ĐHBL ngày 27/5/2021 483/TTr-ĐHBL ngày 07/10/2019 4530/UBND-VN ngày 14/10/2019		
H8.08.02.09	Danh sách đề tài/dự án gắn với phát triển kinh tế xã hội của địa phương	<u>Trường đại học Bạc Liêu</u> ( <a href="http://blu.edu.vn">blu.edu.vn</a> )		
H8.08.02.10	Các kế hoạch tổ chức hội thảo, tọa đàm khoa học	53/ĐHBL-KH ngày 30/01/2019 343/KH-ĐHBL ngày 17/7/2020 424/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020 462/KH-ĐHBL ngày 18/9/2020 477/KH-ĐHBL ngày 25/9/2020 490/KH-ĐHBL ngày 29/9/2020 498/KH-ĐHBL ngày 5/10/2020 511/KH-ĐHBL ngày 15/10/2020 533/KH-ĐHBL ngày 23/10/2020 546/KH-ĐHBL ngày 29/10/2020 567/KH-ĐHBL ngày 09/11/2020 596/KH-ĐHBL ngày 20/11/2020 597/KH-ĐHBL ngày 23/11/2020 130/KH-ĐHBL ngày 25/3/2021 113/KH-ĐHBL ngày 19/3/2021 114/KH-ĐHBL ngày 19/3/2021 171/KH-ĐHBL ngày 22/4/2021	Trường ĐHBL	

		297 KH-ĐHBL ngày 25/6/2021 405/KH-ĐHBL ngày 20/8/2020 328/KH-ĐHBL ngày 10/7/2020		
H8.08.02.11	Biên bản ký kết hợp tác với Tập đoàn Việt Úc, VNPT Bạc Liêu, Hiệp hội Trang trại & Doanh nghiệp NN VN, CTCP đầu tư phát triển NN-thủy sản Bạc Liêu...	389/2020/HNDT-ĐHBL-CT Ngày 13/8/2020 208/2021/BBGN-ĐHBL-VNPTBL Ngày 12/05/2021 21/01/2021	Trường ĐHBL	
H8.08.02.12	Kế hoạch/Báo cáo các hoạt động phục vụ cộng đồng (có hợp tác, phối hợp với các đơn vị ngoài trường)			
H8.08.02.13	Quy chế tổ chức hoạt động của trường	07/NQ-HĐT ngày 18/10/2022	Hội đồng trường	
H8.08.02.14	Quy định chức năng nhiệm vụ Phòng QLKH-HTQT	577/QĐ-ĐHBL ngày 11/12/2017	Trường ĐHBL	
H8.08.02.15	Kế hoạch HTQT hằng năm	505/KH-ĐHBL ngày 11/12/18 625/KH-ĐHBL ngày 11/12/19 607/KH-ĐHBL ngày 25/11/20 493/KH-ĐHBL ngày 29/11/21	Trường ĐHBL	
H8.08.02.16	Các kế hoạch hợp tác			
H8.08.02.17	Các kế hoạch/ thông báo về liên kết đào tạo			
H8.08.02.18	Kế hoạch so chuẩn, đối sánh	399/KH-ĐHBL ngày 17/9/2022	Trường ĐHBL	
H8.08.02.19	Kế hoạch PVCĐ			
H8.08.02.20	Quy định so chuẩn, đối sánh	113/QĐ-ĐHBL ngày 24/2/2022	Trường ĐHBL	
H8.08.02.21	Quy định kết nối và PVCĐ	534/QĐ-ĐHBL, ngày 01/8/2022	Trường ĐHBL	
H8.08.02.22	Quy chế hoạt động HTQT	226/QĐ-ĐHBL ngày 16/5/2019		
H8.08.02.23	Quy trình xin phép đoàn ra, đoàn vào	QT.HTQT.QLĐR-14 ngày 21/01/2021 QT.HTQT.QLĐV-15 ngày 21/01/2021		
H8.08.02.2	Quy trình tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế	<a href="https://pqlkh.blu.edu.vn/hop-">https://pqlkh.blu.edu.vn/hop-</a>		

		tac-quoc-te/bieu-mau/3253-2/		
<i>Tiêu chí: 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát</i>				
H8.08.03.01	Kế hoạch chiến lược các giai đoạn	312/CLPT-ĐHBL ngày 19/11/2012 06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Hội đồng trường	
H8.08.03.02	Công văn yêu cầu rà soát tiến độ triển khai các thỏa thuận hợp tác	13/QLKH&HTQT ngày 22/10/2021	Trường ĐHBL	
H8.08.03.03	Báo cáo tổng kết hoạt động hợp tác hằng năm	505/KH-ĐHBL ngày 11/12/2018 625/KH-ĐHBL ngày 11/12/2019 607/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 493/KH-ĐHBL ngày 29/11/2021	Trường ĐHBL	
H8.08.03.04	BC tổng kết khác (LK đào tạo, ngày hội việc làm SV, BC của khoa)		Trường ĐHBL	
H8.08.03.05	Báo cáo tổng kết năm học của trường trong đó có nội dung HTQT	496/BC-ĐHBL ngày 07/12/2018 301/BC-ĐHBL ngày 30/6/2019 567/BC-ĐHBL ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022	Trường ĐHBL	
H8.08.03.06	Báo cáo kết quả lấy ý kiến các bên liên quan về hoạt động Hợp tác	Số 02/BC-QLKH&HTQT ngày 27/6/2022	Phòng QLKH- HTQT	
<i>Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của CSGD</i>				
H8.08.04.01	Báo cáo tổng kết về hoạt động hợp tác – hợp tác quốc tế	505/KH-ĐHBL ngày	Trường ĐHBL	

	hàng năm (2018-2022)	11/12/2018 625/KH-ĐHBL ngày 11/12/2019 607/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 493/KH-ĐHBL ngày 29/11/2021		
H8.08.04.02	Bảng thống kê số lượng đối tác trong và ngoài nước giai đoạn 2018-2022.	30/10/2021 31/12/2021	Trường ĐHBL	
H8.08.04.03	Báo cáo kết quả rà soát và giải pháp tổ chức thực hiện Biên bản ghi nhớ trong thời gian tới.	06/BC-HTQT ngày 30/10/2021	Trường ĐHBL	
<b>Tiêu chuẩn 9: Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong</b>				
<i>Tiêu chí 9.1: Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống ĐBCL bên trong được thiết kế đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD</i>				
H9.09.01.01	Bảng phân công nhiệm vụ của Ban Giám hiệu	312/QĐ-ĐHBL ngày 02/07/2019 390/QĐ-ĐHBL ngày 01/6/2022		
H9.09.01.02	Quyết định thành lập Hội đồng ĐBCLGD	573/QĐ-ĐHBL ngày 15/10/2019 421/QĐ-ĐHBL ngày 09/11/2021 38/QĐ-ĐHBL ngày 06/2/2023	Trường ĐHBL	
H9.09.01.03	Quyết định thành lập Tổ ĐBCLGD	Số 331/QĐ-ĐHBL 02/01/2010	Trường ĐHBL	
H9.09.01.04	Quyết định thành lập các Tổ ĐBCLGD tại đơn vị	571/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019 429/QĐ-ĐHBL ngày 15/11/2021 39/QĐ-ĐHBL ngày 06/02/2023	Trường ĐHBL	
H9.09.01.05	Quyết định ban hành chức năng nhiệm vụ của Tổ ĐBCLGD	572/QĐ-ĐHBL ngày	Trường ĐHBL	



	tại đơn vị	11/10/2019		
H9.09.01.06	Phân công nhiệm vụ các thành viên Tổ ĐBCLGD tại đơn vị		Các Tổ ĐBCLGD tại đơn vị	Các Tổ ĐBCLGD tại đơn vị
H9.09.01.07	Phân công nhiệm vụ các thành viên tổ ĐBCLGD	19/ĐBCLGD Ngày 23/8/2019 11/ĐBCLGD ngày 30/10/2021 02/ĐBCLGD Ngày 8/2/2022	Tổ ĐBCLGD	
H9.09.01.08	Quyết định về việc ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng ĐBCLGD	574/QĐ-ĐHBL ngày 15/10/2019	Trường ĐHBL	
H9.09.01.09	Nghị quyết của Đảng ủy về công tác ĐBCLGD	128-NQ/ĐU ngày 21/10/2019	Đảng ủy	Đảng ủy
H9.09.01.10	Chiến lược phát triển Trường ĐHBL các giai đoạn	312/CLPT-ĐHBL ngày 19/11/2012 06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Hội đồng trường	
H9.09.01.11	Quyết định ban hành Quy chế Đảm bảo chất lượng giáo dục Trường Đại học Bạc Liêu	570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019	Trường ĐHBL	
H9.09.01.12	Quyết định ban hành chính sách chất lượng	18/QĐ-ĐHBL ngày 10/01/2022	Trường ĐHBL	
H9.09.01.13	Quyết định ban hành Quy định đối sánh, so chuẩn	113/QĐ-ĐHBL ngày 24/02/2022	Trường ĐHBL	
H9.09.01.14	Các quy trình về Đảm bảo chất lượng	<u>Quy trình (blu.edu.vn)</u> - QT.ĐBCL-KHCL-01 ngày 14/8/2020 - QT.ĐBCL-MTCL-02 - QT.ĐBCL-KSNH-03 - QT.ĐBCL-KSCK-04 - QT.ĐBCL-KSVL-05 - QT.ĐBCL-KSVCLĐ-06	Tổ ĐBCLGD	

		- QT.ĐBCL-KSDN-07 - QT.ĐBCL-ĐGCS-08 - QT.ĐBCL-ĐGCT-09 - QT.ĐBCL-KĐCL-10 - QT.ĐBCL-CTCL-11 - QT.ĐBCL-DGGV-12 - QT.ĐBCL-KSTSV-13 - QT.ĐBCL-KSCSV-14		
H9.09.01.15	Sổ tay ĐBCLGD	330/QĐ-ĐHBL ngày 28/4/2022	Trường ĐHBL	
H9.09.01.16	Kế hoạch công tác ĐBCLGD năm học từ 2017-2021	456/KH-ĐHBL ngày 03/11/2021 422/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020 378/KH-ĐHBL ngày 14/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 6/9/2018	Trường ĐHBL	
H9.09.01.17	QĐ cử viên chức tham gia khoá đào tạo kiểm định viên	398/QĐ-ĐHBL ngày 4/6/2022	Trường ĐHBL	Phòng TC- HC
H9.09.01.18	Quyết định cử viên chức tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn về công tác ĐBCLGD Các giấy chứng nhận/chứng chỉ tham dự tập huấn, hội thảo về ĐBCL/KĐCL	384/QĐ-ĐHBL ngày 29/8/2017 457/QĐ-ĐHBL ngày 20/9/2018	Trường ĐHBL	
H9.09.01.19	Các báo cáo tập huấn công tác ĐBCLGD tại trường	14/BC-ĐBCLGD ngày 10/9/2019 15/BC-ĐBCLGD ngày 22/10/2019 14/BC-ĐBCLGD ngày 3/7/2020 02/BC-ĐBCLGD ngày 25/8/2020 01/BC-ĐHBL ngày 6/5/2021	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 9.2: Xây dựng kế hoạch chiến lược về ĐBCL (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong</i>				

<i>đó có việc thúc đẩy công tác ĐBCL và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.</i>				
H9.09.02.01	Chiến lược phát triển Trường ĐHBL giai đoạn 2011-2020	312/CLPT-ĐHBL ngày 19/11/2012 06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Hội đồng trường	
H9.09.02.02	Kế hoạch cải tiến chất lượng giai đoạn 2019-2021	538/ KH-ĐHBL ngày 8/11/2019	Trường ĐHBL	
H9.09.02.03	Kế hoạch công tác ĐBCLGD năm học từ 2018-2022	24/KH-ĐHBL ngày 11/01/2023 456/KH-ĐHBL ngày 03/11/2021 422/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020 378/KH-ĐHBL ngày 14/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 06/9/2018	Trường ĐHBL	
H9.09.02.04	Kế hoạch tổ chức các khóa tập huấn về ĐBCL	180/KH-ĐHBL ngày 22/4/2021 296/KH-ĐHBL ngày 26/6/2020 392/KH-ĐHBL ngày 18/8/2020 401/KH-ĐHBL ngày 26/8/2019 440/KH-ĐHBL ngày 13/9/2019 500/KH-ĐHBL ngày 15/10/2019	Trường ĐHBL	
H9.09.02.05	Quyết định ban hành Quy định chính sách chất lượng	18/QĐ-ĐHBL ngày 10/01/2022	Trường ĐHBL	
H9.09.02.06	Quyết định ban hành Quy chế ĐBCLGD Trường Đại học Bạc Liêu	570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019	Trường ĐHBL	
H9.09.02.07	Quyết định ban hành Quy định so chuẩn, đối sánh	113/QĐ-ĐHBL ngày 24/02/2022	Trường ĐHBL	
H9.09.02.08	Sổ tay ĐBCLGD	330/QĐ-ĐHBL ngày 28/4/2022	Trường ĐHBL	
H9.09.02.09	Quyết định ban hành Quy định về chế độ làm việc của giảng viên	694/QĐ-ĐHBL ngày 01/12/2020	Trường ĐHBL	
H9.09.02.10	Quyết định ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ	234/QĐ-ĐHBL ngày 24/6/2021	Trường ĐHBL	

H9.09.02.11	Kế hoạch khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp	318/KH-ĐHBL ngày 31/7/2018 338/KH-ĐHBL ngày 23/7/2019 414/KH-ĐHBL ngày 26/8/2020 351/KH-ĐHBL ngày 16/7/2021 431/KH-ĐHBL ngày 27/7/2022	Trường ĐHBL	
H9.09.02.12	Kế hoạch khảo sát lấy ý kiến sinh viên về hoạt động hỗ trợ của nhà trường	03/KH-ĐHBL ngày 07/01/2021 227/KH-ĐHBL ngày 20/4/2022 95/KH-ĐHBL ngày 15/02/2023	Trường ĐHBL	
H9.09.02.13	Kế hoạch khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về môi trường làm việc và chất lượng các hoạt động của nhà trường	112/KH-ĐHBL ngày 17/02/2022 344/KH-ĐHBL ngày 01/7/2021 170/KH-ĐHBL ngày 24/4/2020	Trường ĐHBL	
H9.09.02.14	Khảo sát sinh viên cuối khóa về chất lượng khóa học	315/KH-ĐHBL ngày 02/6/2022 328/KH-ĐHBL ngày 30/6/2021 234/KH-ĐHBL ngày 26/5/2020 136/KH-ĐHBL ngày 27/3/2019 100/KH-ĐHBL ngày 02/4/2018	Trường ĐHBL	
H9.09.02.15	Khảo sát lấy ý kiến sinh viên về chất lượng giảng dạy của giảng viên	44/KH-ĐHBL ngày 16/01/2023 332/KH-ĐHBL ngày 16/6/2022 517/KH-ĐHBL ngày 16/12/2021 259/KH-ĐHBL ngày 27/5/2021 599/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 128/KH-ĐHBL ngày 27/3/2020 558/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 121/KH-ĐHBL ngày 22/3/2019 489/KH-ĐHBL ngày 21/11/2018 71/KH-ĐHBL ngày	Trường ĐHBL	

		15/3/2018		
H9.09.02.16	Biên bản hội nghị ĐBCLGD	83/BB-ĐHBL ngày 08/02/2023 628/BB-ĐHBL ngày 16/10/2022 BB HĐ ĐBCL ngày 29/10/2021 BB ngày 26/10/2021 BB ngày 30/9/2021 BB ngày 18/6/2021 BB ngày 17/6/2021 01/BB-HĐĐBCLGD ngày 05/5/2020 01/BB HĐĐBCLGD ngày 23/10/2019		
H9.09.02.17	Biên bản hội nghị viên chức người lao động	29/11/2021 30/11/2022	Trường ĐHBL	
H9.09.02.18	Báo cáo công tác ĐBCLGD hằng năm	09/BC-ĐBCLGD ngày 31/10/2022 445/BC-ĐHBL ngày 30/10/2021 38/BC-ĐBCLGD ngày 30/9/2020 14/BC-ĐHBL ngày 30/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 6/9/2018	Tổ ĐBCLGD	
H9.09.02.19	Báo cáo kết quả thực hiện cải tiến giai đoạn 2019-2021	16/BC-ĐHBL ngày 10/1/2022		
<i>Tiêu chí 9.3: Kế hoạch chiến lược về ĐBCL được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện</i>				
H9.09.03.01	Chiến lược phát triển trường ĐHBL giai đoạn 2021 – 2025 và tầm nhìn đến 2030 Kế hoạch ĐBCLGD hằng năm	06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021 24/KH-ĐHBL ngày 11/1/2023 456/KH-ĐHBL ngày 03/10/2021 442/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020	Hội đồng trường	

		378/KH-ĐHBL ngày 14/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 6/9/2018		
H9.09.03.02	Đề án KĐCLGD 2023-2027	Ngày 20/3/2023	Trường ĐHBL	
H9.09.03.03	Các biên bản họp Hội đồng ĐBCLGD, hội đồng TĐG CTĐT, hội đồng TĐG CSGD; các cuộc họp tọa đàm/ hội thảo về ĐBCL;	83/BB-ĐHBL ngày 08/02/2023 628/BB-ĐHBL ngày 16/10/2022 BB HĐ ĐBCL ngày 29/10/2021 BB ngày 26/10/2021 01/BB-HĐĐBCLGD ngày 05/5/2020 01/BB HĐĐBCLGD ngày 23/10/2019		
H9.09.03.04	Báo cáo kết quả công tác tập huấn	14/BC-ĐBCLGD ngày 10/9/2019 15/BC-ĐBCLGD ngày 22/10/2019 14/BC-ĐBCLGD ngày 3/7/2020 02/BC-ĐBCLGD ngày 25/8/2020 01/BC-ĐHBL ngày 6/5/2021	Trường ĐHBL	
H9.09.03.05	Kế hoạch phương hướng nhiệm vụ năm học của Trường	496/BC-ĐHBL, ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL, ngày 30/6/2019 567/BC-ĐHBL, ngày 3/11/2020 385/BC-ĐHBL, ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022	Trường ĐHBL	
	Kế hoạch công tác ĐBCLGD năm học từ 2018-2022	24/KH-ĐHBL ngày 11/1/2023 456/KH-ĐHBL ngày 03/10/2021 442/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020	Trường ĐHBL	

		378/KH-ĐHBL ngày 14/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 6/9/2018		
<i>Tiêu chí 9.4: Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được triển khai.</i>				
H9.09.04.01	Quyết định ban hành Quy chế ĐBCL (chức năng, nhiệm vụ của Tổ ĐBCLGD trong hệ thống ĐBCL và trong các hoạt động khảo sát	570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019	Trưởng ĐHBL	
H9.09.04.02	Quyết định ban hành chức năng, nhiệm vụ Tổ ĐBCLGD tại các đơn vị	572/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019	Trưởng ĐHBL	
H9.09.04.03	Quy định chức năng nhiệm vụ của Phòng TC-HC	88/QĐ-ĐHBL ngày 12/6/2007	Trưởng ĐHBL	
H9.09.04.04	Chức năng nhiệm vụ của Ban Website Quyết định bổ sung nhiệm vụ Trung Tâm TTTV	526/QĐ-ĐHBL ngày 18/09/2019 455/QĐ-ĐHBL ngày 27/6/2022	Trưởng ĐHBL	
H9.09.04.05	Website Tổ ĐBCLGD	<a href="https://tktkdclgd.blu.edu.vn/">https://tktkdclgd.blu.edu.vn/</a>		
H9.09.04.06	Phần mềm quản lý đào tạo	<a href="http://daotao.blu.edu.vn/">http://daotao.blu.edu.vn/</a>		
H9.09.04.07	Phần mềm MISA		Trưởng ĐHBL	
H9.09.04.08	Phần mềm quản lý minh chứng	<a href="https://qlmc.blu.edu.vn/">https://qlmc.blu.edu.vn/</a>	Trưởng ĐHBL	
H9.09.04.09	Quy chế công tác văn thư lưu trữ của nhà trường	317/QĐ-ĐHBL ngày 09/8/2018	Trưởng ĐHBL	
H9.09.04.10	Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của hội đồng ĐBCLGD	574/QĐ-ĐHBL ngày 15/10/2019	Trưởng ĐHBL	
H9.09.04.11	Báo cáo tổng kết về công tác ĐBCLGD hằng năm	09/BC-ĐBCLGD ngày 31/10/22 445/BC-ĐHBL ngày 30/10/2021 38/BC-ĐBCLGD ngày 30/9/2020 14/BC-ĐHBL ngày 30/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 6/9/2018 16/BC-ĐBCLGD ngày 20/9/2017	Tổ ĐBCLGD	
H9.09.04.12	Sổ tay ĐBCL	330/QĐ-ĐHBL ngày 28/4/2022	Trưởng ĐHBL	

H9.09.04.13	Báo cáo các hoạt động tập huấn công tác ĐBCLGD (thông qua tập huấn triển khai các chính sách ĐBCLGD)	14/BC-ĐBCLGD ngày 10/9/2019 15/BC-ĐBCLGD ngày 22/10/2019 14/BC-ĐBCLGD ngày 3/7/2020 02/BC-ĐBCLGD ngày 25/8/2020 01/BC-ĐHBL ngày 6/5/2021	Tổ ĐBCLGD	
<i>Tiêu chí 9.5: Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác ĐBCL của CSGD.</i>				
H9.09.05.01	Nghị quyết của Đảng ủy về tăng cường hiệu quả công tác ĐBCLGD	128-NQ/ĐU ngày 21/10/2019	Đảng ủy	
H9.09.05.02	Chiến lược phát triển trường ĐHBL giai đoạn 2020 – 2025 và tầm nhìn đến 2030	06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Hội đồng trường	
H9.09.05.03	Đề án KĐCLGD giai đoạn 2023-2027	Ngày 20/3/2023	Trường ĐHBL	
H9.09.05.04	Kế hoạch cải tiến giai đoạn 2019-2021 (trong đó xác định các công việc cụ thể và thời gian thực hiện)	538/KH-ĐHBL ngày 08/11/2019	Trường ĐHBL	
H9.09.05.05	Kế hoạch công tác ĐBCLGD năm học từ 2018-2022	24/KH-ĐHBL ngày 11/01/2023 456/KH-ĐHBL ngày 03/11/2021 422/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020 378/KH-ĐHBL ngày 14/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 06/9/2018	Trường ĐHBL	
H9.09.05.06	Quy định đánh giá, khen thưởng trong quy chế ĐBCLGD	570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019	Trường ĐHBL	
H9.09.05.07	Báo cáo tổng kết hoạt động cải tiến chất lượng giai đoạn 2019-2021	16/BC-ĐHBL ngày 10/01/2022	Trường ĐHBL	
H9.09.05.08	Báo cáo tổng kết ĐBCLGD hằng năm	09/BC-ĐBCLGD ngày 31/10/22 445/BC-ĐHBL ngày	Trường ĐHBL	



		30/10/2021 38/BC-ĐBCLGD ngày 30/9/2020 14/BC-ĐHBL ngày 30/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 6/9/2018 16/BC-ĐBCLGD ngày 20/9/2017		
H9.09.05.09	Báo cáo tổng kết năm học của Trường	496/BC-ĐHBL, ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL, ngày 30/6/2019 567/BC-ĐHBL, ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL, ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 9.6: Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của CSGD.</i>				
H9.09.06.01	Quy chế ĐBCLGD	570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019	Trường ĐHBL	
H9.09.06.02	Quy định chức năng nhiệm vụ Hội đồng ĐBCLGD	574/QĐ-ĐHBL ngày 15/10/2019	Trường ĐHBL	
H9.09.06.03	Quyết định ban hành chính sách chất lượng		Trường ĐHBL	
H9.09.06.04	Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030	06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Hội đồng trường	
H9.09.06.05	Kế hoạch ĐBCLGD từng năm học	456/KH-ĐHBL ngày 03/11/2021 422/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020 378/KH-ĐHBL ngày 14/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 06/9/2018	Trường ĐHBL	
<b>Tiêu chuẩn 10: Tự đánh giá và đánh giá ngoài</b>				

<i>Tiêu chí 10.1: Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập.</i>				
H10.10.01.01	Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến 2030	06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Hội đồng trường	
H10.10.01.02	Đề án kiểm định chất lượng giáo dục giai đoạn 2023-2027	ngày 20/3/2023	Trường ĐHBL	
H10.10.01.03	Kế hoạch công tác ĐBCL năm học từ 2018-2022	24/KH-ĐHBL ngày 11/01/2023 456/KH-ĐHBL ngày 03/11/2021 422/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020 378/KH-ĐHBL ngày 14/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 06/9/2018	Trường ĐHBL	
H10.10.01.04	Kế hoạch tự đánh giá CSGD năm 2017	391/KH-ĐHBL ngày 16/10/2017	Trường ĐHBL	
	Kế hoạch tự đánh giá CTĐT năm 2019 (GDMN, TV&VHVN, CNTT, QTKD, NTTS)	539/KH-ĐHBL ngày 8/11/2019 540/KH-ĐHBL ngày 8/11/2019 542/KH-ĐHBL ngày 8/11/2019 443/KH-ĐHBL ngày 8/11/2019 608/KH-ĐHBL ngày 8/11/2019	Trường ĐHBL	
	Kế hoạch tự đánh giá CSGD năm 2022	15/KH-ĐHBL ngày 10/01/2022	Trường ĐHBL	
H10.10.01.05	Website của Tổ ĐBCLGD	<a href="https://tktkdclgd.blu.edu.vn">https://tktkdclgd.blu.edu.vn</a>	Trường ĐHBL	
H10.10.01.06	Quy chế ĐBCL	570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019	Trường ĐHBL	
H10.10.01.07	Sổ tay ĐBCL	330/QĐ-ĐHBL ngày 28/4/2022	Trường ĐHBL	
H10.10.01.08	Thông báo họp các nhóm trong hội đồng TĐG tập huấn hướng dẫn điền các mẫu phiếu		Trường ĐHBL	
	Tài liệu tập huấn các nhóm lập các mẫu phiếu TĐG	Tháng 01/2022	Tổ ĐBCLGD	
	Báo cáo Kết quả tập huấn công tác Đảm bảo chất lượng giáo dục đợt 1 năm học 2019	14/BC-ĐBCLGD ngày 10/9/2019	Tổ ĐBCLGD	

	Báo cáo Kết quả tập huấn công tác Tự đánh giá chương trình đào tạo	15/BC-ĐBCLGD ngày 22/10/2019	Tổ ĐBCLGD	
	Báo cáo Tập huấn công tác Tự đánh giá chất lượng giáo dục	14/BC-ĐBCLGD ngày 03/7/2020	Tổ ĐBCLGD	
	Báo cáo Tập huấn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục chất lượng giáo dục năm 2021	01/BC-ĐHBL ngày 06/5/2021	Tổ ĐBCLGD	
H10.10.01.09	Quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá CSGD 2017, 2022	481/QĐ-ĐHBL ngày 23/11/2017 17/QĐ-ĐHBL ngày 10/01/2022	Trường ĐHBL	
	Quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá CTĐT (mầm non, TV&VHVN, QTKD, CNTT, NTTS)	606/ QĐ-ĐHBL ngày 08/11/2019 607/ QĐ-ĐHBL ngày 08/11/2019 608/ QĐ-ĐHBL ngày 08/11/2019 609/ QĐ-ĐHBL ngày 08/11/2019 610/ QĐ-ĐHBL ngày 08/11/2019	Trường ĐHBL	
H10.10.01.10	Quy định chức năng nhiệm vụ của Tổ ĐBCLGD tại các đơn vị	574/QĐ-ĐHBL.ngày 11/10/2022	Trường ĐHBL	
H10.10.01.11	Kế hoạch cải tiến chất lượng giai đoạn 2019-2021	538/KH-ĐHBL.ngày 8/11/2022	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 10.2: Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.</i>				
H10.10.02.01	Quy chế ĐBCLGD của nhà trường	570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019	Trường ĐHBL	
H10.10.02.02	Kế hoạch ĐBCLGD năm học	24/KH-ĐHBL ngày 11/01/2023 456/KH-ĐHBL ngày 03/11/2021 422/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020	Trường ĐHBL	

		378/KH-ĐHBL ngày 14/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 06/9/2018		
H10.10.02.03	Đề án kiểm định chất lượng giai đoạn 2023-2027 (trình UBND Tỉnh)	187/TTr-ĐHBL ngày 20/3/2023	Trường ĐHBL	
H10.10.02.04	Quyết định cử người đi tham gia khóa tập huấn công tác ĐBCL (11 người)	384/QĐ-ĐHBL ngày 29/8/2017	Trường ĐHBL	
	Công văn cử viên chức tham gia Hội thảo Triển khai công tác đánh giá cấp CTĐT (02 người)	ngày 31/5/2018	Trường ĐHBL	
	Quyết định cử viên chức tham dự chuỗi hội thảo Triển khai TĐG chất lượng giáo dục (12 người)	457/QĐ-ĐHBL ngày 20/9/2018	Trường ĐHBL	
	Công văn cử viên chức tham gia tập huấn TĐG (01 người)	ngày 11/9/2018	Trường ĐHBL	
	Công văn cử viên chức tham gia tập huấn ĐBCL (08 người)	830/ĐHBL ngày 12/12/2022	Trường ĐHBL	
H10.10.02.05	Báo cáo Kết quả tập huấn công tác Đảm bảo chất lượng giáo dục đợt 1 năm học 2019	14/BC-ĐBCLGD ngày 10/9/2019	Tổ ĐBCLGD	
	Báo cáo Kết quả tập huấn công tác Tự đánh giá chương trình đào tạo	15/BC-ĐBCLGD ngày 22/10/2019	Tổ ĐBCLGD	
	Báo cáo Tập huấn công tác Tự đánh giá chất lượng giáo dục	14/BC-ĐBCLGD ngày 03/7/2020	Tổ ĐBCLGD	
	Báo cáo Tập huấn công tác đảm bảo chất lượng giáo dục chất lượng giáo dục năm 2021	01/BC-ĐHBL ngày 06/5/2021	Tổ ĐBCLGD	
H10.10.02.06	Quyết định cử viên chức tham gia đào tạo kiểm định viên Giấy chứng nhận tham gia đào tạo Kiểm định viên	398/QĐ-ĐHBL ngày 4/6/2022	Trường ĐHBL	Phòng TC- HC
<i>Tiêu chí 10.3: Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.</i>				
H10.10.03.01	Báo cáo tự đánh giá CTĐT và CSGD	2017, 2019, 2020, 2023	Trường ĐHBL	
H10.10.03.02	Báo cáo tổng kết công tác năm học của nhà trường	496/BC-ĐHBL, ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL, ngày 30/6/2019	Trường ĐHBL	

		567/BC-ĐHBL, ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL, ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022		
	Báo cáo tổng kết công tác ĐBCLGD hằng năm	09/BC-ĐBCLGD ngày 31/10/2022 445/BC-ĐHBL ngày 30/10/2021 38/BC-ĐBCLGD ngày 30/9/2020 14/BC-ĐHBL ngày 30/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 6/9/2018 16/BC-ĐBCLGD ngày 20/9/2017	Trường ĐHBL	
H10.10.03.03	Biên bản họp hội đồng Tự đánh giá	83/BB-ĐHBL ngày 08/02/2023 628/BB-ĐHBL ngày 16/10/2022 10/BB-HĐTĐG ngày 26/02/2019 BB ngày 30/9/2021 BB ngày 18/6/2021		
H10.10.03.04	Kế hoạch cải tiến chất lượng trường ĐHBL giai đoạn 2019 – 2021	538/KH-ĐHBL ngày 8/11/2019	Trường ĐHBL	
H10.10.03.05	Kế hoạch năm học của các Khoa/bộ môn		Trường ĐHBL	Khoa CNTT, Khoa NN chỉ có năm

				2022-2023
H10.10.03.06	Kế hoạch ĐBCLGD năm học	456/KH-ĐHBL ngày 03/11/2021 422/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020 378/KH-ĐHBL ngày 14/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 06/9/2018	Trường ĐHBL	
H10.10.03.07	Báo cáo tổng kết hoạt động cải tiến chất lượng giai đoạn 2019-2021	16/BC-ĐHBL ngày 10/01/2022	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 10.4: Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của CSGD</i>				
H10.10.04.01	Biên bản hội nghị tổng kết công tác tự đánh giá CSGD/CTĐT	01/BB- HĐĐBCLGD ngày 23/10/2019 83/BB-ĐHBL ngày 08/02/2023	Trường ĐHBL	
H10.10.04.02	Biên bản họp định kỳ của hội đồng ĐBCLGD	01/BB- HĐĐBCLGD. Ngày 23/10/2019 07/TB- ĐBCLGD ngày 29/4/2020 BB-ĐBCLGD ngày 29/10/2021 BB-ĐBCLGD ngày 26/10/2021	Trường ĐHBL	
H10.10.04.03	Kế hoạch tự đánh giá CSGD năm 2022	15/KH-ĐHBL ngày 10/01/2022	Trường ĐHBL	
	Kế hoạch tự đánh giá CTĐT năm 2019	539/KH-ĐHBL ngày 8/11/2019 540/KH-ĐHBL ngày 8/11/2019 541/KH-ĐHBL ngày 8/11/2019 542/KH-ĐHBL ngày 8/11/2019 543/KH-ĐHBL ngày 8/11/2019	Trường ĐHBL	
H10.10.04.04	Kế hoạch/Thông báo tập huấn công tác đánh giá	401/KH-ĐHBL ngày 26/8/2019 500/KH-ĐHBL ngày 15/10/2019		

		296/KH-ĐHBL ngày 26/6/2020 180/KH-ĐHBL ngày 22/4/2021 TB ngày 23/02/2022		
H10.10.04.05	Biên bản Hội nghị tập huấn ĐBCL	01/BB-ĐHBL ngày 06/5/2021 628/BB-ĐHBL ngày 16/10/2022		
<b>Tiêu chuẩn 11: Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng</b>				
<i>Tiêu chí 11.1: Kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thiết lập.</i>				
H11.11.01.01	Quy chế tổ chức và hoạt động trường ĐHBL	07/NQ-HĐT ngày 18/10/2022	Hội đồng Trường	
H11.11.01.02	Quy định so chuẩn, đối sánh	113/QĐ-ĐHBL ngày 24/2/2022	Trường ĐHBL	
H11.11.01.03	Quy chế ĐBCLGD	570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019	Trường ĐHBL	
H11.11.01.04	QĐ ban hành chức năng, nhiệm vụ Tổ ĐBCLGD	331/QĐ-ĐHBL ngày 02/11/2010	Trường ĐHBL	
H11.11.01.05	QĐ ban hành chức năng, nhiệm vụ Trung tâm TTTV	455/QĐ-ĐHBL ngày 27/6/2022	Trường ĐHBL	
H11.11.01.06	QĐ ban hành chức năng, nhiệm vụ Phòng TCHC, KHTC, ĐT, QLKH & HTQT, CTCT & QLSV	89/QĐ-ĐHBL ngày 12/06/2007 88/QĐ-ĐHBL ngày 12/06/2008 577/QĐ-ĐHBL ngày 141/12/2017	Trường ĐHBL	
H11.11.01.07	Đề án thực hiện chuyển đổi số		Trường ĐHBL	
H11.11.01.08	Hợp đồng mua sắm các phần mềm quản lý; Đề tài “xây dựng phần mềm quản lý minh chứng”.	Số 26/2022/HĐ-CNPM-PM ngày 01/4/2022	Trường ĐHBL	Phần mềm misa ...
H11.11.01.09	Hệ thống máy chủ, hệ thống mạng, wifi, email nội bộ		Trường ĐHBL	
H11.11.01.10	Phần mềm quản lý văn bản online	<a href="https://qlvb.baclieu.gov.vn/qlvb/dh/main?lang=vi">https://qlvb.baclieu.gov.vn/qlvb/dh/main?lang=vi</a>		

<i>Tiêu chí 11.2: Thông tin về ĐBCL bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.</i>				
H11.11.02.01	Phần mềm MISA			Trường ĐHBL
H11.11.02.02	Phần mềm quản lý ĐT	<u>Đăng nhập :: Quản lý đào tạo - TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU (blu.edu.vn)</u>		Trường ĐHBL
H11.11.02.03	Phần mềm lưu trữ minh chứng	<a href="https://qlmc.blu.edu.vn/">https://qlmc.blu.edu.vn/</a>		Trường ĐHBL
H11.11.02.04	Hệ thống máy tính của Tổ ĐBCLGD			Trường ĐHBL
H11.11.02.05	Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan	<u>Khảo sát các bên liên quan (blu.edu.vn)</u>		Tổ ĐBCLGD
H11.11.02.06	Biên bản tổng hợp kiến góp ý của các bên liên quan trong quá trình xây dựng, điều chỉnh CDR, CTĐT			Trường ĐHBL
H11.11.02.07	Báo cáo so chuẩn, đối sánh	07/BC-ĐBCLGD ngày 26/10/2022		Trường ĐHBL
H11.11.02.08	Quy chế tổ chức và hoạt động trường ĐHBL	07/NQ-HĐT ngày 18/10/2022		Hội đồng Trường
H11.11.02.09	Quy chế ĐBCLGD	570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019		Trường ĐHBL
H11.11.02.10	Quy định so chuẩn, đối sánh	113/QĐ- ĐHBL ngày 24/2/2022		Trường ĐHBL
H11.11.02.11	Phần mềm quản lý Đào tạo	<a href="http://daotao.blu.edu.vn/">http://daotao.blu.edu.vn/</a>		Trường ĐHBL
<i>Tiêu chí 11.3: Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.</i>				
H11.11.03.01	Báo cáo đánh giá hiện trạng sử dụng phần mềm quản lý đào tạo	04/BC-ĐT ngày 13/4/2017		Trường ĐHBL
	Biên bản họp Về việc trao đổi, đề xuất nâng cấp Phần mềm Quản lý đào tạo Trường Đại học Bạc Liêu	Ngày 07/01/2022		Trường ĐHBL
H11.11.03.02	Hợp đồng nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo	26/2022/HĐ-CNPM-PM		Trường ĐHBL
H11.11.03.03	Báo cáo thực hiện quy chế công khai	<a href="https://tktkdclgd.blu.edu.vn/http-s-blu-edu-vn-cong-khai/">https://tktkdclgd.blu.edu.vn/http-s-blu-edu-vn-cong-khai/</a>		Trường ĐHBL
H11.11.03.04	Đề án tuyển sinh 2018-2022	Ngày 16/3/2018		Trường ĐHBL



		Ngày 12/3/2019 Ngày 29/5/2020 Ngày 05/4/2021 Ngày 22/6/2022		
H11.11.03.05	Báo cáo đối sánh năm 2022	07/BC-ĐBCLGD ngày 26/10/2022	Trường ĐHBL	
H11.11.03.06	Thông báo lấy ý kiến đề xuất điều chỉnh, bổ sung phần mềm quản lý đào tạo	110/ĐHBL-ĐT ngày 20/3/2017 Ngày 14/01/2022	Trường ĐHBL	
H11.11.03.07	Báo cáo kết quả khảo sát sinh viên về hoạt động hỗ trợ của nhà trường	06/BC-ĐBCLGD, ngày 04/8/2021 01/BC-ĐBCLGD, ngày 09/6/2022	Tổ ĐBCLGD	
	Báo cáo kết quả khảo sát sinh viên cuối khoá	4/BC-ĐBCLGD ngày 01/8/2022 07/BC-ĐBCLGD ngày 10/8/2021 17/BC-ĐBCLGD ngày 05/8/2020 10/BC-ĐBCLGD ngày 18/7/2019 08/BC-ĐBCLGD ngày 18/7/2018	Tổ ĐBCLGD	
	Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên	11/BC-ĐBCLGD ngày 29/5/2020 08/BC-ĐBCLGD ngày 21/8/2021 03/BC-ĐBCLGD ngày 19/7/2022	Tổ ĐBCLGD	
<i>Tiêu chí 11.4: Việc quản lý thông tin ĐBCL bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.</i>				
H11.11.04.01	Hợp đồng mua sắm các phần mềm quản lý;	Hợp đồng, chứng từ thanh toán	Trường ĐHBL	

	Đề tài “xây dựng phần mềm quản lý minh chứng”			
H11.11.04.02	Hợp đồng nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo	26/2022/HĐ-CNPM-PM	Trường ĐHBL	
H11.11.04.03	Phần mềm đào tạo trực tuyến - LMS	<a href="http://lms.blu.edu.vn/">http://lms.blu.edu.vn/</a>	Trường ĐHBL	
	Phần mềm quản lý văn bản	<a href="https://qlvb.baclieu.gov.vn/qlvb/dh/main?lang=vi">https://qlvb.baclieu.gov.vn/qlvb/dh/main?lang=vi</a>		
H11.11.04.04	Quy chế chi tiêu nội bộ		Trường ĐHBL	
H11.11.04.05	Kế hoạch thực hiện khảo sát sinh viên về hoạt động hỗ trợ của nhà trường	Số 03/KH-ĐHBL ngày 07/01/2021 Số 227/KH-ĐHBL ngày 20/4/2022		
	Kế hoạch thực hiện khảo sát sinh viên cuối khoá	Số 315/KH-ĐHBL ngày 02/6/2022 Số 328/KH-ĐHBL ngày 30/6/2021 Số 234/KH-ĐHBL ngày 26/5/2020 Số 136/KH-ĐHBL ngày 27/3/2019 Số 100/KH-ĐHBL ngày 02/4/2018		
	Kế hoạch thực hiện khảo sát cán bộ, giảng viên	Số 112/KH-ĐHBL ngày 17/02/2022 Số 344/KH-ĐHBL ngày 01/7/2021 Số 170/KH-ĐHBL ngày 24/4/2020		
	Kế hoạch thực hiện khảo sát sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên	44/KH-ĐHBL ngày 16/01/2023 517/KH-ĐHBL ngày 16/12/2021		

		599/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020		
		558/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019		
		489/KH-ĐHBL ngày 21/11/2018		
H11.11.04.06	Hệ thống CSDL, thông tin của nhà trường	<a href="https://qts-blu.systems.vn/adcp/login">https://qts-blu.systems.vn/adcp/login</a>		
H11.11.04.07	Kết quả khảo sát các bên liên quan về CDR, CTĐT		Các khoa	
H11.11.04.08	Tổng hợp ý kiến đóng góp của cán bộ, giảng viên cho kế hoạch Khoa học công nghệ		Phòng QLKH-HTQT	
	Báo cáo kết quả khảo sát các bên liên quan về hoạt động Khoa học công nghệ	01/BC-QLKH&HTQT ngày 16/6/2022	Phòng QLKH-HTQT	
H11.11.04.09	Bảng tổng hợp kết quả thực hiện định mức giờ chuẩn của GV		Phòng Đào tạo	
<b>Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng</b>				
<i>Tiêu chí 12.1: Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của CSGD bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.</i>				
H12.12.01.01	Chiến lược phát triển giai đoạn 2021 – 2025	06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Hội đồng trường	
H12.12.01.02	Quyết định ban hành Quy chế đảm bảo chất lượng	570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019	Trường ĐHBL	
H12.12.01.03	Quyết định về Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng ĐBCLGD	574/QĐ-ĐHBL ngày 15/10/2019	Trường ĐHBL	
H12.12.01.04	Quyết định về Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của Tổ ĐBCLGD tại các đơn vị	572/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019	Trường ĐHBL	
H12.12.01.05	Quy chế chi tiêu nội bộ	232/QĐ-ĐHBL ngày 06/6/2018; 234/QĐ-ĐHBL ngày 24/6/2021	Trường ĐHBL	

H12.12.01.06	Quy chế hoạt động KHCN	186/QĐ-ĐHBL ngày 09/5/2019	Trường ĐHBL	
H12.12.01.07	Quy chế Đào tạo	547/QĐ-ĐHBL ngày 21/9/2020 575/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2020 271/QĐ-ĐHBL ngày 06/9/2021	Trường ĐHBL	
H12.12.01.08	Quy định dự giờ đối với GV cơ hữu	117/QĐ-ĐHBL ngày 15/3/2017	Trường ĐHBL	
H12.12.01.09	Quyết định về Ban hành Chính sách chất lượng.	18/QĐ-ĐHBL ngày 10/1/2022	Trường ĐHBL	
H12.12.01.10	Kế hoạch ĐBCLGD các năm học	456/KH-ĐHBL ngày 03/11/2021 422/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020 378/KH-ĐHBL ngày 14/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 06/9/2018	Trường ĐHBL	
H12.12.01.11	Kế hoạch cải tiến CLGD giai đoạn 2019-2021	538/KH-ĐHBL ngày 08/11/2019	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 12.2: Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.</i>				
H12.12.02.01	Quy định so chuẩn, đối sánh	113/QĐ-ĐHBL ngày 24/2/2022	Trường ĐHBL	
H12.12.02.02	Quy định xây dựng, điều chỉnh CTĐT trình độ ĐH, CĐ	415/QĐ-ĐHBL ngày 08/6/2022	Trường ĐHBL	
H12.12.02.03	Sổ tay ĐBCLGD	330/QĐ-ĐHBL ngày 28/4/2022	Trường ĐHBL	
H12.12.02.04	Kế hoạch so chuẩn, đối sánh 2022	339/KH-ĐHBL ngày 17/6/2022		
<i>Tiêu chí 12.3: Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động ĐBCL và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.</i>				
H12.12.03.01	Kế hoạch so chuẩn, đối sánh 2022	339/KH-ĐHBL ngày 17/6/2022	Trường ĐHBL	
H12.12.03.02	Mẫu phiếu thu thập thông tin đối sánh	Biểu mẫu ban hành kèm theo Kế hoạch số 339/KH-ĐHBL ngày 17/6/2022	Trường ĐHBL	
H12.12.03.03	Công văn liên hệ để thu thập thông tin đối sánh	366/ĐHBL-ĐT ngày 30/6/2022 430/ĐHBL ngày 27/7/2022	Trường ĐHBL	
H12.12.03.04	Quy định so chuẩn, đối sánh của Nhà trường	113/QĐ-ĐHBL ngày 24/2/2022	Trường ĐHBL	
H12.12.03.05	Báo cáo so chuẩn, đối sánh chất lượng	07/BC-ĐBCLGD ngày		

		26/10/2022		
<i>Tiêu chí 12.4: Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.</i>				
H12.12.04.01	Bảng đối sánh các CTĐT	2020	Trường ĐHBL	
H12.12.04.02	Báo cáo TĐG các CTĐT	2020	Trường ĐHBL	
H12.12.04.03	Báo cáo tình hình biên chế và nhu cầu tuyển dụng		Trường ĐHBL	
H12.12.04.04	Báo cáo tổng kết hoạt động KHCN	377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770/KH-ĐHBL ngày 24/11/2022	Trường ĐHBL	
H12.12.04.05	Báo cáo tuyển sinh, nhập học hằng năm	05/BC-HĐTS ngày 22/11/2019 32/BC-ĐT ngày 25/11/2020 342/BC-ĐHBL ngày 06/12/2021 46/BC-ĐHBL ngày 16/01/2023	Trường ĐHBL	
H12.12.04.06	Báo cáo tổng kết năm học của nhà trường	496/BC-ĐHBL ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL ngày 30/6/2019 567/BC-ĐHBL ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022	Trường ĐHBL	
H12.12.04.07	Quy định so chuẩn đối sánh	113/QĐ-ĐHBL ngày 24/2/2022	Trường ĐHBL	
H12.12.04.08	Biên bản họp đối sánh năm 2022	711/BB-ĐHBL ngày 02/11/2022	Trường ĐHBL	

H12.12.04.09	Báo cáo kết quả đối sánh chất lượng giáo dục	07/BC-ĐBCLGD ngày 26/10/22	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 12.5: Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.</i>				
H12.12.05.01	Quy định so chuẩn đối sánh	113/QĐ-ĐHBL ngày 24/2/2022	Trường ĐHBL	
<b>Tiêu chuẩn 13: Tuyển sinh và nhập học</b>				
<i>Tiêu chí 13.1: Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục.</i>				
H13.13.01.01	Đề án tuyển sinh năm 2018	Ngày 16/3/2018	Trường ĐHBL	
	Đề án tuyển sinh năm 2019	Ngày 12/3/2019	Trường ĐHBL	
	Đề án tuyển sinh năm 2020	Ngày 29/5/2020	Trường ĐHBL	
	Đề án tuyển sinh năm 2021	Ngày 05/4/2021	Trường ĐHBL	
	Đề án tuyển sinh năm 2022	Ngày 22/6/2022	Trường ĐHBL	
H13.13.01.02	Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh Đại học, cao đẳng chính quy năm 2018	261/QĐ-ĐHBL, ngày 02/7/2018	Trường ĐHBL	
	Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh Đại học, cao đẳng chính quy năm 2019	291/QĐ-ĐHBL, ngày 21/6/2019	Trường ĐHBL	
	Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh Đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non năm 2020	264/QĐ-ĐHBL, ngày 17/6/2020	Trường ĐHBL	
	Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh Đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non năm 2021	217/QĐ-ĐHBL, ngày 07/6/2021	Trường ĐHBL	
	Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh Đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non năm 2022	440/QĐ-ĐHBL, ngày 23/6/2022	Trường ĐHBL	
H13.13.01.03	Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh Đại học, Cao đẳng chính quy năm 2018	Ngày 04/9/2018 Ngày 14/9/2018	Trường ĐHBL	
	Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh Đại học, Cao đẳng chính quy năm 2019	Ngày 07/8/2019 Ngày 17/9/2019	Trường ĐHBL	
	Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh năm 2020	Ngày 05/10/2020 Ngày 16/12/2020	Trường ĐHBL	
	Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh năm 2021	Ngày 03/8/2021 Ngày 06/10/2021	Trường ĐHBL	

	Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh năm 2022	Ngày 12/07/2022		Trường ĐHBL	
H13.13.01.04	Kế hoạch tuyển sinh Đại học, Cao đẳng chính quy năm 2018	11/ĐHBL-KHTS, ngày 23/01/2018		Trường ĐHBL	
	Kế hoạch tuyển sinh Đại học, Cao đẳng chính quy năm 2019	12/ĐHBL-KHTS, ngày 08/01/2019		Trường ĐHBL	
	Kế hoạch tuyển sinh Đại học, Cao đẳng chính quy năm 2020	626/ĐHBL-KHTS ngày 11/12/2019		Trường ĐHBL	
	Kế hoạch tuyển sinh Đại học, Cao đẳng năm 2021	40/ĐHBL-KHTS, ngày 27/01/2021		Trường ĐHBL	
	Kế hoạch tuyển sinh Đại học, Cao đẳng năm 2022	93/ĐHBL-KHTS, ngày 18/02/2022		Trường ĐHBL	
H13.13.01.05	Quyết định thành lập Ban tư vấn tuyển sinh	22/QĐ-ĐHBL 15/01/2019 755/QĐ-ĐHBL 12/12/2019 15/QĐ-ĐHBL 28/01/2021 28/QĐ-ĐHBL 20/01/2022		Trường ĐHBL	
H13.13.01.06	Kế hoạch trực tiếp tư vấn tuyển sinh tại các trường THPT, TTGD TX trong tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng năm 2018	Ngày 02/02/2018		Trường ĐHBL	
	Kế hoạch tư vấn tại các trường THPT, TTGD TX trong tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng năm 2019	Ngày 12/02/2019		Trường ĐHBL	
	Kế hoạch tư vấn tuyển sinh năm 2020	51/KH-ĐHBL, ngày 19/02/2020		Trường ĐHBL	
	Kế hoạch tư vấn tuyển sinh năm 2021	01/KH-ĐHBL, ngày 25/02/2021		Trường ĐHBL	
	Kế hoạch truyền thông tư vấn tuyển sinh Đại học, cao đẳng năm 2022	39/KH-ĐHBL, ngày 20/01/2022		Trường ĐHBL	
H13.13.01.07	Tờ Bướm tuyển sinh từ 2018 đến 2022			Trường ĐHBL	
	Trang Thông tin tuyển sinh của Trường	<a href="https://tuyensinh.blu.edu.vn/">https://tuyensinh.blu.edu.vn/</a>		Trường ĐHBL	
	Website Trường	<a href="https://blu.edu.vn/">https://blu.edu.vn/</a>		Trường ĐHBL	
	Trang Facebook tuyển sinh của Trường	<a href="https://www.facebook.com/truongdhbl">https://www.facebook.com/truongdhbl</a>		Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 13.2: Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.</i>					

H13.13.02.01	Đề án tuyển sinh năm 2018	Ngày 16/3/2018	Trường ĐHBL	Phòng Đào tạo
	Đề án tuyển sinh năm 2019	Ngày 12/3/2019	Trường ĐHBL	Phòng Đào tạo
	Đề án tuyển sinh năm 2020	Ngày 29/5/2020	Trường ĐHBL	Phòng Đào tạo
	Đề án tuyển sinh năm 2021	Ngày 05/4/2021	Trường ĐHBL	
	Đề án tuyển sinh năm 2022	Ngày 22/6/2022	Trường ĐHBL	
H13.13.02.02	Thông báo tuyển sinh các ngành đại học, cao đẳng chính quy năm 2018	84/ĐHBL-TS, ngày 23/3/2018	Trường ĐHBL	
	Thông báo tuyển sinh các ngành đại học, cao đẳng chính quy năm 2019	132/ĐHBL-TS, ngày 27/3/2019	Trường ĐHBL	
	Thông báo tuyển sinh các ngành đại học, cao đẳng chính quy năm 2020	240/ĐHBL-TS, ngày 29/5/2020	Trường ĐHBL	
	Thông báo tuyển sinh các ngành đại học, cao đẳng chính quy năm 2021	292/ĐHBL-TS, ngày 08/6/2021	Trường ĐHBL	
	Thông báo tuyển sinh các ngành đại học, cao đẳng chính quy năm 2022	373/TB-ĐHBL ngày 05/07/2022	Trường ĐHBL	
H13.13.02.03	Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh Đại học, Cao đẳng chính quy năm 2018	Ngày 04/9/2018	Trường ĐHBL	
		Ngày 14/9/2018	Trường ĐHBL	
	Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh Đại học, Cao đẳng chính quy năm 2019	Ngày 07/8/2019	Trường ĐHBL	
		Ngày 17/9/2019	Trường ĐHBL	
	Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh năm 2020	Ngày 05/10/2020	Trường ĐHBL	
		Ngày 16/12/2020	Trường ĐHBL	
Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh năm 2021	Ngày 03/8/2021	Trường ĐHBL		
	Ngày 06/10/2021	Trường ĐHBL		



	Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh năm 2022	Ngày 12/07/2022	Trường ĐHBL	
H13.13.02.04	Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh và nhập học 2019	05/BC-HĐTS ngày 22/11/2019	Phòng Đào tạo	
	Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh và nhập học 2020	32/BC-ĐT ngày 25/11/2020	Phòng Đào tạo	
	Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh và nhập học 2021	342/BC-ĐHBL ngày 06/12/2021	Phòng Đào tạo	
	Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh và nhập học 2022	46/BC-ĐHBL ngày 16/01/2023	Phòng Đào tạo	
<i>Tiêu chí 13.3: Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học</i>				
H13.13.03.01	Kế hoạch thanh tra năm học	554/KH-ĐHBL ngày 20/9/2022 402/KH-ĐHBL ngày 05/9/2021 473/KH-ĐHBL ngày 15/9/2020 424/KH-ĐHBL ngày 10/9/2019	Trường ĐHBL	
H13.13.03.02	Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh Đại học, cao đẳng chính quy năm 2018	261/QĐ-ĐHBL, ngày 02/7/2018	Trường ĐHBL	
	Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh Đại học, cao đẳng chính quy năm 2019	291/QĐ-ĐHBL, ngày 21/6/2019	Trường ĐHBL	
	Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh Đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non năm 2020	264/QĐ-ĐHBL, ngày 17/6/2020	Trường ĐHBL	
	Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh Đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non năm 2021	217/QĐ-ĐHBL, ngày 07/6/2021	Trường ĐHBL	
	Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh Đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non năm 2022	440/QĐ-ĐHBL 23/06/2022	Trường ĐHBL	
H13.13.03.03	Kế hoạch tuyển sinh Đại học, Cao đẳng chính quy năm 2018	11/ĐHBL-KHTS, ngày 23/01/2018	Trường ĐHBL	
	Kế hoạch tuyển sinh Đại học, Cao đẳng chính quy năm 2019	12/ĐHBL-KHTS, ngày 08/01/2019	Trường ĐHBL	
	Kế hoạch tuyển sinh Đại học, Cao đẳng chính quy năm 2020	626/ĐHBL-KHTS, ngày 11/12/2019	Trường ĐHBL	
	Kế hoạch tuyển sinh Đại học, Cao đẳng năm 2021	40/ĐHBL-KHTS, ngày 27/01/2021	Trường ĐHBL	

	Kế hoạch tuyển sinh Đại học, Cao đẳng năm 2022	93/ĐHBL-KHTS, ngày 18/02/2022	Trường ĐHBL	
H13.13.03.04	Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh và nhập học 2019	05/BC-HĐTS ngày 22/11/2019	Phòng Đào tạo	
	Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh và nhập học 2020	32/BC-ĐT ngày 25/11/2020	Phòng Đào tạo	
	Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh và nhập học 2021	342/BC-ĐHBL ngày 06/12/2021	Phòng Đào tạo	
	Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh và nhập học 2022	46/BC-ĐHBL ngày 16/01/2023	Phòng Đào tạo	
	Quyết định công nhận SV nhập học	491/QĐ-ĐHBL ngày 23/10/2018 582a/QĐ-ĐHBL ngày 21/10/2019 603/QĐ-ĐHBL ngày 20/11/2020 431/QĐ-ĐHBL ngày 16/11/2021 771/QĐ-ĐHBL ngày 18/11/2022	Trường ĐHBL	
H13.13.03.05	Kế hoạch kiểm tra công tác tuyển sinh năm 2018	Ngày 7/12/2018	Phòng TT-PC	
	Kế hoạch kiểm tra công tác tuyển sinh năm 2019	Ngày 7/10/2019	Phòng TT-PC	
	Kế hoạch kiểm tra công tác tuyển sinh năm 2020		Phòng TT-PC	
	Kế hoạch kiểm tra công tác tuyển sinh năm 2021	Ngày 03/01/2021	Phòng TT-PC	
	Kế hoạch kiểm tra công tác tuyển sinh năm 2022	Ngày 16/02/2022	Phòng TT-PC	
H13.13.03.06	Quy trình giám sát tuyển sinh	QT.TTrPC-GSTS-03 ngày 05/10/2022	Phòng TT-PC	
<i>Tiêu chí 13.4: Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học</i>				
H13.13.04.01	Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh năm 2018	Ngày 04/9/2018 Ngày 14/9/2018	Trường ĐHBL	
	Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh năm 2019	Ngày 07/8/2019 Ngày 17/9/2019	Trường ĐHBL	

	Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh năm 2020	Ngày 05/10/2020 Ngày 16/12/2020	Trường ĐHBL	
	Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh năm 2021	Ngày 03/8/2021 Ngày 06/10/2021	Trường ĐHBL	
	Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh năm 2022	Ngày 12/07/2022	Trường ĐHBL	
H13.13.04.02	Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh và nhập học 2019	05/BC-HĐTS 22/11/2019	Phòng Đào tạo	
	Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh và nhập học 2020	12/ BC-HĐTS 14/01/2020	Phòng Đào tạo	
	Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh và nhập học 2021	342/ BC-HĐTS ngày 06/12/2021	Phòng Đào tạo	
	Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh và nhập học 2022	46/ BC-HĐTS ngày 16/01/2023	Phòng Đào tạo	
H13.13.04.03	Quyết định công nhận SV nhập học	491/QĐ-ĐHBL ngày 23/10/2018	Trường ĐHBL	
		582a/QĐ-ĐHBL ngày 21/10/2019		
		603/QĐ-ĐHBL ngày 20/11/2020		
		431/QĐ-ĐHBL ngày 16/11/2021		
		771/QĐ-ĐHBL ngày 18/11/2022		
H13.13.04.04	Kế hoạch/biên bản kiểm tra công tác hậu tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy hàng năm	Ngày 03/10/2017	Trường ĐHBL	
		Ngày 11/12/2018		
		Ngày 14/11/2019		
		Ngày 13/01/2021		
		Ngày 26/02/2022		
H13.13.04.05	Kế hoạch hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh	736/KH-ĐHBL ngày 28/12/2020	Trường ĐHBL	
		489/KH-ĐHBL ngày		
		25/11/2021		

		876-KH-ĐHBL 23/12/2022	ngày		
	Biên bản hội nghị công tác tuyển sinh	04/01/2021 06/12/2021		Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 13.5: Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.</i>					
H13.13.05.01	Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh ĐH, CĐ chính quy và định hướng công tác tuyển sinh hằng năm	05/BC-HĐTS, 22/11/2019 21/BC-HĐTS ngày 14/01/2021 342/BC-ĐHBL 06/12/2021 46/BC-ĐHBL ngày 16/01/2023	ngày	Trường ĐHBL	
H13.13.05.02	Biên bản hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh hằng năm	04/01/2021 06/12/2021		Phòng Đào tạo	
H13.13.05.03	Biên bản kiểm tra công tác hậu tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy hằng năm	Ngày 03/10/2017 Ngày 11/12/2018 Ngày 14/11/2019 Ngày 13/1/2021 Ngày 26/02/2022		Trường ĐHBL	
H13.13.05.04	Quyết định công nhận SV nhập học	491/QĐ-ĐHBL 23/10/2018 582a/QĐ-ĐHBL 21/10/2019 603/QĐ-ĐHBL 20/11/2020 431/QĐ-ĐHBL 16/11/2021 771/QĐ-ĐHBL 18/11/2022	ngày ngày ngày ngày	Trường ĐHBL	
H13.13.05.05	Đề án Đổi mới công tác tuyển sinh giai đoạn 2020-2025	Ngày 27/02/2020		Trường ĐHBL	
H13.13.05.06	Quyết định ban hành sử dụng bộ nhận dạng thương hiệu của	387/QĐ-ĐHBL	ngày	Trường ĐHBL	

	trường	19/08/2020		
H13.13.05.07	Giấy báo nhập học (2 phiên bản cũ và mới)	16/9/2022 16/9/2021 01/9/2020 19/7/2019 06/8/2018	Trường ĐHBL	
<b>Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học</b>				
<i>Tiêu chí 14.1: Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các CTĐT và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.</i>				
H14.14.01.01	Phân công nhiệm vụ Ban Giám hiệu	312/QĐ-ĐHBL ngày 02/07/2019 390/QĐ-ĐHBL ngày 01/6/2022	Trường ĐHBL	
H14.14.01.02	Quyết định thành lập Phòng Đào tạo	90/QĐ-ĐHBL ngày 12/06/2007	Trường ĐHBL	Phòng Đào tạo
H14.14.01.03	Quyết định thành lập Hội đồng khoa học và đào tạo	399/QĐ-ĐHBL ngày 30/6/2022	Trường ĐHBL	
H14.14.01.04	Quyết định về việc ban hành quy định xây dựng và, điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT của Trường	619/QĐ-ĐHBL ngày 13/11/2019 415/QĐ-ĐHBL ngày 08/6/2022	Trường ĐHBL	
H14.14.01.05	Kế hoạch xây dựng, rà soát chương trình đào tạo.	311/KH-DHBL ngày 22/8/2016 560/KH-DHBL ngày 14/11/2019 326/KH-ĐHBL ngày 13/6/2022	Trường ĐHBL	
	Quyết định thành lập hội đồng/tổ soạn thảo chương trình đào tạo	771/QĐ-ĐHBL ngày 23/12/2019 688/QĐ-ĐHBL ngày 25/11/2020 69/QĐ-ĐHBL ngày 18/02/2020 121/QĐ-ĐHBL ngày	Trường ĐHBL	

		28/02/2020 453/QĐ-ĐHBL ngày 27/6/2022 40/QĐ-ĐHBL ngày 06/02/2023 41/QĐ-ĐHBL ngày 06/02/2023		
H14.14.01.06	Quyết định hội đồng KHĐT thẩm định chương trình đào tạo Biên bản họp hội đồng KHĐT thẩm định chương trình đào tạo	399/QĐ-ĐHBL ngày 30/6/2022	Trường ĐHBL	
H14.14.01.07	Kế hoạch/Thông báo xây dựng, rà soát đề cương học phần	25/11/2020 78/KH-KSP ngày 01/9/2020 112/KH-KSP ngày 03/12/2020 05/KH-CNTT ngày 28/7/2021 17/8/2022 11/4/2023 Hồ sơ rà soát ĐCHP Khoa NN	Các Khoa	
H14.14.01.08	Kết quả khảo sát/bảng tổng hợp lấy ý kiến các bên liên quan về chương trình đào tạo		Các Khoa	
	Biên bản hội nghị/tọa đàm lấy ý kiến các bên liên quan về chương trình đào tạo		Các Khoa	
H14.14.01.09	Biên bản họp thẩm định đề cương học phần (cấp bộ môn)		Các Khoa/Bộ môn	
H14.14.01.10	Biên bản họp thẩm định đề cương học phần (cấp khoa)		Các Khoa/Bộ môn	
H14.14.01.11	- Báo cáo kết quả khảo sát sinh viên cuối khoá	04/BC-ĐBCLGD ngày 01/8/2022 07/BC-ĐBCLGD ngày 10/8/2021 17/BC-ĐBCLGD ngày 05/8/2020	ĐBCLGD	
	- Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ, giảng viên	10/BC-ĐBCLGD ngày 18/7/2019 08/BC-ĐBCLGD ngày 18/7/2018		

	- Báo cáo kết quả khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp	11/BC-ĐBCLGD ngày 29/5/2020 08/BC-ĐBCLGD ngày 21/8/2021 03/BC-ĐBCLGD ngày 19/7/2022  504/BC-ĐHBL ngày 11/12/2018 19/BC-ĐBCLGD ngày 10/12/2019 30/BC-ĐBCLGD ngày 11/11/2020 01/BC-ĐBCLGD ngày 04/01/2022 08/BC-ĐBCLGD ngày 28/10/2022  <a href="https://tktkdclgd.blu.edu.vn/bao-cao/khao-sat-cac-ben-lien-quan/">https://tktkdclgd.blu.edu.vn/bao-cao/khao-sat-cac-ben-lien-quan/</a>		
<i>Tiêu chí 14.2: Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.</i>				
H14.14.02.01	Quyết định về việc ban hành quy định xây dựng, điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT của Trường.	619/QĐ-ĐHBL ngày 13/11/2019 342/TB-ĐHBL ngày 22/7/2020 415/QĐ-ĐHBL ngày 08/6/2022	Trường ĐHBL	
H14.14.02.02	Các quyết định thành lập các hội đồng/ tổ nhóm xây dựng, điều chỉnh CĐR	771/QĐ-ĐHBL ngày 23/12/2019 688/QĐ-ĐHBL ngày	Trường ĐHBL	

		25/11/2020 69/QĐ-ĐHBL ngày 18/02/2020 121/QĐ-ĐHBL ngày 28/02/2020 453/QĐ-ĐHBL ngày 27/6/2022 40/QĐ-ĐHBL ngày 06/02/2023 41/QĐ-ĐHBL ngày 06/02/2023		
H14.14.02.03	Kế hoạch về xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR cho các CTĐT/học phần.	560/KH-ĐHBL ngày 14/11/2019 326/KH-ĐHBL ngày 13/6/2022	Trường ĐHBL	
H14.14.02.04	Dữ liệu khảo sát chuẩn đầu ra		Trường ĐHBL	
H14.14.02.05	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch, dữ liệu khảo sát sinh viên cuối khoá</li> <li>- Kế hoạch, dữ liệu khảo sát giảng viên</li> <li>- Kế hoạch, dữ liệu khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp</li> </ul>	315/KH-ĐHBL ngày 02/6/2022 328/KH-ĐHBL ngày 30/6/2021 234/KH-ĐHBL ngày 26/5/2020 136/KH-ĐHBL ngày 27/3/2019 100/KH-ĐHBL ngày 02/4/2018 112/KH-ĐHBL ngày 17/02/2022 344/KH-ĐHBL ngày 01/7/2021 170/KH-ĐHBL ngày 24/4/2020 318/KH-ĐHBL ngày 31/07/2018 338/KH-ĐHBL ngày 23/7/2019 414/KH-ĐHBL ngày 26/8/2020 431/KH-ĐHBL ngày 27/7/2021 <a href="https://tktkdclgd.blu.edu.vn/ba">https://tktkdclgd.blu.edu.vn/ba</a>	Trường ĐHBL	



		o-cao/khao-sat-cac-ben-lien-quan/		
<i>Tiêu chí 14.3: Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của CTĐT và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên CDR.</i>				
H14.14.03.01	Quyết định ban hành đề cương các môn học/học phần của các Chương trình đào tạo.	561/QĐ-ĐHBL ngày 09/10/2020	Trường ĐHBL	
H14.14.03.02	Biên chế năm học của trường	236/QĐ-ĐHBL ngày 5/6/2018 280/QĐ-ĐHBL ngày 10/6/2019 312/QĐ-ĐHBL ngày 29/6/2020 160/QĐ-ĐHBL ngày 25/3/2021	Trường ĐHBL	
	Thời khoá biểu	<a href="https://khoasp.blu.edu.vn/thoi-khoa-bieu/">https://khoasp.blu.edu.vn/thoi-khoa-bieu/</a> <a href="https://khoann.blu.edu.vn/thoi-khoa-bieu/">https://khoann.blu.edu.vn/thoi-khoa-bieu/</a> <a href="https://khoakt.blu.edu.vn/thoi-khoa-bieu/">https://khoakt.blu.edu.vn/thoi-khoa-bieu/</a> <a href="https://cntt.blu.edu.vn/thoi-khoa-bieu-chinh-qui/">https://cntt.blu.edu.vn/thoi-khoa-bieu-chinh-qui/</a>	Các khoa	
H14.14.03.03	Website của trường công bố CTĐT	<a href="https://blu.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao.html">https://blu.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao.html</a>		
	Website của các khoa	<a href="https://khoasp.blu.edu.vn/">https://khoasp.blu.edu.vn/</a> <a href="https://khoann.blu.edu.vn/">https://khoann.blu.edu.vn/</a> <a href="https://khoakt.blu.edu.vn/">https://khoakt.blu.edu.vn/</a> <a href="https://cntt.blu.edu.vn/">https://cntt.blu.edu.vn/</a>		
H14.14.03.04	Phần mềm quản lý đào tạo	<a href="http://daotao.blu.edu.vn/">http://daotao.blu.edu.vn/</a>	Trường ĐHBL	

H14.14.03.05	Kế hoạch và nội dung tuần sinh hoạt công dân	571/KH-ĐHBL 26/9/2022	ngày	Trường ĐHBL					
	Chương trình gặp gỡ/đón tiếp tân sinh viên			Các khoa					
H14.14.03.06	Báo cáo kết quả lấy ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên	01/BC-ĐBCLGD 07/3/2018	ngày	Tổ ĐBCLGD					
		05/BC-ĐBCLGD 08/6/2018	ngày						
		03/BC-ĐBCLGD 14/3/2019	ngày						
		07/BC-ĐBCLGD 08/7/2019	ngày						
		20/BC-ĐBCLGD 14/8/2020	ngày						
		03/BC-ĐBCLGD 24/02/2020	ngày						
		11/BC-ĐBCLDG 29/5/2020	ngày						
		<u>Khảo sát các bên liên quan</u> (blu.edu.vn)							
		<i>Tiêu chí 14.4: Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.</i>							
		H14.14.04.01	Kế hoạch rà soát, cập nhật chương trình đào tạo			311/KH-ĐHBL	ngày 22/8/2016	Trường ĐHBL	
H14.14.04.02	Quyết định về việc ban hành quy định xây dựng và, điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT năm 2019	619/QĐ-ĐHBL	ngày 13/11/2019	Trường ĐHBL					
H14.14.04.03	Quyết định về việc ban hành quy định xây dựng và, điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT năm 2022	415/QĐ-ĐHBL	ngày 08/6/2022	Trường ĐHBL					
	Bản tổng hợp ý kiến đóng góp về việc rà soát, điều chỉnh	12/4/2022		Trường ĐHBL					

	quyết định 619				
H14.14.04.04	Kê hoạch rà soát chương trình đào tạo năm 2022	326/KH-ĐHBL 13/6/2022	ngày	Trường ĐHBL	
	Quyết định ban hành các chương trình đào tạo năm 2022	690-703/QĐ-ĐHBL 17/10/2022	ngày	Trường ĐHBL	
	Quyết định ban hành Chuẩn đầu ra năm 2021	289/QĐ-ĐHBL 20/9/2021 391/QĐ-ĐHBL 20/10/2021	ngày	Trường ĐHBL	
	Quyết định ban hành đề cương học phần	561/QĐ-ĐHBL 09/10/2020	ngày	Trường ĐHBL	Phòng Đào tạo
H14.14.04.05	Bảng so sánh chương trình dạy học của CSGD với chương trình dạy học tương ứng của CSGD đối sánh	Năm 2020, 2021, 2022		Các khoa	
H14.14.04.06	Bảng so sánh các phiên bản khác nhau của chương trình dạy học các ngành	Năm 2020, 2021, 2022		Các khoa	
H14.14.04.07	Dữ liệu khảo sát các bên liên quan về các CTĐT 2020, 2022	Năm 2020, 2022		Phòng Đào tạo, Các khoa, Bộ môn đào tạo	
	Biên bản họp rà soát, điều chỉnh CTĐT	Năm 2020, 2022		Phòng Đào tạo, Các khoa, Bộ môn đào tạo	
<i>Tiêu chí 14.5: Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.</i>					
H14.14.05.01	Quyết định về việc ban hành quy định xây dựng, điều chỉnh và hoàn thiện CTĐT của Trường ĐHBL	619/QĐ-ĐHBL 13/11/2019 342/TB-ĐHBL ngày 22/7/2020 415/QĐ-ĐHBL ngày 08/6/2022	ngày	Trường ĐHBL	

H14.14.05.02	Dữ liệu khảo sát các bên liên quan về các CTĐT 2020, 2022	Năm 2020, 2022	Các khoa	
	Biên bản họp rà soát, điều chỉnh CTĐT	Năm 2020, 2022	Các khoa	
H14.14.05.03	- Các phiên bản của chương trình đào tạo - Các phiên bản Chuẩn đầu ra - Đề cương chi tiết học phần	Năm 2017, 2020, 2022 Năm 2020, 2021 Năm 2020, 2021, 2022	Trường ĐHBL	
<b>Tiêu chuẩn 15: Giảng dạy và học tập</b>				
<i>Tiêu chí 15.1: Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra</i>				
H15.15.01.01	Triết lý giáo dục của Trường ĐHBL	10/NQ-HĐT ngày 08/12/2022	Trường ĐHBL	
H15.15.01.02	Chiến lược phát triển Trường Đại học Bạc Liêu giai đoạn 2011 - 2020	312/CLPT-ĐHBL ngày 19/11/2012	Trường ĐHBL	
H15.15.01.03	Bảng tổng hợp ý kiến về triết lý giáo dục	30/11/2022	Tổ ĐBCLGD	
H15.15.01.04	Quyết định về việc ban hành quy định tổ hợp phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá	38/QĐ-ĐHBL, ngày 01/7/2020	Trường ĐHBL	
	Quyết định về việc xây dựng, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học, cao đẳng	415/QĐ-ĐHBL, ngày 08/6/2022	Trường ĐHBL	
H15.15.01.05	Quyết định ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ	271/QĐ-ĐHBL, ngày 06/9/2021	Trường ĐHBL	
H15.15.01.06	Quy chế thi kết thúc học phần	602/QĐ-ĐHBL ngày 18/11/2020	Trường ĐHBL	
H15.15.01.07	Quy định về đào tạo trực tuyến	272/QĐ/ĐHBL, ngày 06/9/2021	Trường ĐHBL	
H15.15.01.08	Quy định việc thực hiện tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp đối với sinh viên Đại học, cao đẳng đào tạo theo hệ thống tín chỉ	557/QĐ-ĐHBL ngày 25/10/2016	Trường ĐHBL	
H15.15.01.09	Quy định việc thực hiện khóa luận tốt nghiệp và học tập các học phần tốt nghiệp đối với sinh viên Đại học đào tạo theo hệ thống tín chỉ	576/QĐ-ĐHBL, ngày 30/9/2020	Trường ĐHBL	

H15.15.01.10	Quy định về thực tập và chuyên đề thực tập đối với sinh viên đại học hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ	561/QĐ/ĐHBL, ngày 30/9/2020	Trường ĐHBL	
H15.15.01.11	Nội quy phòng thí nghiệm, phòng máy		Trường ĐHBL	
H15.15.01.12	Quy chế Đảm bảo chất lượng	570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019	Trường ĐHBL	
H15.15.01.13	Quy định về chế độ làm việc của GV	694/QĐ-ĐHBL, ngày 01/12/2020	Trường ĐHBL	
H15.15.01.14	Quy định dự giờ đối với giảng viên cơ hữu	117/QĐ-ĐHBL ngày 15/3/2017	Trường ĐHBL	
H15.15.01.15	Quy định công tác cố vấn học tập	322/QĐ-ĐHBL, ngày 03/7/2020	Trường ĐHBL	
H15.15.01.16	Hồ sơ kiểm tra, đánh giá đề cương, bài giảng		Các khoa	
<i>Tiêu chí 15.2: Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ GV, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm</i>				
H15.15.02.01	Chiến lược phát triển Trường Đại học Bạc Liêu các giai đoạn 2011-2020 Nghị quyết về kế hoạch chiến lược phát triển trường Đại học Bạc Liêu giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030	312/CLPT-ĐHBL ngày 19/11/2012 06/NQ-HĐT, ngày 14/7/2021	Trường ĐHBL	
H15.15.02.02	Đề án phát triển nguồn nhân lực	29/5/2020	Trường ĐHBL	
H15.15.02.03	Đề án cơ cấu lại tổ chức bộ máy	896a/ĐA-ĐHBL ngày 30/12/2022	Trường ĐHBL	
H15.15.02.04	Đề án vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp	852/ĐA-ĐHBL ngày 19/12/2022	Trường ĐHBL	
H15.15.02.05	Quy định một số chính sách đối với cán bộ tỉnh Bạc Liêu	10/QĐ-UBND, ngày 25/01/2011	UBND tỉnh Bạc Liêu	
H15.15.02.06	Quy trình nhận hỗ trợ sau đại học, bồi hoàn chi phí đào tạo đối với VC, NLD của trường Đại học Bạc Liêu	QT.TCHC-SĐH-02 ngày 30/9/2020	Trường ĐHBL	
H15.15.02.07	Thông báo tuyển dụng hàng năm		Trường ĐHBL	

H15.15.02.08	Quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức quản lý thuộc Trường ĐHBL	QT.TCHC-ĐĐ-14 30/9/2020	ngày	Trường ĐHBL	
H15.15.02.09	BB họp phân công chuyên môn cấp khoa/ bộ môn			Các khoa	
H15.15.02.10	Quyết định phân công chuyên môn cấp trường			Trường ĐHBL	
H15.15.02.11	Danh sách Giảng viên thỉnh giảng của Trường ĐHBL			Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 15.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra</i>					
H15.15.03.01	Đề án phát triển CSVC	367/BC-ĐHBL, ngày 29/6/2022		Trường ĐHBL	
H15.15.03.02	Khu thực nghiệm, phòng thực hành, phòng thí nghiệm và hệ thống máy	Hồ sơ tài sản, CSVC		Trường ĐHBL	
H15.15.03.03	Quy mô Thư viện	<a href="https://ttttv.blu.edu.vn/">https://ttttv.blu.edu.vn/</a>		TT TTTV	
H15.15.03.04	Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ	547/QĐ-ĐHBL, ngày 21/9/2020		Trường ĐHBL	
	Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên theo hệ thống tín chỉ	575/QĐ-ĐHBL, ngày 30/9/2020		Trường ĐHBL	
	Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ	271/QĐ-ĐHBL, ngày 06/9/2021		Trường ĐHBL	
H15.15.03.05	Tổ hợp các phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá tại Trường Đại học Bạc Liêu	Ban hành kèm theo QĐ Số 415/QĐ-ĐHBL, ngày 08/6/2022		Trường ĐHBL	
H15.15.03.06	Quy chế NCKH của sinh viên Trường Đại học Bạc Liêu	321/QĐ-ĐHBL 29/11/2012	ngày	Trường ĐHBL	
H15.15.03.07	Thông báo chiêu sinh các lớp đào tạo liên kết, bồi dưỡng ngắn hạn			Trường ĐHBL	Phòng Đào tạo
H15.15.03.08	Chương trình đào tạo	<a href="https://blu.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao.html">https://blu.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao.html</a>		Trường ĐHBL	
H15.15.03.09	Đề cương học phần			Các khoa	
H15.15.03.10	Biên chế năm học			Trường ĐHBL	
	Quyết định về việc ban hành biên chế năm học 2017-2018	244/QĐ-ĐHBL, ngày 19/6/2017		Trường ĐHBL	

	Quyết định về việc ban hành biên chế năm học 2018-2019	236/QĐ-ĐHBL, ngày 05/6/2018	Trường ĐHBL	
	Quyết định về việc ban hành biên chế năm học 2019-2020	280/QĐ-ĐHBL, ngày 10/6/2019	Trường ĐHBL	
	Quyết định về việc điều chỉnh biên chế năm học 2019-2020	160/QĐ-ĐHBL, ngày 25/3/2020	Trường ĐHBL	
	Quyết định về việc ban hành biên chế năm học 2020-2021	312/QĐ-ĐHBL, ngày 29/6/2020	Trường ĐHBL	
	Quyết định về việc ban hành biên chế năm học 2021-2022	182/QĐ-ĐHBL, ngày 26/5/2021	Trường ĐHBL	
H15.15.03.11	Phân công chuyên môn	2018-2022	Trường ĐHBL	
H15.15.03.12	Thời khóa biểu từng học kỳ của các khoa	<a href="https://khoasp.blu.edu.vn/thoi-khoa-bieu/">https://khoasp.blu.edu.vn/thoi-khoa-bieu/</a> <a href="https://khoann.blu.edu.vn/thoi-khoa-bieu/">https://khoann.blu.edu.vn/thoi-khoa-bieu/</a> <a href="https://khoakt.blu.edu.vn/thoi-khoa-bieu/">https://khoakt.blu.edu.vn/thoi-khoa-bieu/</a> <a href="https://cntt.blu.edu.vn/thoi-khoa-bieu-chinh-qui/">https://cntt.blu.edu.vn/thoi-khoa-bieu-chinh-qui/</a>	Các khoa	
H15.15.03.13	Danh sách CLB, hội nhóm của các khoa và đoàn		Các Khoa Đoàn TN	Các khoa
H15.15.03.14	Danh sách ký kết hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh	<a href="https://blu.edu.vn/nckh-hoat-dong-hop-tac.html">https://blu.edu.vn/nckh-hoat-dong-hop-tac.html</a>	Phòng QLKH-HTQT	
H15.15.03.15	Danh sách các chương trình hỗ trợ, tài trợ các đơn vị, tổ chức trong và ngoài nước	<a href="https://blu.edu.vn/nckh-hoat-dong-hop-tac.html">https://blu.edu.vn/nckh-hoat-dong-hop-tac.html</a>	Phòng QLKH-HTQT	
H15.15.03.16	Kế hoạch tổ chức các hoạt động ngoại khóa, tham quan, thực tập, kiến tập		Các Khoa	
H15.15.03.17	Danh sách tình nguyện viên quốc tế đến làm việc tại Trường ĐHBL		Phòng QLKH-HTQT	
H15.15.03.18	Kế hoạch tổ chức các hoạt động liên quan đến dạy và học nhằm hỗ trợ người học (hoạt động của các CLB, hội, nhóm như CLB Nhà giáo tương lai, CLB Nói tiếng Anh, CLB Cây bút trẻ, CLB Hướng dẫn viên du lịch, CLB Đờn ca tài tử)		Các Khoa	

H15.15.03.19	Bài giảng điện tử của giảng viên		Các khoa	Thiếu khoa Nông nghiệp
H15.15.03.20	Các thiết bị công nghệ và phần mềm elearning	<u>Hệ thống eLearning Đại học Bac Liêu (blu.edu.vn)</u> <u>Đăng nhập :: Quản lý đào tạo - TRƯỜNG ĐẠI HỌC BAC LIÊU (blu.edu.vn)</u>	Trường ĐHBL	
H15.15.03.21	Kế hoạch về việc triển khai đào tạo trực tuyến (Dạy - Học qua Internet)	397/KH-ĐHBL, 06/9/2021	Trường ĐHBL	
H15.15.03.22	Nguồn tư liệu học tập điện tử	<a href="https://ttttv.bl.u.edu.vn/tai-lieu-nghien-cuu/">https://ttttv.bl.u.edu.vn/tai-lieu-nghien-cuu/</a>	TT TTTV	
<i>Tiêu chí 15.4: Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng</i>				
H15.15.04.01	Quyết định ban hành quy định về chế độ làm việc của GV	694/QĐ-ĐHBL ngày 01/12/2020	Trường ĐHBL	
H15.15.04.02	Quy định dự giờ	117/QĐ-ĐHBL ngày 15/3/2017 217/QĐ-ĐHBL ngày 21/3/2022	Trường ĐHBL	
H15.15.04.03	Quy định biên soạn bài giảng		Trường ĐHBL	Phòng QLKH - HTQT
H15.15.04.04	Quy định cố vấn học tập	322/QĐ-ĐHBL, ngày 03/7/2020	Trường ĐHBL	
H15.15.04.05	Quy chế tổ chức hoạt động của trường	07/NQ-HĐT ngày 18/10/2022	Hội đồng Trường	
H15.15.04.06	Chức năng nhiệm vụ phòng Đào tạo	90/QĐ-ĐHBL, ngày 12/6/2007	Trường ĐHBL	
H15.15.04.07	Chức năng nhiệm vụ phòng TT-PC	161/QĐ-ĐHBL, ngày 10/6/2010	Trường ĐHBL	
H15.15.04.08	Chức năng nhiệm vụ TT TV	283/QĐ-ĐHBL, ngày 01/9/2008	Trường ĐHBL	
H15.15.04.09	Phân công chuyên môn, thời khóa biểu		Các khoa	
H15.15.04.10	Quyết định phân công CVHT	738/QĐ-ĐHBL ngày 08/11/2022	Trường ĐHBL	



	Quyết định BCS các lớp (2017 - 2022)	486/QĐ-ĐHBL ngày 01/9/2020	Trường ĐHBL	
H15.15.04.11	Báo cáo kết quả dự giờ	11/BC-ĐBCLGD ngày 27/10/2021 05/BC-ĐBCLGD ngày 12/8/2022 27/BC-ĐBCLGD ngày 25/9/2020 08/BC-ĐBCLGD ngày 08/7/2019 Số 09/BC-ĐBCLGD ngày 24/7/2018 <u>Khảo sát các bên liên quan (blu.edu.vn)</u>	Tổ ĐBCLGD	
H15.15.04.12	Kết quả kiểm tra hồ sơ chuyên môn		Các khoa	
H15.15.04.13	Kết quả khảo sát ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy của GV <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đợt 1 năm học 2017-2018</li> <li>- Đợt 2 năm học 2017-2018</li> <li>- Đợt 1 năm học 2018-2019</li> <li>- Đợt 2 năm học 2018-2019</li> <li>- Đợt 1 năm học 2019-2020</li> <li>- Đợt 2 năm học 2019-2020</li> <li>- Đợt 1 năm học 2020-2021</li> <li>- Đợt 2 năm học 2020-2021</li> <li>- Đợt 1 năm học 2021-2022</li> <li>- Đợt 2 năm học 2021-2022</li> </ul>	- Số 01/BC-ĐBCLGD, ngày 07/3/2018 - Số 05/BC-ĐBCLGD, ngày 08/6/2018 - Số 03/BC-ĐBCLGD, ngày 14/3/2019 - Số 07/BC-ĐBCLGD, ngày 08/7/2019 - Số 03/BC-ĐBCLGD, ngày 24/02/2020 - Số 20/BC-ĐBCLGD, ngày 14/8/2020 - Số 05/BC-ĐBCLGD, ngày 27/7/2021 - Số 10/BC-ĐBCLGD, ngày 11/10/2021	Tổ ĐBCLGD	

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số 02/BC-ĐBCLGD, ngày 14/6/2022</li> <li>- Số 06/BC-ĐBCLGD, ngày 05/9/2022</li> </ul>		
H15.15.04.14	Kết quả Đánh giá, xếp loại viên chức	676/QĐ-ĐHBL ngày 05/10/2022 288/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2021 721/QĐ-ĐHBL ngày 09/12/2020 02/QĐ-ĐHBL ngày 02/01/2020 643/QĐ-ĐHBL ngày 31/12/2018	Trường ĐHBL	
H15.15.04.15	Kết quả Thi đua, khen thưởng hằng năm	772-774/QĐ-ĐHBL, ngày 21/11/2022 288/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2021 401-403/QĐ-ĐHBL ngày 29/10/2021 396/QĐ-ĐHBL ngày 25/8/2020 577/QĐ-ĐHBL ngày 16/10/2019 301/QĐ-ĐHBL ngày 30/7/2018	Trường ĐHBL	
H15.15.04.16	Báo cáo kết quả khảo sát sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên	<a href="https://tktkdclgd.blu.edu.vn/bao-cau/khao-sat-cac-ben-lien-quan/">https://tktkdclgd.blu.edu.vn/bao-cau/khao-sat-cac-ben-lien-quan/</a>	Tổ ĐBCLGD	
	Báo cáo kết quả khảo sát sinh viên về hoạt động hỗ trợ			
	Báo cáo kết quả khảo sát sinh viên cuối khoá			
	Kết quả Khảo sát việc làm của SV sau tốt nghiệp từ năm 2018-2022			
H15.15.04.17	Biên bản hoạt động đối thoại sinh viên hàng năm	24/01/2018 15/01/2018 07/01/2020	Trường ĐHBL	

		20/01/2021 30/12/2021		
H15.15.04.18	Kế hoạch rà soát và cải tiến CTĐT	560/KH-ĐHBL ngày 14/11/2019	Trường ĐHBL	
	Kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT	326/KH-ĐHBL, ngày 13/6/2022	Trường ĐHBL	
H15.15.04.19	Báo cáo tự đánh giá CSGD và CTĐT	2023, 2020	Trường ĐHBL	
H15.15.04.20	Báo cáo tổng kết các năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học phòng đào tạo	20/BC-ĐT ngày 23/11/2018 20/BC-ĐT ngày 02/10/2019 20/BC-ĐT ngày 20/8/2020 07/BC-ĐT ngày 20/9/2021 25/BC-ĐT ngày 20/10/2022		
	Báo cáo tổng kết các năm học và phương hướng nhiệm vụ của các khoa		Các khoa	
H15.15.04.21	Quyết định về việc ban hành quy định xây dựng, và hoàn thiện CTĐT của Trường ĐHBL	619/QĐ-ĐHBL ngày 13/11/2019	Trường ĐHBL	
	Quyết định về việc xây dựng, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học, cao đẳng	415/QĐ-ĐHBL, ngày 08/6/2022	Trường ĐHBL	
H15.15.04.22	Khu thực nghiệm, phòng thực hành, phòng thí nghiệm và hệ thống máy	Hồ sơ tài sản, CSVC	Phòng TC-HC	
H15.15.04.23	Các thiết bị công nghệ và phần mềm elearning	<u>Hệ thống eLearning Đại học Bac Liêu (blu.edu.vn)</u> <u>Đăng nhập :: Quản lý đào tạo - TRƯỜNG ĐẠI HỌC BAC LIÊU (blu.edu.vn)</u>	Trường ĐHBL	
H15.15.04.24	Bài giảng điện tử		Các khoa	
<i>Tiêu chí 15.5: Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời</i>				
H15.15.05.01	Triết lý giáo dục của Trường ĐHBL	10/NQ-HĐT ngày 08/12/2022	Trường ĐHBL	

H15.15.05.02	Thuyết minh triết lý GD	ngày 08/12/2022	Trường ĐHBL	
H15.15.05.03	Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ	547/QĐ-ĐHBL, ngày 21/9/2020	Trường ĐHBL	
	Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên theo hệ thống tín chỉ	575/QĐ-ĐHBL, ngày 30/9/2020	Trường ĐHBL	
	Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ	271/QĐ-ĐHBL, ngày 06/9/2021	Trường ĐHBL	
H15.15.05.04	Quyết định về việc ban hành quy định xây dựng, và hoàn thiện CTĐT của Trường ĐHBL	619/QĐ-ĐHBL ngày 13/11/2019		
	Quyết định về việc xây dựng, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học, cao đẳng	415/QĐ-ĐHBL, ngày 08/6/2022	Trường ĐHBL	
H15.15.05.05	Quy định chế độ làm việc của GV	694/QĐ-ĐHBL ngày 01/12/2020	Trường ĐHBL	
H15.15.05.06	Kế hoạch rà soát và cải tiến CTĐT	560/KH-ĐHBL ngày 14/11/2019	Trường ĐHBL	
	Kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT	326/KH-ĐHBL, ngày 13/6/2022	Trường ĐHBL	
H15.15.05.07	Công văn triển khai lấy ý kiến góp ý xây dựng Triết lý giáo dục	721/ĐHBL ngày 07/11/2022	Trường ĐHBL	
	Tổng hợp ý kiến đóng góp cho Triết lý giáo dục Nghị quyết của Hội đồng trường thông qua Triết lý giáo dục	30/11/2022 10/NQ-HĐT ngày 08/12/2022		

H15.15.05.08	<p>Kết quả khảo sát ý kiến của người học về hoạt động giảng dạy của GV</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đợt 1 năm học 2017-2018</li> <li>- Đợt 2 năm học 2017-2018</li> <li>- Đợt 1 năm học 2018-2019</li> <li>- Đợt 2 năm học 2018-2019</li> <li>- Đợt 1 năm học 2019-2020</li> <li>- Đợt 2 năm học 2019-2020</li> <li>- Đợt 1 năm học 2020-2021</li> <li>- Đợt 2 năm học 2020-2021</li> <li>- Đợt 1 năm học 2021-2022</li> <li>- Đợt 2 năm học 2021-2022</li> </ul>	<p>01/BC-ĐBCLGD, ngày 07/3/2018</p> <p>05/BC-ĐBCLGD, ngày 08/6/2018</p> <p>03/BC-ĐBCLGD, ngày 14/3/2019</p> <p>07/BC-ĐBCLGD, ngày 08/7/2019</p> <p>03/BC-ĐBCLGD, ngày 24/02/2020</p> <p>20/BC-ĐBCLGD, ngày 14/8/2020</p> <p>05/BC-ĐBCLGD, ngày 27/7/2021</p> <p>10/BC-ĐBCLGD, ngày 11/10/2021</p> <p>02/BC-ĐBCLGD, ngày 14/6/2022</p> <p>Số 06/BC-ĐBCLGD, ngày 05/9/2022</p>		Tổ ĐBCLGD	
	<p>Kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động hỗ trợ của Nhà trường:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động hỗ trợ của Nhà trường năm học 2020-2021</li> <li>- Kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động hỗ trợ của Nhà trường năm học 2021-2022</li> </ul>	<p>06/BC-ĐBCLGD, ngày 04/8/2021</p> <p>01/BC-ĐBCLGD, ngày 09/6/2022</p>		Tổ ĐBCLGD	
	<p>Kết quả khảo sát sinh viên cuối khoá về chất lượng khoá học từ 2017-2022:</p>	<p>12/BC-ĐBCLGD, ngày</p>		Tổ ĐBCLGD	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả khảo sát sinh viên cuối khoá về chất lượng khoá học từ 2017</li> <li>- Kết quả khảo sát sinh viên cuối khoá về chất lượng khoá học từ 2018</li> <li>- Kết quả khảo sát sinh viên cuối khoá về chất lượng khoá học từ 2019</li> <li>- Kết quả khảo sát sinh viên cuối khoá về chất lượng khoá học từ 2020</li> <li>- Kết quả khảo sát sinh viên cuối khoá về chất lượng khoá học từ 2021</li> <li>- Kết quả khảo sát sinh viên cuối khoá về chất lượng khoá học từ 2022</li> </ul>	30/8/2017 08/BC-ĐBCLGD, ngày 18/7/2018 10/BC-ĐBCLGD, ngày 18/7/2019 17/BC-ĐBCLGD, ngày 05/8/2020 07/BC-ĐBCLGD, ngày 10/8/2021 04/BC-ĐBCLGD, ngày 01/8/2022		
	Báo cáo kết quả khảo sát việc làm của SV sau tốt nghiệp	11/BC-ĐBCLGD, ngày 06/11/2018 19/BC-ĐBCLGD, ngày 10/12/2019 30/BC-ĐBCLGD, ngày 11/11/2020 01/BC-ĐBCLGD, ngày 04/01/2022	Tổ ĐBCLGD	
<b>Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học</b>				
<i>Tiêu chí 16.1: Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.</i>				
H16.16.01.01	Quy định Tổ hợp các phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá	38/QĐ-ĐHBL ngày 01/7/2020 415/QĐ-ĐHBL ngày 08/6/2022	Trưởng ĐHBL	
H16.16.01.02	Quy chế đào tạo trình độ Đại học, Cao đẳng theo hệ thống tín chỉ	547/QĐ-ĐHBL ngày 09/10/2020 575/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2020 271/QĐ-ĐHBL ngày 06/9/2021	Trưởng ĐHBL	
H16.16.01.03	Quy định thực hiện tiêu luận, khóa luận tốt nghiệp	557/QĐ-ĐHBL ngày	Trưởng ĐHBL	

		25/10/2016 576/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2020		
	Quy chế và kế hoạch thi kết thúc học phần	602/QĐ/ĐHBL ngày 18/11/2020 Số 93/QĐ-ĐHBL ngày 24/3/2021	Trường ĐHBL	
H16.16.01.04	Đề cương chi tiết các học phần	2020,2022	Các khoa	
H16.16.01.05	Biên bản góp ý của bộ môn/khoa đối với đề cương		Các khoa	
<i>Tiêu chí 16.2: Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.</i>				
	Chuẩn đầu ra các CTĐT	2021	Trường ĐHBL	
H16.16.02.01	Ma trận tích hợp CĐR của các CTĐT	2020, 2022	Các khoa	
	Đề cương các học phần	2020,2022	Các khoa	
H16.16.02.02	Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá	415/QĐ-ĐHBL ngày 08/6/2022	Trường ĐHBL	
H16.16.02.03	Quy chế đào tạo	547/QĐ-ĐHBL ngày 09/10/2020	Trường ĐHBL	
	Quy chế thi kết thúc học phần Quy định về thực hiện tiểu luận, khoá luận tốt nghiệp	271/QĐ-ĐHBL ngày 06/9/2021 602/QĐ/ĐHBL ngày 18/11/2020 93/QĐ-ĐHBL, ngày 24/3/2021		
H16.16.02.04	Quy trình thi kết thúc học phần Quy trình xét tốt nghiệp và cấp phát văn bằng	QT.ĐT-KT-08 ngày 29/9/2020 QT.ĐT-TN-07 ngày 29/9/2020	Trường ĐHBL	
H16.16.02.05	Kế hoạch thi kết thúc học phần Bảng thống kê các hình thức thi	Ngày 06/12/2021 Ngày 22/11/2022 Bảng thống kê hình thức thi từ 2017-2022	Trường ĐHBL	Phòng Đào tạo
H16.16.02.06	Đề kiểm tra/thi dạng viết hoặc vấn đáp, thực hành		Các khoa	Các khoa
H16.16.02.07	Đề thi tiểu luận hết môn		Các khoa	Các khoa

H16.16.02.08	Tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp		Các khoa	Các khoa
H16.16.02.09	Biên bản góp ý của bộ môn đối với đề cương		Các khoa	Các khoa
<i>Tiêu chí 16.3: Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.</i>				
H16.16.03.01	Kế hoạch/công văn rà soát, điều chỉnh Quy chế đào tạo	190/ĐHBL ngày 28/7/2020	Trường ĐHBL	
H16.16.03.02	Kế hoạch rà soát, điều chỉnh Quy định xây dựng, điều chỉnh CTĐT	14/KH-ĐHBL ngày 10/01/2022	Trường ĐHBL	
H16.16.03.03	Biên bản họp rà soát, điều chỉnh Đề cương chi tiết các học phần		Các khoa	
H16.16.03.04	Bảng điểm tổng hợp đánh giá học phần		Phòng Đào tạo	
H16.16.03.05	Kế hoạch thanh tra năm học	554/KH-ĐHBL ngày 20/9/2022 402/KH-ĐHBL ngày 05/9/2021 473/KH-ĐHBL ngày 15/9/2020 424/KH-ĐHBL ngày 10/9/2019	Phòng TT-PC	
H16.16.03.06	Báo cáo tổng kết các đợt thi	03/BC-HĐT ngày 26/01/2022 15/BC-ĐT ngày 26/6/2022 01/BC-ĐT ngày 09/01/2023 03/BC-ĐT ngày 27/02/2023	Phòng Đào tạo	
H16.16.03.07	Quy định thi kết thúc học phần	602/QĐ/ĐHBL ngày 18/11/2020	Trường ĐHBL	
H16.16.03.08	Phân công chấm phúc khảo		Các khoa	
H16.16.03.09	Biên bản chấm phúc khảo		Phòng Đào tạo	
H16.16.03.10	Công bố kết quả chấm phúc khảo	<a href="http://daotao.blu.edu.vn/">http://daotao.blu.edu.vn/</a>		
H16.16.03.11	Báo cáo kết quả khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV	01/BC-ĐBCLGD ngày 07/3/2018 05/BC-ĐBCLGD, ngày 08/6/2018	Tổ ĐBCLGD	



	Báo cáo kết quả khảo sát SV cuối khóa	03/BC-ĐBCLGD, ngày 14/3/2019 07/BC-ĐBCLGD, ngày 08/7/2019 03/BC-ĐBCLGD, ngày 24/02/2020 20/BC-ĐBCLGD, ngày 4/8/2020 05/BC-ĐBCLGD, ngày 27/7/2021 10/BC-ĐBCLGD, ngày 11/10/2021 02/BC-ĐBCLGD, ngày 14/6/2022 06/BC-ĐBCLGD, ngày 05/9/2022 12/BC-ĐBCLGD, ngày 30/8/2017 08/BC-ĐBCLGD, ngày 18/7/2018 10/BC-ĐBCLGD, ngày 18/7/2019 17/BC-ĐBCLGD, ngày 05/8/2020 07/BC-ĐBCLGD, ngày 10/8/2021 04/BC-ĐBCLGD, ngày 01/8/2022		
<i>Tiêu chí 16.4: Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.</i>				

H16.16.04.01	Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá	38/QĐ-ĐHBL, ngày 01/7/2020 415/QĐ-ĐHBL, ngày 08/6/2022	Trường ĐHBL	
H16.16.04.02	Các phiên bản quy chế ĐT	547/QĐ-ĐHBL, ngày 21/9/2020 575/QĐ-ĐHBL, ngày 30/9/2020 271/QĐ-ĐHBL, ngày 06/9/2021	Trường ĐHBL	
H16.16.04.03	Các phiên bản đề cương chi tiết học phần		Các khoa	
H16.16.04.04	Các phiên bản quy định thi kết thúc học phần	558/QĐ-ĐHBL ngày 25/10/2016 602/QĐ-ĐHBL ngày 18/11/2020	Trường ĐHBL	
H16.16.04.05	Báo cáo tổng kết các đợt thi	03/BC-HĐT ngày 26/01/2022 15/BC-ĐT ngày 26/6/2022 01/BC-ĐT ngày 09/01/2023 03/BC-ĐT ngày 27/02/2023	Phòng Đào tạo	
H16.16.04.06	Báo cáo kết quả khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV	01/BC-ĐBCLGD, ngày 07/3/2018 05/BC-ĐBCLGD, ngày 08/6/2018 03/BC-ĐBCLGD, ngày 14/3/2019 07/BC-ĐBCLGD, ngày 08/7/2019 03/BC-ĐBCLGD, ngày 24/02/2020 20/BC-ĐBCLGD, ngày 14/8/2020 05/BC-ĐBCLGD, ngày 27/7/2021 10/BC-ĐBCLGD, ngày	Tổ ĐBCLGD	

	Báo cáo kết quả khảo sát SV cuối khóa	11/10/2021 02/BC-ĐBCLGD, ngày 14/6/2022  06/BC-ĐBCLGD, ngày 05/9/2022 12/BC-ĐBCLGD, ngày 30/8/2017 08/BC-ĐBCLGD, ngày 18/7/2018 10/BC-ĐBCLGD, ngày 18/7/2019 17/BC-ĐBCLGD, ngày 05/8/2020 07/BC-ĐBCLGD, ngày 10/8/2021 04/BC-ĐBCLGD, ngày 01/8/2022		
H16.16.04.07	Tổng hợp ý kiến đóng góp của các bên liên quan cho quy định xây dựng, điều chỉnh CTĐT	12/4/2022	Các khoa	
H16.16.04.08	Quyết định ban hành đề cương chi tiết các học phần	561/QĐ-ĐHBL ngày 09/10/2020	Trường ĐHBL	
H16.16.04.09	Sổ tay SV	394/QĐ-ĐHBL ngày 01/8/2016 392/QĐ-ĐHBL ngày 22/8/2019 386/QĐ-ĐHBL ngày 13/8/2020	Trường ĐHBL	
H16.16.04.10	Tổng hợp danh sách SV phúc khảo		Phòng Đào tạo	
<b>Tiêu chuẩn 17: Hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học</b>				
<b>Tiêu chí 17.1: Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH cũng như hệ thống giám sát NH</b>				
H17.17.01.01	Chiến lược phát triển Trường ĐHBL giai đoạn 2020 – 2025 và tầm nhìn đến 2030	06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Trường ĐHBL	

H17.17.01.02	Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ	271/QĐ-ĐHBL, ngày 06/9/2021 547/QĐ-ĐHBL ngày 21/9/2020 575/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2020	Trường ĐHBL	
	Thông báo thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội cho sinh viên hệ chính quy	468/TB-ĐHBL ngày 10/11/2021	Trường ĐHBL	
	Quy định về hoạt động Cố vấn học tập	322/QĐ-ĐHBL ngày 03/7/2020	Trường ĐHBL	
	Quy định xét điểm rèn luyện sinh viên	530/QĐ-ĐHBL ngày 11/11/2015 25/QĐ-ĐHBL ngày 17/01/2019 108/QĐ-ĐHBL ngày 26/3/2021 107/QĐ-ĐHBL ngày 26/3/2021	Trường ĐHBL	
	Quy chế hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên	529/QĐ-ĐHBL ngày 10/8/2022	Trường ĐHBL	
	Quy định hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng	534/QĐ-ĐHBL ngày 01/8/2022	Trường ĐHBL	
H17.17.01.03	Các Quy trình thực hiện các hoạt động hỗ trợ sinh viên:		Trường ĐHBL	
	Quy trình tuyển sinh	QT.ĐT-TS-01 ngày 29/9/2020	Phòng Đào tạo	
	Quy trình nhập học	QT.ĐT-NH-02 ngày 29/9/2020	Phòng Đào tạo	
	Quy trình xét miễn, công nhận điểm học phần	QT.ĐT-HP-03 ngày 29/9/2020	Phòng Đào tạo	
	Quy trình đăng ký học lại	QT.ĐT-HL-04 ngày 29/9/2020	Phòng Đào tạo	
	Quy trình xét tốt nghiệp và cấp phát văn bằng	QT.ĐT-TN-07 ngày 29/9/2020	Phòng Đào tạo	
	Quy trình tổ chức thi kết thúc học phần	QT.ĐT-KT-08 ngày 29/9/2020	Phòng Đào tạo	
	Quy trình cấp bản sao bằng tốt nghiệp	QT.ĐT-BS-09 ngày 29/9/2020	Phòng Đào tạo	
	Quy trình tiếp nhận và quản lý hồ sơ SV	QT.CTCT&QLSV-HSSV-01 ngày 21/9/2020	Phòng CTCT-QLSV	
	Quy trình QL và ĐGKQRL SV	QT.CTCT&QLSV-KQRL-03 ngày 21/9/2020	Phòng CTCT-QLSV	
	Quy trình xét thi đua khen thưởng SV	QT.CTCT&QLSV-KTSV-04 ngày 21/9/2020	Phòng CTCT-QLSV	
Quy trình giải quyết TTHC liên quan đến SV	QT.CTCT&QLSV-TTHC-05 ngày 21/9/2020	Phòng CTCT-QLSV		

	Quy trình quản lý chế độ chính sách SV	QT.CTCT&QLSV-CĐCS-06 ngày 21/9/2020	Phòng CTCT-QLSV	
	Quy trình xét cấp HBKK SV	QT.CTCT&QLSV-XCHB-07 ngày 21/9/2020	Phòng CTCT-QLSV	
	Quy trình hướng dẫn và tư vấn học tập sinh viên	QT.CTCT&QLSV-HD-TVHT-14 ngày 12/7/2022	Phòng CTCT-QLSV	
H17.17.01.04	Thông báo về việc thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội cho sinh viên hệ chính quy từ năm học 2021–2022	468/TB-ĐHBL ngày 10/11/2021	Trường ĐHBL	
	Thông báo về việc phân bổ số tiền xét, cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên đại học, cao đẳng năm học 2021 - 2022	844/TB-ĐHBL ngày 13/12/2022 89/TB-ĐHBL ngày 18/02/2022 634/TB-ĐHBL ngày 08/12/2020 563/TB-ĐHBL ngày 14/11/2019 34/TB-ĐHBL ngày 18/01/2019	Trường ĐHBL	
H17.17.01.05	Kế hoạch về việc tổ chức khám sức khỏe/mua bảo hiểm y tế cho sinh viên hằng năm	90/KH-ĐHBL ngày 18/12/2021 693/KH-ĐHBL ngày 27/10/2022	Trường ĐHBL	
H17.17.01.06	Thông báo hướng dẫn quy trình, thủ tục và hồ sơ để thực hiện quyền lợi của sinh viên	208/TB-ĐHBL ngày 06/06/2017	Trường ĐHBL	
	Thông báo về việc cấp giấy tờ trực tuyến cho sinh viên hệ chính quy	437/TB-ĐHBL ngày 20/10/2021	Trường ĐHBL	
	Thông báo về đăng ký tiếp nhận sinh viên ở nội trú năm học 2018 - 2019	110/TB-ĐHBL ngày 01/08/2018	Trường ĐHBL	
H17.17.01.07	Kế hoạch tổ chức Hội nghị đối thoại sinh viên với lãnh đạo trường và các phòng chức năng, hằng năm	509/KH-ĐHBL 13/12/2018 618/KH-ĐHBL 06/12/2019 635/KH-ĐHBL 08/12/2020 520/KH-ĐHBL 20/12/2021 797/KH-ĐHBL ngày 5/12/2022	Trường ĐHBL	
H17.17.01.08	Kế hoạch tuần sinh hoạt công dân đầu khóa cho sinh viên	315/KH-ĐHBL ngày 10/8/2018	Trường ĐHBL	

		347/KH-ĐHBL ngày 31/7/2019 435/KH-ĐHBL ngày 4/9/2020 518/KH-ĐHBL ngày 16/12/2021 571/KH-ĐHBL ngày 26/9/2022		
H17.17.01.09	Thông báo việc đăng ký ở ký túc xá	110/TB-ĐHBL ngày 01/08/2018	Trường ĐHBL	
H17.17.01.10	Thông báo/hướng dẫn sinh viên đăng ký tài khoản thư viện		Trường ĐHBL	
H17.17.01.11	Kế hoạch đón tân sinh viên		Trường ĐHBL	
H17.17.01.12	Quyết định về việc phân công cố vấn học tập hằng năm	596/QĐ-ĐHBL ngày 06/11/2020 409/QĐ-ĐHBL ngày 04/11/2021	Trường ĐHBL	
H17.17.01.13	Hệ thống quản lý đào tạo	<a href="http://daotao.blv.edu.vn/quanly">http://daotao.blv.edu.vn/quanly</a>	Trường ĐHBL	
H17.17.01.14	Danh sách sinh viên bị cảnh báo học vụ	4/5/2022 26/10/2022	Phòng Đào tạo	
H17.17.01.15	Báo cáo tình hình hoạt động của người học			
H17.17.01.16	Kế hoạch tổ chức Hội nghị công tác cố vấn học tập năm học 2021 -2022	503/KH-ĐHBL ngày 02/12/2021 520/KH-ĐHBL ngày 19/10/2020	Trường ĐHBL	
H17.17.01.17	Kế hoạch hội nghị công tác tuyển sinh	736/KH-ĐHBL ngày 28/12/2020 489/KH-ĐHBL ngày 25/11/2021 876/KH-ĐHBL ngày 23/12/2022		
H17.17.01.18	Phiếu đánh giá viên chức hàng năm	Lưu P. TCHC		
H17.17.01.19	Kế hoạch khảo sát sinh viên về hoạt động hỗ trợ của nhà trường	489/KH-ĐHBL ngày 21/11/2018	Trường ĐHBL	

		121/KH-ĐHBL ngày 22/3/2019 558/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 128/KH-ĐH/BL ngày 27/3/2020 03/KH-ĐHBL ngày 07/01/2021 227/KH-ĐHBL ngày 20/4/2022 96/KH-ĐHBL ngày 15/2/2023		
<i>Tiêu chí 17.2: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan</i>				
H17.17.02.01	Quyết định thành lập Phòng CTCT-QLSV	208/QĐ-ĐHBL ngày 15/11/2007	Trưởng ĐHBL	
	Quyết định thành lập phòng Đào tạo	90/QĐ-ĐHBL ngày 12/06/2007	Trưởng ĐHBL	
	Quyết định thành lập phòng TC-HC	88/QĐ-ĐHBL ngày 06/12/2008 576/QĐ-ĐHBL ngày 11/12/2017	Trưởng ĐHBL	
H17.17.02.02	Phân công nhiệm vụ Phòng CTCT-QLSV	43/TB-CTCT&QLSV ngày 24/6/2021 23/TB-P.CTCT-QLSV ngày 04/7/2018	Trưởng ĐHBL	
	Phân công nhiệm vụ Phòng Đào tạo	22/ĐT ngày 20/9/2019 02/ĐT ngày 05/3/2020	Phòng Đào tạo	
	Phân công nhiệm vụ TC-HC	23/TC-HC n/gày 03/2021	Phòng TC-HC	
H17.17.02.03	Quyết định về phân công CVHT	596/QĐ-ĐHBL ngày 06/11/2020 409/QĐ-ĐHBL ngày 04/11/2021	Trưởng ĐHBL	
H17.17.02.04	Báo cáo kết quả khảo sát sinh viên cuối khoá	04/BC-ĐBCLGD ngày 01/8/2022	Tổ ĐBCLGD	

		07/BC-ĐBCLGD ngày 10/8/2021 17/BC-ĐBCLGD ngày 05/8/2020 10/BC-ĐBCLGD ngày 18/7/2019 08/BC-ĐBCLGD ngày 18/7/2018		
H17.17.02.05	Kế hoạch tổ chức Tuần sinh hoạt CD - HSSV năm 2018-2022	315/KH-ĐHBL ngày 10/8/2018 347/KH-ĐHBL ngày 31/7/2019 435/KH-ĐHBL ngày 4/9/2020 518/KH-ĐHBL ngày 16/12/2021 571/KH-ĐHBL ngày 26/9/2022	Trường ĐHBL	
H17.17.02.06	Kế hoạch tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ		Trường ĐHBL	
H17.17.02.07	Kế hoạch/báo cáo/trang tin về việc tổ chức các phong trào sinh viên cấp trường hằng năm	618/KH-ĐHBL ngày 01/12/2020 544/KH-ĐHBL ngày 08/11/2019 105/KH-ĐHBL ngày 15/3/2019	Trường ĐHBL	
H17.17.02.08	Báo cáo hoạt động của các câu lạc bộ trong trường			
H17.17.02.09	Quy chế Phối hợp về công tác đảm bảo ANTT trong trường học, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội.	232/QCPH-ĐHBL 17/6/2015	Trường ĐHBL	
	Kế hoạch về thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật khác trong ngành Giáo dục.	129/KH-CAT-SGDĐT-ĐHBL-CĐYT-CĐN-CĐKTKT ngày 01/10/2018	CAT	
H17.17.02.10	Kế hoạch tổ chức khám sức khỏe cho SV	378/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 111/TB-ĐHBL ngày 11/4/2018 502/TB-ĐHBL ngày 16/10/2019 565/KH-ĐHBL ngày		



		09/11/2020 90/KH-ĐHBL ngày 18/02/2022		
H17.17.02.11	Kế hoạch tổ chức ngày Hội việc làm	192/KH-ĐHBL 06/4/2022	Trường ĐHBL	
	Báo cáo kết quả/Tin về ngày Hội việc làm	<a href="https://blu.edu.vn/tin-tuc/ngay-hoi-viec-lam-jobfair-2023/3535303363.html">https://blu.edu.vn/tin-tuc/ngay-hoi-viec-lam-jobfair-2023/3535303363.html</a>	Trường ĐHBL	
H17.17.02.12	Quy định công tác cố vấn học tập	322/QĐ-ĐHBL ngày 03/7/2020	Trường ĐHBL	
H17.17.02.13	Kế hoạch về Hội nghị CVHT	520/KH-ĐHBL ngày 19/10/2020 503/KH-ĐHBL ngày 02/12/2021 762/KH-ĐHBL ngày 21/11/2022	Trường ĐHBL	
H17.17.02.14	Phần mềm quản lý đào tạo	<a href="http://daotao.blu.edu.vn/">http://daotao.blu.edu.vn/</a>	Trường ĐHBL	
H17.17.02.15	Thông báo cảnh báo học vụ sinh viên			
H17.17.02.16	Quyết định ban hành kết quả điểm rèn luyện sinh viên	333/QĐ-ĐHBL ngày 20/6/2023 681/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2022 437/QĐ-ĐHBL ngày 18/11/2021 353/QĐ-ĐHBL ngày 28/7/2020 540/QĐ-ĐHBL ngày 26/9/2019 202/QĐ_ĐHBL ngày 10/4/2023 412/QĐ-ĐHBL ngày 3/6/2022 133/QĐ-ĐHBL ngày 23/4/2021 216/QĐ-DHBL ngày 14/5/2020		

		204/QĐ-ĐHBL ngày 25/4/2019		
H17.17.02.17	Thông kê sinh viên học lại			
H17.17.02.18	Biên bản đối thoại sinh viên hàng năm	15/01/2018 07/01/2020 30/12/2021	Trường ĐHBL	
H17.17.02.19	Báo cáo kết quả khảo sát sinh viên về hoạt động hỗ trợ của nhà trường	03/BC-ĐBBCLGD ngày 14/3/2019 07/BC-ĐBCLGD ngày 8/7/2019 20/BC-ĐBCLGD ngày 14/8/2020 03/BC-ĐBCLGD ngày 24/2/2020 06/BC-ĐBCLGD, ngày 04/8/2021 01/BC-ĐBCLGD, ngày 09/6/2022	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 17.3: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH cũng như hệ thống giám sát NH được rà soát</i>				
H17.17.03.01	Công văn góp ý dự thảo Quy định đánh giá kết quả rèn luyện đại học, cao đẳng	82/ĐHBL 26/02/2021	Trường ĐHBL	
	Công văn góp ý dự thảo Quy chế xét cấp HBKK, HBTT, KTKL	97/ĐHBL ngày 15/2/2023	Trường ĐHBL	
	Công văn góp ý dự thảo Quy định công tác CVHT	205/ĐHBL 11/5/2020	Trường ĐHBL	
H17.17.03.02	Kế hoạch/Biên bản hội nghị cố vấn học tập	503/KH-ĐHBL ngày 02/12/2021 520/KH-ĐHBL ngày 19/10/2020		
H17.17.03.03	Kế hoạch/biên bản Hội nghị đối thoại sinh viên với lãnh đạo trường và các phòng chức năng hằng năm	509/KH-ĐHBL 13/12/2018 618/KH-ĐHBL 06/12/2019 635/KH-ĐHBL 08/12/2020	Trường ĐHBL	

		520/KH-ĐHBL 20/12/2021 797/KH-ĐHBL ngày 5/12/2022		
H17.17.03.04	Báo cáo so chuẩn, đối sánh chất lượng	07/BC-ĐBCLGD ngày 20/10/2022	Tổ ĐBCLGD	
H17.17.03.05	Báo cáo tổng kết công tác ĐBCLGD	09/BC-BCLGD ngày 31/10/2022 455/BC-ĐHBL ngày 03/10/2021 28/BC-ĐBCLGD ngày 30/9/2020 14/BC-ĐBCLGD ngày 30/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 06/9/2018	Tổ ĐBCLGD	
H17.17.03.06	Báo cáo tổng kết năm học Trường ĐHBL	496/BC-ĐHBL, ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL, ngày 30/6/2019 567/BC-ĐHBL, ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL, ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022	Trường ĐHBL	
H17.17.03.07	Kết quả khảo sát sinh viên về hoạt động hỗ trợ của nhà trường	03/BC-ĐBBCLGD ngày 14/3/2019 07/BC-ĐBCLGD ngày 8/7/2019 20/BC-ĐBCLGD ngày 14/8/2020 03/BC-ĐBCLGD ngày 24/2/2020 06/BC-ĐBCLGD, ngày 04/8/2021 01/BC-ĐBCLGD, ngày	Tổ ĐBCLGD	

		09/6/2022		
H17.17.03.08	Quyết định công nhận kết quả đánh giá, phân loại các năm từ 2018 đến 2022	676/QĐ-ĐHBL ngày 05/10/2022 288/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2021 721/QĐ-ĐHBL ngày 09/12/2020 02/QĐ-ĐHBL ngày 02/01/2020 643/QĐ-ĐHBL ngày 31/12/2018		
H17.17.03.09	Kế hoạch công tác ĐBCL hàng năm	24/KH-ĐHBL ngày 11/01/2023 456/KH-ĐHBL ngày 03/11/2021 422/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020 378/KH-ĐHBL ngày 14/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 06/9/2018		
H17.17.03.10	Kế hoạch /công văn điều chỉnh, cập nhật các quy định về hỗ trợ người học	97/ĐHBL ngày 15/2/2023 82/ĐHBL 26/02/2021 190/ĐHBL-ĐT ngày 28/7/2020		
H17.17.03.11	Phân công cố vấn học tập	596/QĐ-ĐHBL ngày 06/11/2020 409/QĐ-ĐHBL ngày 04/11/2021	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 17.4: Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan</i>				
H17.17.04.01	Thông báo thu học phí online	101/TB-ĐHBL ngày 17/3/2020	Trường ĐHBL	
H17.17.04.02	Thông báo về việc cấp giấy tờ trực tuyến cho sinh viên hệ chính quy	437/TB-ĐHBL ngày 20/10/2021	Trường ĐHBL	

H17.17.04.03	Quyết định khen thưởng sinh viên thủ khoa	728/QĐ-ĐHBL ngày 02/11/2022		
H17.17.04.04	Quy định đánh giá điểm rèn luyện sinh viên	530/QĐ-ĐHBL ngày 11/11/2015 25/QĐ-ĐHBL ngày 17/01/2019 108/QĐ-ĐHBL ngày 26/3/2021 107/QĐ-ĐHBL ngày 26/3/2021	Phòng TC-HC	
H17.17.04.05	Tọa đàm ý tưởng sáng tạo kỹ thuật và khởi nghiệp	179/KH-ĐHBL ngày 23/4/2021		
	Talk show Chia sẻ kinh nghiệm - khởi nghiệp thành công	74/KH-ĐHBL ngày 08/02/2022		
	Talkshow Sinh viên với Hội nhập Quốc tế;	589/KH-ĐHBL ngày 19/11/2020		
H17.17.04.06	Kế hoạch tổ chức cuộc thi “Sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp – Đổi mới sáng tạo”	146/KH-ĐHBL ngày 28/2/2023		
H17.17.04.07	Kế hoạch tổ chức hội thảo về đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội			
H17.17.04.08	Kế hoạch tổ chức Tuần sinh hoạt CD - HSSV năm 2018-2022	315/KH-ĐHBL ngày 10/8/2018 347/KH-ĐHBL ngày 31/7/2019 435/KH-ĐHBL ngày 4/9/2020 518/KH-ĐHBL ngày 16/12/2021 571/KH-ĐHBL ngày 26/9/2022		
H17.17.04.09	Kế hoạch thực tập, thực tế của sinh viên			
H17.17.04.10	Kế hoạch tổ chức ngày hội việc làm	192/KH-ĐHBL 06/4/2022	Trường ĐHBL	
H17.17.04.11	Kế hoạch triển khai đào tạo trực tuyến	397/KH-ĐHBL ngày 06/9/2021	Trường ĐHBL	
H17.17.04.12	Hợp đồng nâng cấp phần mềm hệ thống quản lý đào tạo.	26/2022/HĐ-CNPM-PM	Trường ĐHBL	
<b>Tiêu chuẩn 18: Quản lý nghiên cứu khoa học</b>				
<i>Tiêu chí 18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu</i>				
H18.18.01.01	Bảng phân công nhiệm vụ trong BGH.	255/QĐ-ĐHBL ngày	Trường ĐHBL	

		29/07/2015 312/QĐ-ĐHBL ngày 02/07/2019 390/QĐ-ĐHBL ngày 01/6/2022		
H18.18.01.02	Sơ đồ cơ cấu quản lý hoạt động NCKH			
H18.18.01.03	Quyết định thành lập phòng QLKH-HTQT, Phòng KHTC, Tổ ĐBCLGD, các khoa/bộ môn	577/QĐ-ĐHBL ngày 11/12 /17 89/QĐ-ĐHBL ngày 12/06/2007 331/QĐ-ĐHBL 02/01/2010		
H18.18.01.04	Quyết định thành lập Hội đồng KHĐT Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng KHĐT	427/QĐ-ĐHBL ngày 01/09/15 13/QĐ-ĐHBL ngày 16/02/17 746/QĐ-ĐHBL ngày 10/12/19		
H18.18.01.05	Chiến lược phát triển trường ĐHBL giai đoạn 2011-2020 và 2021-2025	312/CLPT-ĐHBL ngày 19/11/2012 06/NQ-HĐT, ngày 14/7/2021		
H18.18.01.06	Quyết định ban hành Quy chế hoạt động KHCN ban hành năm 2012 và 2018	320/QĐ-ĐHBL ngày 29/11/2012 186/QĐ-ĐHBL ngày 09/5/2018	Trường ĐHBL	
H18.18.01.07	Quyết định ban hành Quy chế hoạt động NCKH trong Sinh viên	321/QĐ-ĐHBL ngày 29/11/2012 529/QĐ-ĐHBL ngày 10/08/2012	Trường ĐHBL	
H18.18.01.08	Quyết định ban hành Quy chế Chi tiêu nội bộ giai đoạn 2018 – 2020 và 2021 - 2023	232/QĐ-ĐHBL ngày 06/6/2018 234/QĐ-ĐHBL ngày 24/6/2021	Trường ĐHBL	
H18.18.01.09	Quyết định ban hành Quy định hoạt động sáng kiến	438/QĐ-ĐHBL ngày 10/9/2015	Trường ĐHBL	
H18.18.01.10	Quyết định ban hành Quy định hoạt động sở hữu trí tuệ	608/ĐHBL ngày 10/12/2018	Trường ĐHBL	
H18.18.01.11	Quy trình thực hiện đề tài NCKH các cấp	QT.QLKH.ĐTCCS-01 QT.QLKH.ĐTCCS-02 QT.QLKH.ĐTCTr-03 Ngày 15/8/2020	Trường ĐHBL	

H18.18.01.12	Quy trình thực hiện sáng kiến cấp Cơ sở	QT. QLKHHTQT-CNSK-11 Ngày 15/01/2021	Trường ĐHBL	
H18.18.01.13	Quy trình quản lý tài sản trí tuệ	QT.QLKHHTQT-QLTSTT-07 Ngày 15/01/2021	Trường ĐHBL	
H18.18.01.14	Quy trình biên soạn giáo trình	QT.QLKHHTQT.BSGT-09 Ngày 15/01/2021	Trường ĐHBL	
H18.18.01.15	Quy định chế độ làm việc của giảng viên	694/QĐ-ĐHBL ngày 01/12/2020	Trường ĐHBL	
H18.18.01.16	Kế hoạch hoạt động KHCN giai đoạn 5 năm 2016- 2020	223/KH-ĐHBL ngày 27/5/2016 359/KH-ĐHBL ngày 31/7/2020	Trường ĐHBL	
H18.18.01.17	Kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm từ 2018 đến 2022	377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11 /2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482 /KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770 /KH-ĐHBL ngày 24/11/2022	Trường ĐHBL	
H18.18.01.18	Dự toán ngân sách KHCN hàng năm từ 2018 đến 2022		Trường ĐHBL	
H18.18.01.19	Quyết định thành lập HĐ thẩm định kinh phí NCKH	243/QĐ-ĐHBL ngày 08/7/2021 244/QĐ-ĐHBL ngày 08/7/2021 245/QĐ-ĐHBL ngày 08/7/2021 246/QĐ-ĐHBL ngày 08/7/2021 247/QĐ-ĐHBL ngày 08/7/2021 248/QĐ-ĐHBL ngày 08/7/2021 435/QĐ-ĐHBL ngày 18/11/2021	Trường ĐHBL	
H18.18.01.20	Dự toán được phân bổ kinh phí KHCN hàng năm của tỉnh		UBND tỉnh	

H18.18.01.21	Biên bản họp hội đồng đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN	Ngày 28/02/2022 Ngày 15/06/2022 Ngày 17/03/2022 Ngày 28/02/2022 Ngày 28/02/2022 Ngày 17/10/2022 Ngày 13/06/2022	Trường ĐHBL	
H18.18.01.22	Giấy chứng nhận kết quả NCKH	16/2022/NVKHCN 11/5/2022 19/2022/NVKHCN 11/5/2022 21/2022/NVKHCN 11/5/2022 23/2022/NVKHCN 11/5/2022 24/2022/NVKHCN 11/5/2022 05/2023/NVKHCN 09/01/2022 06/2023/NVKHCN 13/01/2023	Sở KHCN tỉnh Bạc Liêu	
H18.18.01.23	Danh mục bài báo được xếp hạng	Thông kê ngày 01/12/2022		
H18.18.01.24	Các giấy chứng nhận đạt giải NCKH			
H18.18.01.25	Quy định so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục	113/QĐ-ĐHBL 24/2/2022		
<i>Tiêu chí 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.</i>				
H18.18.02.01	Phê duyệt dự toán kinh phí KHCN hàng năm		UBND tỉnh	
H18.18.02.02	Chiến lược phát triển trường ĐHBL giai đoạn 2011-2020 và giai đoạn 2021-2025	53/QĐ-ĐHBL ngày 25/2/2013	Trường ĐHBL	
H18.18.02.03	Phương án tự chủ tài chính	23/TTr-ĐHBL ngày 11/1/2019 2191/QĐ-UBND ngày 04/12/2019 217/PATCTC-ĐHBL, ngày 15/4/22		
H18.18.02.04	Kế hoạch hoạt động KHCN giai đoạn 5 năm 2016- 2020 và 2021-2025	223/KH-ĐHBL ngày 27/5/2016 359/KH-ĐHBL ngày 31/7/2020	Trường ĐHBL	



H18.18.02.05	Kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm	378/KH-ĐHBL ngày 09/10/2017 377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11 /2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 Số 482 /KH-ĐHBL ngày 17/11/2021	Trường ĐHBL	
H18.18.02.06	Kế hoạch phát triển hợp tác giai đoạn 2021 - 2025	737/KH-ĐHBL ngày 30/12/2020	Trường ĐHBL	
H18.18.02.07	Quyết định thành các nhóm nghiên cứu chuyên ngành	178/QĐ-ĐHBL ngày 22/4/2020 392/QĐ-ĐHBL ngày 22/10/2021 590/QĐ-ĐHBL ngày 23/10/2020 383/QĐ-ĐHBL ngày 18/10/2021	Trường ĐHBL	
H18.18.02.08	Chính sách thu hút cán bộ	10/QĐ-UBND ngày 25/1/2011	UBND tỉnh	
H18.18.02.09	Quy chế làm việc của giảng viên.	694/QĐ-ĐHBL ngày 01/12/2020	Trường ĐHBL	
H18.18.02.10	Quy chế thi đua khen thưởng	31/2018/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018	UBND tỉnh BL	
H18.18.02.11	Quyết định ban hành Quy chế Chi tiêu nội bộ giai đoạn 2018 – 2020 và 2021 - 2023	232/QĐ-ĐHBL ngày 06/6/2018 234/QĐ-ĐHBL ngày 24/6/2021	Trường ĐHBL	
H18.18.02.12	Quyết định ban hành Quy chế hoạt động KHCN	320/QĐ-ĐHBL ngày 29/11/2012 186/QĐ-ĐHBL ngày 09/5/2018	Trường ĐHBL	
H18.18.02.13	Danh sách các mối quan hệ hợp tác với các viện trường,		Trường ĐHBL	

	doanh nghiệp, tổ chức 2018 - 2022			
H18.18.02.14	Danh sách các ký kết thỏa thuận hợp tác trong NCKH (MOU)	Thông kê ngày 01/12/2022	Phòng QLKHHTQT	
H18.18.02.15	Thông kê hội nghị/hội thảo chuyên giao kết quả NCKH do nhà trường phối hợp tổ chức	Thông kê ngày 01/12/2022	Phòng QLKHHTQT	
H18.18.02.16	Các Hợp đồng NCKH với doanh nghiệp	16/HĐ-KHCN ngày 27/02/2018 46/HĐ-KHCN ngày 23/10/2020	Trường ĐHBL	
H18.18.02.17	Công văn chỉ đạo về kinh phí thực hiện “Chương trình KHCN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2020 - 2030”	2716/UBND-KT ngày 08/7/2021	UBND tỉnh	
H18.18.02.18	Hồ sơ đề tài NCKH		Phòng QLKH & HTQT	
H18.18.02.19	Các Kế hoạch phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học	53/KH-ĐHBL ngày 30/01/2019 343/KH-ĐHBL ngày 17/7/2020 424/KH-ĐHBL ngày 31.8.2020 462/KH-ĐHBL ngày 18.9.2020 477/KH-ĐHBL ngày 25.9.2020 490/KH-ĐHBL ngày 29.9.2020 498/KH-ĐHBL ngày 05.10.2020 511/KH-ĐHBL ngày 15.10.2020 533/KH-ĐHBL ngày 23.10.2020 546/KH-ĐHBL ngày 29.10.2020 567/KH-ĐHBL ngày 09.11.2020 596/KH-ĐHBL ngày		

		20.11.2020 597/KH-ĐHBL ngày 23.11.2020 130/KH-ĐHBL ngày 25.3.2021 113/KH-ĐHBL ngày 19.3.2021 114/KH-ĐHBL ngày 19.3.2021 171/KH-ĐHBL ngày 22.4.2021 297 KH-ĐHBL ngày 25.6.2021 405/KH-ĐHBL ngày 20.8.2020 328/KH-ĐHBL ngày 10.7.2020 179/KH-ĐHBL ngày 23.4.2021		
H18.18.02.20	Báo cáo tổng kết hoạt động khoa học công nghệ hàng năm	377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482 /KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770 /KH-ĐHBL ngày 24/11/2022		
<i>Tiêu chí 18.3: Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.</i>				
H18.18.03.01	Quy định so chuẩn đối sánh chất lượng	113/QĐ- ĐHBL ngày 24/2/2022		
H18.18.03.02	Quyết định ban hành Quy chế làm việc của giảng viên trong đó có định mức giờ NCKH của GV	694/QĐ-ĐHBL ngày 01/12/2020	Trường ĐHBL	
H18.18.03.03	Phương hướng hoạt động năm học Khoa/Bộ môn	377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11 /2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020	Trường ĐHBL	

		482 /KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770 /KH-ĐHBL ngày 24/11/2022		
H18.18.03.04	Kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm	377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11 /2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482 /KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770 /KH-ĐHBL ngày 24/11/2022	Phòng QLKHHTQT	
H18.18.03.05	Phiếu đánh giá nghiệm thu đề tài NCKH	Thống kê NH 2017 - 2018 ngày 13/7/2018 Thống kê NH 2018 - 2019 ngày 05/7/2019 Thống kê NH 2019 - 2020 ngày 21/8/2020 Thống kê NH 2020 - 2021 ngày 16 /12 /2021 Thống kê NH 2021 - 2022 ngày 14 /12/2022	Phòng QLKH HTQT	
H18.18.03.06	Báo cáo Khoa học công nghệ hàng năm (thống kê mức độ hoàn thành nhiệm vụ NCKH của từng GV)	377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11 /2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482 /KH-ĐHBL ngày 17/11/2021	Trường ĐHBL	

		770 /KH-ĐHBL ngày 24/11/2022		
H18.18.03.07	Báo cáo hội nghị viên chức hằng năm		Trường ĐHBL	
H18.18.03.08	Kế hoạch KHCN giai đoạn 5 năm và hằng năm	359/KH-ĐHBL ngày 31/7/2020 377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11 /2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482 /KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770 /KH-ĐHBL ngày 24/11/2022	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 18.4. Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học</i>				
H18.18.04.01	Bản tổng hợp góp ý Dự thảo Kế hoạch hoạt động KHCN hằng năm	10/QLKH&HTQT-QLKH ngày 08/8/2017 13/QLKH&HTQT-QLKH ngày 16/7/2018 13/QLKH&HTQT-QLKH ngày 10/10/2019 09/QLKH&HTQT-QLKH ngày 25/10/2020 15/QLKH&HTQT-QLKH ngày 08/10/2021	Phòng QLKH HTQT	
H18.18.04.02	Báo cáo kết quả khảo sát CB,GV Báo cáo kết quả khảo sát sinh viên cuối khoá Báo cáo kết quả khảo sát sinh viên về hoạt động hỗ trợ của nhà trường	<a href="https://tktkdclgd.blu.edu.vn/bao-cao/khao-sat-cac-ben-lien-quan/">https://tktkdclgd.blu.edu.vn/bao-cao/khao-sat-cac-ben-lien-quan/</a>		
H18.18.04.03	Báo cáo kết quả khảo sát các bên liên quan về hoạt động	01/BC-QLKH&HTQT	Phòng	

	khoa học công nghệ	Ngày 16/6/2022	QLKH&HTQT	
H18.18.04.04	Báo cáo so chuẩn, đối sánh chất lượng	07/BC-ĐBCLGD ngày 26/10/22		
H18.18.04.05	Báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục	<a href="https://tktkdclgd.blu.edu.vn/wp-content/uploads/sites/22/2023/04/dhbaclieu_bctdg_2023-10.4.2023.pdf">https://tktkdclgd.blu.edu.vn/wp-content/uploads/sites/22/2023/04/dhbaclieu_bctdg_2023-10.4.2023.pdf</a>		
H18.18.04.06	Báo cáo tổng kết hoạt động KHCN hàng năm từ năm 2018 đến 2022	377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482 /KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770 /KH-ĐHBL ngày 24/11/2022	Trường ĐHBL	
H18.18.04.07	Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2019-2021	538/KH-ĐHBL ngày 08/11/2019 16/KH-ĐHBL ngày 10/01/2022	Trường ĐHBL	
H18.18.04.08	Kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm	456/KH-ĐHBL ngày 03/11/2021 422/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020 378/KH-ĐHBL ngày 14/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 06/9/2018	Trường ĐHBL	
H18.18.04.09	Kế hoạch phát triển khoa học công nghệ giai đoạn 2020-2025	359/KH-ĐHBL ngày 31/7/2020	Trường ĐHBL	

### Tiêu chuẩn 19: Quản lý tài sản trí tuệ

*Tiêu chí 19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu*

H19.19.01.01	Quy chế tổ chức hoạt động Trường Đại học Bạc Liêu	07/NQ-HĐT ngày 18/10/2022	Hội đồng trường	
H19.19.01.02	Bảng phân công nhiệm vụ nhân viên phụ trách SHTT	14/QLKH-HTQ ngày 11/01/2022	Phòng QLKH-HTQT	
H19.19.01.03	Quy định về quản lý SHTT trường	608/ĐHBL ngày 10/12/2018	Trường ĐHBL	
H19.19.01.04	Quy chế hoạt động KHCN	186/QĐ-ĐHBL ngày 09/5/2018	Trường ĐHBL	
H19.19.01.05	Quy định biên soạn, thẩm định, phê duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy của trường		Trường ĐHBL	
H19.19.01.06	Quy trình rà soát SHTT Quy trình đăng ký kết quả nghiên cứu Quy trình hỗ trợ công bố quốc tế		Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai</i>				
H19.19.02.01	Văn bản đăng ký quyền SHTT cho logo của Trường	Đang thực hiện qui trình đăng ký với Cục SHTT	Trường ĐHBL	
H19.19.02.02	Website của Trường	<a href="https://blu.edu.vn">https://blu.edu.vn</a>	Phòng QLKH&HTQT	
H19.19.02.03	Danh mục các đề tài NCKH, khoá luận của sinh viên		Phòng QLKH&HTQT	
H19.19.02.04	Danh mục các bài báo đăng tạp chí KH và các hội thảo		Trường ĐHBL	
H19.19.02.05	Danh mục các khóa luận/đồ án tốt nghiệp của SV		Trường ĐHBL	
H19.19.02.06	Danh mục bài báo đăng trên tạp chí khoa học của trường		Trường ĐHBL	
H19.19.02.07	Danh mục luận văn và luận án của GV		Trường ĐHBL	
H19.19.02.08	Danh mục sách và giáo trình đã xuất bản		Trường ĐHBL	
H19.19.02.09	Phiếu đề xuất, mẫu thuyết minh đề tài NCKH		Trường ĐHBL	
H19.19.02.10	Quyết định công bố đề tài NCKH hàng năm		Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện</i>				
H19.19.03.01	Quy trình quản lý tài sản trí tuệ	QT.QLKHHTQT-QLTSTT-07 ngày 20/8/2021	Phòng QLKH-HTQT	

H19.19.03.02	Báo cáo tổng kết hoạt động KHCN của trường	378/KH-ĐHBL ngày 09/10/2017 377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482 /KH-ĐHBL ngày 17/11/2021	Trường ĐHBL	
H19.19.03.03	Quy định về quản lý SHTT trường	608/ĐHBL ngày 10/12/2018	Trường ĐHBL	
H19.19.03.04	Báo cáo khoa học công nghệ hàng năm	378/KH-ĐHBL ngày 09/10/2017 377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482 /KH-ĐHBL ngày 17/11/2021	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 19.4. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ CSGD, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng</i>				
H19.19.04.01	Kế hoạch khoa học công nghệ hàng năm	378/KH-ĐHBL ngày 09/10/2017 377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482 /KH-ĐHBL ngày 17/11/2021	Trường ĐHBL	
H19.19.04.02	KH cải tiến chất lượng giai đoạn 2019-2021 Báo cáo tổng kết công tác cải tiến chất lượng	538/KH-ĐHBL ngày 08/11/2019	Trường ĐHBL	



		16/BC-ĐHBL ngày 10/01/2022		
H19.19.04.03	Kế hoạch khảo sát các bên liên quan về hoạt động Sở hữu trí tuệ	03/KH-HTQT ngày 25/4/2022	P.QLKH-HTQT	
H19.19.04.04	Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến của GV, chuyên viên và người học về hoạt động quản lý Sở hữu trí tuệ của trường	Số: 04/BC-QLKH&HTQT ngày 10/10/2022	P.QLKH-HTQT	
<b>Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học</b>				
<i>Tiêu chí 20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu</i>				
H20.20.01.01	Nghị quyết ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động trường ĐHBL	07/NQ-HĐT ngày 18/10/2022	Hội đồng trường	
H20.20.01.02	Quyết định ban hành Quy chế hoạt động KHCN trường ĐHBL	320/QĐ-ĐHBL ngày 29/11/2012 186/QĐ-ĐHBL ngày 09/5/2018	Trường ĐHBL	
H20.20.01.03	Quyết định ban hành Quy chế hoạt động hợp tác quốc tế trường ĐHBL	226/QĐ-ĐHBL ngày 16/5/2019	Trường ĐHBL	
H20.20.01.04	Chiến lược phát triển trường ĐHBL giai đoạn 2011-2020 và 2021-2025	312/CLPT-ĐHBL ngày 19/11/2012 06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Trường ĐHBL	
H20.20.01.05	Kế hoạch phát triển hợp tác quốc tế nhằm thực hiện chiến lược phát triển trường Đại học Bạc Liêu giai đoạn 2011-2020 và 2021 - 2025		Trường ĐHBL	
H20.20.01.06	Kế hoạch hoạt động hợp tác hàng năm từ 2018 – 2022	505/QĐ-ĐHBL ngày 11/12/2018 625/QĐ-ĐHBL ngày 11/12/2019 625/QĐ-ĐHBL ngày 25/11/2020 493/QĐ-ĐHBL ngày 29/11/2021	Trường ĐHBL	

H20.20.01.07	Quyết định thành lập phòng QLKH-HTQT	577/QĐ-ĐHBL ngày 11/12/2017	Trường ĐHBL	
H20.20.01.08	Bản phân công nhiệm vụ của Phòng QLKH-HTQT	Ngày 07/3/2018	Trường ĐHBL	
H20.20.01.09	Bảng ghi nhớ thỏa thuận hợp tác với các đối tác	BBGN ngày 15/01/2021 BBGN ngày 05/04/2021 BBGN Ngày 12/12/2019 Số:208/2021/BBGN-ĐHBL-VNPTBL Ngày 12/05/2021 BBGN Ngày 5/10/2020 BBGN Ngày 21/01/2021 Số 389/2020/HNDT-ĐHBL-CT Ngày13/8/2020 Số:360/BBGN-HND-ĐHBL ngày 21/7/ 2020 Số 229/BBGN-ĐHBL_HHDNBL Ngày 18/5/2021 Số 437/BBGN-ĐHBL-BLCMHCM Ngày 11/9/2020 BBGN Ngày 6/11/2019 BBGN Ngày 27/02/2019 BBGN Ngày 02/6/2021.	Trường ĐHBL	
H20.20.01.10	Kế hoạch, quy định, hướng dẫn tổ chức thực hiện, công tác, thống kê về các đoàn ra, đoàn vào			
H20.20.01.11	Kế hoạch hoạt động KHCN từng năm học	377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày	Trường ĐHBL	

		25/11/2020 482 /KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770 /KH-ĐHBL ngày 24/11/2022		
<i>Tiêu chí 20.2. Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu</i>				
H20.20.02.01	Các ký kết viện, trường trong và ngoài nước	MOU với các viện, trường	Trường ĐHBL	
H20.20.02.02	Ký kết với các hiệp hội nghề nghiệp	BBGN ngày 15/01/2021 BBGN ngày 05/04/2021 BBGN Ngày 12/12/2019 Số:208/2021/BBGN-ĐHBL- VNPTBL Ngày 12/05/2021 BBGN Ngày 5/10/2020 BBGN Ngày 21/01/2021 Số 389/2020/HNDT-ĐHBL-CT Ngày13/8/2020 Số:360/BBGN-HND-ĐHBL ngày 21/7/ 2020 Số 229/BBGN- ĐHBL_HHDNBL Ngày 18/5/2021 Số 437/BBGN-ĐHBL- BLCMHCM Ngày 11/9/2020 BBGN Ngày 6/11/2019 BBGN Ngày 27/02/2019 BBGN Ngày 02/6/2021.	Trường ĐHBL	
H20.20.02.03	Các ký kết doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh	BBGN ngày 21/01/2021 Số 389/2020/HNDT-ĐHBL-CT	Trường ĐHBL	

		Ngày 13/8/2020 Số: 360/BBGN-HND-ĐHBL ngày 21/7/2020 Số 229/BBGN- ĐHBL_HHDNBL Ngày 18/5/2021 Số 437/BBGN-ĐHBL- BLCMHCM Ngày 11/9/2020		
H20.20.02.04	Kế hoạch đón tiếp tình nguyện viên HQ	BBGN ngày 15/01/2021 BBGN ngày 05/04/2021 BBGN Ngày 12/12/2019 Số: 208/2021/BBGN-ĐHBL- VNPTBL Ngày 12/05/2021 BBGN Ngày 5/10/2020 BBGN Ngày 6/11/2019 BBGN Ngày 27/02/2019 BBGN Ngày 02/6/2021.	Trường ĐHBL	
H20.20.02.05	Kê hoạch phối hợp thực hiện chương trình trợ giảng Fulbright	341/KH-ĐHBL ngày 25/7/2019	Trường ĐHBL	
H20.20.02.06	Kê hoạch phối hợp tổ chức hội thảo, tọa đàm	53/KH-ĐHBL ngày 30/01/2019 343/KH-ĐHBL ngày 17/7/2020 424/KH-ĐHBL ngày 31.8.2020 462/KH-ĐHBL ngày 18.9.2020 477/KH-ĐHBL ngày 25.9.2020 490/KH-ĐHBL ngày 29.9.2020 498/KH-ĐHBL ngày 05.10.2020 511/KH-ĐHBL ngày	Trường ĐHBL	

		15.10.2020 533/KH-ĐHBL ngày 23.10.2020 546/KH-ĐHBL ngày 29.10.2020 567/KH-ĐHBL ngày 09.11.2020 596/KH-ĐHBL ngày 20.11.2020 597/KH-ĐHBL ngày 23.11.2020 130/KH-ĐHBL ngày 25.3.2021 113/KH-ĐHBL ngày 19.3.2021 114/KH-ĐHBL ngày 19.3.2021 171/KH-ĐHBL ngày 22.4.2021 297 KH-ĐHBL ngày 25.6.2021 405/KH-ĐHBL ngày 20.8.2020 328/KH-ĐHBL ngày 10.7.2020 179/KH-ĐHBL ngày 23.4.2021		
H20.20.02.07	Kế hoạch làm việc với chuyên gia Nhật, Úc		Trường ĐHBL	
H20.20.02.08	Nghị Quyết của Đảng ủy về hợp tác		Trường ĐHBL	
H20.20.02.09	Danh sách các đối tác hợp tác		Trường ĐHBL	
H20.20.02.10	Dữ liệu hợp tác nghiên cứu của SV, GV bao gồm đề tài NCKH, các bài báo.		Trường ĐHBL	
H20.20.02.11	Công văn chấp thuận về HTQT của UBND tỉnh	Số 256/TTr-ĐHBL ngày 10/7/2017 Số 457/UBND-KGVX ngày 16/02/2017 -Công văn chấp thuận số 4321/UBND-NV ngày 30/9/2019	Trường ĐHBL	

		-CV chấp thuận số 4437/UBND-nv ngày 08/10/2019 CV chấp thuận số 4971/UBND-NV ngày 04/11/2019 CV chấp thuận 4530/UBND-VN ngày 14/10/2019 Cv chấp thuận số 5241 Số 2135/UBND-KGVX ngày 16/6/2017 Số 2532/UBND-KGVX ngày 21/6/2018 Số 3426/UBND-NV ngày 01/8/2019		
H20.20.02.12	Thông kê danh mục công trình nghiên cứu của giảng viên công bố chung.	Thông kê ngày 01/12/2002	Trường ĐHBL	
H20.20.02.13	Thông kê các bài báo, sách xuất bản chung	Thông kê ngày 01/12/2002	Trường ĐHBL	
H20.20.02.14	Chương trình KHCN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2020 – 2030		Trường ĐHBL	
H20.20.02.15	Dự án “Ứng dụng AI trong quá trình trồng hoa Lan”		Trường ĐHBL	
H20.20.02.16	Phân công GV phối hợp với chuyên gia nhật bản và Tham gia dự án Living Deltas Hub		Trường ĐHBL	
H20.20.02.17	Danh sách thống kê đoàn vào, đoàn ra từ 2017 – 2021	Thông kê 31/12/2021	Trường ĐHBL	
H20.20.02.18	Hợp đồng đối ứng kinh phí hợp tác NCKH với doanh nghiệp		Trường ĐHBL	
H20.20.02.19	Hồ sơ xây dựng Trại thực nghiệm Khoa Nông nghiệp (TCHC)		Trường ĐHBL	
H20.20.02.20	Quy chế chi tiêu nội bộ	232/QĐ-ĐHBL ngày 06/6/2018 234/QĐ-ĐHBL ngày 24/6/2021	Trường ĐHBL	
H20.20.02.21	Các báo cáo của trường cho UBND tỉnh về hoạt động của chuyên gia	288/BC-ĐHBL ngày 09/8/2017 340/BC-ĐHBL ngày 09/8/2018	Trường ĐHBL	

		398/BC-ĐHBL ngày 23/8/2019 517/BC-ĐHBL ngày 14/10/2019 08/BC-ĐHBL ngày 09/01/2019 600/BC-ĐHBL ngày 25/11/2019 579/BC-ĐHBL ngày 14/11/2019		
H20.20.02.22	Dự án nhà lưới	Giấy chứng nhận ngày 21/8/2018	Trường ĐHBL	
H20.20.02.23	Danh mục thiết bị NIA Hàn quốc hỗ trợ cho trường trong 2 dự án NCKH sinh viên		Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện</i>				
H20.20.03.01	Quy chế tổ chức hoạt động Trường ĐHBL	07/NQ-HĐT ngày 18/10/2022	Trường ĐHBL	
H20.20.03.02	Quy chế Khoa học công nghệ	186/QĐ-ĐHBL, ngày 09/5/2018	Trường ĐHBL	
H20.20.03.03	Chức năng, nhiệm vụ của Phòng QLKH-HTQT	577/QĐ-ĐHBL ngày 11/12/2017	Trường ĐHBL	
H20.20.03.04	Phân công nhiệm vụ của Phòng QLKH-HTQT	Ngày 07/3/2018	Trường ĐHBL	
H20.20.03.05	Chức năng nhiệm vụ của phòng KHTC		Trường ĐHBL	
H20.20.03.06	Tiêu chí đánh giá các mối quan hệ hợp tác nghiên cứu		Trường ĐHBL	
H20.20.03.07	Kế hoạch hoạt động KHCN các giai đoạn 5 năm Kế hoạch hợp tác hàng năm	505/KH-ĐHBL ngày 11/12/2018 625 /KH-ĐHBL ngày 11/12/2019 607/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 493 /KH-ĐHBL ngày 29/11/2021	Trường ĐHBL	

H20.20.03.08	Báo cáo thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển trường Đại học Bạc Liêu	06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Trường ĐHBL	
H20.20.03.09	Báo cáo tự đánh giá CSGD	2023	Trường ĐHBL	
H20.20.03.10	Kế hoạch rà soát kết quả thực hiện các ký kết thỏa thuận hợp tác (MOU)		Trường ĐHBL	
H20.20.03.11	Lấy ý kiến các bên liên quan về hoạt động hợp tác	01/KH-HTQT ngày 20/02/2022 02/BC-QLKH&HTQT ngày 27/6/2022	Trường ĐHBL	
H20.20.03.12	Báo cáo tổng kết hoạt động KHCN hàng năm	377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482 /KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770 /KH-ĐHBL ngày 24/11/2022	Trường ĐHBL	
H20.20.03.13	Các báo cáo của trường cho UBND tỉnh về hoạt động của chuyên gia, trợ giảng, tình nguyện viên Các Báo cáo tổng kết hoạt động Hợp tác quốc tế từ 2018 đến 2022	288/BC-ĐHBL ngày 09/8/2017 340/BC-ĐHBL ngày 09/8/2018 398/BC-ĐHBL ngày 23/8/2019 517/BC-ĐHBL ngày 14/10/2019 08/BC-ĐHBL ngày 09/01/2019 600/BC-ĐHBL ngày 25/11/2019 579/BC-ĐHBL ngày 14/11/2019	Trường ĐHBL	
H20.20.03.14	Các đề tài phối hợp doanh nghiệp			
H20.20.03.15	Dự án Hàn Quốc			



<i>Tiêu chí 20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu</i>				
H20.20.04.01	Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2019 – 2021	538/KH-ĐHBL 08/11/2019	ngày	Trường ĐHBL
H20.20.04.02	Danh sách đối tác hợp tác	Thống kê	31/12/2021	Trường ĐHBL
H20.20.04.03	Công văn chấp thuận của UBND tỉnh			Trường ĐHBL
H20.20.04.04	Danh sách các buổi toạ đàm, hội thảo khoa học			Trường ĐHBL
H20.20.04.05	Kế hoạch/báo cáo khoa học công nghệ hằng năm	377/KH-ĐHBL 555/KH-ĐHBL 606/KH-ĐHBL 482/KH-ĐHBL 770/KH-ĐHBL	ngày ngày ngày ngày ngày	Trường ĐHBL
H20.20.04.06	Báo cáo tổng kết/nghiệm thu các hợp đồng, thỏa thuận hợp tác NCKH			Trường ĐHBL
H20.20.04.07	Danh sách cán bộ giảng viên đi học và tập huấn trong và ngoài nước theo các thảo thuận/dự án/chương trình hợp tác từ năm 2017-2021	276/KH-ĐHBL Số 387/KH-ĐHBL Số 386/KH-ĐHBL	ngày ngày ngày	Trường ĐHBL
H20.20.04.08	Thống kê Danh sách thiết bị/công trình có được thông qua hoạt động hợp tác NCKH (thiết bị từ ICT và các máy móc, thiết bị, công trình từ các hợp đồng NCKH khác)	Thống kê	Tháng 12/2019	Trường ĐHBL
<b>Tiêu chuẩn 21: Kết nối và phục vụ</b>				
<i>Tiêu chí 21.1: Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của CSGD</i>				
H21.21.01.01	Chiến lược phát triển Trường ĐHBL giai đoạn 2021-2025	06/NQ-HĐT	ngày 14/7/2021	Trường ĐHBL

H21.21.01.02	Nghị quyết của Đảng ủy về đẩy mạnh kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng	06-NQ-ĐU ngày 18/9/2020	Trường ĐHBL	
H21.21.01.03	Quy chế tổ chức hoạt động của Trường	07/NQ-HĐT ngày 18/10/2022	Hội đồng trường	
H21.21.01.04	Kế hoạch năm của Đảng ủy	04a-CTr-ĐU ngày 13/01/2021 19/KH-ĐU ngày 29/12/2021		
	Kế hoạch năm của Trường	496/BC-ĐHBL, ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL, ngày 30/6/2019 567/BC-ĐHBL, ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL, ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022		
H21.21.01.05	Kế hoạch năm của: Phòng QLKH & HTQT,	377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770/KH-ĐHBL ngày 24/11/2022	Trường ĐHBL	
	Phòng CTCT & QLSV  Đoàn thanh niên	285/KH-ĐHBL ngày 05/7/2018 293/KH-ĐHBL ngày 01/7/2019 398/KH-ĐHBL ngày 19/8/2020 373/KH-ĐHBL ngày 12/8/2021 402/KH-ĐHBL ngày 15/7/2022  13/KH-ĐTN ngày 20/9/2018		

	Công đoàn	20/KH-ĐTN ngày 30/8/2019 28-CTr/ĐTN ngày 10/10/2020 41-CTr/ĐTN ngày 25/11/2021 07-KH/ĐTN ngày 15/10/2022 04/9/2018 04/01/2019 02/01/2020		
H21.21.01.06	Quy định kết nối và PVCĐ	534/QĐ-ĐHBL ngày 01/8/2022	Trường ĐHBL	
H21.21.01.07	Quy chế ĐT	547/QĐ-ĐHBL ngày 21/9/2020 575/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2020 271/QĐ-ĐHBL ngày 06/9/2021	Trường ĐHBL	
	Quy chế hoạt động KHCN	186/QĐ/ĐHBL ngày 09/5/2018		
	Quy chế hoạt động HTQT	226/QĐ-ĐHBL ngày 16/5/2019		
	quy chế chi tiêu nội bộ,	234/QĐ-ĐHBL ngày 24/6/2021		
	Thông báo thực hiện chế độ miễn giảm học phí, Quy định về cố vấn học tập	468/TB-ĐHBL ngày 10/11/2021 322/QĐ-ĐHBL ngày 03/7/2020		
H21.21.01.08	Quyết định bổ sung nhiệm vụ cho Phòng QLKH & HTQT	475/QĐ-ĐHBL ngày 1/7/2022	Trường ĐHBL	
H21.21.01.09	Phân công nhân sự của các đơn vị và các Tổ chức đoàn thể về nhiệm vụ PVCĐ	07/QĐ-ĐTN ngày 25/10/2017	Trường ĐHBL	
H21.21.01.10	Kế hoạch cụ thể tổ chức từng hoạt động PVCĐ: Chiến dịch hè tình nguyện	03-KHLT/HSV-ĐTN ngày 21/5/2018 17-KH/ĐTN ngày 24/5/2019 25-KH/ĐTN ngày 01/7/2020 37-KH/ĐTN ngày 22/6/2021 54-KH/ĐTN ngày 14/7/2022	Trường ĐHBL	
	Trung thu yêu thương	09/KH-CĐCS ngày 28/8/2019		
	Xuân tình nguyện	08-KH/ĐTN ngày 19/12/2022 19-KH-HSV ngày 20/1/2020		
	Chung sức đến trường	102/TB-CĐCS ngày 04/8/2022		

	Quốc tế thiếu nhi	29/TB-CĐCS ngày 12/5/2020		
<i>Tiêu chí 21.2: Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện</i>				
H21.21.02.01	Kế hoạch triển khai các hoạt động chuyên giao công nghệ: hướng dẫn kỹ thuật trồng rau, nuôi gà, làm biogas	03-KHLT/HSV-ĐTN ngày 21/5/2018 17-KH/ĐTN ngày 24/5/2019	Trường ĐHBL	
H21.21.02.02	Thông kê các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn, liên kết ĐT		Trường ĐHBL	ĐT
H21.21.02.03	- Kế hoạch tham quan, thực tập, kiến tập tại các doanh nghiệp, trường ĐH; - Thông kê/danh sách học bổng doanh nghiệp; - Thỏa thuận/hợp tác khai thác dữ liệu thư viện ĐHCT, ĐHQG		Trường ĐHBL	Khoa
H21.21.02.04	Thông kê các hoạt động tình nguyện của Đoàn TN	05-BC/ĐTN ngày 02/8/2017 24-BC/ĐTN ngày /9/2018 31-BC/ĐTN ngày 10/4/2019 33-BC-ĐTN ngày 30/7/2019 TK 30/12/2022	Trường ĐHBL	
H21.21.02.05	Thông kê các hoạt động thiện nguyện của Công đoàn	30/BC-CĐĐHBL ngày 25/10/2018 14/BC-CĐCS ngày 15/10/2019 31/BC-CĐĐHBL ngày 26/10/2020 39/BC-CĐCS ngày 13/8/2021 53/BC-CĐCS ngày 24/6/2022	Trường ĐHBL	
H21.21.02.06	Kế hoạch một số hoạt động tình nguyện	03-KHLT/HSV-ĐTN ngày 21/5/2018 17-KH/ĐTN ngày 24/5/2019 25-KH/ĐTN ngày 01/7/2020 37-KH/ĐTN ngày 22/6/2021 54-KH/ĐTN ngày 14/7/2022	Trường ĐHBL	

	Kế hoạch một số hoạt động thiện nguyện	09/KH-CĐCS ngày 28//2019 102/TB-CĐĐHBL ngày 04/8/2022 29/TB-CĐCS ngày 12/5/2020		
H21.21.02.07	Một số thỏa thuận, ký kết với các đối tác trong thực hiện hoạt động PVCD	338/KH-ĐHBL ngày 15/7/2020 Bản ghi nhớ 10/01/2018 Bản ghi nhớ 27/2/2019	Trường ĐHBL	
H21.21.02.08	Quy chế chi tiêu nội bộ	234/QĐ-ĐHBL ngày 24/6/2021	Trường ĐHBL	
H21.21.02.09	Báo cáo tài chính hằng năm	26/3/2020 31/3/2021 24/3/2022	Trường ĐHBL	
H21.21.02.10	Báo cáo tổng kết năm của trường	496/BC-ĐHBL, ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL, ngày 30/6/2019 567/BC-ĐHBL, ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL, ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022	Trường ĐHBL	
H21.21.02.11	Báo cáo tổng kết giữa nhiệm kỳ 2017-2022 của Công đoàn	32/BC-CĐCS, ngày 25/12/2020	Trường ĐHBL	
H21.21.02.12	Báo cáo tổng kết của Đoàn thanh niên	24-BC/ĐTN ngày /9/2018 31-BC/ĐTN ngày 10/4/2019 33-BC/ĐTN ngày 30/7/2019 56-BC/ĐTN ngày 22/7/2020 76-BC/ĐTN ngày 21/6/2021 97-BC/ĐTN ngày 15/6/2022	Công đoàn	
H21.21.02.13	Dữ liệu khảo sát SV về hoạt động hỗ trợ của trường	07/BC-ĐBCLGD ngày 8/7/2019 03/BC-ĐBCLGD ngày 14/3/2019 20/BC-ĐBCLGD ngày 14/8/2020 03/BC-ĐBCLGD ngày	Đoàn TN	

		24/2/2021 06/BC-ĐBCLGD ngày 04/8/2021 01/BC-ĐHBL ngày 09/6/2022		
H21.21.02.14	Dữ liệu khảo sát SV cuối khóa	04/BC-ĐBCLGD ngày 01/8/2022 07/BC-ĐBCLGD ngày 10/8/2021 17/BC-ĐBCLGD ngày 05/8/2020 10/BC-ĐBCLGD ngày 18/7/2019 08/BC-ĐBCLGD ngày 18/7/2018	Tổ ĐBCLGD	
H21.21.02.15	Dữ liệu khảo sát CB, GV về các mặt hoạt động của trường	11/BC-ĐBCLGD ngày 29/5/2020 08/BC-ĐBCLGD ngày 21/8/2021 03/BC-ĐBCLGD ngày 19/7/2022	Tổ ĐBCLGD	
<b>Tiêu chí 21.3: Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng</b>				
H21.21.03.01	Quy định kết nối và phục vụ cộng đồng	534/QĐ-ĐHBL ngày 01/8/2022	Trường ĐHBL	
H21.21.03.02	Chiến lược phát triển các giai đoạn	312/CLPT-ĐHBL ngày 19/11/2012 06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021	Trường ĐHBL	
H21.21.03.03	Kế hoạch/chương trình hành động theo nhiệm kỳ của Công đoàn, Đoàn thanh niên		Đoàn thể	
H21.21.03.04	Kế hoạch năm học của các đơn vị	TRƯỜNG 496/BC-ĐHBL, ngày 7/12/2018 301/BC-ĐHBL, ngày 30/6/2019	Trường ĐHBL	

		567/BC-ĐHBL, ngày 13/11/2020 385/BC-ĐHBL, ngày 18/8/2021 800/BC-ĐHBL ngày 30/11/2022 QLKH-HTQT 377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770/KH-ĐHBL ngày 24/11/2022 ĐBCLGD 24/KH-ĐHBL ngày 11/01/2023 456/KH-ĐHBL ngày 03/11/2021 422/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020 378/KH-ĐHBL ngày 14/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 6/9/2018 CTCT-QLSV 285/KH-ĐHBL ngày 05/7/2018 293/KH-ĐHBL ngày 01/7/2019 398/KH-ĐHBL ngày 19/8/2020 373/KH-ĐHBL ngày 12/8/2021 402/KH-ĐHBL ngày 15/7/2022		
H21.21.03.05	Kế hoạch năm học của Đoàn thanh niên	13/KH-ĐTN ngày 20/9/2018 20/KH-ĐTN ngày 30/8/2019		

		28-CTr/ĐTN ngày 10/10/2020 41-CTr/ĐTN ngày 25/11/2021 07-KH/ĐTN ngày 15/10/2022		
	Kê hoạch năm của Công đoàn	04/9/2018 04/01/2019 02/01/2020		
H21.21.03.06	Kê hoạch, dự trù kinh phí được phê duyệt của các hoạt động PVCĐ		Trường ĐHBL	Đoàn thể
H21.21.03.07	Quy trình giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến SV, quy trình cấp xét học bổng, quy trình tư vấn và hướng dẫn học tập cho SV hay quy trình ký kết biên bản ghi nhớ, quy trình tiếp nhận, phát triển các quỹ, dự án, học bổng quốc tế, quy trình lập dự toán, thanh toán kinh phí	QT.CTCT&QLSV –TTHC-05 ngày 21/9/2020 QT.CTCT&QLSV –XCHB- 07 ngày 21/9/2020 QT.CTCT&QLSV –HD-TVHT-14 ngày 12/7/2022 QT.KHTC-DTNS -01 ngày 14/8/2020 QT.KHTC-TTKP-15 ngày 17/8/2020	Trường ĐHBL	
	- Báo cáo tổng kết giữa nhiệm kỳ/kết thúc nhiệm kỳ của các Tổ chức đoàn thể	32/BC-CĐCS, ngày 25/12/2020	Trường ĐHBL	
H21.21.03.08	- Báo cáo công tác Đoàn và phong trào thanh niên của Đoàn Thanh niên từ năm 2018-2022	24-BC/ĐTN ngày /9/2018 31-BC/ĐTN ngày 10/4/2019 33-BC/ĐTN ngày 30/7/2019 56-BC/ĐTN ngày 22/7/2020 76-BC/ĐTN ngày 21/6/2021 97-BC/ĐTN ngày 15/6/2022		
	- Báo cáo kết quả hoạt động năm của Công đoàn từ năm 2018-2022	30/BC-CĐĐHBL ngày 25/10/18 14/BC-CĐCS ngày 15/10/2019 31/BC-CĐĐHBL ngày 26/10/20 39/BC-CĐCS ngày 13/8/2021		



		53/BC-CĐCS ngày 24/6/2022		
	- Báo cáo tổng kết năm của Phòng QLKH và HTQT (lồng ghép trong kế hoạch năm)	377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770/KH-ĐHBL ngày 24/11/2022		
H21.21.03.09	- Kế hoạch, báo cáo khảo sát sinh viên về các hoạt động hỗ trợ của nhà trường  - Kế hoạch, báo cáo khảo sát sinh viên cuối khóa	489/KH-ĐHBL ngày 21/11/2018 121/KH-ĐHBL ngày 22/3/2019 558/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 128/KH-ĐHBL ngày 27/3/2020 03/KH-ĐHBL ngày 07/01/2021 227/KH-ĐHBL ngày 20/4/2022 07/BC-ĐBCLGD ngày 8/7/2019 03/BC-ĐBCLGD ngày 14/3/2019 20/BC-ĐBCLGD ngày 14/8/2020 03/BC-ĐBCLGD ngày 24/2/2020 06/BC-ĐBCLGD ngày 04/8/2021 01/BC-ĐHBL ngày 09/6/2022  100/KH-ĐHBL ngày 02/4/2018	Tổ ĐBCLGD	

	- Kế hoạch, báo cáo khảo sát CB, GV về hoạt động hỗ trợ của nhà trường	136/KH-ĐHBL ngày 27/3/2019 234/KH-ĐHBL ngày 26/5/2020 328/KH-ĐHBL ngày 30/6/2021 315/KH-ĐHBL ngày 02/6/2022 4/BC-ĐBCLGD ngày 01/8/2022 07/BC-ĐBCLGD ngày 10/8/2021 17/BC-ĐBCLGD ngày 05/8/2020 10/BC-ĐBCLGD ngày 18/7/2019 08/BC-ĐBCLGD ngày 18/7/2018  170/KH-ĐHBL ngày 24/4/2020 344/KH-ĐHBL ngày 01/7/2021 112/KH-ĐHBL ngày 17/2/2022 11/BC-ĐBCLGD ngày 29/5/2020 08/BC-ĐBCLGD ngày 21/8/2021 03/BC-ĐBCLGD ngày 19/7/2022		
H21.21.03.10	Báo cáo tổng kết chiến dịch tình nguyện hè, mùa hè xanh, tiếp sức mùa thi...	05/BC-ĐTN ngày 15/8/2022 59-BC/ĐTN ngày 26/8/2020 37-BC/ĐTN ngày 10/8/2019 19-BC/ĐTN ngày 3/8/2018	Đoàn TN	
H21.21.03.11	Kế hoạch hội thảo tọa đàm về PVCD	53/ĐHBL-KH ngày 30/01/2019 343/KH-ĐHBL ngày 17/7/2020 424/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020 462/KH-ĐHBL ngày 18/9/2020	P. QLKH-HTQT	

		477/KH-ĐHBL ngày 25/9/2020 490/KH-ĐHBL ngày 29/9/2020 498/KH-ĐHBL ngày 5/10/2020 511/KH-ĐHBL ngày 15/10/2020 533/KH-ĐHBL ngày 23/10/2020 546/KH-ĐHBL ngày 29/10/2020 567/KH-ĐHBL ngày 09/11/2020 596/KH-ĐHBL ngày 20/11/2020 597/KH-ĐHBL ngày 23/11/2020 130/KH-ĐHBL ngày 25/3/2021 113/KH-ĐHBL ngày 19/3/2021 114/KH-ĐHBL ngày 19/3/2021 171/KH-ĐHBL ngày 22/4/2021 297 KH-ĐHBL ngày 25/6/2021 405/KH-ĐHBL ngày 20/8/2020 328/KH-ĐHBL ngày 10/7/2020		
<i>Tiêu chí 21.4: Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan</i>				
H21.21.04.01	Kế hoạch hoạt động kết nối và PVCD hằng năm			
H21.21.04.02	Kế hoạch năm của QLKH & HTQT, CTCT & QLSV	QLKH-HTQT 377/KH-ĐHBL ngày 31/8/18 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/19 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/20 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/21 770/KH-ĐHBL ngày 24/11/22 QLSV	Trường ĐHBL	

		285/KH-ĐHBL ngày 05/7/2018 293/KH-ĐHBL ngày 01/7/2019 398/KH-ĐHBL ngày 19/8/2020 373/KH-ĐHBL ngày 12/8/2021 402/KH-ĐHBL ngày 15/7/2022		
H21.21.04.03	- Kế hoạch năm của các Đoàn thanh niên	13/KH-ĐTN ngày 20/9/2018 20/KH-ĐTN ngày 30/8/2019 28-CTr/ĐTN ngày 10/10/2020 41-CTr/ĐTN ngày 25/11/2021 07-KH/ĐTN ngày 15/10/2022	Đoàn TN	
	- Kế hoạch năm của các Công đoàn	04/9/2018 04/01/2019 02/01/2020		
H21.21.04.04	- Kế hoạch ngày hội việc làm	192/KH-ĐHBL ngày 6/4/2022		
	- Kế hoạch lớp bồi dưỡng QLNN về nông nghiệp			
	- Kế hoạch tình nguyện hè	03-KHLT/HSV-ĐTN ngày 21/5/2018 17-KH/ĐTN ngày 24/5/2019 25-KH/ĐTN ngày 01/7/2020 37-KH/ĐTN ngày 22/6/2021 54-KH/ĐTN ngày 14/7/2022		
	- Kế hoạch xuân tình nguyện	08-KH-ĐTN ngày 19/12/2022		
H21.21.04.05	Báo cáo tổng kết năm của phòng QLKH&HTQT	377/KH-ĐHBL ngày 31/8/18 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/19 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/20 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/21 770/KH-ĐHBL ngày 24/11/22	Trường ĐHBL	
	Báo cáo tổng kết năm của phòng Đào tạo	20/BC-ĐT ngày 23/11/2018		

		20/BC-PĐT ngày 02/10/2019 21/BC-PĐT ngày 20/8/2020 7/BC-PĐT ngày 20/9/2021 25/BC-PĐT ngày 20/10/2022		
	Báo cáo tổng kết năm của phòng CTCT&QLSV	35/BC-CTCT-QLSV ngày 06/8/2018 06/BC-CTCT-QLSV ngày 02/10/2019 38/BC-CTCT-QLSV ngày 30/7/2020 41/BC-CTCT-QLSV ngày 09/6/2021 22/BC-CTCT-QLSV ngày 08/7/2022		
H21.21.04.06	Báo cáo tổng kết năm của Công đoàn	30/BC-CĐĐHBL ngày 25/10/2018 14/BC-CĐCS ngày 15/10/2019 31/BC-CĐĐHBL ngày 26/10/2020 39/BC-CĐCS ngày 13/8/2021 53/BC-CĐCS ngày 24/6/2022	Công đoàn	
H21.21.04.07	Báo cáo tổng kết năm của Đoàn thanh niên	24-BC/ĐTN ngày /9/2018 31-BC/ĐTN ngày 10/4/2019 33-BC/ĐTN ngày 30/7/2019 56-BC/ĐTN ngày 22/7/2020 76-BC/ĐTN ngày 21/6/2021 97-BC/ĐTN ngày 15/6/2022	Đoàn TN	
H21.21.04.08	Kế hoạch ngày hội việc làm qua các năm	192/KH-ĐHBL ngày 6/4/2022	Trường ĐHBL	
H21.21.04.09	Kế hoạch/phương án hỗ trợ các hộ nghèo qua các năm	Hồ sơ 2018-2022	Trường ĐHBL	
H21.21.04.10	Thống kê các lớp bồi dưỡng ngắn hạn qua các năm		Trường ĐHBL	

H21.21.04.11	Kết quả khảo sát SV cuối khóa	4/BC-ĐBCLGD ngày 01/8/2022 07/BC-ĐBCLGD ngày 10/8/2021 17/BC-ĐBCLGD ngày 05/8/2020 10/BC-ĐBCLGD ngày 18/7/2019 08/BC-ĐBCLGD ngày 18/7/2018	Tổ ĐBCLGD
	Kết quả khảo sát SV về hoạt động hỗ trợ của Nhà trường	07/BC-ĐBCLGD ngày 8/7/2019 03/BC-ĐBCLGD ngày 14/3/2019 20/BC-ĐBCLGD ngày 14/8/2020 03/BC-ĐBCLGD ngày 24/2/2020 06/BC-ĐBCLGD ngày 04/8/2021 01/BC-ĐHBL ngày 09/6/2022	
	Kết quả khảo sát CB, GV về các mặt hoạt động của Nhà trường	11/BC-ĐBCLGD ngày 29/5/2020 08/BC-ĐBCLGD ngày 21/8/2021 03/BC-ĐBCLGD ngày 19/7/2022	

**Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo**

*Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ NH đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến*

H22.22.01.01	Quy chế đào tạo Trường Đại học Bạc Liêu	547/QĐ-ĐHBL ngày 21/9/2020 575/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2020 271/QĐ-ĐHBL ngày 06/9/2021	Trường ĐHBL	
H22.22.01.02	CTĐT các ngành	694/QĐ-ĐHBL, ngày 17/10/2022 693/QĐ-ĐHBL, ngày 17/10/2022 703/QĐ-ĐHBL, ngày 18/10/2022 702/QĐ-ĐHBL, ngày 18/10/2022 701/QĐ-ĐHBL, ngày 18/10/2022 700/QĐ-ĐHBL, ngày 18/10/2022 699/QĐ-ĐHBL, ngày 18/10/2022 698/QĐ-ĐHBL, ngày 18/10/2022 695/QĐ-ĐHBL, ngày 17/10/2022 692/QĐ-ĐHBL, ngày 17/10/2022 691/QĐ-ĐHBL, ngày 17/10/2022 690/QĐ-ĐHBL, ngày 17/10/2022	Trường ĐHBL	
H22.22.01.03	Thông kê sinh viên xét tốt nghiệp hàng năm		Phòng Đào tạo	
H22.22.01.04	Quy định chức năng, nhiệm vụ phòng Đào tạo; phòng CTCT&QLSV, các khoa	90/QĐ-ĐHBL, ngày 12/6/2007 208/QĐ-ĐHBL 15/11/2007	Trường ĐHBL	

H22.22.01.05	Phần mềm quản lý đào tạo	<a href="http://daotao.blu.edu.vn/">http://daotao.blu.edu.vn/</a>	Trường ĐHBL	
H22.22.01.06	Báo cáo thống kê kết quả đào tạo, rèn luyện hàng năm	20/BC-ĐT ngày 23/11/2018 20/BC-ĐT ngày 02/10/2019 20/BC-ĐT ngày 20/8/2020 07/BC-ĐT ngày 20/9/2021 25/BC-ĐT ngày 20/10/2022	Phòng Đào tạo	
H22.22.01.07	Thống kê sinh viên học lại trong học kỳ hè		Phòng Đào tạo	
H22.22.01.08	Báo cáo đối sánh năm 2022	07/BC-ĐHBL ngày 26/10/2022	Trường ĐHBL	
H22.22.01.09	Bảng thống kê tỉ lệ sinh viên nghỉ học theo ngành	Năm học 2017-2018 Năm học 2018-2019 Năm học 2019-2020 Năm học 2020-2021 Năm học 2021-2022	Phòng CTCT-QLSV	
H22.22.01.10	Bảng thống kê tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp theo ngành	2018-2022	Phòng Đào tạo	
H22.22.01.11	Báo cáo tổng kết khoa hàng năm	2018-2022	Các khoa	
H22.22.01.12	Báo cáo/biên bản hội nghị cố vấn học tập	14/12/2021 02/12/2022	P. CTCT-QLSV	
H22.22.01.13	Kế hoạch tra hoạt động nội, ngoại trú của SV		P. CTCT-QLSV	
H22.22.01.14	Biên bản đối thoại giữa SV với lãnh đạo trường		Trường ĐHBL	
H22.22.01.15	Thông báo hướng dẫn thủ tục chính sách cho sinh viên		P. CTCT-QLSV	
H22.22.01.16	Thông báo cảnh báo học vụ sinh viên		Phòng ĐT	
H22.22.01.17	Thông báo tổ chức học kỳ hè		Phòng ĐT	
H22.22.01.18	Biên bản hội đồng xét tốt nghiệp Các quyết định công nhận tốt nghiệp	127/QĐ-ĐHBL ngày 27/3/2018 310/QĐ_ĐHBL ngày 01/7/2019 175/QĐ-ĐHBL ngày 21/4/2020 240/QĐ-ĐHBL ngày 5/7/2021	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến</i>				
H22.22.02.01	Quy chế đào tạo Trường Đại học Bạc Liêu	547/QĐ-ĐHBL ngày 21/9/2020	Trường ĐHBL	



		575/QĐ-ĐHBL ngày 30/9/2020 271/QĐ-ĐHBL ngày 06/9/2021		
H22.22.02.02	CTĐT các ngành ĐT	<a href="https://blu.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao.html">https://blu.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao.html</a>	Trường ĐHBL	
H22.22.02.03	Hệ thống quản lý đào tạo	<a href="http://daotao.blu.edu.vn/">http://daotao.blu.edu.vn/</a>	Trường ĐHBL	
H22.22.02.04	Thông kê thời gian tốt nghiệp trung bình theo từng ngành	2018-2022	Phòng Đào tạo	
H22.22.02.05	Danh sách sinh viên bị cảnh báo học vụ		Phòng Đào tạo	
H22.22.02.06	Biên bản họp HĐ xét tốt nghiệp	2018- 2022	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 22.3. Khả năng có việc làm của NH tốt nghiệp của tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến</i>				
H22.22.03.01	Chương trình đào tạo	<a href="https://blu.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao.html">https://blu.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao.html</a>	Trường ĐHBL	
H22.22.03.02	Kế hoạch tuyển sinh	93/KH-ĐHBL ngày 18/2/2022 40/KH-ĐHBL ngày 27/01/2021 626/KH-ĐHBL ngày 12/12/2019 12/KH-ĐHBL ngày 8/01/2019 11/ĐHBL-KHTS ngày 23/01/2018	Trường ĐHBL	
H22.22.03.03	Quyết định thành lập Tổ ĐBCLGD Quyết định giao nhiệm vụ cho Tổ ĐBCLGD Phân công nhiệm vụ Tổ ĐBCLGD	331/QĐ-ĐHBL ngày 02/11/2010 Số 397/QĐ-ĐHBL ngày 02/6/2022 11/ĐBCLGD ngày 30/10/2021	Trường ĐHBL	
H22.22.03.04	Kế hoạch khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp	318/KH-ĐHBL ngày 31/7/2018 338/KH-ĐHBL ngày 23/7/2019 414/KH-ĐHBL ngày 26/8/2020 351/KH-ĐHBL ngày 16/7/2021	Trường ĐHBL	
H22.22.03.05	Báo cáo kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp	504/BC-ĐHBL ngày 11/12/2018	Tổ ĐBCLGD	

		19/BC-ĐBCLGD ngày 10/12/2019 30/BC-ĐBCLGD ngày 11/11/2020 01/BC-ĐBCLGD ngày 04/01/2022 08/BC-ĐBCLGD ngày 28/10/2022		
H22.22.03.06	Báo cáo đối sánh chất lượng	07/BC-ĐHBL ngày 26/10/2022	Tổ ĐBCLGD	
H22.22.03.07	Quyết định thành lập Ban liên lạc cựu sinh viên	47/QĐ-ĐHBL ngày 09/02/2023	Trường ĐHBL	
H22.22.03.08	Website Phòng QLSV Facebook, zalo của trường	<a href="https://ctctqlsv.blu.edu.vn/">https://ctctqlsv.blu.edu.vn/</a> <a href="https://www.facebook.com/truongdhbl">https://www.facebook.com/truongdhbl</a>	Trường ĐHBL	
H22.22.03.09	Kế hoạch tổ chức ngày hội việc làm	192/KH-ĐHBL 06/4/2022 <a href="https://blu.edu.vn/tin-tuc/ngay-hoi-viec-lam-jobfair-2023/3535303363.html">https://blu.edu.vn/tin-tuc/ngay-hoi-viec-lam-jobfair-2023/3535303363.html</a>	Trường ĐHBL	
H22.22.03.10	Các bản thoả thuận, hợp tác với các doanh nghiệp		Trường ĐHBL	Phòng QLKH
H22.22.03.11	Toạ đàm ý tưởng sáng tạo kỹ thuật và khởi nghiệp	179/KH-ĐHBL ngày 23/4/2021	Trường ĐHBL	
	Talk show Chia sẻ kinh nghiệm - khởi nghiệp thành công	74/KH-ĐHBL ngày 08/02/2022	Trường ĐHBL	
	Talkshow Sinh viên với Hội nhập Quốc tế;	589/KH-ĐHBL ngày 19/11/2020	Trường ĐHBL	
	Talkshow Cơ hội, kinh nghiệm, kiến thức, kỹ năng làm việc trong lĩnh vực Kinh tế, Tài chính	562/KH-ĐHBL ngày 06/11/2020	Trường ĐHBL	
	Talkshow Hoạch định nghề nghiệp - Chuẩn bị tương lai	584/KH-ĐHBL ngày 16/11/2020	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của NH tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến</i>				
H22.22.04.01	Kế hoạch xây dựng, rà soát CTĐT (có nội dung Khảo sát	2019, 2022	Trường ĐHBL	

	mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với NH tốt nghiệp)			
H22.22.04.02	Kế hoạch khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp	318/KH-ĐHBL ngày 31/7/2018 338/KH-ĐHBL ngày 23/7/2019 414/KH-ĐHBL ngày 26/8/2020 351/KH-ĐHBL ngày 16/7/2021	Trường ĐHBL	
H22.22.04.03	Quy chế đảm bảo chất lượng giáo dục	570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019	Trường ĐHBL	
	Quy định xây dựng và hoàn thiện CTĐT của Trường ĐHBL và các phụ lục kèm theo	415/QĐ-ĐHBL ngày 08/6/2022	Trường ĐHBL	
H22.22.04.04	Dữ liệu/báo cáo kết quả khảo sát doanh nghiệp tại ngày hội việc làm	2023	Trường ĐHBL	
H22.22.04.05	Dữ liệu/báo cáo kết quả khảo sát nhà sử dụng lao động	2019, 2022	Trường ĐHBL	
H22.22.04.06	Báo cáo kết quả khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp	504/BC-ĐHBL ngày 11/12/2018 19/BC-ĐBCLGD ngày 10/12/2019 30/BC-ĐBCLGD ngày 11/11/2020 01/BC-ĐBCLGD ngày 04/01/2022 08/BC-ĐBCLGD ngày 28/10/2022	Tổ ĐBCLGD	
H22.22.04.07	Chuẩn đầu ra và các chương trình đào tạo	<a href="https://blu.edu.vn/dao-tao-van-ban.html">https://blu.edu.vn/dao-tao-van-ban.html</a> <a href="https://blu.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao.html">https://blu.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao.html</a>	Trường ĐHBL	
H22.22.04.08	Kế hoạch đầu tư cho cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học; tài liệu, sách cho thư viện		Phòng TC-HC	

H22.22.04.09	Kế hoạch tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề, hội thảo (liên quan đến kỹ năng sinh viên)	179/KH-ĐHBL ngày 23/4/2021 74/KH-ĐHBL ngày 08/02/2022 589/KH-ĐHBL ngày 19/11/2020 562/KH-ĐHBL ngày 06/11/2020 584/KH-ĐHBL ngày 16/11/2020	Các khoa	
<b>Tiêu chuẩn 23: Kết quả nghiên cứu khoa học</b>				
<i>Tiêu chí 23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ GV và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến</i>				
H23.23.01.01	Quyết định ban hành Quy chế hoạt động KHCN	186/QĐ-ĐHBL ngày 09/5/18	Trường ĐHBL	
H23.23.01.02	Quy định quản lý hoạt động sáng kiến	438/QĐ-ĐHBL ngày 10/9/2015	Trường ĐHBL	
H23.23.01.03	Quy định chế độ làm việc đối với GV	694/QĐ-ĐHBL ngày 01/12/2020	Trường ĐHBL	
H23.23.01.04	Quy chế hoạt động KHCN	186/QĐ-ĐHBL ngày 9/5/2018	Trường ĐHBL	
	Quy định quản lý hoạt động sáng kiến	438/QĐ-ĐHBL ngày 10/9/2015	Trường ĐHBL	
	Quy chế chi tiêu nội bộ	700/QĐ-ĐHBL ngày 25/11/2019 234/QĐ-ĐHBL ngày 24/6/2021	Trường ĐHBL	
H23.23.01.05	Quy định chế độ làm việc đối với GV	694/QĐ-ĐHBL ngày 01/12/2020	Trường ĐHBL	
	Quy trình thực hiện đề tài NCKH	Ngày 20/8/2020	Trường ĐHBL	
H23.23.01.06	Chức năng nhiệm vụ Phòng quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	577/QĐ-ĐHBL ngày 11/12/2017	Trường ĐHBL	
H23.23.01.07	Phân công nhiệm vụ phòng QLKH-QTQT	14/TB-QLKH&HTQT Ngày 11/01/2022	Trường ĐHBL	
H23.23.01.08	Thống kê hoạt động KHCN hằng năm	Thống kê NH 2016 - 2017 ngày 19/8/2017	Trường ĐHBL	

		Thống kê NH 2017 - 2018 ngày 13/7/2018 Thống kê NH 2018 - 2019 Ngày 05/7/2019 Thống kê NH 2019 - 2020 Ngày 21/8/2020 Thống kê NH 2020 - 2021 Ngày 16/12/2021		
H23.23.01.09	Quy chế đảm bảo chất lượng giáo dục Trường Đại học Bạc Liêu	570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019	Trường ĐHBL	
H23.23.01.10	Khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động NCKH	02/KH-QLKH&HTQT ngày 21/4/2022 01/BC-QLKH&HTQT Ngày 16/6/2022	Trường ĐHBL	
H23.23.01.11	Thông báo đóng góp cho dự thảo kế hoạch hoạt động KHCN	10/QLKH&HTQT-QLKH ngày 08/8/2017 13/QLKH&HTQT-QLKH ngày 16/7/2018 13/QLKH&HTQT-QLKH ngày 10/10/2019 09/QLKH&HTQT-QLKH ngày 25/10/2020 15/QLKH&HTQT-QLKH ngày 08/10/2021	Trường ĐHBL	
H23.23.01.12	Biên bản Hội nghị của Hội đồng Khoa học – Đào tạo			
H23.23.01.13	Báo cáo so sánh, đối sánh chất lượng năm 2022	07/BC-ĐBCLGD ngày 26/10/22	Tổ ĐBCLGD	
H23.23.01.14	Kế hoạch hoạt động KHCN 05 năm	223/KH-ĐHBL ngày 27/5/2016 359/KH-ĐHBL ngày 31/7/2020	Trường ĐHBL	
H23.23.01.15	Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục Trường Đại học Bạc Liêu giai đoạn 2019-2021	538/KH-ĐHBL ngày 08/11/2019	Trường ĐHBL	

		16/KH-ĐHBL ngày 10/01/2022		
<i>Tiêu chí 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến</i>				
H23.23.02.01	Quy chế NCKH trong sinh viên	529/QĐ-ĐHBL ngày 10/8/2022	Trường ĐHBL	
H23.23.02.02	Kế hoạch KHCN hàng năm	378/KH-ĐHBL ngày 09/10/2017 377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL Ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/2021	Trường ĐHBL	
H23.23.02.03	Quy chế NCKH trong SV	Ngày 15/8/2020	Trường ĐHBL	
	Quy trình thực hiện đề tài NCKH của sinh viên		Trường ĐHBL	
H23.23.02.04	Chức năng nhiệm vụ Phòng quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	577/QĐ-ĐHBL ngày 11/12/2017	Trường ĐHBL	
H23.23.02.05	Phân công nhiệm vụ phòng QLKH-QTQT	14/TB-QLKH&HTQT ngày 11/01/2022	Trường ĐHBL	
H23.23.02.06	Thống kê hoạt động KHCN hằng năm Tổng hợp danh mục đề tài NCKH của NH		Trường ĐHBL	
H23.23.02.07	Quyết định khen thưởng sinh viên có thành tích xuất sắc trong NCKH		Trường ĐHBL	
H23.23.02.08	Quy chế đảm bảo chất lượng giáo dục Trường Đại học Bạc Liêu	570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019	Trường ĐHBL	
H23.23.02.09	Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động NCKH của NH	02/KH-QLKH&HTQT ngày 21/4/2022	Trường ĐHBL	
		01/BC-QLKH&HTQT ngày 16/6/2022		
H23.23.02.10	Thông báo đóng góp cho dự thảo kế hoạch hoạt động KHCN	10/QLKH&HTQT-QLKH	Trường ĐHBL	

		ngày 08/8/2017 13/QLKH&HTQT-QLKH ngày 16/7/2018 13/QLKH&HTQT-QLKH ngày 10/10/2019 09/QLKH&HTQT-QLKH ngày 25/10/2020 15/QLKH&HTQT-QLKH ngày 08/10/2021		
H23.23.02.11	Kế hoạch KHCN hàng năm	378/KH-ĐHBL ngày 09/10/2017 377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL Ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/2021	Trường ĐHBL	
H23.23.02.12	Kế hoạch so chuẩn, đối sánh	339/KH-ĐHBL ngày 17/6/2022	Trường ĐHBL	
H23.23.02.13	Kế hoạch hoạt động KHCN giai đoạn 5 năm	359/KH-ĐHBL ngày 31/7/2020	Trường ĐHBL	
H23.23.02.14	Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục TRường ĐHBL giai đoạn 2019-2021	538/KH-ĐHBL ngày 8/11/2019	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến</i>				
H23.23.03.01	Quyết định ban hành Quy chế hoạt động KHCN	186/QĐ-ĐHBL ngày 09/5/2018	Trường ĐHBL	
H23.23.03.02	Quy định chế độ làm việc của giảng viên	694/QĐ – ĐHBL ngày 20/12/2020	Trường ĐHBL	
H23.23.03.03	Kế hoạch KHCN hàng năm	378/KH-ĐHBL ngày 09/10/2017 377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018	Trường ĐHBL	

		555/KH-ĐHBL Ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/2021		
	Kế hoạch KHCN giai đoạn 5 năm	359/KH-ĐHBL ngày 31/7/2020	Trưởng ĐHBL	
H23.23.03.04	Chức năng nhiệm vụ Phòng quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	577/QĐ-ĐHBL ngày 11/12/2017	Trưởng ĐHBL	
H23.23.03.05	Phân công nhiệm vụ phòng QLKH-QTQT	14/TB-QLKH&HTQT ngày 11/01/2022	Trưởng ĐHBL	
H23.23.03.06	Thống kê hoạt động KHCN hằng năm	Thống kê NH 2017 - 2018 ngày 13/7/2018 Thống kê NH 2018 - 2019 ngày 05/7/2019 Thống kê NH 2019 - 2020 ngày 21/8/2020 Thống kê NH 2020 - 2021 ngày 16/12/2021	Trưởng ĐHBL	
H23.23.03.07	Quy chế đảm bảo chất lượng giáo dục Trường Đại học Bạc Liêu	570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019	Trưởng ĐHBL	
H23.23.03.08	Khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động NCKH của NH	02/KH-QLKH&HTQT ngày 21/4/2022 01/BC-QLKH&HTQT ngày 16/6/2022	Trưởng ĐHBL	
H23.23.03.09	Thông báo đóng góp cho dự thảo kế hoạch hoạt động KHCN	10/QLKH&HTQT-QLKH ngày 08/8/2017 13/QLKH&HTQT-QLKH ngày 16/7/2018 13/QLKH&HTQT-QLKH ngày 10/10/2019	Trưởng ĐHBL	



		09/QLKH&HTQT-QLKH ngày 25/10/2020 15/QLKH&HTQT-QLKH ngày 08/10/2021		
H23.23.03.10	Báo cáo so chuẩn, đối sánh chất lượng năm 2022	07/BC-ĐBCLGD ngày 26/10/22	Tổ ĐBCLGD	
H23.23.03.11	Kế hoạch hoạt động KHCN 05 năm	223/KH-ĐHBL ngày 27/5/2016 359/KH-ĐHBL ngày 31/7/2020	Trường ĐHBL	
H23.23.03.12	Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục Trường Đại học Bạc Liêu giai đoạn 2019-2021	538/KH-ĐHBL ngày 08/11/2019 16/KH-ĐHBL ngày 10/01/2022	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến</i>				
H23.23.04.01	Quy chế hoạt động KHCN	186/QĐ-ĐHBL ngày 09/5/2018	Trường ĐHBL	
H23.23.04.02	Quy định hoạt động sở hữu trí tuệ	608/QĐ-ĐHBL ngày 10/12/2018	Trường ĐHBL	
H23.23.04.03	Quy trình quản lý tài sản trí tuệ		Trường ĐHBL	
H23.23.04.04	Chức năng nhiệm vụ Phòng quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	577/QĐ-ĐHBL ngày 11/12/2017	Trường ĐHBL	
H23.23.04.05	Phân công nhiệm vụ phòng QLKH-QTQT	14/TB-QLKH&HTQT ngày 11/01/2022	Trường ĐHBL	
H23.23.04.06	Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN		Trường ĐHBL	
H23.23.04.07	Kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm	378/KH-ĐHBL ngày 09/10/2017 377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/2021	Trường ĐHBL	

H23.23.04.08	Báo cáo so chuẩn, đối sánh	07/BC-ĐBCLGD ngày 20/10/2022	Trường ĐHBL	
H23.23.04.9	Ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động sở hữu trí tuệ	02/KH-QLKH&HTQT ngày 21/4/2022 01/BC-QLKH&HTQT ngày 16/6/2022	P. QLKH-HTQT	
H23.23.04.10	Biên bản họp Hội đồng Khoa học – Đào tạo		Trường ĐHBL	
H23.23.04.11	Kế hoạch hoạt động KHCN 05 năm	223/KH-ĐHBL ngày 27/5/2016 359/KH-ĐHBL ngày 31/7/2020	Trường ĐHBL	
H23.23.04.12	Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục Trường Đại học Bạc Liêu giai đoạn 2019-2021	538/KH-ĐHBL ngày 08/11/2019	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến</i>				
H23.23.05.01	Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ KHCN có sử dụng ngân sách Nhà nước (NSNN) trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu	34/2016/QĐ-UBND ngày 04/11/2016	Trường ĐHBL	
H23.23.05.02	Quyết định giao kinh phí NCKH từ NSNN hàng năm	189/QĐ-UBND ngày 14/12/2016 218/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 263/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 346/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 409/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	Trường ĐHBL	
H23.23.05.03	Kế hoạch tài chính hàng năm			
H23.23.05.04	Quy chế chế chi tiêu nội bộ	232/QĐ-ĐHBL ngày 06/6/2018	Trường ĐHBL	
H23.23.05.05	Báo cáo tổng kết tài chính và dự toán thu – chi hàng năm	Ngày 14/2/2018		

		Ngày 23/2/2019 Ngày 26/3/2020 Ngày 31/3/2021 Ngày 24/3/2022		
H23.23.05.06	Quy chế đảm bảo chất lượng giáo dục Trường Đại học Bạc Liêu	577/QĐ-ĐHBL ngày 11/12/2017	Trường ĐHBL	
H23.23.05.07	Ý kiến của viên chức về mức độ phù hợp của việc phân bổ tài chính cho hoạt động nghiên cứu	02/KH-QLKH&HTQT ngày 21/4/2022 01/BC-QLKH&HTQT ngày 16/6/2022	Trường ĐHBL	
H23.23.05.08	Tổng hợp góp ý cho quy chế chi tiêu nội bộ trường		Trường ĐHBL	
H23.23.05.09	Chức năng nhiệm vụ Phòng Kế hoạch – Tài chính	89/QĐ-ĐHBL ngày 12/6/2007	Trường ĐHBL	
H23.23.05.10	Phân công nhiệm vụ phòng QLKH-QTQT	Năm 2018, 2019, 2020	Trường ĐHBL	
H23.23.05.11	Báo cáo tổng kết hoạt động KHCN hàng năm	420/BC-ĐHBL ngày 30/11/2016 420/BC-ĐHBL ngày 03/11/2017 496/BC-ĐHBL ngày 07/12/2018	Trường ĐHBL	
H23.23.05.12	Báo cáo so chuẩn, đối sánh chất lượng năm 2022	07/BC-ĐBCLGD ngày 26/10/22	Tổ ĐBLCGD	
<i>Tiêu chí 23.6. Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyên giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến</i>				
H23.23.06.01	Quy chế hoạt động KHCN	186/QĐ-ĐHBL ngày 09/5/2018	Trường ĐHBL	
H23.23.06.02	Quy định hoạt động SHTT	608/QĐ-ĐHBL ngày 10/12/2018	Trường ĐHBL	
H23.23.06.03	Quy định về sáng kiến kinh nghiệm	438/QĐ-ĐHBL ngày 10/9/2015	Trường ĐHBL	
H23.23.06.04	Chiến lược phát triển KHCN (kế hoạch 5 năm)		Trường ĐHBL	
H23.23.06.05	Thống kê kết quả nghiên cứu khoa học		Trường ĐHBL	
H23.23.06.06	Quy chế đảm bảo chất lượng giáo dục Trường Đại học Bạc Liêu	570/QĐ-ĐHBL ngày	Trường ĐHBL	

	Liêu	11/10/2019		
H23.23.06.07	Cơ sở dữ liệu về hoạt động KHCN	02/KH-QLKH&HTQT ngày 21/4/2022 01/BC-QLKH&HTQT ngày 16/6/2022	Trường ĐHBL	
H23.23.06.08	Tổng hợp ý kiến đóng góp cho của thành viên hội đồng KHĐT cho hoạt động KHCN hàng năm		Trường ĐHBL	
H23.23.06.09	Quyết định giao nhiệm vụ Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo cho phòng QLKH		Trường ĐHBL	
<b>Tiêu chuẩn 24: Kết quả phục vụ cộng đồng</b>				
<i>Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến</i>				
H24.24.01.01	Kế hoạch chiến lược của Trường ĐHBL giai đoạn 2021 – 2025 tầm nhìn đến năm 2030	06/NQ-HĐT ngày 14/7/2021 312/CLPT-ĐHBL ngày 19/11/2012	Hội đồng trường	
H24.24.01.02	Quy định so chuẩn đối sánh	113/QĐ-ĐHBL ngày 24/02/2022	Trường ĐHBL	
H24.24.01.03	Quy định kết nối - PVCĐ	534/QĐ-ĐHBL ngày 1/8/2022	Trường ĐHBL	
H24.24.01.04	Quy định chế độ làm việc của GV	694/QĐ-ĐHBL ngày 01/12/2020	Trường ĐHBL	
H24.24.01.05	Kế hoạch năm học của đơn vị QLKH & HTQT, CTCT & QLSV, các Khoa chuyên môn và các Tổ chức đoàn thể	QLKH-HTQT 377/KH-ĐHBL ngày 31/8/18 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/19 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/20 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/21 770/KH-ĐHBL ngày 24/11/22 QLSV 285/KH-ĐHBL ngày 05/7/2018	Các đơn vị	

		293/KH-ĐHBL ngày 01/7/2019 398/KH-ĐHBL ngày 19/8/2020 373/KH-ĐHBL ngày 12/8/2021 402/KH-ĐHBL ngày 15/7/2022 Đoàn TN 13/KH-ĐTN ngày 20/9/2018 20/KH-ĐTN ngày 30/8/2019 28-CTr/ĐTN ngày 10/10/2020 41-CTr/ĐTN ngày 25/11/2021 07-KH/ĐTN ngày 15/10/2022 CÔNG ĐOÀN 4/9/2018 04/01/2019 02/01/2020		
H24.24.01.06	Kế hoạch/công văn phân bổ chỉ tiêu hỗ trợ hộ nghèo, hiến máu nhân đạo	31/CV-CĐVC ngày 18/8/2022 Hồ sơ Hộ nghèo, TB 2018-2022	Phòng TCHC, Đoàn TN	
H24.24.01.07	Quyết định bổ sung nhiệm vụ cho Phòng QLKH & HTQT	475/QĐ-ĐHBL ngày 1/7/2022	Trường ĐHBL	
H24.24.01.08	Quy chế ĐBCLGD	570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019	Trường ĐHBL	
H24.24.01.09	- Báo cáo tổng kết giữa nhiệm kỳ/kết thúc nhiệm kỳ của các Tổ chức đoàn thể	32/BC-CĐCS, ngày 25/12/2020	Các đơn vị	
	- Báo cáo tổng kết năm của Phòng QLKH và HTQT (lồng ghép trong kế hoạch năm)	377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770/KH-ĐHBL ngày 24/11/2022		

	- Báo cáo kết quả hoạt động năm của Công đoàn từ năm 2018-2022	30/BC-CĐĐHBL ngày 25/10/18 14/BC-CĐCS ngày 15/10/2019 31/BC-CĐĐHBL ngày 26/10/20 39/BC-CĐCS ngày 13/8/2021 53/BC-CĐCS ngày 24/6/2022		
	- Báo cáo công tác Đoàn và phong trào thanh niên của Đoàn Thanh niên từ năm 2018-2022	24-BC/ĐTN ngày /9/2018 31-BC/ĐTN ngày 10/4/2019 33-BC-ĐTN ngày 30/7/2019 56-BC/ĐTN ngày 22/7/2020 76-BC/ĐTN ngày 21/6/2021 97-BC-ĐTN ngày 15/6/2022		
H24.24.01.10	Báo cáo tổng kết của từng hoạt động PVCD	19-BC/ĐTN ngày 3/8/2018 37-BC/ĐTN ngày 10/8/2019 59-BC/ĐTN ngày 26/8/2020 05-BC/ĐTN ngày 15/8/2022 11-BC/ĐTN ngày 4/02/2023	Các đơn vị	
H24.24.01.11	Kế hoạch hội thảo "Túi dự trữ nước phục vụ sinh hoạt – Giải pháp ứng phó hạn mặn vùng Tây Nam Bộ" và một số hội thảo khác	424/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020	Trường ĐHBL	
H24.24.01.12	Kế hoạch/báo cáo đối sánh năm 2022	339/KH-ĐHBL ngày 17/6/2022 07/BC-ĐBCLGD ngày 26/10/2022	Trường ĐHBL	
H24.24.01.13	Kế hoạch khảo sát ý kiến các bên liên quan về các nội dung kết nối và PVCD: - Kế hoạch khảo sát sinh viên về các hoạt động hỗ trợ của nhà trường	489/KH-ĐHBL ngày 21/11/2018 121/KH-ĐHBL ngày 22/3/2019 558/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 128/KH-ĐHBL ngày 27/3/2020	Trường ĐHBL	

		03/KH-ĐHBL ngày 07/01/2021 227/KH-ĐHBL ngày 20/4/2022		
	- Kế hoạch khảo sát CB, GV về hoạt động hỗ trợ của nhà trường	170/KH-ĐHBL ngày 24/4/2020 344/KH-ĐHBL ngày 01/7/2021 112/KH-ĐHBL ngày 17/2/2022		
	Kế hoạch khảo sát sinh viên cuối khóa	100/KH-ĐHBL ngày 02/4/2018 136/KH-ĐHBL ngày 27/3/2019 234/KH-ĐHBL ngày 26/5/2020 328/KH-ĐHBL ngày 30/6/2021 315/KH-ĐHBL ngày 02/6/2022		
H24.24.01.14	Kế hoạch khảo sát ý kiến của CB, GV về hoạt động khoa học công nghệ			
H24.24.01.15	Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2019 – 2021	538/KH-ĐHBL ngày 08/11/2019	Trường ĐHBL	
H24.24.01.16	Kế hoạch kế hoạch ĐBCLGD từng năm học	24/KH-ĐHBL ngày 11/01/2023 456/KH-ĐHBL ngày 03/11/2021 422/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020 378/KH-ĐHBL ngày 14/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 06/9/2018	Trường ĐHBL	
H24.24.01.17	Kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ hằng năm	377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770/KH-ĐHBL ngày	Trường ĐHBL	

		24/11/2022		
<i>Tiêu chí 24.2 Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến</i>				
H24.24.02.01	Kế hoạch kết nối và PVCD năm học 2022 – 2023		Trường ĐHBL	
H24.24.02.02	Báo cáo của năm các đơn vị, Tổ chức đoàn thể: - Báo cáo của Đoàn thanh niên	24-BC/ĐTN ngày /9/2018 31-BC/ĐTN ngày 10/4/2019 33-BC/ĐTN ngày 30/7/2019 56-BC/ĐTN ngày 22/7/2020 76-BC/ĐTN ngày 21/6/2021 97-BC/ĐTN ngày 15/6/2022	Các đơn vị	
	- Báo cáo năm của P. QLKH-HTQT (lồng ghép trong kế hoạch)	377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770/KH-ĐHBL ngày 24/11/2022		
	- Báo cáo của Công đoàn	30/BC-CĐĐHBL ngày 25/10/18 14/BC-CĐCS ngày 15/10/2019 31/BC-CĐĐHBL ngày 26/10/20 39/BC-CĐCS ngày 13/8/2021 53/BC-CĐCS ngày 24/6/2022		
H24.24.02.03	Báo cáo tổng kết từng hoạt động PVCD cụ thể	19-BC/ĐTN ngày 3/8/2018 37-BC/ĐTN ngày 10/8/2019 59-BC/ĐTN ngày 26/8/2020 05-BC/ĐTN ngày 15/8/2022 11-BC/ĐTN ngày 4/02/2023	Các đơn vị	
H24.24.02.04	Báo cáo so chuẩn, đối sánh 2022	07/BC-ĐBCLGD ngày 20/10/22	Tổ ĐBCLGD	



H24.24.02.05	Kế hoạch hội thảo tọa đàm về PVCĐ	53/ĐHBL-KH ngày 30/01/2019 343/KH-ĐHBL ngày 17/7/2020 424/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020 462/KH-ĐHBL ngày 18/9/2020 477/KH-ĐHBL ngày 25/9/2020 490/KH-ĐHBL ngày 29/9/2020 498/KH-ĐHBL ngày 5/10/2020 511/KH-ĐHBL ngày 15/10/2020 533/KH-ĐHBL ngày 23/10/2020 546/KH-ĐHBL ngày 29/10/2020 567/KH-ĐHBL ngày 09/11/2020 596/KH-ĐHBL ngày 20/11/2020 597/KH-ĐHBL ngày 23/11/2020 130/KH-ĐHBL ngày 25/3/2021 113/KH-ĐHBL ngày 19/3/2021 114/KH-ĐHBL ngày 19/3/2021 171/KH-ĐHBL ngày 22/4/2021 297 KH-ĐHBL ngày 25/6/2021 405/KH-ĐHBL ngày 20/8/2020 328/KH-ĐHBL ngày 10/7/2020		
H24.24.02.06	Quy định kết nối - PVCĐ	534/QĐ-ĐHBL ngày 1/8/2022		
H24.24.02.07	Quy chế ĐBCLGD	570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019		
H24.24.02.08	Kế hoạch so chuẩn, đối sánh	339/KH-ĐHBL ngày 17/6/2022		
H24.24.02.09	Báo cáo khảo sát SV về hoạt động hỗ trợ của trường	07/BC-ĐBCLGD ngày 8/7/2019	Tổ ĐBCLGD	

		03/BC-ĐBCLGD ngày 14/3/2019 20/BC-ĐBCLGD ngày 14/8/2020 03/BC-ĐBCLGD ngày 24/2/20 06/BC-ĐBCLGD ngày 04/8/2021 01/BC-ĐHBL ngày 09/6/2022		
	Báo cáo khảo sát ý kiến của CB, GV về hoạt động khoa học công nghệ	01/BC-QLKH&HTQT ngày 16/6/2022		
	Báo cáo khảo sát CB, GV về các mặt hoạt động của trường	11/BC-ĐBCLGD ngày 29/5/2020 08/BC-ĐBCLGD ngày 21/8/2021 03/BC-ĐBCLGD ngày 19/7/2022		
	Báo cáo khảo sát SV cuối khóa về chất lượng khóa học	4/BC-ĐBCLGD ngày 01/8/2022 07/BC-ĐBCLGD ngày 10/8/2021 17/BC-ĐBCLGD ngày 05/8/2020 10/BC-ĐBCLGD ngày 18/7/2019 08/BC-ĐBCLGD ngày 18/7/2018		
H24.24.02.10	Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2019 – 2021	538/KH-ĐHBL ngày 08/11/2019	ngày	Trường ĐHBL
H24.24.02.11	Kế hoạch kế hoạch ĐBCLGD từng năm học	24/KH-ĐHBL ngày 11/01/2023 456/KH-ĐHBL ngày 03/11/2021	ngày	Trường ĐHBL

		422/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020 378/KH-ĐHBL ngày 14/8/2019 10/BC-ĐBCLGD ngày 06/9/2018		
<i>Tiêu chí 24.3. Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với NH và đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến</i>				
H24.24.03.01	Kế hoạch kết nối và PVCD năm học 2022 – 2023			
H24.24.03.02	Báo cáo của năm các đơn vị, Tổ chức đoàn thể: - Báo cáo của Đoàn thanh niên	24-BC/ĐTN ngày /9/2018 31-BC/ĐTN ngày 10/4/2019 33-BC-ĐTN ngày 30/7/2019 56-BC/ĐTN ngày 22/7/2020 76-BC/ĐTN ngày 21/6/2021	Các đơn vị	
	Báo cáo năm của P. QLKH-HTQT (lồng ghép trong kế hoạch)	377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770/KH-ĐHBL ngày 24/11/2022		
	Báo cáo của Công đoàn	30/BC-CĐĐHBL ngày 25/10/18 14/BC-CĐCS ngày 15/10/2019 31/BC-CĐĐHBL ngày 26/10/20 39/BC-CĐCS ngày 13/8/2021 53/BC-CĐCS ngày 24/6/2022		
H24.24.03.03	Báo cáo tổng kết từng hoạt động PVCD cụ thể	19-BC/ĐTN ngày 3/8/2018 37-BC/ĐTN ngày 10/8/2019 59-BC/ĐTN ngày 26/8/2020	Các đơn vị	

		05-BC/ĐTN ngày 15/8/2022 11-BC/ĐTN ngày 4/02/2023		
H24.24.03.04	Báo cáo khảo sát SV về hoạt động hỗ trợ của trường	07/BC-ĐBCLGD ngày 8/7/2019 03/BC-ĐBCLGD ngày 14/3/2019 20/BC-ĐBCLGD ngày 14/8/2020 03/BC-ĐBCLGD ngày 24/2/20 06/BC-ĐBCLGD ngày 04/8/2021 01/BC-ĐHBL ngày 09/6/2022	Tổ ĐBCLGD	
	Báo cáo khảo sát CB, GV về các mặt hoạt động của trường	11/BC-ĐBCLGD ngày 29/5/2020 08/BC-ĐBCLGD ngày 21/8/2021 03/BC-ĐBCLGD ngày 19/7/2022		
	Báo cáo khảo sát SV cuối khóa về chất lượng khóa học	4/BC-ĐBCLGD ngày 01/8/2022 07/BC-ĐBCLGD ngày 10/8/2021 17/BC-ĐBCLGD ngày 05/8/2020 10/BC-ĐBCLGD ngày 18/7/2019 08/BC-ĐBCLGD ngày 18/7/2018		
H24.24.03.05	Biên bản hội nghị CB, viên chức, người lao động	29/11/2021 30/11/2022	Phòng TCHC	
H24.24.03.06	Biên bản hội nghị cố vấn học tập	14/12/2021 02/12/2022	Phòng CTCT & QLSV	

H24.24.03.07	Biên bản hội nghị đối thoại SV	15/01/2018 07/01/2020 20/01/2021 30/12/2021	Phòng CTCT & QLSV	
H24.24.03.08	Quy định kết nối - PVCĐ	534/QĐ-ĐHBL ngày 1/8/2022	Trường ĐHBL	
H24.24.03.09	Quy chế ĐBCLGD	570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019	Trường ĐHBL	
H24.24.03.10	Báo cáo so chuẩn, đối sánh 2022	07/BC-ĐBCLGD ngày 20/10/22	Tổ ĐBCLGD	
H24.24.03.11	Báo cáo khảo sát ý kiến của CB, GV về hoạt động khoa học công nghệ	01/BC-QLKH&HTQT ngày 16/6/2022	Phòng QLKH & HTQT	
H24.24.03.12	Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2019 – 2021	538/KH-ĐHBL ngày 08/11/2019	Trường ĐHBL	
H24.24.03.13	Kế hoạch kế hoạch ĐBCLGD từng năm học	24/KH-ĐHBL ngày 11/01/2023 456/KH-ĐHBL ngày 03/11/2021 422/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020 378/KH-ĐHBL ngày 14/8/2019 10/BC-ĐHBL ngày 06/9/2018	Trường ĐHBL	
H24.24.03.14	Kế hoạch khoa học công nghệ hằng năm	377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770/KH-ĐHBL ngày 24/11/2022	Trường ĐHBL	
H24.24.03.15	Quy định xếp loại rèn luyện của SV	107/QĐ/ĐHBL, ngày 26/3/2021 108/QĐ-ĐHBL ngày 26/3/2021	Trường ĐHBL	

		25/QĐ-ĐHBL ngày 17/01/2019 530/QĐ-ĐHBL ngày 11/11/2015		
H24.24.03.16	Quy định chế độ làm việc của GV	694/QĐ-ĐHBL ngày 01/12/2020	Trường ĐHBL	
<i>Tiêu chí 24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đổi mới để cải tiến</i>				
H24.24.04.01	Kế hoạch ĐBCLGD từng năm học	24/KH-ĐHBL ngày 11/01/2023 456/KH-ĐHBL ngày 03/11/2021 422/KH-ĐHBL ngày 31/8/2020 378/KH-ĐHBL ngày 14/8/2019 10/BC-ĐHBL ngày 06/9/2018	Trường ĐHBL	
H24.24.04.02	Kế hoạch khảo sát sinh viên về các hoạt động hỗ trợ của nhà trường	489/KH-ĐHBL ngày 21/11/2018 121/KH-ĐHBL ngày 22/3/2019 558/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 128/KH-ĐHBL ngày 27/3/2020 Số 03/KH-ĐHBL ngày 07/01/2021 227/KH-ĐHBL ngày 20/4/2022	Trường ĐHBL	
	- Kế hoạch khảo sát CB, GV về hoạt động hỗ trợ của nhà trường	170/KH-ĐHBL ngày 24/4/2020 344/KH-ĐHBL ngày 01/7/2021 112/KH-ĐHBL ngày 17/2/2022		
	Kế hoạch khảo sát sinh viên cuối khóa	100/KH-ĐHBL ngày 02/4/2018 136/KH-ĐHBL ngày 27/3/2019 234/KH-ĐHBL ngày 26/5/2020 328/KH-ĐHBL ngày 30/6/2021 315/KH-ĐHBL ngày 02/6/2022		
H24.24.04.03	Quy định kết nối – PVCD	534/QĐ-ĐHBL ngày 1/8/2022	Trường ĐHBL	

H24.24.04.04	Quy chế ĐBCLGD	570/QĐ-ĐHBL ngày 11/10/2019	Trường ĐHBL	
H24.24.04.05	Kế hoạch khảo sát ý kiến của CB, GV về hoạt động khoa học công nghệ	02/KH-QLKH&HTQT ngày 21/4/2022	Phòng QLKH & HTQT	
H24.24.04.06	Báo cáo của năm các đơn vị, Tổ chức đoàn thể: - Báo cáo của Đoàn thanh niên	24-BC/ĐTN ngày /9/2018 31-BC/ĐTN ngày 10/4/2019 33-BC-ĐTN ngày 30/7/2019 56-BC/ĐTN ngày 22/7/2020 76-BC/ĐTN ngày 21/6/2021	Các đơn vị	
	Báo cáo năm của P. QLKH-HTQT (lồng ghép trong kế hoạch)	377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770/KH-ĐHBL ngày 24/11/2022		
	Báo cáo của Công đoàn	30/BC-CĐĐHBL ngày 25/10/18 14/BC-CĐCS ngày 15/10/2019 31/BC-CĐĐHBL ngày 26/10/20 39/BC-CĐCS ngày 13/8/2021 53/BC-CĐCS ngày 24/6/2022		
H24.24.04.07	Báo cáo tổng kết từng hoạt động PVCĐ cụ thể	19-BC/ĐTN ngày 3/8/2018 37-BC/ĐTN ngày 10/8/2019 59-BC/ĐTN ngày 26/8/2020 05-BC/ĐTN ngày 15/8/2022 11-BC/ĐTN ngày 4/02/2023	Các đơn vị	
H24.24.04.08	Biên bản hội nghị viên chức, hội nghị cố vấn học tập, hội nghị đối thoại SV, hay hội thảo có liên quan đến PVCĐ	Hội nghị VC ngày 29/11/2021		

		30/11/2022 Hội nghị CVHT 14/12/2021 02/12/2022 Đổi thoại SV 01/BC-CTCT&QLSV ngày 24/01/2018 15/01/2018 07/01/2020 20/01/2021 30/12/2021		
H24.24.04.09	Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2019 – 2021	538/KH-ĐHBL ngày 08/11/2019	Trường ĐHBL	
H24.24.04.10	Kế hoạch khoa học công nghệ hằng năm	377/KH-ĐHBL ngày 31/8/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/2021 770/KH-ĐHBL ngày 24/11/2022	Trường ĐHBL	
<b>Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường</b>				
<i>Tiêu chí 25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến</i>				
H25.25.01.01	Chiến lược phát triển của Nhà trường giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn 2030	06/NQ-HĐT ngày 14/07/2021	Hội đồng trường	
H25.25.01.02	Phương án tự chủ các giai đoạn của Nhà trường	23/TTr-ĐHBL ngày 11/01/2019 2191/QĐ-UBND ngày	Trường ĐHBL	



		04/12/2019 217/PATCTC-ĐHBL ngày 15/4/2022		
H25.25.01.03	- Dự toán thu chi hằng năm - Quyết định giao Dự toán ngân sách hằng năm	- Thuyết minh thu, chi năm 2017-2021 - Biên bản thảo luận dự toán thu, chi năm từ 2017-2021 - Số 189/QĐ-UBND ngày 14/12/2016- Quyết định giao dự toán Ngân sách nhà nước năm 2017 - Số 218/QĐ-UBND ngày 14/12/2017- Quyết định giao dự toán Ngân sách nhà nước năm 2018 - Số 263/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 Quyết định giao dự toán Ngân sách nhà nước năm 2019 - Số 346/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 Quyết định giao dự toán Ngân sách nhà nước năm 2020 - Số 409/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 Quyết định giao dự toán Ngân sách nhà nước năm 2021	Trường ĐHBL	
H25.25.01.04	Quyết định thành lập Phòng KH-TC	89/QĐ-ĐHBL ngày 12/06/2007	Trường ĐHBL	
H25.25.01.05	Quyết định thành lập Ban Thanh tra nhân dân	14/QĐ-CĐĐHBL ngày 20/11/2019	Trường ĐHBL	

		42/QĐ-CĐĐHBL ngày 06/12/2021		
H25.25.01.06	Báo cáo hàng năm về kết quả thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính	55/BC-ĐHBL ngày 06/02/2018 61/BC-ĐHBL ngày 11/02/2019 46/BC-ĐHBL ngày 17/02/2020 66/BC-ĐHBL ngày 22/02/2021 106/BC-ĐHBL ngày 22/02/2022	Trường ĐHBL	
H25.25.01.07	Báo cáo quyết toán tài chính	- Báo cáo tài chính 2017 - Báo cáo tài chính 2018 - Báo cáo tài chính 2019 - Báo cáo tài chính 2020 - Báo cáo tài chính 2021	Trường ĐHBL	
H25.25.01.08	Báo cáo kết quả giám sát hoạt động của ban TTND	04/BC-TTND ngày 24/10/2017 07/BC-TTND ngày 25/11/2018 06/BC-TTND ngày 07/11/2019 14/BC-TTND ngày 13/11/2020 03/2021/BC-TTND ngày 02/11/2021	Ban TTND	
H25.25.01.09	Website của Phòng KH-TC	<a href="https://pkhtc.blu.edu.vn">https://pkhtc.blu.edu.vn</a>		
H25.25.01.10	Kế hoạch so chuẩn, đối sánh chất lượng năm 2022	339-KH-ĐHBL ngày 17/06/2022	Trường ĐHBL	
H25.25.01.11	Báo cáo so chuẩn, đối sánh chất lượng năm 2022	07/BC-ĐBCLGD ngày 26/10/22	ĐBCLGD	
H25.25.01.12	Thống kê kinh phí giai đoạn 2017-2021	02/TK-KHTC ngày 05/04/2022	Phòng KH-TC	

H25.25.01.13	<p>Dữ liệu khảo sát các bên liên quan</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch về việc tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động Quản lý tài sản trí tuệ- Trường Đại học Bạc Liêu.</li> <li>- Báo cáo khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động Quản lý tài sản trí tuệ- Trường Đại học Bạc Liêu</li> <li>- Kế hoạch về việc tổ chức khảo sát , lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động Khoa học công nghệ của Trường Đại học Bạc Liêu.</li> <li>- Báo cáo Kết quả khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan về hoạt động Quan hệ đối ngoại của Trường Đại học Bạc Liêu.</li> <li>- Kế hoạch về việc tổ chức khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động Quan hệ đối ngoại- Trường Đại học Bạc Liêu</li> <li>- Báo cáo Kết quả khảo sát, lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Bạc Liêu</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 03/KH-HTQT ngày 25/04/2022.</li> <li>- 04/BC-QLKH-HTQT ngày 10/10/2022</li> <li>- 02/KH-QLKH&amp;HTQT ngày 21/04/2022</li> <li>- 02/BC-QLKH&amp;HTQT ngày 27/06/2022.</li> <li>- 01/KH-HTQT ngày 20/02/2022.</li> <li>- 01/BC-QLKH&amp;HTQT ngày 16/06/2022.</li> </ul>	Trường ĐHBH	
H25.25.01.14	<p>Biên bản xét duyệt quyết toán</p> <p>Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2017-2021</p> <p>Báo cáo kiểm toán giai đoạn 2016-2018</p>	<p>Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách từ năm 2017-2021</p> <p>81/TB-STC ngày 14/05/2018</p> <p>74/TB-STC ngày 31/07/2019</p> <p>Số 67/TB-STC ngày 15/7/2020</p> <p>Số 89/TB-STC ngày 13/10/2021</p> <p>Số 65/TB-STC ngày 12/08/2022</p> <p>721/TB-KV V ngày 31/12/2019</p>	Sở tài chính	

H25.25.01.15	Biên bản hội nghị đối thoại giữa Nhà trường và SV	Số 01/BC-CTCT&QLSV ngày 24/01/2018 15/01/2018 07/01/2020 20/01/2021 30/12/2021	Trường ĐHBL	
H25.25.01.16	Biên bản hội nghị viên chức người lao động hằng năm	29/11/2021 30/11/2022	Công đoàn	
H25.25.01.17	Hồ sơ Phương án tự chủ	- Biên bản Thống nhất nội dung đề xuất trình UBND tỉnh Phương án tự chủ của Trường Đại học Bạc Liêu ngày 12/4/2019 389/TTr-ĐHBL ngày 03/10/2016 23/TTr-ĐHBL ngày 11/01/2019 1763/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 2191/QĐ-UBND ngày 04/12/2019	Trường ĐHBL	
H25.25.01.18	Dự toán kinh phí hằng năm của Nhà trường	- Thuyết minh thu, chi năm 2017-2021	Trường ĐHBL	
H25.25.01.19	Kế hoạch tuyển sinh	79/ĐHBL-KHTS ngày 02/03/2017 11/ĐHBL-KHTS ngày 23/01/2018 12/KH-ĐHBL ngày 08/01/2019 626/KH-ĐHBL ngày 12/12/2019 40/KH-ĐHBL ngày 27/01/2021	Trường ĐHBL	

H25.25.01.20	Hoạt động liên kết đào tạo	Danh mục các đơn vị liên kết Các hợp đồng liên kết đào tạo	Trường ĐHBL	
H25.25.01.21	Kế hoạch hoạt động KHCN hằng năm	223/KH-ĐHBL ngày 27/05/2016 318/KH-ĐHBL ngày 25/08/2016 378/KH-ĐHBL ngày 09/10/2017 377/KH-ĐHBL ngày 31/08/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 359/KH-ĐHBL ngày 31/07/2020 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/2021	Trường ĐHBL	
H25.25.01.22	Phần mềm quản lý tài sản Misa	-Phần mềm Misa	Trường ĐHBL	
H25.25.01.23	Chứng từ thanh toán, đối chiếu điện tử	<b>dv.vst.mof.gov.vn</b>	Trường ĐHBL	
H25.25.01.24	Dữ liệu khảo sát hoạt động NCKH	01/BC-QLKH-HTQT ngày 16/6/2022	P. QLKH-HTQT	
<i>Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến</i>				
H25.25.02.01	Quyết định thành lập Trường	1558/QĐ-TT ngày 24/11/2006	TTCP	
H25.25.02.02	Chiến lược phát triển Trường ĐHBL giai đoạn 2011-2020, trong đó có chiến lược về tài chính	312/CLPT-ĐHBL ngày 19/11/2012	Trường ĐHBL	
H25.25.02.03	Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHBL giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030, trong đó có chiến lược về tài	06/NQ-HĐT ngày 14/07/2021	Trường ĐHBL	

	chính			
	Thông báo tuyển sinh năm 2017-2022	95/ĐHBL-TC ngày 14/03/2017 84/ĐHBL-TC ngày 23/03/2018 132/TB-ĐHBL ngày 27/03/2019 240/TB-ĐHBL ngày 29/05/2020 292/TB-ĐHBL ngày 08/06/2021 373/TB-ĐHBL ngày 05/07/2022	Trường ĐHBL	
H25.25.02.04	Thông báo mức thu học phí	384/TB-ĐHBL ngày 13/08/2020 423/TB-ĐHBL ngày 05/10/2021 445/TB-ĐHBL ngày 28/10/2021 95/TB-ĐHBL ngày 18/02/2022	Trường ĐHBL	
H25.25.02.05	Kế hoạch hoạt động KHCN hằng năm	223/KH-ĐHBL ngày 27/05/2016 318/KH-ĐHBL ngày 25/08/2016 378/KH-ĐHBL ngày 09/10/2017 377/KH-ĐHBL ngày 31/08/2018 555/KH-ĐHBL ngày 13/11/2019 359/KH-ĐHBL ngày 31/07/2020 606/KH-ĐHBL ngày 25/11/2020 482/KH-ĐHBL ngày 17/11/2021	Trường ĐHBL	
H25.25.02.06	Kế hoạch hoạt động PVCĐ		Trường ĐHBL	
H25.25.02.07	Quyết định thành lập phòng ĐT	90/QĐ-ĐHBL ngày 12/06/2007	Trường ĐHBL	

H25.25.02.08	Quyết định thành lập phòng QLKH-HTQT	355/QĐ-ĐHBL 04/11/2013 356/QĐ-ĐHBL 04/11/2013	ngày ngày	Trường ĐHBL	
H25.25.02.09	Quyết định thành lập Công đoàn, đoàn Thanh niên			Trường ĐHBL	
H25.25.02.10	Biên bản hội nghị CB,VC-NLĐ hàng năm	29/11/2021 30/11/2022		Trường ĐHBL	
H25.25.02.11	Kế hoạch so chuẩn, đối sánh chất lượng	339-KH-ĐHBL 17/06/2022	ngày	Trường ĐHBL	
H25.25.02.12	Biên bản Hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh	ngày 04/01/2021		Trường ĐHBL	
H25.25.02.13	Báo cáo tổng kết hoạt động KHCN	223/KH-ĐHBL 27/05/2016 318/KH-ĐHBL 25/08/2016 378/KH-ĐHBL 09/10/2017 377/KH-ĐHBL 31/08/2018 555/KH-ĐHBL 13/11/2019 359/KH-ĐHBL 31/07/2020 606/KH-ĐHBL 25/11/2020 482/KH-ĐHBL 17/11/2021	ngày ngày ngày ngày ngày ngày ngày ngày ngày ngày ngày ngày ngày	Trường ĐHBL	
H25.25.02.14	Quy trình lấy ý kiến của giảng viên, của sinh viên			Trường ĐHBL	
H25.25.02.15	Kết quả khảo sát sinh viên cuối khoá	12/BC-ĐBCLGD ngày 30/08/2017		Tổ ĐBCLGD	

		08/BC-ĐBCLGD ngày 18/07/2018 10/BC-ĐBCLGD ngày 18/07/2019 07/BC-ĐBCLGD ngày 10/08/2021		
H25.25.02.16	Kết quả khảo sát sinh viên về hoạt động NCKH	01/BC-QLKH-HTQT ngày 16/6/2022	P. QLKH-HTQT	
H25.25.02.17	Biên bản hội nghị đối thoại với sinh viên	Số 01/BC-CTCT&QLSV ngày 24/01/2018 15/01/2018 07/01/2020 20/01/2021 30/12/2021	Trường ĐHBL	
H25.25.02.18	Kế hoạch cải tiến chất lượng hằng năm	538/KH-ĐHBL ngày 08/11/2019	Trường ĐHBL	
H25.25.02.19	Nghị quyết chuyên đề cải tiến, nâng cao chất lượng các mặt hoạt động ĐT, NCKH và PVCD của Đảng uỷ, Hội đồng trường		Trường ĐHBL	
H25.25.02.20	Cơ sở dữ liệu khảo sát	<a href="https://tktkdclgd.blu.edu.vn/bao-cao/khao-sat-cac-ben-lien-quan/">https://tktkdclgd.blu.edu.vn/bao-cao/khao-sat-cac-ben-lien-quan/</a>	Trường ĐHBL	
H25.25.02.21	Phần mềm tích hợp quản lý ĐT	- Phần mềm Quản lý Đào tạo	Trường ĐHBL	
H25.25.02.22	Phần mềm kế toán Misa	- Phần mềm kế toán Misa	Trường ĐHBL	
H25.25.02.23	Website của Trường	<a href="https://blu.edu.vn">https://blu.edu.vn</a>	Trường ĐHBL	